ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

…….o0o……

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
(Giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm)

Địa điểm: Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

…….o0o……

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
(Giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm)

Địa điểm: Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

UBND HUYỆN CÔN ĐẢO
CHỦ TỊCH

Lê Văn Phong

Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG iii

DANH MỤC HÌNH iv

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT v

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN 6

1. Tên chủ dự án đầu tư 6

2. Tên dự án đầu tư 6

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 11

3.1. Công suất của dự án đầu tư: 11

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 11

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 27

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư 27

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của dự án đầu tư 27

4.2. Nguồn cung cấp điện 28

4.3. Nguồn cấp nước 28

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 31

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 31

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 32

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 44

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 44

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 45

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 49

3.1.3. Xử lý nước thải: 60

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 88

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 88

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 88

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 89

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 89

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 91

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 97

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 101

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 105

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 105

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 106

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 106

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại . 107

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 107

Chương V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 108

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 108

5.1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 108

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 108

5.1.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải 109

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 111

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 111

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 111

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 111

Chương VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 112

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Dự báo dân số tính toán khu vực trung tâm 29
Bảng 2: Tiêu chuẩn cấp nước cho Khu trung tâm Côn Đảo 29
Bảng 3: Tổng hợp các thông số tính toán lượng nước cấp của khu trung tâm Côn Đảo ... 30
Bảng 4: Thống kê và kích thước các hố ga tách dòng ở hai giai đoạn 46
Bảng 5: Tổng hợp khối lượng đường ống thu gom nước thải và tuyến ống có áp bơm trung chuyển từ trạm bơm PS1 về trạm xử lý nước thải tập trung cho giai đoạn 1 52
Bảng 6: Thông số kỹ thuật các thiết bị trong trạm bơm 54
Bảng 7: Chất lượng nước thải đầu vào cho công tác thiết kế Nhà máy XLNT tập trung 60
Bảng 8: Thông số đầu ra (sau xử lý) của Nhà máy XLNT tập trung huyện Côn Đảo 60
Bảng 9: Thông số kỹ thuật các bể xử lý trong quy trình xử lý nước thải 67
Bảng 10: Danh mục máy móc, thiết bị chính của Hệ thống XLNT khu trung tâm huyện Côn Đảo 69
Bảng 11: Danh mục hóa chất sử dụng và định mức sử dụng 82
Bảng 12: Các thiết bị quan trắc tự động lắp đặt tại Nhà máy XLNT huyện Côn Đảo 83
*Bảng 13: Thống kê khối lượng chất thải rắn tại Nhà máy XLNT***Error! Bookmark not defined.**
Bảng 14: Kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải 95
Bảng 15: Phương tiện, thiết bị PCCC tại Nhà máy XLNT 101
Bảng 16: Các công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM được phê duyệt 101
Bảng 17: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 105
Bảng 18: Kế hoạch vận hành thử nghiệm Nhà máy xử lý nước thải Côn Đảo 108
Bảng 19: Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải 108
Bảng 20: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải 109

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Phân vùng đầu tư của dự án ..... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 2: Vị trí xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy XLNT tập trung huyện Côn Đảo 33
Hình 3: Phân vùng hệ thống thu gom nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo 45
Hình 4: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa 45
Hình 5. Hình ảnh hố thu gom nước mưa của mạng lưới thu gom trên địa bàn khu vực dự án 48
Hình 6. Hình ảnh điểm thoát nước mưa của Nhà máy XLNT 48
Hình 7: Sơ đồ thu gom, xử lý và xả nước thải 50
Hình 8: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải 56
Hình 9: Sơ đồ hệ thống thoát nước thải sau xử lý 57
Hình 10: Nguồn tiếp nhận của Nhà máy XLNT huyện Côn Đảo 57
Hình 11: Sơ đồ nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý 58
Hình 12: Hồ hoàn thiện kết hợp sự cố (bên tay phải) được bố trí sát các hạng mục xử lý nước thải tại Nhà máy XLNT tập trung 93
Hình 13: Quy trình vận hành hồ sự cố 93

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BVMT	Bảo vệ môi trường
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BQL	Ban Quản lý
CBNV	Cán bộ nhân viên
CLN	Chất lượng nước
CP	Cổ phần
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GP	Giấy phép
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải
XLNTTT	Xử lý nước thải tập trung

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo.

- Địa chỉ: 28 Tôn Đức Thắng, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Côn Đảo.

- Địa chỉ: 15 Nguyễn Huệ, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Nguyễn Đức Khoa

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0254.3830358 ; Fax: 0254.3830359;

- Quyết định 789/QĐ-UBND ngày 31/08/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc thành lập Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Côn Đảo.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Các văn bản liên quan đến thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:*

+ Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 15/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo.

+ Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030.

+ Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/04/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm Côn Sơn huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo số 220/BC-HĐTĐ ngày 06/09/2018.

+ Các văn bản 2769/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30/07/2020; văn bản 3074/SXD-PTĐT&HTKT ngày 18/08/2020 và văn bản số 4720/SXD-PTĐT&HTKT ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải.

+ Văn bản 3743/SXD-PTĐT&HTKT ngày 06/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục trạm xử lý nước thải.

+ Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 2328/QĐ-UBND ngày 14/08/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 2853/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 149/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 363/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế và dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 01/4/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2045.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Quy mô của cơ sở:

Theo điểm c Khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công và Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công thì dự án "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu" thuộc dự án nhóm B cụ thể:

+ Tổng mức đầu dư công trình: 167.735.707.000 đồng (Nguồn: Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo).

+ Loại hình sản xuất: Công trình hạ tầng kỹ thuật khác (điểm c, khoảng 1, Điều 8 Luật đầu tư công số 39/2019/QĐ14 ngày 13/06/2019).

Phân loại theo tiêu chí quy định của Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QĐ14: Dự án thuộc nhóm II, cụ thể:

+ Loại hình sản xuất: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng đô thị. Dự án không thuộc phụ lục II- Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường ban hành kèm theo nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Dự án thuộc nhóm B và thuộc mục số 2 phụ lục IV (Dự án đầu tư nhóm II) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường.

+ Dự án có phát sinh nước thải sau xử lý xả ra môi trường tiếp nhận (Hồ An Hải). Do đó, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2 điều 39 Luật bảo vệ môi trường.

+ Dự án gần khu dân cư thuộc đối tượng nhạy cảm môi trường quy định tại khoản 4 điều 25 có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Thẩm quyền cấp phép: Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường, UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được UBND cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do đó, dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Thời hạn của giấy phép môi trường:

+ Căn cứ vào khoản 4 Điều 40 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày 01/01/2022 có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 40 Luật bảo vệ môi trường năm 2020;

Dự án thuộc nhóm B và thuộc mục số 02 Phụ lục IV (dự án đầu tư nhóm II) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Do đó thời gian xin cấp phép: 10 năm.

- Quy định bảo vệ môi trường trong Cụm Công nghiệp

+ Dự án đã thực hiện theo đúng khoản 1 Điều 51, Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020 cụ thể như sau: Đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật; Lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của Luật này; Diện tích cây xanh: 4.623,7 m^2 bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ Dự án đã thực hiện theo đúng Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: "Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và phải được xây dựng, hoàn thành trước khi các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp đi vào hoạt động".

+ Dự án đã thực hiện theo đúng Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/04/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu v/v ban hành quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Theo quy định tại khoản 1 điều 7, nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải, không phân biệt mục đích sử dụng của nguồn nước.

- Mẫu báo cáo giấy phép môi trường: Căn cứ theo khoản 6 điều 28 Nghị định 08/2022/BTNMT: Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, Giai đoạn 1 đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phê duyệt báo

cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019. Vì vậy, Chúng tôi thực hiện lập Báo cáo đề xuất giấy phép môi trường cho dự án theo Mẫu Phụ lục VIII (Mẫu báo cáo của dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm) ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/BTNMT.

- Phạm vi xin cấp giấy phép giai đoạn 1:

+ Hệ thống thu gom nước thải khu tiểu vùng 1: Tuyến ống thu gom nước thải chung tự chảy có kết cấu nhựa HDPE DN 315 PN8 chiều dài 1.592 m^2 tách qua giếng tác dòng (OSC); Hố ga loại B x H = 1,0 x 1,0 số lượng 51 cái. Vị trí thu gom: đường Nguyễn Huệ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai về trạm bơm PS1.

+ Hệ thống thu gom nước thải khu tiểu vùng 2: Tuyến ống thu gom nước thải riêng tự chảy bằng nhựa HDPE DN 315 PN8, chiều dài 1.838 m; Ống nhựa uPVC DN 200 PN8 chiều dài 2.929m; Hố ga loại BXH=1,0x1,0 số lượng: 209 cái. Vị trí thu gom: các tuyến đường nội khu và nằm trong biên giới hạn của các tuyến đường: Nguyễn Văn Linh, Vũ Văn Hiếu, Lê Hồng Phong và Nguyễn Huệ về trạm bơm PS1.

+ Tuyến ống có áp: Ống có áp nối từ trạm bơm về nhà máy xử lý HDPE D200 PN10, chiều dài 2.006m. Vị trí tuyến ống tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận, Hồ Văn Mịch - Núi Một về nhà máy xử lý nước thải trên đường Hồ Văn Mịch - Núi Một.

+ Tuyến ống dẫn nước thải sau xử lý từ hồ sinh học về hồ An Hải: Ống nhựa HDPE DN 315 PN8, chiều dài 350m.

+ Giếng tác dòng: số lượng 06 giếng kích thước từng giếng (4,55x2)m; sâu từ 2,1-3,09m. Vị trí các giếng tác dòng: CSO1, CSO2 nằm trên đường Nguyễn Huệ; CSO3, CSO4, CSO5 nằm trên đường Tôn Đức Thắng và CSO6 nằm trên đường Lê Hồng Phong.

+ Trạm bơm PS1 trên đường Nguyễn Huệ: Kích thước mặt bằng 6,8x4,0m, sâu 8,17m. Kết cấu trạm bơm sử dụng bằng BTCT. Đây là loại trạm bơm nước thải kiểu ướt, sử dụng các máy bơm bơm chìm lắp đặt trực tiếp trong hố thu nước thải và lắp đặt tủ điện điều khiển cho các máy bơm. Các máy bơm được thiết kế để bơm hết nước thải trong hố thu của trạm bơm kể cả trong giờ nước xả lớn nhất, máy bơm cũng đồng thời được cài đặt để hoạt động theo mực nước trong hố thu kích thước trạm bơm và mực nước cài đặt

+ Trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày đêm giai đoạn 1.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Giai đoạn 1" tại Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu do UBND huyện Côn Đảo làm chủ đầu tư.

- Các nhà thầu tham gia dự án gồm:

+ Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN

+ Đơn vị thi công; lắp đặt quan trắc tự động: Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN

Dự án "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo" tại Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019. Theo nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, dự án có tổng diện tích lưu vực thu gom nước thải 495ha; diện tích xây dựng trạm xử lý nước thải 1,5ha có công suất 1.500m^3/ngày.đêm được xây dựng cùng với các hạng mục cơ sở hạ tầng ban đầu.

Hệ thống thu gom tại Khu tiểu vùng 1 (Khu trung tâm hiện hữu): Được giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai ở phía Tây; đường Nguyễn Văn Linh ở phía Bắc; đường Tôn Đức Thắng ở phía Nam; đường Nguyễn An Ninh ở phía Đông. Đây là khu vực độ thị cũ đã dầu tư thoát nước nói riêng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung tương đối hoàn chỉnh. Khu vực này có mật độ dân số cao nhất huyện. Do đó vẫn sử dụng hệ thống cóng chung hiện hữu nước thải sẽ được cải tạp tách ra qua các giếng tách dòng dẫn về trạm bơm PS1.

Nước thải phát sinh từ các nơi trong lưu vực có tuyến cống thu gom được gộp chung lại trong hệ thống thu gom nước tập trung (Nước mưa và nước thải sinh hoạt) được dẫn về các giếng tách dòng đặt trước các cửa xả ra biển, nước thải đuược thu gom từ các giếng tác dòng dẫn về trạm bơm tăng áp bằng phương pháp tự chảy. Tại mỗi giếng tác dòng được lắp đặt các thiết bị sau: 01 van một chiều (van lật), 01 van cửa phai (phan chắn) điều khiển bằng motor điện và bộ truyền tín hiệu về nhà máy xử lý. Khi không mưa và mưa nhỏ thì trong hệ thống đa phần là nước thải sẽ được thu gom về giếng tác dòng và tự chảy về trạm bơm tăng áp (PS1). Lúc này mực nước trong giếng thấp hơn ống thu nước thải.

Khi lượng mưa lớn đổ về giếng thu trong đó nước thải trong hệ thống đã được pha loãng hoàn toàn (nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải giảm đi rất nhiều) dâng lên ngập ống thu nước thải thì đẩy van một chiều (van lật) mở nước trong giếng

thu chảy ra biển qua các cửa xả không hút về xử lý đồng thời điều khiển đóng van cửa phai tại nhà máy xử lý. Khi cơn mưa tạnh mực nước trong giếng thu hạ thấp nhân viên vận hành tại trạm sẽ nhấn nút mở van phai khi đó van một chiều (van lật) đóng lại nước thải sẽ được thu gom về giếng tác dòng và tự chạy về trạm bơm tăng áp tiếp tục bơm về nhà máy xử lý.

+ Khu tiểu vùng 2 (Khu trung tâm mở rộng): Được giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Vũ Văn Hiếu. Tại khu vực này hạ tầng chưa đầu tư hoàn chỉnh, mật độ dân cư thấp. Đã có hệ hống thu gom nước mưa. Do đó đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng về trạm bơm PS1 trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải bằng tuyến cống áp lực D200 trên đường Nguyễn Đức Thuận và dọc chân núi Một.

Bảng 1: Cân bằng sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 (Công suất 1.000 m^3/ngày đêm)	1.053,9	7,0	Đã xây dựng hoàn thiện
2	Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 (Công suất 1.000 m^3/ngày đêm)	2.123,8	14,2	Chưa đầu tư xây dựng
3	Hồ sinh học (2 giai đoạn)	4.692,60	31,3	Đã xây dựng hoàn thiện
4	Đường nội bộ giai đoạn 1	1.629,50	10,9	Đã đầu tư xây dựng hoàn thiện
5	Đường nội bộ giai đoạn 2	876,5	5,8	Chưa đầu tư
6	Cây xanh 2 giai đoạn	4.623,70	30,8	-
	Tổng diện tích	**15.000**	**100**	

Hiện tại, Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 đã san lấp mặt bằng toàn bộ diện tích 1.053,9 m^2; đường giao thông nội khu 1.629,50 m^2 xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải có công suất 1.000 m^3/ngày đêm theo đúng quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021, cũng như đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom mạng lưới nước thải tại Khu tiểu vùng 1 tại quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 14/08/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyên Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng. Khu tiểu vùng 2 tại quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 về

việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2-lưu vực 2 và 3.

Đối với hệ thống thu gom nước thải: Hiện tại, dự án đã đầu tư hoàn thiện 100% hệ thống thu gom nước thải tại tiểu vùng 1 và tiểu vùng 2, 01 trạm bơm, 06 giếng tách dòng phù hợp với quyết định ĐTM đã được phê duyệt.

Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung: Theo quyết định ĐTM đã được phê duyệt, hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án có công suất 1.500m^3/ngày.đêm giai đoạn 1. Hiện tại, chủ dự án đã xây dựng hệ thống với công suất 1.500m^3/ngày.đêm với diện tích 1.053,9 m^2 trong khu HTKT xử lý nước thải 15.000 m^2, diện tích không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (diện tích HTKT khu xử lý nước thải trong ĐTM là 15.000 m^2). (Biên bản nghiệm thu hoàn thành khối lượng công trình trạm xử lý nước thải giữa Ban quản lý đầu tư xây dựng đại diện UBND huyện Côn Đảo và Công ty TNHH Kỹ Thuật Seen).

Dự án đã được phê duyệt thiết kế, thi công và nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình bởi đơn vị có chức năng và cơ quan có thẩm quyền như sau:

- Phê duyệt thiết kế:

+ Các văn bản 2769/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30/07/2020; văn bản 3074/SXD-PTĐT&HTKT ngày 18/08/2020 và văn bản số 4720/SXD-PTĐT&HTKT ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải.

+ Văn bản 3743/SXD-PTĐT&HTKT ngày 06/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục trạm xử lý nước thải.

+ Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 2328/QĐ-UBND ngày 14/08/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 2853/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 149/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 363/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế và dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

- Các đơn vị có chức năng trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng các hạng trạm xử lý nước thải của Dự án:

+ Đơn vị tư vấn thiết kế và thi công: Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Seen và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

+ Đơn vị tư vấn giám sát: Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Côn Đảo.

Tiến độ thực hiện các hạng mục công trình chính của Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo nay như sau:

Bảng 2: Bảng thống kê các hạng mục đầu tư trong giai đoạn 1

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	**Hạng mục cụm xử lý chính**			
1	Mương tách cát (TK101)	Bể	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 + 2 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
2	Bể thu gom (TK102)	Bể	1	
3	Cụm bể xử lý chính, bao gồm	Cụm	1	
	Bể tách dầu	Bể	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
	Bể điều hòa	Bể	1	
	Bể selector	Bể	2	
	Bể SBR	Bể	2	
4	Bể khử trùng (TK401)	Bể	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 hoàn thiện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
				tháng 3 năm 2023
5	Mương đo lưu lượng (M01)	Cái	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 + 2 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
6	Bể nén bùn (TK501)	Bể	1	
7	Hồ sinh học (H01)	Hồ	1	
8	Hồ sự cố (H01)	Hồ	1	
II	**Hạng mục nhà**			
9	Nhà điều hành	Cái	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 + 2 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
10	Nhà bảo vệ	Cái	1	
11	Nhà hóa chất (GĐ1) + Nhà kho	Cụm	1	
12	Nhà máy phát điện + nhà xe	Cái	1	
13	Cụm nhà: nhà đặt máy ép bùn, thổi khí + nhà chứa bùn sau ép + nhà khử mùi	Cụm	1	
14	Nhà quan trắc tự động	Cái	1	
III	**Hạng mục hạ tầng kỹ thuật**			
15	Trạm biến áp 250kVA	Cái	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 + 2 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
16	Lối đi nội bộ (bê tông cốt thép)	HT	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 hoàn thiện tháng 3 năm 2023
17	Đường nội bộ (bê tông cốt thép)	HT	1	
18	Hệ thống thoát nước mưa	HT	1	
19	Hệ thống cây xanh - thảm cỏ	HT	1	
20	Hệ thống cổng - hàng rào - bảng tên Trạm XLNT	HT	1	Đã được đầu tư cho giai đoạn 1 + 2 hoàn thiện tháng 3 năm 2023.
21	Hệ thống thoát nước nước thải	HT	1	
22	San nền toàn bộ diện tích trạm	HT	1	

Như vậy, các hạng mục công trình dự án đã hoàn thành 100% so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được quyết định số: 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng giữa Công ty Cổ phần kỹ thuật Seen và

Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Côn Đảo: Hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án đã thực hiện theo đúng nội dung ĐTM cụ thể như sau:

- Hệ thống thu gom nước thải.
- Trạm bơm và giếng tách dòng.
- Hệ thống xử lý nước thải công suất: 1.500 m^3/ngày đêm giai đoạn 1.
- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích: 10 m^2.



Hình 1: Hình ảnh vị trí thu gom nước các tiểu khu và trạm xử lý nước thải





Hình ảnh bể khử trùng





Hình ảnh hồ sinh học và hồ sự cố





Hình ảnh bể xử lý trong cụm xử lý

3.2. Các công trình xử lý chất thải phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu quyết định phê duyệt/ phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

Đến nay, dự án cơ bản luôn tuân thủ các quy định được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm" tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Một số nội dung thay đổi so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quyết định số 1099/QĐ-UBND nêu trên được tổng hợp như sau:

Bảng 1: Các công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM được phê duyệt

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
1	Hồ sinh học thuộc Nhà máy XLNT	Hồ sinh học có dung tích tổng là 14.078m^3, cao 3,0m xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên, tương ứng với thời gian lưu nước 4 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn).	Hồ sự cố được bổ sung bằng cách chia hồ sinh học làm hai ngăn với tường ngăn bằng bê tông cốt thép, kích thước cụ thể như sau: - Hồ sự cố có dung tích tổng là 7.859,3m^3, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên, tương ứng với thời gian lưu nước 2,03 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn). - Hồ sinh học: có dung tích tổng là 4.932,9 m^3, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) xây bằng	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
			BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên, tương ứng với thời gian lưu nước 1,27 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn).	
2	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận nước thải từ dự án là khu vực 02 ha cuối hồ An Hải, xây dựng đập tràn để ngăn cách khu vực xả nước với hồ An Hải (chỉ dùng nguồn nước này phục vụ nông nghiệp, rửa đường… không dùng nguồn nước này phục vụ nước sinh hoạt).	Từ hồ sinh học nước thải được dẫn vào mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 bằng tuyến ống HDPE D400 dài 696m.	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

Thuyết minh sự thay đổi:

1) Trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, chỉ có Hồ sinh học trong dây chuyền xử lý.

Theo nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, tại mục 3 điều 57 trong đó có nội dung "Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước

thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp".

Vì vậy, Hồ sự cố đã được thiết kế bổ sung bằng cách chia hồ sinh học. Hồ sự cố và hồ sinh học được ngăn bằng tường chắn bằng bê tông cốt thép và được thông đáy bằng van cửa phai.

2) Toàn bộ các hạng mục của dự án cũng như phương án xả nước thải sau xử lý ra hồ An Hải đã được đánh giá tác động môi trường và được Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019.

Tuy nhiên, ngày 18/7/2019 Hội đồng Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án nạo vét, mở rộng hồ An Hải để tạo nguồn nước cung cấp nước cho sinh hoạt của người dân địa phương, cho khách du lịch và cấp nước cho các ngành dịch vụ, công nghiệp, công trình công cộng, cải thiện môi trường sinh thái, cảnh quan phục vụ du lịch. Theo đó, hồ An Hải sẽ được nạo vét và đào mở rộng bờ hồ từ 15,626 ha thành 16,68ha, đồng thời nâng cấp đường Hoàng Phi Yến hiện trạng, làm thêm đường quanh hồ....Tổng diện tích của dự án theo quy hoạch khoảng 25,67 ha.

Hồ An Hải bao gồm hồ An Hải 1 và hồ An Hải 2 được thông nhau bằng cống BTCT qua đường Hoàng Phi Yến. Hiện tại do cả hai hồ chỉ tiếp nhận nước mưa từ các lưu vực nên chất lượng nước ở 2 khu vực hồ gần như đồng nhất. Căn cứ theo kết quả phân tích diễn tiến chất lượng nước từ 2018 đến 2019, chất lượng nước hồ An Hải về cơ bản có các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08MT:2015/BTNMT, cột A2 (có thể dùng làm nước cấp sinh hoạt nhưng cần áp dụng biện pháp xử lý thích hợp).

Hiện tại, vùng biển An Hải có chất lượng nước khá tốt, không có dấu hiệu bị ô nhiễm. Đây là vùng biển mở, có chiều cao sóng và dòng triều ở mức trung bình khá nên khả năng trao đổi nước và đồng hóa chất thải lớn.

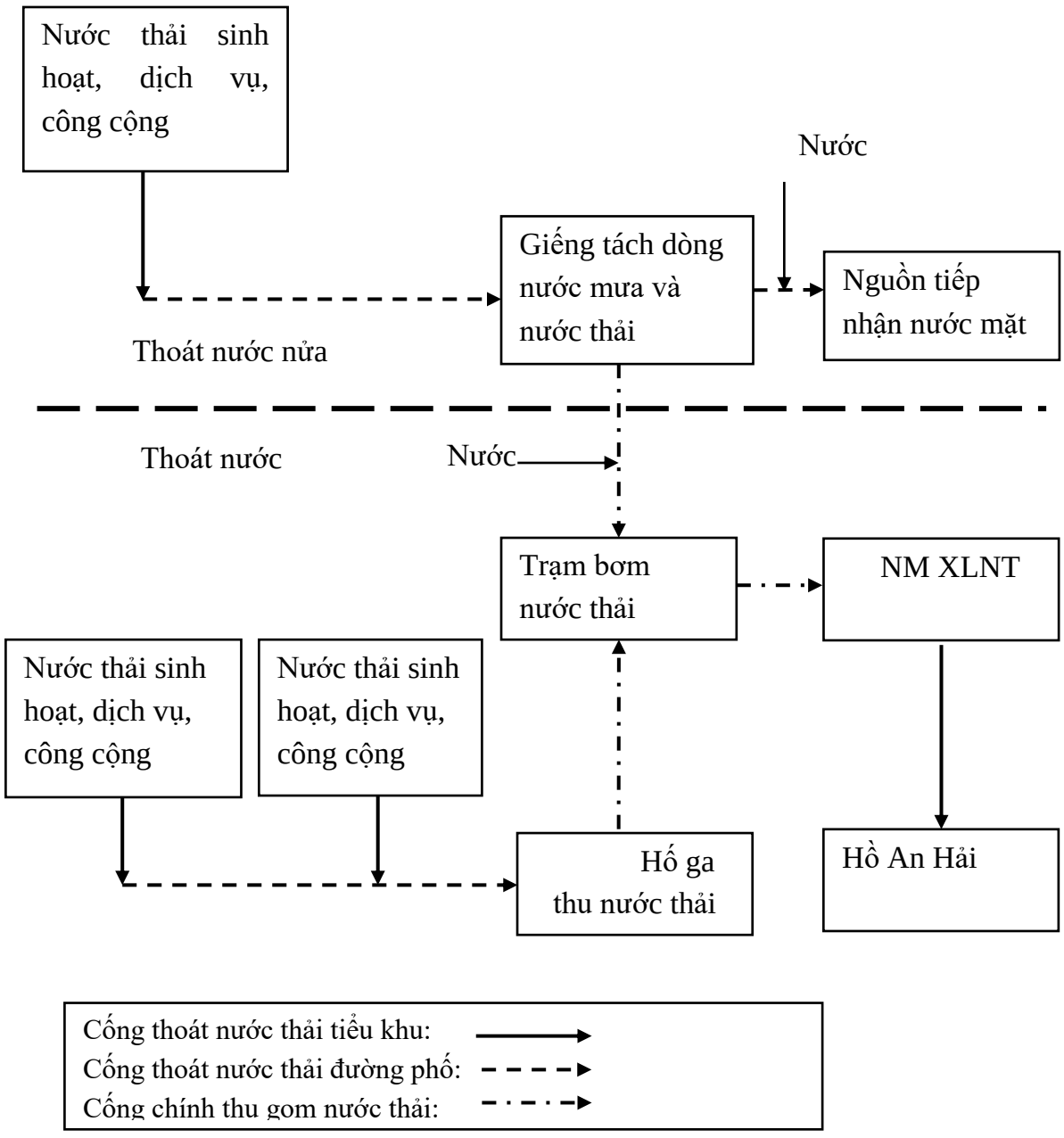
Ngoài phương án xả nước thải sau xử lý vào phía cuối hồ An Hải 2 thì còn có một phương án khả thi khác là xả nước thải sau xử lý từ hồ sinh học vào mương dẫn nước của hồ An Hải 2 và sau đó thoát ra biển. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A nên đủ điều kiện được xả ra biển, tuy nhiên không xả trực tiếp mà gián tiếp đi ra biển qua hệ sinh thái đệm là hồ sinh học và mương dẫn nước từ hồ An Hải 2 ra biển (dài khoảng 250 m).

Do lưu lượng nước sau xử lý khá nhỏ (0,0116 m3/s) và lưu tốc dòng nước sau xử lý chỉ bằng khoảng 1,7% – 2,3% lưu tốc dòng chảy ven biển nên việc xả nước thải sau xử lý gián tiếp ra biển sẽ ảnh hưởng rất ít đến chế độ hải văn, chất lượng nước và các hoạt động kinh tế, xã hội tại vùng biển An Hải. Vùng biển An Hải nằm tại vùng đệm của Vườn Quốc gia Côn Đảo, tại đây không có các hệ sinh thái quan trọng, cần bảo tồn nên việc xả thải gián tiếp ra biển không ảnh hưởng đến các hệ sinh thái cần bảo tồn tại Côn Đảo.

3.3. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Tuyến ống thu gom và trạm bơm nước thải

Sơ đồ hệ thống thoát nước thải



Hình 1.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước thải

+ Đấu nối hộ gia đình: Giải pháp cho các hộ gia đình đã có công trình vệ sinh "bể tự hoại" chiếm tỷ lệ trên 80%. Các hộ này đều xây dựng công trình vệ sinh gia đình bao gồm: Nhà tắm, nhà bếp, nhà xí, bể tự hoại, khá đầy đủ và hầu như đều được xây dựng cùng với quá trình xây dựng của họ. Dự án đã thực hiện việc xây dựng mới một điểm đấu nối bao gồm: Xây dựng giếng tách dòng, trạm bơm, đường cống có áp dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tuyến ống thu gom nước thải khu tiểu vùng 2 bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 177m, độ sâu chôn cống từ 0,75m đến 1,68m;
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 153m, độ sâu chôn cống từ 0,75m đến 1,47m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 59m, độ sâu chôn ống từ 0,6m đến 0,93m;
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Duy Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 46m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 342m, độ sâu chôn ống từ 1,7m đến 2,4m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài là 147m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,44m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài là 133m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,41m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài là 202m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1, 24m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài là 71m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,87m.

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài là 49m và ống HDPE D315 PN8 dài 327m, độ sâu chôn ống từ 1,24m đến 2,4m.

+ Tuyến ống thu gom nước thải khu tiểu vùng 1 bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 336m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,95m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 341m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,37m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 358m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,59m.
- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D255 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 378m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,69m.

+ Tuyến ống có áp: Ống có áp nối từ trạm bơm về nhà máy xử lý HDPE D200 PN10, chiều dài 2.006m. Vị trí tuyến ống tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận, Hồ Văn Mịch - Núi Một về nhà máy xử lý nước thải trên đường Hồ Văn Mịch - Núi Một.

+ Tuyến ống dẫn nước thải sau xử lý từ hồ sinh học về hồ An Hải: Ống nhựa HDPE DN 315 PN8, chiều dài 350m.

+ Giếng tác dòng: số lượng 06 giếng kích thước từng giếng (4,55x2)m; sâu từ 2,1-3,09m. Vị trí các giếng tác dòng: CSO1, CSO2 nằm trên đường Nguyễn Huệ; CSO3, CSO4, CSO5 nằm trên đường Tôn Đức Thắng và CSO6 nằm trên đường Lê Hồng Phong.

+ Trạm bơm PS1 trên đường Nguyễn Huệ: Kích thước mặt bằng 6,8x4,0m, sâu 8,17m. Kết cấu trạm bơm sử dụng bằng BTCT. Đây là loại trạm bơm nước thải kiểu ướt, sử dụng các máy bơm bơm chìm lắp đặt trực tiếp trong hố thu nước thải và lắp đặt tủ điện điều khiển cho các máy bơm. Các máy bơm được thiết kế để bơm hết nước thải trong hố thu của trạm bơm kể cả trong giờ nước xả lớn nhất, máy bơm cũng đồng thời được cài đặt để hoạt động theo mực nước trong hố thu kích thước trạm bơm và mực nước cài đặt

+ Trạm bơm nước thải PS1:

- Trạm bơm tăng áp PS1 được đặt ở đường Nguyễn Đức Thuận và dọc chân núi Một, với kích thước mặt bằng 6,8x4,0m, sâu 8,17m. Bao gồm: 03 bơm tăng áp, thiết bị đo mức, thiết bị tách rác thô, trạm biến áp 45kVA và tủ điện điều khiển.

- Thông số kỹ thuật của các thiết bị trong trạm bơm:

Bảng 2: Thông số kỹ thuật các thiết bị trong trạm bơm

STT	Thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị	Số lượng
1	**Bơm nước thải:** - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 60 m^3/h. + Cột áp: 25m H_2O. + Bộ phận liên kết nhanh (autocoupling). + Cáp chuẩn theo bơm 10m. - Vật liệu: + Thân và cánh bơm gang đúc GG25. + Trục bơm thép không gỉ AISI420. - Cấp bảo vệ IP68, sator lớp H, có cảm biến nhiệt và độ ẩm tích hợp sẵn trong bơm. - Motor tiết kiệm điện và hiệu suất cao IEC 60034-30 cấp IE3 được cấp chứng chỉ.	Sulzer - Ailen	Cái	3
2	**Thiết bị đo mức:** - Đo theo phương pháp siêu âm, đo được nhiều mức với mức độ chính xác cao. + Khoảng đo: 0,35 - 8m. + Độ chính xác: 2mm hoặc 0,2%. + Độ phân giải: 1mm hoặc 0,1%. + Tín hiệu 4-20mA. - Màn hình LCD 4 số, có phím cài đặt. - Cấp bảo vệ: IP67.	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
3	**Thiết bị tách rác thô:** - Dạng: khung - Khe hở: 10mm - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	Bộ	1
4	**Trạm biến áp 45kVA và tủ điện điều khiển:** - Bình hạ thế	Việt Nam	Hệ thống	1

STT	Thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị	Số lượng
	- Dây các điện - Tủ điện inox 304 bên trong lắp đặt những vật tư: Aptomat, khởi động từ, rơ le, suntrip, MCCB, MCB, công tác và các vật tư phụ khác.			

3.2.2. Nhà máy xử lý nước thải

Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày đêm bao gồm:

Quy trình: Bể tách cát → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Selector → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ sinh học và bùn thải qua Bể nén bùn → Máy ép bùn.

- Hạng mục nhà:

+ Nhà bảo vệ: Diện tích sàn: 4x4m =16m^2, chiều cao 3m. Vật liệu: sử dụng BTM200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói, cửa sổ nhôm kính, nền lót gạch cermic. Kết cấu: móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

+ Cụm nhà hoá chất, nhà kho: Diện tích sàn 6,5m x6m =39m^2, chiều cao 3,5m. Kết cấu móng đơn, cột đàn kiềng bê tông cốt thép;

+ Cụm nhà máy phát điện, nhà xe. Diện tích sàn 10mx6m = 60 m^2, chiều cao 3,6m. Kết cấu móng đơn, cột, đà kiềng bằng BTCT.

+ Cụm nhà đặt máy ép bùn, máy thổi khí, nhà chứa bùn sau ép, nhà khử mùi: Diện tích sàn 21mx8,6m =180,6m2, chiều cao 6,4m. Kết câu: Móng đơn, dầm, cột, đàn kiềng bằng BTCT;

+ Trạm quan trắc: diện tích sàn 4,2mx4,2m =17,64 m^2, chiều cao 3,25m. Kết cấu móng đơn, cột đà kiềng bằng BTCT.

- Hạng mục hạ tầng kỹ thuật: Trạm biến áp; Lối đi nội bộ; Đường nội bộ; Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà; Hệ thống chống sét; Hệ thống thoát nước mưa - nước thải; Hệ thống cổng - hàng rào - bảng tên Trạm XLNT; Hệ thống cây xanh - thảm cỏ; San nền toàn bộ diện tích Trạm.



Quy trình xử lý nước thải quản lý trên màn hình



Hình ảnh máy ép bùn



Hình ảnh vị trí lắp đặt quan trắc tự động



Hình ảnh ống thoát nước thải sau xử lý.

	
Nước thải thải sau xử lý chảy ra mương nước thoát ra biển	Hình ảnh nước thải theo mương chảy ra biển

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

- Hệ thống thu gom nước thải vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo.

- Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của dự án đầu tư

* Nhiên liệu: Đối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung huyện Côn Đảo: sử dụng dầu DO để chạy máy phát điện dự phòng khi có sự cố. Máy phát điện với công suất liên tục là 250KVA, định mức nhiên liệu sử dụng dầu DO là: 66,2 lít/h. Tổng định mức nhiên liệu sử dụng dầu DO dự kiến mỗi năm khoảng 1,59 lít/m^3.

* Nguyên liệu cấp cho các hộ dân trong khu vực là nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt. Tổng lượng nước cấp trong khu vực trong năm 2022 là 1.304.641 m^3/năm, tương đương 108.720 m^3/tháng hay 3.574 m^3/ngày.

* Hóa chất: Nước cấp cho các hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại, các cơ quan ban ngành trên địa bàn huyện Côn Đảo sẽ phát sinh một lượng nước thải sinh hoạt. Lượng nước thải này sẽ gom và xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập

trung huyện Côn Đảo. Để xử lý lượng nước thải này, nhu cầu sử dụng hóa chất bao gồm:

- Điều chỉnh pH:

+ NaOH 99%: Nâng pH từ Bể Điều hoà -> cụm xử lý sinh học.

Nâng pH cho Tháp khử mùi.

+ H_2SO_4 45%: Giảm pH từ Bể Điều hoà -> cụm xử lý sinh học.

- Khử trùng: NaOCl (70%) được dùng tại bể khử trùng để xử lý Coliform.

- Ép bùn: Polymer cation.

4.2. Nguồn cung cấp điện:

- Nguồn điện cung cấp cho dự án được lấy từ điện gió và máy phát diezel.

- Nguồn dự phòng: Lắp đặt 01 máy phát điện với công suất 250KVA làm nguồn dự phòng để vận hành nhà máy xử lý nước thải trong trường hợp mất điện. Máy phát điện bố trí ống giảm thanh và đặt trong phòng có mái che.

- Sản lượng điện huyện Côn Đảo trong năm 2022 là 34 triệu kW.

4.3. Nguồn cấp nước:

4.3.1. Nguồn cấp nước

Nguồn cấp nước cho hoạt động của khu vực được lấy từ nguồn ngầm của nhà máy nước ngầm hiện hữu.

4.3.2. Lượng nước cấp cho các hộ dân trong khu vực

Đối với Nhà máy xử lý nước thải, nhân sự vận hành dự kiến là 6 người, theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu là ≥ 80 lít/ngày/người, huyện Côn Đảo là đô thị loại III, chọn tiêu chuẩn cấp nước là 150 lít/ngày/người. Như vậy, lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của Nhà máy xử lý nước thải là 0,9 m^3/ngày (6 *người x 150 lít/ngày/người*).

Quy mô tính toán dân số khu vực trung tâm dự án được thống kê như sau:

Bảng 3: Dự báo dân số tính toán khu vực trung tâm

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2030
1	Dân cư	4.100	5.642	13.560
2	Du lịch	730	910	4.545
Tổng		**4.830**	**6.552**	**18.105**

(Nguồn: QH chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2030)

Cơ sở tính toán: Khảo sát lưu lượng dùng nước thực tế tại trung tâm Côn Sơn, theo Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/04/2016 và các tiêu chuẩn quy phạm hiện hành TCXD 33:2006, QCVN 01:2021/BXD.

Tiêu chuẩn dùng nước cho sinh hoạt dân cư: 150 L/người.ngày *(Theo TCXD 33:2006).*

Tiêu chuẩn dùng nước cho khách du lịch: 200 L/người.ngày *(Theo Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/04/2016).*

Nhu cầu dùng nước của dự án được thể hiện như sau:

❖ Tiêu chuẩn cấp nước cho khu trung tâm Côn Đảo (khu Côn Sơn) được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4: Tiêu chuẩn cấp nước cho Khu trung tâm Côn Đảo

Nội dung	Năm 2016		Năm 2020		Năm 2030	
	%	(l/người.ng)	%	(l/người.ng)	%	(l/người.ng)
Nước sinh hoạt	70	150	90	150	100	150
Du lịch	100	200	100	200	100	200

(Nguồn: Theo TCXDVN 33-2006)

❖ Công thức tính toán lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình ngày:

+ Lưu lượng dòng chảy nước sinh hoạt trung bình ngày được tính toán theo công thức:

$$Q = \frac{Nq_0 + N_{vl}q_{vl}}{1.000} \ (m^3/ngày)$$

Trong đó:

- N: Dân số tính toán của khu vực (người)
- q_o: Tiêu chuẩn thải nước của khu vực (l/người- ngày)
- 1.000: giá trị quy đổi đơn vị
- N_{vl}: Dân số khách vãng lai (người)
- q_{vl}: Tiêu chuẩn thải nước dân cư vãng lai.

Bảng 5: Tổng hợp các thông số tính toán lượng nước cấp của khu trung tâm Côn Đảo

Nội dung	**Năm 2016**	**Năm 2020**	**Năm 2030**
Nhu cầu sử dụng nước (m^3/ngày)	761	1.028	2.943

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Hiện nay, quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành.

- Về quy hoạch tỉnh:

+ Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 15/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo.

+ Quyết định số 1472/QĐ-BKHĐT ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v: Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030. Trong đó có một số dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn từ 2010 đến 2020 là Dự án thoát nước, thu gom và xử lý nước thải huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Theo Quyết định số 26/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 06/01/2014 về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2030, dự án xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Giai đoạn 1: Hệ thống thu gom nước thải vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị ở phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của khu trung tâm huyện và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm) là dự án ưu tiên cấp tỉnh về bảo vệ môi trường.

+ Thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của khu trung tâm huyện Côn Đảo nhằm góp phần hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của huyện, nhằm nhanh chóng đưa Côn Đảo trở thành Khu du lịch quốc gia Côn Đảo theo Quyết định số 870/QĐ-TTg ngày 17/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030".

+ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

+ Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

+ Quyết định 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế và dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

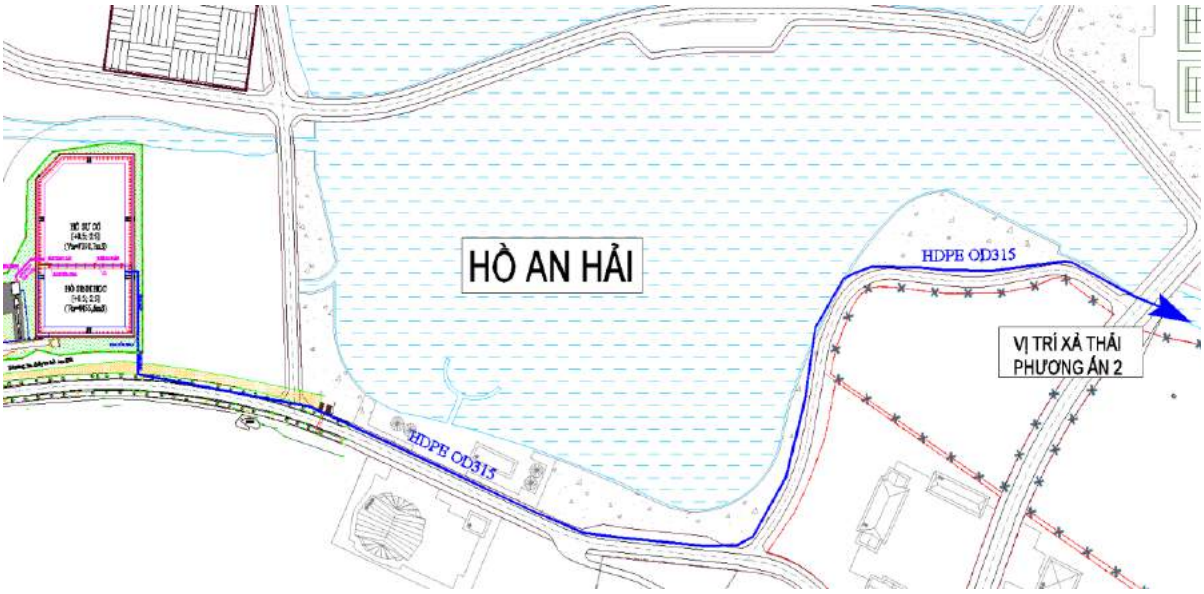
- Về phân vùng môi trường: Phù hợp với Điều 5 tại quyết định số 08/2022/QĐ-UBND Ban hành quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cụ thể như sau: *"Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở có trong danh mục dự án hạn chế thu hút đầu từ tại vùng thượng nguồn bản đồ khoanh vùng bảo vệ hồ chức nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải (tương ứng) cột A và phải được dẫn đưa đến xả vào nguồn tiếp nhận nước thải tại vùng hạ nguồn các nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc phải được xử lý đạt yêu cầu đế đáp ứng phụ vụ nhu cầu tái sử dụng theo quy định"*

Tính đến nay, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chưa ban hành các quyết định liên quan đến phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, nước thải sau xử lý từ Trạm XLNT tập trung huyện Côn Đảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A - là tiêu chuẩn xả thải khắt khe nhất thì cơ bản sẽ đảm bảo và phù hợp với các mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nguồn tiếp nhận nước thải được xác định là mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2. Nước thải sau khi qua các bước xử lý (xử lý sơ bộ, xử lý sinh học, xử lý hoàn thiện) được dẫn qua Mương quan trắc chất lượng nước thải tự động (gồm các thông số lưu lượng đầu vào, đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS) đạt QCVN 14:2008 Cột A. Nước thải đạt tiêu chuẩn tự chảy vào Hồ sinh học có khả năng tự làm sạch tự nhiên, nước sau xử lý sẽ giảm lượng cặn lơ lửng, hàm lượng chất hữu cơ, độ màu cũng như lưu trữ và ổn định chất lượng nước sau xử lý.

Từ hồ sinh học nước thải được dẫn vào mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 bằng tuyến ống HDPE D400 dài 696m.



Hình 1.1: Vị trí xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy XLNT tập trung huyện Côn Đảo

Vị trí xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung cho thấy gần khu vực nhà máy có hồ An Hải và khu vực ven biển có thể tiếp nhận nước thải sau xử lý.

Hồ An Hải bao gồm hồ An Hải 1 và hồ An Hải 2 được thông nhau bằng cống BTCT qua đường Hoàng Phi Yến. Hiện tại do cả hai hồ chỉ tiếp nhận nước mưa từ các lưu vực nên chất lượng nước ở 2 khu vực hồ gần như đồng nhất. Căn cứ theo kết quả phân tích diễn tiến chất lượng nước từ 2018 đến 2019, chất lượng nước hồ An Hải về cơ bản có các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08MT:2015/BTNMT, cột A2 (có thể dùng làm nước cấp sinh hoạt nhưng cần áp dụng biện pháp xử lý thích hợp).

Đối với khu vực biển ven bờ tiếp nhận nước chảy tràn từ hồ An Hải, kết quả quan trắc chất lượng nước năm 2020 diễn tiến chất lượng nước từ 2018 đến 2021 cho thấy các thông số chất lượng nước biển ven bờ đều nằm trong giới hạn cho phép trong QCVN 10-MT:2015/BTNMT, chất lượng nước biển ven bờ An Hải còn rất tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm – *Theo báo cáo xác định phương án xả nước thải vào nguồn nước dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

Để đánh giá khả năng chịu tải của môi trường, chúng tôi đưa ra đánh giá cụ thể như sau:

- ***Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao***

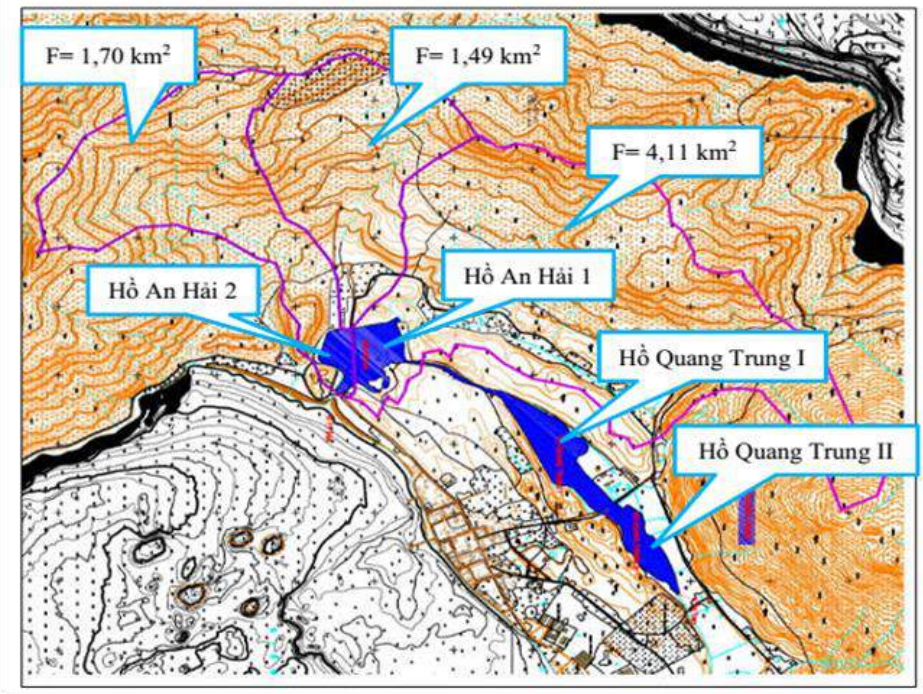
Hồ An Hải có lưu vực khoảng 7,3 km². Địa hình lưu vực dốc, thảm phủ thực vật tương đối tốt, nguồn nước về hồ khá phong phú, vào mùa mưa lượng nước trên lưu vực rất dồi dào (Lượng mưa bình quân lưu vực: Xo = 1996,5 mm); Lưu vực của hồ

rộng nên trong trong giai đoạn cải tạo hồ Quang Trung có đề xuất xây dựng công trình điều tiết lấy nước trên phần diện tích 4,11km² của suối Bà Hạp (thuộc lưu vực hồ An Hải) cấp nước cho hồ Quang Trung I và hồ Quang Trung II. Nên tổng lượng nước về hồ An Hải trong năm trên diện tích lưu vực 3,19 km², ứng với tần suất 90% còn khoảng 1,6 triệu m³.

- ***Chế độ thủy văn của nguồn nước.***

Theo quy phạm QCVN 04-05/2012/BNNPTNT công trình hồ chứa An Hải thuộc công trình cấp IV. Lũ thiết kế được tính toán với tần suất P = 2,0 % và lũ kiểm tra P = 1,0%.

Theo tài liệu địa hình khu vực cao trình ngưỡng tràn hiện trạng hồ An Hải 2 khoảng +2,62m, HMNDBT =2,62m. Đường Hoàng Phi Yến chạy ngang qua hồ có cao độ mặt đường khoảng +3,42m, cao trình MNDBT hồ An Hải 1 = +3m. Do đó để không gây ngập đường Hoàng Phi Yến, khi dòng chảy lũ đến hồ An Hải 1 vượt quá cao trình MNDBT, tiến hành tính toán điều tiết lũ ứng với diện tích lưu vực F=4,11km² đưa nước từ hồ An Hải 1 sang hồ An Hải 2.



Hình 2. 2. Vị trí và diện tích lưu vực hồ An Hải

Bảng 2. 1. Các thông số kỹ thuật thiết kế hồ An Hải

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
I	**Thuỷ văn công trình**		
1	Diện tích lưu vực Flv	Km²	7,3

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
2	Lượng mưa bình quân năm Xo	mm	1996,5
3	Lớp dòng chảy năm Yo	mm	801,01
4	Mô đuyn dòng chảy năm Mo	l/s. km²	25,40
5	Lưu lượng dòng chảy năm Qo	m^3/s	0,09
6	Tổng lượng bình quân nhiều năm Wo	10^6m^3	1,19
7	Lưu lượng năm thiết kế 90% Qp	m^3/s	0,026
8	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế Qp (2,0%)	m^3/s	74,40
9	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra (1,0%)	m^3/s	88,62
II	**Thông số hồ chứa**		
II.1	**Hồ chứa An Hải 1**		
1	Mực nước dâng bình thường	m	+3,0
2	Mực nước chết	m	-0,50
3	Mực nước lũ thiết kế Qp (P=2,0%)	m	+3,88
4	Mực nước lũ kiểm tra (P=1,0%)	m	+4,00
5	Dung tích toàn bộ	10^3m^3	369,33
6	Dung tích hiệu dụng	10^3m^3	324,77
7	Dung tích chết	10^3m^3	44,55
8	Chế độ điều tiết		Điều tiết năm
II.2	**Hồ chứa An Hải 2**		
1	Mực nước dâng bình thường	m	+2,62
2	Mực nước chết	m	-0,50
3	Dung tích toàn bộ	10^3m^3	239,35
4	Dung tích hiệu dụng	10^3m^3	207,45
5	Dung tích chết	10^3m^3	31,90

Nguồn: [2]

- **Chất lượng nước hồ An Hải**

Hiện tại hồ An Hải chỉ tiếp nhận nước mưa từ các lưu vực, không tiếp nhận nước thải. Theo quy hoạch hồ An Hải 2 tiếp nhận nước thải từ Trạm XLNT tập trung của huyện Côn Đảo nhưng Trạm XLNT này trong giai đoạn đầu tư). Do vây, chất lượng nước mặt tại hai hồ này gần như đồng nhất.

Khu vực tiếp nhận nước thải từ trạm xử lý là khu vực 02 ha cuối hồ An Hải 2. Theo Dự thảo báo cáo ĐTM dự án Nạo vét, mở rộng hồ An Hải, Bà Rịa – Vũng Tàu, kết quả phân tích các chỉ tiêu nước hồ An Hải như sau:

Bảng 2. 2. Kết quả phân tích các chỉ tiêu nước hồ năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			Hồ An Hải			
			AH1	AH2	AH3	Loại A2
1.	pH		6,6	6,5	6,5	***6 - 8,5***
2.	SS	mg/l	7,0	<7,0	<7,0	***30***
3.	BOD_5	mg/l	10	4	4	***6***
4.	COD	mg/l	18	8	7	***15***
5.	$N\text{-}NO_2^-$	mg/l	<0,008	<0,008	<0,008	***0,05***
6.	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	0,67	0,56	0,73	***0,3***
7.	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	1,21	<0,50	0,55	***5***
8.	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,356	0,048	0,027	***0,2***
9.	T- Coliform	MPN/ 100ml	$46x10^2$	$24x10^2$	$11x10^2$	***5000***

*Nguồn: [**Error! Reference source not found.**]*

Ghi chú:

+ AH1: Nước hồ An Hải tại cống tiếp nhận nước trên đường Nguyễn Văn Linh (suối Bà Đáp)

+ AH2: Nước hồ An Hải tại cống lưu thông trên đường Hoàng Phi Yến

+ AH3: Nước hồ An Hải tại đập xả tràn (gần cầu An Hải)

So sánh với kết quả quan trắc cùng kỳ 2018:

+ Nước hồ An Hải tại vị trí tiếp nhận nước (suối Bà Đáp) có xu hướng ô nhiễm hơn do nồng độ chất thấm yếu (BOD_5/COD), nitrat ($N\text{-}NO_3$) và phốt phát ($P\text{-}PO_4$) đều tăng mạnh so với năm 2018.

+ Kết quả đo chỉ tiêu pH và amoni ($N\text{-}NH_4^+$) ở 6 điểm quan trắc nước hồ An Hải giảm nhẹ so với kết quả cùng kỳ 2018. Riêng chỉ tiêu nitrit (NO_2^-) ở 6 điểm quan trắc nước hồ vẫn ổn định ở mức thấp và không có biến động nhiều.

Bảng 2. 3. Phân loại chất lượng nước hồ và biểu đồ chỉ số WQI (Water Quality Index)

Stt	Vị trí quan trắc	Giá trị WQI	Phân loại	Chất lượng nước
1	**AH1**	87,5	II xanh lá cây	Sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp và bảo vệ đời sống thủy sinh
2	**AH2**	92,7	I xanh lam	Sử dụng tốt cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
3	**AH3**	90,7	I Xanh lam	Sử dụng tốt cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp

Ghi chú: Chỉ số WQI được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu: pH, DO, độ đục, SS, BOD_5, COD, NH_4^+, PO_4^{3-} và Coliforms.

Chỉ số WQI tại 03 vị trí quan trắc nước hồ An Hải đều ở mức tương đối cao (WQI ≥ 87,5) cho thấy chất lượng nước tương đối tốt. Đa phần các chỉ tiêu đánh giá WQI đều nằm trong giới hạn Quy chuẩn cho phép, do đó nguồn nước có thể sử dụng tốt cho mục đích sinh hoạt nếu có biện pháp xử lý phù hợp.

- **Hoạt động khai thác, sử dụng nước tại hồ An Hải**

Hồ An Hải hiện hữu có vị trí và chức năng quan trọng trong hệ thống các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Côn Đảo. Hồ An Hải là một trong các hướng xả lũ ra biển vào mùa mưa cho lưu vực rộng lớn phía Tây huyện Côn Đảo. Chức năng của các hồ như sau:

Đối với hồ An Hải 1:

– Dự trữ nguồn nước ngọt để cung cấp nước sinh hoạt cho người dân địa phương và du khách đến Côn Đảo; Bổ cập nguồn nước mặt cho hồ Quang Trung thông qua cống thông hồ trong trường hợp cần thiết;

– Điều tiết lũ vào mùa mưa; điều tiết, bổ cập nước ngầm cho khu vực lân cận hồ;

– Cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan phục vụ du lịch, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống ở Côn Sơn.

Đối với hồ An Hải 2:

– Điều tiết lưu lượng dòng chảy nước mưa, nước mặt chảy tràn từ hồ An Hải 1, nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập mặn vào hồ An Hải 1, hồ An Hải 2; đồng thời chống ngập úng vùng ven hồ;

– Điều tiết mực nước ngầm nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập của nước mặn vào tầng nước ngầm ở khu vực ven hồ;

– Cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan phục vụ du lịch, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống ở Côn Sơn.

- **Hiện trạng xả nước thải vào hồ An Hải**

Hồ An Hải 1 tiếp nhận nước mưa từ lưu vực phía Bắc Côn Đảo qua cống thu nước phía Bắc và một phần nước mưa lưu vực phía Tây Bắc qua cống thu nước sẽ đầu tư mới. Hồ An Hải 2 tiếp nhận nước mưa từ lưu vực phía Tây Nam qua cống thu nước sẽ đầu tư mới và nước chảy tràn qua đập tràn từ hồ An Hải 1. Nước từ hồ An Hải 1 sẽ chảy qua hồ An Hải 2 qua tràn xả lũ và nước không thể chảy từ An Hải 2 qua hồ An Hải 1 do cao trình ngưỡng tràn từ hồ An Hải 2 ra biển thấp hơn cao trình ngưỡng tràn từ hồ An Hải 1 qua hồ An Hải 2 (+2,62m so với +3,0m). Hồ An Hải 1 và hồ Quang Trung I thông với nhau qua cống BTCT có cao trình đáy +1,25m.

Hiện nay, nguồn nước cấp cho sinh hoạt tại Côn Đảo đang được lấy từ nguồn nước ngầm từ Nhà máy cấp nước Côn Đảo, chưa sử dụng trực tiếp nguồn nước mặt của các hồ chứa trên đảo (trong đó có hồ An Hải). Theo các quy định về quy hoạch các nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó có các hồ Quang Trung I. Quang Trung II và hồ An Hải của huyện Côn Đảo. Chính vì vậy, hồ An Hải cũng sẽ được ưu tiên để dự trữ nguồn nước ngọt cho Côn Đảo trong tương lai.

- **Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của hồ An Hải 2**

** Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.*

Do nước thải được dẫn tự chảy từ hồ sinh học trong trạm xử lý nước thải tập trung bằng đường ống tự chảy DN400 sang khu vực cuối hồ An Hải nên việc xả thải không ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của hồ.

** Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước*

Nước thải sau khi xử lý bằng công nghệ hóa lý – sinh học và lưu trữ trong hồ sinh học đã đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A – quy định giá trị nồng độ của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương với chất lượng cột A1 hoặc A2 trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước QCVN 08:2015/BTNMT). Do đó, sau khi xả ra nguồn tiếp nhận là cuối hồ An Hải (hồ An Hải 2) sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước

hiện tại của hồ An Hải (hiện nay, chất lượng nước hồ An Hải đang đạt QCVN 08:2015/BTNMT cột A2).

** Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh*

Thành phần hệ thực vật hồ An Hải ghi nhận các loài thực vật như sen, sung, rong, tảo. Tại các khu vực cạn xuất hiện các loài lau sậy, chiếu…. Ngoài ra còn có các loài sinh vật phiêu sinh như tảo lam, tảo lục, tảo giáp, các loài tảo bám đá. Về động vật bao gồm các loài động vật phiêu sinh như giun ít tơ, các loài chân khớp, thân mềm, họ hai mảnh vỏ… Ngoài ra còn tập trung các loài cá ăn nổi, ốc kích thước nhỏ và các loài phổ biến như cá lóc, trê, rô, phi… Hồ An Hải trước kia là vùng trũng ngập được ngăn lại thành hồ, không nằm trong diện tích của Vườn quốc gia và trước đến nay cũng không ghi nhận các loài sinh vật quý hiếm cần được bảo vệ. Trong phạm vi hồ An Hải không có hoạt động nuôi trồng thủy sản. Việc tiếp nhận nước từ hồ sinh học trong trạm xử lý nước thải có thể làm tăng sự phát triển của tảo ở khu vực cuối hồ.

** Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác.*

Việc xả thải vào hồ An Hải 2 không gây ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế tại hồ An Hải 1 (khu vực đầu nguồn).

Tại hồ An Hải không có hoạt động nuôi trồng thủy sản nên việc xả thải không ảnh hưởng đến ngành nuôi trồng thủy sản của khu trung tâm huyện Côn Đảo.

Khi hồ An Hải 2 tiếp nhận nước thải thì yêu cầu về kiểm soát chất lượng nước hồ sẽ nghiêm ngặt hơn, do đó, có thể phát sinh một số hoạt động liên quan đến vận hành và giám sát chất lượng nước hồ.

- ***Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước***

Nước thải sau khi lưu trữ trong hồ sinh học (có vai trò là hồ sự cố) được xả vào hồ An Hải 2 (có vai trò điều tiết lưu lượng dòng chảy nước mưa, nước mặt chảy tràn từ hồ An Hải 1, nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập mặn vào hồ An Hải 1, hồ An Hải 2; đồng thời chống ngập úng vùng ven hồ; Cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan phục vụ du lịch, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống ở Côn Sơn).

Lưu lượng nước thải hiện tại vào hồ An Hải 2 là 1000 m^3/ngđ (0.0116 m^3/s) thông qua đường ống tự chảy DN400. Nước từ đường ống DN400 được xả ra hồ thông qua cống hộp BTCT có kích thước B x H = 5,0 x 4,5 m (hình 3.1). Điểm tiếp nhận nước thải từ hồ sinh học là khu vực hạ lưu của hồ An Hải (nước không chảy ngược được về hồ An Hải 1), lưu lượng dòng chảy trong hồ là 0.09 m^3/s.

Chất lượng nước thải xả ra từ hồ sinh học và nguồn nước tiếp nhận như sau:

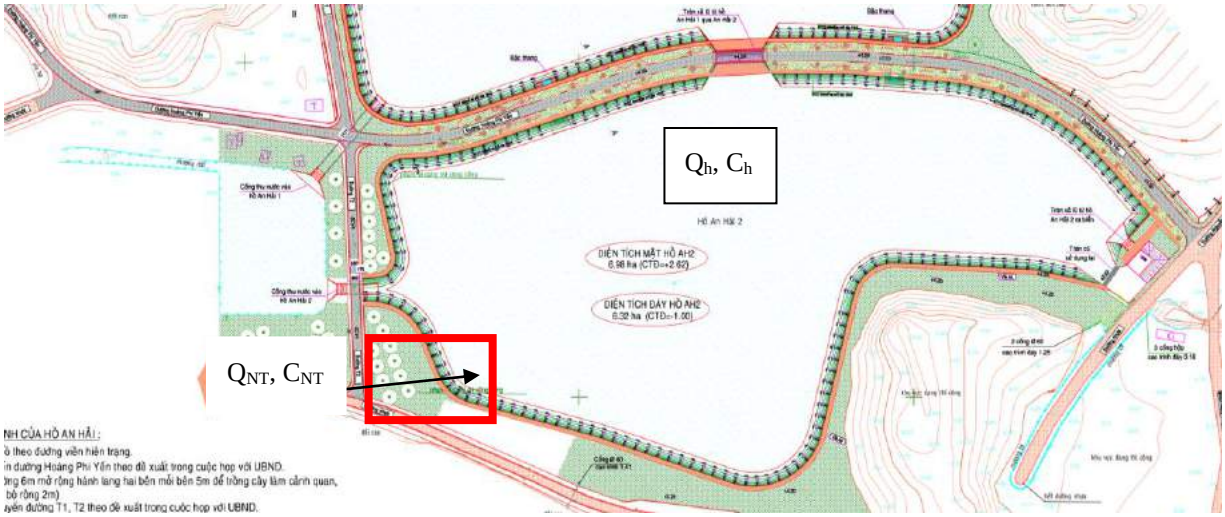
Bảng 2. 4. Tính chất nguồn nước của hồ An Hải 2 (nguồn tiếp nhận) và hồ sinh học (nguồn thải)

STT	Thông số	Hồ An Hải 2 – Nguồn tiếp nhận	Nước thải sau hồ sinh học	Thông số giá trị giới hạn cho phép QCVN 08:2015/ A2
1	pH	6,5	5 - 9	6 - 8,5
2	SS	<7,0	37	30
3	BOD_5	4	20	6
4	$N\text{-}NO_3^-$	0,55	6	5
5	$P\text{-}PO_4^{3-}$	0,027	4	0,2
6	T- Coliform	$11x10^2$	3.000	5.000

(Giả thiết chọn giá trị hệ số an toàn là F_s = 0.4).

Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của hồ An Hải 2 (Áp dụng thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ):

Do nguồn nước đang đánh giá được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo tiêu chuẩn chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2, cụ thể:



Hình 2. 1. Điểm tiếp nhận nước thải tại hồ An Hải 2

Lưu lượng nước thải xả vào hồ đạt Q_1 = 1000 m^3/ngđ

- Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa:

$L_{tđ} = (Q_h + Q_{nt}) * C_{tc}*86.4$, ta có: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 5. Tải lượng tối đa của hồ An Hải 2 trường hợp lưu lượng 1000 m^3/ngđ

Thông số	SS	BOD_5	$N\text{-}NO_3^-$	$P\text{-}PO_4^{3-}$	Coliform tổng số
Q_h (m^3/s)	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Q_{NT} m^3/s	0.0116	0.0116	0.0116	0.0116	0.0116
C_{tc} mg/l	30	6	5	0.2	5000
$L_{tđ}$ (kg/ngày)	263.347	52.669	43.891	1.7556	43891

- Áp dụng các công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận: $L_h = Q_h * C_h*86.4$, ta có: tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 6. Tải lượng của các chất ô nhiễm có sẵn trong hồ An Hải 2 trường hợp lưu lượng 1000 m^3/ngđ

Thông số	SS	BOD_5	$N\text{-}NO_3^-$	$P\text{-}PO_4^{3-}$	Coliform tổng số
Q_h (m^3/s)	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
C_h mg/l	7	4	0.55	0.027	1100
L_h(kg/ngày)	54.432	31.104	4.2768	0.21	8554

- Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả đưa vào nguồn nước: $L_{nt} = Q_{nt} * C_{nt}*86.4$, ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ Trạm xử lý nước thải đưa vào nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2. 7. Tải lượng các chất ô nhiễm từ trạm xử lý nước thải đưa vào hồ An Hải 2 trường hợp lưu lượng 1000 m^3/ngđ

Thông số	SS	BOD_5	$N\text{-}NO_3^-$	$P\text{-}PO_4^{3-}$	Coliform tổng số
Q_{NT} (m^3/s)	0.0116	0.0116	0.0116	0.0116	0.0116
C_{NT} mg/l	37	20	6	4	3000
L_{NT}(kg/ngày)	37.0829	20.045	6.0134	4.009	3007

- Áp dụng các công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể: $L_{tn} = (L_{tđ} - L_n - L_t) * F_s$, (trong trường hợp này hệ số F_s được lấy là 0,4), ta có: khả năng tiếp nhận của nguồn nước sau khi

tiếp nhận nước thải từ Trạm xử lý nước thải đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 8. Khả năng tiếp nhận của hồ An Hải 2 trường hợp lưu lượng 1000 m^3/ngđ

Thông số	SS	BOD_5	$N\text{-}NO_3^-$	$P\text{-}PO_4^{3-}$	Coliform tổng số
$L_{tđ}$ (kg/ngày)	263.347	52.669	43.891	1.7556	43891.2
L_h(kg/ngày)	54.432	31.104	4.2768	0.21	8554
L_{NT}(kg/ngày)	37.0829	20.045	6.0134	4.009	3007
F_S	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
L_{tn}(kg/ngày)	68.7329	0.6083	13.44	-0.9853	12932

Như vậy, hồ An Hải 2 vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số chính như SS, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$ và Coliform. Khu vực tiếp nhận nước thải là khu vực cuối hồ An Hải (diện tích lưu vực 02 ha) và nước không thể chảy ngược về đầu hồ An Hải nên chất lượng nước đầu hồ không bị ảnh hưởng khi tiếp nhận nước thải sau xử lý. Mặt khác, nước thải sau xử lý được lưu trữ tại hồ sinh học để ổn định chất lượng nên hoạt động xả thải vào hồ An Hải 2 vẫn đảm bảo duy trì chất lượng nước hồ đạt ngưỡng cho phép trong QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 (trừ thông số $P\text{-}PO_4^{3-}$).

Để đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân trong khu vực dự án từ hồ An Hải, điểm lấy nước cho công trình thu và trạm bơm cấp 1 nên được đặt ở khu vực hồ An Hải 1 (đầu nguồn) và có áp dụng biện pháp xử lý hợp lý.

Ngoài ra, công nghệ xử lý nước thải được áp dụng là cơ học và sinh học kết hợp, đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường QCVN 14:2008/BTNMT - Cột A quy định giá trị nồng độ của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

Như vậy, chất lượng nước thải sau xử lý bằng công nghệ SBR cải tiến và lưu trữ trong hồ sinh học đạt QCVN 14:2008/BTNMT – cột A đủ điều kiện xả vào khu vực hồ An Hải để dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt. Nhằm đảm bảo chất lượng nước khu vực đầu hồ dùng làm nước cấp và giảm thiểu ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của khu vực thượng nguồn, cần bố trí điểm tiếp nhận nước thải ở khu vực cuối hồ (An Hải 2). Nước sau hạ nguồn hồ An Hải sẽ được xả ra biển bằng đập tràn. Chất

lượng nước thải sau xử lý cũng đạt tiêu chuẩn xả ra vùng biển ven bờ thông qua mương dẫn nước chảy tràn từ hồ An Hải 2.

 Hình ảnh thoát nước ra biển	 Hình ảnh mương tiếp nhận nước thải.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

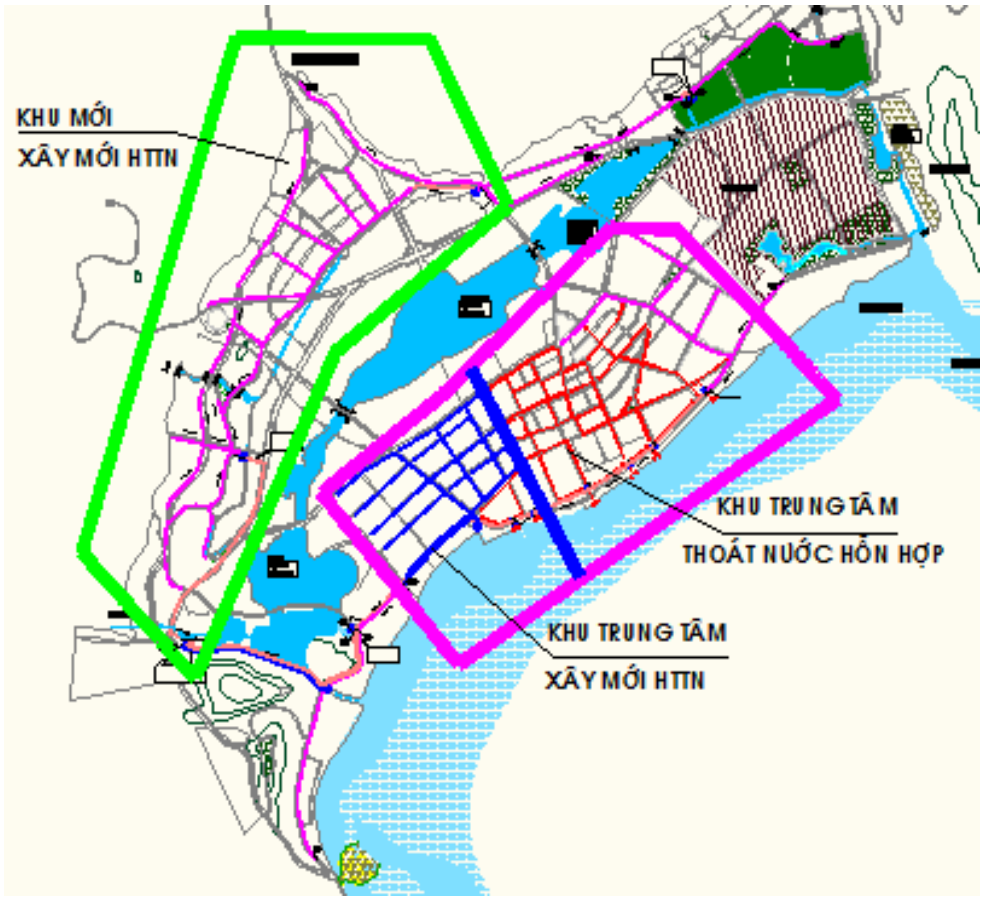
3. 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo của toàn bộ phần diện tích đô thị nằm ở phía Nam hồ Quang Trung 1 và hồ Quang Trung 2, giai đoạn 1, được giới hạn trong khung màu tím ở Hình 3.

Theo như quyết định số 26/QĐ-UBND về việc quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030, hệ thống thoát nước thải cho khu vực trung tâm huyện Côn Đảo được quy hoạch là hệ thống thoát nước hỗn hợp, bao gồm:

- Hệ thống thoát nước chung: Được giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai ở phía Tây; đường Nguyễn Văn Linh ở phía Bắc; đường Tôn Đức Thắng ở phía Nam; đường Nguyễn An Ninh ở phía Đông. Đây là khu vực đô thị cũ đã đầu tư hệ thống thoát nước nói riêng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung tương đối hoàn chỉnh và cũng là khu có mật độ dân số cao nhất huyện Côn Đảo. Khu này sử dụng hệ thống cống chung, nước thải được tách và thu gom lại từ các giếng tách dòng (06 giếng) rồi tự chảy về trạm bơm trạm bơm 1, từ trạm bơm 1 nước thải được bơm về trạm xử lý.

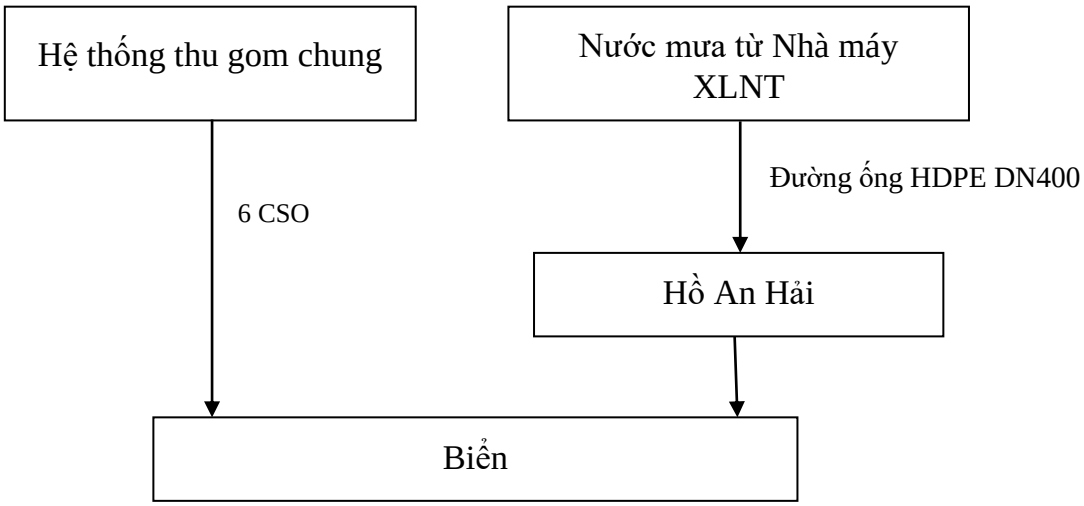
- Hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải: Được giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Vũ Văn Hiểu. Đây là khu vực mở rộng của khu trung tâm, hạ tầng kỹ thuật còn chưa hoàn chỉnh, mật độ dân cư còn đang thấp. Khu vực này sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Toàn bộ nước thải khu vực được gom và dẫn về trạm bơm 1 trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải bằng tuyến ống áp lực trên đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận và dọc đường Hồ Văn Mịch.



Hình 2: Phân vùng hệ thống thu gom nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Sơ đồ chung về thu gom, thoát nước mưa được thể hiện như hình sau:



Hình 3: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

*** Khu 1:**

Khu này sử dụng hệ thống cống chung, nước thải được tách và thu gom lại từ các giếng tách dòng (06 giếng) rồi tự chảy về trạm bơm trạm bơm 1, từ trạm bơm 1 nước thải được bơm về trạm xử lý.

Các giếng tách dòng (CSO) dùng để tách nước thải được cấu tạo bằng hình chữ nhật, được đổ bằng BTCT tại công trường. Đối với mỗi đường kính cống xả ra cửa xả khác nhau thì sử dụng giếng tách dòng có kích thước khác nhau. Bên trong giếng tách có bố trí các thiết bị và nguyên lý hoạt động như sau:

+ Nước thải phát sinh từ các nơi trong lưu vực có tuyến cống thu gom được gộp chung lại trong hệ thu gom nước tập trung (bao gồm nước mưa và nước thải sinh hoạt) được dẫn về các giếng tách dòng đặt trước các cửa xả ra biển (06 cửa xả), nước thải được thu từ các giếng tách dòng được dẫn về về trạm bơm tăng áp bằng phương pháp tự chảy. Tại mỗi giếng tách dòng được lắp đặt các thiết bị sau: van 1 chiều (01 cái), van cửa phai điều khiển bằng motor điện (01 cái) và bộ truyền tín hiệu về nhà máy xử lý.

+ Khi không có mưa hoặc mưa nhỏ thì trong hệ thống đa phần là nước thải sẽ được thu gom về giếng tách dòng và tự chảy về trạm bơm tăng áp.

+ Khi lượng mưa rất lớn và mang tính cục bộ thì khi đó nước thải trong hệ thống đã được pha loãng hoàn toàn (nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải giảm đi rất nhiều) thì lúc này công nhân vận hành tại trạm sẽ nhấn nút điều khiển van điện tại nhà máy xử lý, khi đó van điện sẽ đóng lại, nước trong hệ thống thu gom dâng tràn lên đẩy van 1 chiều và chảy ra các cửa xả hiện hữu. Khi cơn mưa tạnh nhân viên sẽ nhấn nút đóng van điện khi đó nước thải sẽ được thu gom từ các giếng tách dòng về trạm bơm tăng áp và được bơm về nhà máy xử lý.

Bảng 6: Thống kê và kích thước các hố ga tách dòng ở hai giai đoạn

Stt	Tên hạng mục	Kích thước (m)			Ghi chú
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	
I	**CSO đường Nguyễn Huệ**				
1	Giếng tách dòng GTD1	4,55	2,5	2,455	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.
2	Giếng tách dòng GTD2	4,55	2	2,84	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.

Stt	Tên hạng mục	Kích thước (m)			Ghi chú
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	
II	**CSO đường Tôn Đức Thắng**				
1	Giếng tách dòng GTD3	4,55	2	2,5	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.
2	Giếng tách dòng GTD4	4,55	2	3,34	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.
2	Giếng tách dòng GTD5	4,55	2	2,35	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.
III	**CSO đường Lê Hồng Phong**				
1	Giếng tách dòng GTD6	4,55	4,6	2,35	Vật liệu BTCT, bề dày thành và bản đáy 25cm.

*** Khu 2:**

- Hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải. Hạng mục đầu tư hệ thống thu gom và thoát nước mưa tiểu vùng 2 không thuộc dự án này.

Đối với hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy:

Sân bãi, đường nội bộ trong dự án được thiết kế xây dựng có độ dốc và có rãnh nhỏ thu gom nước mưa, nước mưa tự chảy vào các hố ga bố trí dọc theo các khối nhà chính, nhà xe,… Đối với nước mưa trên mái nhà, sẽ được lắp đặt đường ống thu gom và chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa chung với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi. Tiếp đến, nước mưa sẽ theo mương thoát nước chung rồi dẫn ra hồ An Hải.

Hệ thống cống thoát nước mưa bao gồm 12 hố ga và hệ thống ống HDPE DN 400 là 250m.

- Hố ga thu nước:

+ Hố ga bằng bê tông đá 1x2 M200 kích thước lọt lòng 0,8x0,8m.

+ Thành hố ga dày 20cm, trên đậy đan BTCT đá 1x2 M200 kích thước 0,9x0,9x0,08m.

+ Lót đáy hố ga bằng BT đá 1x2 M200 dày 20cm.

+ Ngay tại miệng hố thu nước được bố trí lưới chắn rác.

- Hình ảnh của hố ga thu gom nước mưa:



Hình 4. Hình ảnh hố thu gom nước mưa của mạng lưới thu gom trên địa bàn khu vực dự án



Hình 5. Hình ảnh điểm thoát nước mưa của Nhà máy XLNT

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.

Tiểu khu vùng 1 là hệ thống thu gom đã có sẵn – hệ thống thu gom chung chỉ đầu tư thêm 6 CSO. Tiểu khu vùng 2 mới đầu tư các tuyến thu gom mới.

- Toàn bộ phạm vi dự án được chia thành 2 lưu vực thoát nước thải và được gọi tên theo thứ tự là tiểu khu 1 và tiểu khu 2 theo hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt.

- Các tuyến ống thoát nước thải được chia thành 2 loại là: Tuyến ống thu gom tự chảy và tuyến ống thu gom có áp:

+ Tuyến ống thu gom tự chảy khu vực 2 là tuyến ống thoát nước thải riêng nhằm thu gom nước thải trong khu 2 về trạm bơm PS1 nằm trên trục giao đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Thị Minh Khai. Khu 2 là các tuyến đường nội khu và nằm trong biên giới hạn của các tuyến đường: Nguyễn Văn Linh, Vũ Văn Hiếu, Lê Hồng Phong và Nguyễn Huệ.

+ Tuyến ống thu gom tự chảy khu vực 1 là tuyến ống nằm dọc trên đường Nguyễn Huệ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai về trạm bơm PS1. Tuyến ống thu gom từ hệ thống thoát nước chung, nước thải được tách ra qua các giếng tách dòng (CSO). Khu vực 1 được giới hạn theo hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Tuyến ống có áp được xây dựng từ trạm bơm nước thải PS1 theo tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận, Hồ Văn Mịch - Núi Một về nhà máy xử lý nước thải trên đường Hồ Văn Mịch - Núi Một.

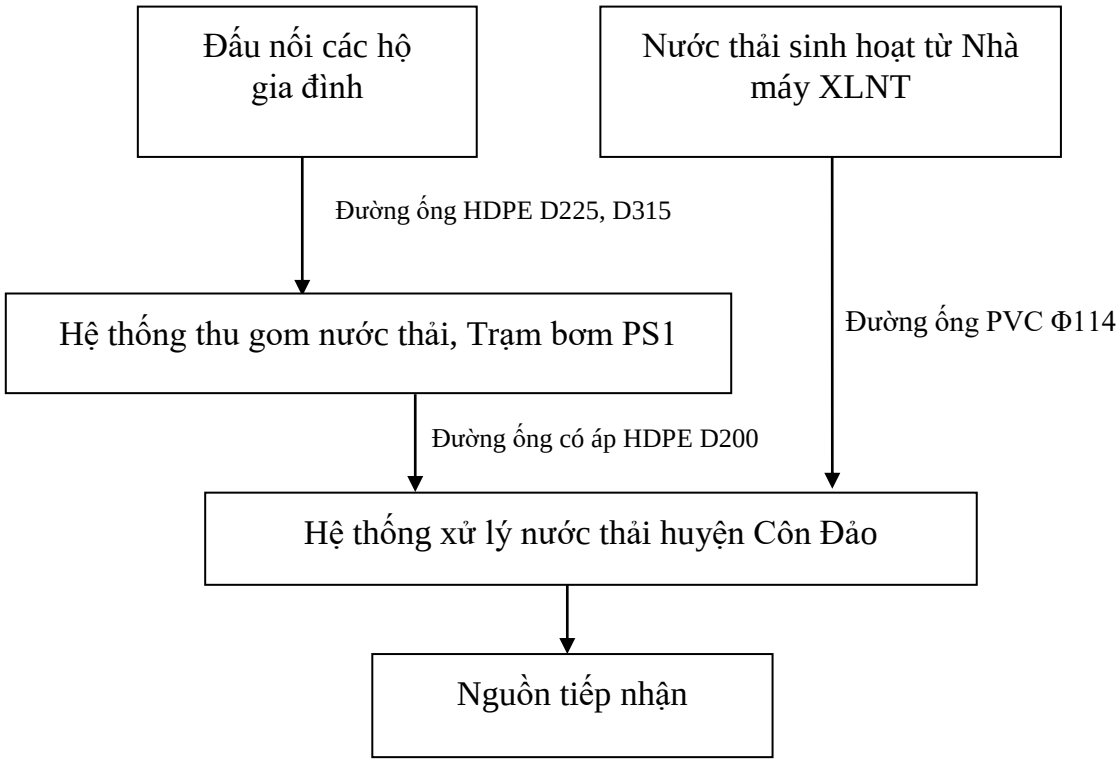
- Giếng tách dòng (CSO): Được xây dựng trên đường Tôn Đức Thắng và Nguyễn Huệ đấu nối với tuyến ống thoát nước chung của khu trung tâm. Bao gồm 05 CSO: CSO1, CSO2 nằm trên đường Nguyễn Huệ; CSO3, CSO4, CSO5 nằm trên đường Tôn Đức Thắng và CSO6 nằm trên đường Lê Hồng Phong.

- Hố ga: Hố ga được xây dựng dọc theo các tuyến ống thoát nước tại các vị trí chuyển hướng của tuyến ống hoặc được xây dựng theo khoảng cách nhất định để đảm bảo việc đấu nối, kiểm tra, vận hành và quản lý các tuyến ống thoát nước thải. Đối với ống có đường kính D200 và D300 sử dụng loại hố ga có đường kính lọt lòng bên trong 1000x1000mm. Đáy hố ga có độ sâu bằng đáy ống và được tạo lòng máng để nước từ hố ga được thoát hết ra đoạn ống phía sau.

- Trạm bơm nước thải PS1: Trạm bơm được đặt trên vỉa hè tại nút giao Nguyễn Huệ và Nguyễn Thị Minh Khai, được xây dựng tại các vị trí có chiều sâu chôn ống lớn để bơm nước thải lên các tuyến ống có cao độ cao hơn nhằm giảm độ sâu chôn ống. Chiều sâu xây dựng trạm bơm đảm bảo thu gom được nước thải khu

vực 1 và khu vực 2. Đây là loại trạm bơm nước thải kiểu ướt, sử dụng các máy bơm bơm chìm lắp đặt trực tiếp trong hố thu nước thải và lắp đặt tủ điện điều khiển cho các máy bơm. Các máy bơm được thiết kế để bơm hết nước thải trong hố thu của trạm bơm kể cả trong giờ nước xả lớn nhất, máy bơm cũng đồng thời được cài đặt để hoạt động theo mực nước trong hố thu kích thước trạm bơm và mực nước cài đặt.

- Sơ đồ chung về thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải được thể hiện như hình sau:



Hình 6: Sơ đồ thu gom, xử lý và xả nước thải

- Nước thải phát sinh từ các hộ gia đình sẽ được thu gom thông qua các tuyến ống thu gom tự chảy.

➢ **Đối với khu vực 1:** Được giới hạn bởi đường Nguyễn An Ninh ở phía Đông, đường Nguyễn Thị Minh Khai ở phía Tây, đường Tôn Đức Thắng ở phía Nam và đường Nguyễn Văn Linh ở phía Bắc.

- Đây là khu trung tâm hiện hữu, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung tương đối đã hoàn chỉnh và cũng là khu có mật độ dân số cao nhất huyện Côn Đảo. Do đó khu vực 1 đã được đầu tư hệ thống thoát nước, nước thải phát sinh sẽ được gộp chung trong hệ thống thu gom tập trung (bao gồm cả nước mưa và nước thải), sau đó được dẫn về các giếng tách dòng đặt trước các cửa xả ra biển, nước thải thu

được từ các giếng tách dòng này sẽ được dẫn về trạm bơm bằng các tuyến ống thu gom tự chảy. Mỗi giếng tách dòng được lắp đặt: 01 van một chiều (van lật), 01 van cửa phai (phai chắn) điều khiển bằng mô tơ điện và bộ truyền tín hiệu về nhà máy xử lý.

- Khi không có mưa hoặc mưa nhỏ: Đa phần nước thải sẽ được thu gom về giếng tách dòng và tự chảy về trạm bơm tăng áp. Lúc này mực nước trong giếng thấp hơn trong ống thu nước thải.

- Khi có mưa lớn: Lúc này nước thải trong hệ thống đã được pha loãng hoàn toàn, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải lúc này đã được giảm đi rất nhiều. Nước thải dâng lên ngập ống thu nước thải thì đẩy van một chiều (van lật) mở nước trong giếng thu chảy ra biển qua các cửa xả không hút về xử lý đồng thời truyền tín hiệu về nhà máy xử lý, nhân viên vận hành tại trạm sẽ nhấn nút điều khiển đóng van cửa phai tại nhà máy xử lý. Khi mưa tạnh, mực nước trong giếng hạ thấp, nhân viên vận hành sẽ nhấn nút mở van cửa phai, khi đó van một chiều (van lật) đóng lại, nước thải sẽ được gom về giếng tách dòng và tự chảy về trạm bơm tăng áp, sau đó được bơm về nhà máy xử lý. Đáy các giếng tách dòng được thiết kế có độ sâu bằng đáy ống và được tạo lòng máng để nước từ các giếng tách dòng được thoát hết về trạm bơm.

➢ **Đối với khu vực 2:** Được giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Vũ Văn Hiểu.

- Đây là khu vực mở rộng của khu trung tâm huyện Côn Đảo, hạ tầng kỹ thuật còn chưa hoàn chỉnh, mật độ dân cư còn đang thấp. Khu vực này được đầu tư xây dựng tuyến cống thu gom nước thải riêng biệt. Nước thải ở khu vực 2 được thu gom về trạm bơm PS1 thông qua trục cống gom chính tự chảy D300 nằm trên đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Thị Minh Khai.

- Sau khi được thu gom về trạm bơm PS1, nước thải sẽ được dẫn về trạm xử lý nước thải bằng tuyến ống áp lực D200 nằm trên đường Nguyễn Đức Thuận và dọc chân núi Một. Tuyến ống có áp được xây dựng từ trạm bơm nước thải PS1 dọc theo tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận, Hồ Văn Mịch - Núi Một về nhà máy xử lý nước thải trên đường Hồ Văn Mịch - Núi Một.

❖ **Thông số kỹ thuật của mạng lưới thu gom:**

**** Hệ thống đường ống thu gom**

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải cho phần diện tích đô thị ở phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của khu trung tâm huyện Côn Đảo và

tuyến ống có áp bơm trung chuyển từ trạm bơm PS1 về trạm xử lý nước thải tập trung được trình bày xong bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp khối lượng đường ống thu gom nước thải và tuyến ống có áp bơm trung chuyển từ trạm bơm PS1 về trạm xử lý nước thải tập trung cho giai đoạn 1

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng giai đoạn 1	Ghi chú
I	**Khu tiểu vùng 1**			
1	Ống thu gom nước thải nhựa HDPE DN 315 PN8	m	1.592	Đã hoàn thành tỷ lệ 100%.
2	Hố ga loại B x H = 1,0 x 1,0	cái	51	
II	**Khu tiểu vùng 2**			
1	Ống nhựa HDPE DN 315 PN8	m	1.838	
2	Ống nhựa uPVC DN 200 PN8	m	2.929	
3	Hố ga loại BXH=1,0x1,0	cái	209	
III	**Tuyến ống có áp**			
1	Ống có áp nối từ trạm bơm về nhà máy xử lý HDPE D200 PN10	m	2.006	
IV	**Tuyến ống dẫn nước thải sau xử lý từ hồ sinh học về hồ An Hải**			
1	Ống nhựa HDPE DN 315 PN8	m	350	

(Nguồn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Côn Đảo)

**** Hệ thống giếng tách dòng CSO**

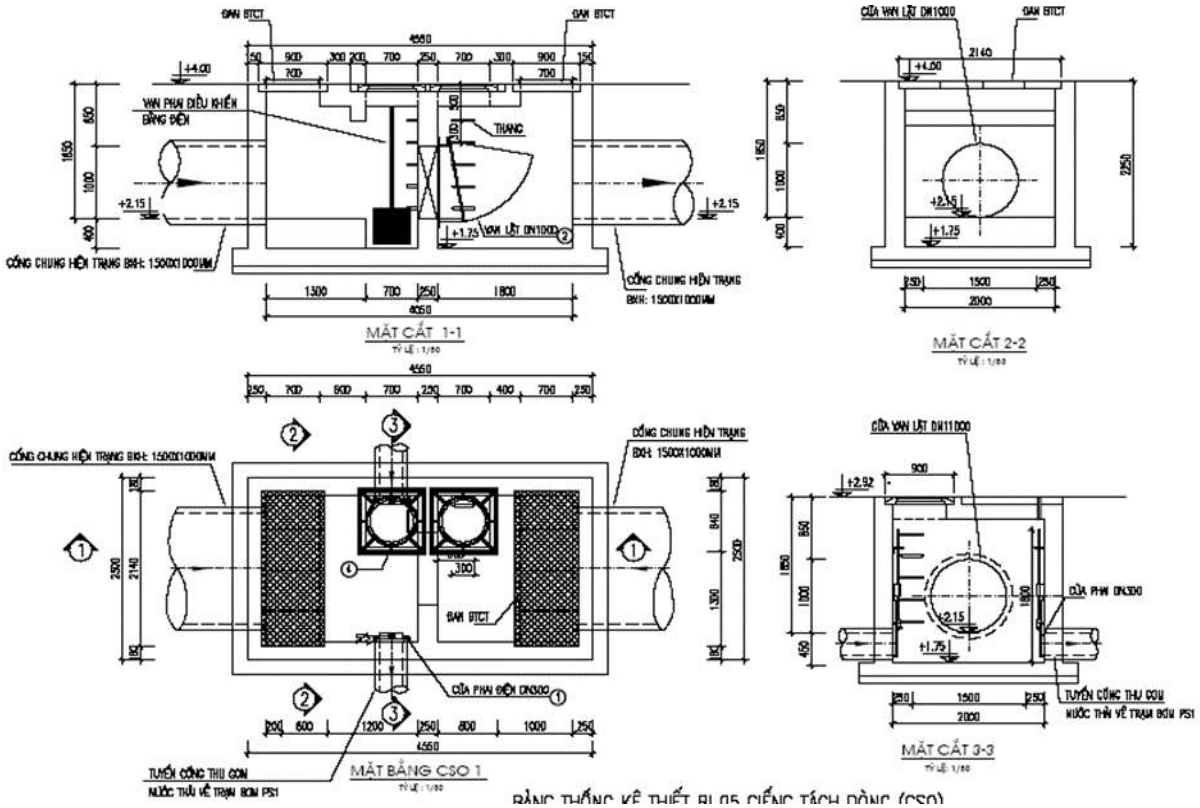
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt qua giếng tách dòng vào vùng biển ven bờ An Hải là: 21 m^3/giếng x 6 giếng = 126 m^3.

- Tổng lưu lượng nước mưa có lẫn nước thải sinh hoạt qua cửa xả vào vùng biển ven bờ An Hải: 54,39 m^3/giếng x 6 giếng = 326,34 m^3.

- Tổng lượng chất nhiễm bẩn (nước thải sinh hoạt) mang vào vùng biển ven bờ An Hải trung bình năm: 5,4 m^3/h x 1,34h x 6 giếng = 43,42 m^3/năm.

- Mỗi giếng xả nước thải qua cửa tràn vào vùng biển ven bờ An Hải trung bình 05 lần/năm với thời gian 1,2 giờ.

- Cấu tạo điển hình của giếng tách dòng CSO:



- Vị trí các giếng tách dòng: Được xây dựng trên đường Nguyễn Huệ, Tôn Đức Thắng và Lê Hồng Phong đấu nối với tuyến ống thoát nước chung của khu trung tâm bao gồm 6 CSO.

+ CSO1, CSO2 nằm trên đường Nguyễn Huệ.

+ CSO3, CSO4, CSO5 nằm trên đường Tôn Đức Thắng.

+ CSO6 nằm trên đường Lê Hồng Phong.

**** Trạm bơm nước thải PS1**

- Trạm bơm tăng áp PS1 được đặt ở đường Nguyễn Đức Thuận và dọc chân núi Một, với kích thước chiều dài: 5,7 (m) x chiều rộng: 3,9 (m) x chiều cao: 9 (m). Toàn trạm bơm được đúc bằng bê tông thương phẩm bền sun phát đá 1x2cm mác 250.

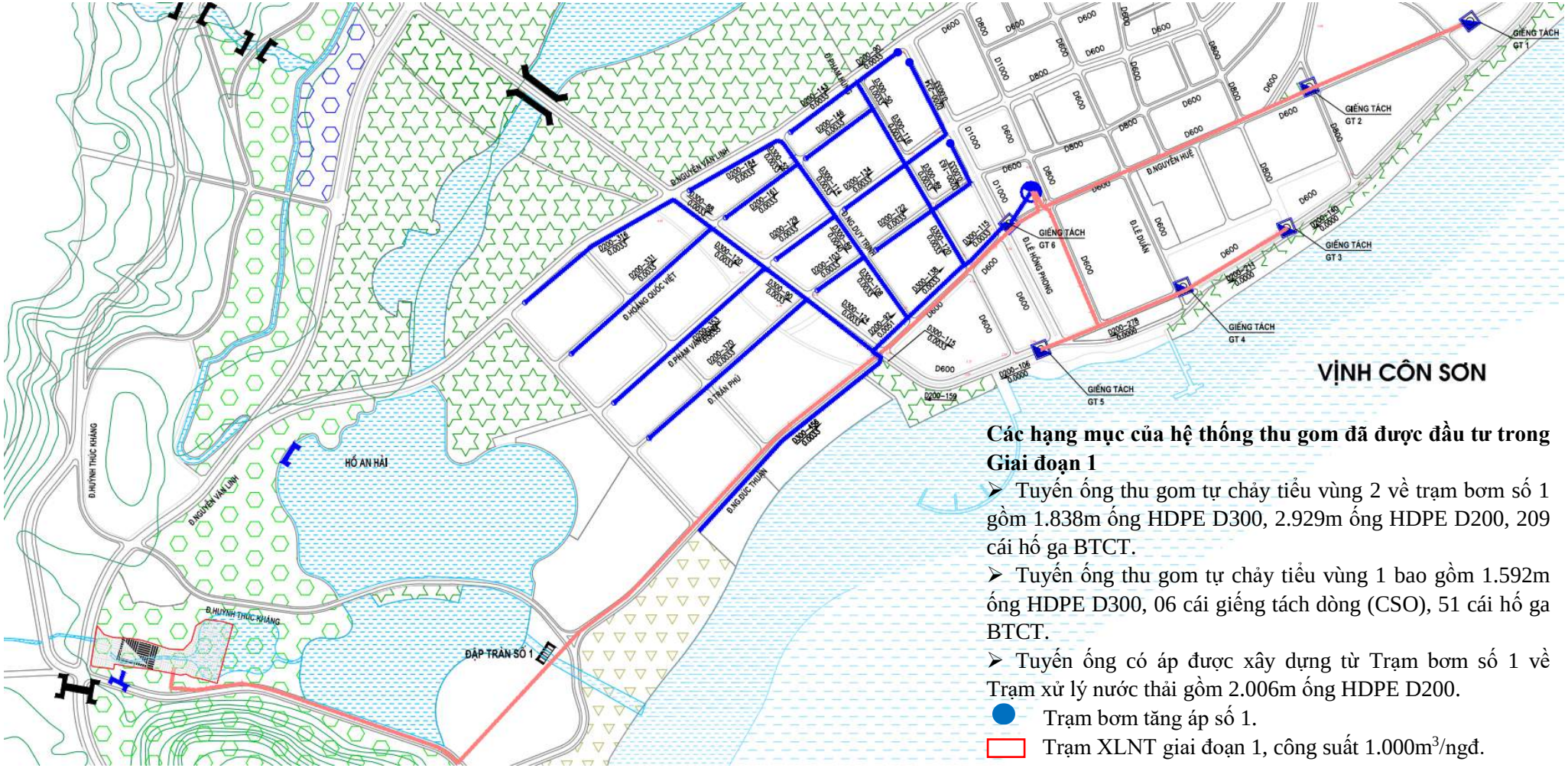
- Bao gồm: 03 bơm tăng áp, thiết bị đo mức, thiết bị tách rác thô, trạm biến áp 45kVA và tủ điện điều khiển.

- Thông số kỹ thuật của các thiết bị trong trạm bơm:

Bảng 8: Thông số kỹ thuật các thiết bị trong trạm bơm

STT	Thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị	Số lượng
1	**Bơm nước thải:** - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 60 m^3/h. + Cột áp: 25m H_2O. + Bộ phận liên kết nhanh (autocoupling). + Cáp chuẩn theo bơm 10m. - Vật liệu: + Thân và cánh bơm gang đúc GG25. + Trục bơm thép không gỉ AISI420. - Cấp bảo vệ IP68, sator lớp H, có cảm biến nhiệt và độ ẩm tích hợp sẵn trong bơm. - Motor tiết kiệm điện và hiệu suất cao IEC 60034-30 cấp IE3 được cấp chứng chỉ.	Sulzer - Ailen	Cái	3
2	**Thiết bị đo mức:** - Đo theo phương pháp siêu âm, đo được nhiều mức với mức độ chính xác cao. + Khoảng đo: 0,35 - 8m. + Độ chính xác: 2mm hoặc 0,2%. + Độ phân giải: 1mm hoặc 0,1%. + Tín hiệu 4-20mA. - Màn hình LCD 4 số, có phím cài đặt. - Cấp bảo vệ: IP67.	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
3	**Thiết bị tách rác thô:** - Dạng: khung - Khe hở: 10mm - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	Bộ	1
4	**Trạm biến áp 45kVA và tủ điện điều khiển:** - Bình hạ thế	Việt Nam	Hệ thống	1

STT	Thiết bị	Nhà sản xuất	Đơn vị	Số lượng
	- Dây các điện - Tủ điện inox 304 bên trong lắp đặt những vật tư: Aptomat, khởi động từ, rơ le, suntrip, MCCB, MCB, công tác và các vật tư phụ khác.			

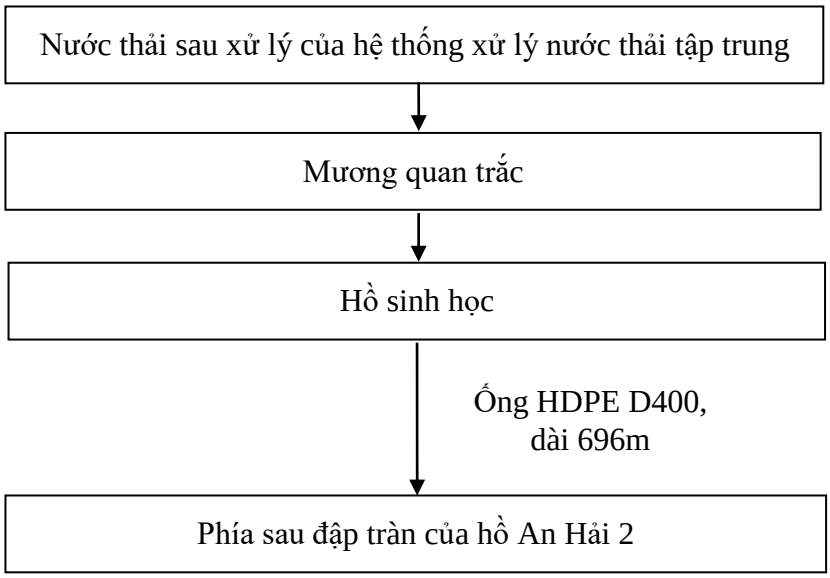


Hình 7: Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

b. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi qua các bước xử lý (xử lý sơ bộ, xử lý sinh học, xử lý hoàn thiện) được dẫn qua Mương quan trắc chất lượng nước thải tự động (gồm các thông số lưu lượng đầu vào, đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS) đạt QCVN 14:2008 Cột A. Nước thải đạt tiêu chuẩn tự chảy vào Hồ sinh học có khả năng tự làm sạch tự nhiên, nước sau xử lý sẽ giảm lượng cặn lơ lửng, hàm lượng chất hữu cơ, độ màu cũng như lưu trữ và ổn định chất lượng nước sau xử lý.

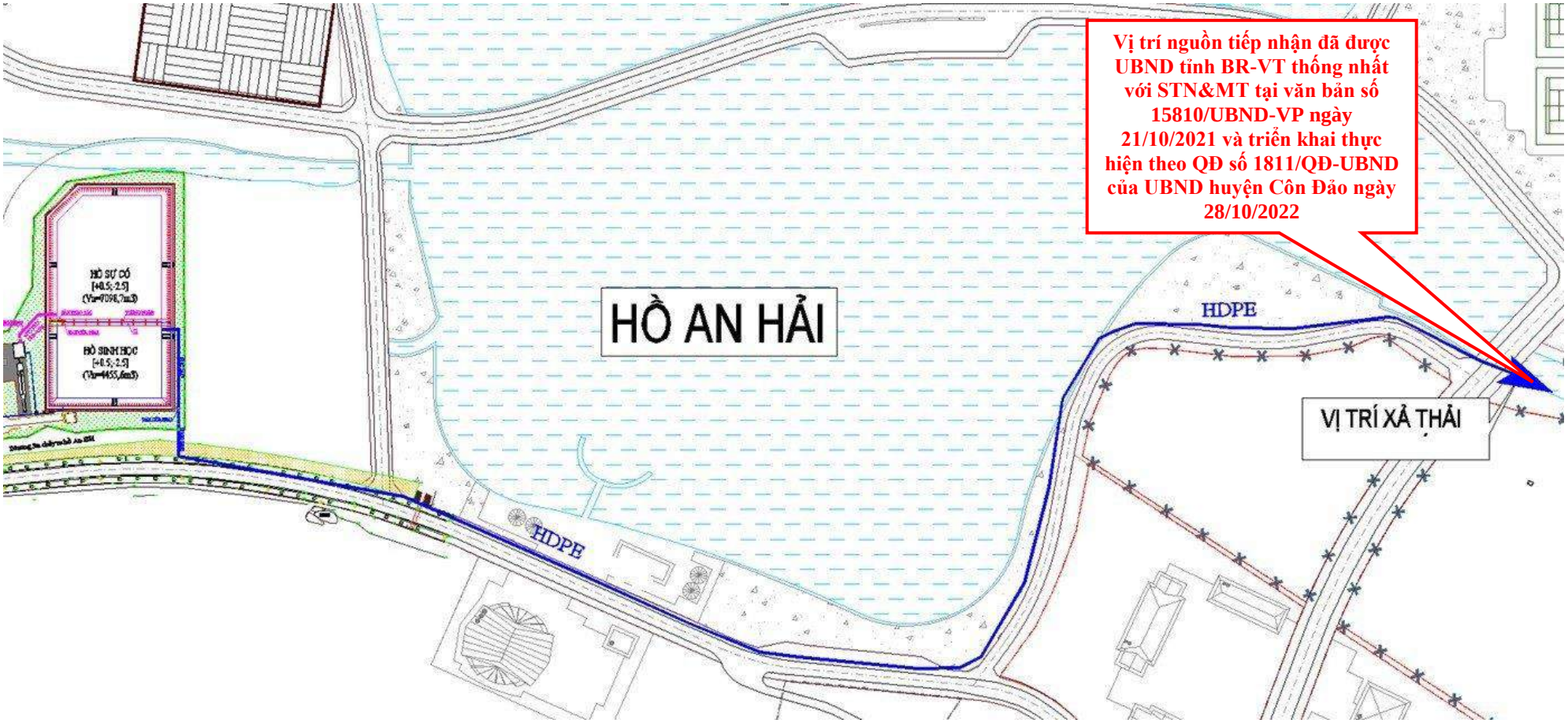
Từ hồ sinh học nước thải được dẫn vào mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 bằng tuyến ống HDPE D400 dài 696m.



Hình 8: Sơ đồ hệ thống thoát nước thải sau xử lý



Hình 9: Nguồn tiếp nhận của Nhà máy XLNT huyện Côn Đảo



Hình 10: Sơ đồ nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý

c. Vị trí xả nước thải sau xử lý

- Tọa độ vị trí xả nước thải: (VN-2000; 107°45')

X = 959622.512 ; Y = 372303.684

- Vị trí xả nước thải ra nguồn tiếp nhận là mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 thuộc Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Hiện trạng xả nước thải vào vùng bờ An Hải:

Kết quả khảo sát thực địa cho thấy, tại vùng bờ An Hải hiện nay chủ yếu tiếp nhận nước xả tràn từ hồ An Hải. Ngoài ra, vùng bờ này gián tiếp nhận nước thải sinh hoạt của một số khu nghỉ dưỡng ven bờ.

Theo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ và phỏng vấn người dân địa phương của nhóm chuyên gia, khu vực biển ven bờ An Hải có hệ động thực vật thuỷ sinh tương đối nghèo nàn, không có loài quý hiếm. Dự thảo báo cáo ĐTM dự án Nạo vét, mở rộng hồ An Hải cũng cho thấy tại vùng biển ven bờ (đường ven biển An Hải), các loài sinh vật sinh sống chủ yếu là tảo, rong, các loài phiêu sinh động vật, giáp sát... không có loài nào thuộc sách đỏ, loài quý hiếm cần bảo tồn – *theo ĐTM dự án Nạo vét, mở rộng hồ An Hải, Bà Rịa – Vũng Tàu*. Do vậy, việc xả nước thải sau xử lý vào vùng biển ven bờ sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến đa dạng sinh học hoặc hệ sinh thái biển cần bảo vệ tại khu vực này.





Hình ảnh vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý

3.1.3. Công trình xử lý nước thải:

(1) Về hệ thống xử lý nước thải

- Do khu trung tâm huyện Côn Đảo không có khu công nghiệp, do đó nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, du khách cũng như các dịch vụ du lịch với các thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ hòa tan và vi sinh. Vì vậy, nhà máy xử lý nước thải tập trung áp dụng công nghệ xử lý cơ học và sinh học kết hợp, đáp ứng được Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột A trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt chứa 99% chất thải có nguồn gốc từ nhà bếp, tắm rửa, giặt ủi, nước tiểu và phân người. Một phần của chất thải tồn tại dưới dạng hòa tan, phần còn lại dạng keo và chất lơ lửng. Ngoài ra, nước thải cũng chứa các sinh vật gây bệnh lây lan từ nước như dịch tả, bệnh vàng da, bệnh thương hàn, kiết lỵ và viêm dạ dày ruột có nguồn gốc từ phân của người đã bị nhiễm. Tính chất nước thải đầu vào cho công tác thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 9: Chất lượng nước thải đầu vào cho công tác thiết kế Nhà máy XLNT tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị thiết kế	Ghi chú
1	pH	-	6 - 8	
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	150	
3	COD	mg/l	200	
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	120	Giá trị lớn nhất: 180
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	35	
6	Tổng photpho (T-P)	mg/l	5	

- Các thông số nước thải đầu ra (sau xử lý) của nhà máy xử lý nước thải tập trung đáp ứng được yêu cầu của QCVN 14:2008/BTNMT, cột A:

Bảng 10: Thông số đầu ra (sau xử lý) của Nhà máy XLNT tập trung huyện Côn Đảo

STT	Thông số	Đơn vị	Đầu ra QCVN 14:2008, cột A
1	pH	-	5 - 9

STT	Thông số	Đơn vị	Đầu ra QCVN 14:2008, cột A
2	BOD_5 (20 ^0C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000

Thông tin về việc xây dựng hệ thống XLNT Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

+ **Đơn vị thiết kế:** Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN.

Địa chỉ: Số 1, phố Thanh Lâm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 0243.7659660 Fax: 0243.7659661

+ **Đơn vị thi công:** Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Tân Tiến.

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN

Địa chỉ: Số 1, phố Thanh Lâm, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 0243.7659660 Fax: 0243.7659661

- Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Tân Tiến

Địa chỉ: 243 - 245 Thống Nhất, P. 8, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254.3582434 Fax: 0254.3582769

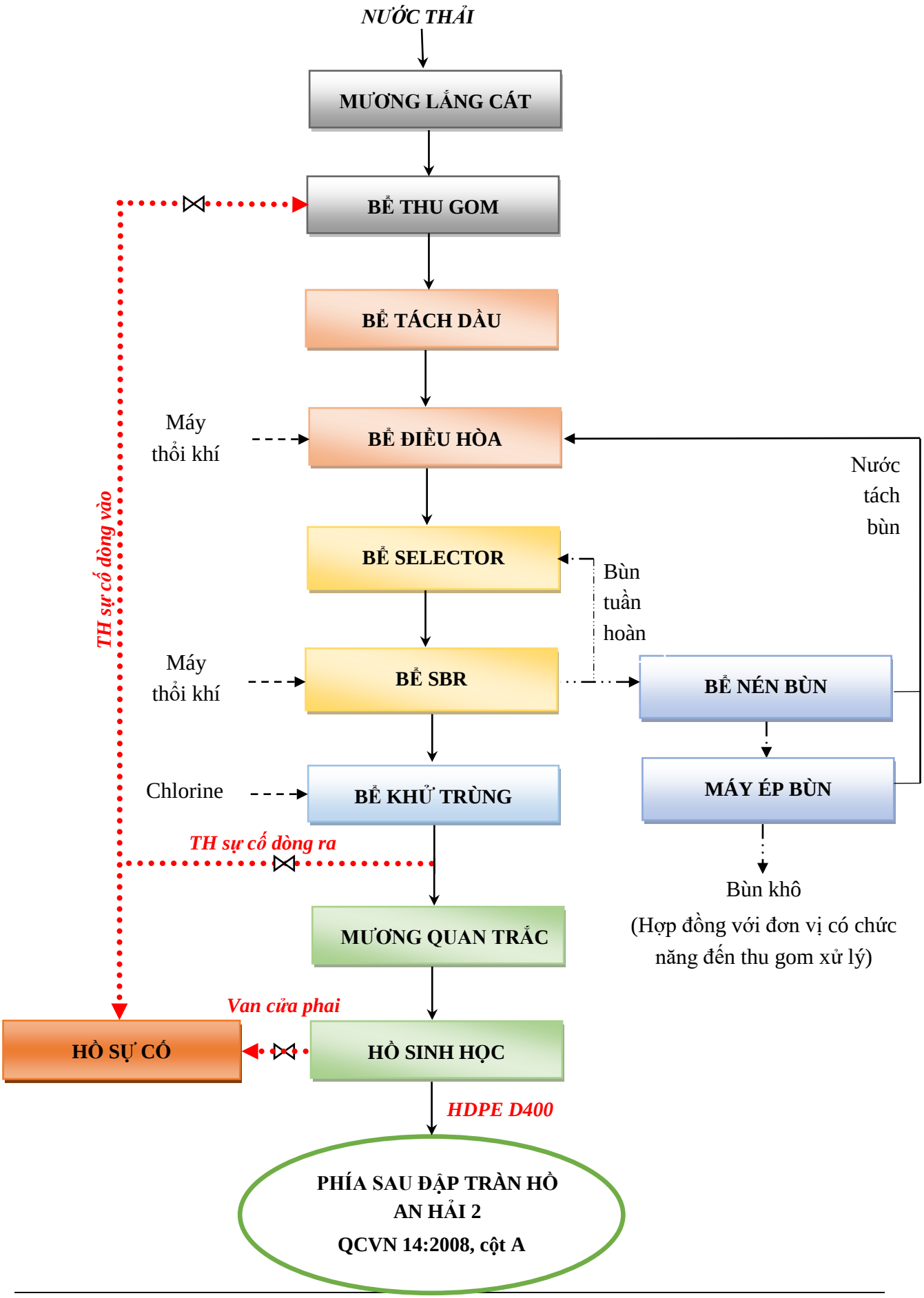
+ **Đơn vị tư vấn giám sát**: Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam.

Địa chỉ: Số 5 Đường Thành, P. Cửa Đông, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8256539 Fax: 84.4.3828 4760

- Hệ thống xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo bao gồm các hạng mục: mương lắng cát, bể thu gom, bể tách dầu, bể điều hòa, bể selector, bể SBR, bể khử trùng, bể nén bùn, mương quan trắc, hồ sự cố và hồ sinh học.

- Sơ đồ quy trình công nghệ cụ thể của Hệ thống XLNT Khu trung tâm như sau:


NƯỚC THẢI
MƯƠNG LẮNG CÁT
BỂ THU GOM
BỂ TÁCH DẦU
Máy thổi khí
BỂ ĐIỀU HÒA
Nước tách bùn
TH sự cố đòng vào
BỂ SELECTOR
Bùn tuần hoàn
Máy thổi khí
BỂ SBR
BỂ NÉN BÙN
Chlorine
BỂ KHỬ TRÙNG
MÁY ÉP BÙN
TH sự cố đòng ra
Bùn khô
(Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý)
MƯƠNG QUAN TRẮC
Van cửa phai
HỒ SỰ CỐ
HỒ SINH HỌC
HDPE D400
PHÍA SAU ĐẬP TRÀN HỒ AN HẢI 2
QCVN 14:2008, cột A

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:**

➢ Bước 1: Xử lý sơ bộ

• Mương lắng cát

Nước thải sau khi được thu gom về nhà máy sẽ được tách rác bằng thiết bị tách rác thô với các khe hở có kích thước < 10mm. Các rác lớn như: giẻ lau, vải rách, bao bì bằng nhựa PE, PP, các mẩu gỗ vụn, cành cây, túi nilon, … có kích thước >10mm sẽ được loại bỏ hoàn toàn trước khi nước thải đi vào mương lắng cát.

Tại mương lắng cát, các cặn thô và nặng như cát, sỏi, … sẽ được giữ lại nhằm mục đích bảo vệ các thiết bị cơ khí ở các công đoạn xử lý sau không bị mài mòn, hư hại.

• Bể thu gom

Nước thải sau đó chảy về bể thu gom với chức năng thu gom rác tinh và phân phối nước thải. Từ bể thu gom, nước thải sẽ được bơm lên bể tách dầu.

• Bể tách dầu

Rác có kích thước > 2,0 mm sẽ được loại bỏ bằng thiết bị lược rác tinh được đặt tại đầu vào của bể tách dầu, định kỳ rác sẽ được thu gom và loại bỏ.

Nồng độ dầu mỡ lớn trong nước thải là một trong những nguyên nhân gây giảm hiệu suất của quá trình xử lý sinh học, lượng dầu mỡ bao phủ trên bề mặt chất ô nhiễm sẽ làm ngăn sự tiếp xúc giữa vi sinh sinh vật và chất ô nhiễm. Bể tách dầu được thiết kế nhằm mục đích loại bỏ dầu mỡ ra khỏi nước thải, tỷ trọng của dầu mỡ thấp hơn so với nước nên dầu mỡ sẽ nổi trên bề mặt và được thu gom bằng thiết bị vớt váng nổi cho vào thùng chứa và được thải bỏ định kỳ.

Sau khi được tách dầu mỡ, nước thải sẽ tự chảy vào bể điều hòa.

• Bể điều hòa

Bể điều hòa được trang bị hệ thống phân phối khí với chức năng giúp ổn định nồng độ và lưu lượng nước thải, nhằm tránh hiện tượng sốc tải trọng trước khi đi vào các bước xử lý tiếp theo. Khí cung cấp cho bể điều hòa được lấy từ máy thổi khí, tránh được hiện tượng chất thải lắng ở đáy bể và ngăn diễn ra quá trình phân hủy kỵ khí gây mùi hôi. Ngoài ra, bể điều hòa còn là bể chứa giúp lưu trữ nước thải phát sinh vào những giờ cao điểm hoặc những khi hệ thống cần dừng lại để sửa chữa hay bảo trì và phân phối đều cho các bể xử lý phía sau.

➢ Bước 2: Xử lý sinh học

- Bể selector

Bể selector có 2 dòng vào: dòng nước thải từ bể điều hòa và dòng bùn tuần hoàn từ đáy bể SBR. Bể selctor được thiết kế gồm các vách ngăn nhằm hòa trộn nước thải đầu vào và bùn tuần hoàn, nhờ đó bùn hoạt tính có điều kiện tiếp xúc tốt nhất với các thành phần hữu cơ trong nước thải và hấp thụ chúng. Cơ chế này giúp vi sinh vật oxy hóa chất ô nhiễm tốt hơn ở bể SBR và tạo điều kiện cho quá trình nitrat/khử nitrat diễn ra đồng thời, từ đó khử nito và photpho hiệu quả hơn.

- Bể SBR

Bể SBR được thiết kế cho công suất 1.000 m^3/ngày đêm với tần suất 4 mẻ/ngày/bể, một chu trình hoạt động tuần hoàn được thiết lập cụ thể như sau:

- Thời gian nạp nước, phản ứng: 3 giờ.

- Thời gian lắng: 1 giờ.

- Thời gian chắt nước: 1 giờ.

Tại bể SBR, quá trình hiếu khí và quá trình lắng diễn ra lần lượt trong một bể. Nguyên tắc hoạt động cụ thể như sau:

- Pha 1: Nạp nước thải + phản ứng, sục khí

Giai đoạn bơm nước thải nhằm mục đích cung cấp chất nền cho các phản ứng sinh học diễn ra. Giai đoạn phản ứng sẽ bắt đầu diễn ra sau khi nước thải được bơm vào 1 giờ. Khí oxy từ các máy thổi khí được đặt ở đáy bể sẽ cung cấp không khí liên tục cho giai đoạn phản ứng, tạo điều kiện cho quá trình xử lý hiếu khí diễn ra tốt hơn.

Quá trình xử lý hiếu khí ứng dụng quá trình sinh trưởng của vi sinh vật lơ lửng hiếu khí (bao gồm vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn hiếu khí tùy tiện, nấm, tảo, động vật nguyên sinh) - dưới tác động của khí oxy - sẽ giúp cho vi sinh vật thực hiện quá trình phân hủy các chất hữu cơ, chuyển hóa chúng thành CO_2, H_2O, các sản phẩm vô cơ khác và các tế bào sinh vật mới.

- Pha 2: Lắng

Ở giai đoạn này, không khí được ngưng cung cấp vào bể, nước thải trong các bể SBR sẽ được để yên và hệ thống bắt đầu thực hiện quá trình lắng trong vòng 1 giờ. Quá trình lắng ở bể SBR là quá trình lắng tĩnh hoàn toàn nên hiệu suất lắng rất cao, bùn dư được thải bỏ vào giai đoạn này. Kết thúc giai đoạn lắng sẽ được chuyển sang giai đoạn chắt nước

- Pha 3: Chắt nước

Nước thải sau xử lý sẽ được dẫn sang bể trung gian, thời gian diễn ra quá trình chắt nước là trong vòng 1 giờ. Sau thời gian lắng, nước sẽ nổi bên trên bề mặt và được dẫn ra khỏi bể bằng hệ thống thu nước trên các phao.

Nhờ vào quá trình thao tác với thời gian tuần hoàn kết hợp với công nghệ xử lý bao gồm giai đoạn kỵ khí + thiếu khí + hiếu khí nên hiệu quả xử lý loại bỏ BOD, ammonia, các hợp chất N hữu cơ và các chất khác cao hơn hẳn so với các công nghệ bùn hoạt tính khác.

Lượng bùn sinh ra một phần sẽ được tuần hoàn về để sử dụng cho bể selector, một phần bùn dư sẽ được thu gom và bơm qua bể nén bùn, sau đó được đưa vào máy ép bùn để tạo thành bùn khô.

➢ Bước 3: Xử lý hoàn thiện

- Bể khử trùng

Nước thải sau khi qua xử lý sinh học sẽ được đưa vào bể khử trùng. Trong bể khử trùng, nước thải sẽ được xáo trộn với hóa chất Chlorine được cung cấp bởi bơm định lượng với mục đích tiêu diệt vi khuẩn coliforms, loại bỏ các thành phần vi sinh vật gây bệnh. Bể được thiết kế với các vách ngăn hướng dòng để xáo trộn nước thải, đảm bảo sự pha trộn giữa nước thải và chất khử trùng. Nước sau xử lý sẽ được dẫn sang mương quan trắc.

- Mương quan trắc

Mương quan trắc chứa các thiết bị quan trắc nước thải tự động (gồm các thông số: pH, DO, COD, TSS) và thiết bị đo lưu lượng nhằm theo dõi liên tục các thông số ô nhiễm đặc trưng trước khi nước thải được xả vào hồ sinh học, đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT.

- Hồ sinh học

Hồ sinh học có khả năng làm sạch tự nhiên, nước sau xử lý sẽ giảm lượng cặn lơ lửng, hàm lượng chất hữu cơ, độ màu cũng như lưu trữ và ổn định chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A (K = 1,0).

➢ Bước 4: Xử lý bùn

- Bể nén bùn

Bùn phát sinh từ quá trình lắng của bể SBR sẽ được đưa về bể nén bùn. Ở đây, bùn sẽ được lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định, sau đó được đưa vào máy ép bùn để làm giảm hàm lượng nước có trong bùn. Bùn sau khi ép khô sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.

- Theo nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 về hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường, tại mục 19 điều 37 có nêu "Trường hợp khối lượng nước thải theo thiết kế từ 500 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3/ngày (24 giờ) phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày hoặc hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải". Vì vậy, Hồ sự cố đã được thiết kế để phù hợp với nghị định.

- **Hồ sự cố :** Có diện tích 2.802,7 m^2; cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) được đổ bằng BTCT M200 (tường chắn M300), được đặt trên nền đất tự nhiên.

❖ **Các thông số kỹ thuật của các bể xử lý được thể hiện tại bảng sau đây:**

Bảng 11: Thông số kỹ thuật các bể xử lý trong quy trình xử lý nước thải

Stt	Tên bể	Số lượng bể	Thông số kỹ thuật	Thể tích chứa nước (m^3)	Thể tích xây dựng (m^3)	Thời gian lưu (phút)
1	Mương lắng cát	01	- Gồm 3 ngăn: ngăn đầu vào, ngăn lắng, ngăn chứa nước. - Chiều dài ngang tách cát: 12m - Thể tích ngang tách cát: 6,0762 m^3 - Số lượng ngăn tách cát: 2 ngăn - Chiều rộng mỗi ngăn: 1,0m - Chiều cao bể: 1,2 ÷ 1,9m - Vật liệu: BTCT	-	-	0,5
2	Bể thu gom	01	- Kích thước: 6,0 x 4,4 x 4,5 (m) - Vật liệu: BTCT	66	118,8	10
3	Bể tách dầu	01	- Kích thước: 10 x 2,0 x 4,5 (m) - Vật liệu: BTCT	80	90	50
4	Bể điều hòa	01	- Kích thước: 15,3 x 10 x 5,0 (m) - Vật liệu: BTCT	616,05	668,25	6-8 giờ

Stt	Tên bể	Số lượng bể	Thông số kỹ thuật	Thể tích chứa nước (m^3)	Thể tích xây dựng (m^3)	Thời gian lưu (phút)
5	Bể selector	02	- K. thước mỗi bể: 7,5 x 2 x 5,0(m) - Vật liệu: BTCT	138	150	120
6	Bể SBR	02	- Kích thước mỗi bể: 15 x 7,5 x 5(m) - Vật liệu: BTCT	1012,5	1125	-
7	Bể khử trùng	01	- Kích thước: 15,3 x 3,0 x 2,5 (m) - Vật liệu: BTCT	91,8	114,75	40
8	Mương quan trắc	01	- Kích thước: 4,1 x 0,6 x 1,0 (m) - Vật liệu: BTCT	1,72	2,46	-
9	Hồ sinh học	01	- Kích thước: Dài: L1 = 44(m), L2 = 51(m); Rộng: B1 = 31,71(m), B2 = 35,21; Cao: 3,1(m) - Diện tích: Đỉnh hồ: 1795,7m^2; Đáy hồ: 1395,3m^2. - Vật liệu: BTCT	4.455,6	4.932.9	1,27 ngày
10	Bể nén bùn	01	- Kích thước: Đường kính: 8,0 (m); Chiều cao: 5,0 (m) - Vật liệu: BTCT	226,2	251,3	6,73 ngày
11	Hồ sự cố	01	- Kích thước: Dài: L1 = 44(m), L2 = 51(m); Rộng: B1 = 53(m), B2 = 56,5; Cao: 3,1(m) - Diện tích: Đỉnh hồ: 2.802,7m^2; Đáy hồ: 2.276,9 m^2. - Vật liệu: BTCT	7.098,7	7.859,3	2,03 ngày

❖ Danh mục máy móc, thiết bị của Nhà máy xử lý nước thải được liệt kê tại bảng dưới đây:

Bảng 12: Danh mục máy móc, thiết bị chính của Hệ thống XLNT khu trung tâm huyện Côn Đảo

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
A	**THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ**				
I	**BỂ LẮNG CÁT**				
1	Song chắc rác thô	- Dạng: khung - Khe hở: 20mm - Vật liệu: SS304 - Bao gồm motor kéo rác công suất 0,55kw/400V/3pha/50Hz.	SEEN - Việt Nam	bộ	1
2	Van cửa phai 1	- Điều khiển bằng tay quay - Kích thước van: DxH= 250x250mm - Khung, trục, bản mặt, bu lông, tắc kê... bằng inox SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	2
3	Thiết bị cào cát	- Vật liệu tiếp xúc với nước thải: SS304 - Chế tạo theo thiết kế - Bao gồm motor công suất 0,18kw/400V/3pha/50Hz.	SEEN - Việt Nam	bộ	2
4	Bơm cát	- Loại: bơm khô - Lưu lượng: 5m^3/h - Cột áp: 6-7m - Công suất: 1,5kW - Cấp bảo vệ IP68, lớp E - Vật liệu: + Thân và cánh bơm gang đúc + Trục bơm thép không rỉ	ShinMaywa - Nhật Bản	bộ	2
5	Thiết bị tách cát	- Lưu lượng: 5l/s - Thể tích: 0,5 m^3	SEEN - Việt Nam	bộ	1
6	Van cửa phai 2	- Điều khiển bằng tay quay - Kích thước van: DxH= 250x250mm - Khung, trục, bản mặt, bu lông, tắc kê... bằng inox SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	2
7	Xe thu rác	- Vật liệu: SS304 - Thể tích: 200 lít	SEEN - Việt Nam	bộ	2
8	Xe thu cát	- Vật liệu: SS304 - Thể tích: 200 lít	SEEN - Việt Nam	bộ	1
II	**BỂ THU GOM**				

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
9	Bơm bể thu gom	- Bơm nước thải dạng nhúng chìm - Thông số kỹ thuật + Lưu lượng: 45m^3/h. + Cột áp: 10mH_2O. + Công suất động cơ: 2,95kw/400V/3pha/50Hz. + Bộ phận liên kết nhanh (autocoupling). + Cáp chuẩn theo bơm 10m - Vật liệu: + Thân và cánh bơm gang đúc GG25 + Trục bơm thép không rỉ AISI420 - Cấp bảo vệ IP68, sator lớp H, có cảm biến nhiệt và độ ẩm tích hợp sẵn trong bơm. - Motor tiết kiệm điện và hiệu suất cao IEC 60034-30 cấp IE3 được cấp chứng chỉ	Sulzer - Ailen	bộ	3
10	Đo mức	- Đo theo phương pháp siêu âm - Đo được nhiều mức, chính xác cao - Khoảng đo: 0,35-8m; - Độ chính xác: 2mm hoặc 0,2%. - Độ phân giải: 1mm hoặc 0,1% - Tín hiệu 4-20mA - Màn hình LCD 4 số, có phím cài đặt - IP67	Endress + Hauser - Đức	bộ	1
11	Thiết bị tách rác thô	- Dạng: giỏ - Khe hở: 10mm - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	1
12	Hệ trục kéo bơm	- Vật liệu: SS304 - Tải trọng: 500kg	SEEN - Việt Nam	bộ	1
II	**BỂ TÁCH DẦU MỠ**				
13	Thiết bị tách rác tinh	- Dạng trống quay - Công suất cực đại: 100m^3/h - Vật liệu: Inox SS304 - Khe của trống lược rác ≤ 2mm - Công suất động cơ: 0,55kw/380V/50hz	SEEN - Việt Nam	bộ	1
14	Motor thiết bị gạt dầu, váng nổi	- Loại motor giảm tốc - Công suất : 0.55Kw - Tốc độ: 5 - 7 rpm - Điện áp: 380V/3pha/50Hz.	Nord - Đức	cái	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
15	Thiết bị gạt váng dầu, mỡ	- Loại xích kéo - Bao gồm hệ thống gạt, dây xích SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	1
16	Thùng thu váng dầu	- Vật liệu: SS304 - Thể tích: 200 lít	SEEN - Việt Nam	bộ	1
17	Xe thu rác	- Vật liệu: SS304 - Thể tích: 300 lít	SEEN - Việt Nam	bộ	1
18	Đầu đo pH sử dụng trong công nghiệp	- Chuyên dùng cho công nghiệp - Khoảng đo: 0 - 14pH - Khoảng nhiệt độ: 0 - 110^{o}C - Độ chính xác: 0.02 pH - Tín hiệu 4-20mA	Endress + Hauser - Đức/ Mỹ	bộ	1
19	Motor máy khuấy pha chế xút/acid	- Loại motor giảm tốc - Công suất: 0,75 Kw - Tốc độ: 80 - 120 rpm - Điện áp: 380V/3pha/50Hz.	Nord - Đức	cái	2
20	Thiết bị khuấy trộn xút/acid	- Hệ thống cánh khuấy và trục. - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	2
21	Bơm định lượng acid/xút	- Bơm màng, chịu hóa chất - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng max: 0 - 120 l/h + Cột áp max: 10 bar - Công suất động cơ: 0.25Kw - Điện áp: 400V/3pha/50Hz	OBL - Italia	cái	4
22	Bồn chứa acid/xút	- Bồn đứng - Vật liệu: FRP - Thể tích: 2m^3	Việt Nam	cái	2
III	**BỂ ĐIỀU HÒA**				
23	Bơm nước thải bể điều hòa	- Bơm nước thải dạng nhúng chìm - Thông số kỹ thuật + Lưu lượng: 125m^3/h. + Cột áp: 6-7mH_2O. + Công suất động cơ: 4,0kw/400V/3pha/50Hz. + Bộ phận liên kết nhanh (autocoupling). + Cáp chuẩn theo bơm 10m Vật liệu: + Thân và cánh bơm gang đúc GG25 + Trục bơm thép không rỉ AISI420 - Cấp bảo vệ IP68, sator lớp H, có cảm biến nhiệt và độ ẩm tích hợp sẵn trong	Sulzer - Ailen	cái	2

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
		bơm. - Motor tiết kiệm điện và hiệu suất cao IEC 60034-30 cấp IE3 được cấp chứng chỉ			
24	Thiết bị đo lưu lượng tự động	- Chuyên dùng cho công nghiệp. - Đo lưu lượng bằng phương pháp từ tính. - Hiển thị tại chỗ và cung cấp tín hiệu điều khiển bơm. - Lưu lượng: 0 - 110m^3/h, DN150 - Tốc độ dòng đo: 0,1 - 12m/s - Độ chính xác: 0,5% - Lắp đặt trực tiếp trên đường ống dẫn nước thải. . - Có khả năng tự chẩn đoán lỗi. - Tín hiệu analog 4-20mA	Endress + Hauser - Pháp	bộ	1
25	Máy thổi khí bể điều hòa	- Dạng Root - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 7,47 m3/phút + Cột áp: 50kPa + Công suất : 11kW + Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Linh kiện kèm theo: + Giảm thanh đầu vào/ra + Van an toàn; Đồng hồ đo áp suất + Bộ chân đế, Pully, V – belt, belt cover + Bao gồm motor Siemens - Séc	ShinMaywa - Nhật Bản	bộ	2
26	Đầu phân phối khí bể điều hòa	- Đầu phân phối khí dạng ống, loại bọt khí thô - Vật liệu: thép không rỉ SS304 - Dễ tháo lắp, vệ sinh.	SEEN - Việt Nam	hệ	1
27	Thiết bị đo mức	- Đo theo phương pháp siêu âm - Đo được nhiều mức, chính xác cao - Khoảng đo: 0,35-8m; - Độ chính xác: 2mm hoặc 0,2%. - Độ phân giải: 1mm hoặc 0,1% - Tín hiệu 4-20mA - Màn hình LCD 4 số, có phím cài đặt - Cấp bảo vệ: IP67	Endress + Hauser - Đức	bộ	1
28	Trụ kéo bơm	- Vật liệu: SS304 - Chế tạo theo thiết kế	SEEN - Việt Nam	bộ	1
IV	**BỂ SELECTOR**				

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
29	Van điều khiển dòng vào	- Van bướm, điều khiển bằng motor - Đường kính: DN150	Belimo - Thụy Sĩ	cái	3
V	**BỂ SBR CẢI TIẾN**				
30	Bơm tuần hoàn	- Bơm bùn dạng nhúng chìm đặt khô - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 60m^3/h. + Cột áp: 6-7m. + Công suất động cơ: 2.2kw/400V/3pha/50Hz. - Vật liệu: + Thân và cánh được chế tạo từ vật liệu gang đúc, trục từ thép không gỉ. + Cấp bảo vệ: vỏ IP68.	Sulzer - Ailen	cái	4
31	Bơm bùn dư	- Bơm bùn dạng nhúng chìm đặt khô - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 30m^3/h. + Cột áp: 7-8m. + Công suất động cơ: 2.2kw/400V/3pha/50Hz. - Vật liệu: + Thân và cánh được chế tạo từ vật liệu gang đúc, trục từ thép không gỉ. + Cấp bảo vệ: vỏ IP68.	Sulzer - Ailen	cái	2
32	Máy khuấy trộn chìm	- Loại: khuấy trộn chìm - Điện năng: 2.5kW/3 pha/50hz - Cấp bảo vệ: vỏ IP68, class H - Vật liệu: + Thân và cánh gang đúc + Trục bơm thép không gỉ	Sulzer - Ailen	cái	8
33	Đầu đo DO sử dụng trong công nghiệp	- Đo theo phương pháp quang học - Chuyên dùng cho công nghiệp - Khoảng đo: 0 - 20 mg/l - Khoảng nhiệt độ: -5 - 60^oC - Độ chính xác: 1-2% - Độ lặp lại: 0,5% - Tín hiệu ra 4-20m	Endress + Hauser - Đức	bộ	2

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
34	Máy thổi khí	- Dạng Root - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 15,4m^3/phút. + Cột áp: 5100 mmAq + Công suất : 22kW + Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Linh kiện kèm theo: + Van an toàn; + Đồng hồ đo áp suất; + Bao gồm motor Siemens - Séc	ShinMaywa - Nhật Bản	bộ	3
35	Hệ thống phân phối khí	- Đầu phân phối khí dạng ống, loại bọt khí mịn. - Vật liệu màng: urethane - khả năng chống nghẹt bùn cao, bền với áp suất và nhiệt độ, chịu ăn mòn, hiệu suất hấp thụ oxy vào nước cao, khoảng hoạt động rộng cho phép thích nghi với sự thay đổi. - Dễ tháo lắp, vệ sinh.	EDI - USA	hệ	2
36	Thiết bị đo mức	- Đo theo phương pháp siêu âm - Đo được nhiều mức, chính xác cao - Khoảng đo: 0,35-8m; - Độ chính xác: 2mm hoặc 0,2%. - Độ phân giải: 1mm hoặc 0,1% - Tín hiệu 4-20mA - Màn hình LCD 4 số, có phím cài đặt - Chuẩn bảo vệ: IP68	Endress + Hauser - Đức	bộ	2
37	Decanter thu nước bề mặt	- Loại phao nổi, điều khiển bằng van điện. - Vật liệu: thép không gỉ SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	2
38	Van điện điều khiển dòng khí vào	- Van bướm, điều khiển bằng motor - Đường kính: DN150	Belimo - Thụy Sĩ	cái	2
39	Van điện điều khiển dòng nước ra	- Van bướm, điều khiển bằng motor - Đường kính: DN200	Belimo - Thụy Sĩ	cái	2
40	Trụ kéo máy khuấy trộn chìm	- Vật liệu: SS304 - Chế tạo theo thiết kế	SEEN - Việt Nam	bộ	8
VI	**BỂ KHỬ TRÙNG**				

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
41	Motor máy khuấy pha chế chlorine	- Loại motor giảm tốc - Công suất : 0,75 Kw - Tốc độ: 80 - 120 rpm - Điện áp: 380V/3pha/50Hz.	Nord - Đức	cái	1
42	Thiết bị khuấy trộn chlorine	- Hệ thống cánh khuấy và trục. - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	1
43	Bơm định lượng chlorine	- Bơm màng, chịu hóa chất - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng max: 50 l/h + Cột áp max: 10 bar - Công suất động cơ: 0.25Kw. - Điện áp: 400V/3pha/50Hz	OBL - Italia	cái	2
44	Bồn chứa chlorine	- Bồn chứa chlorine - Vật liệu: FRP - Thể tích: 2m^3	Việt Nam	cái	1
VII	**BỂ NÉN BÙN SINH HỌC**				
45	Motor thiết bị gạt bùn bể nén bùn sinh học	- Loại motor giảm tốc - Công suất : 0,37Kw - Vận tốc motor: 0,01 - 0,3 rpm - Điện áp: 380V/3pha/50Hz.	Nord - Đức	cái	1
46	Thiết bị cào bùn bể nén bùn sinh học	- Loại toàn cầu - Vật liệu: Inox SS304 (phần chìm trong nước), STK (phần nổi) - Chế tạo theo thiết kế	SEEN - Việt Nam	bộ	1
47	Bơm bùn nén sinh học	- Bơm trục vít - Lưu lượng: 3 - 5 m3/h - Độ khô của bùn : 1 - 3% - Áp suất hoạt động: 3 bar - Vật liệu + Thân bơm: phủ gang xám GG25 + Rotor : thép crôm tăng cứng 1.2436 - Loại: IP55, chịu nhiệt độ F - Thông tin phần dẫn động - Công suất: 2,2kW - Điện thế: 400V / 50 Hz / 3 pha - Cấp bảo vệ: IP55/Class F	Netzsch - Đức	cái	1
VIII	**HỆ THỐNG ÉP BÙN**				

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
48	Máy ép bùn	- Loại máy ép băng tải đôi - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng: 4 - 7 m^3/h + Chiều rộng băng tải: 1000mm + Độ ẩm sau khi ép 66 - 85%. + Công suất động cơ: 1HP/ 380V/3pha/50Hz. - Vật liệu: Inox SS304, sơn phủ epoxy.	SEEN - Việt Nam	cái	1
49	Bơm nước rửa băng tải	- Loại ly tâm trục đứng - Lưu lượng: 4.5m^3/h - Cột áp: 59.5m - Công suất: 2.2Kw - Tốc độ: 2900rpm - Điện áp: 3pha, 50Hz, IP55	Ebara - Italia	cái	1
50	Máy nén khí	- Máy nén khí - Loại: bình 60 lít - Công suất: 2HP	Fusheng - Việt Nam	cái	1
51	Motor máy khuấy pha chế polymer	- Motor khuấy trộn - Tốc độ: 100-300rpm - Công suất: 0,75kW - Điện áp: 380V/3pha/50Hz.	Nord - Đức	cái	2
52	Thiết bị khuấy trộn polymer	- Hệ thống cánh khuấy và trục. - Vật liệu: SS304	SEEN - Việt Nam	bộ	2
53	Bơm định lượng polymer keo tụ bùn	- Bơm màng, chịu hóa chất - Thông số kỹ thuật: + Lưu lượng max: 320l/h + Cột áp max: 6 bar - Công suất động cơ: 0.37Kw. - Điện áp: 400V/3pha/50Hz	OBL - Italia	cái	2
54	Bồn chứa polymer	- Bồn đứng - Vật liệu: FRP - Thể tích: 1,5m^3	Việt Nam	cái	2
55	Máng trượt bùn	- Vật liệu: SS304 - Chế tạo theo thiết kế	SEEN - Việt Nam	bộ	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
IX	**Hệ thống khử mùi trung tâm**	Thiết bị khử mùi, bao gồm: (1) Tháp khử mùi bằng vật liệu SS304 - Vật liệu khử mùi quả cầu D50 - Kích thước tháp D2,0m x H4,0m (2) Quạt hút - Công suất Q ≥ 10.000 m^3/giờ - Cột áp ≥ 2.000 Pa - Tốc độ: 2.800 v/ph - Điện áp: 10HP/3pha/50Hz (3) Bơm tuần hoàn - Loại: bơm hóa chất - Công suất: 30 m^3/h - Cột áp ≥ 10m - Điện áp: 3kW/3pha/50Hz	SEEN - Việt Nam	hệ	1
X	**THIẾT BỊ ĐIỆN - ĐIỀU KHIỂN**				
	HỆ THỐNG PLC				
56	Hệ thống điều khiển, lập trình PLC	- Đã nhiệt đới hoá phù hợp với điều kiện Việt Nam, khả năng mở rộng tốt, có chức năng hiển thị và dự phòng cho các sự cố, chuẩn đoán và bảo vệ hệ thống. - PLC S7-1500 - Điều khiển, giám sát thiết bị trong hệ thống và quản lý dữ liệu bằng SCADA.	Siemens - Châu Âu	bộ	1
56.1	Bộ nguồn Siemens	- Bộ nguồn Siemens PM1507 - Thông số đầu vào cơ bản: 1 pha, đầu vào 120/230VAC, đầu ra: 24VDC/3A	Siemens - Châu Âu	bộ	1
56.2	Thanh ray lắp thiết bị	- Thanh ray lắp thiết bị Siemens, 482.6 mm	Siemens - Châu Âu	cái	2
56.3	PLC Simatics S7 Siemens	- PLC Simatic S7-1500 CPU 1511- 1PN - Thông số cơ bản: + Bộ nhớ 150KB, data 1MB + Profinet IRT công tắc 2 cổng, hiệu suất 60 nano giây	Siemens - Châu Âu	bộ	1
56.4	Mô đun truyền thông mở rộng IO	- Mô đun truyền thông IM 155-5 PN ST cho S7 1500 - Khả năng mở rộng lên đến 30 mô đun input và output. - Hỗ trợ truyền thông profinet với 2 cổng RJ45	Siemens - Châu Âu	bộ	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
56.5	Mô đun đầu vào kỹ thuật số	- Mô đun mở rộng tín hiệu ngõ vào số cho PLC S7-1500, 16 kênh, bao gồm đầu nối dây dạng cắm.	Siemens - Châu Âu	bộ	11
56.6	Mô đun đầu ra kỹ thuật số, 32 kênh	- Mô đun mở rộng tín hiệu ngõ ra số cho PLC S7-1500, 32 kênh, bao gồm đầu nối dây dạng cắm.	Siemens - Châu Âu	bộ	3
56.7	Mô đun ngõ vào tương tự, 8 kênh	- Mô đun mở rộng tín hiệu ngõ vào tương tự cho PLC S7-1500. - Gồm 8 kênh, độ phân giải 16 bit. - Tín hiệu vào kiểu điện áp, dòng điện, RTD.	Siemens - Châu Âu	bộ	2
56.8	Mô đun ngõ ra tương tự, 8 kênh	- Mô đun mở rộng tín hiệu ngõ ra tương tự cho PLC S7-1500. - Gồm 8 kênh, độ phân giải 16 bit. - Tín hiệu ra kiểu điện áp, dòng điện.	Siemens - Châu Âu	bộ	2
56.9	Connector đấu dây, dạng cắm, 40 chân	- 6ES7592-1BM00-0XB0	Siemens - Châu Âu	bộ	4
56.10	Thẻ nhớ cho PLC	- Thẻ nhớ cho PLC S7-1500, bộ nhớ 4MB	Siemens - Châu Âu	bộ	1
	BIẾN TẦN				
57	Hệ thống SCADA (Bao gồm máy tính bàn)	- Điều khiển, giám sát thiết bị trong hệ thống và quản lý dữ liệu bằng SCADA. - Máy tính bàn: Dell hoặc HP, LCD = 21": Việt Nam - UPS : Việt Nam	Siemens - Châu Âu	bộ	1
58	Biến tần cho bơm định lượng axit, xút, Javel	- Biến tần 3 pha AC 380-480V 0.75kW. - Dòng biến tần Sinamics G120C. - Tích hợp truyền thông Profinet. - Trang bị lớp phủ bo mạch, theo tiêu chuẩn 3C3/3C2. - Tích hợp chức năng STO.	Siemens - Châu Âu	bộ	6
59	Biến tần cho bơm bể điều hòa	- Biến tần 3 pha AC 380-480V 7.5kW. - Dòng biến tần Sinamics G120X chuyên dùng cho xử lý nước, HVAC. - - Tích hợp truyền thông Profinet. - Trang bị lớp phủ bo mạch, theo tiêu chuẩn 3C3 / 3C2. - Tích hợp chức năng STO.	Siemens - Châu Âu	bộ	2

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
60	Biến tần cho máy thổi khí bể SBR	- Biến tần 3 pha AC 380-480V 22.0kW. - Dòng biến tần Sinamics G120X chuyên dùng cho xử lý nước, HVAC. - Tích hợp truyền thông Profinet. - Trang bị lớp phủ bo mạch, theo tiêu chuẩn 3C3 / 3C2. - Tích hợp chức năng STO.	Siemens - Châu Âu	bộ	3
61	Máy lạnh	- Loại 1 chiều, 2 cục treo tường. - Công suất làm lạnh: 12.000BTU	Daikin - Việt Nam	bộ	8
62	Máy phát điện dự phòng và trạm biến áp	Máy phát điện dự phòng - Công suất: 250KVA - Kèm theo + Động cơ: Doosan - Hàn Quốc. + Tủ chuyển đổi nguồn ATS: Việt Nam	Kohler - Pháp	HT	1
		Trạm biến áp - Công suất: 250KVA - Điện áp: 380/220V/3 pha/50hz	Việt Nam	HT	1
XI	**THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM**				
63	Máy đo pH cầm tay	Thang đo pH: -2.000 đến 16.000 pH - Độ chính xác: ± 0.005 pH - Màn hình hiển thị tinh thể lỏng đa chức năng LCD	Aqualytic - Đức	Bộ	1
64	Máy đo DO cầm tay	Khoảng đo nồng độ oxi: 0.0 - 70.0 mg/L - Độ chính xác: 0 - 25mg/l ± 1.5% ± 0.2 mg/l; - Màn hình hiển thị tinh thể lỏng đa chức năng LCD	Aqualytic - Đức	Bộ	1
65	Thiết bị xác định chỉ tiêu COD, N, P và các chỉ tiêu khác	1. Máy quang phổ - Phạm vi bước sóng: 330 – 900nm - Thang đo quang học: -0.3 – 2.5Abs 2. Bộ phá mẫu - Nhiệt độ gia nhiệt: 100/120/150oC - Đo COD (150oC), TOC (120oC), Nitrogen tổng, Phosphate tổng, Chromium tổng (100oC),... - Dùng cho ống: 16.2 mm ± 0.2 mm	Aqualytic - Pháp/ Đức	Bộ	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
66	Tủ ấm cho phân tích BOD và thiết bị đo BOD	1. Tủ ấm - Thể tích sử dụng: 135 lít - Nhiệt độ: 2oC đến 40oC / bước tăng 0.1oC 2. Thiết bị đo BOD - Loại: để bàn - Có 6 vị trí đo, có thể đo cùng lúc 6 mẫu	Aqualytic - Áo/ Đức	Bộ	1
67	Cân phân tích	Cân điện tử - Khả năng cân: 210 g - Độ chính xác: 0,0001g	Sartorius - Đức	Bộ	1
68	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức	Loại: tủ sấy đối lưu cưỡng bức - Thể tích: 53 lít - Màn hình LCD, cổng USB tích hợp để lấy dữ liệu	Memmert - Đức	Bộ	1
69	Phễu lọc chân không	Bao gồm bình hút chân không V=1000 ml	Avantech - Đài Loan	Bộ	1
70	Bơm lọc chân không	Độ chân không tối đa: 650mmHgTốc độ hút : 26,6L/phútÁp suất : 60 psi	Gast - USA	Bộ	1
71	Dụng cụ thủy tinh và dụng cụ chuyên dụng cho công tác thí nghiệm, kiểm tra cơ bản	Trọn bộ	Asia/ Việt Nam	Bộ	1
72	Hóa chất thí nghiệm (đồng bộ với thiết bị đo)	Trọn bộ	Aqualytic - Đức	Bộ	1
XII	**TRẠM QUAN TRẮC**				
73	Bộ hiển thị các chỉ tiêu đo: pH, COD, TSS, lưu lượng	Thông số kỹ thuật: -Thiết bị thu nhận tín hiệu đa chức năng thiết kế module kết nối sensor theo chuẩn nóng (hot plug and play). -Dung lượng chứa dữ liệu: 150,000 giá trị mỗi kênh. -Tích hợp thẻ nhớ đi kèm ít nhất 1GB -Nhiệt độ làm việc : -20 đến 55 độ C. -Cấp bảo vệ: IP66/67, chống rò rỉ và ăn mòn -Nguồn cung cấp : 100-230 VAC (50/60Hz)	Endress Hausser - Đức	Bộ	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
74	Thiết bị đo pH	Thông số kỹ thuật: - Đầu dò loại kỹ thuật số lưu trữ dữ liệu hiệu chỉnh tại đầu đo, tự động chuẩn đoán lỗi sensor - Phương pháp đo: điện cực thủy tinh, tích hợp đầu dò nhiệt độ - Dãy đo: 0~14 pH, 0-110ºC - Chất liệu vỏ bảo vệ: PPS, phần điện cực tiếp xúc với nước thải: thủy tinh - Cấp bảo vệ : IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước (sensor)	Endress + Hauser - Mỹ	Bộ	1
75	Thiết bị đo COD	Thông số kỹ thuật : - Phương pháp đo: hấp thụ quang học UV, loại gắn trực tiếp xuống nước thải (không sử dụng hoá chất) -Dãy đo: khoảng 0.75 – 370 mg/l -Sai số: 5% ngưỡng trên của dãy đo -Giới hạn phát hiện: 0.3 mg/l COD -Vật liệu sensor: thép không gỉ 1.4404, cửa sổ quang học: thủy tinh Quartz, vòng đai O: EPDM -Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
76	Thiết bị đo TSS	Thông số kỹ thuật : -Phương pháp đo: loại quang học với 2 nguồn phát LED và 4 nguồn thu tín hiệu giúp gia tăng độ chính xác của giá trị đo -Dãy đo: 0 - 4000 mg/l -Vật liệu sensor: thép không gỉ -Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
77	Đo lưu lượng kênh hở	Thiết bị đo lưu lượng tự động cho mương hở -Phương pháp đo: siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước -Dòng điện ra analog 0/4~20mA và xung -Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng	Endress + Hauser - Đức	Bộ	1
78	Hệ thống đường ống, bơm, nhà, tủ	Trọn bộ	Việt Nam Linh kiện: Châu Á/ EU/ G7	HT	1

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	KL
79	Hệ thống dẫn truyền tín hiệu về Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh	Thiết bị truyền thông GSM/GPRS truyền dữ liệu về Trạm trung tâm, tích hợp thẻ nhớ SD 32GB. - Có chức năng truyền dữ nhận dữ liệu qua GPRS/3G - Tần số làm việc GSM 850/900/1800/1900MHz - Gắn đồng thời 2 sim đảm bảo đường truyền không bị gián đoạn. - Có 6 ngõ vào analog 4-20mA của các thiết bị đo và 12 ngõ ra kênh số sử dụng cho mục đích điều khiển.	Inventia - Ba Lan	HT	1
80	Hệ thống camera toàn bộ nhà máy	Trọn bộ	Châu Á	HT	1

- Các loại hóa chất sử dụng:

Định mức sử dụng hóa chất để xử lý nước thải như bảng dưới đây:

Bảng 13: Danh mục hóa chất sử dụng và định mức sử dụng

Stt	Tên hóa chất	Mục đích	Liều lượng (kg/1m^3)
1	NaOH (99%)	Điều chỉnh pH	0,01
2	Acid H_2SO_4 45%	Điều chỉnh pH	0,015
3	NaOCl (70%)	Khử trùng	0,005
4	Polymer cation	Keo tụ bùn	0,0005

- Về lượng điện tiêu thụ: Điện sẽ được lấy từ đường điện trung thế trong khu vực, từ đường điện trung thế dẫn về khuôn viên nhà máy sau đó hạ trạm biến áp có công suất 250KVA để cung cấp điện cho toàn bộ nhà máy. Điện sau hạ áp sẽ đưa trực tiếp vào tủ điện của TXLNT. Để đảm bảo khả năng xử lý nước thải, nhà máy trang bị thêm máy phát điện 250kVA. Nhà máy đã được lắp đặt công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải gồm đồng hồ điện 3 pha để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành. Lượng điện dự kiến tiêu thụ một năm: 273.385 kW

- Yêu cầu, quy chuẩn tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

(2) Về hệ thống quan trắc nước thải tự động

- Theo thiết kế, nước thải sau qua xử lý ở bể khử trùng sẽ được dẫn về mương đo lưu lượng, tại khu vực đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động trước khi xả ra ngoài nguồn tiếp nhận.

- Trạm quan trắc nước thải tự động tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải bao gồm các thông số: lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra, nhiệt độ, pH, COD và TSS. Hệ thống gồm: thiết bị đo lưu lượng tự động, máy bơm chìm tuần hoàn nước thải, đầu dò sensor trong tủ quan trắc tự động, thiết bị truyền dữ liệu online, hệ thống camera giám sát.

- Thiết bị quan trắc tự động được đặt trong nhà có tường bao và mái che với diện tích 17,64 m^2.

- Hệ thống quan trắc tự động liên tục gửi thông tin quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vị trí lắp đặt trạm quan trắc gần với vị trí của hồ sinh học để thuận lợi cho việc lắp đặt hệ thống dẫn nước thải ra hồ sau khi xử lý.

Bảng 14: Các thiết bị quan trắc tự động lắp đặt tại Nhà máy XLNT huyện Côn Đảo

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng
1	Bộ hiển thị các chỉ tiêu đo: pH, COD, TSS, lưu lượng	- Thiết bị thu nhận tín hiệu đa chức năng thiết kế module hóa theo dạng transmitter CM44x, kết nối với các đầu dò kỹ thuật số đo COD, TSS, pH, Amonium. - Nhận diện các sensor theo công nghệ Memosens, kết nối dây dẫn và đầu dò bằng cuộn cảm ứng điện từ, có khả năng chống ẩm, giúp đầu dò ngâm được trong nước, thuận lợi cho việc vận hành và bảo trì - Truyền thông Modbus - Cấp bảo vệ: IP66 - Nguồn cung cấp: 100-230 VAC (50/60Hz) - Model: CM444-AAM43A0F210BAA+AA - S/N : SA01EE05G00	Endress Hausser - Đức	1 bộ

2	Thiết bị đo pH	- Đầu dò có khả năng tháo rời khỏi dây cáp để cân chỉnh trong phòng thí nghiệm, lưu trữ dữ liệu hiệu chỉnh tại đầu đo. - Phương pháp đo: điện cực thủy tinh, tích hợp đầu dò nhiệt độ - Dãy đo pH, nhiệt độ: 0~14 pH, 0-110ºC - Điện cực thủy tinh - Chất liệu vỏ bảo vệ: PPS, phần điện cực tiếp xúc với nước thải: thủy tinh với lớp màng không chất chì - Cấp bảo vệ: IP68, ngâm trực tiếp trong nước - Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch - Chiều dài cáp: 5 mét - Model: CPF81D-7LH11 - S/N: T401D717W00	Endress + Hauser - Mỹ	1 bộ
3	Thiết bị đo COD	- Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu CM444 - Phương pháp đo: hấp thụ quang học UV, loại gắn trực tiếp xuống nước thải - Dãy đo: 0-370 mg/l - Giới hạn phát hiện: 0.3 mg/l COD - Chiều dài cáp: 7 mét - Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch - Vật liệu sensor: thép không gỉ 1.4404, cửa sổ quang học: thủy tinh Quartz - Cấp bảo vệ: IP68, ngâm trực tiếp trong nước. - Model: CAS51D-AAC3A3+IA - S/N: T4000205H00	Endress + Hauser - Đức	1 bộ
4	Thiết bị đo TSS	- Đầu dò loại kỹ thuật số, sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu CM444 - Phương pháp đo: loại quang học với 2 nguồn phát LED và 4 nguồn thu tín hiệu giúp gia tăng độ chính xác của giá trị đo - Sensor loại digital theo công nghệ Memosens, chức năng kiểm tra sensor tự động (automatic sensorcheck) - Dãy đo: 0 - 4000 mg/l - Cáp loại cố định, chiều dài kết nối từ đầu đo đến bộ hiển thị: 7 mét - Tích hợp đầu thổi khí nén làm sạch, 6 hoặc 8mm - Vật liệu sensor: thép không gỉ - Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp	Endress + Hauser - Đức	1 bộ

		trong nước. - Model: CUS51D-AAC1A3+IA Serial: T4003305T00		
5	Thiết bị đo Amonium	- Đầu đo Ammonium (NH4-N), loại kỹ thuật số sử dụng công nghệ Memosens kết nối với thiết bị hiển thị, ghi nhận dữ liệu CM444 - Phương pháp đo: điện thế ISE - Dãy đo: 0.1 to 1000 mg/l (NH4-N) - Cáp loại cố định, chiều dài kết: 3 mét - Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước. - Model: CAS40D-AA1A1A1 - S/N: TB000305111	Endress+ Hauser Đức	1 bộ
6	Đo lưu lượng kênh hở	- Thiết bị đo lưu lượng tự động cho mương hở - Phương pháp đo: siêu âm, không tiếp xúc trực tiếp với nước - Dòng điện ra analog 0/4~20mA và xung -Màn hình LCD, hiển thị lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng - Nguồn cấp: 90-253VAC - Có ngõ ra relay để điều khiển. - Model: FMU90-R21CA111AA1A - S/N: T40059010E6 Sensor: - Model: FDU90-RG2AA - S/N: T4001801123	Endress + Hauser - Đức	1 bộ
7	Thiết bị đo lưu lượng tự động	Chuyên dùng cho công nghiệp. - Đo lưu lượng bằng phương pháp từ tính. - DN150, 6". Polyurethane - Hiển thị tại chỗ, có nút nhấn. - Lắp đặt trực tiếp trên đường ống dẫn nước thải. . - Có khả năng tự chẩn đoán lỗi. - Tín hiệu analog 4-20mA - Nguồn cấp 85-250VAC. - Model: 10L1F-UEGA1AA0A4AA Serial: T402F719000.	Endress + Hauser - Pháp	1 bộ
8	Bộ truyền dữ liệu về Sở TNMT Vũng Tàu	- Khả năng kết nối với 6 ngõ vào analog (4-20mA) của các thiết bị đo. - Có 12 ngõ ra số sử dụng cho mục đích điều khiển. - Có 16 ngõ vào số đa năng (có thể dùng đếm xung 250 Hz).	Inventia Ba Lan	1 bộ

		- Có cổng kết nối Ethernet/ Modbus TCP master/slave - Kết nối RS485/RS232 Modbus RTU master/slave với các thiết bị ngoại vi. - Cho phép mở rộng khả năng kết nối sau này. - Làm việc với các tần số GSM 850/900/1800/1900 MHz. - Có chức năng truyền nhận dữ liệu qua GPRS, 2 SIM - Chức năng gửi dữ liệu qua ftp (file *txt theo thông tư 24/TT-BTNMT). - Model: ENVIDATA 1801 - S/N: 151-021-034-026		
9	Máy lấy mẫu tự động	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động - Ứng dụng trong môi trường không nguy hại - Hút mẫu bằng bơm nhu động, chiều cao hút mẫu tối đa 8m -Vật liệu bao bọc bên trong bằng nhựa Plastic PS - Tích hợp hệ thống làm lạnh kiểm soát nhiệt độ mẫu -Số lượng chai lấy mẫu: 12 chai x 3 lít - Nguồn cấp: 100...240VAC +-10%, 50/60Hz - 02 ngõ vào kỹ thuật số Hệ thống 2 cửa, 4 chìa khóa -Tích hợp cảm biến nhiệt độ bên trong. - Model: CSF33-AA22AG+AA - S/N: T7002705D00	Endress+ Hauser Đức	1 bộ
10	Hệ thống Camera giam sát	2 MP Fixed Bullet Network Camera Camera cố định 2MP IP Camera PTZ Infrared 2.0 Megapixel Camera xoay PTZ 2.0MP Recorder with 4-channel IP camera Đầu ghi camera 4 kênh Ổ cứng HDD 1TB. Camera cố định - Model: DS-2CD1023G0E-I(L) Camera xoay - Model: DS-2DE4225IW-DE (S5) Đầu ghi - Model: DS-7604NI-K1(B)	Hikvision China	1 bộ
11	Bộ lưu điện	- Công suất danh định: 2000VA/1800W - Điện áp vào: 100 - 300 VAC - Tần số vào: 40 Hz - 70 Hz - Điện áp ngõ ra: 220/230/240 VAC ±	Santak China	1 bộ

		1% - Dạng sóng ngõ ra: Sóng sin chuẩn - Hiệu suất: >91% - Acquy: 12VDC/9Ah - Số lượng acquy: 4 - Thời gian lưu điện: lớn hơn 3.5 phút, full tải - Thời gian sạc: 4 giờ đạt 90%. - Model: Santak C2K-LCD		
12	Hệ thống Báo cháy báo khói	- Đầu báo cháy, báo khói tại chỗ. Tích hợp pin lithium - Chất liệu: nhựa chống cháy - Phát âm cảnh báo khi phát hiện khói hoặc cháy - F14Âm báo lớn hơn 70dB ở khoảng cách 1m. Đầu báo khói - Model: CRH-1B Đầu báo cháy - Model: KRH-1B	Nittan Japan	1 bộ
13	Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm	- Dãy đo độ ẩm: 10 to 99%RH - Độ chính xác RH: ± 5% (25 to 80%) - Dãy đo nhiệt độn: 14 to 140°F (-10 to 60°C) - Độ chính xác: +/-1.8F/1°C (14 to 122°F) - Kích thước: 4.3 x 3.9 x 0.78"(109 x 99 x 20mm) - Khối lượng: 6oz (169g). - Model: 445703	Extech China	1 bộ

- Quy trình vận hành:

+ Nước thải sau xử lý của nhà máy sẽ được dẫn về Mương quan trắc để quan trắc lưu lượng và chất lượng nước tự động nước thải sau xử lý của nhà máy với các thông số quan trắc đã nêu trên.

+ Tại mương quan trắc này, máy bơm chìm sẽ bơm 1 phần nước thải sau xử lý về thiết bị lấy mẫu và quan trắc tự động bằng các đầu dò. Kết quả quan trắc được hiển thị trên màn hình trong trạm quan trắc tự động và được truyền về máy tính tại phòng vận hành tại Nhà máy XLNT, truyền dữ liệu liên tục về Trạm điều hành trung tâm của Sở TNMT nhằm phục vụ cho quá trình quản lý và giám sát.

- Quy trình kiểm soát hệ thống quan trắc tự động:

+ Hàng ngày: kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị.

+ Hàng năm: thực hiện hiệu chuẩn/kiểm định thiết bị và đánh giá, kiểm soát chất lượng hệ thống theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh trong khu vực chủ yếu là do các phương tiện giao thông đi lại của cán bộ nhân viên Công ty và người dân.

Đối với khu vực Nhà máy XLNT tập trung:

+ Công ty tuân thủ các yêu cầu thiết kế hệ thống xử lý;

+ Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát;

+ Trồng cây xanh cách ly xung quanh, hàng cây xanh dày 20-60m;

+ Nhanh chóng chuyển bùn thải đến nơi xử lý để hạn chế phát sinh mùi. Xây dựng mái che khu vực phơi bùn để hạn chế mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

+ Tại các phòng chức năng của Nhà máy XLNT, Công ty trang bị các máy móc thiết bị nhằm thông thoáng và điều hoà không khí trong các phòng.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực Nhà máy xử lý nước thải gồm:

- Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như: thực phẩm, thức ăn dư thừa,…
- Các hợp chất từ các loại bao gói đựng thức ăn, đồ uống,…
- Các hợp chất hữu cơ không có khả năng phân hủy sinh học như nhựa, plastic, PVC,..
- Các chất vô cơ như: thủy tinh, kim loại
- Gỗ, vải lau,…
- Ngoài ra, việc duy trì một hệ thống cây xanh tạo cảnh quan cũng tạo nên một lượng đáng kể các loại rác làm vườn.

Ước tính, với lượng công nhân viên là 6 người và với tốc độ sinh rác hàng ngày của các đô thị nói chung hiện nay thì bình quân khối lượng chất thải rắn sinh hoạt sinh ra khoảng 0,5 kg/người.ngày. Như vậy, ước tính lượng rác phát sinh của Trạm XLNT khoảng 3 kg/ngày ≈ 0,09 tấn/tháng.;

- Công tác thu gom: Công ty bố trí 2 thùng rác với thể tích là 120 lít bằng nhựa có nắp đậy để chứa rác thải sinh hoạt để lưu giữ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, định kỳ 3 ngày/lần sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Do tính chất dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nên không phát sinh rác thải sản xuất.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Đối với chất thải nguy hại: Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định, Công ty có bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại theo quy định. Sử dụng các loại thùng chứa chuyên dụng để chứa từng loại chất thải.

Đối với chất thải nguy hại: Đơn vị vận hành sẽ làm hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

Nhà máy cũng có đầu tư xây dựng khu vực để lưu giữ chất thải nguy hại và sử dụng các loại thùng chứa chuyên dụng để chứa từng loại chất thải.

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy. Kho lưu chứa: Diện tích: 24m^2

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Bảng 15. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh tại Nhà máy XLNT

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02	2
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1
Bao bì mềm thải	18 01 01	2
Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	2
Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	1
Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	1
Thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 05	20
Tổng khối lượng		**29**

*** Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt (*)	12 06 05	**240.000**
	Tổng cộng		**240.000**

+ *Ghi chú:* (*) Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: *Chủ nguồn thải chất thải công nghiệp phải kiểm soát có trách nhiệm phân định chất thải là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu do cơ sở có chức năng, đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật. Chất thải công nghiệp sau khi phân định phải được quản lý theo quy định của pháp luật"*. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại: *"tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng CTNH phải khai báo và quản lý"*.

+ Khi có sự thay đổi về tính chất nguyên vật liệu, nhiên liệu, quy trình sản xuất, đặc điểm nguồn thải, quá trình phát thải hoặc hoạt động có phát sinh chất thải; thay đổi về hóa chất sử dụng, quy trình, công nghệ xử lý nước,..; đề nghị Chủ dự án phối hợp với tổ chức dịch vụ có chức năng, năng lực tổ chức lấy mẫu, phân tích, phân định đối với chất thải phát sinh.

+ Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của Cụm CN-TTCN phát sinh khoảng 20tấn/tháng được lưu giữ nhà chứa bùn.. Trong quá trình lưu trữ bùn thải có quá trình tự tiêu hủy để giảm thể tích bùn.

Theo quy định tại Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTRCNTT, Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có quy định. Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp tương ứng với mã 12 06 05 và được ký hiệu phân loại – KS.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; trường hợp, chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

Đến nay, Công ty chưa thực hiện phân loại theo QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý

nước (để chứng minh là CTNH hay CTRCNTT). Do đó, Công ty xin được quản lý khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải là theo CTNH và Công ty cam kết sẽ thực hiện theo quy định tại các Điều 83, điều 84 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Các Điều 68, Điều 70, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 24, 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3.5. Công trình, biện pháp kiểm soát tiếng ồn, độ rung.

a. Giải pháp kiểm soát tiếng ồn HTXLNT

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các khu vực đặt máy bơm, thiết bị nạo vét bùn, các động cơ truyền động, quạt hút.

Để kiểm soát tiếng ồn của hệ thống xử lý nước thải Công ty xin đưa ra các giải pháp, cụ thể như sau:

- Trồng cây xanh tập trung và cách ly xung quanh NMXLNT.
- *Đối với Trạm XLNT tập trung*:

+ Thiết bị chính của nhà máy XLNT có xuất xứ EU/G7 nên đã được kiểm soát ồn theo tiêu chuẩn sản xuất chế tạo.

+ Các thiết bị có phát sinh tiếng ồn như máy thổi khí, bơm… được lắp đặt chìm hoặc được lắp đặt kèm bộ phận giảm thanh nhằm kiểm soát tiếng ồn.

+ Hệ thống sẽ được kiểm soát độ ồn tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động qua lại giữa dự án và các công trình xung quanh.

Giảm thiểu các tác động tiêu cực giữa dự án và các công trình xung quanh, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo đúng phương án đã nêu trong ĐTM đã được phê duyệt, đảm bảo hoạt động của dự án không gây ô nhiễm môi trường.

- Trồng cây xanh nhằm hạn chế ô nhiễm không khí, giảm thiểu các tác động tiêu cực qua lại giữa dự án và môi trường xung quanh. Cụ thể như sau:

+ Cây xanh cách ly khu công trình đầu mối kỹ thuật.

+ Cây xanh dọc theo các tuyến đường góp phần vào việc giảm bớt tác động của tiếng ồn, bụi khói, bức xạ đến các công trình.

+ Cây xanh tập trung.

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

3.5.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố với nước thải tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

a. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải tại Nhà máy XLNT.

- Để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra đối với nước thải xử lý tại Nhà máy XLNT Côn Đảo, Chủ đầu tư đã xây dựng hồ sự cố trong Nhà máy XLNT tập trung.

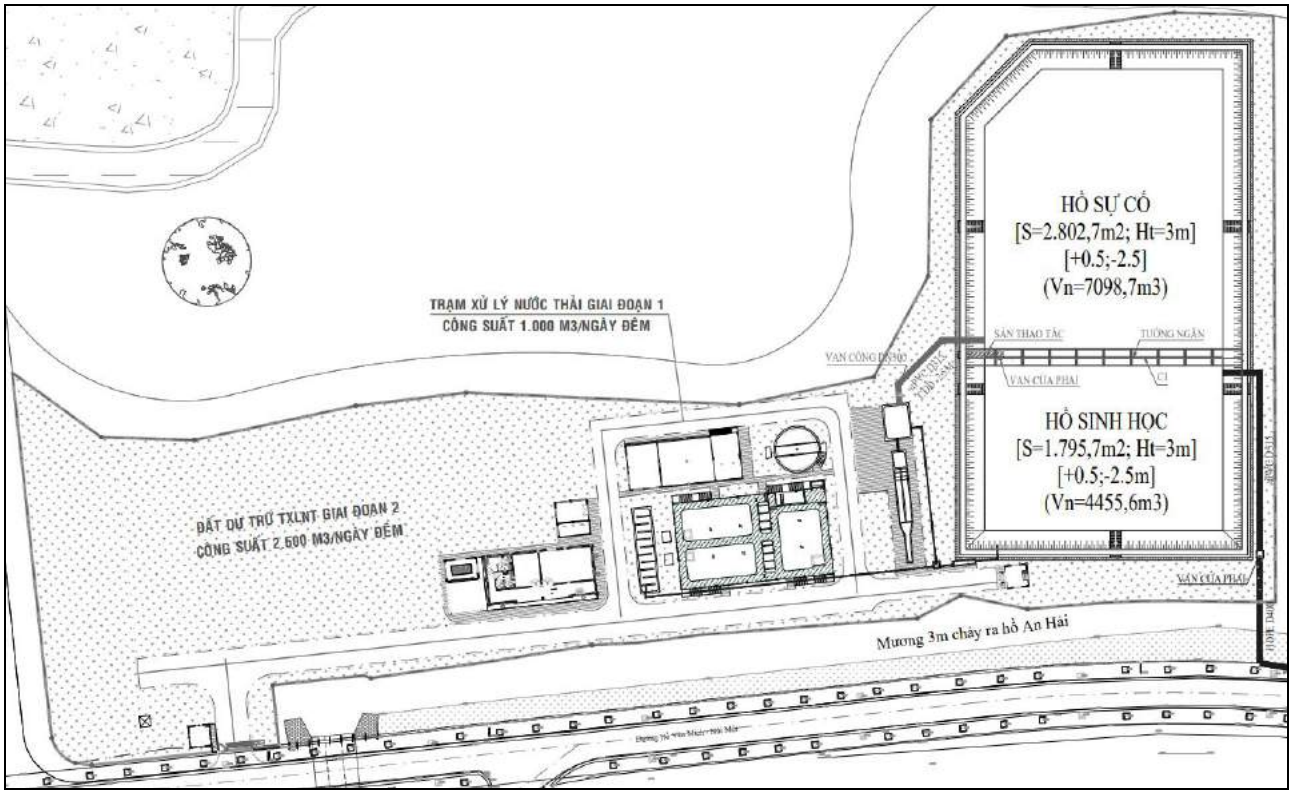
- Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

+ Hồ sự cố có kích thước như sau:

- Công suất thiết kế : Q = 3.500 m^3/ngày đêm;
- Chiều rộng : L1 = 44 m, L2 = 51 m;
- Chiều dài : B1= 53 m, B2 = 56,5m;
- Chiều cao chứa nước : H = 2,8 m;
- Chiều cao xây dựng : H = 3,0 m (đỉnh +0,2m, đáy -2,8m);
- Diện tích : S = 2.802,7m^2 (đỉnh hồ), 2.276,8 m^2 (đáy hồ);
- Thể tích chứa nước : 7.098,7 m^3;
- Thể tích xây dựng : 7.605,8 m^3;
- Thời gian lưu nước : 2,02 ngày.

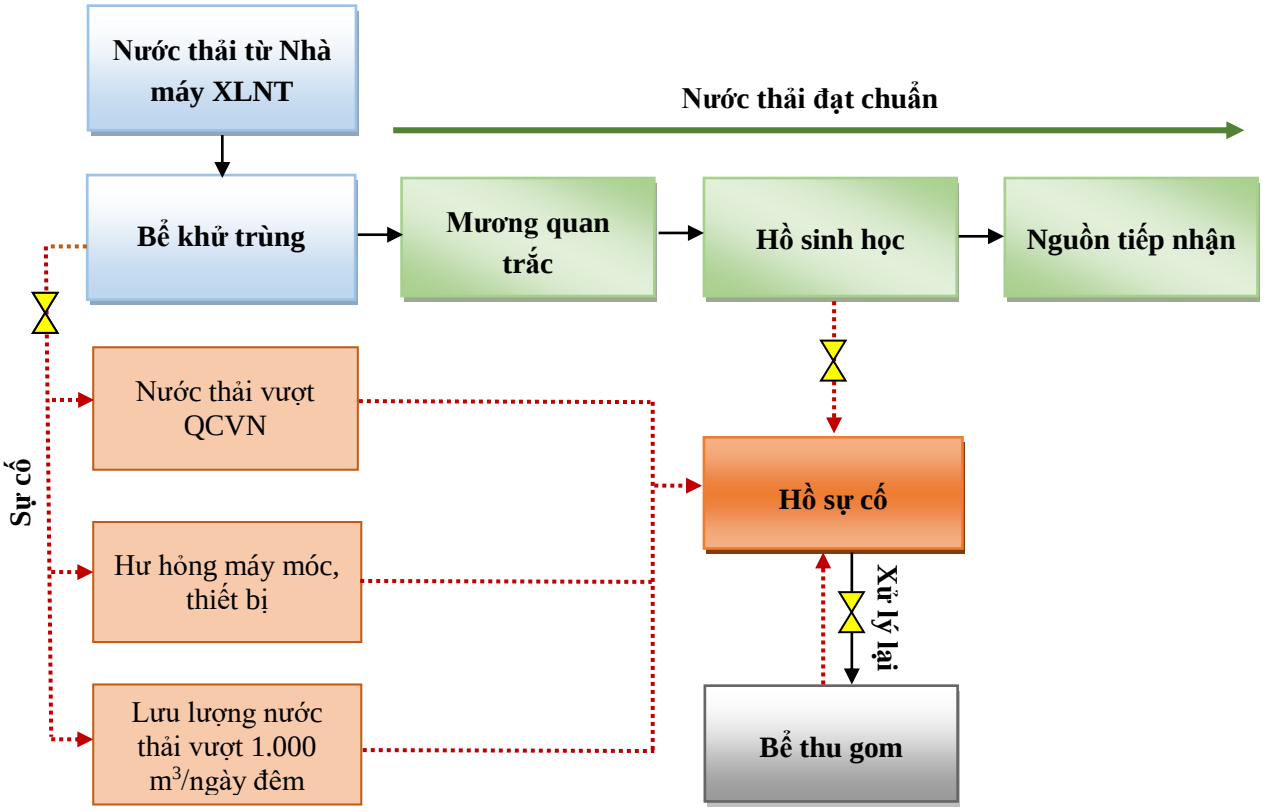
+ Mục đích hồ sự cố: Hồ sự cố là công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố trong những trường hợp như: Nước thải đầu vào quá tải về lưu lượng hoặc có nồng độ chất ô nhiễm vượt giới hạn cho phép tiếp nhận; Hệ thống gặp sự cố như hỏng về máy móc, thiết bị ...; Nước thải sau sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định;

+ Hồ sự cố được xây dựng kiên cố xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên với phần đáy hồ được xử lý đất nền đầm chặt.



Hình 11: Hồ hoàn thiện kết hợp sự cố (bên tay phải) được bố trí sát các hạng mục xử lý nước thải tại Nhà máy XLNT tập trung

❖ **Quy trình vận hành Hồ sự cố:**



Hình 12: Quy trình vận hành hồ sự cố

❖ **Thuyết minh quy trình vận hành hồ sự cố:**

- Trong điều kiện hệ thống xử lý hoạt động bình thường:

Nước thải được xử lý theo quy trình sau:

Mương lắng cát → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể selector → Bể SBR cải tiến → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ sinh thái → Xả thải ra nguồn tiếp nhận – Mương dẫn nước phía sau đập tràn hồ An Hải 2.

- Trong trường hợp sự cố:

(1) Sự cố nước thải đầu vào:

- Khi nước thải đầu vào có sự cố về lưu lượng hoặc chất lượng vượt giới hạn cho phép tiếp nhận, nước thải được dẫn từ bể thu gom về Hồ sự cố bằng ống uPVC D315 để lưu trữ và xử lý lại.

- Sau thời gian lưu trữ, nước thải từ hồ sự cố được tuần hoàn về bể thu gom để xử lý lại cũng bằng ống uPVC D315 này, van cổng được bố trí trên đường ống này nhằm điều tiết lưu lượng theo mong muốn của người vận hành.

(2) Hệ thống gặp sự cố như hỏng về máy móc, thiết bị:

- Hồ sự cố có dung tích để lưu trữ nước thải lên tới 2 ngày theo như quy định nên nước thải sẽ được dẫn về hồ sự cố để lưu trữ để nhà máy tiến hành khắc phục sự cố, sửa chữa thiết bị, máy móc bị hư hỏng.

- Sau thời gian lưu trữ, nước thải từ hồ sự cố cũng được tuần hoàn về bể thu gom để xử lý lại cũng bằng ống uPVC D315 này, van cổng được bố trí trên đường ống này nhằm điều tiết lưu lượng theo mong muốn của người vận hành.

(3) Sự cố dòng ra (nước sau xử lý không đạt chất lượng xả thải):

- Sau quá trình xử lý nh quy trình nêu trên (bao gồm xử lý sợ bộ, xử lý sinh học và khử trùng) nếu nước đạt chất lượng xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A sẽ được dẫn vào mương quan trắc và tự chảy về hồ sinh học rồi dẫn ra nguồn tiếp nhận là mương dẫn nước phía sau đập tràn Hồ An Hải 2.

- Trong trường hợp nước thải sau xử lý không đạt chuẩn xả thải thì trạm quan trắc sẽ báo động và lúc này, người vận hành sẽ đóng van dẫn nước vào mương quan trắc, đóng van cửa phai tại hố ga dẫn nước ra nguồn tiếp nhận và đồng thời mở van dẫn nước thải từ bể khử trùng về bể thu gom.

- Nước thải từ bể thu gom sẽ được dẫn từ bể thu gom về Hồ sự cố bằng ống uPVC D315 để lưu trữ và xử lý lại.

⇨ Hồ sự cố tại nhà máy XLNT Côn Đảo đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, ứng phó sự cố về chất thải, đáp ứng các yêu cầu Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

b. Các giải pháp để phòng ngừa sự cố tại Nhà máy XLNT

b1. Phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống

+ Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Thường xuyên theo dõi lưu lượng nước thải về nhà máy XLNT để đánh giá tình trạng hệ thống thu gom nước thải.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu chuyên nghiệp để duy tu hệ thống thu gom nước thải.

b2. Lập kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải

Trong quá trình vận hành nhà máy XLNT Côn Đảo, bộ phận vận hành thực hiện các biện pháp sau nhằm kiểm soát chất lượng nước thải:

Bảng 16: Kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải

TT	Nội dung	Biện pháp thực hiện	Kế hoạch thực hiện
1	Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào nhà máy XLNT	▪ Phân tích mẫu nước thải đầu vào nhà máy XLNT Côn Đảo (lấy mẫu tại bể thu gom nước thải) với các chỉ tiêu cơ bản theo QCVN 14:2008/BTNMT	01 lần/quý
2	Kiểm soát quy trình vận hành	▪ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì, vệ sinh máy móc thiết bị để tiến hành sửa chữa, thay thế khi cần thiết.	Theo kế hoạch bảo trì MMTB
		▪ Dự trữ phụ tùng, thiết bị để thay thế, sửa chữa khi có sự cố máy móc thiết bị.	Theo kế hoạch vận hành năm
		▪ Thiết lập quy trình vận hành cho từng hạng	Tài liệu thiết lập

TT	Nội dung	Biện pháp thực hiện	Kế hoạch thực hiện
		mục, thiết bị và hướng dẫn áp dụng đối với tất các các nhân viên vận hành hệ thống XLNT.	ngay khi vận hành nhà máy XLNT
		▪ Kiểm soát vận hành công nghệ nhà máy: pH, DO, COD, BOD_5, MLSS, MLVSS…	Thường xuyên
3	Kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy XLNT	▪ Phân tích mẫu nước thải sau xử lý nhà máy XLNT. Lấy mẫu tại vị trí mương quan trắc.	3 tháng/lần
4	Kiểm soát toàn bộ quá trình XLNT	▪ Lập báo cáo theo dõi số liệu vận hành.	Hàng tháng

b3. Các biện pháp giảm thiểu sự cố trong quá trình vận hành

Để giảm thiểu sự cố có thể xảy ra, chủ đầu tư đã thực hiện chương trình đào tạo cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý. Ngoài ra, chủ đầu tư thực hiện các giải pháp như sau:

✓ Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn.

✓ Tiến hành trang bị các máy móc dự phòng như máy bơm, máy thổi khí... nhằm đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động thường xuyên.

✓ Khi có sự cố chủ đầu tư sẽ tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại.

✓ Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.

✓ Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho nhà máy XLNT tập trung.

✓ Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải cho nhà máy xử lý nước thải.

✓ Lập nhật ký vận hành để lưu trữ các thông tin về quá trình hoạt động của hệ thống làm cơ sở để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống, phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra.

✓ Lấy mẫu bùn từ các bể hiếu khí: xem kích cỡ bông bùn, màu bùn, khảo sát chỉ số SVI của bùn hoạt tính.

✓ Ngoài ra, khi có sự cố xảy ra, nhân viên vận hành cần ngưng cung cấp nước vào hệ thống xử lý. Xác định rõ hệ thống nào gặp trục trặc, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để vận hành tiếp tục hệ thống.

b4. Giảm thiểu mùi hôi tại hệ thống XLNT tập trung

Để giảm thiểu tác động do mùi hôi từ khu vực hệ thống XLNT tập trung, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

✓ Có kế hoạch quản lý việc thu gom, xử lý chất thải chặt chẽ;

✓ Thiết kế hệ thống cống thoát nước kín, có độ dốc đảm bảo tiêu thoát nước xung quanh các hạng mục công trình;

✓ Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải. Tránh tình trạng tồn đọng, tắc nghẽn, rò rỉ đường ống, rò rỉ hầm tự hoại;

✓ Có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng hệ thống nhằm duy trì hoạt động ổn định và hiệu quả của hệ thống thoát nước thải;

✓ Chu kỳ chuyển giao bùn được thực hiện hợp lý đảm bảo không lưu giữ quá lâu làm phát sinh mùi hôi;

✓ Thường xuyên vệ sinh các khu vực dễ gây mùi như khu vực ép bùn, tập kết rác thải, cống rãnh…

✓ Sử dụng chế phẩm xử lý mùi (trong trường hợp cần thiết).

✓ Trồng cây xanh xung quanh nhà máy đảm bảo khoảng cách ly theo quy định.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Chủ đầu tư đã đưa ra các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:

– Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Tất cả công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đều được

hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

– Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay…

– Bố trí ở các khu vực có kho chứa hóa chất phải có cửa khóa và phân công nhân viên quản lý, kiểm tra, chỉ những người có trách nhiệm mới được thực hiện việc sang chiết, hóa chất.

– Các nhân viên lưu trữ, bảo quản hay sang chiết phải được đào tạo nghiệp vụ trước khi đảm nhận công việc.

– Kho lưu trữ hóa chất hay CTNH được thiết kế sao cho nguy cơ cháy nổ hay đổ tràn CTNH là thấp nhất và phải đảm bảo tách riêng các chất không tương thích.

– Thường xuyên kiểm tra các khu vực hay máy móc có nguy cơ rò rỉ hóa chất.

– Trang bị hệ thống thông gió, PCCC cho kho chứa hóa chất.

– Bố trí các kho chứa phụ để hóa chất nhằm tránh hiện tượng bao bì bị rò rỉ ra sàn nhà.

– Nếu phát hiện rò rỉ hóa chất, Chủ đầu tư tiến hành khắc phục trong vòng 24 giờ bằng cách:

+ Thu hóa chất vào thùng chứa không rò rỉ bằng nhựa, đậy kín nắp đảm bảo nắp không được mở, sau đó tồn trữ một cách an toàn trong khu vực chứa hóa chất.

+ Tiến hành thay thế hay sửa chữa các Bộ phận khi cần thiết.

– Để ứng phó, giảm thiểu các sự cố ngay lập tức, không để lây lan đến khu vực lân cận và hạn chế tối đa tác động đến cơ sở vật chất, môi trường xung quanh bộ phận vận hành nhà máy XLNT tập trung đã xây dựng phương án chuẩn bị và ứng phó sự cố hóa chất theo quy định. Hàng năm, bộ phận vận hành sẽ tổ chức thực hiện lập kế hoạch và diễn tập ứng phó sự cố/tình huống khẩn cấp cho các nhân viên trong nhà máy.

3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

– Lập phương án PCCC và trình cơ quan chức năng phê duyệt trước khi thực hiện dự án, tuân thủ theo phương án PCCC đã được phê duyệt. Chủ cơ sở tuân thủ các Tiêu chuẩn của Việt Nam về PCCC.

– Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng chống cháy nổ theo quy định của công an PCCC. Các phương tiện chữa cháy (bình chữa cháy CO_2, cát, xẻng, sào cắt điện...) sẽ được kiểm tra thường xuyên và luôn trong tình trạng sẵn sàng.

– Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy.

– Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời.

– Đề cao cảnh giác khả năng cháy có thể xảy ra vào mùa khô (do gần dự án chủ yếu là rừng, ruộng mía…).

– Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả.

– Thành lập đội PCCC. Kiểm tra, đôn đốc, việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về PCCC. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC. Đội PCCC được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Cảnh sát PCCC; chịu sự điều động của cấp có thẩm quyền để tham gia hoạt động PCCC.

– Lắp đặt hệ thống chống sét tại các nhà xưởng và công trình có độ cao, các trụ điện cao thế, trung thế và các trạm biến áp….

– Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC đối với cán bộ, đội PCCC của nhà máy theo các nội dung sau:

+Kiến thức pháp luật, kiến thức về PCCC phù hợp với từng đối tượng.

+Biện pháp phòng cháy.

+Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

+Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện PCCC.

+Phương pháp kiểm tra an toàn về PCCC.

– Dán các số điện thoại cần thiết (bệnh viện, đội PCCC…) tại các vị trí ở cửa thoát hiểm, cửa ra vào.

– Tổ chức các buổi diễn tập PCCC cho công nhân viên trong nhà máy theo định kỳ.

– Đường nội bộ được thiết kế rộng, đảm bảo xe chữa cháy ra vào dễ dàng.

Trường hợp xảy ra cháy nổ, biện pháp ứng cứu như sau:

– Biện pháp cơ bản trong chữa cháy:

+ Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy.

+ Tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan.

+ Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy.

– Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây:

+ Đội PCCC của nhà máy.

+ Cảnh sát PCCC nơi gần nhất.

+ Chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.

– Người có mặt tại nơi xảy ra cháy và có sức khỏe phải tìm mọi biện pháp để cứu người, ngăn chặn cháy lan và dập cháy; người tham gia chữa cháy phải tuân theo lệnh của người chỉ huy chữa cháy.

– Trong trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC chưa đến mà đám cháy lan từ khu vực này sang các công trình khác hoặc cháy lan sang các công trình xung quanh và ngược lại thì người chỉ huy chữa cháy của dự án và các công trình xung quanh bị cháy phải có trách nhiệm phối hợp trong chỉ huy chữa cháy.

– Khắc phục hậu quả vụ cháy:

+ Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống.

+ Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội.

+ Nhanh chóng phục hồi hoạt động của dự án.

Các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Côn Đảo:

Bảng 17: Phương tiện, thiết bị PCCC tại Nhà máy XLNT

TT	Loại phương tiện/thiết bị	Số lượng
1	Bình chữa cháy bột MFZ8	10 bình
2	Bình chữa cháy CO_2 (MT5)	10 bình
3	Trụ chống sét	01 hệ thống

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Đến nay, dự án cơ bản luôn tuân thủ các quy định được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm" tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Một số nội dung thay đổi so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quyết định số 1099/QĐ-UBND nêu trên được tổng hợp như sau:

Bảng 18: Các công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM được phê duyệt

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
1	Hồ sinh học thuộc Nhà máy XLNT	Hồ sinh học có dung tích tổng là 14.078m^3, cao 3,0m xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên, tương ứng với thời gian lưu nước 4 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn).	Hồ sự cố được bổ sung bằng cách chia hồ sinh học làm hai ngăn với tường ngăn bằng bê tông cốt thép, kích thước cụ thể như sau: - Hồ sự cố có dung tích tổng là 7.859,3m^3, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên,	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
			tương ứng với thời gian lưu nước 2,03 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn). - Hồ sinh học: có dung tích tổng là 4.932,9 m^3, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) xây bằng BTCT M200, đáy đặt trên nền đất tự nhiên, tương ứng với thời gian lưu nước 1,27 ngày cho tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm (2 giai đoạn).	thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
2	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận nước thải từ dự án là khu vực 02 ha cuối hồ An Hải, xây dựng đập tràn để ngăn cách khu vực xả nước với hồ An Hải (chỉ dùng nguồn nước này phục vụ nông nghiệp, rửa đường… không dùng nguồn nước này phục vụ nước sinh hoạt).	Từ hồ sinh học nước thải được dẫn vào mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 bằng tuyến ống HDPE D400 dài 696m.	Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

Thuyết minh sự thay đổi:

1) Trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, chỉ có Hồ sinh học trong dây chuyền xử lý.

Theo nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, tại mục 3 điều 57 trong đó có nội dung "Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp".

Vì vậy, Hồ sự cố đã được thiết kế bổ sung bằng cách chia hồ sinh học. Hồ sự cố và hồ sinh học được ngăn bằng tường chắn bằng bê tông cốt thép và được thông đáy bằng van cửa phai.

2) Toàn bộ các hạng mục của dự án cũng như phương án xả nước thải sau xử lý ra hồ An Hải đã được đánh giá tác động môi trường và được Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019.

Tuy nhiên, ngày 18/7/2019 Hội đồng Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án nạo vét, mở rộng hồ An Hải để tạo nguồn nước cung cấp nước cho sinh hoạt của người dân địa phương, cho khách du lịch và cấp nước cho các ngành dịch vụ, công nghiệp, công trình công cộng, cải thiện môi trường sinh thái, cảnh quan phục vụ du lịch. Theo đó, hồ An Hải sẽ được nạo vét và đào mở rộng bờ hồ từ 15,626 ha thành 16,68ha, đồng thời nâng cấp đường Hoàng Phi Yến hiện trạng, làm thêm đường quanh hồ....Tổng diện tích của dự án theo quy hoạch khoảng 25,67 ha.

Hồ An Hải bao gồm hồ An Hải 1 và hồ An Hải 2 được thông nhau bằng cống BTCT qua đường Hoàng Phi Yến. Hiện tại do cả hai hồ chỉ tiếp nhận nước mưa từ các lưu vực nên chất lượng nước ở 2 khu vực hồ gần như đồng nhất. Căn cứ theo kết quả phân tích diễn tiến chất lượng nước từ 2018 đến 2019, chất lượng nước hồ An Hải về cơ bản có các thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

08MT:2015/BTNMT, cột A2 (có thể dùng làm nước cấp sinh hoạt nhưng cần áp dụng biện pháp xử lý thích hợp).

Hiện tại, vùng biển An Hải có chất lượng nước khá tốt, không có dấu hiệu bị ô nhiễm. Đây là vùng biển mở, có chiều cao sóng và dòng triều ở mức trung bình khá nên khả năng trao đổi nước và đồng hóa chất thải lớn.

Ngoài phương án xả nước thải sau xử lý vào phía cuối hồ An Hải 2 thì còn có một phương án khả thi khác là xả nước thải sau xử lý từ hồ sinh học vào mương dẫn nước của hồ An Hải 2 và sau đó thoát ra biển. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A nên đủ điều kiện được xả ra biển, tuy nhiên không xả trực tiếp mà gián tiếp đi ra biển qua hệ sinh thái đệm là hồ sinh học và mương dẫn nước từ hồ An Hải 2 ra biển (dài khoảng 250 m).

Do lưu lượng nước sau xử lý khá nhỏ (0,0116 m3/s) và lưu tốc dòng nước sau xử lý chỉ bằng khoảng 1,7% – 2,3% lưu tốc dòng chảy ven biển nên việc xả nước thải sau xử lý gián tiếp ra biển sẽ ảnh hướng rất ít đến chế độ hải văn, chất lượng nước và các hoạt động kinh tế, xã hội tại vùng biển An Hải. Vùng biển An Hải nằm tại vùng đệm của Vườn Quốc gia Côn Đảo, tại đây không có các hệ sinh thái quan trọng, cần bảo tồn nên việc xả thải gián tiếp ra biển không ảnh hưởng đến các hệ sinh thái cần bảo tồn tại Côn Đảo.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy xử lý phát sinh m3/ngày đêm được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoai 3 ngăn, được thu gom bằng đường ống PVC phi 114 sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Huyện công suất 1.000 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại du lịch, các hộ kinh doanh phát sinh nước thải sản xuất sẽ được xử lý tại hệ thống xử lý tại cơ sở đạt ngưỡng tiếp nhận của trạm xử lý tập trung huyện, các cơ quan ban ngành trên địa bàn huyện Côn Đảo được đấu nối thu gom bằng đường ống HDPE D225, D315 đến trạm bơm PS1, từ trạm bơm PS1 nước thải được bơm về Nhà máy bằng đường ống có áp HDPE D200.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp Giấy phép môi trường: 1.000 m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tại Nhà máy xử lý nước thải Côn Đảo xả ra mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2 thuộc Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ mô trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột A (K_q =0,9; K_f =1,0).Cụ thể như sau:

+ Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 19: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/ BTNMT cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	03 tháng/ lần	Có
2	BOD_5 (20^oC)	mg/l	30		

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		Có
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

+ Tọa độ vị trí xả thải: X = 959622.512 Y = 372303.684

+ Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận theo phương thức tự chảy, xả mặt và xả ven bờ.

+ Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: mương dẫn nước phía sau đập tràn của hồ An Hải 2.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Do tính chất của dự án thuộc loại hình đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị, dự án không phát sinh khí thải. Chính vì vậy, dự án không thuộc đối tượng xin cấp phép khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Đối với dự án, tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động của thiết bị. Tuy nhiên, thiết bị của dự án đều có xuất xứ EU/G7 nên đã được kiểm soát ồn theo tiêu chuẩn sản xuất chế tạo.

- Các thiết bị có phát sinh tiếng ồn như máy thổi khí, bơm… được lắp đặt chìm hoặc được lắp đặt kèm bộ phận giảm thanh nhằm kiểm soát tiếng ồn.

Do vậy, Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Côn Đảo không đề nghị cấp phép đối với nội dung tiếng ồn, độ rung.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

– Đối với chất thải nguy hại: Đơn vị vận hành sẽ làm hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

– Nhà máy cũng có đầu tư xây dựng khu vực để lưu giữ chất thải nguy hại và sử dụng các loại thùng chứa chuyên dụng để chứa từng loại chất thải.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

– Không thuộc đối tượng nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Chương V
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Nhà máy xử lý nước thải tập trung huyện Côn Đảo được thiết kế với công suất 1.000 m^3/ngày đêm (giai đoạn 1). Chủ dự án xin trình bày về kế hoạch dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm của Nhà máy như sau:

5.1.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

a. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đã hoàn thành của Nhà máy xử lý nước thải tập trung được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 20: Kế hoạch vận hành thử nghiệm Nhà máy xử lý nước thải Côn Đảo

TT	Nội dung	Thời gian dự kiến
1	Gửi văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của hạng mục Nhà máy xử lý nước thải tập trung Côn Đảo, giai đoạn 1.	Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường, thời gian không quá 6 tháng.
2	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	
3	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	
4	Công suất dự kiến đạt được của hạng mục xử lý nước thải tại Nhà máy XLNT TT giai đoạn 1 (Module 1)	1.000 m^3/ngày đêm

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 21: Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải

TT	Nội dung	Thời gian
1	Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (Lần 1)	24/10/2023

TT	Nội dung	Thời gian
2	Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (Lần 2)	09/11/2023
3	Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (Lần 3)	24/11/2023
4	Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (Lần 4)	08/12/2023
5	Lấy mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý (Lần 5)	23/12/2023
6	Lấy mẫu đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 7 ngày.	24/12/2023 đến 26/12/2023

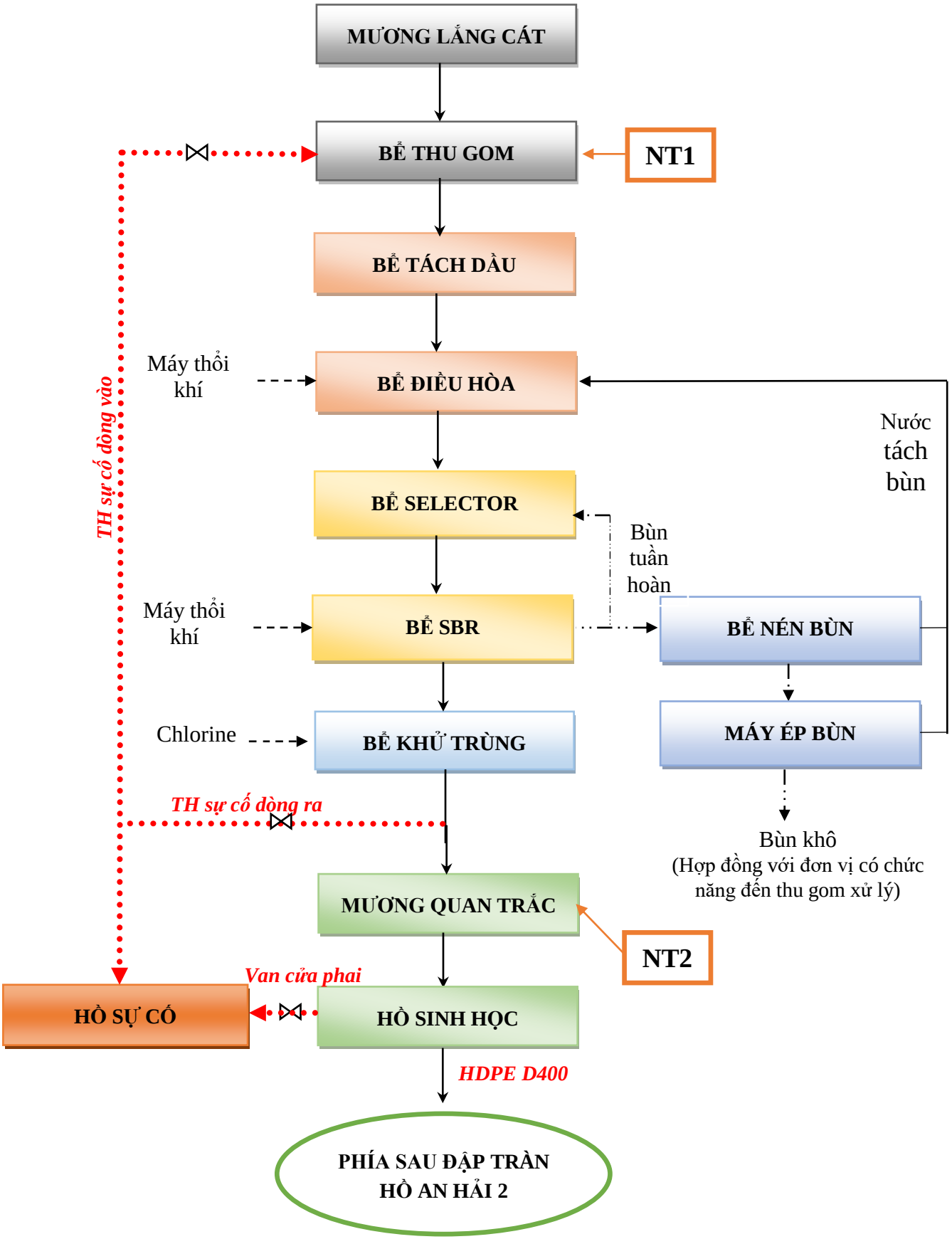
5.1.3. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 22: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải

TT	Loại mẫu	Công đoạn	Số lượng mẫu	Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn được đo đạc
1	Mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống xử lý- Giai đoạn 1	10	pH, BOD_5 (20^oC), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^{3-}) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Tổng Coliforms.
2	Mẫu nước thải đầu vào và đầu ra (mẫu đơn) để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.	Hệ thống xử lý- Giai đoạn 1	Nước thải đầu vào: 01; Nước thải đầu ra: 07	pH, BOD_5 (20^oC), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^{3-}) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Tổng Coliforms.

Sơ đồ mô tả vị trí lấy mẫu dựa trên quy trình công nghệ xử lý nước thải đã được thẩm định như sau:



Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động COSHET (Vimcert số 026).

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ các nội dung dự kiến đề nghị cấp phép đối với giấy phép môi trường của Nhà máy như quy định tại chương IV. Công ty đã đề xuất chương trình quan trắc chất thải của Nhà máy xử lý nước thải Côn Đảo như sau:

Quan trắc nước thải:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí:

+ 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào để giám sát chất lượng nước thải đầu vào.

+ 01 vị trí tại mương quan trắc để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

- Thông số quan trắc: pH, BOD_5 (20^oC), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Tổng Coliforms.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt, cột A.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Thực hiện quy định theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ cùng Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định, chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại mương quan trắc.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt, cột A.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Dự kiến tổng kinh phí quan trắc môi trường hàng năm là 300 triệu đồng.

Chương VI
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Côn Đảo xin cam kết:

- Quá trình vận hành nhà máy theo đúng thiết kế, không lắp đặt đường ống xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường dưới bất cứ hình thức nào;

- Nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của nhà máy đạt ngưỡng cho phép của quy chuẩn Việt Nam hiện hành (QCVN 14:2008/BTNMT Cột A);

- Hoàn thành lắp đặt và đưa hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Thực hiện đầy đủ các chương trình quan trắc, kiểm soát môi trường và nguồn tiếp nhận trong quá trình hoạt động của nhà máy;

- Thực hiện các quy định về thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh theo Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của dự án. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt để dự án sớm triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

PHỤ LỤC

(Đính kèm Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu")

PHỤ LỤC 1: HỒ SƠ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

PHỤ LỤC 3: CHỨNG NHẬN CO/CQ CỦA CÁC THIẾT BỊ NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

PHỤ LỤC 4: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1: HỒ SƠ PHÁP LÝ

1. Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của khu trung tâm huyện và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm)
2. Theo Quyết định số 26/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 06/01/2014 về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2030.
3. Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.
4. Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
5. Quyết định 1811/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế và dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
6. Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/04/2016 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm Côn Sơn huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
7. Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 01/4/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2045.
8. Công văn số 294/TB-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thông báo kết luận của Đ/c Lê Tuấn Quốc – Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.
9. Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo số 220/BC-HĐTĐ ngày 06/09/2018.
10. Các văn bản 2796/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30/07/2020; văn bản 3074/SXD-PTĐT&HTKT ngày 18/08/2020 và văn bản số 4720/SXD-

PTĐT&HTKT ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải.

11. Văn bản 3743/SXD-PTĐT&HTKT ngày 06/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục trạm xử lý nước thải.
12. Quyết định 2328/QĐ-UBND ngày 14/08/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
13. Quyết định 2853/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
14. Quyết định 149/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).
15. Quyết định 363/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÔN ĐẢO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 50 /KH-UBND	*Côn Đảo, ngày 14 tháng 02 năm 2020*

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT, ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC, KIỂM ĐẾM
Để thực hiện dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh về việc Thông qua Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo xây dựng Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

2. Diện tích, vị trí khu đất thu hồi:

a) Diện tích khu đất thu hồi: 14.793,3m^2.

b) Địa điểm: Khu trung tâm, huyện Côn Đảo

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Thời gian dự kiến thực hiện công việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm ban hành thông báo thu hồi đất thu hồi: 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kế hoạch sử dụng đất (bao gồm cả công việc đo vẽ bản đồ khu vực thu hồi đất và các công việc liên quan). Trong đó:

Thời hạn thông báo thu hồi đất:

+ Đối với đất thu hồi là đất nông nghiệp, thời hạn thông báo thu hồi đất là 90 ngày;

+ Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn, thì UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất của từng hộ gia đình, cá nhân không phải chờ hết hạn thông báo thu hồi đất theo Điều 67 Luật Đất Đai 2013;

- Các công việc thực hiện sau khi có thông báo thu hồi đất: 80 ngày làm việc.

+ Thống kê, kiểm đếm đất đai và tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng.

+ Áp giá, tổng hợp hồ sơ bồi thường, dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Thông qua phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của hộ dân, tổ chức có đất bị thu hồi.

+ Hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và niêm yết công khai lấy ý kiến các hộ dân, tổ chức.

+ Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hồ sơ thu hồi đất.

- Ban hành và giao quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: 10 ngày.

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư: Sau 30 ngày, kể từ ngày UBND huyện phê duyệt phương án bố trí tái định cư theo quy định.

5. Giao nhiệm vụ lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với Chủ đầu tư công khai niêm yết Hồ sơ dự án, Bản đồ thu hồi đất và Kế hoạch này tại Trụ sở UBND huyện và tại Nhà văn hóa Khu dân cư nơi có đất bị thu hồi.

Giao Trung tâm phát triển quỹ đất chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét. Tổ chức lấy ý kiến và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 14 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của UBND tỉnh.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Côn Đảo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện lập, thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Kế hoạch này chủ động, tích cực trong việc tham mưu, tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành kế hoạch. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị kịp thời phản ánh về UBND huyện Côn Đảo để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó CT;
- Phòng TNMT;
- CN.VPĐKĐĐ;
- Trung tâm PTQĐ;
- Ban QLDA ĐTXD;
- BĐH KDC KDC số 03;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UBND HUYỆN CÔN ĐẢO
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1099.../QĐ-UBND	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ ngày, đêm)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ ngày, đêm) họp ngày 19 tháng 9 năm 2018;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ ngày, đêm) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 1151/UBND-QLDA ngày 19 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện Côn Đảo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2402.../TTr-STNMT ngày .26.. tháng..4.. năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng

Tàu (giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ ngày, đêm) (sau đây gọi là dự án) được lập bởi UBND huyện Côn Đảo (Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo.

- Xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m^3/ngày, đêm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án

Chủ dự án phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Trong quá trình thi công và hoạt động phải bảo đảm kiểm soát, xử lý triệt để chất thải phát sinh, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan; bảo đảm tiếng ồn và độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

b) Thu gom và xử lý lượng khí thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định. Thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

c) Quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thi công và hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định.

d) Lập kế hoạch, phương án cần thiết và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống, ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là các sự cố trong quá trình thi công và hoạt động liên quan trạm xử lý nước thải.

3. Các điều kiện kèm theo

Chủ dự án phải tuân thủ thực hiện các yêu cầu kèm theo sau:

a) Chủ dự án phải cam kết thực hiện nghiêm Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam. Thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công,... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định. Chỉ đưa dự án đi vào vận hành sau khi đã đầu tư hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các hạng mục công trình dự án và các đối tượng xung quanh khác. Thực hiện tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy.

c) Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

d) Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại về môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

đ) Thực hiện tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

e) Thực hiện chương trình giám sát, quản lý môi trường đúng theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đối với chất thải với tần suất 03 tháng/lần. Định kỳ tối thiểu 06 tháng/lần báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

g) Định kỳ 06 tháng/lần báo cáo tiến độ thực hiện dự án và công tác bảo vệ môi trường của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và thực hiện kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- UBND huyện Côn Đảo - Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, HS, KT7.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 26 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 01 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/05/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BXD ngày 21/5/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 15/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 356/TTr-SXD ngày 26/11/2013 về việc đề nghị phê duyệt đồ án quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

1. Địa điểm, phạm vi ranh giới quy hoạch:

Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Quy mô và tính chất:

a) Quy mô:

Thoát nước cho toàn bộ đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo với quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là 30.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 20.000 người, dân số quy đổi từ khách du lịch khoảng 10.000 người (250.000 đến 300.000 lượt khách/năm).

b) Tính chất:

Đây là quy hoạch xây dựng chuyên ngành thoát nước, trong đó nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3. Lựa chọn kiểu hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước nửa riêng: Áp dụng cho khu đô thị cũ tại trung tâm Côn Sơn (giới hạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Linh, Tôn Đức Thắng). Tại đây, nước mưa và nước thải chảy chung trong cống thoát nước và nước mưa được tách ra tại các giếng tách dòng, nước thải còn lại trong cống được dẫn đi xử lý tập trung tại nhà máy xử lý nước thải.

- Hệ thống thoát nước riêng: Áp dụng cho các khu vực còn lại. Tại đây, nước mưa và nước thải được thu và thoát trong các cống thoát nước riêng biệt. Nước thải được dẫn đi xử lý tập trung tại nhà máy xử lý nước thải.

4. Quy hoạch thoát nước mưa:

a) Tiêu chuẩn tính toán hệ thống thoát nước mưa:

Cường độ mưa tính toán quy hoạch theo phương pháp cường độ giới hạn, trong đó:

- Các hằng số khí hậu lấy theo số liệu của Trạm Khí tượng Côn Đảo, trong đó lượng mưa tăng 2,9%, mực nước biển tăng 27 cm theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam đến năm 2050 (kịch bản phát thải trung bình);

- Chu kỳ ngập lụt (chu kỳ tràn cống) P:

+ Đối với hồ, đập tràn, cửa xả : P = 10 năm;

+ Đối với mương đón nước, thoát nước khu vực chân núi : P = 5 năm;

+ Đối với các khu vực khác : P = 2 năm.

b) Lưu vực thoát nước mưa:

Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 được phân chia thành 06 lưu vực thoát nước như sau:

- Khu vực Cỏ Ống:

+ Lưu vực 1: Nằm phía Tây hồ Cỏ Ống được giới hạn phía Đông giáp khu cây xanh hồ Cỏ Ống, phía Tây giáp núi Nhà Bàn, phía Bắc giáp đường dọc chân núi bãi Đầm Trầu, phía Nam giáp núi Nhà Bàn; diện tích khoảng 347 ha.

Trong lưu vực này, các tuyến thoát nước mưa được xây dựng trên đường quy hoạch và bao đón nước mưa từ một phần chân núi Nhà Bàn của lưu vực này, kích thước từ 0,6 m đến 2,0 m, dẫn xả ra bãi Đầm Trầu bằng 1 cửa xả, kích thước B=2 m;

+ Lưu vực 2: Được giới hạn phía Đông giáp vịnh Đông Bắc, phía Tây giáp lưu vực 1, phía Bắc giáp sân bay Cỏ Ống, phía Nam giáp núi Nhà Bàn; diện tích khoảng 420 ha.

Trong lưu vực này, các tuyến thoát nước mưa được xây dựng trên đường quy hoạch và bao đón nước mưa từ một phần chân núi Nhà Bàn. Các cống, mương thoát nước mưa trong lưu vực này được dẫn thoát về các hồ chứa và xả ra biển bằng 5 cửa xả, kích thước từ 0,6 m đến 2,0 m.

- Khu vực Trung tâm Côn Sơn:

+ Lưu vực 3: Là khu vực hiện hữu của trung tâm Côn Sơn, được giới hạn bởi: phía Tây giáp đường Vũ Văn Hiếu, phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Linh, phía Nam giáp đường Tôn Đức Thắng, phía Đông giáp đường Nguyễn An Ninh; diện tích khoảng 76 ha.

Trong lưu vực này, nước mưa hiện thoát ra biển thông qua 06 của xả hiện trạng. Trong giai đoạn sau năm 2020 để phát triển hệ thống thoát nước bền vững, bảo đảm môi trường, sẽ bịt toàn bộ 06 cửa xả hiện có, nối chuyển nước mưa xả ra ngoài khu vực bãi tắm;

+ Lưu vực 4: Là lưu vực phía Tây hồ Quang Trung 1, được giới hạn bởi: phía Đông giáp hồ Quang Trung 1, hồ An Hải; phía Tây giáp núi Thánh Giá; phía Bắc giáp đường lên dốc Ông Đụng; phía Nam giáp núi Sở Rẫy; diện tích khoảng 830 ha.

Trong lưu vực này, các tuyến thoát nước mưa được xây dựng mới trên đường quy hoạch kích thước từ 0,6 m đến 1,2 m và bao đón nước mưa từ một phần chân núi Thánh Giá, thoát ra biển thông qua mương số 1, hồ Quang Trung 1, hồ An Hải và đập tràn số 1 (cuối đường Nguyễn Đức Thuận);

+ Lưu vực 5: Là lưu vực phía Tây hồ Quang Trung 2, được giới hạn bởi: phía phía Đông núi Lò Vôi; phía Tây giáp đường lên dốc Ông Đụng; phía Bắc giáp núi Chúa; phía Nam giáp đường Tôn Đức Thắng; diện tích khoảng 495 ha.

Trong lưu vực này, các tuyến thoát nước mưa được xây dựng mới trên đường kích thước từ 0,6 m đến 1,0 m và mương bao đón nước mưa từ một phần chân núi Chúa, núi Nhà Bàn của lưu vực, thoát ra biển thông qua mương số 2, mương số 3, hồ Quang Trung 2 và đập tràn số 2 (cuối đường Tôn Đức Thắng).

- Khu vực Bến Đầm (Lưu vực 6): Bao gồm toàn bộ khu Bến Đầm với diện tích khoảng 792ha.

Trong lưu vực này, các tuyến thoát nước mưa được xây dựng chủ yếu bao đón nước mưa từ một phần chân núi Thánh Giá của lưu vực, kích thước từ 0,6m đến 1,2m và các trục cống hộp, mương đến 3m dẫn xả ra Bến Đầm.

c) Khối lượng đầu tư xây dựng công trình thoát nước mưa:

STT	Hạng mục công trình chính	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2030
I	Khu vực Trung tâm			
1	Cống, mương thoát nước chính			
a	Cống tròn	mét		17.116
b	Mương số 1: B=7-8m	mét	1.800	
c	Mương số 2: B=6-8m	mét	1.600	
d	Mương số 3: B=5,5m	mét		672
đ	Cống hộp	mét		2.690
2	Đập tràn			
a	Cải tạo đập tràn số 1	cái	1	
b	Cải tạo đập tràn số 2	cái	1	
3	Cửa xả	cái		16
II	Khu vực Cò Ống			
1	Cống/mương thoát nước chính			
a	Cống tròn	mét		7.852
b	Mương hở	mét		10.294
2	Cửa xả	Cái		13
3	Hồ	Ha		20,50
III	Khu vực Bến Đầm			
1	Cống, mương thoát nước chính			
a	Cống tròn	mét		2.678
b	Mương hở	mét		6.508
c	Cống tròn	mét		268
2	Cửa xả	cái		13

5. Quy hoạch thoát nước thải:

a) Tiêu chuẩn thoát nước thải:

STT	Các thành phần	Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2030
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt q_{SH} (l/người.ngđ)		
a	Nước sinh hoạt	200	200
b	Du lịch	200	200
2	Tỉ lệ dân số được cấp nước		
a	Nước sinh hoạt	90%	100%
b	Du lịch	100%	100%
3	Tiêu chuẩn thải nước (%q_{SH})	80%	80%
4	Tỉ lệ dân số kết nối với hệ thống thoát nước	60%	100%
5	Tỷ lệ thấm	15%	15%
6	Dịch vụ và công cộng	10%	10%

b) Mô hình quản lý nước thải:

- Đối với khu vực Trung tâm Côn Sơn:

Hệ thống thoát nước thải dự kiến áp dụng cho khu vực Trung tâm Côn Sơn là hệ thống thoát nước hỗn hợp. Đối với khu vực trung tâm cũ, cơ sở hạ tầng ổn định sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống cống chung và tách nước thải bằng tuyến cống bao kết hợp với các trạm bơm. Các khu vực xây dựng mới khác sẽ sử dụng hệ thống cống riêng. Khu vực này ưu tiên đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Đối với các khu vực Cỏ Ống, Bến Đầm:

Các khu vực này sẽ được xây dựng đồng bộ mới theo quy hoạch, do vậy trong giai đoạn trước mắt sẽ thu gom và xử lý nước thải cục bộ, dạng phân tán; giai đoạn lâu dài sẽ đầu tư hệ thống thu gom xử lý tập trung.

- Đối với các khu vực xây dựng trên các đảo nhỏ, các khu du lịch biệt lập sẽ xử lý nước thải tại chỗ, dạng phân tán.

c) Phân vùng hệ thống thu gom nước thải:

- Khu Trung tâm Côn Sơn chia làm 02 vùng:

+ Vùng 1: Bao gồm toàn bộ phần diện tích đô thị nằm ở phía Bắc hồ Quang Trung 1 và hồ Quang Trung 2.

Nước thải được thu gom bằng tuyến cống gom chính D300 mm trên đường Phan Chu Trinh, trên tuyến có bố trí 3 trạm bơm TB3, TB4, TB5 bơm về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 bằng tuyến ống áp lực D300 mm;

+ Vùng 2: Bao gồm toàn bộ phần diện tích đô thị nằm ở phía Nam hồ Quang Trung 1 và hồ Quang Trung 2, được chia thành 02 tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: Được giới hạn bởi Đường Nguyễn Thị Minh Khai ở phía Tây; đường Nguyễn Văn Linh ở phía Bắc; đường Tôn Đức Thắng ở phía Nam; đường Nguyễn An Ninh ở phía Đông. Đây là khu vực đô thị cũ đã đầu tư hệ thống thoát nước và hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh, vì vậy, sử dụng hệ thống cống chung, nước thải sẽ được tách và thu gom về trạm bơm TB1 từ hệ thống chung bằng bơm đẩy đặt tại các giếng tách nước thải trên vị trí 6 cửa xả hiện trạng. Tuyến ống góp áp lực truyền tải nước thải đặt trên đường Tôn Đức Thắng từ cửa xả Nguyễn Huệ đến trạm bơm TB1 kích thước D150 - 200 mm và được bơm sang tiểu vùng 2;

Tiểu vùng 2: Được giới hạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Vũ Văn Hiếu. Đây là khu vực mở rộng của khu trung tâm, sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng. Đầu tư xây dựng 01 trục ống gom chính tự chảy D300 mm trên đường Ngô Gia Tự và đường Nguyễn Đức Thuận để thu gom nước thải về trạm bơm TB1, bơm về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 bằng tuyến ống áp lực D200 mm trên đường Nguyễn Đức Thuận và đường dọc chân núi Một.

- Khu Cỏ Ống chia làm 02 vùng:

+ Vùng sân bay hiện đã có hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

+ Vùng đô thị có diện tích khoảng 45 ha và khu resort: Nước thải được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng đặt trên các đường quy hoạch và tự chảy về 3 trạm bơm TB6, TB7, TB8 và được bơm chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung số 3.

- Khu Bến Đầm: Nước thải được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng đặt trên các đường quy hoạch và được đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung số 2. Nước thải của khu dân cư quanh khu vực bến cảng với diện tích lưu vực khoảng 33 ha được đưa về trạm xử lý bằng trạm bơm TB9; nước thải của khu resort có diện tích khoảng 34 ha được đưa về trạm xử lý bằng cống tự chảy.

d) Khối lượng đầu tư xây dựng công trình thoát nước thải:

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2030
I	Khu vực Trung tâm			
1	Cống tự chảy	mét	5.462	13.919
2	Ống áp lực	mét	2.474	2.830
3	Giếng tách nước thải	cái	7	

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2030
4	Trạm bơm			
a	Trạm bơm TB1	m^3/ngđ	1.000	1.460
b	Trạm bơm TB2	m^3/ngđ		350
c	Trạm bơm TB3	m^3/ngđ		250
d	Trạm bơm TB4	m^3/ngđ		590
đ	Trạm bơm TB5	m^3/ngđ		1.490
5	Trạm xử lý nước thải số 1	m^3/ngđ	1.000	3.300
II	Khu vực Cỏ Ống			
1	Cống tự chảy	mét		6.482
2	Cống áp lực	mét		1.790
3	Trạm bơm			
a	Trạm bơm TB6	m^3/ngđ		200
b	Trạm bơm TB7	m^3/ngđ		1.125
c	Trạm bơm TB8	m^3/ngđ		485
4	Trạm xử lý nước thải số 3	m^3/ngđ		1.125
III	Khu vực Bến Đầm			
1	Cống tự chảy	mét	1.770	4.095
2	Cống áp lực	mét	1.180	
3	Trạm bơm TB9	m3/h	100	380
4	Trạm xử lý nước thải số 2	m^3/ngđ	150	1.140

đ) Công nghệ xử lý nước thải:

Công nghệ xử lý nước thải kết hợp xử lý cơ học, hóa học và vi sinh, được lựa chọn phù hợp với chất lượng nước thải đầu vào, đảm bảo nước thải sau khi xử lý phải đạt được yêu cầu trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam. Mặt khác, công nghệ xử lý nước thải phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo hiệu quả kinh tế - kỹ thuật.

6. Kinh phí và nguồn vốn:

a) Khái toán kinh phí:

Tổng kinh phí khái toán là 2.215.307 triệu đồng (*Hai triệu, hai trăm mười lăm ngàn, ba trăm lẻ bảy triệu đồng*), trong đó:

- Giai đoạn đến năm 2020 : 1.275.219 triệu đồng;

- Giai đoạn từ 2020 đến năm 2030: 940.088 triệu đồng.

b) Nguồn vốn:

Vốn ngân sách, vốn ODA và các nguồn vốn khác.

7. Kế hoạch thực hiện:

- Quý I năm 2014: Công bố công khai quy hoạch;

- Năm 2014-2020: Thực hiện giai đoạn 1;

- Năm 2020-2030: Thực hiện giai đoạn 2.

Nội dung chi tiết thể hiện trong đồ án quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 do Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam lập đã được Sở Xây dựng và Hội đồng thẩm định quy hoạch hệ thống thoát nước Côn Đảo đến năm 2030 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thẩm định trình duyệt.

Điều 2. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

1. Nộp hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện Côn Đảo và Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt;

2. Phối hợp với UBND huyện Côn Đảo để tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt để nhân dân địa phương biết và kiểm tra việc thực hiện; tổ chức triển khai việc cắm mốc giới quy hoạch trên thực địa.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Côn Đảo và các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước Côn Đảo theo quy hoạch được duyệt, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao UBND huyện Côn Đảo có trách nhiệm hướng dẫn và quản lý đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo đúng nội dung Điều 1 của Quyết định này và các quy định hiện hành khác.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu; Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo; Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTr Tỉnh ủy (b/c);
- TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cty CP Nước & Môi trường VN;
- Lưu: VT, TH, X3, X6. (14)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thới

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 56 /NQ-HĐND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo; Báo cáo thẩm tra số 129/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2018 của của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo do Uỷ ban nhân dân huyện Côn Đảo làm chủ đầu tư, với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của khu vực trung tâm huyện Côn Đảo, góp phần giải quyết vấn đề môi trường khu vực, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của huyện, nhanh chóng đưa Côn Đảo trở thành Khu du lịch quốc gia Côn Đảo theo quy hoạch du lịch đã được phê duyệt. Đồng thời,

nhằm cụ thể hóa quy hoạch chi tiết theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2030.

2. Quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng hệ thống cống thu gom nước thải:

+ Tổng diện tích lưu vực thu gom nước thải: 899 ha.

+ Tổng chiều dài tuyến ống: 29,2 km với các đường kính ống từ D150-D300.

+ Trạm bơm trung chuyển: 05 trạm.

+ Các giếng tách dòng: 06 giếng.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, với tổng công suất 3.500 m^3/ngày đêm, được chia thành 02 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: 1.000 m^3/ngày đêm.

+ Giai đoạn 2: Nâng thêm công suất để đạt công suất 3.500 m^3/ngày đêm.

- Nước sau xử lý đạt QCVN 14-2008/BTNMT, cột A.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án giai đoạn 1: 167.735.707.000 đồng *(Một trăm sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng)*.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 115.152.950.000 đồng ;
- Chi phí thiết bị: 17.490.000.000 đồng ;
- Chi phí quản lý dự án: 2.003.729.000 đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 8.216.691.000 đồng ;
- Chi phí khác: 5.000.153.000 đồng ;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC: 5.085.832.000 đồng ;
- Chi phí dự phòng: 14.786.352.000 đồng ;

Tổng mức đầu tư được Uỷ ban nhân dân tỉnh xác định dựa trên các bảng tính toán từng chi phí, trong đó chi phí xây dựng được khái toán dựa trên suất đầu tư Bộ Xây dựng ban hành (số 706/QĐ-BXD ngày 30/6/2017, số 451/QĐ-BXD ngày 21/4/2015), có tính đến hệ số điều chỉnh giá khu vực huyện Côn Đảo và giá thực tế một số loại vật liệu, giá vận chuyển tại Côn Đảo.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Khả năng cân đối vốn đầu tư: Dự án được cân đối, bố trí vốn để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo.

6. Địa điểm đầu tư: Khu dân cư số 03, huyện Côn Đảo, cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất khu vực được quy hoạch là đất trồng cây xanh.

- Phía Nam giáp đường Hồ Văn Mịch-Núi Một.

- Phía Đông giáp khu đất được quy hoạch là đất trồng cây xanh.

- Phía Tây giáp đường trục phía Bắc-khu Trung Tâm.

7. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm kể từ khi có quyết định phê duyệt dự án.

8. Tiến độ thực hiện giai đoạn 1 dự án: Đến năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh, Sở Tài chính tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện Côn Đảo;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Wesbsite HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Hồng Lĩnh

Xử lý văn bản

- Văn bản đến chờ xử lý 9/217
- Văn bản đi chờ xử lý 1/9
- Văn bản đang dự thảo
- Văn bản đang theo ... 99+/846
- Văn bản thông báo
- Văn bản mới kết thúc
- Văn bản được ủy quyền xử lý
- Văn bản ủy quyền vừa xử lý

Hồ sơ công việc

- Hồ sơ cá nhân
- Hồ sơ chia sẻ

Văn bản | cty Cát ... | Về việc ... | Tìm kiếm | V/v đề .

Chuyển | Đính kèm | Cập nhật | Dự kiến phát hành

C/Q ban hà... Văn phòng UBND Tỉnh BRVT

Số/ký hiệu * 1422/QĐ-UBND

Trích yếu Báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Ý kiến xử lý

Chọn từ mẫu

File đính kèm

Kéo thả tệp đính kèm vào đây để thêm hoặc chọn "Đính kèm" ở trên.

QĐ_1422_1.PDF - 1.68 MB

Nội dung xử lý

Nguyễn Cao Lương Chuyển tới Nguyễn Thái Bảo Trang

Kính chuyển Anh Khải, Anh Phương, Phòng KHTH, HC-TV, KT lập

Lê Văn Phong Chuyển tới Nguyễn Cao Lương và 3 người khác

dong ý.

Trần Hùng Tâm Chuyển tới Lê Văn Phong

Giao BQLDA ĐT-XD chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên

Xem các ý kiến khác...

phòng UBND tỉnh Bà R
- Vũng Tàu
Thời gian ký: 10.06.20
11:28:57

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1422 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại văn bản số 1489/SXD-PTĐT&HTKT ngày 29/5/2019 về việc báo cáo kết quả thẩm định dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1). Dự án nhóm B.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Công nghệ Biển Xanh, Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00011670 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp ngày 21/5/2018.

4. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Lại Xuân Hoạt, Chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng số KS-027-05980 do Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2015.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) nhằm thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của khu vực trung tâm huyện Côn Đảo, góp phần giải quyết vấn đề môi trường của khu vực, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của huyện Côn Đảo.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

6.1. Nội dung: Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 3.500 m3/ngày đêm, giai đoạn 1 công suất 1.000 m3/ngày đêm và hệ thống thu gom nước thải khu vực trung tâm huyện Côn Đảo (quy mô giai đoạn 01 của hệ thống thu gom bao gồm: hệ thống tuyến ống thu gom 9.087 m ống HDPE D200 và D300, hố ga 283 bộ, giếng tách dòng 06 cái và 01 trạm bơm).

6.2. Quy mô đầu tư:

a) Trạm xử lý nước thải, công suất 3.500 m^3/ngày đêm, giai đoạn 1 công suất 1.000 m^3/ngày đêm:

- Trạm bơm nước thải: Đường kính trong trạm bơm 3,0 m, chiều sâu 7,17m. Kết cấu trạm bơm sử dụng BTCT M250 bền sun phát đổ tại chỗ, đá 1x2, thép CI; CII, BT lót móng M100 dày 100mm. Được đặt trên nền tự nhiên đệm đá dăm 1x2cm, dày 200mm;

- Hệ thống cụm bể chính: Gồm 1 cụm bể hợp khối có diện tích mặt bằng 15,9x28,1= 446,79m2 được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Bể nén bùn: Gồm 1 bể đường kính D=8,6m x H=5m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Bể khử trùng: Gồm 1 bể diện tích 3,5x15,8m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Bể thu gom: Gồm 1 bể có diện tích 5,0x6,6m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Bể lắng cát: Gồm 1 bể có diện tích 2,6x20,8m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Hồ sinh học: Có diện tích 4.613 m2, cao 3,0m (cao độ đỉnh +0,5m) xây bằng BTCT M200, được đặt trên nền đất tự nhiên;

- Nhà điều hành: Diện tích sàn: 20x9m = 180 m2, gồm 2 tầng, chiều cao 10,37 m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói, cửa đi và cửa sổ lõi bằng lõi thép bọc nhựa, nền lót gạch ceramic. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Nhà bảo vệ: Diện tích sàn: 4x4m2 = 16 m2. Chiều cao 3,0m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái lợp ngói, cửa sổ nhôm kính, nền lót gạch ceramic. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Cụm nhà hóa chất, nhà kho: Diện tích sàn: 6.5x6m2 = 39 m2, chiều cao 3,5m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Cụm nhà máy phát điện, nhà xe: Diện tích sàn: 10x6m2 = 60 m2, chiều cao 3,6m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái BTCT. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Cụm nhà đặt máy ép bùn, máy thổi khí, nhà chứa bùn sau ép, nhà khử mùi: Diện tích sàn: 21x8,6m2 = 180,6 m2, chiều cao 6,4m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Trạm quan trắc: Diện tích sàn: 4,2x4,2m2 = 17,64 m2, chiều cao 3,25m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái BTCT. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

- Các hạng mục phụ trợ khác bao gồm: Đường nội bộ tổng diện tích 1.328 m2 bằng BTCT M200. Lối đi nội bộ 360m tấm đan BT M200. Thảm cỏ trồng cỏ lá gừng, cúc dại;

- Cổng, hàng rào: Gồm 01 cổng chính rộng 6 m, hàng rào dài 690m, kết cấu móng, cột đà kiềng bằng BTCT M 200 đổ tại chỗ; tường xây gạch, mặt trước trang trí bằng gạch bông gió;

- San nền: Tổng diện tích khu vực san lấp khoảng 29.376 m3;

- Hệ thống thoát nước mưa: Sử dụng ống HDPE D400 dài 232m, gồm 12 hố ga và 01 cửa xả;

- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: Điện sẽ được lấy từ đường điện trung thế trong khu vực, từ đường điện trung thế dẫn về khuôn viên nhà máy sau đó hạ trạm biến áp có công suất 250KVA để cung cấp điện cho toàn bộ nhà máy. Điện sau hạ áp sẽ đưa trực tiếp vào tủ điện của TXLNT. Để đảm bảo cấp nước an toàn nhà máy trang bị thêm máy phát điện 250kVA, hệ thống đèn chiếu sang ngoài nhà dùng đền LED 100W/220V;

- Hệ thống chống sét: Sử dụng 2 kim thu sét Stomater có bán kính bảo vệ Rp = 95m và Rp = 75m;

b) Hệ thống thu gom nước thải:

- Các tuyến ống thu gom nước thải được chia thành 2 loại là: Tuyến ống thu gom tự chảy và tuyến ống thu gom có áp:

+ Tuyến ống thu gom tự chảy khu vực 2 là tuyến ống thoát nước thải riêng nhằm thu gom nước thải trong khu 2 về trạm bơm PS1 nằm trên trục giao đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Thị Minh Khai. Khu 2 là các tuyến đường nội khu và nằm

trong biên giới hạn của các tuyến đường: Nguyễn Văn Linh, Vũ Văn Hiếu, Lê Hồng Phong và Nguyễn Huệ. Khối lượng chủ yếu: ống HDPE D300 dài 1.937 m, ống HDPE D200 dài 3.314 m, hố ga BTCT 232 cái;

+ Tuyến ống thu gom tự chảy khu vực 1 là tuyến ống nằm dọc trên đường Nguyễn Huệ, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai về trạm bơm PS1. Tuyến ống thu gom từ hệ thống thoát nước chung, nước thải được tách ra qua các giếng tách dòng (CSO). Khu vực 1 được giới hạn theo hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt. Khối lượng chủ yếu: ống HDPE D300 dài 1.634 m, giếng tách dòng (CSO) 06 cái, hố ga BTCT 51 cái;

+ Tuyến ống có áp được xây dựng từ trạm bơm nước thải theo tuyến đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận , Hồ Văn Mịch - Núi Một về nhà máy xử lý nước thải trên đường Hồ Văn Mịch - Núi Một. Khối lượng chủ yếu: ống HDPE D200 dài 2.202 m;

+ Xây dựng 01 trạm bơm tăng áp (PS1) nằm trên trục giao đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Thị Minh Khai.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1.5ha

9. Phương án xây dựng: Phương án xây dựng được thể hiện trong hồ sơ thiết kế cơ sở, thuyết minh dự án đầu tư do tổ chức tư vấn lập.

10. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

11. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Diện tích đất thu hồi khoảng 1,5 ha tiến hành bồi thường về nhà ở, công trình, vật kiến trúc khác, cây trồng và hỗ trợ theo quy định.

12.Tổng mức đầu tư dự án: 167.735.707.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, bảy lẻ bảy ngàn đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	90.081.728.903 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	45.974.818.560 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.629.222.262 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	6.070.679.069 đồng;
- Chi phí khác	:	4.942.166.526 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB	:	5.085.831.751 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	12.951.259.929 đồng.

13. Nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn:

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

- Khả năng cân đối vốn: Dự án được cân đối, bố trí vốn để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và các năm tiếp theo.

14. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trực tiếp quản lý, thực hiện dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: 03 năm, kể từ khi dự án được phê duyệt.

16. Những lưu ý đối với chủ đầu tư:

Khi triển khai thực hiện các bước tiếp theo, chủ đầu tư cần lưu ý các góp ý của Sở Xây dựng tại văn bản số 1489/SXD-PTĐT&HTKT ngày 29/5/2019.

Điều 2. UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bà Rịa – Vũng Tàu; Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VP, TH. (6)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÔN ĐẢO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1811 /QĐ-UBND	*Côn Đảo, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng về việc quy định về phân cấp công trình xây dựng và Hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Côn Đảo về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 15810/UBND-VP ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phương án xây dựng hạng mục trạm xử lý nước thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành bộ đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 4434/SXD-PTĐT&HTKT ngày 14/10/2022 của Sở Xây Dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số 1374/TNMT ngày 26/10/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Côn Đảo;

Theo đề nghị của Ban QLDA Đầu tư xây dựng tại Tờ trình số 176/TTr-QLDA ngày 27/10/2022 về việc phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế - dự toán hạng mục Hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

2. Cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Khu 3, huyện Côn Đảo.

5. Quy mô xây dựng công trình:

a. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho nguồn nước sinh hoạt, trường hợp gặp sự cố thì hệ thống dự phòng kích hoạt bơm nước từ hồ sự cố để xử lý đạt chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A và dẫn nước đạt chuẩn về hồ sinh học. Từ đó thông qua đường ống HDPE D400 nước từ hồ sinh học thoát ra phía sau đập tràn của hồ An Hải 2.

b. Nội dung và quy mô đầu tư hạng mục xây dựng:

* Hồ sự cố và hồ sinh học:

- Hồ sự cố: có diện tích 2.802,7m^2, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) được đổ bằng BTCT M200 (tường chắn M300), được đặt trên nền đất tự nhiên.

- Hồ sinh học: có diện tích 1.795,7m^2, cao 3,1m (cao độ đỉnh +0,3m) được đổ bằng BTCT M200 (tường chắn M300), được đặt trên nền đất tự nhiên.

* Tuyến ống thoát nước thải sau xử lý:

- Tuyến cống HDPE D400 và hố ga AxB:1.0m x 1.0m dọc theo đường Hồ Văn Mịch - Núi Một (từ hồ sinh học về đến đối diện Chùa Núi Một) và tuyến cống HDPE D400 và hố ga AxB:1.0m x 1.0m dọc kè đá xây hồ An Hải 2 (từ đối diện Chùa Núi Một về phía sau đập tràn hồ An Hải 2).

6. Giá trị dự toán: **4.752.542.048** đồng *(Bằng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi tám đồng)*.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 4.406.437.894 đồng.
- Chi phí Quản lý dự án: 118.361.818 đồng.
- Chi phí thiết kế: 140.389.111 đồng.
- Chi phí giám sát thi công xây dựng: 87.353.225 đồng.

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

8. Nhà thầu tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục Hồ sự cố: Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN.

9. Cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Hồ sự cố: Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Côn Đảo có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng hạng mục Hồ sự cố và tuyến ống sau xử lý theo quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng huyện Côn Đảo, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số : 1010 / QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 4- năm 2016*

SỞ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 209
Giờ:
Ngày: 10/5/16

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu trung tâm Côn Sơn huyện Côn Đảo - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/ NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ quy định về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/ NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ quy định về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05/02/2010 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ Thông tư 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/7/2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 120/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 phê duyệt dự án quy hoạch tổng thể đầu tư phát triển vườn quốc gia Côn Đảo đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Côn Đảo đến năm 2030;

Xét Báo cáo thẩm định đồ án quy hoạch số 248 /BC-SXD ngày 21/12/2015 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2.000 khu Trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu Trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô và tính chất khu vực lập quy hoạch:

1.1. Vị trí và phạm vi ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch: bao gồm các vùng đất khai thác xây dựng thuộc khu trung tâm và các vùng sinh thái tự nhiên xung quanh khu trung tâm.

1.2. Quy mô khu vực lập quy hoạch.

Quy mô diện tích khoảng 1429,672 ha bao gồm:

+ Khu trung tâm Côn Sơn diện tích khoảng 920,672 ha

+ Các khu du lịch trên núi và các bãi nhỏ diện tích khoảng: 509 ha.

Dân số tính toán trong phạm vi quy hoạch khoảng: 13.560 người.

1.3. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Khu trung tâm Côn Sơn là đô thị trung tâm, là hạt nhân của toàn đảo.

- Là trung tâm đô thị di sản - Đô thị du lịch với các chức năng về hành chính, du lịch và dịch vụ.

- Có chức năng quan trọng về bảo tồn tôn tạo phát huy giá trị di tích lịch sử kết hợp khai thác du lịch chất lượng cao gắn với môi trường cảnh quan.

2. Phân khu chức năng, tổ chức cảnh quan và thiết kế đô thị:

2.1.Phân khu chức năng: Toàn bộ khu vực nghiên cứu được phân thành 9 khu chính như sau:

- Khu 1: Trung tâm đô thị hiện hữu: Diện tích: 242,449 ha, Quy mô dân số: 2.683 người, là các khu dân cư hiện hữu và các không gian bảo tồn di tích cấp quốc gia đặc biệt nhà tù Côn Đảo.

- Khu 2: Khu phát triển du lịch tập trung: Diện tích: 30,925 ha, chức năng là dịch vụ du lịch cho khu vực trung tâm hiện hữu.

- Khu 3: Khu phát triển du lịch sinh thái phía Nam, diện tích 99.413 ha, chức năng là khu phát triển các không gian du lịch sinh thái và dịch vụ du lịch.

- Khu 4: Khu cảnh quan tự nhiên khai thác du lịch nghỉ dưỡng và phát triển năng lượng, diện tích 171,457ha, chức năng là khu nghỉ dưỡng và xây dựng phát triển năng lượng.

- Khu 5: Diện tích: 167,2 ha chức năng là khu công viên cảnh quan - văn hóa - TDTT.

- Khu 6: Diện tích: 65.098 ha, quy mô dân số khoảng 4141 người, chức năng là khu dân cư hiện trạng cải tạo kết hợp du lịch và nông nghiệp sinh thái.

- Khu 7: Diện tích: 144.13ha, quy mô dân số khoảng 6683 người chức năng là khu dân cư mới phía Tây Bắc gắn với phát triển dịch vụ đô thị mới và du lịch.

- Khu 8: Diện tích: 450 ha, chức năng là khu bảo vệ vườn quốc gia Côn Đảo kết hợp du lịch sinh thái dưới tán rừng ven đường Tây Bắc.

- Khu 9: Diện tích: 59 ha, chức năng là khu bảo vệ vườn quốc gia Côn Đảo kết hợp du lịch sinh thái dưới tán rừng riêng biệt.

2.2 Tổ chức cảnh quan và thiết kế đô thị:

- Khu vực bảo tồn di tích: tổ chức không gian theo các Khu vực bảo vệ 1 và khu vực bảo vệ 2, tuân thủ các yêu cầu về bảo tồn và đầu tư xây dựng trong khu vực đã được pháp luật quy định.

- Với các khu vực khai thác du lịch và dịch vụ du lịch: các không gian được tổ chức theo các khu vực: khu phía Tây đường Lê Hồng Phong, khu dọc bờ biển phía Nam từ đường Võ Văn Hiếu đến mũi Cá Mập, khu phía Đông, Khu ven đường quy hoạch Tây Bắc, khu vực thuộc khu dân cư mới Tây Bắc hồ Quang Trung- An Hải.

- Với khu vực dân cư: xây dựng không gian ở chính tại 4 khu vực: khu vực trung tâm hiện hữu; khu vực phía Bắc hồ Quang Trung; khu vực làng xóm; khu chung cư xây mới.

- Với khu vực thuộc Vườn quốc gia Côn Đảo:

+ Tại phân khu phục hồi sinh thái ở phía Bắc kéo dài từ bãi San hô đến bãi Ông Câu, tổ chức các khu lâm viên lớn kết hợp rừng trồng khai thác và các khu resort nhỏ ven biển. Xây dựng các khu nghỉ dưỡng, thu hút nhu cầu nghỉ dưỡng đặc biệt cao cấp, tạo nên đẳng cấp và thương hiệu về chất lượng nghỉ dưỡng tại khu trung tâm Côn Sơn (đảm bảo tuân thủ các yêu cầu và quy định của khai thác du lịch sinh thái trong Vườn quốc gia).

÷ Tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại sườn núi phía Bắc và các đỉnh núi Thánh Giá, núi Nhà Bàn. núi Chúa, tổ chức các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, nghiên cứu khoa học cùng các dịch vụ hỗ trợ để Vườn Quốc gia phát triển du lịch. Các công trình xây dựng trong khu vực theo dạng mô hình lắp ghép, hạn chế tối đa các kết cấu kiên cố và triển khai thi công tại hiện trường. Tổ chức các đường dẫn, lối đi, khu vực ngắm cảnh bằng vật liệu tự nhiên. Điểm lưu trú trong khu vực tổ chức theo dạng lều, trại.

3. Chỉ tiêu quy hoạch xây dựng:

3.1. Quy hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất trong phạm vi nghiên cứu	**1429.672**	**100**
A	**KHU VỰC NGOÀI VƯỜN QUỐC GIA**	**920.672**	**64.40**
I	**Khu vực phát triển đô thị**	**715.99**	**50.08**
1.1	Đất ở	101.94	7.13
	- Đất ở hiện trạng cải tạo	*52.73*	*3.69*
	- Đất ở mới thấp tầng	*35.83*	*2.51*
	- Đất ở chung cư	*13.38*	0.94
1.2	Đất công trình công cộng - dịch vụ	27.53	1.93
1.3	Đất cơ quan	3.90	0.27
1.4	Đất trường học	7.82	0.55
1.5	Đất văn hóa	0.62	0.04
1.6	Đất an ninh quốc phòng	43.03	3.01
1.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	5.72	0.40
1.8	Đất cây xanh công viên - TDTT	104.76	7.33
1.9	Đất cây xanh cảnh quan	98.47	6.89
1.10	Đất sinh thái nông nghiệp	21.98	1.54
1.11	Đất sinh thái tự nhiên	14.74	1.03
1.12	Đất bãi tắm- cây xanh ven biển	9.20	0.64
1.13	Mặt nước	181.87	12.72
1.14	Đất giao thông	94.41	6.60
II	**Di tích**	**110.72**	**7.74**
2.1	Đất di tích (khu vực 1, khu vực 2)	110.72	7.74
III	**Du lịch dịch vụ hỗn hợp**	**93.97**	**7.25**
3.1	Đất hỗn hợp (dịch vụ, du lịch, thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở…)	26.78	1.87
3.2	Đất du lịch tập trung (khách sạn, dịch vụ du lịch…)	21.96	1.54
3.3	Đất du lịch sinh thái (RESORT,biệt thự sinh thái, biệt thự nghỉ dưỡng…)	45.23	3.16
B	**KHU VỰC THUỘC VƯỜN QUỐC GIA**	**509.00**	**35.60**
b.1	Khu phía bắc đường Tây Bắc - Côn Đảo	280.00	19.58
b.2	Khu phía Nam đường Tây Bắc - Côn Đảo	170.00	11.89
b.3	Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Sở Rẫy	15.00	1.05
b.4	Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Núi Chúa	12.00	0.84
b.5	Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Núi Nhà Bàn	12.00	0.84
b.6	Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Núi Chim Chim	20.00	1.40

3.2. Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

TT	Loại đất và các công trình hạ tầng	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Chỉ tiêu sử dụng đất**		
2.1	Đất đơn vị ở		
a	Đất ở	m2 đất /người	69,9

	- Đất nhà ở hiện trạng cải tạo	m2 đất /hộ	50-150
	- Đất ở mới thấp tầng	m2 đất /hộ	100-200
	- Đất nhà chung cư	m2 đất/người	25-35
b	Các công trình công cộng khu ở	m2 đất /người	21,9
c	Cây xanh công viên khu ở	m2 đất /người	10.4
d	Đất giao thông khu ở	m2 đất /người	25,7
2.2	Tầng cao		
	- Đất nhà ở hiện trạng cải tạo	Tầng	3-4
	- Đất ở mới thấp tầng	Tầng	2-5
	- Đất nhà chung cư	Tầng	5-18
	Công trình giáo dục	Tầng	2-5
	Công trình DVCC khác	Tầng	2-5
2.3	Mật độ xây dựng trong các lô đất		
	- Đất nhà ở hiện trạng cải tạo	%	50-80
	- Đất ở mới	%	60
	- Đất nhà chung cư	%	35-40
	Công trình giáo dục	%	35-40
	Công trình DVCC khác	%	30-45
II	**Hạ tầng xã hội**		
3.1	Nhà trẻ, mẫu giáo	Cháu /1000 dân	60
		m2 đất/cháu	15-20
3.2	Trường tiểu học	HS/1000 dân	65
		m2 đất/học sinh	15-20
3.3	Trường THCS	HS/1000 dân	55
		m2 đất/học sinh	15-20
3.4	Trường PTTH	HS/1000 dân	45
		m2 đất/học sinh	15-20
III	**Hạ tầng kỹ thuật**		
4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	L/ng,ngđ	130
	Tiêu chuẩn cấp nước du lịch	L/ng,ngđ	200
4.2	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kw/hộ	3
	Tiêu chuẩn cấp điện dịch vụ du lịch- khách sạn	kw/phòng	0,15 -3
4.3	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt	L/ng,ngđ	117
4.4	Tiêu chuẩn nước thải du lịch	L/ng,ngđ	135
4.5	Lượng rác thải sinh hoạt	kg/ng,ngđ	1,2
	Lượng rác thải du lịch		0,06Qsh
4.6	Mật độ giao thông đô thị	km/km2	5,5
	Tỷ lệ đất giao thông đô thị	%	9,7

- Chỉ tiêu kỹ thuật của từng lô đất được quy định cụ thể trong quy định quản lý kèm theo đồ án.

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

4.1. Giao thông:

- Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính tính đến đường phân khu vực: Tổng diện tích đất giao thông: 94,41 ha; tổng chiều dài đường: 53,83 km; chiều rộng 1 làn xe: 3,0 - 3,75m; độ dốc dọc max: 3 %; độ dốc ngang mặt đường: 2%.

- Giải pháp quy hoạch giao thông.

+ Tuyến đường trục phía Bắc trung tâm và tuyến đường Nguyễn Văn Linh được xác định là hai tuyến đường xe cơ giới chính qua khu vực trung tâm Côn Sơn. Kết nối sân bay Cỏ Ống – khu trung tâm Côn Sơn – Bến Đầm.

+ Mạng đường khu vực trung tâm có chất lượng tốt chỉ cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tạo cảnh quan cho khu vực. Đường trong khu vực được thiết kế theo địa hình giảm khối lượng xây dựng dành cho hạ tầng kỹ thuật. Liên kết hệ thống giao thông đường bộ với hệ thống cảng hàng không và bến thuyền. Đối với khu vực địa hình núi thiết kế tuyến đường phù hợp với địa hình, lộ giới từ 7,5m – 5,5m.

- Tổ chức 3 tuyến giao thông bộ hành trong khu vực trung tâm Côn Sơn: Tuyến nối khu du lịch nhà tù Côn Đảo với quảng trường mới; Tuyến trong khu công viên hồ Quang Trung; Tuyến ven biển từ đường Tôn Đức Thắng đi đến các điểm du lịch: Cầu tàu 914- trại Phú Hải, Phú Sơn- nghĩa trang Hàng Dương- trại Phú Bình- Đền thờ Liệt sỹ Võ Thị Sáu.

- Công trình phục vụ giao thông:

+ Nút giao thông chính: Nút giao của đường trục chính với tuyến đường khác trong khu được tổ chức đảo tròn đảm bảo yêu cầu giao thông và cảnh quan.

+ Bãi đỗ: Bãi dỗ xe tập trung được bố trí tại các khu công cộng. Bố trí bãi đỗ xe tại điểm đầu và cuối tuyến giao thông bộ hành, tạo khả năng chuyển loại hình giao thông tốt nhất.

+ Bến thuyền: Bến lịch sử 914: Bảo tồn, tôn tạo thành điểm du lịch cho khu vực trung tâm Côn Sơn; Bến thuyền du lịch khách sạn Phi Yến: Xây dựng hoàn thiện đáp ứng tàu du lịch nhỏ và là bến du thuyền của khu trung tâm Côn Sơn; Bến thuyền khách sạn Hải Đăng: Xây dựng hai bến thuyền nhỏ đáp ứng được tàu 50.000 GRT; Bến thuyền Bãi Ông Đụng là bến tầu khách du lịch đáp ứng được tàu 70.000 – 100.000 GRT.

- Giao thông công cộng: Gồm các tuyến vận tải hành khách công cộng sau: Cỏ Ống - Trung tâm , Trung tâm – Bến Đầm; Cỏ Ống – khu du lịch Bãi Ông Đụng – khu du lịch Bến Dầm – cảng dịch vụ, cảng cá khu trú bão.

- Tuyến công cộng ô tô điện chính phục vụ các khu du lịch trong khu trung tâm: Cầu tàu 914- trại Phú Hải, Phú Sơn- nghĩa trang Hàng Dương- trại Phú Bình- Đền thờ Liệt sỹ Võ Thị Sáu.

- Tuyến công cộng ô tô điện phục vụ các điểm du lịch khác: Bến thuyền du lịch- khu di tích Ma Thiên Lãnh- An Sơn miếu- chùa Núi Một.

- Xây dựng tuyến cáp treo từ trung tâm lên núi Thánh giá, núi Chúa, Sở rẫy dài 2.450 m, gồm 03 ga: Ga dầu bờ biển khu trung tâm giáp chân núi Một nối liền núi Sở rẫy, Thánh giá.

4.2. San nền:

- Quy hoạch san nền theo nguyên tắc tận dụng tối đa địa hình tự nhiên và cảnh quan tự nhiên. Chỉ san lấp cục bộ tạo mặt bằng xây dựng tại một số vị trí xây dựng công trình, đường giao thông nội bộ, sân bãi và mặt nước. Giải pháp san nền đảm bảo khu đất xây dựng ổn định, an toàn, không bị ngập úng, không bị ảnh hưởng của thủy triều, thiên tai (lũ quét, trượt lở đất đá...), có giải pháp dự phòng ứng phó với mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

- Tận dụng nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương để đắp nền.

- Khống chế cao độ nền xây dựng cho từng khu vực:

+ Khu vực phát triển đô thị: Hxd≥ 2.0+0.3+0.3=2.6 m

+ Khu vực cây xanh: Hxd≥ 2.0+0.3=2.3 m

+ Cao độ đỉnh kè biển: $H_{kè\ biển} \geq 2.0+0.3+0.7=3.0$m.

+ Cao độ mặt cầu tàu: $H_{cầu\ tàu} \geq 2.0+0.3+0.7=3.0$m.

4.3. Cấp nước:

- Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước (lấy tròn) là 7.000 m3/ngđ.

- Nguồn nước: Giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt từ hồ Quang Trung và hồ An Hải làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất của khu trung tâm Côn Đảo. Dự kiến dài hạn sẽ bổ sung thêm nguồn nước mưa và nguồn nước biển làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

- Giải pháp cấp nước:

+ Công trình đầu mối: Xây dựng thành 02 giai đoạn:

Giai đoạn 2012- 2020: Hoàn thiện và nâng cấp dây chuyền công nghệ xử lý của nhà máy nước ngầm hiện có đảm bảo đạt công suất tối đa 3.400 m3/ngđ; xây dựng mới nhà máy nước mặt công suất: 3.000m3/ngđ sử dụng nguồn nước mặt hồ Quang Trung - An Hải cấp cho khu trung tâm Côn Sơn, một phần cấp cho khu vực Cỏ Ống và Bến Đầm. (Theo Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 05/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2030).

Giai đoạn 2020- 2030: Giữ nguyên nhà máy nước hiện có với tổng công suất: 3.400 m3/ngđ; Nâng công suất nhà máy nước mặt hồ Quang Trung - An Hải từ 3.000 m3/ngđ lên 10.000 m3/ngđ.

+ Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước được xây dựng kết hợp giữa hệ thống đường ống hiện có và hệ thống đường ống xây dựng mới, là mạng lưới hỗn hợp bao gồm mạng lưới vòng và mạng lưới cụt. Đường ống cấp nước phân phối lấy nước từ mạng lưới cấp nước cấp 1.

Tuyến ống cấp nước cấp 1 ∅250mm, ∅150mm, ∅100mm... dự kiến theo quy hoạch chung nằm trên tuyến đường trục trung tâm, đường ven biển.

4.4. Thoát nước mưa:

- Nguyên tắc thiết kế : Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại khu vực trung tâm Côn Sơn hiện hữu và hệ thống thoát riêng với khu vực phát triển xây dựng mới (phía Bắc hồ Quang Trung). Hoạt động theo nguyên tắc tự chảy. Tại các vị trí

cửa ra bãi biển bố trí giếng tách nước thải và nước mưa. Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh, triệt để. Tận thu nước mưa về các hồ chứa và các bể ngầm. Bảo vệ hành lang các khe suối, nạo vét hệ thống thoát nước, lòng hồ, khe suối để tăng cường khả năng thoát nước.

- Kết cấu hệ thống thoát nước mưa: mương hở, mương nắp đan, cống tròn, cống hộp.

4.5. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a) Quy hoạch thoát nước thải:

- Tổng khối lượng nước thải: 3500 m3/ngđ.

- Nguyên tắc thiết kế: tuân thủ "Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2030" do Viện VIUP lập và "Quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030" do Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam lập, đó là: xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp đối với khu vực trung tâm Côn Sơn và xây dựng hệ thống thoát nước riêng đối với các khu vực xây dựng mới. Tuy nhiên trong phần thiết kế mạng lưới có vi chỉnh và bổ sung một số tuyến cống, trạm bơm nước thải để phù hợp hơn.

- Cống thoát nước: sử dụng cống tròn bằng nhựa HDPE. Các tuyến cống đặt trên hè đường, đường kính D300 –D400 mm. Các đoạn qua đường, nếu chiều sâu chôn cống không đảm bảo đỉnh cống cách mặt trên của hè ≥ 0,7 ÷ 1m thì phải gia cố bảo vệ đoạn cống qua đường.

- Chiều sâu chôn cống: Độ sâu chôn cống đầu tiên 1,0m, tính đến đáy cống. Bố trí một số trạm bơm chuyển bậc để giảm chiều sâu chôn cống. Vị trí trạm bơm chuyển bậc phụ thuộc vào tính toán sao cho độ sâu chôn cống không lớn hơn 5 m.

- Khoảng cách các ga: đối với ga thăm khoảng cách 30 ÷ 35 m/ga và kết hợp với các điểm chuyển hướng tuyến.

- Trong phạm vi nghiên cứu được chia làm 3 lưu vực để thu gom và xử lý nước thải cho phù hợp:

+ Lưu vực I: bao gồm toàn bộ diện tích đất xây dựng của khu 1 (khu trung tâm đô thị hiện hữu) sẽ xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Tại phía trước các điểm xả ra biển xây dựng các giếng tách nước thải. Nước thải sau khi được tách từ các giếng tách sẽ được bơm dẫy trực tiếp vào tuyến cống áp lực D150- D200mm, đặt dọc đường Tôn Đức Thắng bơm nước thải về trạm bơm số 1. Khu 2 (khu phát triển du lịch tập trung) và một phần diện tích đất xây dựng tập trung của khu 3 (khu du lịch sinh thái phía Nam) sẽ xây dựng đường ống thoát nước riêng D300mm.

+ Lưu vực II: bao gồm toàn bộ diện tích đất xây dựng của khu 6 (khu dân cư hiện trạng cải tạo kết hợp dịch vụ du lịch) và khu 7(khu trung tâm đô thị mới 1ây Bắc hồ Quang Trung và hồ An Hải). Xây dựng bổ sung mạng lưới cống thoát nước riêng D300-D400mm. Tuyến cống thu gom chính đặt trên đường Phan Châu Trinh và đường Huỳnh Thúc Kháng. Trên tuyến có bố trí 3 trạm bơm TB3; TB4; TB5. Toàn bộ nước thải được thu gom về TB5 bằng tuyến cống áp lực D100 – 200mm và bơm chuyển tiếp về trạm xử lý nước thải tập trung số 1, công suất 3300m^3/ngđ.

+ Lưu vực III : bao gồm khu 4, 5, 8 và 9 (khu cảnh quan tự nhiên khai thác du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái). Các khu vực này có mật độ xây dựng thấp. Yêu cầu nước thải của các khu vực này phải xử lý tại chỗ bằng các trạm có quy mô vừa và nhỏ để xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra hệ thống thoát nước mưa.

- Quy hoạch nhà vệ sinh công cộng: nhà vệ sinh công cộng độc lập sẽ được xây dựng tại các điểm công cộng có mật độ người cao như bãi đỗ xe, khu công viên vui chơi giải trí, du lịch. Số lượng 5 nhà. Diện tích 20-30m2 /nhà. Vị trí (xem bản vẽ KTh11).

b) Quy hoạch thu gom chất thải rắn (CTR): Tổng khối lượng CTR: 16,3 tấn CTR phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom. Toàn bộ CTR của các khu đô thị được thu gom trong ngày và được chuyển về xử lý tập trung của huyện (nằm ngoài khu vực nghiên cứu). Trong phạm vi nghiên cứu, dự kiến xây dựng 2 Điểm tập trung CTR diện tích 30 m2/điểm.

c) Quy hoạch nghĩa trang tập trung: Sử dụng nghĩa trang tại khu vực Đất Dốc có quy mô 0,81 ha trong giai đoạn đầu; sau đó đóng cửa trồng cây xanh. Giai đoạn dài hạn sẽ tập trung về nghĩa trang của huyện diện tích 3,1 ha theo quy hoạch chung đã xác định tại cuối đường đi Bến Đầm (nằm ngoài khu vực nghiên cứu).

4.6. Cấp điện:

- Tổng công suất trên thanh cái 22KV là: 15,87MW (Kdt = 0.7) tương đương 17,63 KVA.

- Nguồn điện: được lấy từ 3 nguồn chính là Điện gió, điện năng lượng mặt trời và điện từ máy phát diezel, cụ thể như sau:

+ Điện gió: Theo quy hoạch sẽ xây dựng nhà máy điện gió tại mũi Chim Chim với công suất 7MW. Đây sẽ là nguồn điện chính cấp cho Côn Đảo.

+ Điện mặt trời: Theo quy hoạch sẽ xây dựng nhà máy điện mặt trời tại Núi Lò Vôi với điện tích 20ha tương đương 8MW, điện mặt trời sử dụng cho các khu vực cách xa trung tâm như: Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Sở Rẫy, khu hành chính du lịch Vườn quốc gia, Khu du lịch sinh thái dưới tán rừng Núi Chúa, khu du lịch sinh thái dưới tán rừng núi Nhà Bàn, khu nam đường quy hoạch Tây Bắc (bãi Ông Câu), bãi Ông Đụng, khu phía bắc đường quy hoạch Tây Bắc (bãi San Hô) và Công Ty Aerogie Plus. Sẽ được cấp điện từ năng lượng mặt trời kết hợp với các máy phát điện diesel.

+ Trong giai đoạn đầu nguồn cấp chính cho Côn Đảo vẫn là hai nhà máy điện diesel. Theo định hướng phát triển điện Côn Đảo sẽ nâng công suất nhà máy điện An Hội từ 3MW lên 6MW vào năm 2015. Trong các giai đoạn sau sẽ đưa điện gió và điện mặt trời vào thay thế điện diesel và loại bỏ nhà máy điện trung tâm hiện hữu.

- Lưới điện 22kV:

+ Giữ nguyên lưới 22kV hiện trạng. Nâng cấp cải tạo một số tuyến 22kV hiện trạng đã xuống cấp. Hạ ngầm các tuyến 22kV xây dựng mới, từng bước có phương án cụ thể hạ ngầm mạng lưới 22kV hiện trạng.

+ Mạng lưới 22kV từ ba nguồn chính: nhà máy điện trung tâm, nhà máy điện An Hội, Nhà máy điện mặt trời Núi Lò Vôi và nhà máy phong điện vận hành theo mạch kín vận hành hở.

- Trạm lưới 22/0,4kV:

+ Xây dựng mới 30 trạm biến áp. Các trạm biến áp dùng gam máy 250 ÷ 630kVA, bán kính phục vụ của các trạm ≤ 300m.

+ Đối với các trạm hiện trạng: Giữ lại các trạm biến áp 3 pha chỉ cải tạo, sửa chữa một số trạm không đủ tiêu chuẩn vận hành, di dời các trạm vào vị trí hợp lý nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị. Các trạm biến áp một pha loại bỏ dần, thay thế sử dụng máy biến áp 3 pha.

+ Để đảm bảo mỹ quan đô thị các trạm biến áp 22/0,4kV dùng trạm xây, hoặc trạm kios hợp bộ.

+ Với khách sạn, khu resort và các cơ quan hành chính sự nghiệp quan trọng dùng máy biến áp khô kết nối với máy phát diesel qua bộ chuyển nguồn ATS nhằm đảm bảo cấp điện ổn định.

- Lưới 0,4kV:

+ Giữ lại các mạng lưới hạ thế cung cấp cho các khu vực hiện trạng. Cải tạo các tuyến không đủ tiêu chuẩn vận hành. Tương lai sẽ hạ ngầm từng bước mạng hạ thế mạng 0,4kV. Bổ sung thêm tuyến 0,4 tới một số khu vực mới.

+ Mạng lưới 0,4kV xây dựng mới bố trí đi ngầm trong hào cáp, điện áp 380/220kV có trung tính nối đất.

- Mạng lưới chiếu sáng:

+ Lắp đặt hệ thống chiếu sáng mới và hoàn thiện toàn bộ mạng lưới chiếu sáng hiện trạng. Hệ thống chiếu sáng hạ ngầm bằng cáp XLPE=4x16÷4x25, ở độ sâu 0.7m.

+ Đường có mặt cắt ≥10,5 m bố trí 2 tuyến chiếu sáng hai bên đường, đường có mặt cắt ≤ 10,5m bố trí một tuyến chiếu sáng một bên đường. Hình thức chiếu sáng dùng đèn cao áp sodium công suất 230W-220V cao 11m

+ Đối với khu vực bồn hoa, công viên cây xanh hình thức chiếu sáng dùng đèn chùm công suất ≤ 100W.

+ Khu vực quảng trường và đảo giao thông lớn sẽ chiếu sáng bằng các giàn đèn pha công suất lớn từ 400-800W lắp đặt trên cột cao 25m, bố trí đèn hợp lý đảm bảo độ rọi.

+ Toàn bộ đèn đường trong khu vực được chia làm nhiều nhóm và được khống chế từ các tủ điều khiển chiếu sáng tự động, chiều dài tối đa ≤ 1km.

+ Khu vực ngoài đảo nhu cầu về điện đang còn thiếu nhiều, nên khuyến khích đầu tư các loại đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường phố và khu công viên cây xanh.

4.7. Thông tin liên lạc:

- Nhu cầu toàn khu vực khoảng 19.684 lines.

- Mạng di động: Nâng cấp bổ sung dung lượng công suất cho 17 trạm BTS hiện có. Sóng di động sử dụng 2 công nghệ (GSM và CDMA). Vị trí các trạm BTS đặt tại các nhà cao tầng hoặc các khu vực có độ cao thích hợp.

- Mạng internet: Xây dựng các đường DSLAM từ Host Côn Đảo, đảm bảo cho khoảng 7.000 thuê bao internet được kết nối băng thông rộng.

4.8. Cây xanh thảm cỏ:

- Tổ chức cây xanh hai bên trục đường: Sử dụng các loại cây có bóng mát, hoa đẹp, tránh cây có quả, lá rụng nhiều gây ô nhiễm môi trường đường phố. Mỗi đoạn trục phố trồng một số loại cây hoa đặc trưng cho phù hợp với tính chất, chức năng hoạt động của từng cụm công trình và sự hài hoà giữa không gian kiến trúc và cây xanh.

- Tổ chức cây xanh trong khuôn viên công trình: Sử dụng các loại cây hoa lá đa dạng theo mùa, kết hợp thảm cỏ, vườn hoa để tạo nên sự hài hoà với công trình và tổng thể không gian trục phố.

- Tổ chức cây xanh trong công viên và vườn hoa: Trong công viên sử dụng đa dạng các loại cây bóng mát, cây cảnh, hoa theo mùa. Trong vườn hoa chủ yếu trồng cây bóng mát cỗ thụ kết hợp cây hoa, cây bụi và thảm cỏ.

4.9. Môi trường: Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành các khu vực bảo vệ chính. Khắc phục nguy cơ ô nhiễm môi trường ở mỗi khu vực bằng các biện pháp như trong thuyết minh đồ án kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban quản lý phát triển Côn Đảo có trách nhiệm phối hợp UBND huyện Côn Đảo:

- Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt quy hoạch phân khu, phải tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức để các tổ chức cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát thực hiện;

- Tổ chức lập, phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo đồ án quy hoạch được duyệt.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt; tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;

2. UBND huyện Côn Đảo có trách nhiệm: Quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm: Hướng dẫn, phối hợp quản lý, thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tài chính; Chủ tịch UBND Huyện Côn Đảo; Trưởng ban Ban quản lý phát triển Côn Đảo, Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo, Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Th2 (1B)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 417 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2045

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 8
Ngày: 4/4/22

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2030; Quyết định số 870/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030; Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 29/BC-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc trình phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2045, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi và quy mô: Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Côn Đảo, bao gồm 16 hòn đảo lớn, nhỏ với tổng diện tích đất nổi khoảng 75,78 km^2, diện tích mặt biển thuộc Vườn quốc gia Côn Đảo khoảng 140,00 km^2 và vùng biển xung quanh các đảo. (Diện tích cụ thể sẽ được xác định trong quá trình lập đồ án, đảm bảo thống nhất với ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển và phạm vi bảo tồn biển thuộc Vườn quốc gia Côn Đảo).

2. Thời hạn quy hoạch: Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030, giai đoạn dài hạn đến năm 2045.

3. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phù hợp chiến lược phát triển quốc gia, các quy hoạch các ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đông Nam Bộ và quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và bảo vệ sinh thái môi trường tự nhiên.

- Kế thừa, tiếp tục triển khai thực hiện các định hướng cơ bản, các nội dung của quy hoạch chung hiện hành vẫn còn phù hợp. Khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái đặc trưng của Côn Đảo để phát triển du lịch có bản sắc, tạo sức hấp dẫn, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; hướng tới sự đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang trong phát triển.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo phù hợp định hướng phát triển du lịch, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, khai thác và bảo vệ sinh thái Vườn quốc gia, hướng tới phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng

cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao.

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo để đáp ứng các yêu cầu mới trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; tạo điều kiện khả thi để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề trong phát triển dân cư, du lịch với các yêu cầu về bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, bảo vệ tài nguyên và sinh thái, bảo đảm an ninh quốc phòng. Hướng tới phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa lịch sử, gắn với các khu đô thị xanh, thông minh.

- Làm cơ sở cho việc triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

4. Tính chất

- Là khu du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái biển đảo quốc gia, tầm cỡ khu vực và quốc tế.

- Là khu vực bảo tồn di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, có giá trị tôn vinh và giáo dục truyền thống lịch sử.

- Là khu vực bảo tồn hệ sinh thái đa dạng rừng, biển của quốc gia và quốc tế.

- Có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh.

5. Dự báo phát triển sơ bộ:

Dự kiến quy mô dân số tối đa đến năm 2030 đạt khoảng 15.000 người; đến năm 2045 đạt khoảng 25.000 người (chưa bao gồm dân số quy đổi từ khách du lịch).

Côn Đảo có quỹ đất hạn chế, do đó, quy mô đất đai để xây dựng, phát triển khu dân cư và du lịch cần được cân nhắc để khai thác sử dụng hiệu quả. Quy mô dân số, đất đai và khách du lịch cần được dự báo trên cơ sở đánh giá quỹ đất, điều kiện hạ tầng kỹ thuật và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững tại Côn Đảo. (Việc phân tích, đánh giá, dự báo cụ thể quy mô dân số, khách du lịch và đất đai xây dựng theo từng giai đoạn được nghiên cứu, đề xuất trong quá trình nghiên cứu đồ án quy hoạch).

6. Các yêu cầu trọng tâm đối với điều chỉnh quy hoạch chung.

a) Rà soát tổng thể về nội dung quy hoạch chung đã được phê duyệt:

- Phân tích và đánh giá các nội dung của Quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đã được phê duyệt năm 2011 trên cơ sở tình hình, thực tiễn phát triển dân cư, du lịch tại Côn Đảo; rà soát các dự án, quy hoạch trên địa bàn đã được lập và phê duyệt; định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật và xã hội với xu hướng phát triển thực tế hiện nay.

- Tổng hợp, thống kê cụ thể về các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn (hiện trạng pháp lý, quy mô, tính chất, tiến độ triển khai,...)

- Đánh giá hiệu quả của công tác quy hoạch, các giải pháp quản lý và huy động các nguồn lực thực hiện, mô hình tổ chức triển khai, cơ chế chính sách vv... Xác định các yếu tố mới nảy sinh, những tồn tại, vướng mắc trong công tác quản lý, triển khai thực hiện.

b) Phân tích các tiền đề, động lực phát triển; dự báo phát triển theo các giai đoạn, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển và hài hòa với yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên Vườn quốc gia Côn Đảo, hướng tới phát triển bền vững.

c) Nghiên cứu đề xuất cấu trúc dân cư - du lịch, làm cơ sở đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển không gian, tổ chức hệ thống trung tâm, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật tại Côn Đảo phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch, bảo vệ di tích và môi trường sinh thái tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp về thiết kế đô thị để quản lý phát triển theo quy hoạch.

d) Xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch, phân kỳ hợp lý, gắn với nguồn lực thực hiện. Lựa chọn các chương trình và các dự án chiến lược cần ưu tiên đầu tư có tính khả thi cao, có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn, tạo động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại Côn Đảo.

đ) Thống nhất về dữ liệu, dự báo, định hướng phát triển và những nội dung liên quan với Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành, quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

7. Các yêu cầu về nội dung nghiên cứu

a) Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển

- Phân tích vị trí và mối quan hệ liên vùng: Đánh giá lợi thế và hạn chế về vị trí địa lý của Côn Đảo; phân tích định hướng, chiến lược phát triển của quốc gia và vùng có tác động đến sự phát triển của Côn Đảo. Phân tích mối quan hệ không gian của Côn Đảo trong vùng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và không gian biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất..., đặc điểm cảnh quan sinh thái tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa, lịch sử, du lịch Côn Đảo. Đánh giá về quỹ đất xây dựng trên cơ sở xác định các khu vực xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội - môi trường thông qua các chỉ số, cơ cấu kinh tế; đặc điểm dân cư, lao động; các chỉ số về môi trường, khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến Côn Đảo.

- Phân tích, đánh giá định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất, cấu trúc dân cư, du lịch: phân tích, đánh giá về hiện trạng sử dụng đất. Phân tích cấu trúc phân bố các chức năng chính, cấu trúc cảnh quan, các khu vực cửa ngõ, hệ thống trung tâm, quảng trường, khu chức năng và mối quan hệ với khu di tích quốc gia đặc biệt, các khu vực cần bảo vệ thuộc Vườn quốc gia Côn Đảo. Đánh giá quá trình triển khai thực hiện quy hoạch chung năm 2011 về định hướng không gian, sử dụng đất, cấu trúc phát triển, hạ tầng kỹ thuật.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng các hệ thống hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, văn hóa, công viên cây xanh, hiện trạng phát triển nhà ở. Đánh giá quá trình triển khai thực hiện quy hoạch chung năm 2011 về tổ chức, phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.

- Phân tích đánh giá về định hướng phát triển du lịch: Lượng khách và cơ cấu khách du lịch, thị trường du lịch, sản phẩm du lịch, chất lượng hệ thống cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch, tổ chức không gian phát triển du lịch,...

- Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang, bảo vệ môi trường... trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch. Xác định những vấn đề còn tồn tại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết để phù hợp với điều kiện quỹ đất hạn chế tại Côn Đảo và phong tục tập quán địa phương.

- Rà soát các chương trình, dự án, đồ án có liên quan và tình hình thực hiện Quy hoạch chung năm 2011 đến nay.

- Đánh giá tổng hợp hiện trạng, làm rõ những yếu tố đặc trưng của Côn Đảo, đề xuất các nội dung trọng tâm cần điều chỉnh trong quy hoạch mới; xác định các thế mạnh cần khai thác làm cơ sở hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

- Bản đồ nền địa hình, nguồn tài liệu, số liệu, thông tin về hiện trạng phải bảo đảm chất lượng, độ tin cậy, có nguồn rõ ràng; đảm bảo tính khoa học, đủ số lượng, đủ độ dài chuỗi dữ liệu theo thời gian để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, dự báo trong quá trình lập quy hoạch.

b) Xác định tính chất, mục tiêu và động lực phát triển

- Phân tích đánh giá các định hướng chiến lược quốc gia, các quy hoạch ngành, các chủ trương lớn có tác động tới phát triển chung của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và của Côn Đảo.

- Phân tích làm rõ vị thế, mối quan hệ vùng của Côn Đảo trong vùng biển phía Nam của Tổ quốc về vị trí tiền tiêu, về an ninh quốc phòng, về hậu cần cho khai thác dầu khí, đánh bắt hải sản và tránh trú bão cho tàu thuyền... các đặc điểm riêng biệt mang lợi thế cạnh tranh trong phát triển của Côn Đảo. Từ đó, xác định rõ tính chất, vai trò của Côn Đảo trong vùng Đông Nam Bộ, vùng thành phố Hồ Chí Minh, không gian biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

đảm bảo phát triển dân cư gắn với phát triển du lịch, bảo tồn di tích quốc gia đặc biệt, bảo tồn sinh thái của vườn quốc gia trên đất liền và trên biển.

c) Dự báo về dân số, lao động, quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn

Dự báo phát triển đến năm 2030, năm 2045 dựa trên các tiềm năng và thế mạnh về vị trí địa lý, đặc trưng, truyền thống văn hóa lịch sử, quỹ đất đai hiện có. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp với yêu cầu phát triển và đặc điểm đất đai, sinh thái tự nhiên tại Côn Đảo. Dự báo phát triển được luận cứ trên cơ sở thực tiễn và đánh giá khả năng, sức chứa của đảo theo định hướng phát triển bền vững; quy mô phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật lựa chọn phù hợp với yêu cầu đảm bảo an ninh, quốc phòng, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn di tích.

d) Định hướng phát triển không gian

Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc không gian gắn kết chặt chẽ với tổ chức không gian phát triển du lịch, không gian bảo tồn di tích và bảo vệ sinh thái Vườn quốc gia Côn Đảo; phù hợp với phương án phát triển của các quy hoạch ngành có liên quan. Định hướng phát triển không gian cần nghiên cứu trên cơ sở mối quan hệ giữa khu vực phát triển dân cư tại trung tâm Côn Sơn với các khu vực có khả năng khai thác phát triển như Cỏ Ống, Đầm Tre, Bến Đầm,... Xác định rõ các khu vực ưu tiên, khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo tồn, bảo vệ theo Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo di tích đã được phê duyệt, khu vực đất quốc phòng, an ninh; nghiên cứu mối quan hệ không gian giữa khu vực phát triển dân cư, du lịch với khu vực cần bảo tồn, đặc biệt đối với các khu vực giao thoa giữa khu dân cư và khu di tích, vườn quốc gia nhằm đảm bảo phát triển hài hòa, gắn kết không gian phát triển giữa khu vực hiện hữu, khu vực phát triển mới, điểm dân cư, điểm du lịch dịch vụ, các vùng bảo vệ I, II của di tích và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Định hướng phát triển không gian cần đảm bảo tổ chức hài hòa giữa các khu chức năng là hạt nhân phát triển hiện hữu với các trung tâm động lực mới để hình thành khu du lịch Côn Đảo đặc sắc, thu hút khách du lịch. Phát triển không gian cần phù hợp với đặc thù của điều kiện tự nhiên, quỹ đất và năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại từng khu vực phát triển; phát triển bền vững về môi trường sinh thái, bảo vệ những cấu trúc sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trên đất liền và trên biển, đảm bảo tính chống chịu và khả năng phục hồi trước những tác động biến đổi khí hậu. Nội dung định hướng phát triển không gian Côn Đảo chủ yếu gồm:

- Xác định mô hình phát triển, hướng phát triển của Côn Đảo; đề xuất cụ thể định hướng và nguyên tắc phát triển đối với các khu vực chức năng.

- Tổ chức hệ thống trung tâm (du lịch, bảo tồn, trung tâm chuyên ngành) phù hợp với nhu cầu phát triển của các khu dân cư và các khu vực chức năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Côn Đảo trong giai đoạn tới.

- Xác định các khu vực kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, hệ thống quảng trường, khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn trong tổ chức không gian Côn Đảo; đề xuất nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên và các nội dung thiết kế đô thị theo quy định.

- Đề xuất giải pháp tổ chức không gian các khu vực trọng điểm và quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các khu vực.

đ) Định hướng phát triển du lịch

- Đề xuất định hướng phát triển thị trường khách du lịch, phát triển sản phẩm du lịch; định hướng các tuyến du lịch, điểm tham quan, đảm bảo tổ chức và khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch đặc trưng trên đất liền và trên biển tại Côn Đảo.

- Tổ chức không gian phát triển du lịch theo hướng hình thành các khu vực phát triển du lịch đặc trưng và đề xuất nguyên tắc phát triển đối với từng khu vực.

- Đề xuất định hướng phát triển hệ thống cơ sở vật chất dịch vụ du lịch.

e) Định hướng quy hoạch sử dụng đất, xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn:

- Trên cơ sở cấu trúc và định hướng phát triển không gian, đề xuất điều chỉnh chức năng sử dụng đất, quy mô, chỉ tiêu và nguyên tắc khai thác sử dụng đất đối với từng khu vực, phù hợp với nhu cầu của giai đoạn phát triển.

- Xác định quỹ đất các khu vực bảo tồn di tích văn hóa lịch sử, Vườn quốc gia, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành liên quan.

g) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Đề xuất định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, phát triển du lịch và sản xuất kinh doanh tại Côn Đảo:

- Về quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt: Rà soát, đề xuất phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu vực chức năng. Xác định các khu vực hành lang bảo vệ bờ biển và đề xuất các giải pháp kè chắn chống xói lở.

- Về quy hoạch giao thông: Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại và đối nội (đường hàng không, đường bộ, đường thủy). Xác định vị trí, quy mô, các công trình đầu mối giao thông (cảng du lịch, cảng hành khách, cảng tổng hợp, bến tàu du lịch, cảng hàng không,...). Kiểm soát tầng cao các công trình đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của sân bay. Tổ chức hệ thống giao thông công cộng, giao thông đường thủy phục vụ du lịch, hạn chế xe cơ giới, khuyến khích các loại hình giao thông xanh. Tổ chức hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính.

- Về quy hoạch cấp nước: Phân tích đánh giá tài nguyên nước, đề xuất các giải pháp cấp nước và bảo vệ nguồn nước. Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước trong sản xuất, trong sinh hoạt, dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật. Đề xuất các giải pháp tiết kiệm sử dụng nước trong sinh hoạt và sản xuất.

- Về quy hoạch cấp điện, chiếu sáng: Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu sử dụng điện; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện, dự kiến các công trình đầu mối cho từng giai đoạn quy hoạch. Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp cho chiếu sáng thông minh, tiết kiệm năng lượng.

- Về quy hoạch thông tin liên lạc: Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển dân cư và du lịch.

- Về quy hoạch thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang: Xác định tiêu chuẩn và dự báo khối lượng thoát nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang. Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang và nhà tang lễ phù hợp với điều kiện tại Côn Đảo. Đề xuất giải pháp khắc phục các tồn tại, bất cập trong quá trình phát triển của Côn Đảo chưa thực hiện được như: Khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

h) Đánh giá môi trường chiến lược

- Dự báo và đề xuất giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục thiên tai, trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu của vùng và các nghiên cứu cụ thể đối với Côn Đảo.

- Dự báo các tác động môi trường từ các hoạt động phát triển dân cư, du lịch, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông, công nghiệp... Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm và các yếu tố tác động môi trường trong quá trình xây dựng, chú trọng giải pháp kiểm soát ô nhiễm về môi trường nước, môi trường đất; khuyến cáo sử dụng đất, cấu trúc khu du lịch, cơ chế chính sách, nguồn lực, nhằm giảm thiểu các thiệt hại trong trường hợp thiên tai hoặc các tác động tiêu cực đối với xã hội xảy ra trong quá

trình xây dựng và các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

i) Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện

Phân kỳ tổ chức thực hiện và xác định mục tiêu phát triển cụ thể cho từng giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển, đảm bảo phù hợp với dự báo nguồn lực thực hiện.

Xây dựng các chương trình và các dự án chiến lược cần ưu tiên đầu tư có tính khả thi cao, linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng như có tính ổn định lâu dài là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Côn Đảo.

k) Đề xuất quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt.

Đề xuất quy định quản lý theo đồ án gồm các quy định chung, quy định cụ thể đối với từng khu vực.

8. Hồ sơ sản phẩm:

Thành phần hồ sơ và nội dung đồ án thực hiện theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP của Chính phủ về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

9. Tổ chức thực hiện

a) Thời gian lập quy hoạch không quá 12 tháng sau khi nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trách nhiệm các cơ quan liên quan:

- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tổ chức tư vấn lập quy hoạch: Lựa chọn theo quy định pháp luật.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bố trí nguồn vốn, phê duyệt tổng dự toán chi phí lập quy hoạch; phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan tổ chức lập, trình duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Côn Đảo đến năm 2045 theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, NN, NC, KGVX, PL, QHĐP;
- Lưu: VT, CN (2). Tuấn.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Signed By:Ủy ban nhân dân tỉnh
Reason:
Location:
Signing Date:13.06.2018 08:27

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 294 /TB-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 6 năm 2018*

THÔNG BÁO

Kết luận của Đ/c Lê Tuấn Quốc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu trung tâm Côn Đảo

Ngày 07/6/2018, Đ/c Lê Tuấn Quốc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì cuộc họp Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu trung tâm Côn Đảo.

Tham dự cuộc họp có Lãnh đạo các Sở, ngành, địa phương: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND thuyện Côn Đảo, Công ty Busadco và đơn vị tư vấn.

Sau khi nghe Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Côn Đảo và đơn vị tư vấn báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu trung tâm Côn Đảo; ý kiến phát biểu của lãnh đạo các Sở, ngành, Đ/c Lê Tuấn Quốc - Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã kết luận, chỉ đạo như sau:

1. Chỉ cho phép xả nước đã xử lý ra khu vực 02ha cuối hồ An Hải, xây dựng đập tràn để ngăn cách khu vực xả nước với hồ An Hải. Chỉ dùng nguồn nước này phục vụ nông nghiệp, rửa đường...(không dùng nguồn nước này phục vụ làm nước sinh hoạt).

2. Giao UBND huyện Côn Đảo:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn, tiếp thu ý kiến góp ý của các Sở, ngành, nghiên cứu, hoàn thiện lại dự án trên.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan, đơn vị tư vấn tính toán lại suất đầu tư của dự án, dự toán thu hồi vốn đầu tư và các kinh phí liên quan.

- Có phương án cụ thể về địa điểm, diện tích khu vực để xây dựng hồ sinh học, xây dựng phương án cụ thể để xử lý mùi, chú trọng đến các biện pháp trồng cây xanh để bảo vệ và ngăn mùi khi xảy ra sự cố về mùi.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì:

- Làm việc Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Côn Đảo và các cơ quan có liên quan để đóng góp ý

kiến cụ thể, thống nhất, hoàn thiện lại báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trên, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 6/2018.

- Làm việc với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND huyện Côn Đảo, UBND thành phố Vũng Tàu, Công ty Busadco về kinh phí phát sinh trước đây giao cho Công ty Busadco làm chủ đầu tư các dự án Xử lý nước thải cho huyện Côn Đảo, và xử lý nước thải khu vực đường Thùy vân, thành phố Vũng Tàu, báo cáo UBND tỉnh trong tháng 6/2018.

Thừa lệnh Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh thông báo đến các Sở, ban ngành, UBND huyện Côn Đảo, các cơ quan, đơn vị có liên quan biết để tổ chức phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham dự họp;
- UBND thành phố Vũng Tàu;
- Lưu: VT,TH,TH,TH2,TH5.

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Huỳnh Xuân Vinh

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Số: 220 /BC-HĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo

Kính gửi: UBND huyện Côn Đảo.

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo được UBND huyện Côn Đảo trình thẩm định tại Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 22/5/2017 với tổng mức đầu tư khoảng 352.420 triệu đồng.

Ngày 28/9/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo và có Thông báo kết luận số 54/TB-SKHĐT ngày 13/10/2017 đề nghị UBND huyện Côn Đảo và đơn vị tư vấn nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung báo cáo.

UBND huyện Côn Đảo đã bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo theo các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định, của các Sở, ban, ngành và trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu Trung tâm huyện Côn Đảo tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 30/01/2018. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã lấy ý kiến các Sở, ngành về hồ sơ chỉnh sửa và UBND huyện Côn Đảo đã tiếp thu, giải trình, bổ sung theo các ý kiến góp ý tại Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 27/4/2018.

Ngày 07/6/2018, đồng chí Lê Tuấn Quốc – Phó Chủ tịch UBND Tỉnh đã chủ trì cuộc họp Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo và có Thông báo kết luận số 294/TB-UBND ngày 12/6/2018 yêu cầu UBND huyện Côn Đảo, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành góp ý kiến cụ thể, thống nhất để hoàn thiện báo cáo.

Ngày 21/6/2018, UBND huyện Côn Đảo có văn bản số 1607/UBND-QLDA bổ sung, hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã lấy ý kiến các Sở, ngành có liên quan về các nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung theo Thông báo kết luận số 294/TB-UBND của UBND Tỉnh.

Sau khi tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. Hồ sơ tài liệu thẩm định:

1. Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 30/01/2018 của UBND huyện Côn Đảo kèm hồ sơ Báo cáo đề nghị thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư công.

2. Báo cáo thẩm định nội bộ chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo số 22/BC-HĐTĐ ngày 30/01/2018 của Hội đồng thẩm định huyện Côn Đảo.

3. Thông báo số 294/TB-UBND ngày 12/6/2018 của UBND Tỉnh thông báo kết luận của đồng chí Lê Tuấn Quốc – Phó Chủ tịch UBND Tỉnh tại cuộc họp Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

4. Các văn bản: số 2797/STC-TCĐT ngày 18/7/2018, số 851/STC-TCĐT ngày 09/3/2018 của Sở Tài chính; số 209/SKHCN-QLCN ngày 09/4/2018, số 507/SKHCN-QLCN ngày 26/7/2018 của Sở Khoa học và Công nghệ; số 1255/SXD-PTĐT&HTKT ngày 23/4/2018, số 2526/SXD-PTĐT&HTKT ngày 01/8/2018 của Sở Xây dựng; số 3031/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2017, số 1016/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/3/2018, số 4002/ STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến đối với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

5. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo số: 220 /BC-SKHĐT ngày 06 / 9 /2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

II. Các căn cứ pháp lý để thẩm định:

1. Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

2. Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

3. Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

4. Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2018.

III. Tổ chức thẩm định:

1. Đơn vị chủ trì thẩm định: Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư.

2. Đơn vị phối hợp thẩm định: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định và lấy ý kiến bằng văn bản.

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO

I. Mô tả thông tin chung dự án và đề xuất của sở Kế hoạch và Đầu tư:

1. Tên dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

2. Dự án nhóm: B.

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân Tỉnh.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân Tỉnh.

5. Đơn vị lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

6. Địa điểm thực hiện dự án: huyện Côn Đảo.

7. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 : 167.735.707.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	115.152.950.000	đồng
- Chi phí thiết bị	:	17.490.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	2.003.729.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	8.216.691.000	đồng
- Chi phí khác	:	5.000.153.000	đồng
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	:	5.085.832.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	14.786.352.000	đồng

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định: ngân sách Tỉnh.

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định: Công trình xử lý nước thải.

10. Thời gian thực hiện: 36 tháng kể từ khi khởi công.

11. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

II. Tổng hợp ý kiến của Hội đồng thẩm định và các đơn vị phối hợp:

1. Ý kiến kết luận cuộc họp của Hội đồng thẩm định:

Thông báo số 294/TB-UBND ngày 12/6/2018 của UBND Tỉnh về kết luận của đồng chí Lê Tuấn Quốc – Phó chủ tịch UBND Tỉnh tại cuộc họp nghe Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu trung tâm Côn Đảo như sau:

- Chỉ cho phép xả nước đã xử lý ra khu vực 02 ha cuối hồ An Hải, xây dựng đập tràn để ngăn cách khu vực xả nước với hồ An Hải. Chỉ dùng nguồn nước này phục vụ nông nghiệp, rửa đường… (không dùng nguồn nước này phục vụ làm nước sinh hoạt).

- Giao UBND huyện Côn Đảo:

+ Phối hợp với đơn vị tư vấn, tiếp thu ý kiến góp ý của các Sở, ngành, nghiên cứu, hoàn thiện lại dự án trên.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan, đơn vị tư vấn tính toán lại suất đầu tư của dự án, dự toán thu hồi vốn đầu tư và các kinh phí liên quan.

+ Có phương án cụ thể về địa điểm, diện tích khu vực để xây dựng hồ sinh học, xây dựng phương án cụ thể để xử lý mùi, chú trọng đến các biện pháp trồng cây xanh để bảo vệ và ngăn mùi khi xảy ra sự cố về mùi.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì:

+ Làm việc với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Côn Đảo và các cơ quan có liên quan để đóng góp ý kiến cụ thể, thống nhất, hoàn thiện lại báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trên, báo cáo UBND Tỉnh trong tháng 6/2018.

+ Làm việc với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND huyện Côn Đảo, UBND thành phố Vũng Tàu, Công ty Busadco về kinh phí phát sinh trước đây giao cho Công ty Busadco làm chủ đầu tư các dự án Xử lý nước thải cho huyện Côn Đảo và xử lý nước thải khu vực đường Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu; báo cáo UBND Tỉnh trong tháng 6/2018.

2. Ý kiến của các đơn vị phối hợp về Báo cáo:

Ngày 12/7/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 1595/SKHĐT-QHĐP gửi các Sở Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường đề nghị cho ý kiến về các nội dung chỉnh sửa, bổ sung theo chỉ đạo của UBND Tỉnh tại Thông báo số 294/TB-UBND về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

2.1. Ý kiến của Sở Tài chính:

** Tại văn bản số 2797/STC-TCĐT ngày 18/7/2018, cụ thể:*

Thống nhất với các nội dung đã được UBND huyện Côn Đảo và đơn vị tư vấn chỉnh sửa, bổ sung vào Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án theo chỉ đạo của UBND Tỉnh tại Thông báo số 294/TB-UBND ngày 12/6/2018.

** Tại văn bản số 851/STC-TCĐT ngày 09/3/2018, cụ thể:*

- Về nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

+ Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và Xử lý nước thải thì "Việc lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và quy mô công suất, xác định tổng mức đầu tư của dự án phải được xem xét một cách đồng bộ với chi phí quản lý vận hành để đảm bảo hiệu quả kinh tế tổng hợp của dự án". Tuy nhiên, chủ đầu tư chưa tính toán xác định chi phí quản lý, vận hành dự án; chưa bổ sung căn cứ để xác định đơn giá tổng hợp trong sơ bộ tính toán tổng mức đầu tư của dự án; đồng thời, các nội dung khác được Hội đồng thẩm định yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung làm rõ nêu tại Thông báo số 54/TB-SKHĐT ngày 13/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tới nay cũng chưa được thực hiện.

+ Đơn vị chưa nêu cụ thể tiến độ bố trí vốn cho dự án;

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu đơn vị bổ sung vào Báo cáo những nội dung còn thiếu nêu trên trước khi thực hiện các thủ tục tiếp theo.

- Về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

Dự án đã được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2018, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xem xét khả năng bố trí vốn Ngân sách Tỉnh cho dự án.

2.2. Ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ:

** Tại văn bản số 507/SKHCN-QLCN ngày 26/7/2018, cụ thể:*

UBND huyện Côn Đảo đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung các vấn đề liên quan đến công nghệ của dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo, cụ thể gồm:

- Bổ sung phương án xử lý bùn, xử lý mùi phát sinh trong quá trình vận hành của dự án và biện pháp trồng cây xanh để giảm thiểu phát tán mùi đến các khu vực xung quanh dự án;

- Bổ sung mặt bằng tổng thể trạm xử lý nước thải; trong đó có xây dựng hồ ổn định nước sau xử lý (hồ sinh học) tại Phụ lục 1 để bảo đảm kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả ra khu vực 02 ha cuối hồ An Hải.

** Tại văn bản số 209/SKHCN-QLCN ngày 09/4/2018 như sau:*

- Trên cơ sở phân tích và nhận xét 3 phương án công nghệ đề xuất trong hồ sơ (mặc dù trong thực tế hiện nay có thể có những công nghệ khác tốt hơn như công nghệ sinh học giá thể động MBBR – Moving Bed Biofilm Reactor) thì phương án 2 (công nghệ sinh học từng mẻ SBR) và phương án 3 (công nghệ màng lọc MBR) có thể được cân nhắc lựa chọn áp dụng trong thực tế nhằm mục đích xử lý nước thải đạt mức A theo Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT trên cơ sở hoàn thiện thêm công nghệ. Tuy nhiên, nếu cân nhắc về khía cạnh kinh tế và yêu cầu trình độ kỹ thuật của công nhân thì công nghệ phương án 2 có ưu thế hơn (Chi phí vận hành thấp hơn, chi phí bảo trì và thay thế thấp, thích hợp cho điều kiện địa phương không cần trình độ công nghệ quá cao, trang thiết bị và công nghệ SBR hiện nay trong nước đã có thể tự gia công, thiết kế nên chi phí lắp đặt và thay thế sẽ thuận lợi).

- Khi áp dụng vào thực tế, Chủ đầu tư cần xem xét nghiên cứu bổ sung thêm các công trình tách cặn tươi (lắng 1), tách dầu mỡ, cần tính toán xem nên sử dụng 1 hay 2 bể SBR đối với trường hợp chọn phương án 2, trên cơ sở đánh giá cụ thể về diện tích đất sử dụng cho hệ thống với phương án được chọn, nơi lưu giữ bùn khô.

- Do hồ sơ mới trình bày sơ bộ về phương án công nghệ, chưa phân tích, đánh giá sơ bộ thông số (định lượng), thành phần của nước thải đầu vào, chưa có thiết kế cơ sở hay thiết kế chi tiết, do đó cần thẩm định công nghệ chi tiết khi hoàn thành hồ sơ thiết kế kỹ thuật chi tiết của hệ thống xử lý nước thải.

- Mặt khác, do sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư, nên việc chuyển giao công nghệ cần được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ đối với trường hợp sử dụng vốn nhà nước để nhận chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư.

- Xem xét nghiên cứu các nội dung sau:

+ Các giải pháp kiểm soát mùi hôi và bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt cần phải được đề cập cụ thể và chi tiết trong hồ sơ dự án đầu tư và hồ sơ thiết kế chi tiết trạm xử lý nước thải Côn Đảo.

+ Việc dùng nguồn nước thải sau xử lý, không thông qua hồ kiểm soát hoặc hồ sinh thái, mà đổ trực tiếp vào hồ An Hải – Quang Trung 1 & 2 là không an toàn. Đối với nước thải hộ dân việc đạt tiêu chuẩn Cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT vẫn còn tiềm ẩn rủi ro, đặc biệc là liên quan đến các vi khuẩn và vi rút gây bệnh;

+ Trong hồ sơ đề xuất 2 địa điểm dự kiến thực hiện dự án, tuy nhiên các vị trí này chưa mô tả rõ điều kiện tự nhiên, địa chất, dân cư, sử dụng đất, khí tượng thủy văn, vấn đề phân tích thuận lợi và khó khăn của địa điểm thực hiện dự án cần phải phân tích chi tiết trong hồ sơ Dự án đầu tư trạm xử lý nước thải Côn Đảo.

+ Hồ sơ cần bổ sung các thông số đặc trưng nước thải sinh hoạt đầu vào và mức độ yêu cầu xử lý đầu ra của trạm xử lý nước thải để làm cơ sở khoa học cho việc lựa chọn và tính toán công nghệ đề xuất, bảo đảm tính khả thi cho dự án;

+ Dự án trạm xử lý nước thải sinh hoạt Côn Đảo có thể sử dụng hóa chất Chlorine hay các chất khử trùng chứa Clo để khử trùng nước thải sau xử lý chưa đề cập trong hồ sơ này, vì vậy cần phải trình bày trong hồ sơ dự án đầu tư trạm xử lý nước thải Côn Đảo;

+ Xem xét, hoàn thiện công nghệ theo phương án đề xuất và tính toán thiết kế công nghệ chi tiết và cụ thể trạm xử lý nước thải Côn Đảo có tính đến phân kỳ đầu tư để bảo đảm khả năng xử lý, không bị tình trạng quá tải cũng như lãng phí khi đầu tư.

2.3. Ý kiến của Sở Xây dựng:

** Tại văn bản số 2526/SXD-PTĐT&HTKT ngày 01/8/2018, cụ thể:*

Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng cơ bản thống nhất với các nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung của Báo cáo.

** Tại văn bản số 1255/SXD-PTĐT&HTKT ngày 23/4/2018, cụ thể:*

Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) phù hợp với quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 và quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm Côn Sơn huyện Côn Đảo được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/4/2016, Sở Xây dựng thống nhất với Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trên và lưu ý một số nội dung sau:

Vị trí xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm (giai đoạn 2 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm) bố trí gần tuyến đường Hồ Văn Mịch là tuyến đường du lịch, gần miếu Bà Phi Yến và khu du lịch danh thắng Núi Một, do đó, việc thiết kế xây dựng và công nghệ áp dụng cho công trình trạm xử lý nước thải cần tuân thủ

nghiêm các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-2-2016/BXD Các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước và Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7222:2002 Yêu cầu chung về môi trường đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, đồng thời cần có giải pháp về kiến trúc công trình và cây xanh cho phù hợp. Trong quá trình lập dự án đầu tư cần phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan khảo sát, xem xét, lựa chọn cụ thể vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô sử dụng đất cho công trình này.

2.4. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:

** Tại văn bản số 4002/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/7/2018, cụ thể:*

- Về cơ bản, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đã được UBND huyện Côn Đảo chỉnh sửa, tuy nhiên phần cơ sở pháp lý lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị Chủ đầu tư dự án bổ sung Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và xử lý nước thải, đồng thời căn cứ Nghị định nêu trên để tính toán, dự báo lưu lượng nước thải phát sinh, làm cơ sở tính toán, đề xuất Trạm xử lý nước thải các giai đoạn cho phù hợp. Ngoài ra, về phương án thiết kế, tổng mức đầu tư công trình, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Quý Sở xem xét, tổng hợp ý kiến các Sở, ngành thuộc chức năng quản lý, trình Hội đồng nhân dân Tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

- Về lĩnh vực môi trường, với loại hình dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung, quy mô công suất 3.500 m^3/ngày.đêm, dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, trình UBND Tỉnh thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Phụ lục II, III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược. Trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường chủ đầu tư có trách nhiệm nhận diện, dự báo một cách đầy đủ và đề ra các giải pháp khả thi nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực có thể phát sinh khi triển khai dự án, đồng thời nghiên cứu áp dụng công nghệ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn để tái sử dụng cho các mục đích tưới tiêu nhằm giảm áp lực về nhu cầu nước trên địa bàn huyện Côn Đảo.

Liên quan đến những nội dung khác, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến tại văn bản số 3031/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2017.

** Tại văn bản số 3031/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2017, cụ thể:*

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 20/3/2014 của UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của huyện Côn Đảo, thì vị trí khu đất dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm huyện Côn Đảo được quy hoạch là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, thủy lợi và đất giao thông. Do đó, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND Tỉnh phê duyệt.

Dự án có trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Côn Đảo đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, dự án thuộc diện thu hồi đất theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai 2013.

Do đó, để đảm bảo triển khai thực hiện dự án, đề nghị UBND huyện Côn Đảo đăng ký danh mục thu hồi đất thông qua Hội đồng nhân dân Tỉnh để có cơ sở thực hiện việc thu hồi đất, giao đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện (theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai 2013).

Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện dự án phải nghiên cứu các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh và triển khai thực hiện dự án theo các quy định hiện hành.

** Tại văn bản số 1016/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/3/2018, cụ thể:*

Liên quan đến nội dung quản lý của ngành, ngày 30/6/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 3031/STNMT-CCQLĐĐ về việc ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm huyện Côn Đảo.

Ngoài ra, dự án đã được Hội đồng thẩm định xem xét và có ý kiến tại Thông báo số 54/TB-SKHĐT ngày 13/10/2017. Do đó, đề nghị quý Sở căn cứ các quy định của pháp luật và nội dung tại thông báo trên để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Tiếp thu và giải trình Báo cáo của UBND huyện Côn Đảo:

Ngày 30/8/2018, UBND huyện Côn Đảo có văn bản số 2273/UBND-QLDA về việc giải trình một số ý kiến liên quan đến vị trí xây dựng nhà máy xử lý nước thải trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải trung tâm huyện Côn Đảo như sau:

- Về phương án xử lý mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải: UBND huyện Côn Đảo đã bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trong đó trình bày một số phương án xử lý mùi phát sinh như thiết kế hệ thống xử lý ở xa khu vực dân cư, không nằm trên hướng gió chủ đạo; thiết kế hệ thống ở dạng kín; sử dụng các chụp hút di động hay cố định để thu gom mùi; thu gom và hút toàn bộ lượng mùi phát sinh và chuyển tới hệ thống xử lý mùi; trồng cây xanh ngăn cách với khu dân cư. Ngoài ra theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trung tâm Côn Sơn thì bên ngoài khu vực nhà máy đã quy hoạch một vùng đệm cây xanh, UBND huyện Côn Đảo sẽ cho triển khai việc trồng cây xanh có tính chất phù hợp vừa hạn chế mùi, vừa để ngăn cách với khu dân cư bên ngoài, hỗ trợ cho nhà máy xử lý nước thải sau khi hình thành có thể hạn chế bớt những bất cập. Trong quá trình triển khai các giai đoạn sau của dự án, UBND huyện Côn Đảo triển khai từng giải pháp cụ thể, chi tiết hơn và sau khi công trình đưa vào sử dụng, tuân thủ nghiêm ngặt các giải pháp được duyệt, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự ảnh hưởng từ nhà máy xử lý nước thải đến khu dân cư và các khu di tích, khu tham quan du lịch lân cận.

- Về vị trí xây dựng nhà máy xử lý nước thải: UBND huyện Côn Đảo nhận thấy trên địa bàn khu trung tâm huyện Côn Đảo không còn vị trí nào khác thuận lợi hơn so với vị trí đang lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Mặt khác, vị trí xây dựng nhà máy đang lựa chọn đã được các nhà quy hoạch nghiên cứu, xem xét và lựa chọn vị trí và đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 về Quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 và

Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 về Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo.

III. Ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định:

1. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm huyện Côn Đảo nhằm thu gom và xử lý nước thải tại khu vực trung tâm Côn Đảo góp phần giải quyết vấn đề môi trường khu vực, tạo điều kiện phát triển Côn Đảo trở thành Khu du lịch quốc gia theo quy hoạch du lịch đã được phê duyệt, đồng thời hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của huyện Côn Đảo.

2. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh: Phù hợp theo quy định Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

3. Sự phù hợp với quy hoạch: dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống thoát nước huyện Côn Đảo đến năm 2030 đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 28/4/2016.

4. Sự phù hợp với tiêu chí phân loại đầu tư: Theo quy định tại Luật Đầu tư công ban hành ngày 18/6/2014 và tại phụ lục 01, tiêu chí phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ thì dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo thuộc lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật và cấp thoát nước (công trình xử lý nước thải), có tổng mức đầu tư trên 80 tỷ đồng và dưới 1.500 tỷ đồng, thuộc dự án nhóm B.

5. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Mô hình thu gom nước thải: hệ thống thoát nước thải cho khu vực trung tâm huyện Côn Đảo là hệ thống thoát nước hỗn hợp:

+ Đối với khu vực trung tâm cũ, đông dân cư và các cơ quan hành chính đã có cơ sở hạ tầng ổn định được chia làm 2 kiểu thu gom: các tuyến đường có vỉa hè nhỏ hẹp thiết kế cống thoát nước mưa và nước thải chung và xây dựng mới các giếng tách nước thải thu bằng tuyến cống bao kết hợp với các trạm bơm; các tuyến đường có vỉa hè rộng sẽ thiết kế cống thu gom nước thải riêng kết nối đến các trạm bơm trung chuyển.

+ Đối với khu vực đã được xây dựng hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, khu vực quy hoạch chưa có dân cư nhiều thì xây mới hệ thống tuyến cống thu gom nước thải độc lập kết nối về các trạm bơm trung chuyển.

- Hệ thống thu gom: tổng diện tích lưu vực thu gom 899ha, tổng chiều dài tuyến cống khoảng 29,2km với các kích thước D150, D200, D300; gom về các trạm

bơm trung chuyển (05 trạm) trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải. Khu vực trung tâm Côn Đảo được chia làm 2 vùng:

+ Vùng 1: bao gồm toàn bộ đô thị nằm ở phía Bắc hồ Quang Trung 1 và Quang Trung 2:

Đầu tư hệ *thống thoát nước riêng*, nước thải thu gom bằng tuyến cống D300 nằm trên đường Phan Chu Trinh và đường Nguyễn Thị Minh Khai. Trên tuyến bố trí 3 trạm bơm chuyển bậc, bơm về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 bằng tuyến cống áp lực D300.

+ Vùng 2: bao gồm toàn bộ đô thị nằm ở phía Nam hồ Quang Trung 1 và Quang Trung 2, được chia thành 2 tiểu vùng:

✓ Tiểu vùng 1 (giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Văn Linh – Tôn Đức Thắng – Nguyễn An Ninh): là khu vực đô thị cũ đã đầu tư hệ thống thoát nước và cũng là khu có mật độ dân số cao nhất huyện Côn Đảo, do đó đề xuất đầu tư *hệ thống thoát nước chung*; nước thải được tách tại các giếng tách nước thải trước vị trí 6 cửa xả hiện trạng và thu gom về trạm bơm TB1 để chuyển tải về cống bao thu gom nước thải chính trong khu vực.

✓ Tiểu vùng 2 (giới hạn bởi đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Vũ Văn Hiếu): là khu vực mở rộng của khu trung tâm, hạ tầng kỹ thuật còn chưa hoàn chỉnh, mật độ dân cư còn thấp, do đó đề xuất đầu tư *hệ thống thoát nước riêng*; toàn bộ nước thải khu vực được gom về trạm bơm TB1 trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải bằng tuyến cống áp lực D200 trên đường Nguyễn Đức Thuận và dọc chân núi Một. Đầu tư xây dựng trục cống gom chính tự chảy D300 trên đường Ngô Gia Tự và đường Nguyễn Đức Thuận để thu gom nước thải về trạm bơm TB1.

- Trạm xử lý nước thải:

+ Vị trí: tại khu vực phía Tây hồ An Hải, được giới hạn bởi: phía Bắc và phía Đông giáp khu vực quy hoạch là đất trồng cây xanh, phía Nam giáp đường Hồ Văn Mịch và phía Tây giáp đường trục phía Bắc khu trung tâm huyện Côn Đảo.

+ Diện tích khu đất: khoảng 1,5 ha.

+ Công suất trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 là: 1.000 m^3/ng.đ.

+ Công nghệ xử lý: Do đặc điểm nước thải tại Côn Đảo chủ yếu là nước thải sinh hoạt nên nhà máy xử lý nước thải đề xuất áp dụng công nghệ là kết hợp các biện pháp xử lý cơ học, hóa học và vi sinh – công nghệ sinh học từng mẻ SBR (Sequencing Batch Reactor), đảm bảo nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Cột A, nước thải sau xử lý được xả vào khoang diện tích khoảng 2 ha ở cuối khu vực hồ An Hải (nằm phía Nam đường Hoàng Phi Yến – giáp biển) để chống xâm nhập mặn hồ An Hải, duy trì mực nước ngầm khu vực và có thể sử dụng cho mục đích công cộng (tưới cây, rửa đường,…).

+ Các hạng mục đầu tư xây dựng gồm: cụm bể xử lý (mương lắng cát, hố gom, bể điều hòa, bể SBR, bể trung chuyển, bể khử trùng, mương quan trắc, bể chứa bùn); thiết bị xử lý; nhà vận hành (nhà điều khiển + phòng thí nghiệm, nhà máy thổi khí + ép bùn + hóa chất); hồ sinh học 3.000 m^2; hạ tầng kỹ thuật trạm (san nền, đường giao

thông, hàng rào, cổng chính, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước, chiếu sáng, chống sét); trạm biến áp + máy phát điện dự phòng 250KVA.

6. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

7. Địa điểm đầu tư: huyện Côn Đảo.

8. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: tổng diện tích thu hồi đất khoảng 1,5ha là đất nông nghiệp với kinh phí bồi thường, hỗ trợ tạm tính khoảng 05 tỷ đồng. Diện tích và kinh phí bồi thường, hỗ trợ chỉ tạm tính, diện tích đất thực tế sẽ được chuẩn xác khi cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi.

9. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 : 167.735.707.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	115.152.950.000	đồng
- Chi phí thiết bị	:	17.490.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	2.003.729.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	8.216.691.000	đồng
- Chi phí khác	:	5.000.153.000	đồng
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	:	5.085.832.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	14.786.352.000	đồng

10. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư:

- Nguồn vốn: Ngân sách Tỉnh.

- Khả năng cân đối vốn: Dự án được cân đối, bố trí vốn để thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo.

11. Thời gian thực hiện: 36 tháng kể từ khi khởi công.

12. Hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội và giải pháp bảo vệ môi trường:

Công trình đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo sau khi hoàn thành sẽ thu gom và xử lý nước thải tại khu vực trung tâm Côn Đảo góp phần giải quyết vấn đề môi trường khu vực, tạo điều kiện phát triển Côn Đảo trở thành Khu du lịch quốc gia theo quy hoạch du lịch đã được phê duyệt, đồng thời hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của huyện Côn Đảo.

Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Ngày 14/8/2018, UBND huyện Côn Đảo có văn bản số 2092/UBND-QLDA đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo.

Trong quá trình thi công công trình phải có đèn báo tín hiệu, biển báo chỉ dẫn, bố trí hợp lý chỗ sinh hoạt cho công nhân, sử dụng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tạm thời, thu gom và vận chuyển rác thải đi xử lý kịp thời, thành lập đội vệ sinh công

trường của dự án, hạn chế gây tiếng ồn và không để các vật liệu thừa thải vương ra ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên khu vực xung quanh.

13. Các lưu ý đối với Chủ đầu tư: Trong quá trình triển khai lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, lập thiết kế kỹ thuật – tổng dự toán và triển khai các bước tiếp theo, Chủ đầu tư cần lưu ý các nội dung sau:

- Chỉ cho phép xả nước thải đã xử lý ra khu vực 02 ha cuối hồ An Hải, đồng thời xây dựng đập tràn để ngăn cách khu vực xả nước với hồ An Hải và chỉ dùng nguồn nước này phục vụ mục đích công cộng (tưới cây, rửa đường...), không dùng nguồn nước này phục vụ sản xuất nước sinh hoạt.

- Vị trí xây dựng Trạm xử lý nước thải gần tuyến đường Hồ Văn Mịch là tuyến đường du lịch, gần các khu di tích của huyện, do đó cần chú ý lựa chọn công nghệ xử lý nước thải và các biện pháp, giải pháp về cây xanh cho phù hợp để hạn chế ảnh hưởng môi trường xung quanh.

- Chỉ được phép trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo được phê duyệt theo quy định.

- Cập nhật dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo vào quy hoạch sử dụng đất của huyện, vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm và đăng ký danh mục thu hồi đất trình Hội đồng nhân dân Tỉnh thông qua để có cơ sở thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

IV. Kết luận:

Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo đủ điều kiện để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Đề nghị UBND huyện Côn Đảo nghiên cứu các nội dung ý kiến thẩm định trên đây để hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UBND huyện Côn Đảo;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Phòng GS;
- Lưu: VP, K.T.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
PHÓ CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ * TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Lê Hoàng Hải
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2796/SXD-PTĐT&HTKT	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 7 năm 2020*
V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải một số tuyến đường thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 26/6/2020 của Quý Ủy ban về việc đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), kèm hồ sơ và các tài liệu liên quan.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng.

- Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo;

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

- Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo;

- Danh sách các nhà thầu:

+ Nhà thầu khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình: Công ty Cổ phần Kiểm định & Xây dựng KĐ1;

+ Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Văn bản số 9017/UBND-VP ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc áp dụng hình thức hợp đồng EPC và bố trí khởi công mới cho dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu Khảo sát địa hình, địa chất, lập TKBVTC-DT và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 (Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công dự toán và xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Hợp đồng số 12/2020/HĐ.EPC-QLDA ngày 14/4/2020 giữa Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo và Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến về việc thực hiện gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và Xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Hồ sơ khảo sát địa hình, khảo sát địa chất;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD được ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;

- Quy cách ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007 và TCVN 7305:2008;

- TCVN 7957:2008 – Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9346 : 2012 Kết bê tông và bê tông cốt thép – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất. Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 2737: 1995 – Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574: 2012 – Kết cấu BT và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575: 2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (ở khu 2 – lưu vực 1) dọc các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 336m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,95m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 341m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,37m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 358m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,59m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 378m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,69m;

- Hố ga có kích thước lọt lòng BxH=(1,0x1,0)m, thành và đáy hồ ga dày 20cm, tổng số 62 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế: Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực đối với gói thầu thực hiện. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế: Phù hợp;

2. Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở: Phù hợp;

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Phù hợp;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật: Phù hợp;

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp;

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp.

Nội dung chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng do Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến lập, chủ đầu tư chấp thuận trình, đã được Sở Xây dựng thẩm định.

V. KẾT LUẬN

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình như trên để Quý Ủy ban thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3014 /SXD-PTĐT&HTKT

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của Quý Ủy ban về việc đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), kèm hồ sơ thiết kế và các tài liệu liên quan.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Hạng mục: Tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3.

- Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo;

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

- Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo;

- Danh sách các nhà thầu:

+ Nhà thầu khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình: Công ty Cổ phần Kiểm định & Xây dựng KĐ1;

+ Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Văn bản số 9017/UBND-VP ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc áp dụng hình thức hợp đồng EPC và bố trí khởi công mới cho dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu Khảo sát địa hình, địa chất, lập TKBVTC-DT và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 (Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công dự toán và xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Hợp đồng số 12/2020/HĐ.EPC-QLDA ngày 14/4/2020 giữa Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo và Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến về việc thực hiện gói thầu khảo sát địa hình,

địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và Xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Hồ sơ khảo sát địa hình, khảo sát địa chất;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD được ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;

- Quy cách ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007 và TCVN 7305:2008;

- TCVN 7957:2008 – Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9346 : 2012 Kết bê tông và bê tông cốt thép – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất. Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 2737: 1995 – Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574: 2012 – Kết cấu BT và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575: 2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (khu 2 – lưu vực 2 và lưu vực 3) dọc các tuyến đường thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

a) Tuyến ống thu gom nước thải Khu 2 – Lưu vực 2, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 177m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,68m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 153m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,47m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 118m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,27m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 90m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,2m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 59m, độ sâu chôn ống từ 0,6m đến 0,93m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Duy Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 46m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 342m, độ sâu chôn ống từ 1,7m đến 2,4m.

b) Tuyến ống thu gom nước thải Khu 2 – Lưu vực 3, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 147m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,44m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 133m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,41m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 208m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,52m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 202m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,24m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 71m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 0,87m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Hùng (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 49m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 327m, độ sâu chôn ống từ 1,24m đến 2,4m;

c) Hố ga:

Hố ga có kích thước lọt lòng BxH=(1,0x1,0)m, thành và đáy hồ ga dày 20cm, tổng số 99 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế: Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực đối với gói thầu thực hiện. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế: Phù hợp;

2. Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở: Phù hợp;

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Phù hợp;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật: Phù hợp;

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp;

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp.

Nội dung chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng do Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến lập, chủ đầu tư chấp thuận trình, đã được Sở Xây dựng thẩm định.

IV. KẾT LUẬN

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng hạng mục tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình như trên để Quý Ủy ban thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- GĐ SXD (b/c);
- Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT$_1$.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2328/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế BVTC – dự toán và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét Văn bản số 2796/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30/07/2020 của Sở Xây Dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đề nghị của UBND huyện Côn Đảo tại tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 04/8/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

Hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ Phần kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn quốc gia – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008
- Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574 :2012
- Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737: 1995
- Tổ chức thi công TCVN 4055-2012.
- Kết cấu gạch đá, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4085-2011
- Kết cấu BTCT toàn khối, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4453-95.
- Bê tông, kiểm tra đánh giá độ bền, Quy định chung TCVN 5540-91.
- Xi măng, các tiêu chuẩn để thử xi măng TCVN 139-1991.
- Cát đá dăm yêu cầu kỹ thuật TCVN 7570-2006.
- Bê tông nặng, Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên TCVN 5592-91.

- Vữa xây dựng, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4314-2003.
- Gạch- phương pháp kiểm tra bền nén TCVN 246-86.
- Nước trộn bê tông và vữa, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4506-2012.
- Cốt thép bê tông TCVN 1651-2008.
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép TCVN 5575 – 2012.
- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu kết cấu thép TCVN 170 – 2007.
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCXDVN 01:2008/BXD: Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng;
- TCVN 7957-2008: Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;
- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (ở khu 2 – lưu vực 1) dọc các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1), cụ thể như sau:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 336m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,95m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 341m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,37m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 358m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,59m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 378m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,69m;

- Hố ga có kích thước lọt lòng BxH = (1,0m x 1,0m), thành và đáy hố ga dày 20cm; tổng số 62 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp bê tông lót móng đá 4x6M100, dày 10cm;

Điều 2: UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư của dự án thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND Tỉnh (b/c);
- Lưu: VT,TH(A)

KT **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2853/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 21 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế BVTC – dự toán và xây lắp + thiết bị (EPC)

thuộc dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét đề nghị của Sở Xây Dựng tại Văn bản số 3074/SXD-PTĐT&HTKT ngày 18/08/2020 và Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 25/8/2020 của UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

Hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3.

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ Phần kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn quốc gia – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008
- Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574 :2012
- Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737: 1995
- Tổ chức thi công TCVN 4055-2012.
- Kết cấu gạch đá, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4085-2011
- Kết cấu BTCT toàn khối, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4453-95.
- Bê tông, kiểm tra đánh giá độ bền, Quy định chung TCVN 5540-91.
- Xi măng, các tiêu chuẩn để thử xi măng TCVN 139-1991.
- Cát đá dăm yêu cầu kỹ thuật TCVN 7570-2006.
- Bê tông nặng, Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên TCVN 5592-91.
- Vữa xây dựng, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4314-2003.
- Gạch- phương pháp kiểm tra bền nén TCVN 246-86.
- Nước trộn bê tông và vữa, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4506-2012.
- Cốt thép bê tông TCVN 1651-2008.
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép TCVN 5575 – 2012.

- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu kết cấu thép TCVN 170 – 2007.

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN 01:2008/BXD: Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957-2008: Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm;

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

-Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (khu 2 – lưu vực 2 và lưu vực 3) dọc các tuyến đường thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1), cụ thể như sau:

a) Tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 177m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,68m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 153m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,47m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 118m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,27m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 90m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,2m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 59m, độ sâu chôn ống từ 0,6m đến 0,93m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Duy Trinh (Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 46m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 342m, độ sâu chôn ống từ 1,7m đến 2,4m;

b) Tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – Lưu vực 3, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (Từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 147m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,44m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (Từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 133m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,41m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (Từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 208m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,52m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (Từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 202m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,24m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (Từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 71m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 0,87m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Hùng (Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 49m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 327m, độ sâu chôn ống từ 1,24m đến 2,4m;

c) Hố ga:

Hố ga có kích thước lọt lòng BxH = (1,0x1,0)m, thành và đáy hố ga dày 20cm, tổng số 99 hố ga, kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp bê tông lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm.

Điều 2. UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư của dự án thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT,TH2,TH5.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 149 /QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế BVTC – dự toán và xây lắp + thiết bị (EPC)

thuộc dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét đề nghị của UBND huyện Côn Đảo tại văn bản số 04/UBND-QLDA ngày 05/01/2021, Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 12/10/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) và văn bản số 5077/SXD-PTHT&HTKT ngày 29/12/2020, văn bản số 3743/SXD-PTHT&HTKT ngày 06/10/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

Hạng mục: Nhà máy xử lý nước thải.

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ Phần kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn quốc gia – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008
- Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574 :2012
- Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737: 1995
- Tổ chức thi công TCVN 4055-2012.
- Kết cấu gạch đá, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4085-2011
- Kết cấu BTCT toàn khối, quy phạm thi công, nghiệm thu TCVN 4453-95.
- Bê tông, kiểm tra đánh giá độ bền, Quy định chung TCVN 5540-91.
- Xi măng, các tiêu chuẩn để thử xi măng TCVN 139-1991.
- Cát đá dăm yêu cầu kỹ thuật TCVN 7570-2006.
- Bê tông nặng, Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên TCVN 5592-91.
- Vữa xây dựng, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4314-2003.
- Gạch- phương pháp kiểm tra bền nén TCVN 246-86.
- Nước trộn bê tông và vữa, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4506-2012.
- Cốt thép bê tông TCVN 1651-2008.
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép TCVN 5575 – 2012.
- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu kết cấu thép TCVN 170 – 2007.

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN 01:2008/BXD: Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng;

- TCVN 7957-2008: Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm;

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

- Trạm xử lý nước thải, công suất 3.500 m^3/ngày đêm, giai đoạn 1 công suất 1.000 m^3/ngày đêm, bao gồm:

• Hệ thống cụm bể chính: Gồm 1 cụm bể có diện tích mặt bằng 15,9x28,1= 446,79m^2 được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Bể nén bùn: Gồm 1 bể đường kính D=8,6m x H=5m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Bể khử trùng: Gồm 1 bể diện tích 3,5x15,8m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Bể thu gom: Gồm 1 bể có diện tích 5,0x6,6m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Bể lắng cát: Gồm 1 bể có diện tích 2,6x20,8m được đổ bằng BTCT M300, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Hồ sinh học: Có diện tích 4.613m^2, cao 3,0m (cao độ đỉnh +0,5m) xây bằng BTCT M200, được đặt trên nền đất tự nhiên.

• Nhà điều hành: Diện tích sàn: 20x9m = 180 m^2, gồm 2 tầng, chiều cao 10,37 m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói, cửa đi và cửa sổ lõi bằng lõi thép bọc nhựa, nền lót gạch ceramic. Kết cấu: móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

• Nhà bảo vệ: Diện tích sàn: 4x4m2 = 16 m^2. Chiều cao 3,0m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói, cửa sổ nhôm kính, nền lót gạch ceramic. Kết cấu: móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT;

• Cụm nhà hóa chất, nhà kho: Diện tích sàn: 6.5x6m^2 = 39 m^2, chiều cao 3,5m.Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói. Lam thông gió bê tông, nền bê tông cốt thép xoa phẳng. Kết cấu Móng đơn, cột, đà kiềng bê tông cốt thép.

• Cụm nhà máy phát điện, nhà xe: Diện tích sàn: 10x6m^2 = 60 m^2, chiều cao 3,6m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái BTCT. Lam

thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu Móng đơn, cột, đà kiềng bằng BTCT.

• Cụm nhà đặt máy ép bùn, máy thổi khí, nhà chứa bùn sau ép, nhà khử mùi: Diện tích sàn: 21x8,6m^2 = 180,6 m^2, chiều cao 6,4m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái ngói. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, dầm, cột, đà kiềng bằng BTCT.

• Trạm quan trắc: Diện tích sàn: 4,2x4,2m^2 = 17,64 m^2, chiều cao 3,25m. Vật liệu: Sử dụng BT M200, tường xây gạch, sơn nước, mái BTCT. Lam thông gió bê tông, nền BTCT xoa phẳng. Kết cấu: Móng đơn, cột, đà kiềng bằng BTCT.

• Các hạng mục phụ trợ khác bao gồm: Đường nội bộ tổng diện tích 1.328m2 bằng BTCT M200. Lối đi nội bộ 360m tấm đan BT M200. Thảm cỏ trồng cỏ lá gừng, cúc dại.

• Cổng, hàng rào: Gồm 01 cổng chính rộng 6 m, hàng rào 690m, kết cấu móng, cột đà kiềng bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, tường xây gạch, mặt trước trang trí bằng gạch bông gió.

- San nền: Tổng diện tích khu vực san lấp khoảng 29.376 m^3
- Hệ thống thoát nước mưa: sử dụng ống HDPE D400
- Hệ thống cấp điện và chiếu sáng: Điện sẽ được lấy từ đường điện trung thế trong khu vực, từ đường điện trung thế dẫn về khuôn viên nhà máy sau đó hạ trạm biến áp có công suất 250KVA để cung cấp điện cho toàn bộ nhà máy. Điện sau hạ áp sẽ đưa trực tiếp vào tủ điện của TXLNT. Để đảm bảo khả năng xử lý nước thải, nhà máy trang bị thêm máy phát điện 250kVA, hệ thống đèn chiếu sáng ngoài nhà dung đèn LED 100W/220V.
- Hệ thống chống sét: Sử dụng 2 kim thu sét Stomater có bán kính bảo vệ Rp = 95m và Rp = 75m.

Điều 2. UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư của dự án thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PTC UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KT7.

(8)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 363 /QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gomvà xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế BVTC – dự toán và xây lắp + thiết bị

(EPC) thuộc dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét đề nghị của UBND huyện Côn Đảo tại tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 11/12/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) và văn bản số 4720/SXD-PTĐT&HTKT ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về nhà máy xử lý nước thải thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

Hạng mục: Tuyến ống thu gom nước thải đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận; Khu CSO và tuyến ống có áp về nhà máy xử lý nước thải.

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ Phần kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD được ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;

- Quy cách ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007 và TCVN 7305:2008;

- TCVN 7957:2008 – Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9346 : 2012 Kết bê tông và bê tông cốt thép – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

+ Giếng tách số 3: Kích thước mặt bằng (4,55x2,0)m, sâu 2,25m.

+ Giếng tách số 4: Kích thước mặt bằng (4,55x2,0)m, sâu 3,09m.

+ Giếng tách số 5: Kích thước mặt bằng (4,55x2,0)m, sâu 2,1m.

+ Giếng tách số 6: Kích thước mặt bằng (4,55x5,0)m, sâu 2,1m.

+ Kết cấu giếng tách dòng sử dụng kết cấu bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm. Được đặt trên nền tự nhiên đệm đá dăm 1x2cm, dày 20cm. Các kết cấu cống như đáy, nắp, thành, vách giữa đều được tính toán và cấu tạo đảm bảo chịu lực theo trạng thái giới hạn I về cường độ và theo trạng thái II về bề rộng vết nứt theo yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 5574:2012.

c) Tuyến ống có áp:

- Tuyến ống áp lực từ trạm bơm PS1 dọc theo đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Đức Thuận, Hồ Văn Mịch – Núi Một về nhà máy xử lý nước thải: Sử dụng ống HPDE D200 PN10 với tổng chiều dài 2.047m và 21m sử dụng ống SS304 D200 SCH5S cho đoạn qua mương thoát nước.

- Kết cấu bục đỡ bằng BTCT đá 1x2 M200.

d) Trạm bơm PS1 trên đường Nguyễn Huệ:

- Kích thước mặt bằng (6,8x4,0)m, sâu 8,17m. Kết cấu trạm bơm sử dụng kết cấu bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm. Được đặt trên nền tự nhiên đệm đá 4x6cm, dày 200mm. Các kết cấu cống như đáy, nắp, thành, vách giữa đều được tính toán và cấu tạo đảm bảo chịu lực theo trạng thái giới hạn I về cường độ và theo trạng thái II về bề rộng vết nứt theo yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 5574:2012.

Điều 2: UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư của dự án thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT,TH2,TH5.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15810 /UBND-VP	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 10 năm 2021*

V/v phương án xây dựng hạng mục trạm xử lý nước thải thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

Kính gửi:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo tại văn bản số 3575/UBND-QLDA ngày 11/10/2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 5888/TTr-STNMT ngày 31/8/2021 liên quan đến phương án xây dựng hạng mục trạm xử lý nước thải thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1); Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo tại các văn bản nêu trên đối với phương án xây dựng hạng mục trạm xử lý nước thải thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), cụ thể:

- Bổ sung hồ sự cố gắn với hồ sinh học trong hạng mục trạm xử lý nước thải thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

- Bổ sung một đoạn ống HDPE D400 dài khoảng 650m nối từ hồ sinh học ra đến phía sau đập tràn của Hồ An Hải 2, phục vụ việc dẫn nước (sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A) được chứa trong hồ sinh học theo đường ống vận chuyển đến, cho thoát ra phía sau đập tràn của hồ An Hải 2.

- Việc bổ sung hạng mục hồ sự cố gắn với hồ sinh học và bổ sung đoạn ống HDPE D400 không làm thay đổi quy mô dự án, không làm thay đổi công suất, công nghệ xử lý, chi phí xây lắp bổ sung thấp và lấy từ nguồn dự phòng.

2. Việc bổ sung hạng mục hồ sự cố gắn với hồ sinh học và bổ sung đoạn ống HDPE D400 không làm thay đổi quy mô dự án, không làm thay đổi công suất, công nghệ xử lý nên không thuộc trường hợp lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Đầu tư công và Luật Xây dựng trong quá trình điều chỉnh phương án xây dựng hạng mục trạm xử lý nước thải thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1).

- Làm rõ phương án bố trí mặt bằng, thiết kế, kích thước của hồ sự cố, thời gian lưu nước thải tối đa khi xảy ra sự cố, kèm theo những điều chỉnh thiết kế hồ sinh học; thuyết minh rõ chức năng của mỗi hồ trong mối quan hệ gắn kết giữa hồ sự cố với hồ sinh học; trình bày rõ chế độ vận hành hồ sự cố gắn với hồ sinh học trong điều kiện hệ thống xử lý hoạt động bình thường và trong trường hợp có sự cố (theo những kịch bản với nguy cơ cao nhất có thể), nhằm bảo đảm luôn kiểm soát được quá trình.

- Thể hiện các nội dung thực hiện bổ sung nêu trên trong hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019./.

(Đính kèm: Văn bản số 3575/UBND-QLDA ngày 11/10/2021 của UBND huyện Côn Đảo, Văn bản số 5888/TTr-STNMT ngày 31/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, XD, NNPTNT;
- Lưu: VT, KT7.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2328/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 14 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế BVTC – dự toán và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Xét Văn bản số 2796/SXD-PTĐT&HTKT ngày 30/07/2020 của Sở Xây Dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đề nghị của UBND huyện Côn Đảo tại tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 04/8/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1).

Hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ Phần kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn quốc gia – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008
- Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574 :2012
- Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2737: 1995
- Tổ chức thi công TCVN 4055-2012.
- Kết cấu gạch đá, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4085-2011
- Kết cấu BTCT toàn khối, quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4453-95.
- Bê tông, kiểm tra đánh giá độ bền, Quy định chung TCVN 5540-91.
- Xi măng, các tiêu chuẩn để thử xi măng TCVN 139-1991.
- Cát đá dăm yêu cầu kỹ thuật TCVN 7570-2006.
- Bê tông nặng, Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên TCVN 5592-91.

- Vữa xây dựng, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4314-2003.
- Gạch- phương pháp kiểm tra bền nén TCVN 246-86.
- Nước trộn bê tông và vữa, yêu cầu kỹ thuật TCVN 4506-2012.
- Cốt thép bê tông TCVN 1651-2008.
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép TCVN 5575 – 2012.
- Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu kết cấu thép TCVN 170 – 2007.
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCXDVN 01:2008/BXD: Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng;
- TCVN 7957-2008: Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;
- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác.

8. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (ở khu 2 – lưu vực 1) dọc các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (Giai đoạn 1), cụ thể như sau:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 336m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,95m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 341m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,37m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 358m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,59m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 378m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,69m;

- Hố ga có kích thước lọt lòng BxH = (1,0m x 1,0m), thành và đáy hố ga dày 20cm; tổng số 62 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp bê tông lót móng đá 4x6M100, dày 10cm;

Điều 2: UBND huyện Côn Đảo là chủ đầu tư của dự án thực hiện các bước tiếp theo theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND Tỉnh (b/c);
- Lưu: VT,TH(A)

KT **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Quốc

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2796/SXD-PTĐT&HTKT	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 7 năm 2020*
V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải một số tuyến đường thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 26/6/2020 của Quý Ủy ban về việc đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), kèm hồ sơ và các tài liệu liên quan.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Hạng mục: Mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng.

- Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo;

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

- Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo;

- Danh sách các nhà thầu:

+ Nhà thầu khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình: Công ty Cổ phần Kiểm định & Xây dựng KĐ1;

+ Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Văn bản số 9017/UBND-VP ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc áp dụng hình thức hợp đồng EPC và bố trí khởi công mới cho dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu Khảo sát địa hình, địa chất, lập TKBVTC-DT và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 (Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công dự toán và xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Hợp đồng số 12/2020/HĐ.EPC-QLDA ngày 14/4/2020 giữa Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo và Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến về việc thực hiện gói thầu khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và Xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Hồ sơ khảo sát địa hình, khảo sát địa chất;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD được ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;

- Quy cách ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007 và TCVN 7305:2008;

- TCVN 7957:2008 – Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9346 : 2012 Kết bê tông và bê tông cốt thép – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất. Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 2737: 1995 – Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574: 2012 – Kết cấu BT và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575: 2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (ở khu 2 – lưu vực 1) dọc các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 336m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,95m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 341m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,37m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 358m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,59m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Ngô Gia Tự): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 378m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 2,69m;

- Hố ga có kích thước lọt lòng BxH=(1,0x1,0)m, thành và đáy hồ ga dày 20cm, tổng số 62 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế: Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực đối với gói thầu thực hiện. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế: Phù hợp;

2. Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở: Phù hợp;

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Phù hợp;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật: Phù hợp;

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp;

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp.

Nội dung chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng do Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến lập, chủ đầu tư chấp thuận trình, đã được Sở Xây dựng thẩm định.

V. KẾT LUẬN

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng hạng mục mạng lưới thu gom nước thải các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Trần Phú, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình như trên để Quý Ủy ban thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số: 3014 /SXD-PTĐT&HTKT

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục mạng lưới thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo

Sở Xây dựng nhận được Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 08/7/2020 của Quý Ủy ban về việc đề nghị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), kèm hồ sơ thiết kế và các tài liệu liên quan.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 30/2016/TT-BXD ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;

Sau khi thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình, Sở Xây dựng thông báo kết quả như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

- Tên công trình: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

Hạng mục: Tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3.

- Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Côn Đảo;

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh;

- Địa điểm xây dựng: Huyện Côn Đảo;

- Danh sách các nhà thầu:

+ Nhà thầu khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình: Công ty Cổ phần Kiểm định & Xây dựng KĐ1;

+ Nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Văn bản số 9017/UBND-VP ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc áp dụng hình thức hợp đồng EPC và bố trí khởi công mới cho dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh hình thức hợp đồng của gói thầu Khảo sát địa hình, địa chất, lập TKBVTC-DT và xây lắp + thiết bị (EPC) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 (Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công dự toán và xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Hợp đồng số 12/2020/HĐ.EPC-QLDA ngày 14/4/2020 giữa Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo và Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến về việc thực hiện gói thầu khảo sát địa hình,

địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và Xây lắp + thiết bị) thuộc dự án hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Hồ sơ khảo sát địa hình, khảo sát địa chất;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD được ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng QCVN 02:2009/BXD;

- Quy cách ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007 và TCVN 7305:2008;

- TCVN 7957:2008 – Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9346 : 2012 Kết bê tông và bê tông cốt thép – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất. Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 2737: 1995 – Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574: 2012 – Kết cấu BT và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575: 2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Và một số tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

Đầu tư xây dựng các hố ga và mạng lưới tuyến ống thu gom nước thải tự chảy (khu 2 – lưu vực 2 và lưu vực 3) dọc các tuyến đường thuộc công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1), cụ thể như sau:

a) Tuyến ống thu gom nước thải Khu 2 – Lưu vực 2, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 177m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,68m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 153m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,47m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 118m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,27m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 90m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,2m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Duy Trinh): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 59m, độ sâu chôn ống từ 0,6m đến 0,93m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Duy Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 46m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 342m, độ sâu chôn ống từ 1,7m đến 2,4m.

b) Tuyến ống thu gom nước thải Khu 2 – Lưu vực 3, bao gồm:

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 147m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,44m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Hoàng Quốc Việt (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 133m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,41m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Văn Đồng (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 208m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,52m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Trần Phú (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng và từ đường Lê Hồng Phong đến Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 202m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 1,24m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Song Hành (từ đường Duy Trinh đến đường Phạm Hùng): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến khoảng 71m, độ sâu chôn ống từ 0,75m đến 0,87m;

- Tuyến ống thu gom nước thải trên đường Phạm Hùng (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Huệ): Sử dụng ống HDPE D225 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 49m và ống HDPE D315 PN8 với tổng chiều dài tuyến là 327m, độ sâu chôn ống từ 1,24m đến 2,4m;

c) Hố ga:

Hố ga có kích thước lọt lòng BxH=(1,0x1,0)m, thành và đáy hồ ga dày 20cm, tổng số 99 hố ga. Kết cấu hố ga bằng BTCT đá 1x2 M250 bền sunfat, đặt trên lớp BT lót móng đá 4x6 M100 dày 10cm.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế: Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực đối với gói thầu thực hiện. Năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế: Phù hợp;

2. Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở: Phù hợp;

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Phù hợp;

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật: Phù hợp;

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp;

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Phù hợp.

Nội dung chi tiết thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng do Liên danh Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN và Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Tiến lập, chủ đầu tư chấp thuận trình, đã được Sở Xây dựng thẩm định.

IV. KẾT LUẬN

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công xây dựng hạng mục tuyến ống thu gom nước thải khu 2 – lưu vực 2 và 3 thuộc công trình hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu trung tâm huyện Côn Đảo (giai đoạn 1) đủ điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình như trên để Quý Ủy ban thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- GĐ SXD (b/c);
- Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT$_1$.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trưởng

PHỤ LỤC 2: BẢN VẼ HOÀN CÔNG

(Đính kèm hồ sơ)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH :	**HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)**
HẠNG MỤC :	**NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO**
ĐỊA ĐIỂM :	**HUYỆN CÔN ĐẢO - TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**
CHỦ ĐẦU TƯ :	**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO**
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ :	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO**
TƯ VẤN GIÁM SÁT:	**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**
NHÀ THẦU :	**LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI TÂN TIẾN**

CÔN ĐẢO, 2022

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: **HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)**

HẠNG MỤC: **NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO**

ĐỊA ĐIỂM: **HUYỆN CÔN ĐẢO - TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

CHỦ ĐẦU TƯ: **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO**

NHÀ THẦU: **LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN**

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3743 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 04 tháng 12 năm 2020
Ký tên Nguyễn Trọng Tăng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

P. GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Đỗ Thanh Phương

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

M.S.D.N: 0106946471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quách Bá Vinh

CÔN ĐẢO, 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
M.S.D.N: 0100946471-C.T.C.P
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

PHẦN 1. CÔNG NGHỆ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3793/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 06 tháng 12 năm 2022
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 3 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Hưng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

DANH MỤC BẢN VẼ NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(PHẦN 1. CÔNG NGHỆ)

STT	KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	STT	KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	TỔNG SỐ
01	NMXLNT-CN: 01	KÍ HIỆU/ QUY ĐỊNH CHUNG	34	NMXLNT-CN: 34	ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK202 ĐẾN I.TK301A/B	
02	NMXLNT-CN: 02	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	35	NMXLNT-CN: 35	ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK302A/B ĐẾN I.TK401	
03	NMXLNT-CN: 03	MẶT CẮT CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ	36	NMXLNT-CN: 36	ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG KHÍ BỂ I.TK202	
04	NMXLNT-CN: 04	PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT	37	NMXLNT-CN: 37	ISOMETRIC ĐƯỜNG KHÍ BỂ I.TK302	
05	NMXLNT-CN: 05	MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ	38	NMXLNT-CN: 38	CHI TIẾT MÁY THỔI KHÍ AB202 - AB302	
06	NMXLNT-CN: 06	MẶT BẰNG TỔNG QUÁT CỤM XỬ LÝ	39	NMXLNT-CN: 39	ISOMETRIC ĐƯỜNG BƠM CẤT TỪ I.TK101 ĐẾN M102.1	
07	NMXLNT-CN: 07	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG QUÁT	40	NMXLNT-CN: 40	ISOMETRIC ĐƯỜNG BÙN TỪ I.TK302 ĐẾN I.TK501	
08	NMXLNT-CN: 08	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC	41	NMXLNT-CN: 41	ISOMETRIC ĐƯỜNG BÙN I.TK501 ĐẾN N06	
09	NMXLNT-CN: 09	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ	42	NMXLNT-CN: 42	ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT	
10	NMXLNT-CN: 10	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN	43	NMXLNT-CN: 43	ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT ĐẾN BFP	
11	NMXLNT-CN: 11	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT	44	NMXLNT-CN: 44	ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG THU MỠI	
12	NMXLNT-CN: 12	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP	45	NMXLNT-CN: 45	ISOMETRIC ĐƯỜNG CẤP NƯỚC SẠCH	
13	NMXLNT-CN: 13	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC	46	NMXLNT-CN: 46	ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC XẢ TRÀN - XẢ ĐÁY	
14	NMXLNT-CN: 14	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	47	NMXLNT-CN: 47	ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC RỬA BĂNG TẢI	
15	NMXLNT-CN: 15	MẶT BẰNG BỂ I.TK101	48	NMXLNT-CN: 48	ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK401 RA MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	
16	NMXLNT-CN: 16	MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK101 - I.TK102	49	NMXLNT-CN: 49	MẶT BẰNG LỖ CHỜ	66 BẢN VẼ
17	NMXLNT-CN: 17	MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK102	50	NMXLNT-CN: 50	CHI TIẾT SONG CHẮN RÁC	
18	NMXLNT-CN: 18	PHỐI CẢNH I.TK201 - I.TK302A/B	51	NMXLNT-CN: 51	CHI TIẾT GIÓ TÁCH RÁC	
19	NMXLNT-CN: 19	MẶT BẰNG CỤM I.TK201 - I.TK302A/B	52	NMXLNT-CN: 52	CHI TIẾT VAN CỬA PHAI	
20	NMXLNT-CN: 20	PHỐI CẢNH CỤM I.TK201 - I.TK202	53	NMXLNT-CN: 53	CHI TIẾT THIẾT BỊ GẠT DẦU MỠ	
21	NMXLNT-CN: 21	MẶT BẰNG CỤM I.TK201 - I.TK202	54	NMXLNT-CN: 54	CHI TIẾT THIẾT BỊ CÀO CÁT	
22	NMXLNT-CN: 22	MẶT CẮT 2-2, 3-3, B-B	55	NMXLNT-CN: 55	CHI TIẾT TRỤ KÉO BƠM	
23	NMXLNT-CN: 23	PHỐI CẢNH CỤM BỂ I.TK301 - I.TK401	56	NMXLNT-CN: 56	CHI TIẾT THIẾT BỊ KHUẤY HÓA CHẤT	
24	NMXLNT-CN: 24	MẶT BẰNG CỤM I.TK301 - I.TK401, COS +5.0/-1.5	57	NMXLNT-CN: 57	CHI TIẾT ỐNG TRUNG TÂM, MÁNG RĂNG CƯA BỂ NÉN BÙN I.TK501	
25	NMXLNT-CN: 25	MẶT BẰNG CỤM I.TK301 - I.TK401, COS +0.5/-1.5	58	NMXLNT-CN: 58	CHI TIẾT DÀN GẠT BÙN BỂ NÉN BÙN I.TK501	
26	NMXLNT-CN: 26	MẶTCẮT C-C, D-D	59	NMXLNT-CN: 59	CHI TIẾT DECANTER THU NƯỚC BỀ MẶT BỂ SBR	
27	NMXLNT-CN: 27	MẶT CẮT 4-4	60	NMXLNT-CN: 60	CHI TIẾT ỐNG KHUẾCH TÁN KHÍ THÔ, KHÍ MỊN	
28	NMXLNT-CN: 28	BẢN VẼ CỤM NÉN BÙN I.TK501	61	NMXLNT-CN: 61	CHI TIẾT THANH TRƯỢT RÁC, XE THU RÁC, XE THU CÁT	
29	NMXLNT-CN: 29	CHI TIẾT CỤM NHÀ HÓA CHẤT	62	NMXLNT-CN: 62	CÁC LOẠI GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỂN HÌNH	
30	NMXLNT-CN: 30	MẶT BẰNG CỤM NHÀ N06/07/08	63	NMXLNT-CN: 63	BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ CÔNG NGHỆ (1)	
31	NMXLNT-CN: 31	MẶT CẮT G-G, H-H, 7-7	64	NMXLNT-CN: 64	BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ CÔNG NGHỆ (2)	
32	NMXLNT-CN: 32	ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ HỒ SINH THÁI ĐẾN HỒ AN HẢI	65	NMXLNT-CN: 65	BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ CÔNG NGHỆ (3)	
33	NMXLNT-CN: 33	ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK102 ĐẾN I.TK201	66	NMXLNT-CN: 66	THỐNG KÊ BẰNG TÊN	

M.S.D.N: 0100946471 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN * BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2023

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3943/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 06 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

KÝ HIỆU/ QUY ĐỊNH CHUNG

(1) KÝ HIỆU CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG

TT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG
01	I.TK101	BỂ LẮNG CÁT	01 BỂ
02	I.TK102	BỂ THU GOM	01 BỂ
03	I.TK201	BỂ TÁCH DẦU	01 BỂ
04	I.TK202	BỂ ĐIỀU HÒA	01 BỂ
05	I.TK301A/B	BỂ SELECTOR	02 BỂ
06	I.TK302A/B	BỂ SBR CẢI TIẾN	02 BỂ
07	I.TK401	BỂ KHỬ TRÙNG	01 BỂ
08	M01	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	01 MƯƠNG
09	H01	HỒ SINH HỌC	01 HỒ
10	I.TK501	BỂ NÉN BÙN	01 BỂ
11	N01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	01 NHÀ
12	N02	NHÀ BẢO VỆ	01 NHÀ
13	N03	NHÀ HÓA CHẤT	01 NHÀ
14	N04	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	01 NHÀ
15	N05	NHÀ XE	01 NHÀ
16	N06	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	01 NHÀ
17	N07	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	01 NHÀ
18	N08	KHU VỰC KHỬ MÙI	01 NHÀ
19	N09	TRẠM BIẾN ÁP	01 NHÀ
20	N10	NHÀ KHO	01 NHÀ
21	N11	TRẠM QUAN TRẮC	01 NHÀ

(2) KÝ HIỆU CÁC HẠNG MỤC THIẾT BỊ

TT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ HẠNG MỤC
01	WP...	BƠM NƯỚC THẢI
02	CS...	SONG/ GIỎ CHẮN RÁC THÔ
03	GV...	VAN CỬA PHẲI
04	M...	THIẾT BỊ CÁO CẶT
05	LS...	THIẾT BỊ ĐO MỨC
06	FS...	THIẾT BỊ TÁCH RÁC TINH
07	FOG...	THIẾT BỊ GẠT VÁNG DẦU, MỠ
08	SP...	BƠM CÁT, BƠM BÙN
09	FM...	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG
10	STM...	THIẾT BỊ KHUẤY TRỘN TĨNH
11	EV...	VAN ĐIỆN
12	SM...	MÁY KHUẤY CHÌM
13	DE...	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT
14	DO...	THIẾT BỊ ĐO OXY HÒA TAN
15	AB...	MÁY THỔI KHÍ
16	BFP...	MÁY ÉP BÙN
17	CT...	BỒN HÓA CHẤT
18	AG...	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN
19	pH...	THIẾT BỊ ĐO pH
20	FS...	MÁY TÁCH RÁC TINH
21	SL...	THIẾT BỊ TÁCH CÁT
22	DP...	BƠM ĐỊNH LƯỢNG

(3) KÝ HIỆU ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN

TT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ HẠNG MỤC
(A)	KÝ HIỆU ĐƯỜNG ỐNG	
	① WP ② SS304 ③ DN ④ 150 ⑤ BOP+3.00M	
01	①	LOẠI ỐNG (WP - ỐNG NƯỚC THẢI, SP - ỐNG BÙN, AP - ỐNG KHÍ, EAP - ỐNG THU MÙI, EWP - ỐNG THU NƯỚC DƯ, NaOH/AxII/Chlorine - ỐNG HÓA CHẤT)
02	②	VẬT LIỆU
03	③	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA
04	④	GIÁ TRỊ ĐƯỜNG KÍNH
05	⑤	CAO ĐỘ ĐÁY ỐNG/ ĐẦY LỖ
(B)	VẬT LIỆU ĐƯỜNG ỐNG	
01	SS304	STAINLESS STEEL 304 (THÉP KHÔNG GỈ 304)
02	uPVC	(UN) PLASTICIZED POLY VINYL CHLORIDE (ỐNG NHỰA uPVC)
03	HDG	HOT DIP GALVANIZED STEEL (THÉP NHÚNG KẼM NÓNG)
04	STK	SẮT TRÁNG KẼM
05	BTCT	REINFORCED CONCRETE (BÊ TÔNG CỐT THÉP)
06	HDPE	HIGH DENSITY POLYETHYLENE (NHỰA HDPE)
07	FRP	FIBEGLASS REINFORED PLASTIC (COMPOSITE)
(C)	QUY CÁCH VẬT TƯ	
01	ĐƯỜNG KÍNH THỂ HIỆN TRÊN BẢN VẼ LÀ ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA, ĐƠN VỊ LÀ MM	
02	ỐNG THÉP KHÔNG GỈ: SỬ DỤNG LOẠI SS304, TIÊU CHUẨN ASTM A312, SCH10S. PHỤ KIỆN PHÙ HỢP VỚI QUY CÁCH VÀ VẬT LIỆU ỐNG.	
03	ỐNG uPVC: SỬ DỤNG ỐNG PN6 (ỐNG KHÔNG ÁP) VÀ ≤ PN8 (ỐNG CÓ ÁP) PHỤ KIỆN PHÙ HỢP VỚI QUY CÁCH VÀ VẬT LIỆU ỐNG.	
04	ỐNG HDPE: SỬ DỤNG ỐNG PN6 (ỐNG KHÔNG ÁP) VÀ PN10 (ỐNG CÓ ÁP) PHỤ KIỆN PHÙ HỢP VỚI QUY CÁCH VÀ VẬT LIỆU ỐNG.	
05	ỐNG FRP: DÀY 3MM, PHỤ KIỆN PHÙ HỢP VỚI QUY CÁCH VÀ VẬT LIỆU ỐNG.	
06	QUY CÁCH VAN VÀ PHỤ KIỆN (NƯỚC THẢI, KHÍ, BÙN): - VAN ĐIỆN: ON/OFF, ĐIỀU KHIỂN BẰNG MOTOR. - VAN CỔNG: LOẠI TAY QUAY, PN10. - VAN BƯỚM (TAY QUAY, TAY GẠT): LOẠI WAFER, PN10. - VAN 1 CHIỀU: LOẠI LÁ LẬT, PN10. - KHỚP NỐI MỀM: LOẠI CAO SU, 2 MẶT BÍCH - MẶT BÍCH SS304: JIS10K, MỖI BỘ MẶT BÍCH KẾT NỐI VỚI THIẾT BỊ THEO TIÊU CHUẨN DIN VẬT LIỆU THEO YÊU CẦU THIẾT KẾ	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3763/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 06 tháng 12 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Tang Sơ

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
ĐÃ SỬA THEO Ý KIẾN CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
Ngày 13 tháng 12 năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Ngọc Quang		Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT * BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO. 1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM
TEL : (84.24) 3.7.65.9.[illegible] FAX : (84.24) 3.7.65.9951
D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUỐC BÁ VINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN KHÁNH BÁ VINH	
PREDIED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT . TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU
PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

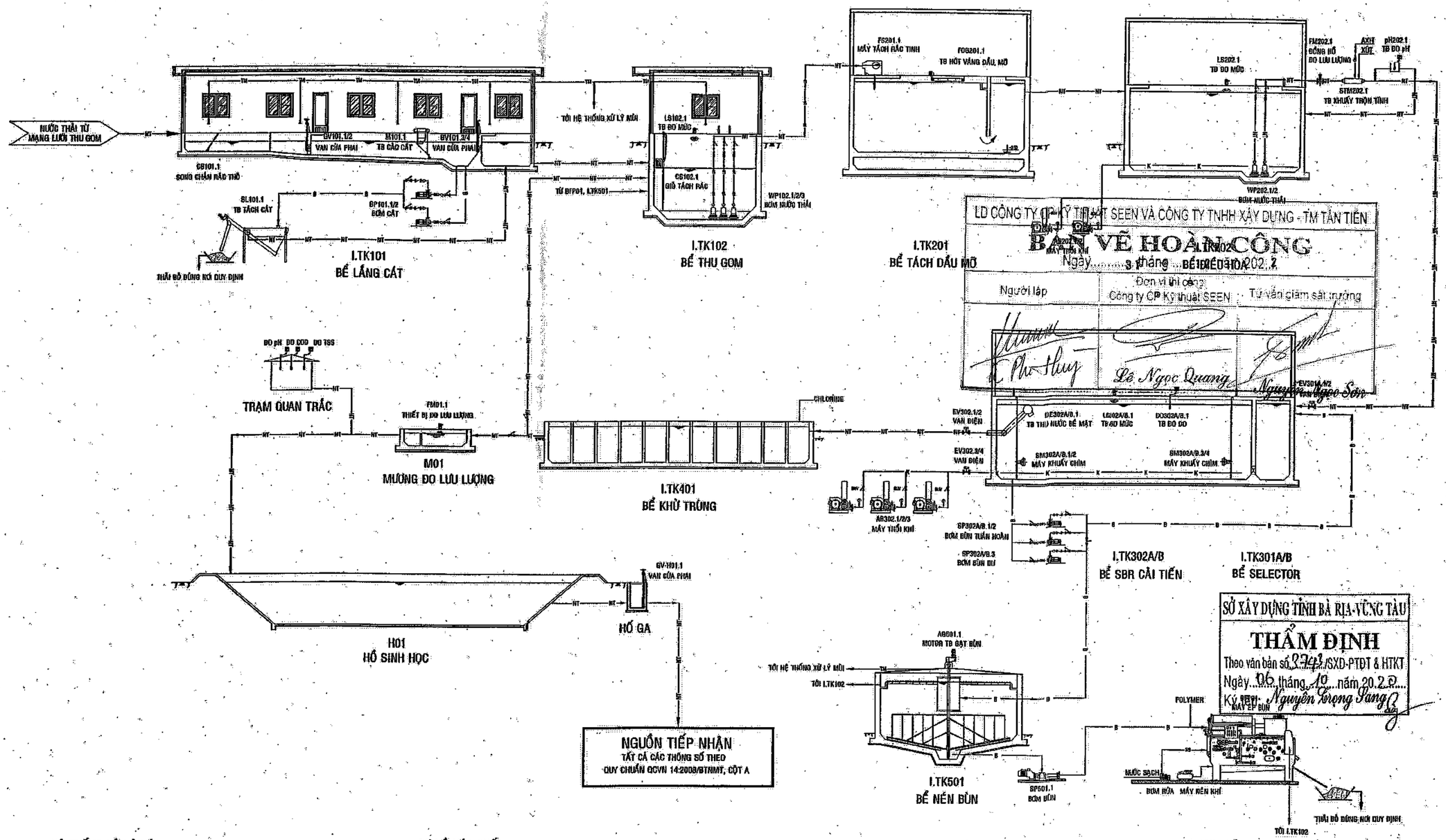
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECHED KIỂM
1			
2			
3			
4			

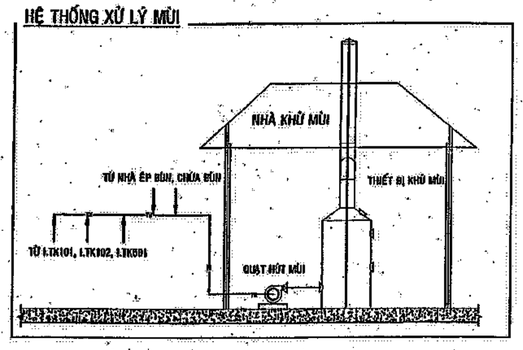
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
KÍ HIỆU/ QUY ĐỊNH CHUNG

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	07-2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20-01
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 01

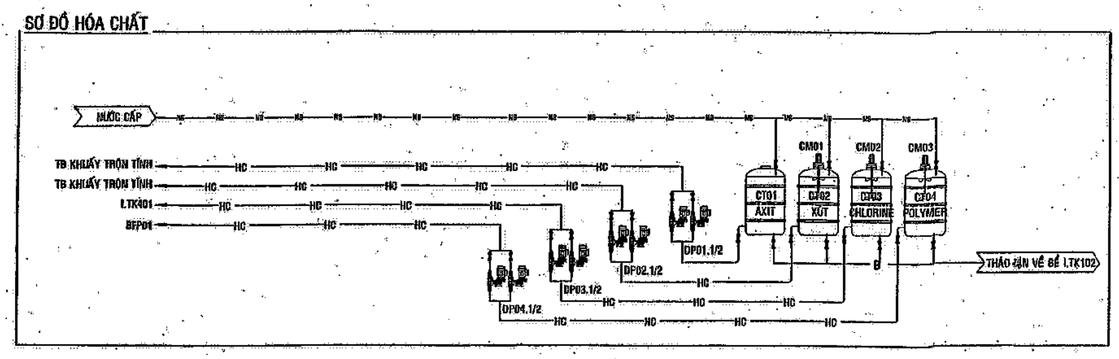
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI



SƠ ĐỒ HÓA CHẤT



GHI CHÚ:

NT	: ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
N	: ĐƯỜNG NƯỚC DƯ
NS	: ĐƯỜNG NƯỚC SẠCH
HC	: ĐƯỜNG HOÁ CHẤT
K	: ĐƯỜNG KHÍ
B	: ĐƯỜNG BÙN
TM	: ĐƯỜNG THU MÙI

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔ

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUY

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT

SEEN

NO. 1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST

TEL : (84.24) 3.7 [illegible] FAX : (84.

D. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	[illegible]
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN

PROJECT . TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC

KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP

THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + T

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢ

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT H

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ
CONS. TECHNICAL DWG.	☑ BẢN VẼ
AS-BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

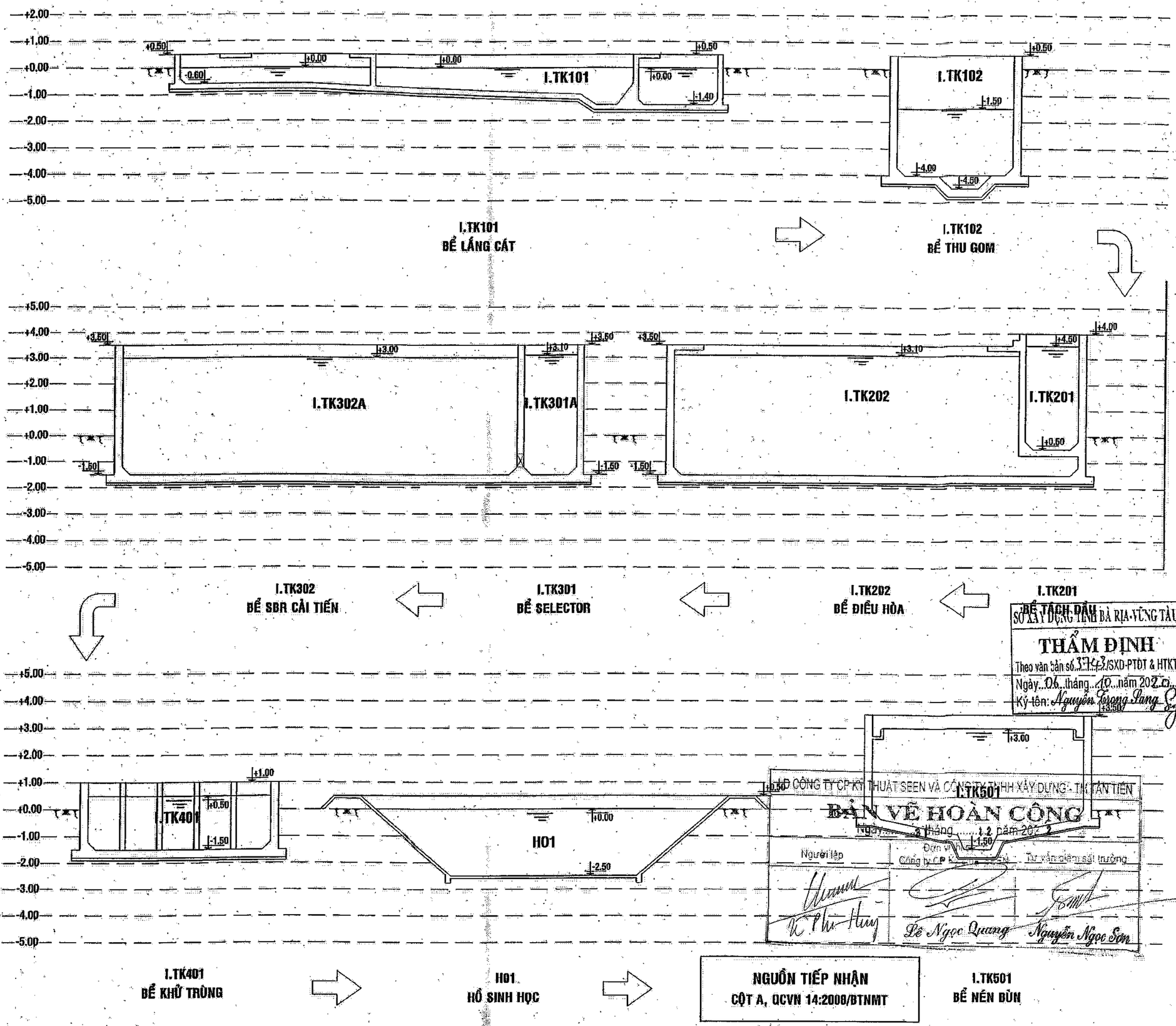
VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ
1		
2		
3		
4		

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SCALE - TỈ LỆ	-
DATE - NGÀY	07-
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S2
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT -

MẶT CẮT CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3743/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 06 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Tăng Sy

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ... tháng ... 12 năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trường
Vũ Phi Huy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

NGUỒN TIẾP NHẬN
CỘT A, QCVN 14:2008/BTNMT

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO. 1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM
TEL : (84.24) 3.7.65.9561 FAX : (84.24) 3.7.65.9561
D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: KS. TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU
PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	07-2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20-01
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: B3

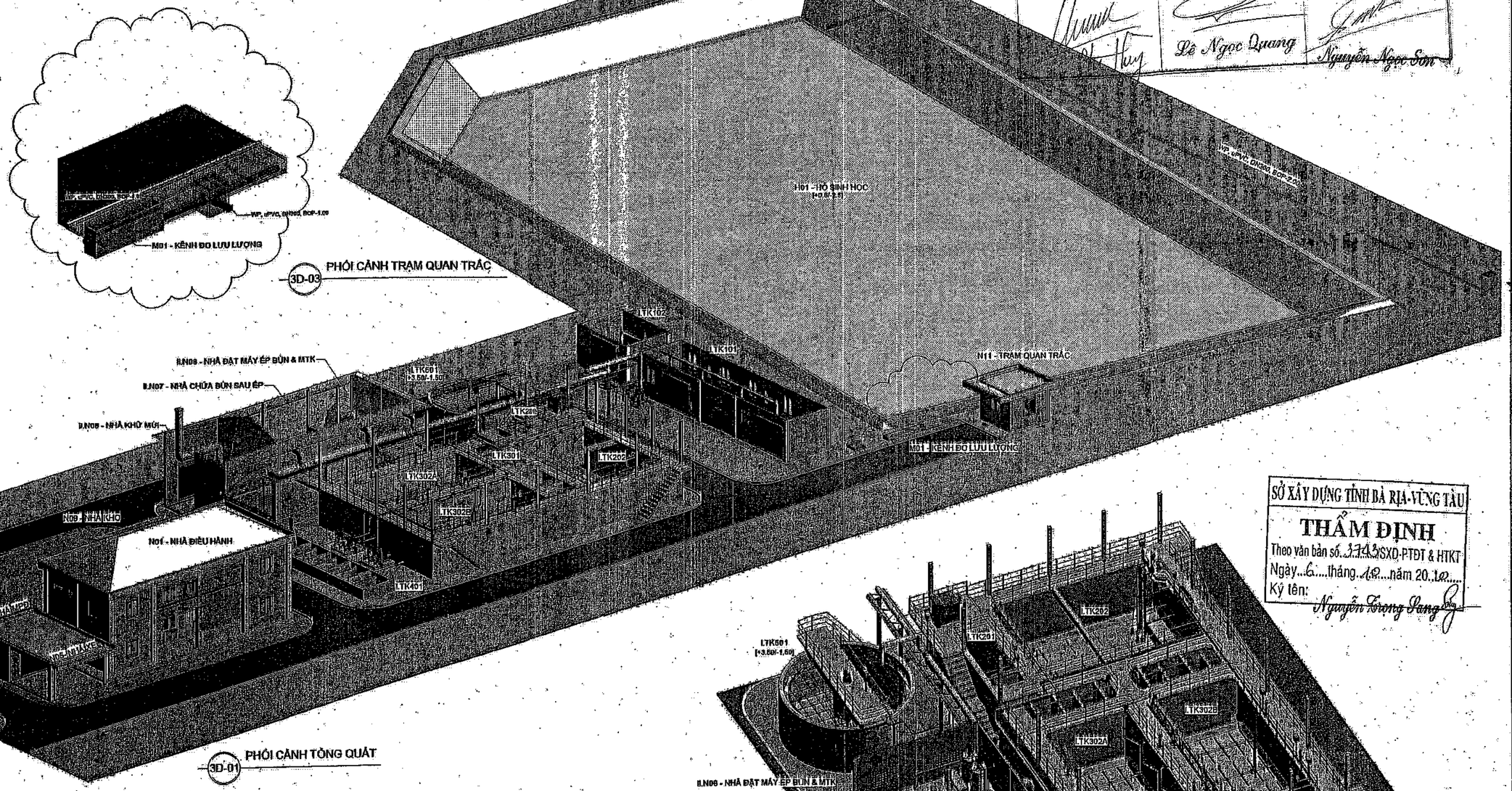
PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

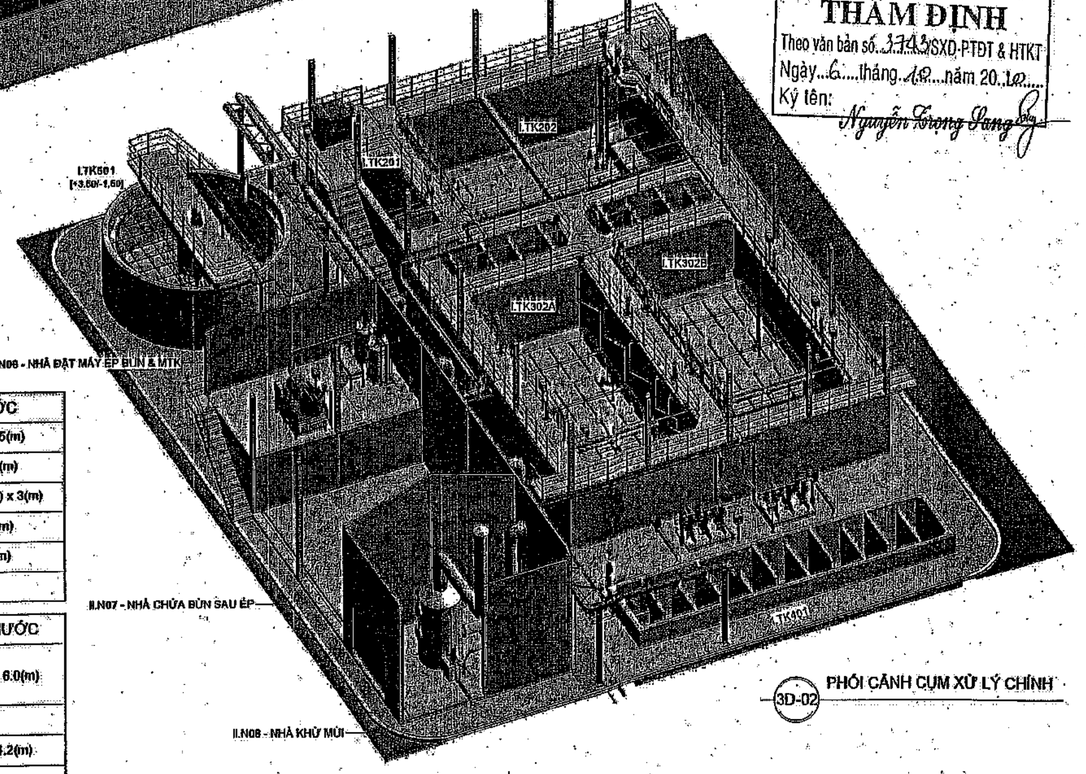
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Hưng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn



3D-03 PHỐI CẢNH TRẠM QUAN TRẮC

3D-01 PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT



3D-02 PHỐI CẢNH CỤM XỬ LÝ CHÍNH

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	LTK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	LTK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)
2	BỂ THU GOM	LTK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	LTK201	LxB = 28.1 x 15.8(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SxH = 4613(m²) x 3(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	LTK202		10	BỂ NÉN BÙN	LTK501	DxH = 8.6 x 5 (m)
5	BỂ SELECTOR	LTK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	LTK302A/B					

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10.0 x 6.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 9.8(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3743/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, MINH KHAI WARD, HAI BA TRUNG DIST,HA NOI, VIET NAM
TEL : (84-24)3.7.88.9.66 FAX: (84-24) 3.748 9661

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC — CÔNG TY TRẦN QUỐC BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

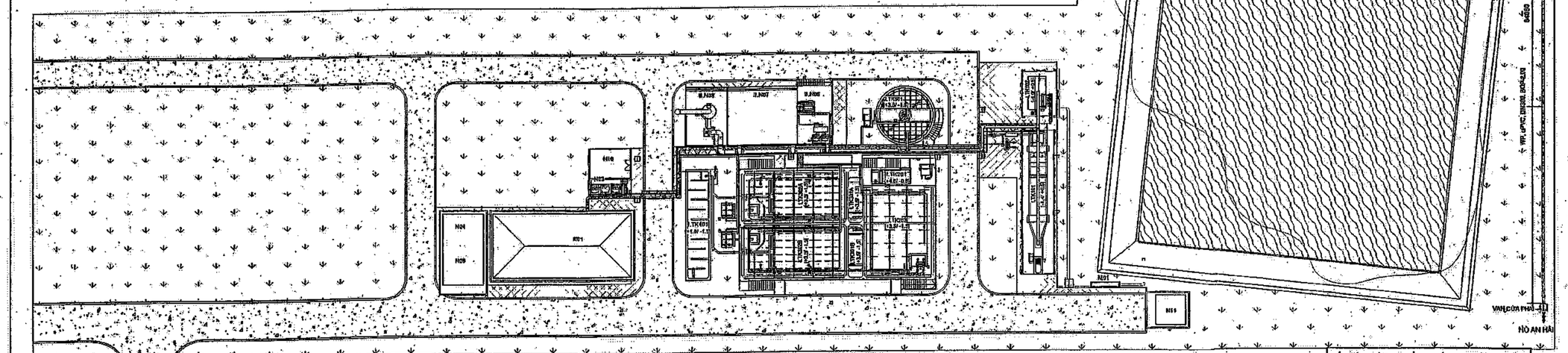
PHỐI CẢNH TỔNG QUÁT

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 04

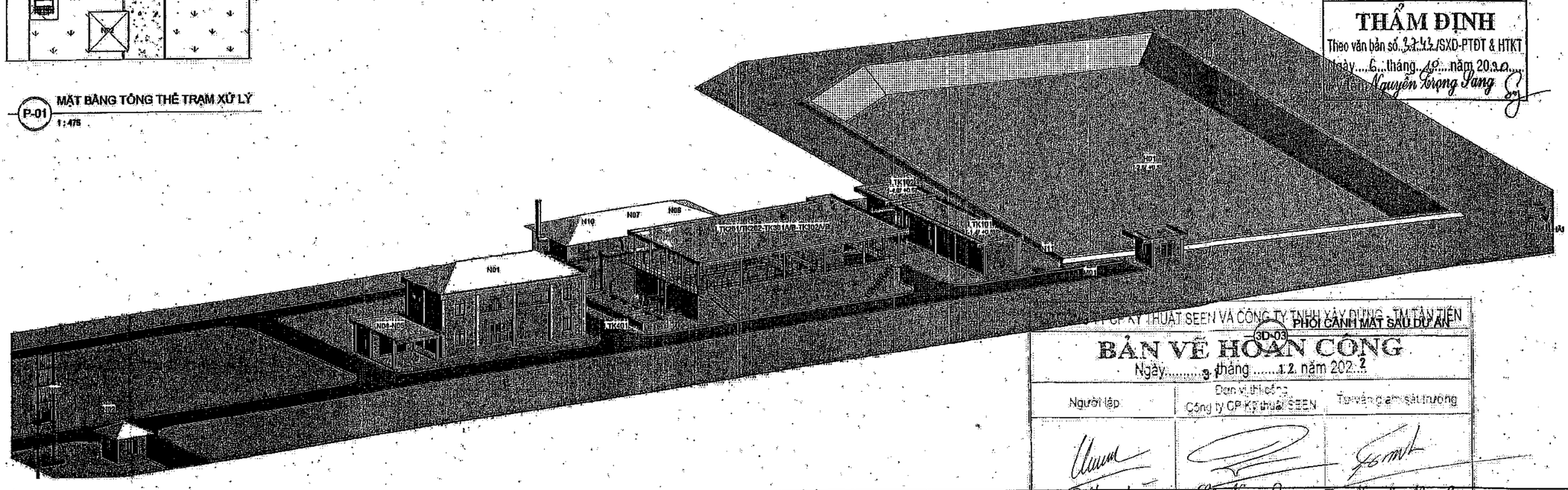
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 16.8 x 3.5(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.8 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SxH = 4613(m²) x 3(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.6 x 5 (m)
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B					

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10.0 x 6.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					



P-01 MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ
1 : 475



P-02 PHỐI CẢNH MẶT SAU DỰ ÁN
3D-03

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3344 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 12 năm 2020
Nguyễn Trọng Sang

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Thị Thủy	Đỗ Ngọc Quang	Nguyễn Văn Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1.THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIS.,HA NOI, VIET NAM
TEL : (84.24)3.7.88 6661 FAX: (84.24) 3.7.86 9661

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

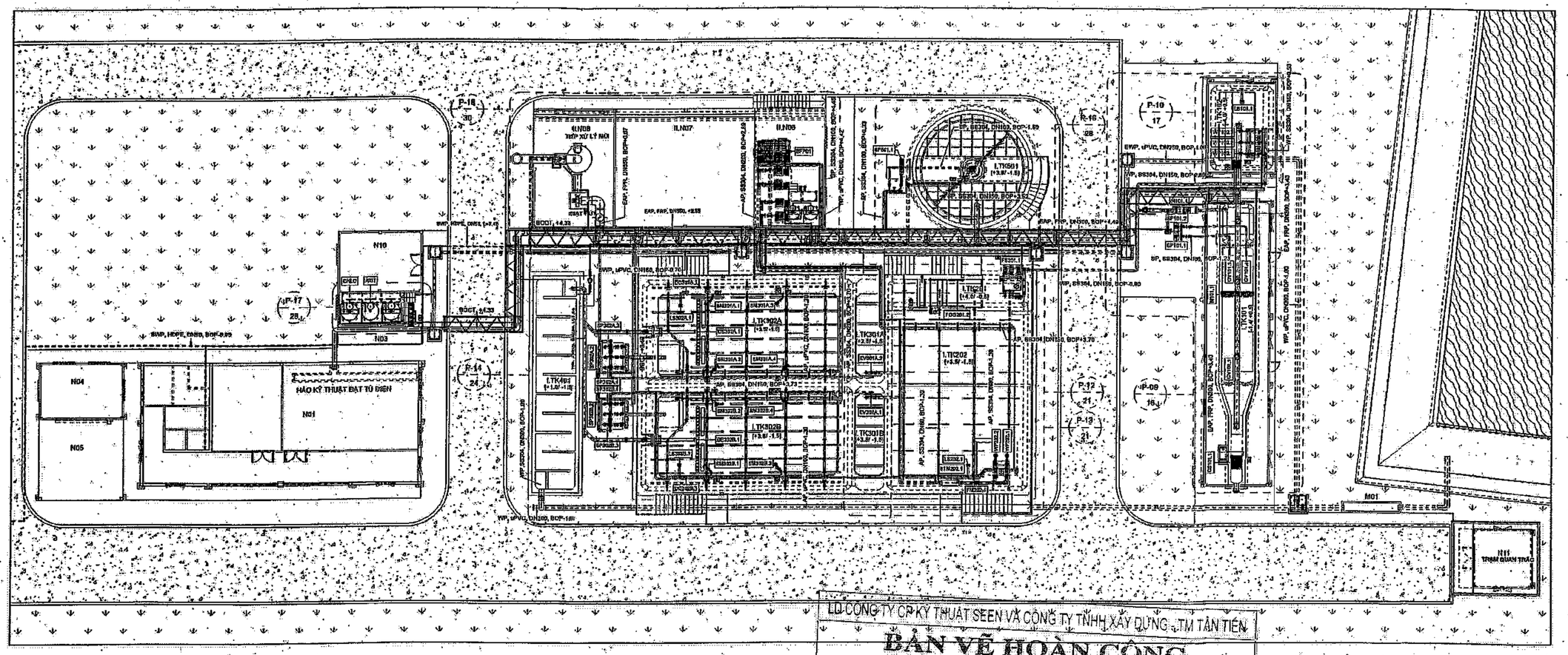
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 05

MẶT BẰNG TỔNG QUÁT CỤM XỬ LÝ



P-02 **MẶT BẰNG TỔNG QUÁT CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

1 : 200

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB = 20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB			
2	VAN CỬA PHAI	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV			
3	THIẾT BỊ CẨU CÁT	M101	8	THIẾT BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM			
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	ND11	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG			
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM									

LIÊN DANH CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Thơ Huy	Công ty CP Kỹ thuật SEEN Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 1213 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên Nguyễn Trọng Sang Sy

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1 THANH LÂN, VĂN KHÊ, HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI, VIỆT NAM
TEL: (84.243) 785 6881 FAX: (84.24) 3.76 6881

D.GENERAL DIRETOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PREGIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ	CHECKED/ KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

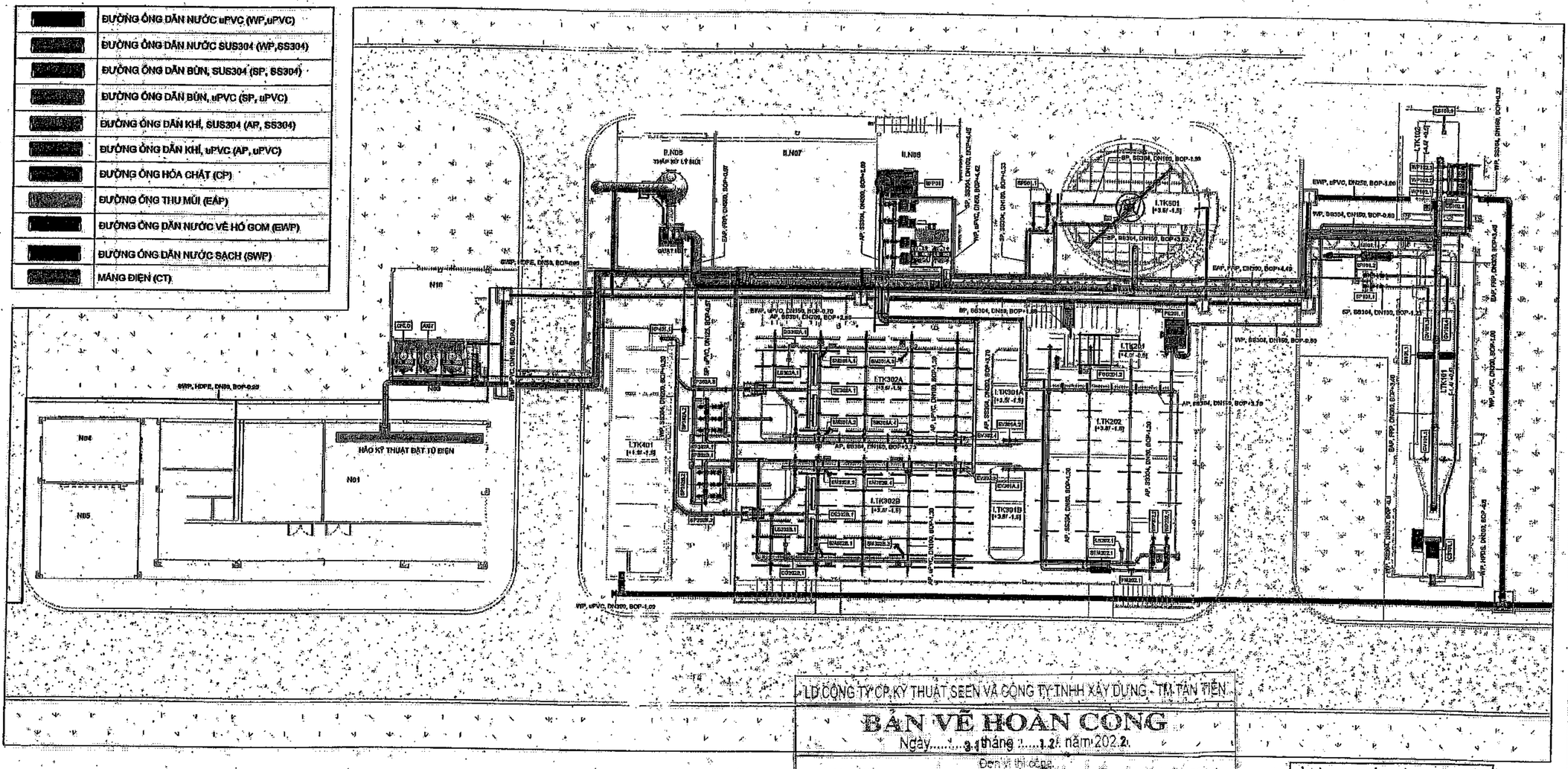
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG QUÁT CỤM XỬ LÝ

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 06

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG QUÁT

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỐ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



P-03 MẶT BẰNG TỔNG QUÁT ĐƯỜNG ỐNG
1:200

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Đ. Phi Huy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 2243 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202	
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B	
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B	
7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)
8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)
10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.5 x 5(m)
11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 8.0(m)
14	NHÀ KHO	N10	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07	
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08	
18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 5.0(m)
19	NHÀ XE	N05	
20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 8.0(m)
21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB
2	VAN CỬA PHẲ	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV
3	THIẾT BỊ CẢO CÁT	M101	8	THIẾT BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM						

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEIN

NO.1,THANH LÂN, MINH KHAI, HAI BÀ TRƯNG DIST.,HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9661 0989 847 [illegible] (84.24) 3.7.65 9661

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUỐC BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

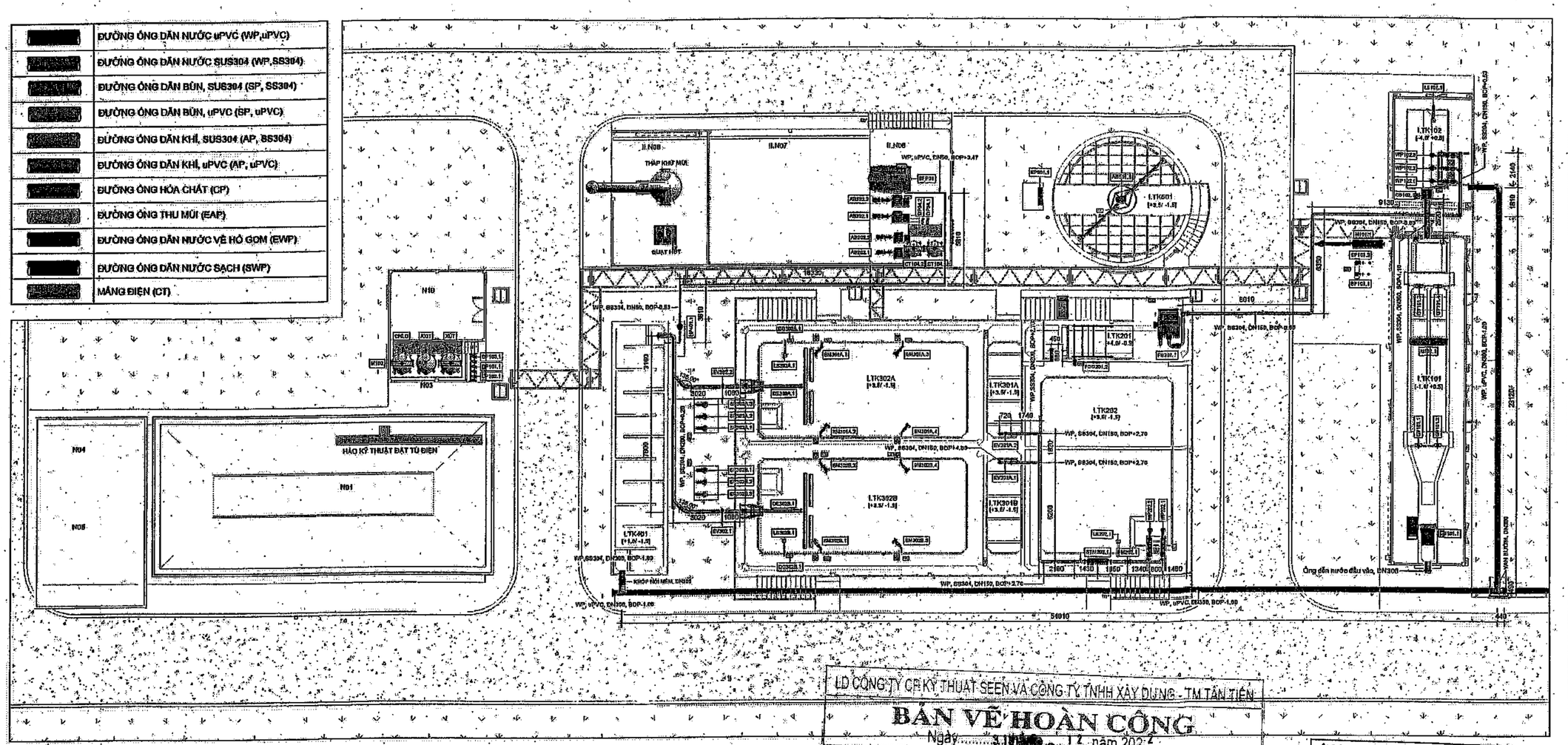
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG TỔNG QUÁT

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 07

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỆ HỒ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



P-04 MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC
1 : 200

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... 3 tháng ..... 12 ..... năm 202..

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trường
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 2243/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202	
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B	
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B	

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)
8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)
10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.6 x 5(m)
11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)
14	NHÀ KHO	N10	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07	
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08	

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
19	NHÀ XE	N05	
20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS
2	VAN CỬA PHẲI	GV
3	THIẾT BỊ CÁO CẶT	M101
4	BỒN AXIT	CT01
5	BỒN XÚT	CT02

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU
6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL
7	BƠM CÁT	SP
8	THIẾ BỊ ĐO MỨC	LS
9	BỒN CHLORINE	CT03
10	BỒN POLYMER	CT04

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS
12	BƠM NƯỚC THẢI	WP
13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS
14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP
15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG
17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH
18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM
19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
20	MÁY THỔI KHÍ	AB
21	VAN ĐIỆN	EV
22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM
23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1 THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL : (84.24) 3.7.68 888 FAX: (84.24) 3.7.68 888

D.GENERAL DIRECTOR
P.TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔN

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKI KIỂM TR
1			
2			
3			
4			

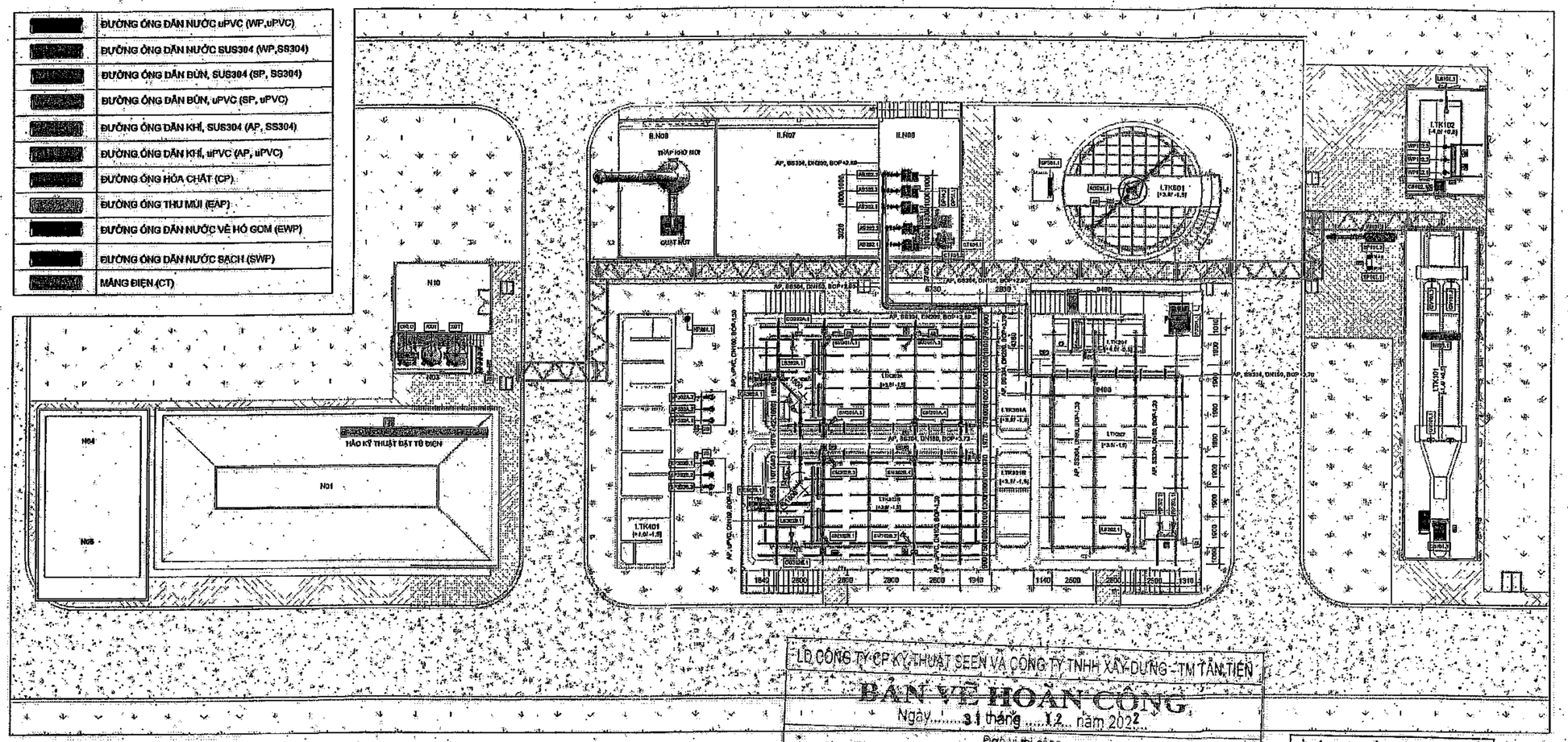
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 08

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỒ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MĂNG ĐIỆN (CT)



P-05 MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ
1 : 200

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập: Lê Phu Huy — Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN — Tư vấn giám sát trưởng: Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3.3-13/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	L.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	L.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	L.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.6 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	L.TK201	LxB = 28.1 x 16.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m³ x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	L.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	L.TK601	DxH = 8.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	L.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	L.TK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB			
2	VAN CỬA PHAI	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV			
3	THIẾT BỊ CÀO CÁT	M101	8	THIẾT BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM			
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG			
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM									

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1,THANH LAM, HBT, HANOI, VIET NAM
TEL : (84.24) 3.7... (80)

D.GENERAL DIRECTOR
P.TỔNG GIÁM ĐỐC: HOÀNG QUỐC BÁ VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	HOÀNG QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

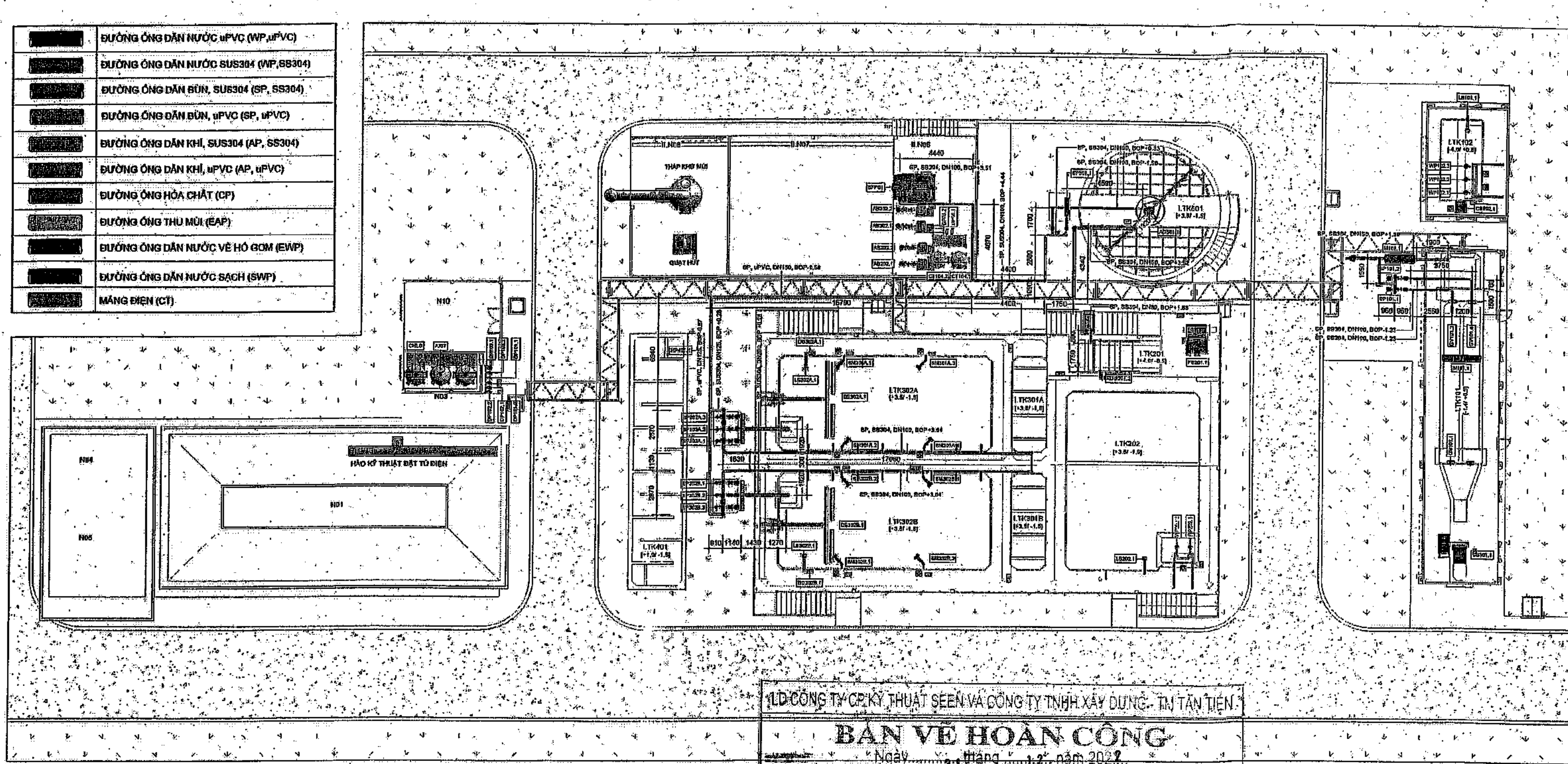
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 09

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN



P-08 MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN
1 : 200

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Phan Thị Thúy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3743/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	LTK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	LTK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	LTK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	LTK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4813 m^2 x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	LTK202		10	BỂ NÉN BÙN	LTK501	DxH = 8.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	LTK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB = 20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	LTK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB
2	VAN CỬA PHAI	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV
3	THIẾT BỊ CÀO CÁT	M101	8	THIẾ BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM						

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Stamp: ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO TỈNH BR-VT – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1.THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24) 3.7.85 8881 FAX: (84.24) 3.7.85 8881

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
(Stamp: M.S.D.N: 0100746471 – C.T.C.P – CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN – TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI)

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU.

PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

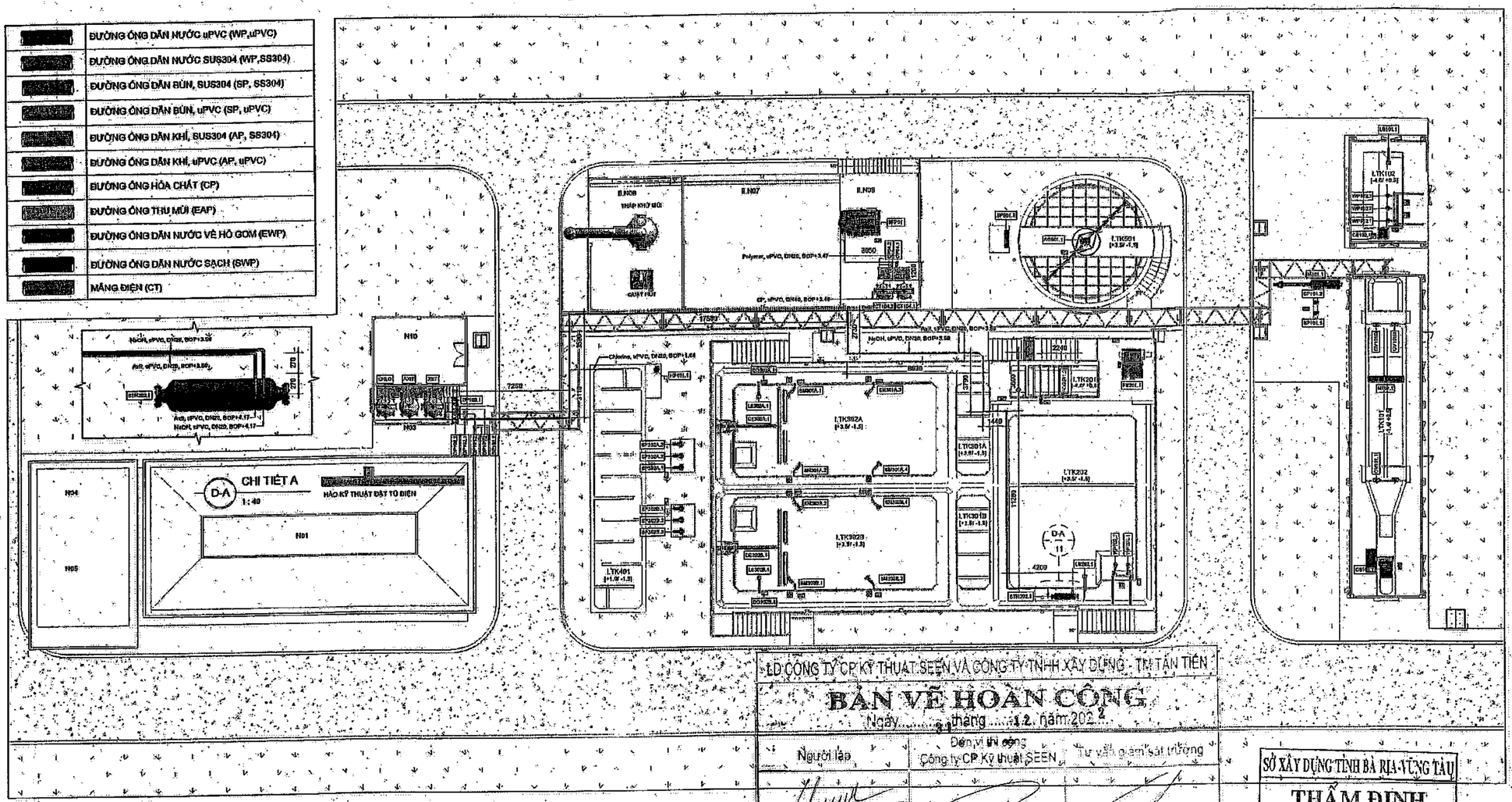
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 10

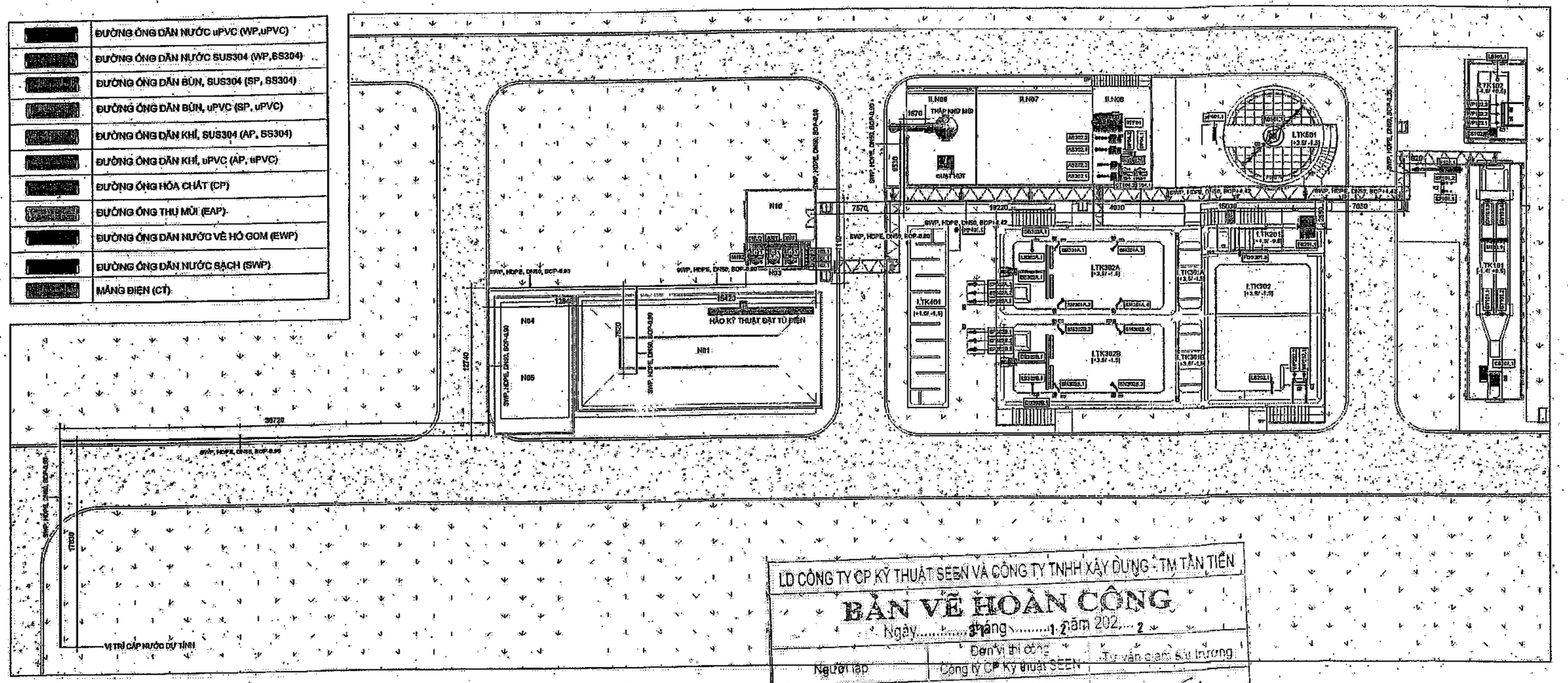
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỒ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC CẤP

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỐ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



P-08 MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP
1 : 250

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2021

Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát thi công	
Người lập	Công ty CP Kỹ thuật SEEN	
Tô Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 30.../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Hang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.8(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.6 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 26.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m³ x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21,0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB = 20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SÔNG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB			
2	VAN CỬA PHAI	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV			
3	THIẾT BỊ CÀO CÁT	M101	8	THIẾ BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM			
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG			
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM									

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST,HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24)37.6[illegible] · FAX: (84.24) 3.7.65 8881

D.GENERAL DIRECTOR
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

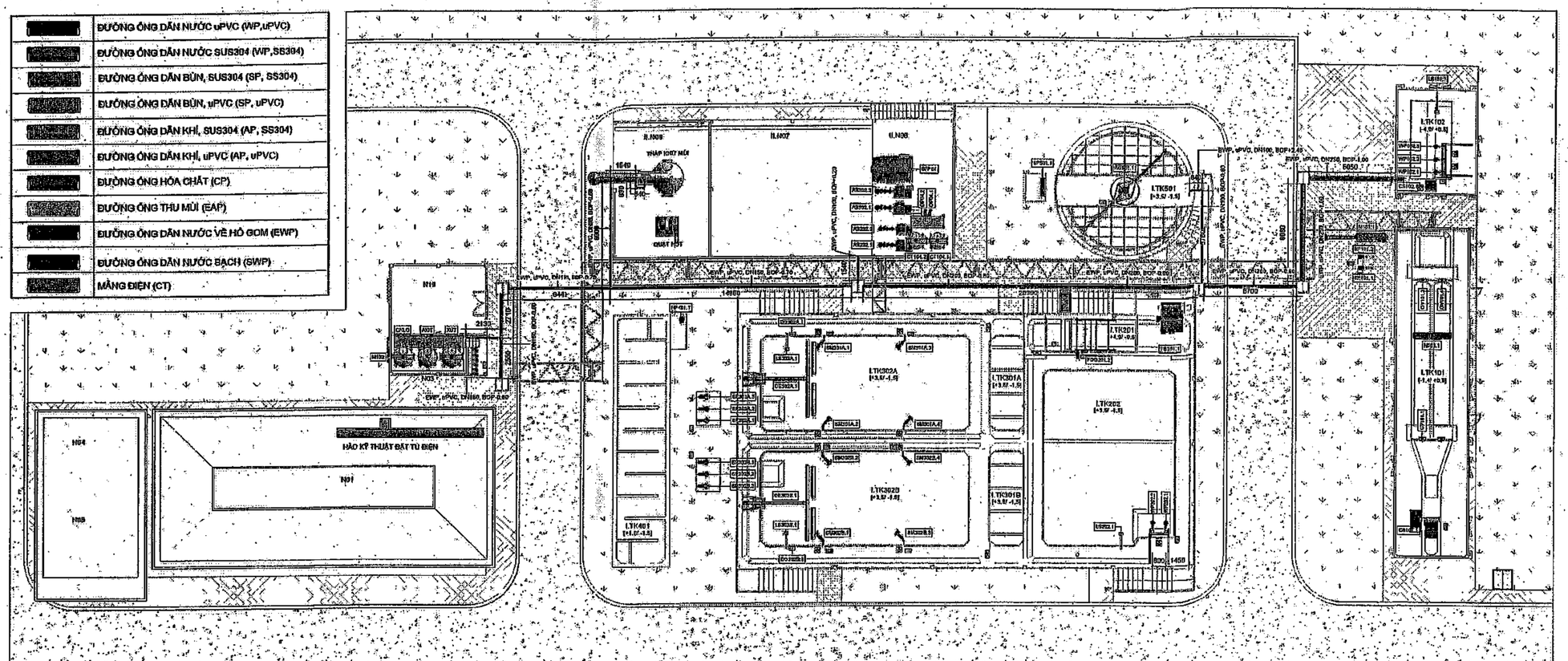
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG NƯỚC CẤP

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 12

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỒ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC BẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



P-10 MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC
1:200

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM TẤN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Hùng	Công ty CP Kỹ thuật SEEN Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 1743/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Tăng

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	LTK101	LxB = 20.8 x 2.8(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	LTK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	LTK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	LTK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.8 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	LTK202		10	BỂ NÉN BÙN	LTK501	DxH = 8.6 x 6(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	LTK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	LTK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FOG	20	MÁY THỔI KHÍ	AB
2	VAN CỬA PHẲ	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV
3	THIẾT BỊ CẨU CÁT	M101	8	THIẾT BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	N011	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM						

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TẤN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.4,THANH LÂN, [illegible], HAI BA TRUNG DIST,HA NOI, VIET NAM
TEL: [illegible] FAX: (84-24) 3.7.95.8656

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

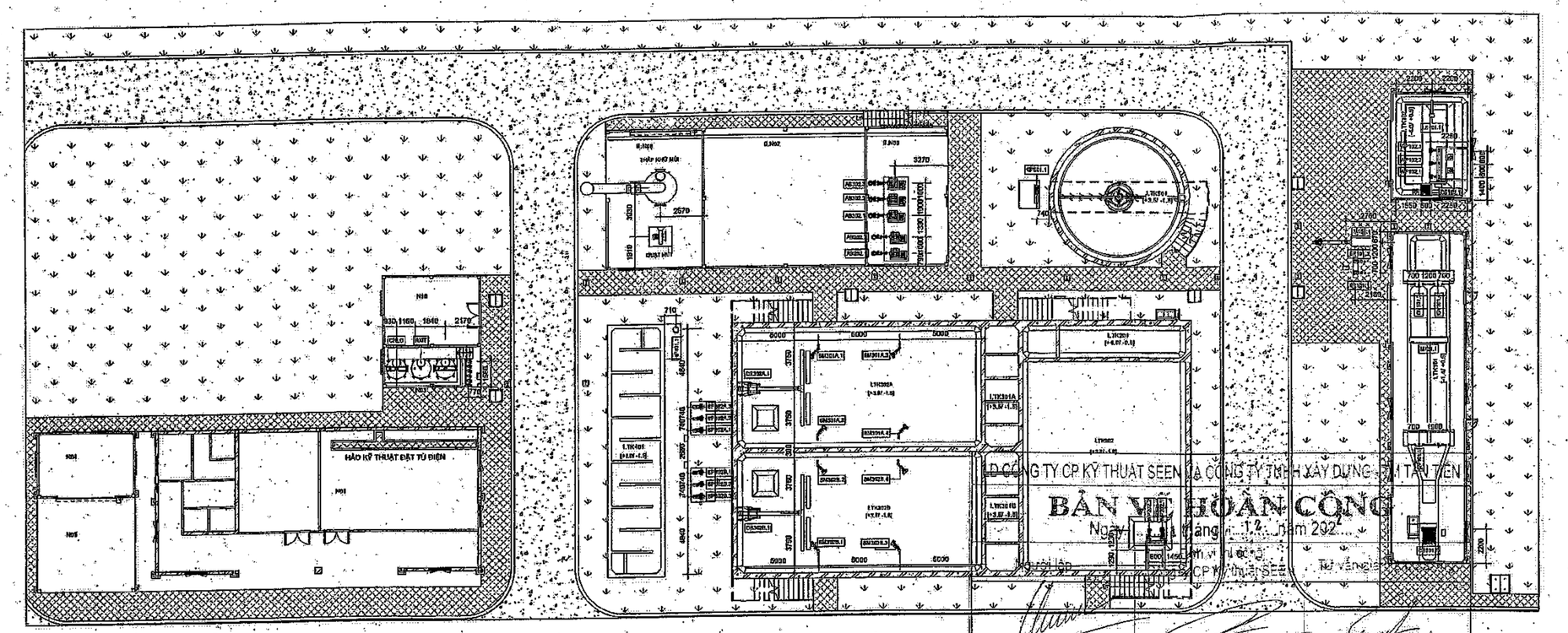
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

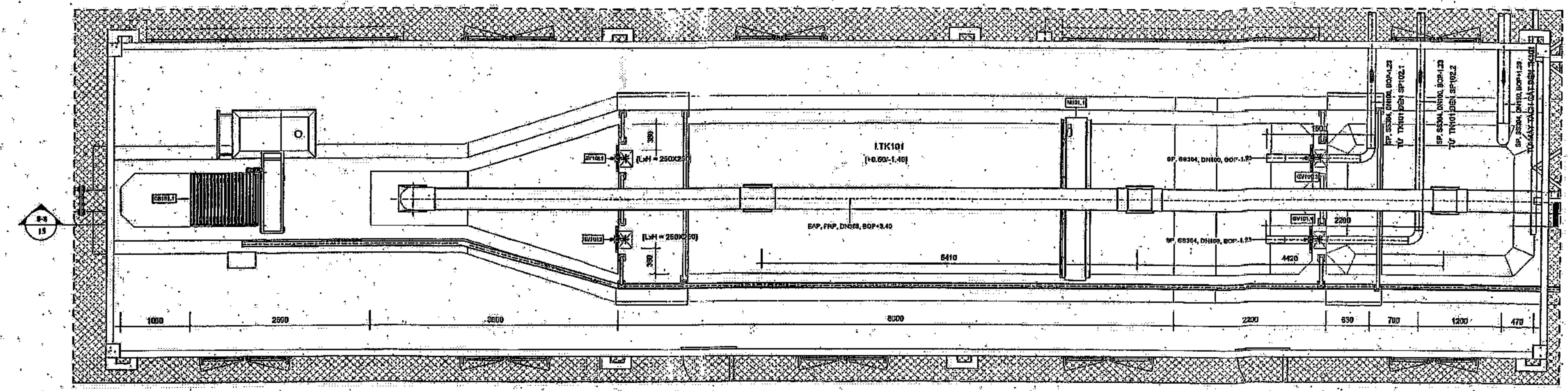
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 13

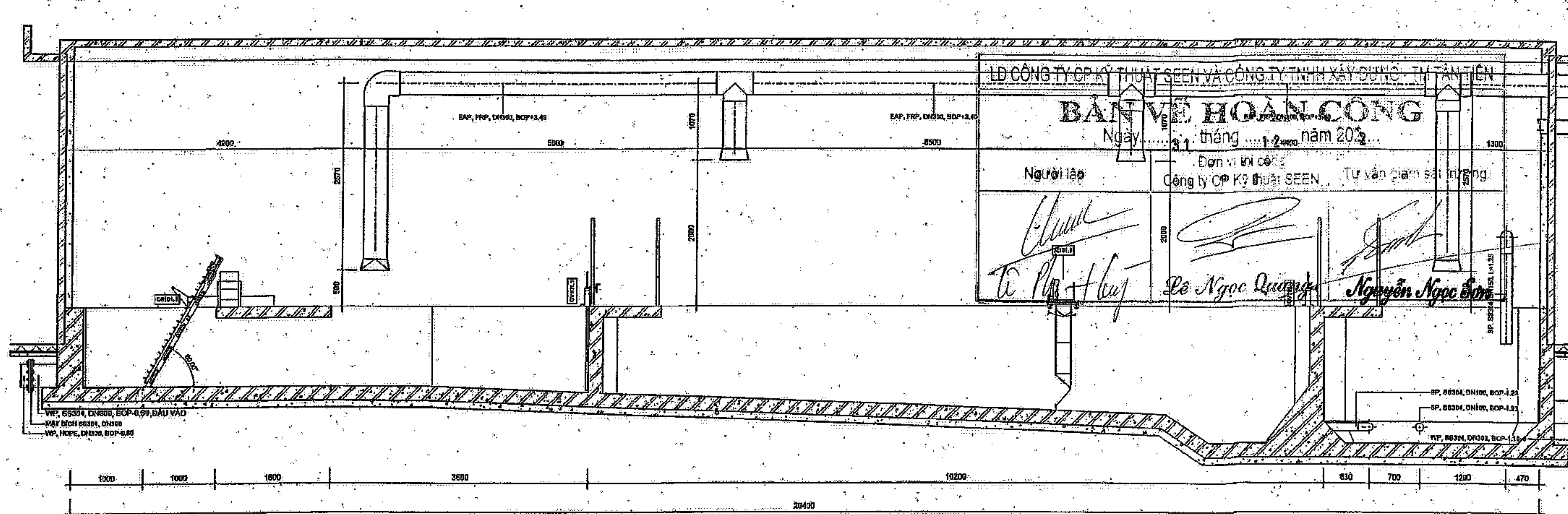
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ


HÀO KỸ THUẬT ĐẶT TỦ ĐIỆN
N01
N02
N03
N04
N05
N06
N07
N08
N09
N10
N11
BỂ SELECTOR
BỂ SBR CẢI TIẾN
NHÀ ĐIỀU HÀNH
BỂ NỀN BÙN
BỂ KHỬ TRÙNG
MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG
HỐ SINH HỌC
BỂ TÁCH DẦU
BỂ ĐIỀU HÒA
BỂ LẮNG CÁT
THÁP KHỬ MÙI
CỤM XỬ LÝ MÙI
CỤM BỂ SINH HỌC
CỤM BỂ LẮNG CÁT
CỤM BỂ TÁCH DẦU
CỤM BỂ ĐIỀU HÒA
CỤM BỂ SELECTOR
CỤM BỂ SBR CẢI TIẾN
CỤM BỂ KHỬ TRÙNG
CỤM BỂ NỀN BÙN
CỤM BỂ MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG
CỤM BỂ HỐ SINH HỌC
CỤM BỂ TÁCH DẦU
CỤM BỂ ĐIỀU HÒA
CỤM BỂ LẮNG CÁT

MẶT BẰNG BỂ TK101



MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK101
1:50



MẶT CẮT 8-8
1:50

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...2243./SXD-PTĐT & HTKT
Ngày...6....tháng....10...năm 20.20...
Ký tên Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613.m² x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 6.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.6 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB = 20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN THUẬN

DESIGNED BY / THIẾT KẾ: TRẦN VĂN HẠNH

CHECK BY / KIỂM TRA: TRẦN VĂN LUẬN

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- INCEPTION DWG. ☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
- TECHNICAL DESIGN DWG. ☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
- CONS. TECHICAL DWG. ☑ BẢN VẼ THI CÔNG
- AS - BUILT DWG. ☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

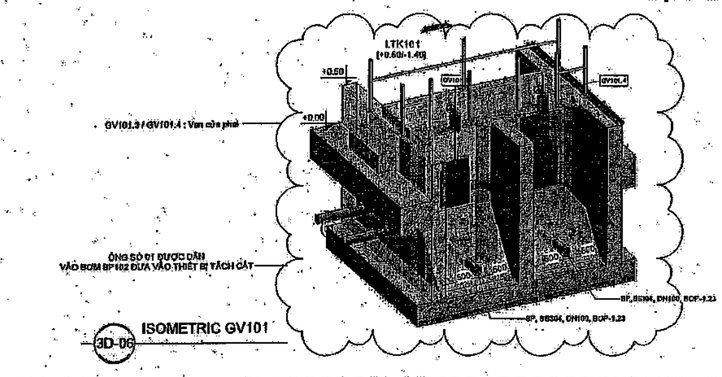
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỂ TK101

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 15

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ...31... tháng ...12... năm 20...
Người lập | Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN | Tư vấn giám sát trưởng
Lê Ngọc Quang
Nguyễn Ngọc Sơn

MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK101 - I.TK102



P-09 MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK101 - I.TK102

1:70



3D-04 PHỐI CẢNH MẶT CẮT P3-1

3D-05 ISOMETRIC M101.1

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3763 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 9 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT * BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.6,THANH LAN, HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM
TEL : (84.24) 7.68.9999 FAX: (84.24) 3.7.68.9988

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN — TRẦN QUỐC BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

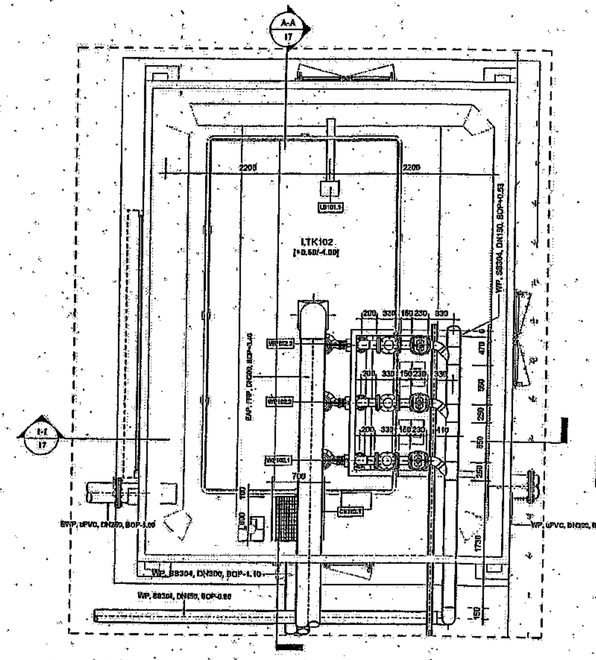
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

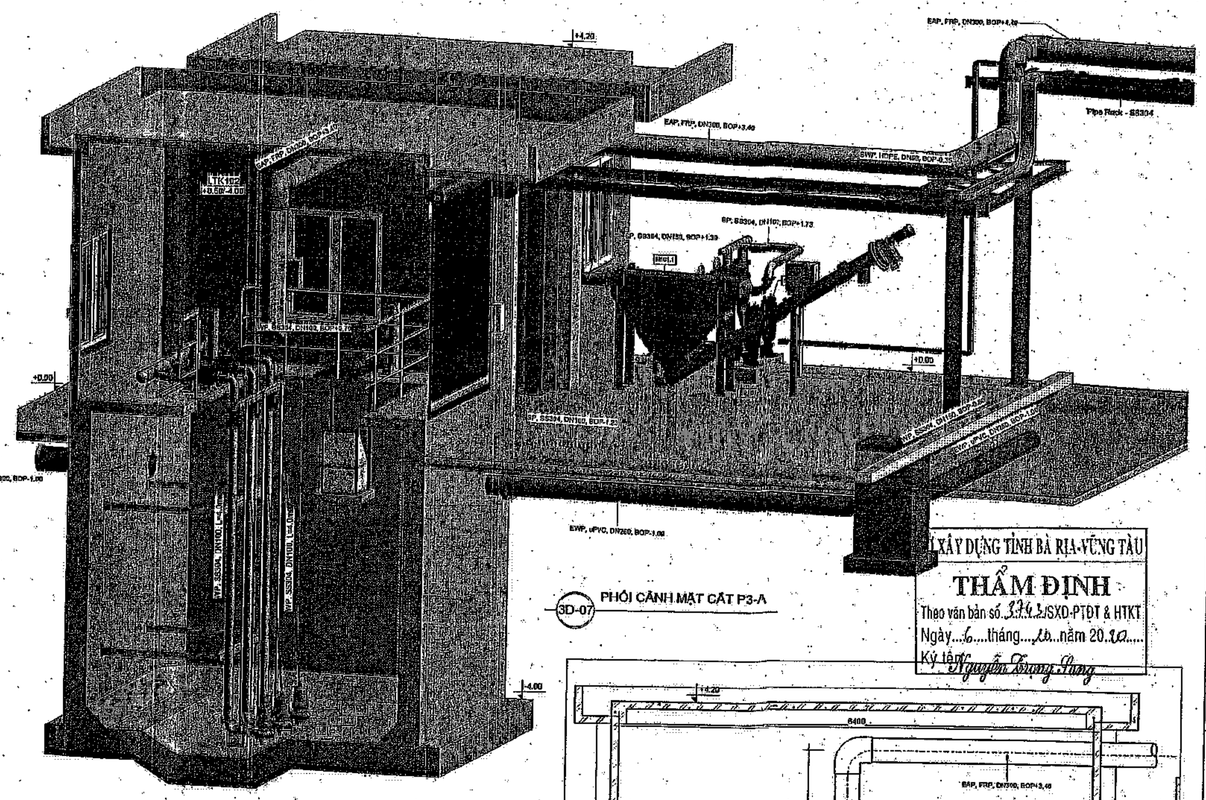
MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK101 - I.TK102

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 16

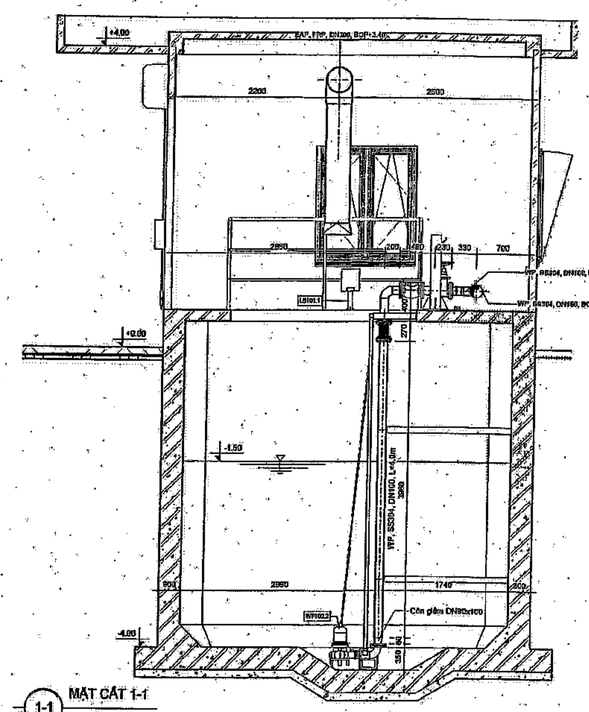
MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK102



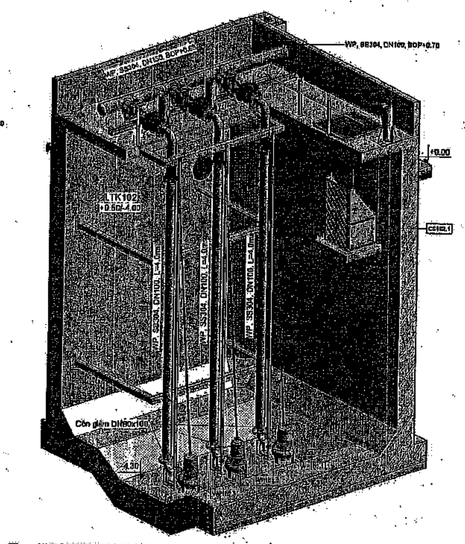
P-10 MẶT BẰNG CỤM I.TK102
1 : 50



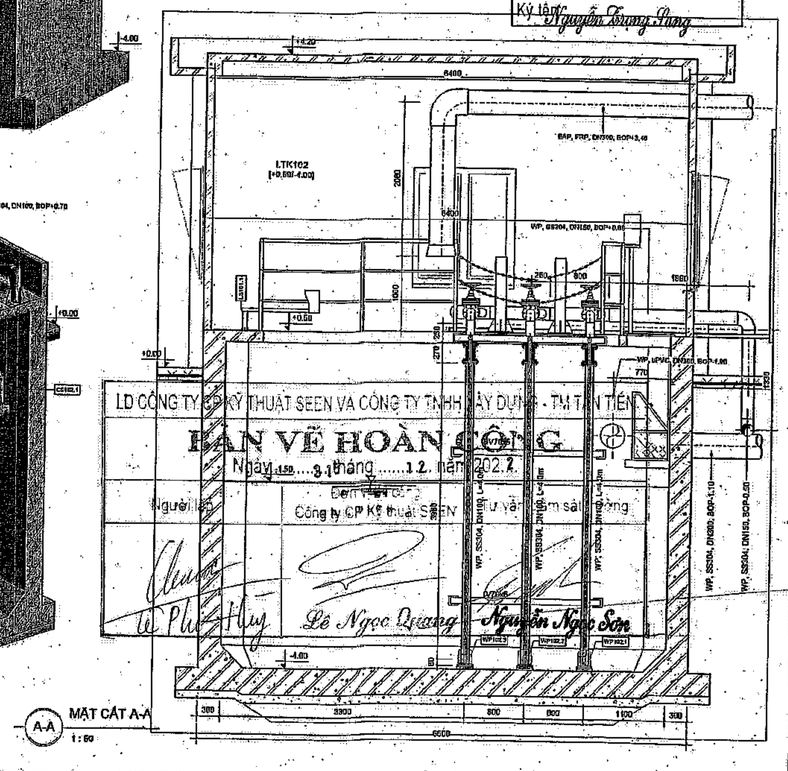
3D-07 PHỐI CẢNH MẶT CẮT P3-A



1-1 MẶT CẮT 1-1
1 : 50



3D-08 ISOMETRIC I.TK102



A-A MẶT CẮT A-A
1 : 50

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN

Người lập: Lê Phú Hùng | Lê Ngọc Quang | Giám sát trưởng: Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3763/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tùng

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1,THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST.,HA NOI, VIET NAM
TEL.: (84.24) 3.7.65 9999 FAX: (84.24) 3.7.65 9998

D.GENERAL DIRECTOR / TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK102

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 17

PHỐI CẢNH I.TK201-I.TK302A/B

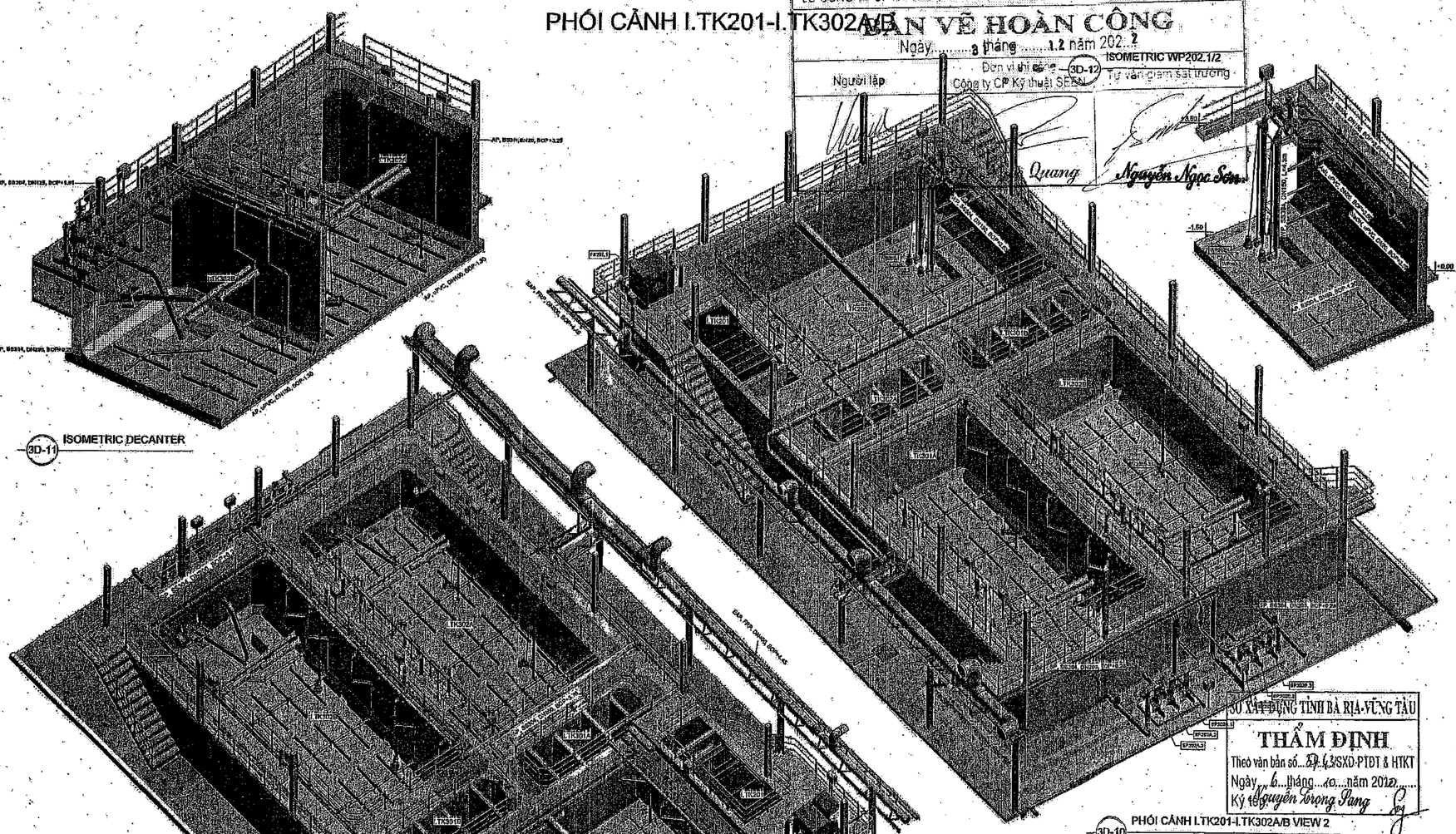
LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG -TM TẤN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 9 tháng 12 năm 2021

Đơn vị thi công — Công ty CP Kỹ thuật SEEN — Người lập

Tư vấn giám sát trưởng



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 29 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỒ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẶNG ĐIỆN (CT)

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401
2	BỂ THU GOM	I.TK102	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	9	HỒ SINH HỌC	H01
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202	10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B	11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B			

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	18	NHÀ XE	N05
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	19	TRẠM BIẾN ÁP	N09
14	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	20	NHÀ KHO	N10
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07			
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08			

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TẤN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,TRANH LAM, SINH KHOI, BOKEN TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.243) 7.65 0911 FAX: (84.24) 3.7.65 8081

D.GENERAL DIRECTOR/
P.TỔNG GIÁM ĐỐC — PHAN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	PHAN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

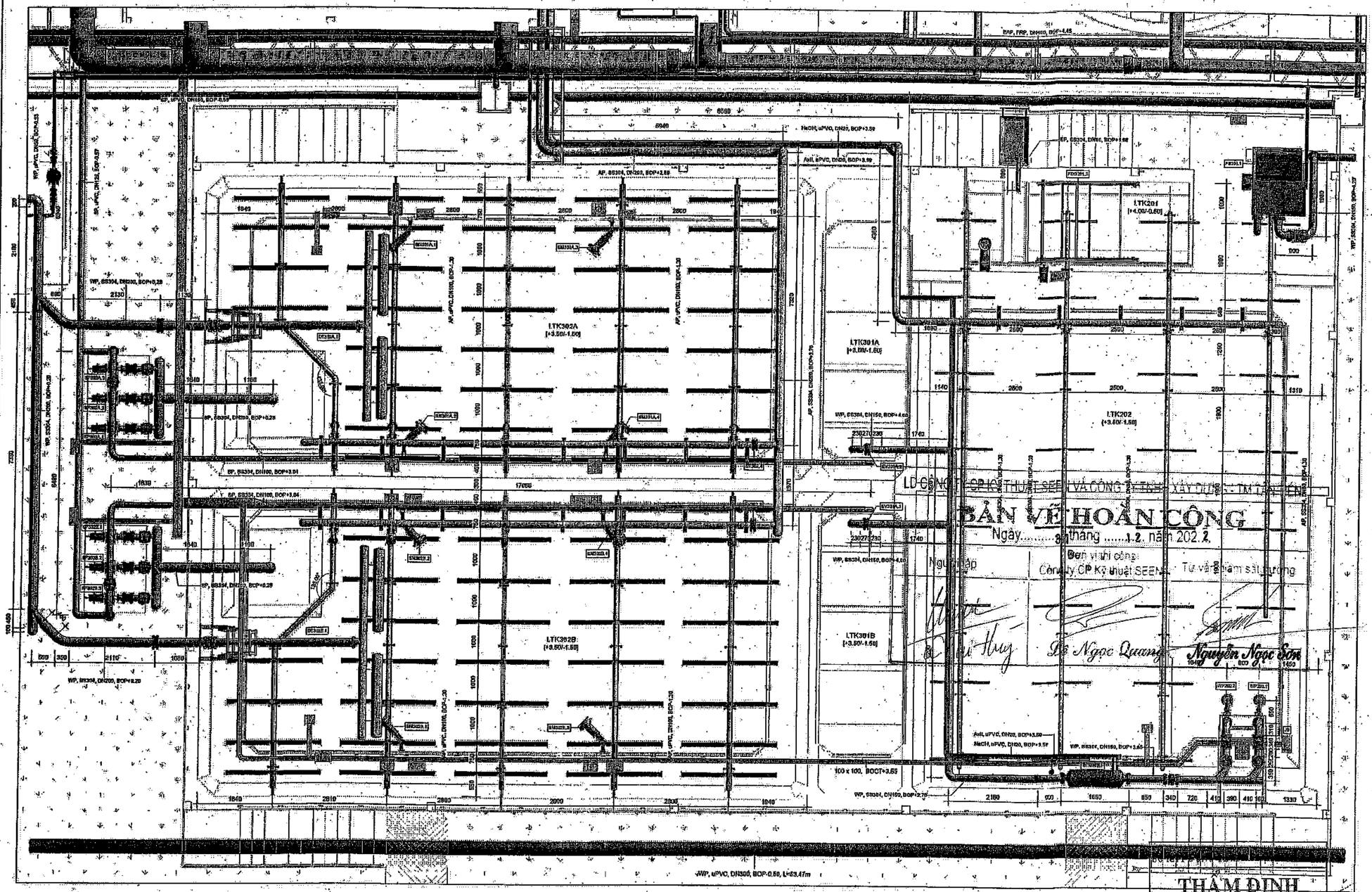
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

PHỐI CẢNH I.TK201-I.TK302A/B

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 18

MẶT BẰNG CỤM I.TK201 - I.TK302A/B



P-11 MẶT BẰNG CỤM I.TK201-I.TK302A/B
1:70

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	SONG CHẮN RÁC THÔ	CS	6	THIẾT BỊ TÁCH CÁT	SL	11	GIỎ LƯỢC RÁC	CS	16	THIẾT BỊ HỚT VÁNG DẦU, MỠ	FDS	20	MÁY THỔI KHÍ	AB
2	VAN CỬA PHAI	GV	7	BƠM CÁT	SP	12	BƠM NƯỚC THẢI	WP	17	THIẾT BỊ ĐO pH	pH	21	VAN ĐIỆN	EV
3	THIẾT BỊ CÁO GẮT	M101	8	THIẾT BỊ ĐO MỨC	LS	13	MÁY TÁCH RÁC TINH	FS	18	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG	FM	22	MÁY KHUẤY CHÌM	SM
4	BỒN AXIT	CT01	9	BỒN CHLORINE	CT03	14	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP	19	THIẾT BỊ THU NƯỚC BỀ MẶT	NM1	23	MOTOR THIẾT BỊ GẠT BÙN	AG
5	BỒN XÚT	CT02	10	BỒN POLYMER	CT04	15	KHUẤY TRỘN TĨNH	STM						

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 30 tháng 12 năm 2022
Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN | Tư vấn giám sát, giám sát thi công | Đại diện chủ đầu tư
Nguyễn Ngọc Sơn

THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 5743/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 12 năm 2022
Ký tên: Nguyễn Trọng Dũng

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LÂM, PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI, VIỆT NAM
TEL: (84-24) 3.7.65 2681 FAX: (84-24) 3.7.65 2681

D.GĐ/DEPUTY DIRECTOR: PHAN QUÁCH BÁ VINH
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	PHAN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG CỤM I.TK201 - I.TK302A/B

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 19

PHỐI CẢNH CỤM I.TK201 - I.TK202

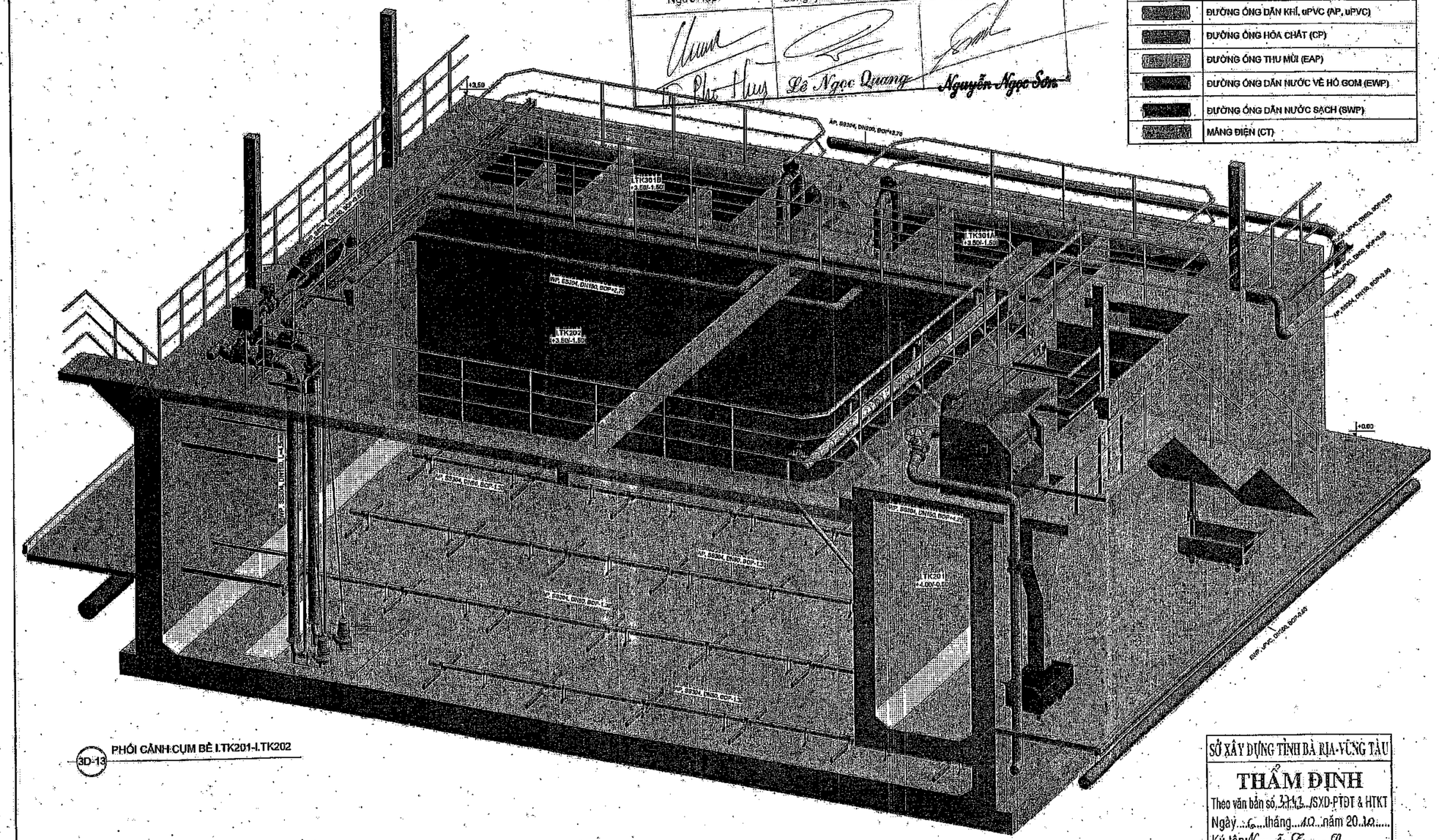
LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....3.tháng.....12..năm 202.2

Người lập:	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Phạm Thuần	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỐ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)



3D-13 PHỐI CẢNH CỤM BỂ I.TK201-I.TK202

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3313 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày ...6...tháng...12...năm 20.20.....

Ký tên Nguyễn Trọng Tang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202	
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B	
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B	
7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)
8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)
10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 6.6 x 5(m)
11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)
14	NHÀ KHO	N10	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07	
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08	
18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
19	NHÀ XE	N05	
20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.5 THANH LAN, BINH HUNG HOATH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL.: (84.24) 3.768 0404 FAX: (84.24) 3.768 0801

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

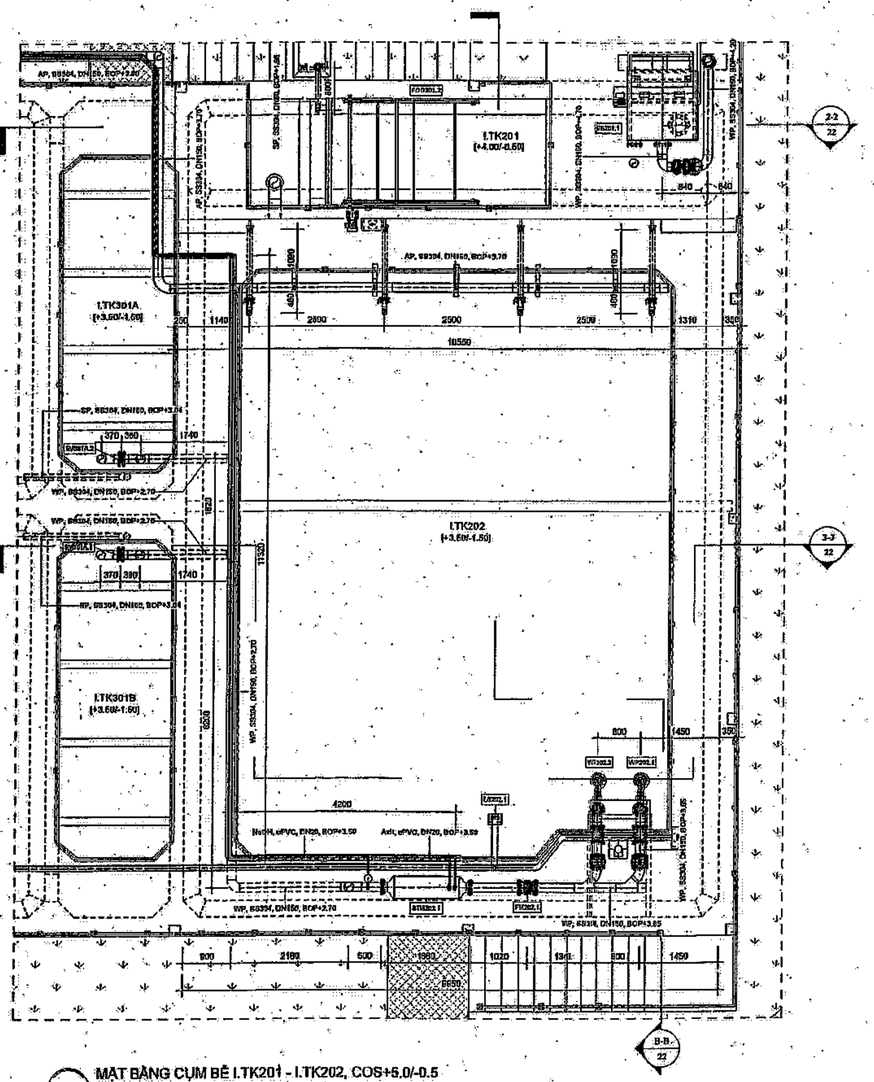
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

PHỐI CẢNH CỤM I.TK201 - I.TK202

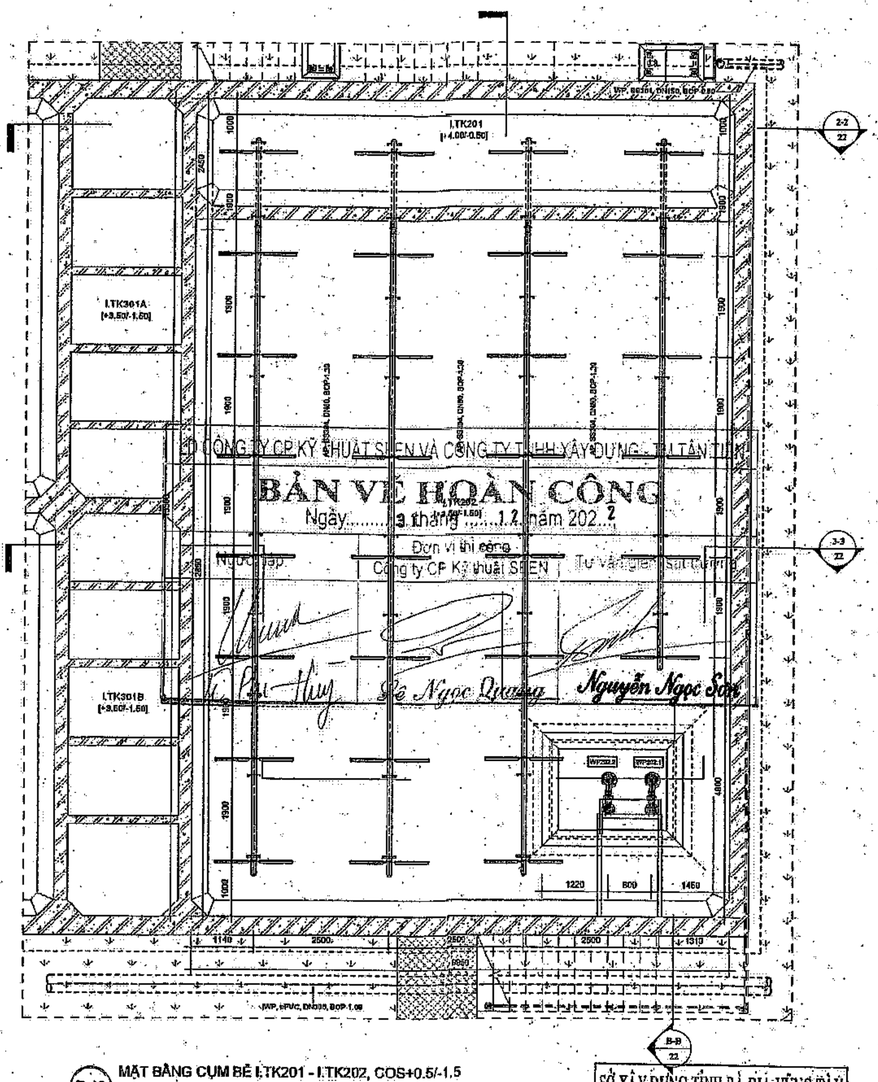
SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 20

MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK201 - I.TK202



P-12 MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK201 - I.TK202, COS+5.0/-0.5

1 : 75



P-13 MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK201 - I.TK202, COS+0.5/-1.5

1 : 75

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.9(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202	
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B	
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B	

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.6 x 3.5(m)
8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)
9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m³ x 3(m)
10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 5.6 x 5(m)
11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB =20 x 9.0(m)

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)
13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)
14	NHÀ KHO	N10	
15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)
16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07	
17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08	

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
19	NHÀ XE	N05	
20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...3743/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày...6...tháng...10...năm 2020.....

Ký tên Nguyễn Trọng Tang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,TRANH LAN, NINH KHU, HOAN KIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84-24) 3782 7777 FAX: (84-24) 3782 8561

D.GENERAL DIRECTOR/ PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 9 tháng 12 năm 2021

Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN | Tư vấn giám sát: Công ty

Người lập: Lê Phi Hùng | Lê Ngọc Quang | Nguyễn Ngọc Sơn

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY - CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

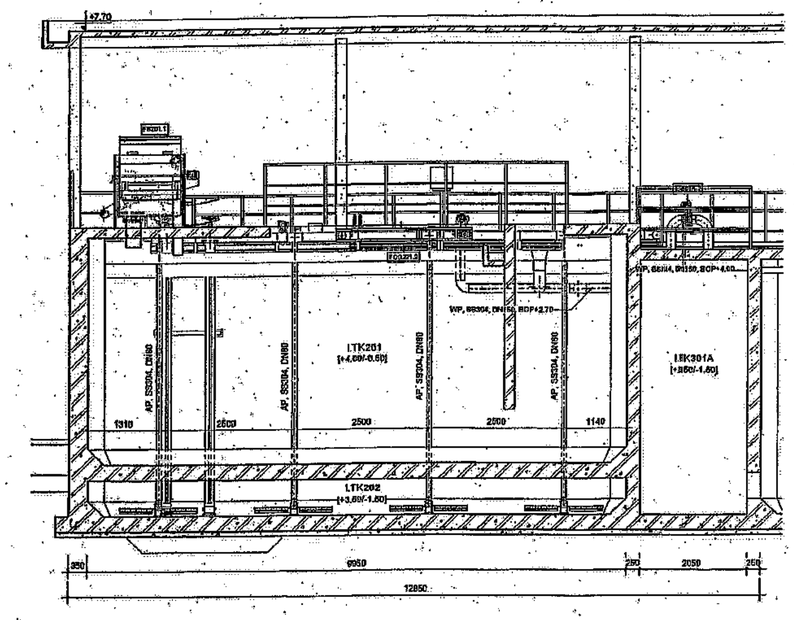
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

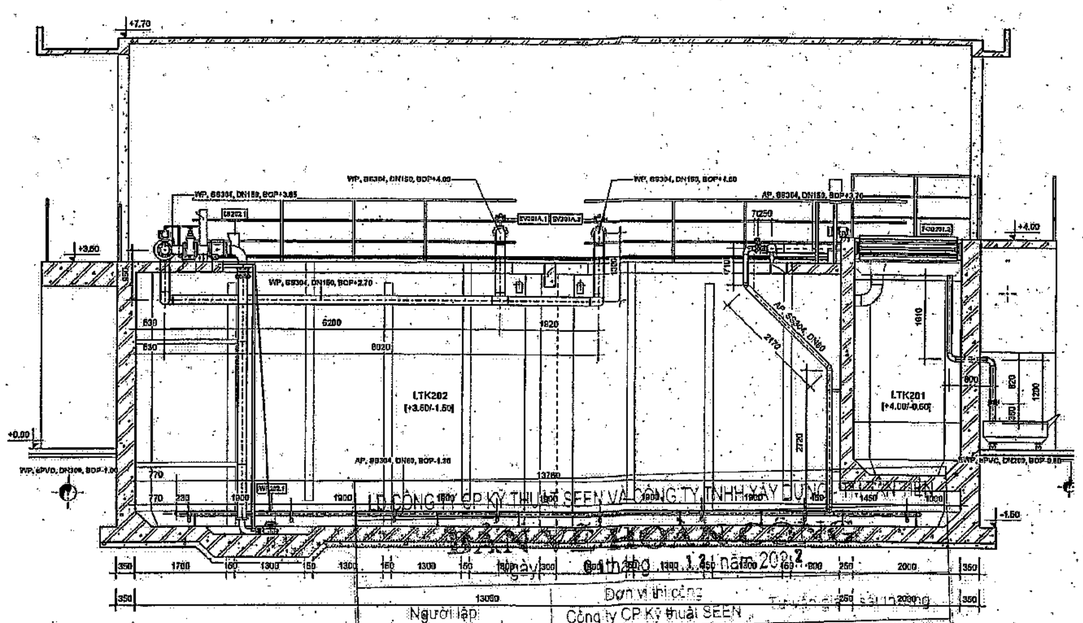
MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK201 - I.TK202

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO. - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 21

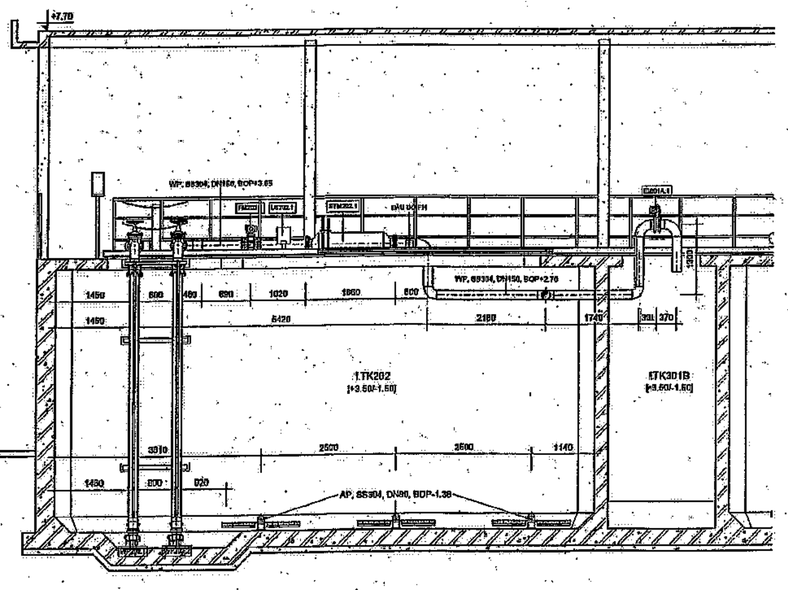
MẶT CẮT 2-2, 3-3, B-B



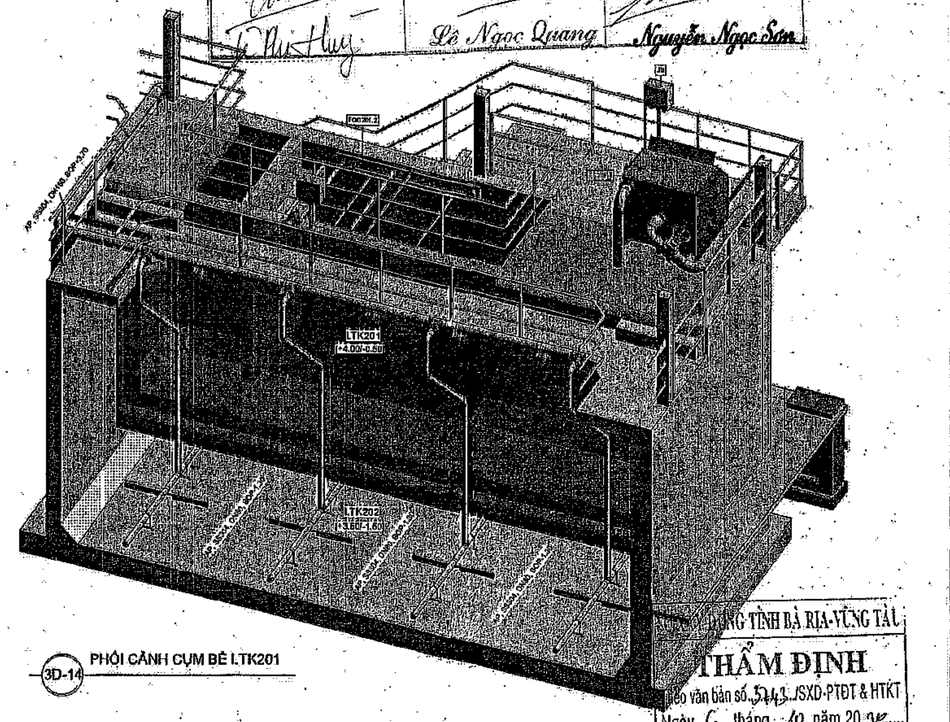
2-2 MẶT CẮT 2-2
1:75



B-B MẶT CẮT B-B
1:75



3-3 MẶT CẮT 3-3
1:75



3D-14 PHỐI CẢNH CỤM BỂ LTK201

ĐỒNG CÔNG CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

Đơn vị thi công
Công ty CP Kỹ thuật SEEN

Người lập
Lê Ngọc Quang
Nguyễn Ngọc Sơn

BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Số văn bản số 3143/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
NO.1 THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24) 3.768 9464 FAX: (84.24) 3.768 9988
D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT 2-2, 3-3, B-B

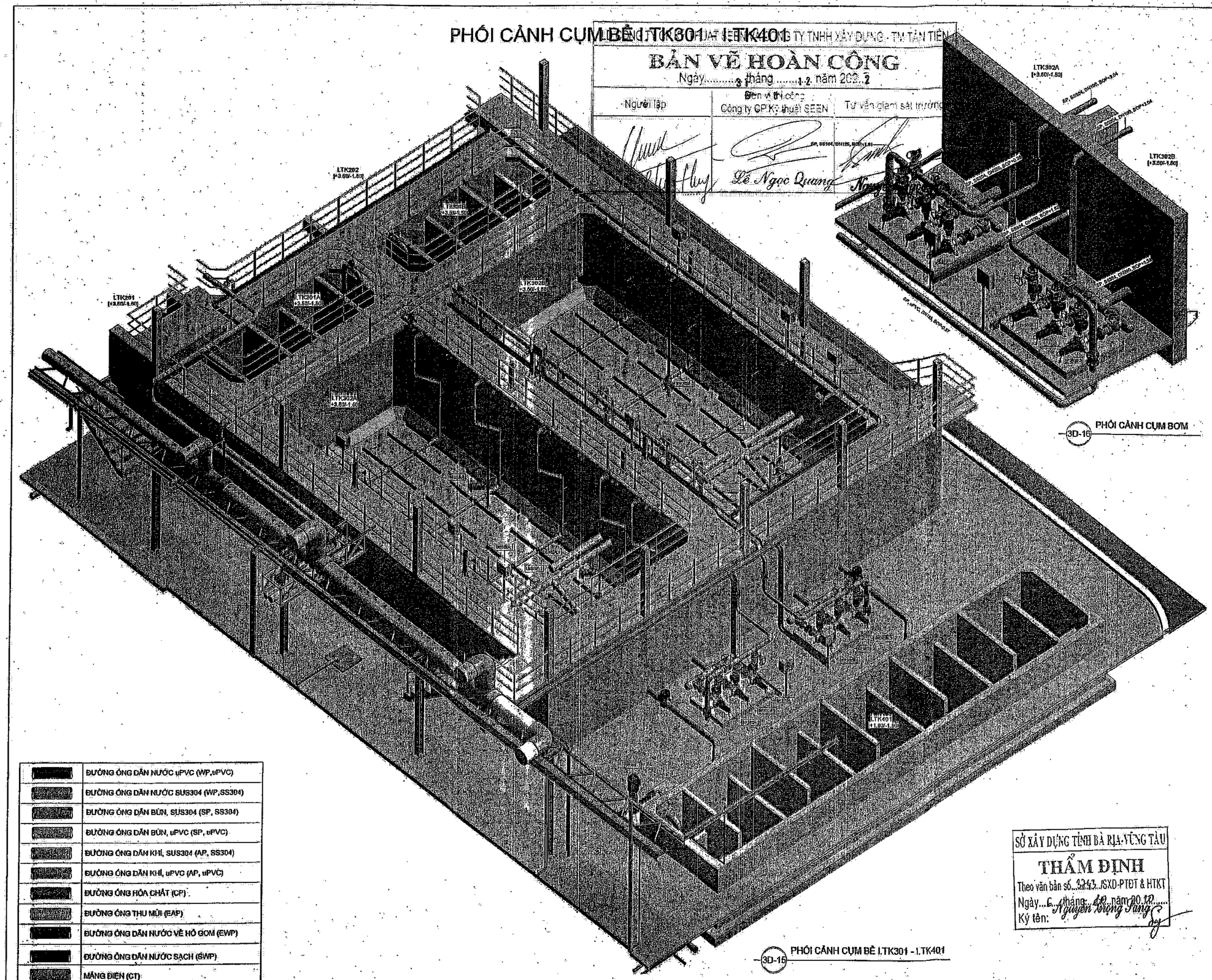
SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 22

PHỐI CẢNH CỤM BỂ I.TK301 - I.TK401

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
	Lê Ngọc Quang	



3D-16 PHỐI CẢNH CỤM BƠM

3D-15 PHỐI CẢNH CỤM BỂ I.TK301 - I.TK401

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỐ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MẠNG ĐIỆN (CT)

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3243 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 20 19

Ký tên: Nguyễn Hồng Sung

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, MINH KHAI, HAI BA TRUNG DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24)3.7.65.885 FAX: (84.24) 3.7.65.886

D.GENERAL DIRETOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUỐC ĐÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC ĐÁ VINH		
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN		
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM		
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN		

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

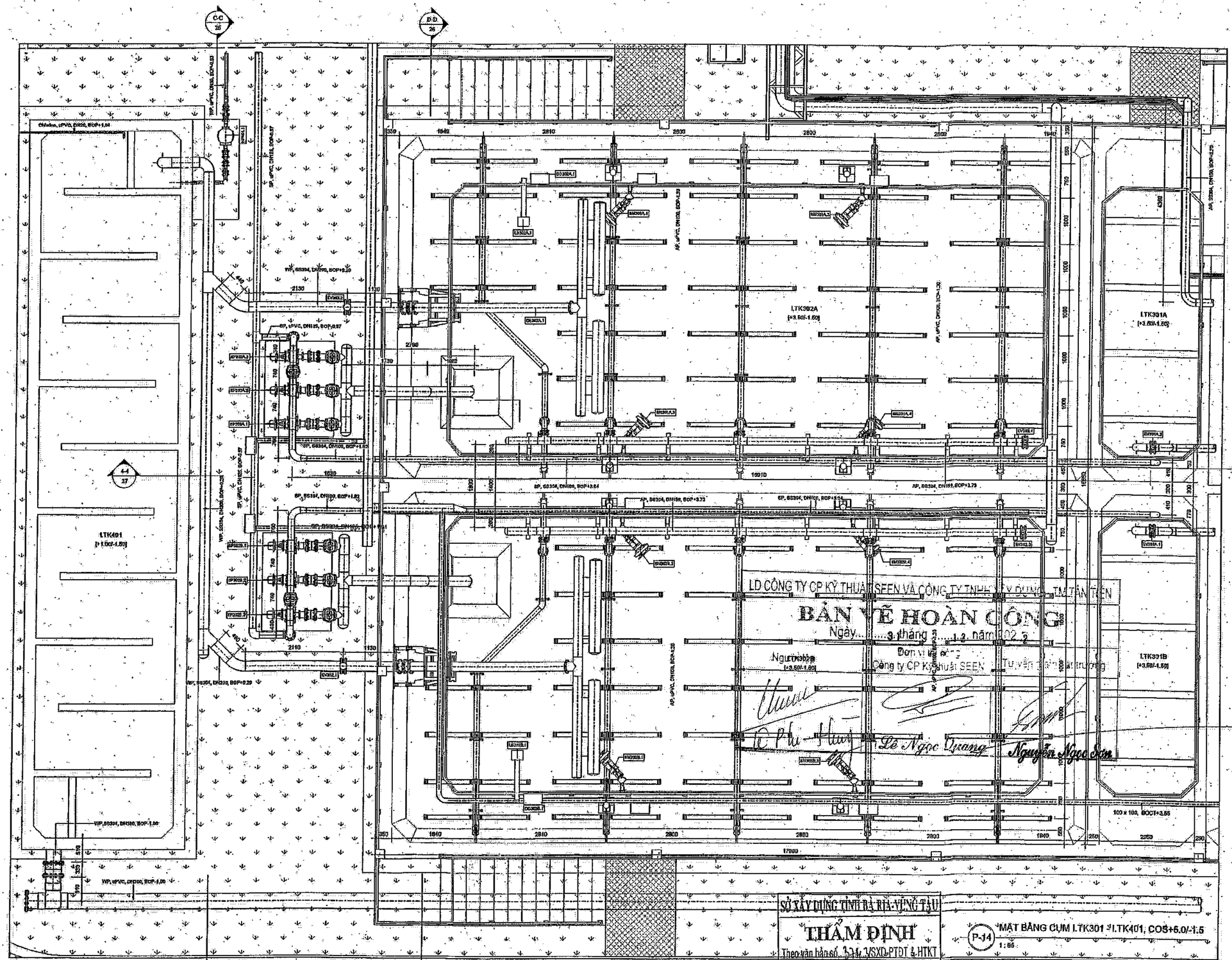
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

PHỐI CẢNH CỤM BỂ I.TK301 - I.TK401

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 23

MẶT BẰNG CỤM I.TK031 - I.TK401, COS+5.0/-1.5



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3214/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 16 tháng 12 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

P-14 MẶT BẰNG CỤM I.TK301 - I.TK401, COS+5.0/-1.5 1:65

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, BINH HOA, HOANG MAI, HANOI, VIET NAM
TEL: (84.24)3.7.66.[illegible] FAX: (84.24)3.7.66.6669

D.GENERAL DIRECTOR/
P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

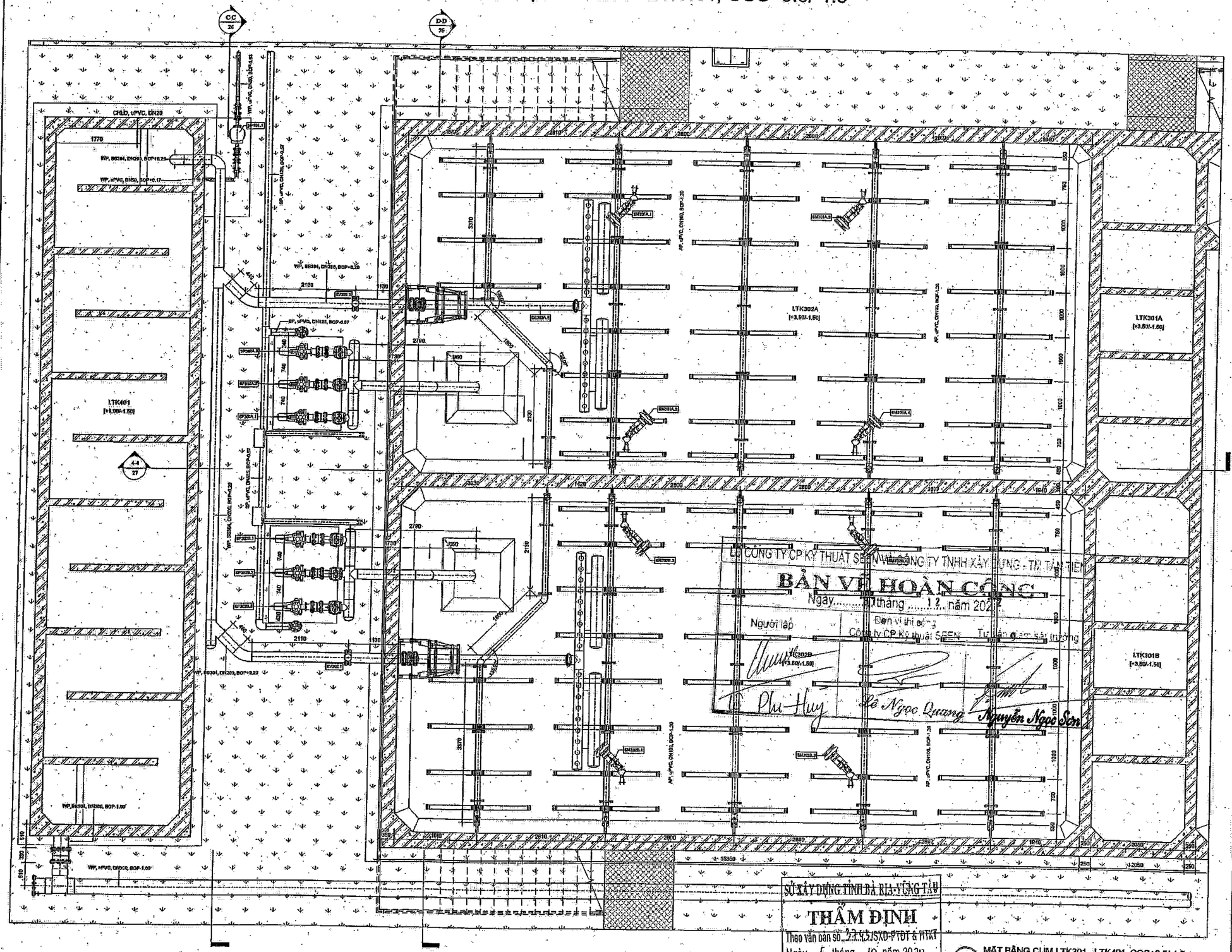
VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ	CHECKED/ KIỂM TRA
1.			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG CỤM I.TK031 - I.TK401, COS+5.0/-1.5

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 24

MẶT BẰNG CỤM I.TK301 - I.TK401, COS+0.5/-1.5



INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

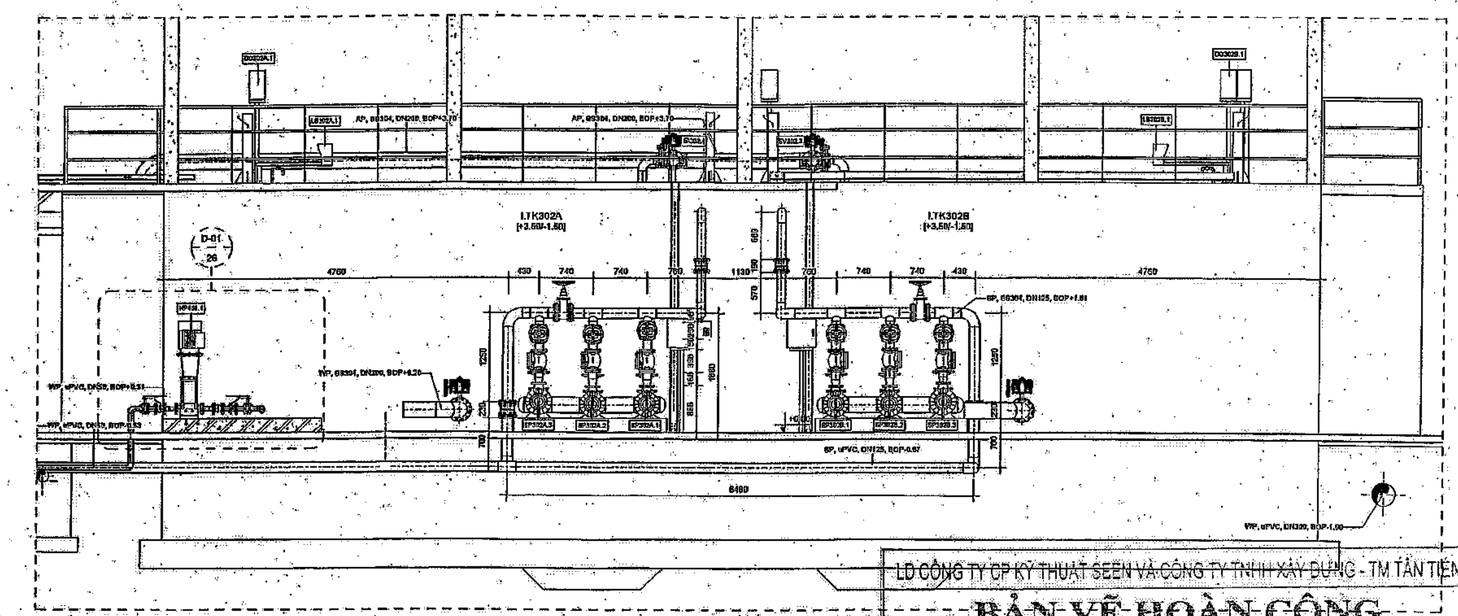
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

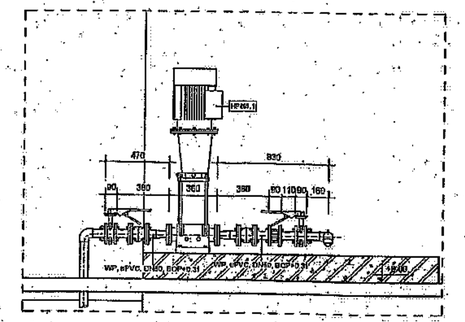
MẶT BẰNG CỤM I.TK301 - I.TK401, COS+0.5/-1.5

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 25

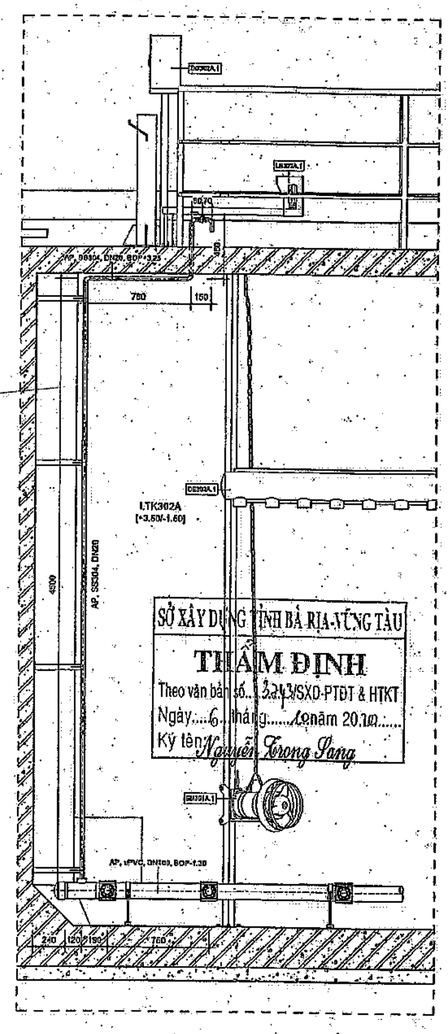
MẶT CẮT C-C, D-D



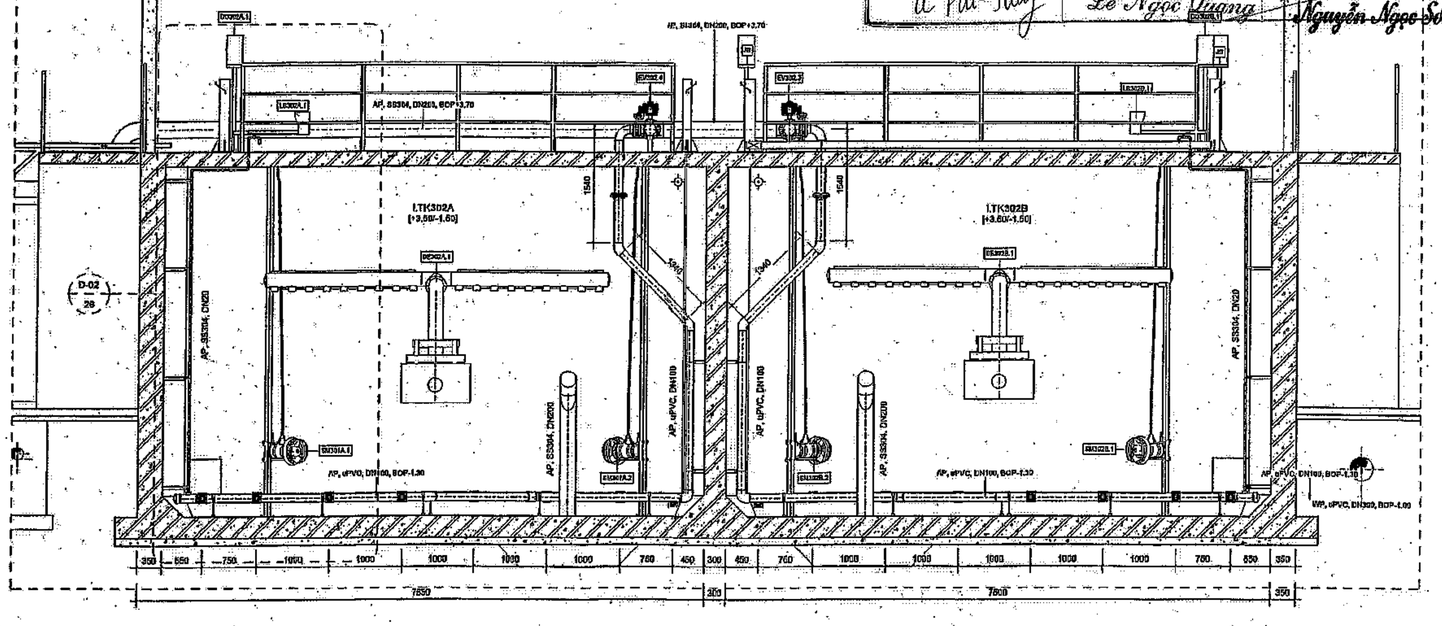
C-C MẶT CẮT C-C
1 : 50



D-01 CHI TIẾT 01
1 : 30



D-02 CHI TIẾT 02
1 : 25



D-D MẶT CẮT D-D
1 : 50

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Tô Phi Hưng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, HOANH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84-24) 3.767 [illegible] FAX: (84-24) 3.7.69 8888

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

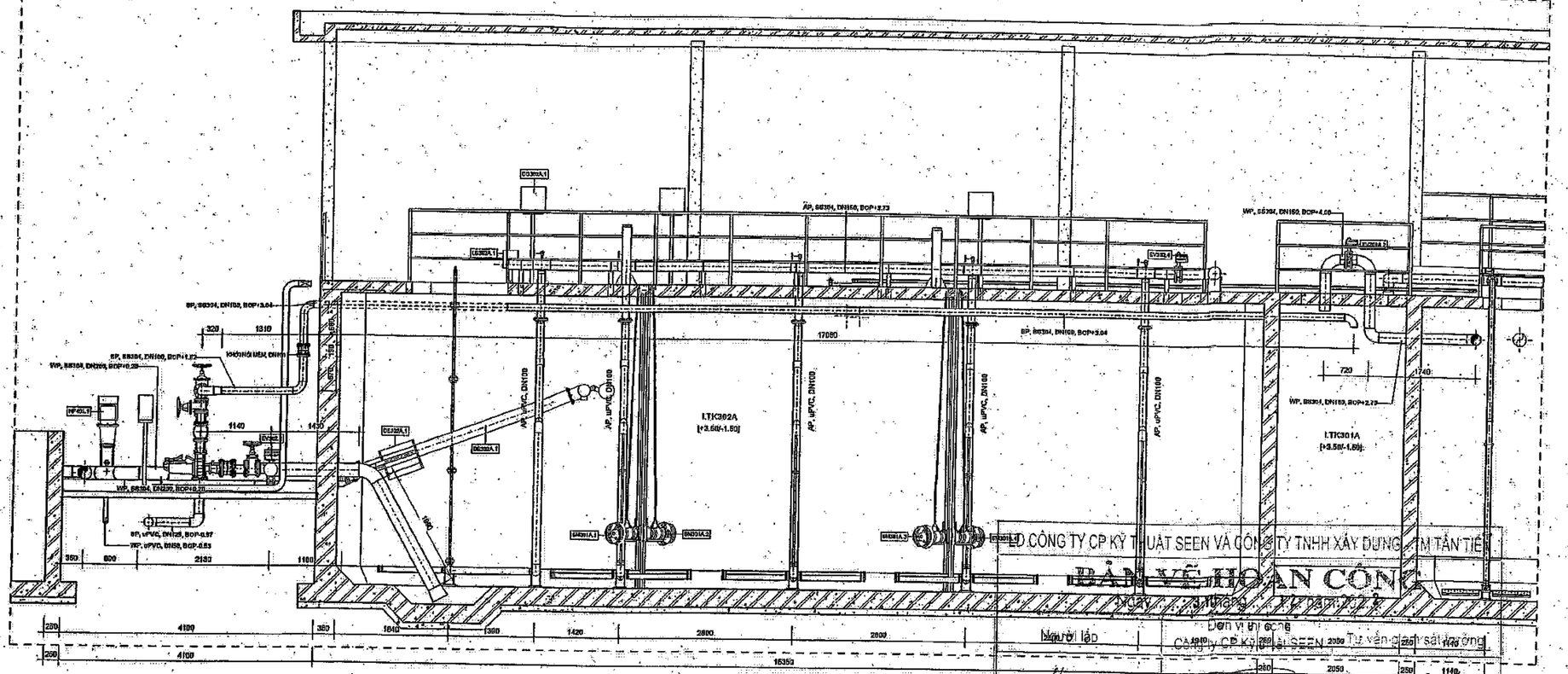
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

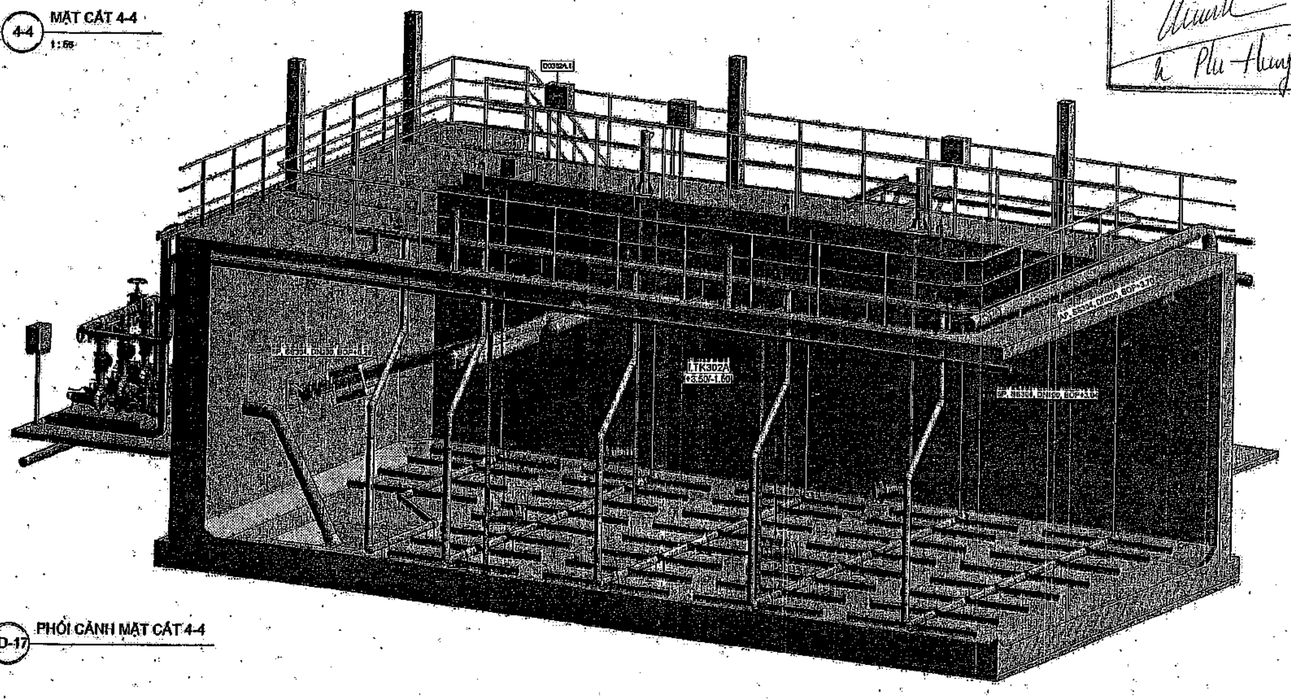
MẶT CẮT C-C, D-D

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 28

MẶT CẮT 4-4



4-4 MẶT CẮT 4-4
1:55



3D-17 PHỐI CẢNH MẶT CẮT 4-4

ĐỒNG Ý CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... tháng ... năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát thường
Nguyễn Phu Hưng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn
	Công ty CP kỹ thuật SEEN	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 2943 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Sungson

	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC uPVC (WP,uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SUS304 (WP,SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, SUS304 (SP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, uPVC (SP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, SUS304 (AP, SS304)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, uPVC (AP, uPVC)
	ĐƯỜNG ỐNG HÓA CHẤT (CP)
	ĐƯỜNG ỐNG THU MÙI (EAP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC VỀ HỐ GOM (EWP)
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SẠCH (SWP)
	MÁNG ĐIỆN (CT)

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAN, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST,HA-NOI, VIET NAM
TEL: (84.24) 3.7.65.9681 FAX: (84.24) 3.7.65.9681

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUẢNG BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUẢNG BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN HÀM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

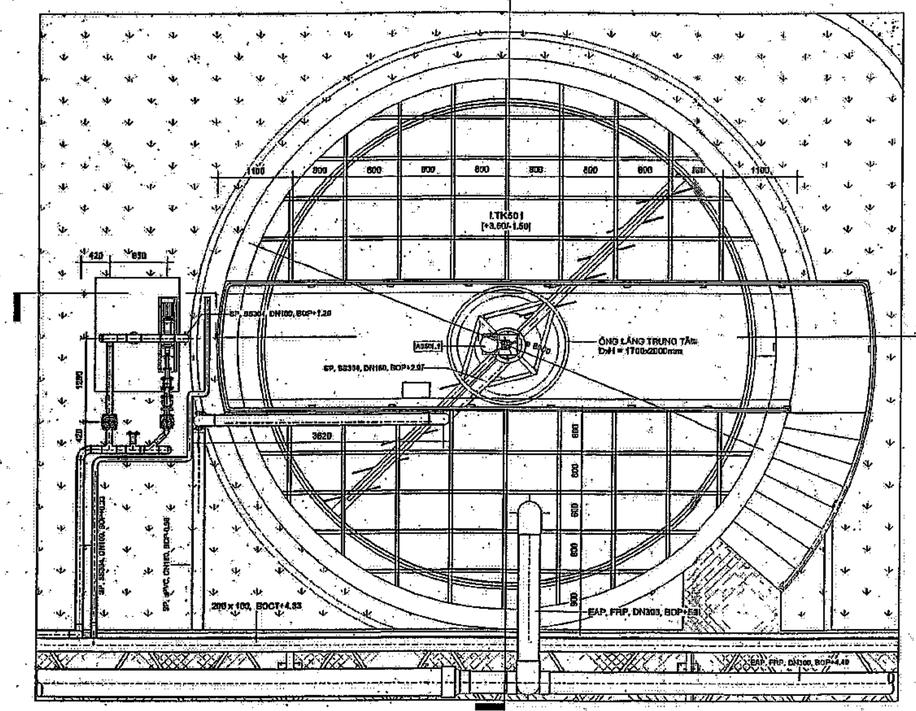
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

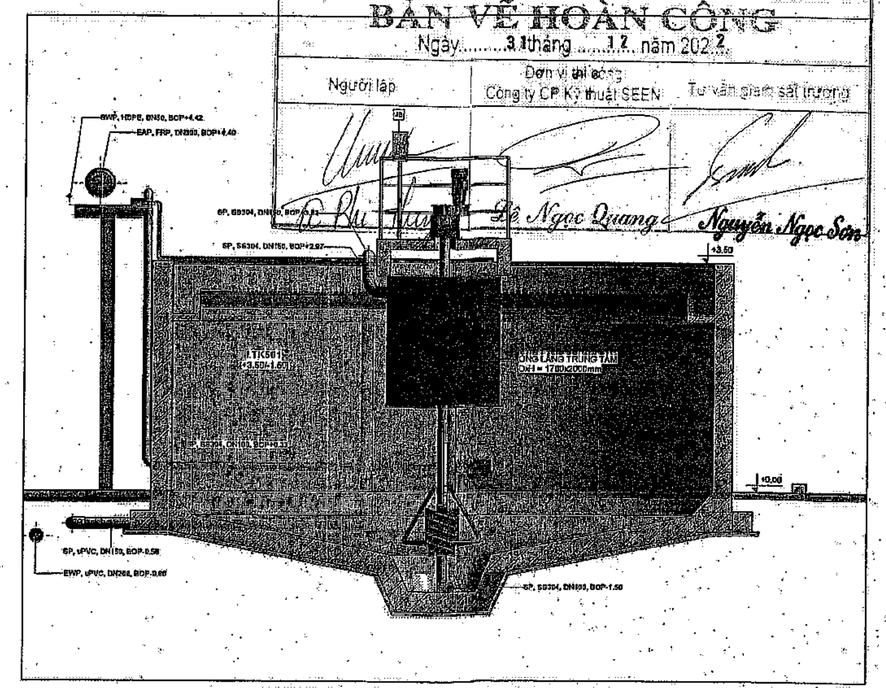
MẶT CẮT 4-4

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 27

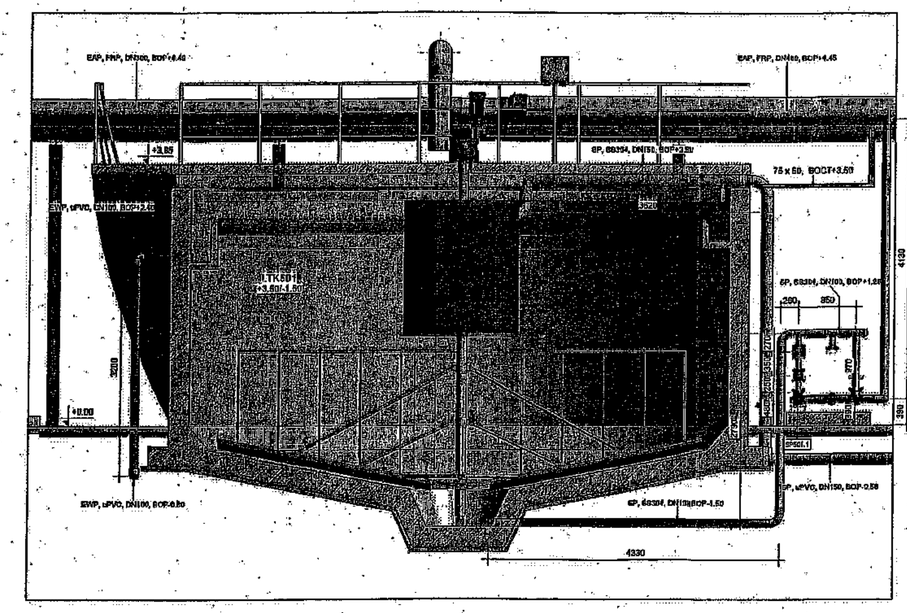
BẢN VẼ CỤM NÉN BÙN I.TK501



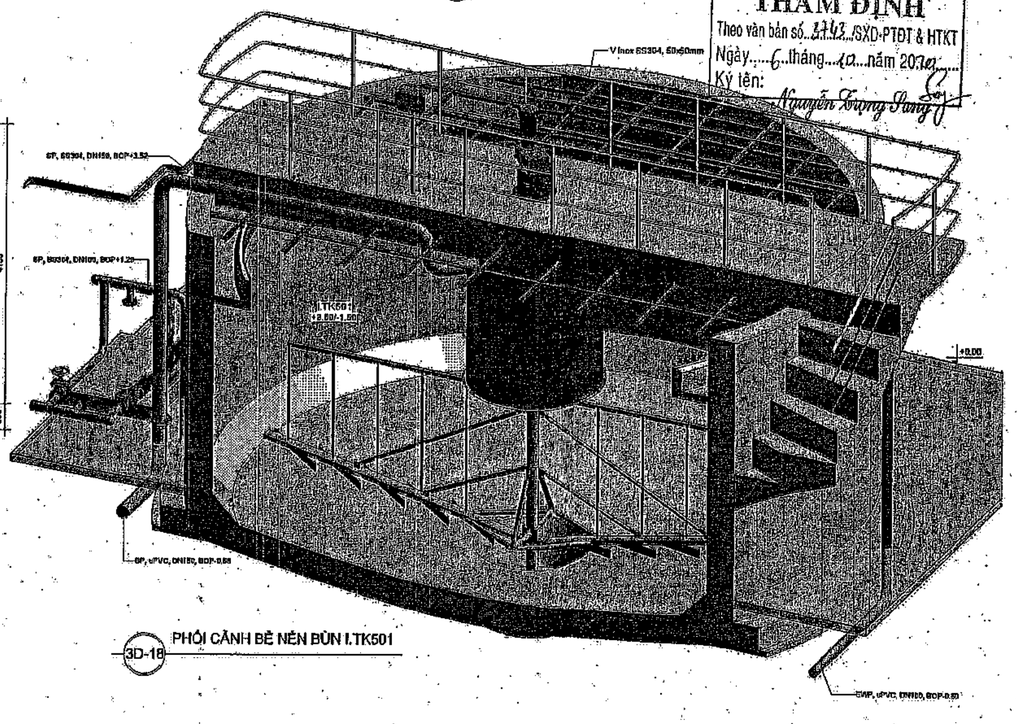
P-16 MẶT BẰNG CỤM BỂ I.TK501
1 : 60



E-E MẶT CẮT E-E
1 : 60



5-5 MẶT CẮT 5-5
1 : 60



3D-18 PHỐI CẢNH BỂ NÉN BÙN I.TK501

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3163 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trung Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, HAI BA TRUNG, HANOI, VIET NAM
TEL.: (84.24) 3 [illegible] FAX: (84.24) 3.7.65 8889

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

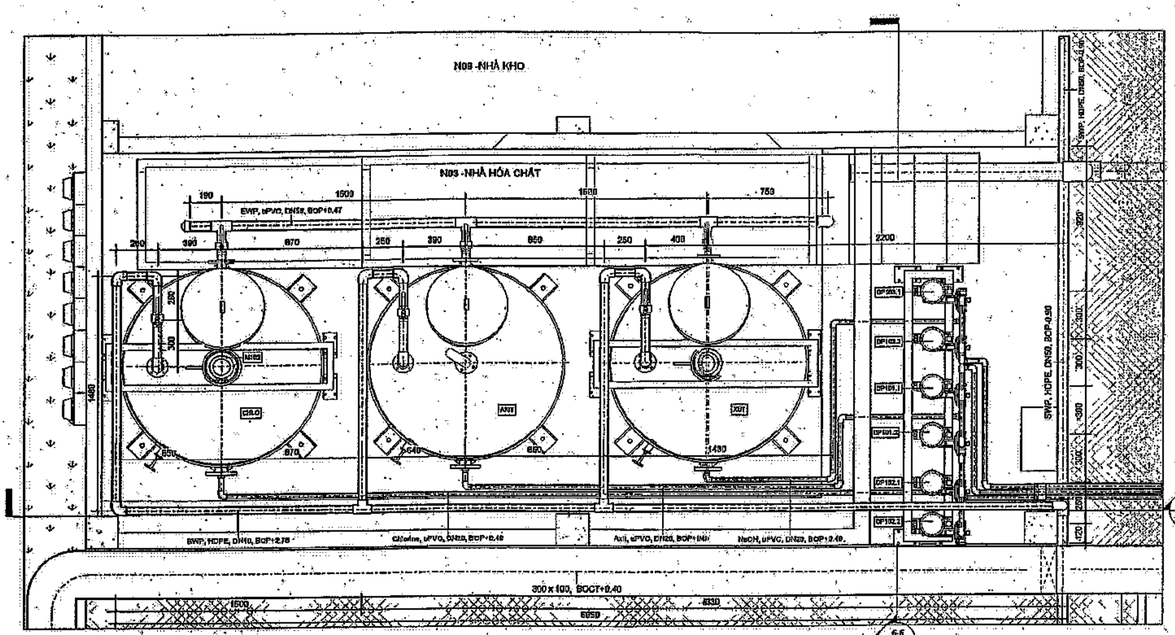
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

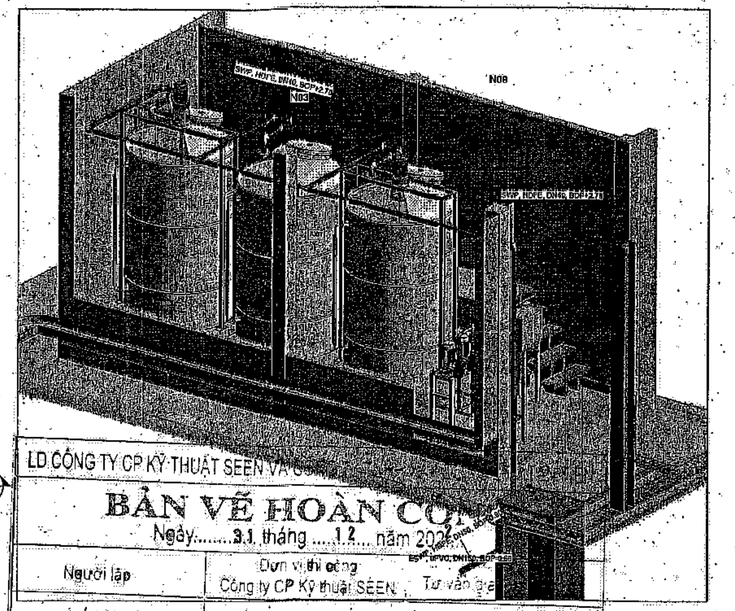
BẢN VẼ CỤM NÉN BÙN I.TK501

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 28

BẢN VẼ CHI TIẾT CỤM HÓA CHẤT



P-17 MẶT BẰNG CỤM HÓA CHẤT - N03
1:25

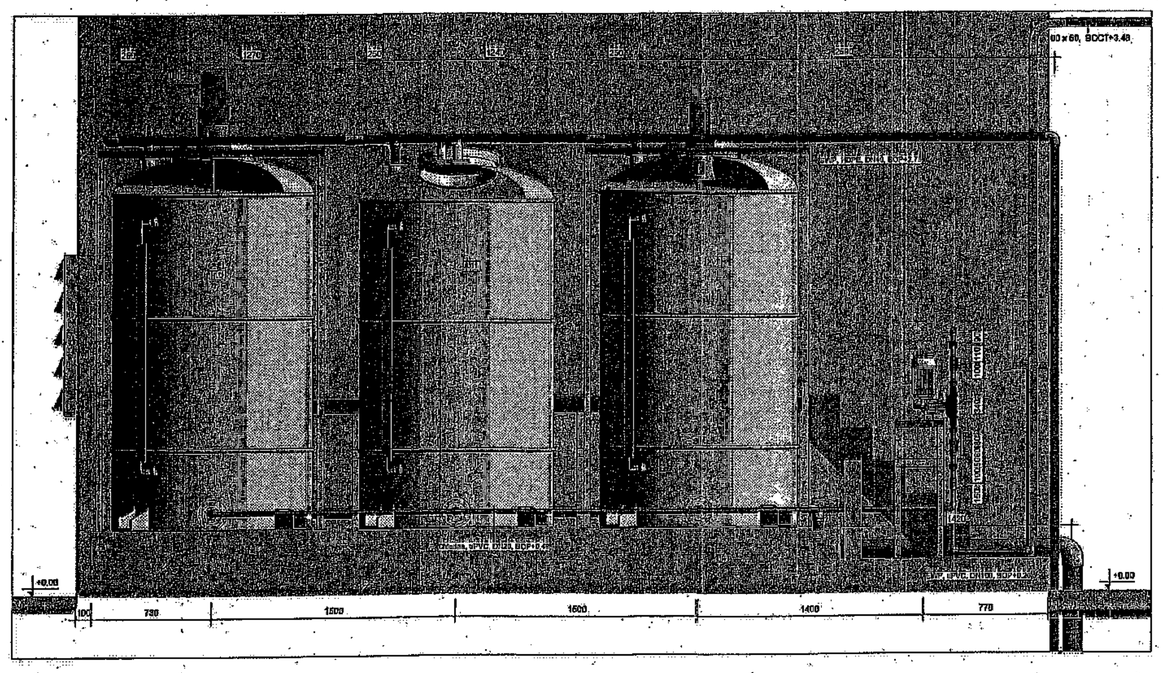


LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ C...

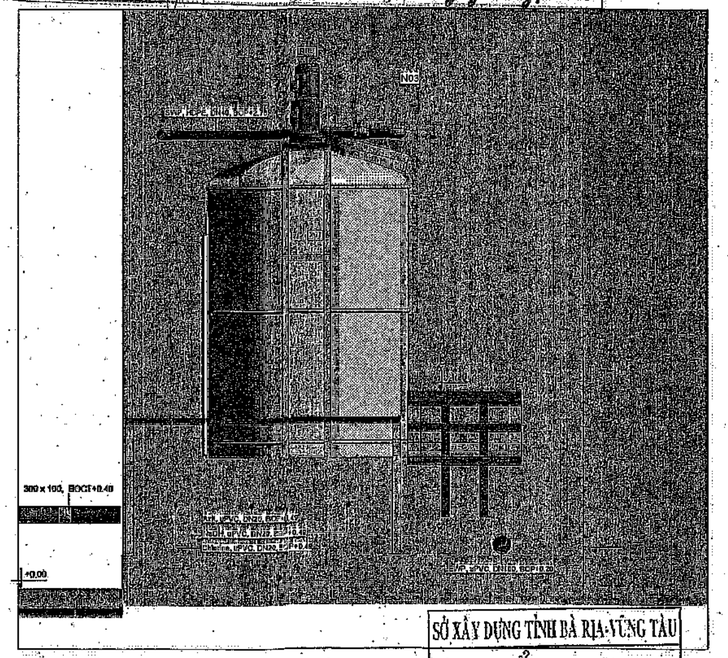
BẢN VẼ HOÀN CÔ...
Ngày.....31 tháng ....12... năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	
	Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giá
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

3D-19 3D CỤM HÓA CHẤT - N03



F-F MẶT CẮT F-F
1:25



6-6 MẶT CẮT 6-6
1:25

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 2243/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày.....6...tháng...10...năm 20.20.....
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1,DANH LAM, MINH KHAI, HOANG MAI DIST.,HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24)3.7.65 6991 (84.24) 3.7.65 6991
D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN VĂN LUẬN	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

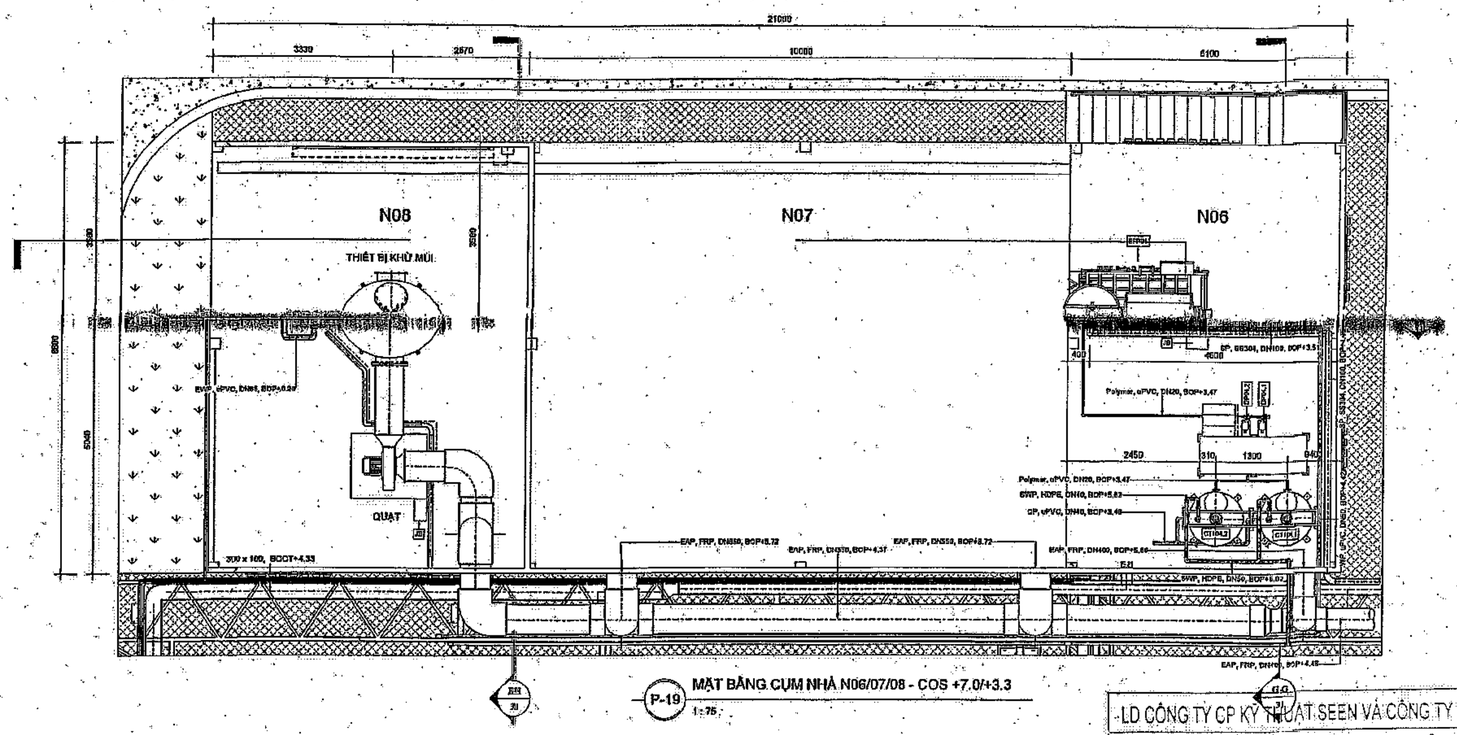
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

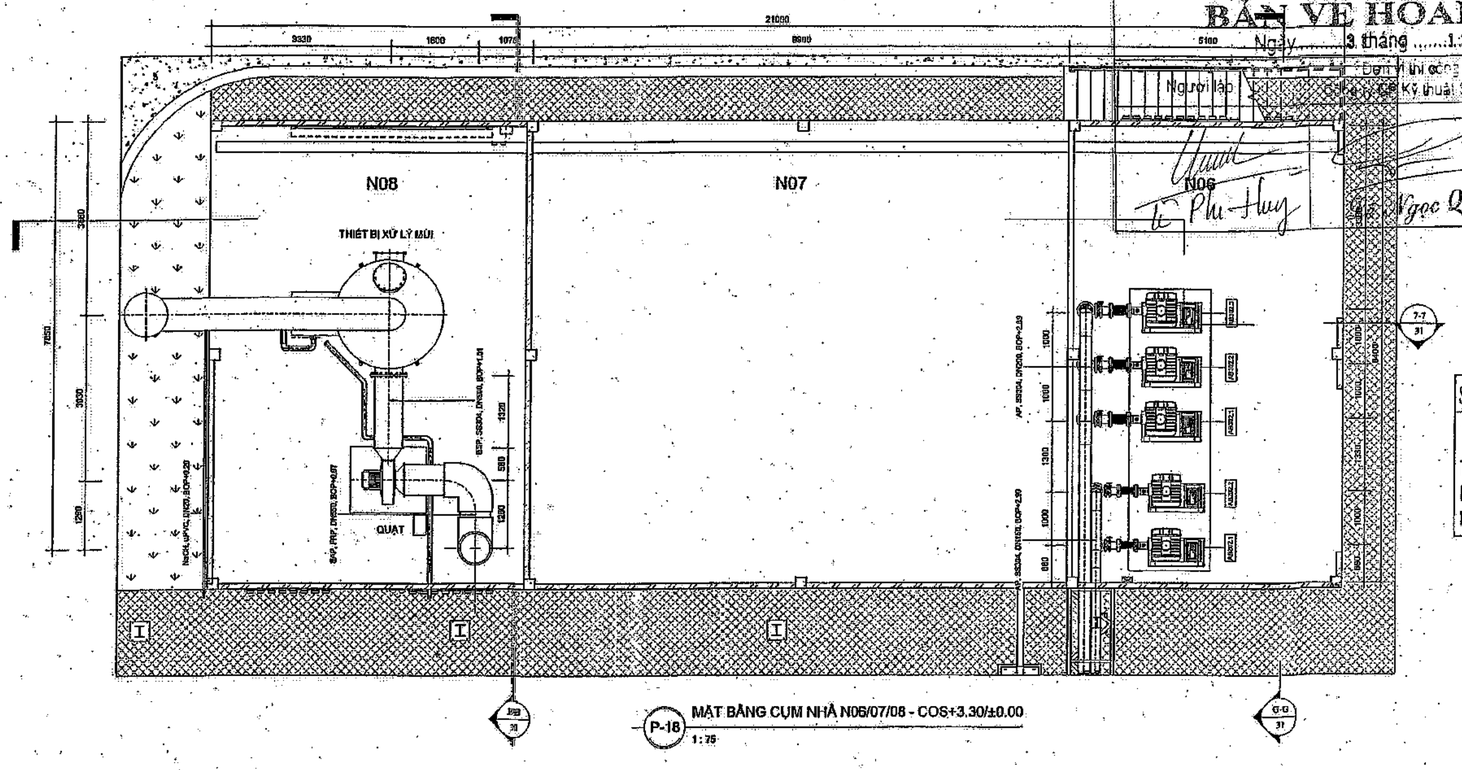
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ CHI TIẾT CỤM HÓA CHẤT

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 29

MẶT BẰNG CỤM NHÀ N06/07/08



P-19 MẶT BẰNG CỤM NHÀ N06/07/08 - COS +7.0/+3.3
1 : 75



P-18 MẶT BẰNG CỤM NHÀ N06/07/08 - COS+3.30/±0.00
1 : 75

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2021

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát thi công
Lê Phi Huy	Cty CP Kỹ thuật SEEN	Ngọc Quang / Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 5241/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2021

Ký tên: Nguyễn Trọng Tăng

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, BÌNH KHÊ, LONG BIÊN DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL : (84.243) 56 7891 FAX: (84.24) 3.7.68 8861

D.GENERAL DIRECTOR
P.TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN I)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

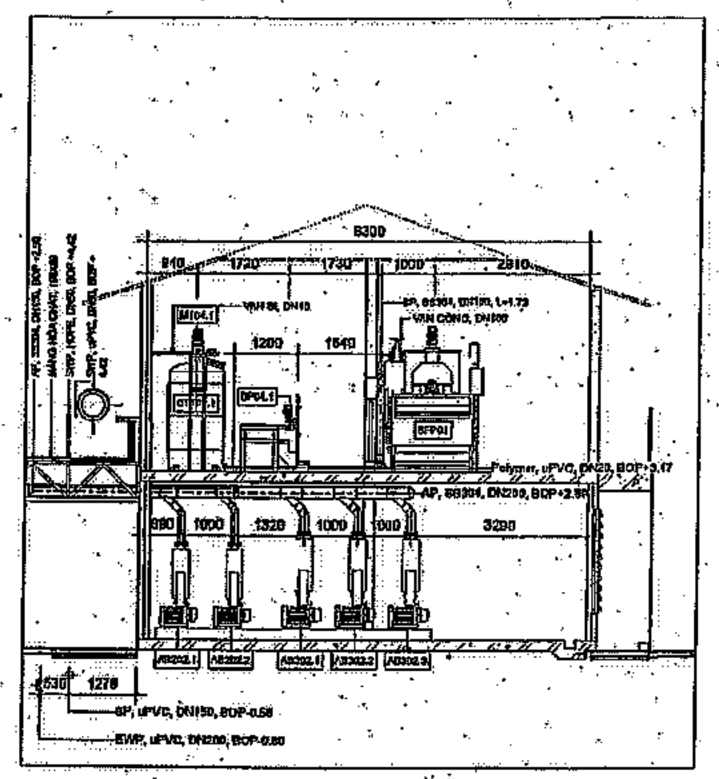
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

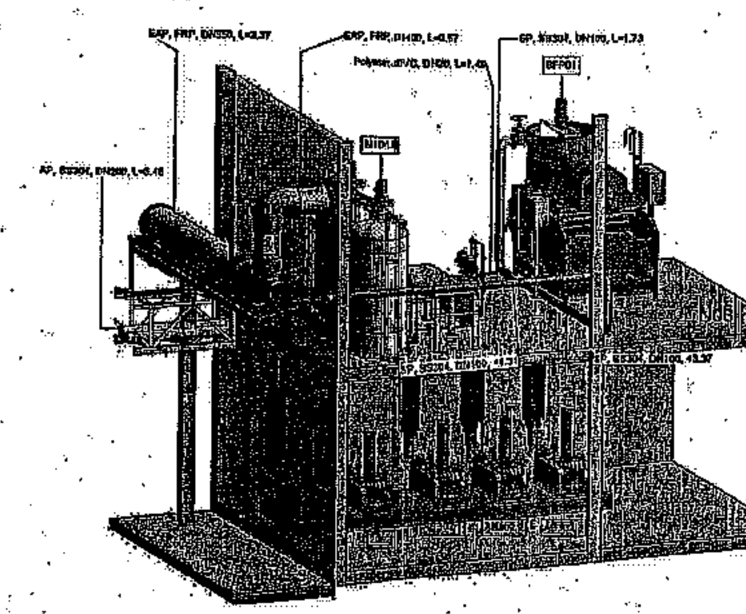
MẶT BẰNG CỤM NHÀ N06/07/08

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 30

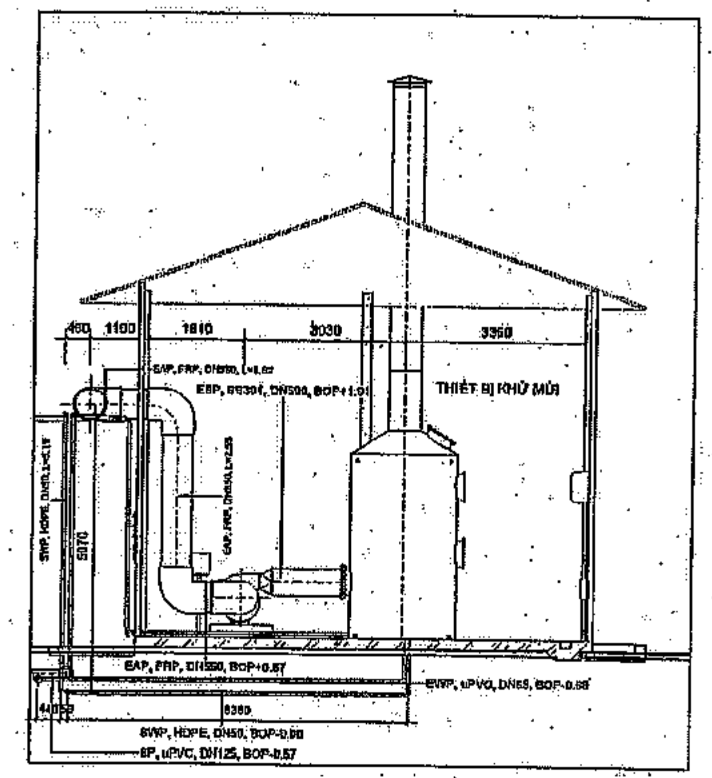
MẶT CẮT G-G, H-H, 7-7



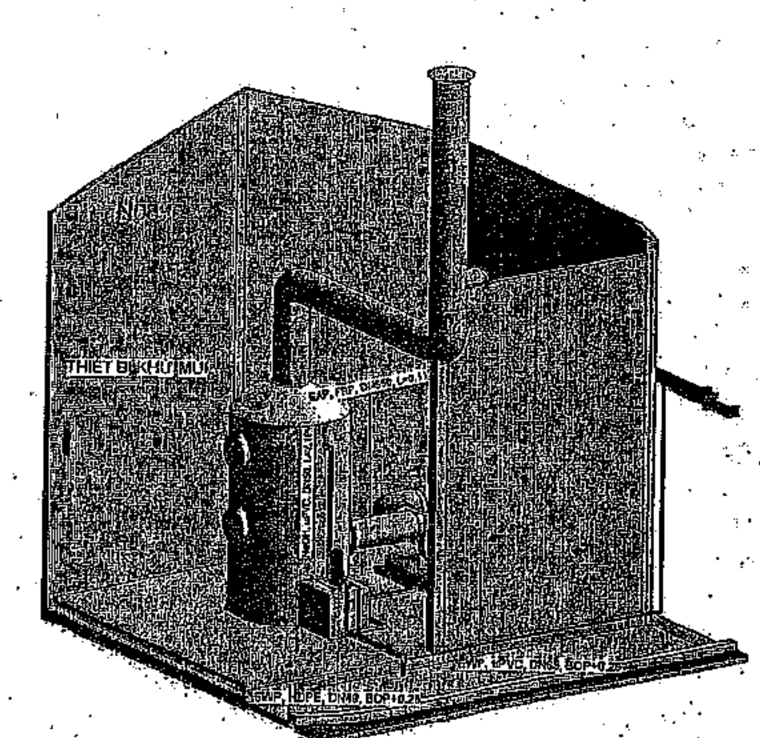
MẶT CẮT G-G
1:125



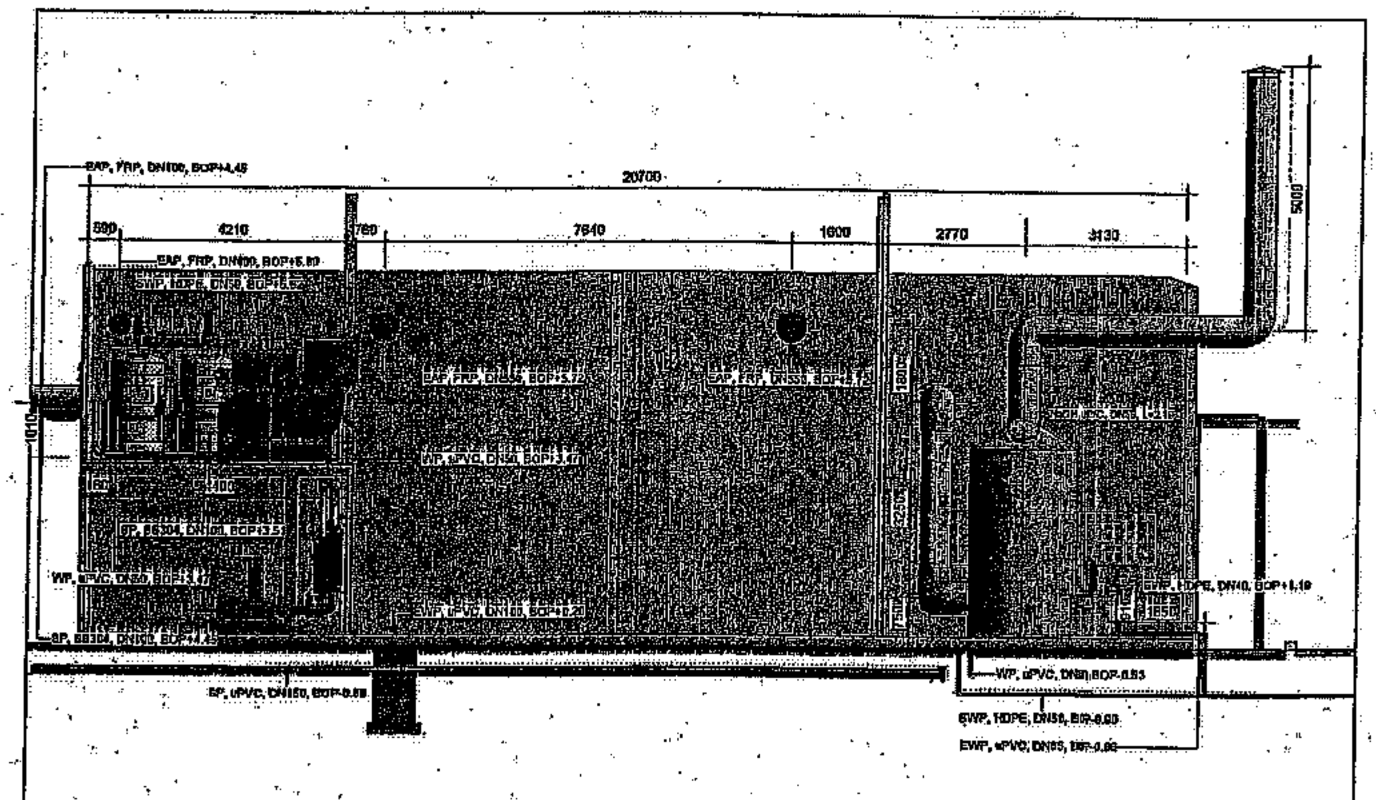
PHỐI CẢNH MẶT CẮT G-G



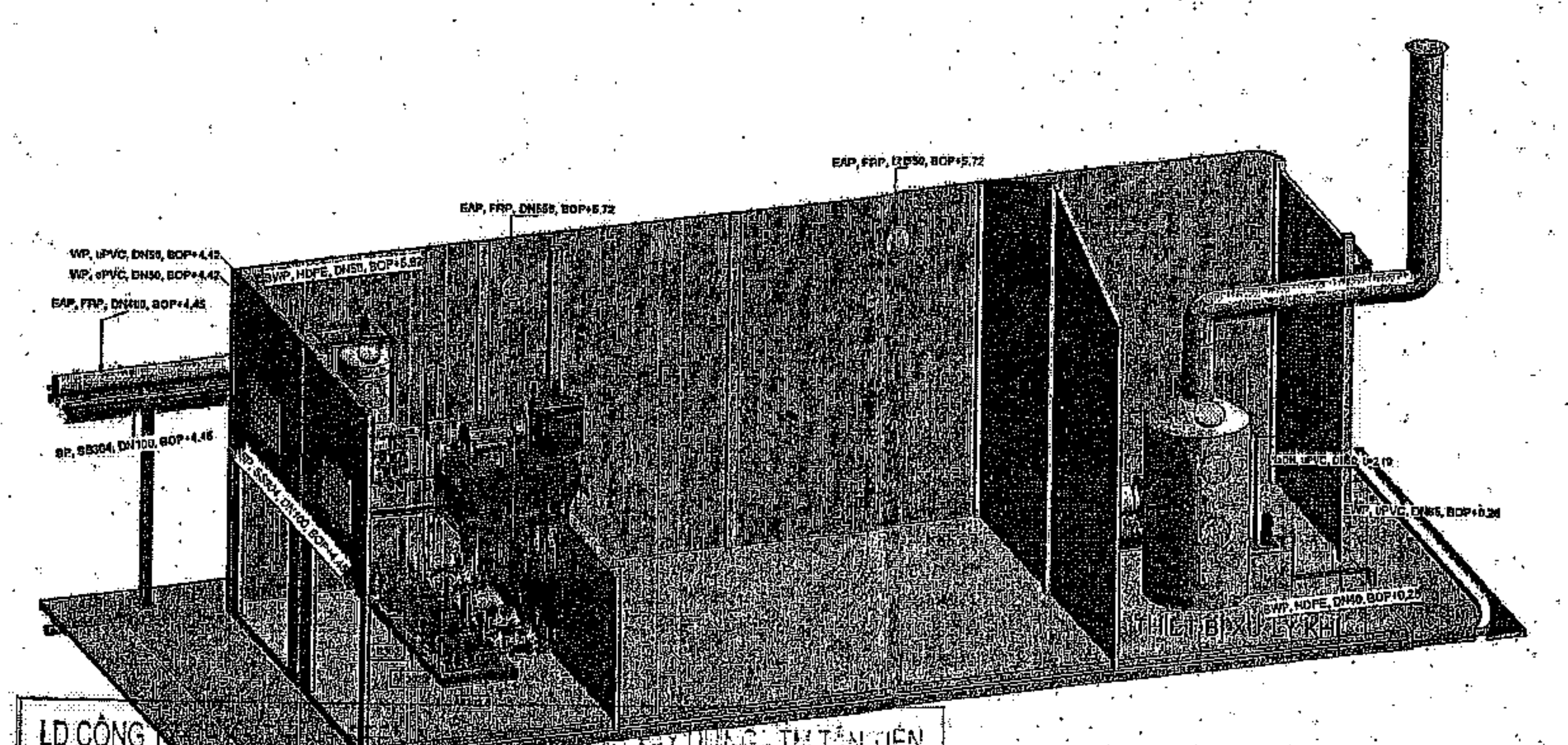
MẶT CẮT H-H
1:125



PHỐI CẢNH MẶT CẮT H-H



MẶT CẮT 7-7
1:125



PHỐI CẢNH MẶT CẮT 7-7

LD CÔNG TY ... XÂY DỰNG TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 9 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Huy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 5243/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC	STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU	KÍCH THƯỚC
1	BỂ LẮNG CÁT	I.TK101	LxB = 20.8 x 2.6(m)	7	BỂ KHỬ TRÙNG	I.TK401	LxB = 15.8 x 3.5(m)	12	NHÀ BẢO VỆ	N02	LxB = 4.0 x 4.0(m)	18	NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN	N04	LxB = 10 x 6.0(m)
2	BỂ THU GOM	I.TK102	LxB = 6.6 x 5.0(m)	8	MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG	M01	LxB = 4.2 x 0.8(m)	13	NHÀ HÓA CHẤT	N03	LxB = 6.5 x 6.0(m)	19	NHÀ XE	N05	
3	BỂ TÁCH DẦU	I.TK201	LxB = 28.1 x 15.0(m)	9	HỒ SINH HỌC	H01	SXH = 4613 m² x 3(m)	14	NHÀ KHO	N10		20	TRẠM BIẾN ÁP	N09	LxB = 10.0 x 6.0(m)
4	BỂ ĐIỀU HÒA	I.TK202		10	BỂ NÉN BÙN	I.TK501	DxH = 8.6 x 5(m)	15	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN VÀ MÁY THỔI KHÍ	N06	LxB = 21.0 x 8.6(m)	21	TRẠM QUAN TRẮC	N11	LxB = 4.2 x 4.2(m)
5	BỂ SELECTOR	I.TK301A/B		11	NHÀ ĐIỀU HÀNH	N01	LxB = 20 x 9.0(m)	16	NHÀ CHỨA BÙN SAU ÉP	N07					
6	BỂ SBR CẢI TIẾN	I.TK302A/B						17	KHU VỰC KHỬ MÙI	N08					

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Stamp: ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO TỈNH BR-VT – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1 THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL.: (84.24) 3.7.85 9681 FAX: (84.24) 3.7.85 9681
(Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN – Q. BẮC TỪ LIÊM TP. HÀ NỘI)

D.GENERAL DIRETOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

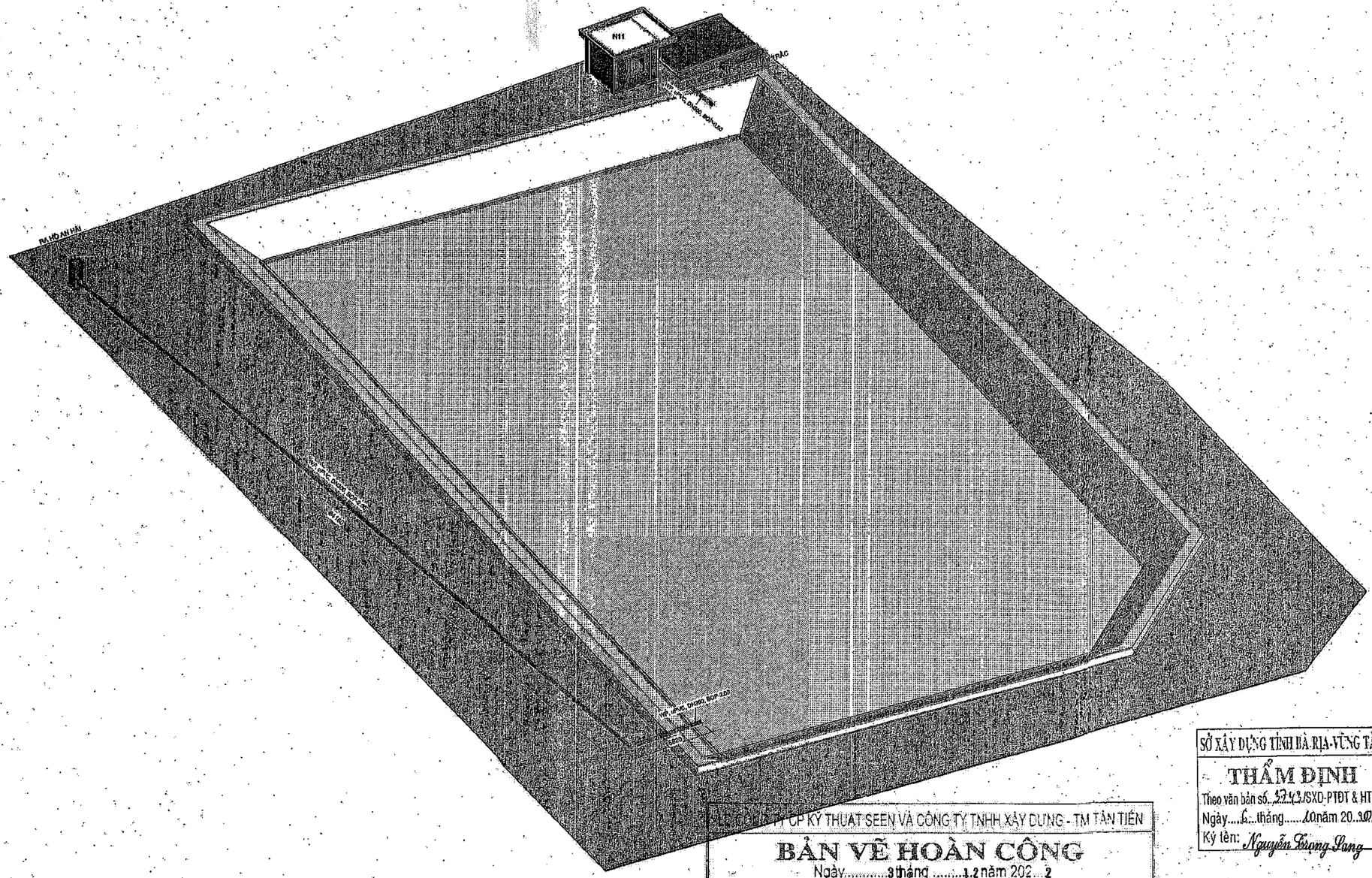
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT G-G, H-H, 7-7

SCALE - TỈ LỆ	A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 31

ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ HỒ SINH THÁI ĐẾN HỒ AN HẢI



1 ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ HỒ SINH THÁI ĐẾN HỒ AN BÀI

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...52.43/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày...6...tháng...10...năm 20..20.....

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

Đại diện Liên danh CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....3 tháng.....12 năm 202..2

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát (nếu có)
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, KINH KHA, NORTH TU LIEM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24)3.7.68 9999 - FAX: (84.24) 3.7.68 9999

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN HẢI	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

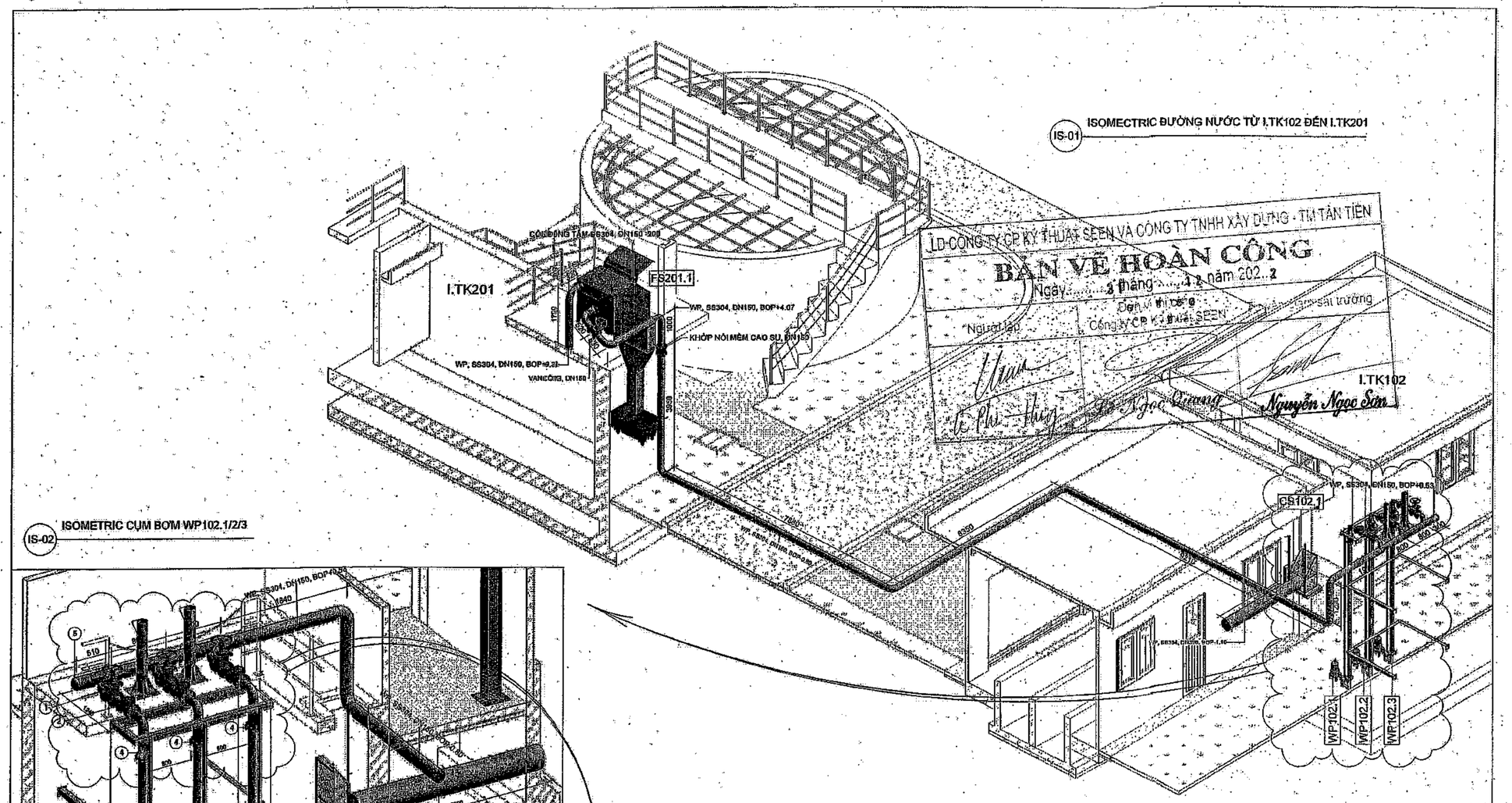
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

ISOMETRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ HỒ SINH THÁI ĐẾN HỒ AN HẢI

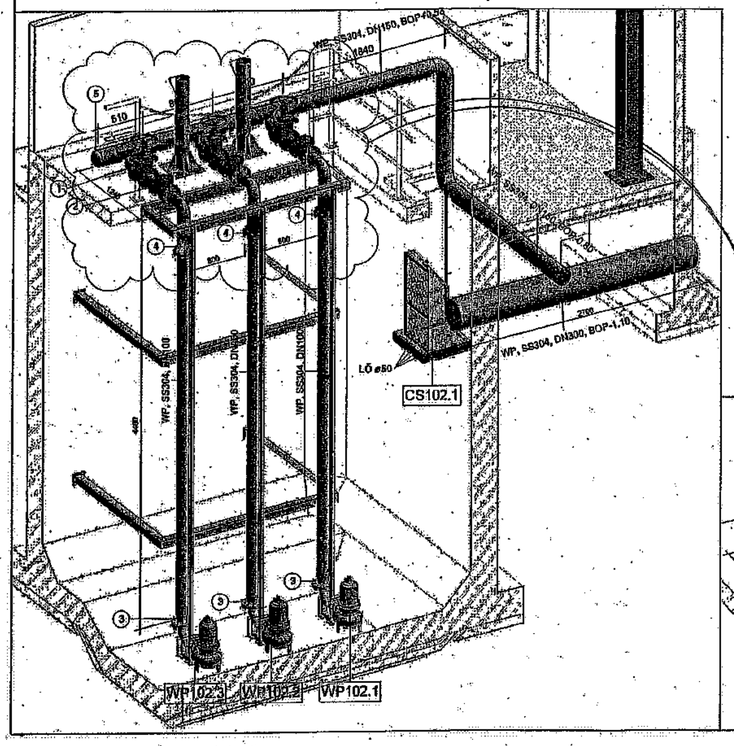
SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 32

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK102 ĐẾN I.TK201

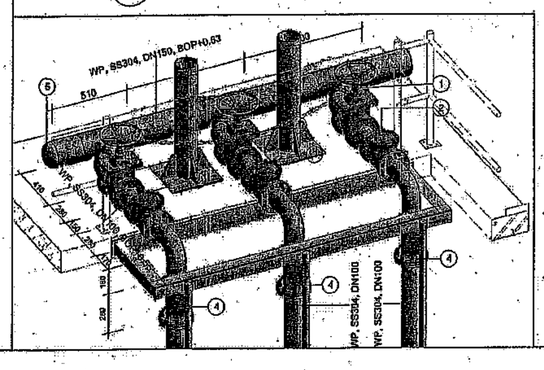
IS-01 ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK102 ĐẾN I.TK201



IS-02 ISOMETRIC CỤM BƠM WP102.1/2/3



IS-03 CHI TIẾT LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ỐNG



STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	KÍ HIỆU
1	VAN CÔNG DN100	①
2	VAN 1 CHIỀU DN100	②
3	CÔN ĐỒNG TÂM DN80X100	③
4	KHỚP NỐI MỀM SS304 DN100	④
5	NẮP BỊT SS304 DN150	⑤

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 1245/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Tùng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, NGHI HÀM, HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI, VIỆT NAM
TEL : (84.24) 3.7.68 9988 FAX: (84.24) 3.7.68 9983

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: CÔNG TY TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

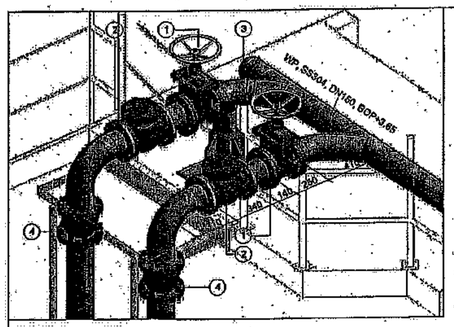
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECHED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ I.TK102 ĐẾN I.TK201

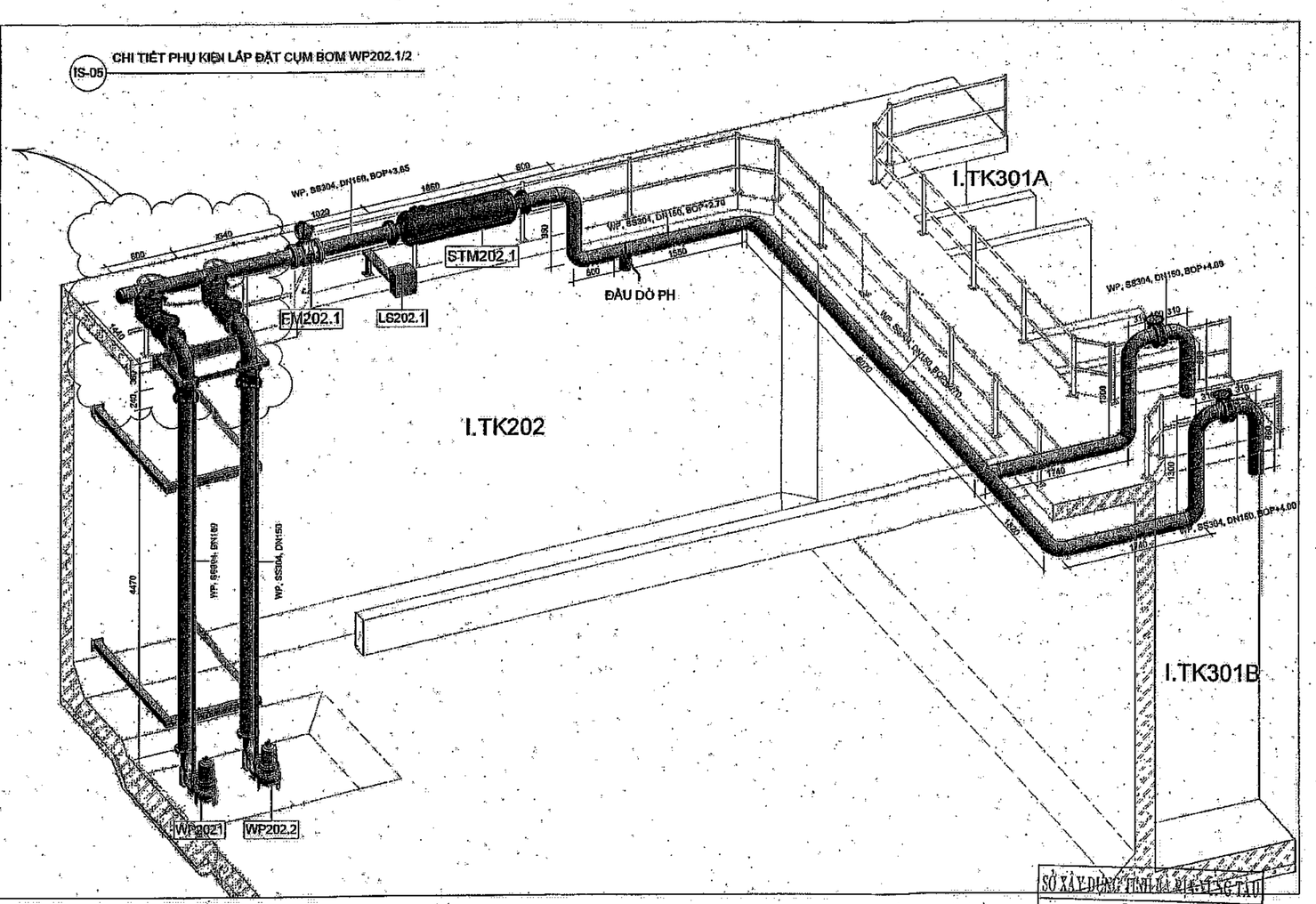
SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 33

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK202 ĐẾN TK301A/B



STT	TÊN PHỤ KIỆN	KÍ HIỆU
1	VAN CỔNG DN150	①
2	VAN 1 CHIỀU DN150	②
3	NẮP BỊT SS304 DN150	③
4	KHỚP NỐI MỀM CAO SU DN150	④

IS-05 CHI TIẾT PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT CỤM BƠM WP202.1/2



IS-04 ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK202 ĐẾN TK301A/B

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 3 tháng 12 năm 2022

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Huy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 2745/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 6 tháng 10 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LÂN, NINH KHÁI, HOÀN KIẾM DIST, HÀ NỘI, VIỆT NAM
TEL.: (84.24)3.7.85 9885 FAX: (84.24)3.7.85 9885

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUẢNG BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	THÁI THANH HẢI	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG:	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

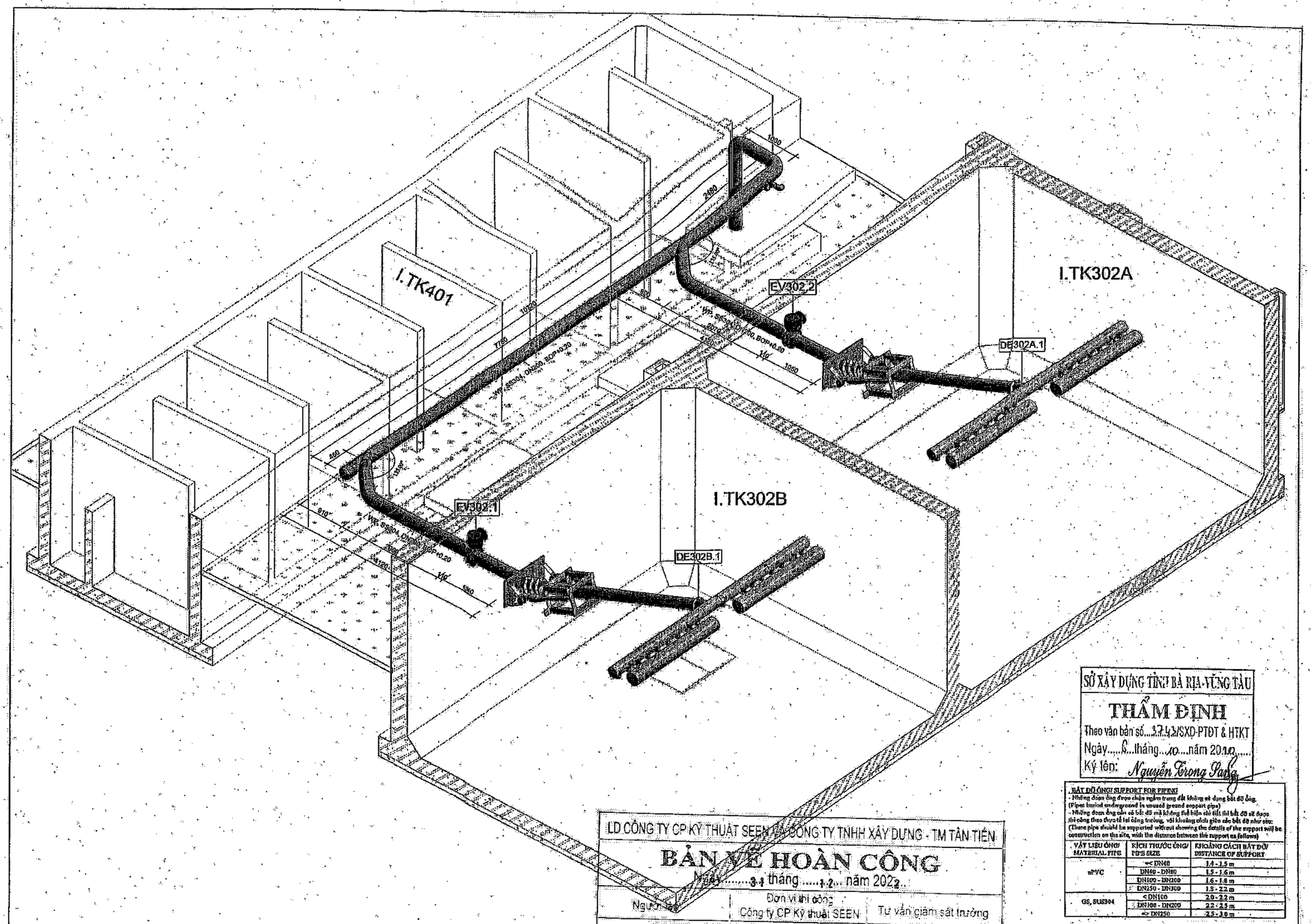
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK202 ĐẾN TK301A/B

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 34

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401



IS-06 ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...3774/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày...6...tháng...10...năm 2020.....

Ký tên: Nguyễn Trọng Tuấn

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....3-4 tháng.....12... năm 2022...

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trường
Tô Phú Hưng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

GHI CHÚ GIÁ ĐỠ ỐNG/ SUPPORT FOR PIPING

- Những đoạn ống được chôn ngầm trong đất không có dạng bắt đỡ ống. (Pipes buried underground in unused ground support pipe)
- Những đoạn ống cần có bắt đỡ mà không thể hiện chi tiết thì bắt đỡ sẽ được thi công theo thực tế tại công trường, với khoảng cách giữa các bắt đỡ như sau: (These pipe should be supported without showing the details of the support will be construction on the site, with the distance between the support as follows)

VẬT LIỆU ỐNG/ MATERIAL PIPE	KÍCH THƯỚC ỐNG/ PIPE SIZE	KHOẢNG CÁCH BẮT ĐỠ/ DISTANCE OF SUPPORT
uPVC	=< DN40	1.4 - 1.5 m
	DN40 - DN80	1.5 - 1.6 m
	DN100 - DN200	1.6 - 1.8 m
	DN250 - DN300	1.8 - 2.2 m
GS, SUS304	< DN100	2.0 - 2.2 m
	DN100 - DN200	2.2 - 2.5 m
	=> DN250	2.5 - 3.0 m

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, BINH HAN, BONG HAU, HAI BA TRUNG DIST,HA NOI, VIET NAM
TEL : (84.24)3.7.68 [illegible] FAX:(84-24) 3.7.68 [illegible]

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUẢNG BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUẢNG BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

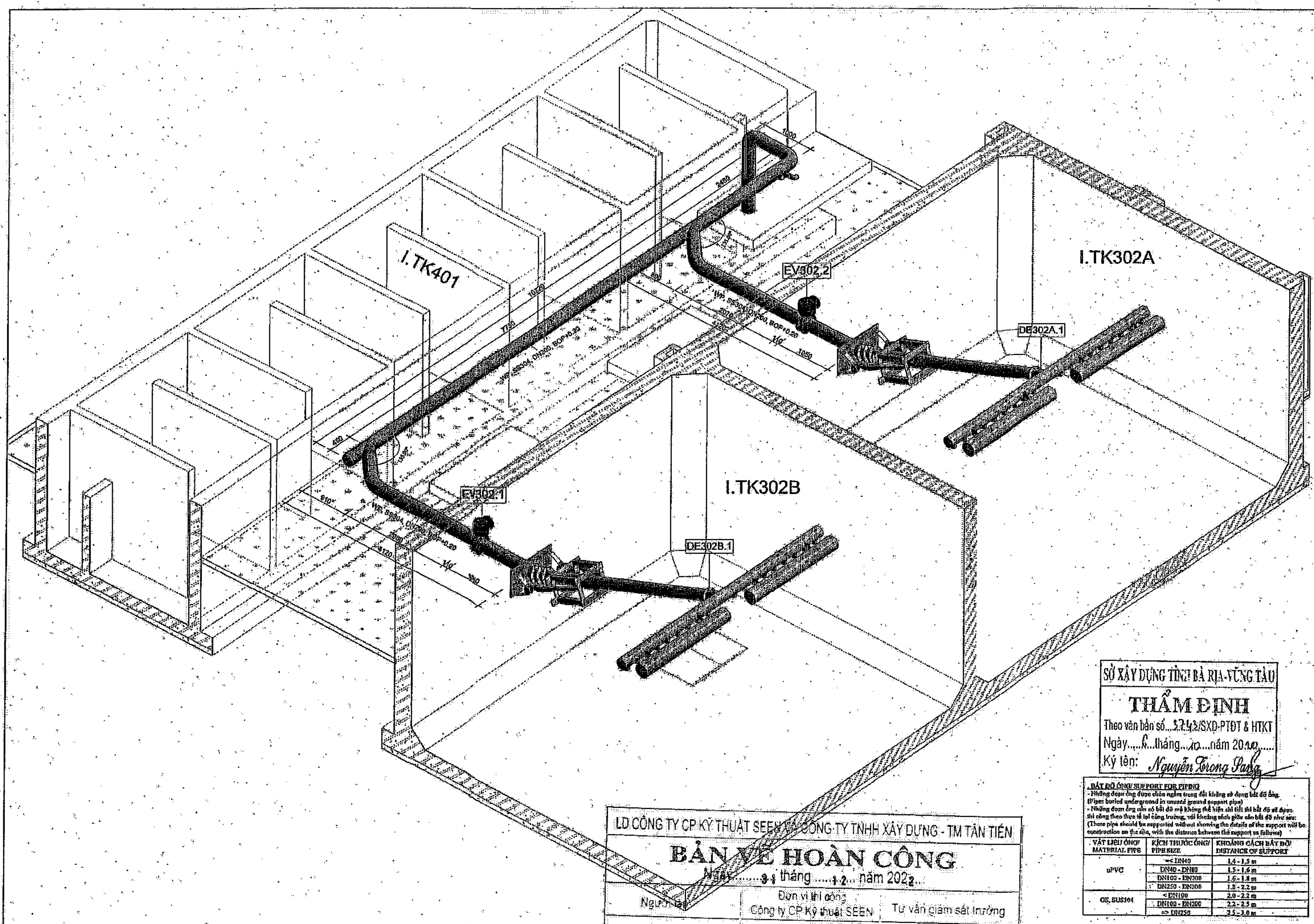
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 35

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401



SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...3742/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày.....6...tháng...10....năm 2020.....

Ký tên: Nguyễn Trong Sang

BẮT ĐỠ ỐNG/ SUPPORT FOR PIPING

- Những đoạn ống được chôn ngầm trong đất không sử dụng bắt đỡ ống. (Pipes buried underground in unused ground support pipe)
- Những đoạn ống cần có bắt đỡ mà không thể hiện chi tiết thì bắt đỡ sẽ được thi công theo thực tế tại công trường, với khoảng cách giữa các bắt đỡ như sau: (These pipe should be supported without showing the details of the support will be construction on the site, with the distance between the support as follows)

VẬT LIỆU ỐNG/ MATERIAL PIPE	KÍCH THƯỚC ỐNG/ PIPE SIZE	KHOẢNG CÁCH BẮT ĐỠ/ DISTANCE OF SUPPORT
uPVC	=< DN40	1.4 - 1.5 m
	DN40 - DN80	1.5 - 1.6 m
	DN100 - DN200	1.6 - 1.8 m
	DN250 - DN300	1.8 - 2.2 m
GS, SUS304	< DN100	2.0 - 2.2 m
	DN100 - DN200	2.2 - 2.5 m
	=> DN250	2.5 - 3.0 m

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày......31 tháng......12... năm 2022..

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Hùng	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

IS-06 ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1 THANH LAM, MINH KHAI, BẮC TỪ LIÊM DIST, HA NOI, VIET NAM
TEL: (84.24)3.7.65 8861 FAX: (84.24)3.7.65 8861

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẦN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

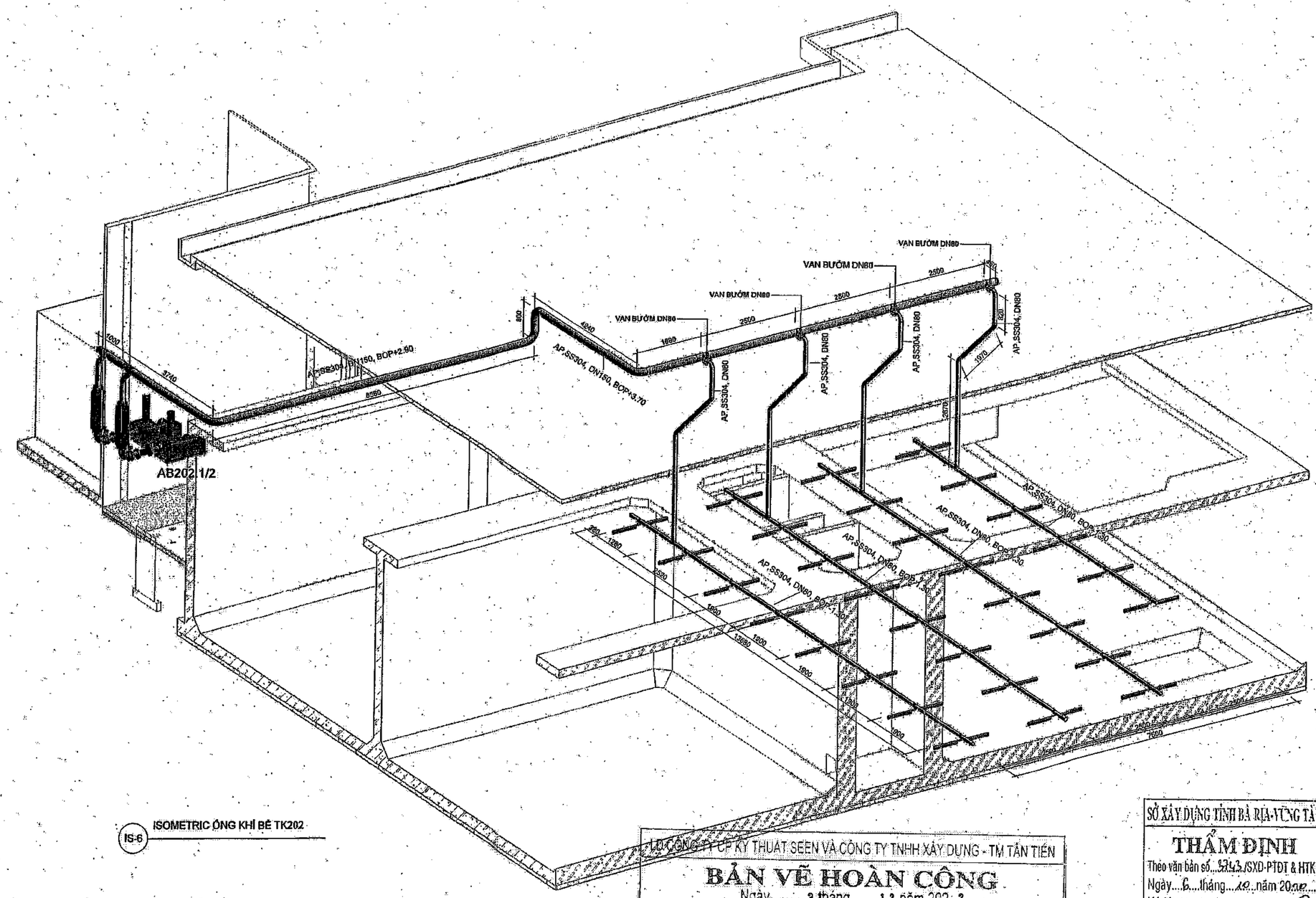
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

ISOMECTRIC ĐƯỜNG NƯỚC TỪ TK302A/B ĐẾN TK401

SCALE - TỈ LỆ	A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 35

ISOMETRIC ỐNG KHÍ BỂ TK202



IS-6 ISOMETRIC ỐNG KHÍ BỂ TK202

LIÊN DANH SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TẤN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....3 tháng .....12 năm 202..2

Người lập	Đơn vị thi công Công ty CP Kỹ thuật SEEN	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Phi Huy	Lê Ngọc Quang	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...5243/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày...6...tháng...12...năm 2020.....

Ký tên Nguyễn Trọng Hoàng Long

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1,THANH LAM, HONG MAI WARD, TAY HO DIST,HA NOI, VIET NAM
TEL : (84.24)3.7.65.[illegible] FAX: (84.24) 3.7.65 9668

D.GENERAL DIRECTOR/ P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUẠCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUẠCH BÁ VINH	
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☑ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

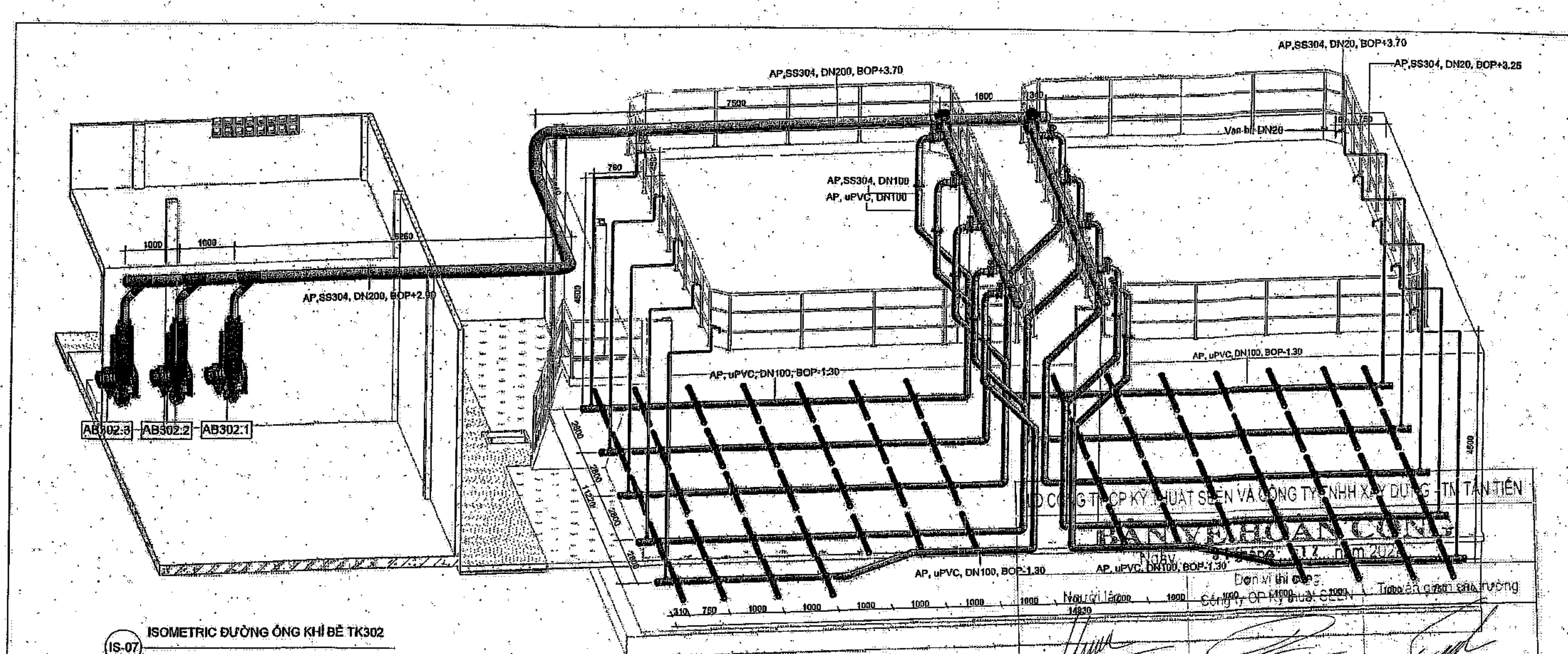
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ

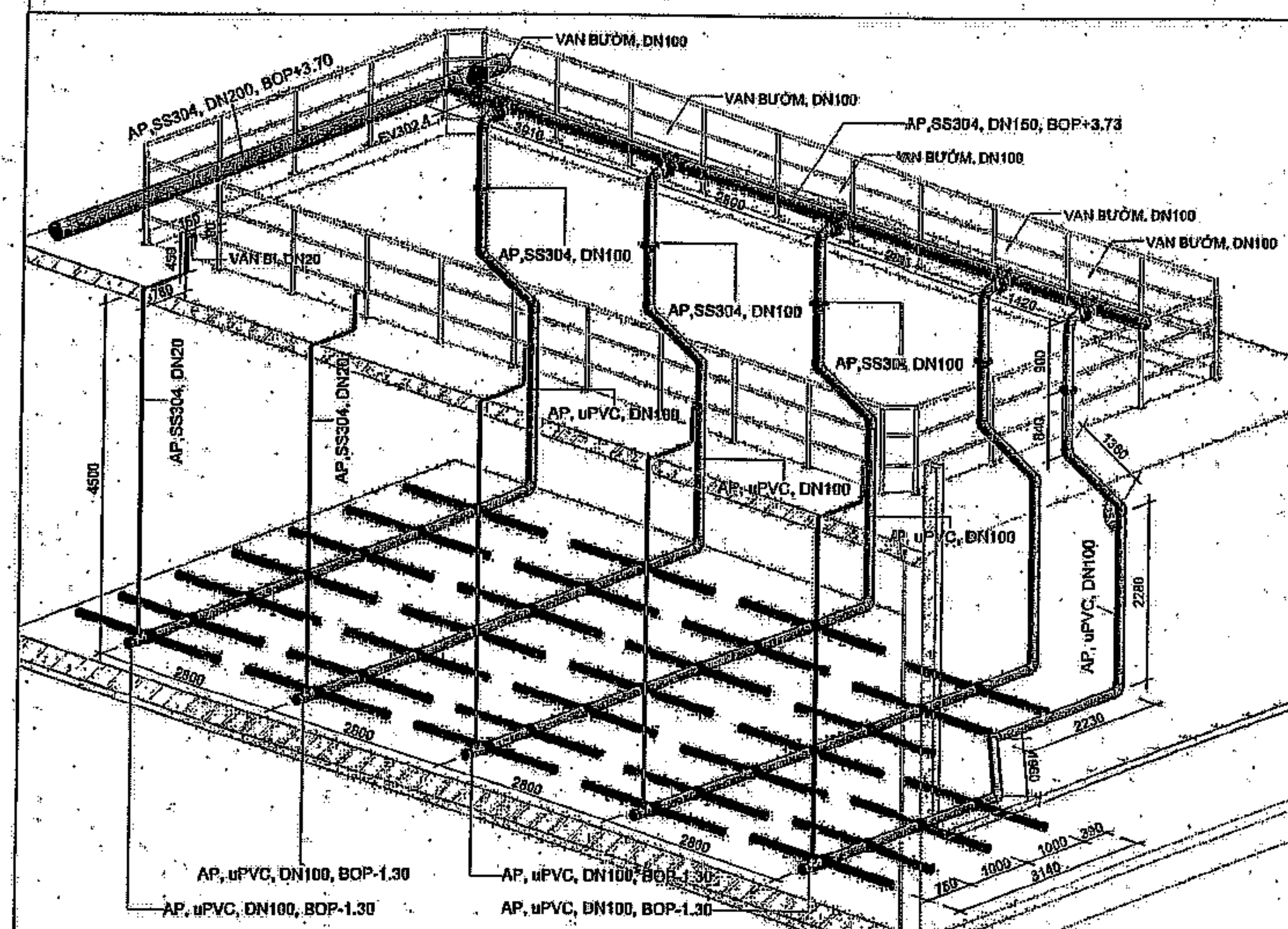
ISOMETRIC ỐNG KHÍ BỂ TK202

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 36

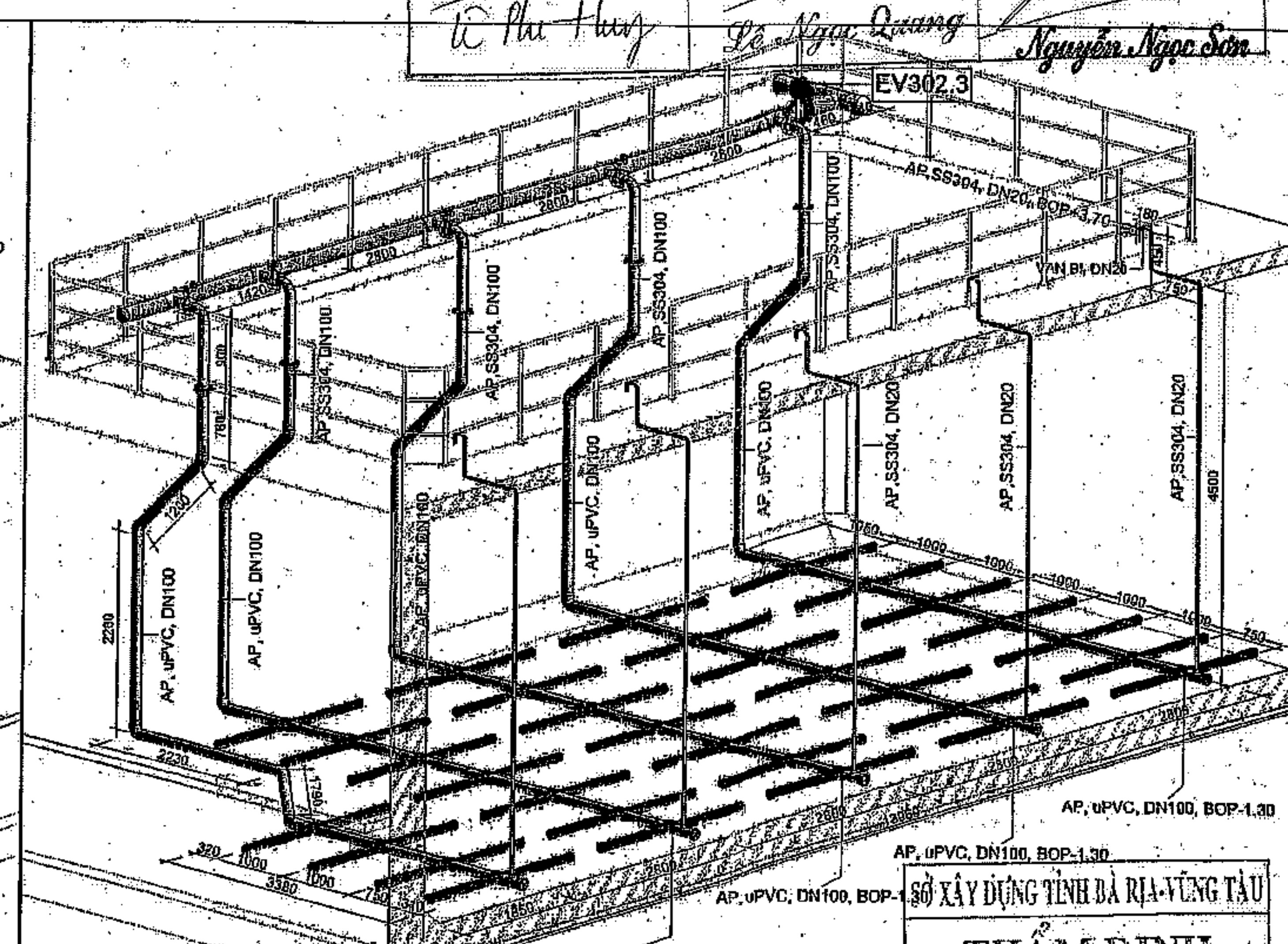
ISOMETRIC ĐƯỜNG KHÍ BỂ TK302



IS-07 ISOMETRIC ĐƯỜNG ỐNG KHÍ BỂ TK302



IS-08 ISOMETRIC ĐƯỜNG KHÍ BỂ TK302A



IS-09 ISOMETRIC ĐƯỜNG KHÍ BỂ TK302B

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày ... tháng ... 7 ... năm 2020
Người lập | Đơn vị thi công: Công ty CP Kỹ thuật SEEN | Trưởng ban giám sát hiện trường
Lê Phi Huy | Lê Ngọc Quang | Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...3245/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày...6...tháng...10...năm 20.20
Ký tên Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

D.GENERAL DIRECTOR / P.TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN		
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	PHẠM VĂN THUẬN	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	TRẦN VĂN LUẬN	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - PHẦN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐ BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐ BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHICAL DWG.	☒ BẢN VẼ THI CÔNG
AS - BUILT DWG.	☐ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ
ISOMETRIC ĐƯỜNG KHÍ BỂ TK302

SCALE - TỈ LỆ	- A2
DATE - NGÀY	06 - 2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	S20 - 01
DRAWING - SỐ BẢN VẼ	NMXLNT - CN: 37

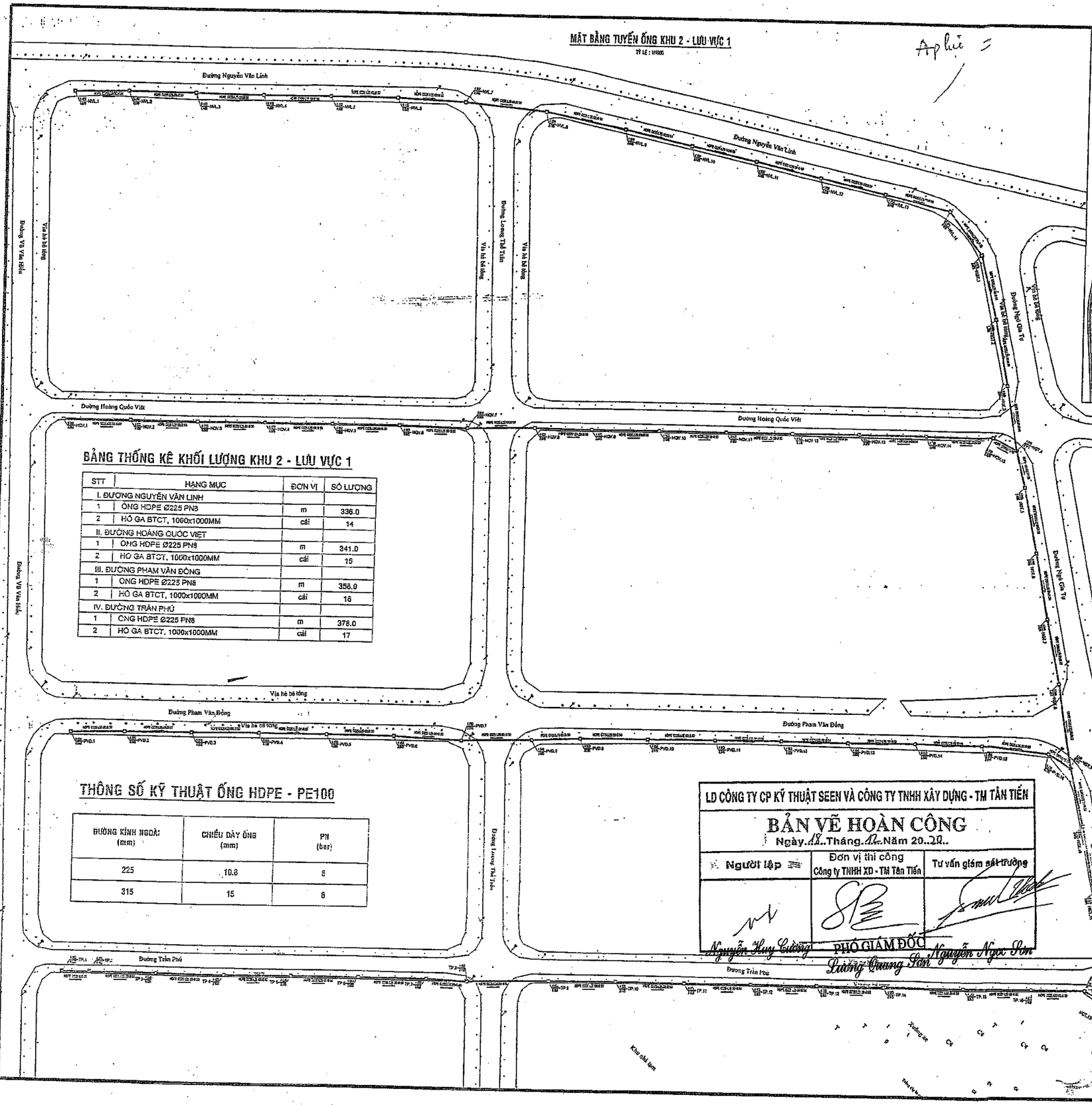
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH :	**HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)**
HẠNG MỤC :	**TUYẾN ỐNG THU GOM**
ĐỊA ĐIỂM :	**HUYỆN CÔN ĐẢO - TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**
CHỦ ĐẦU TƯ :	**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO**
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ :	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO**
TƯ VẤN GIÁM SÁT:	**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**
NHÀ THẦU :	**LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI TÂN TIẾN**

CÔN ĐẢO, 2022

MẶT BẰNG TUYẾN ỐNG KHU 2 - LƯU VỰC 1

TỶ LỆ : M1000



BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG KHU 2 - LƯU VỰC 1

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I. ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	336.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	14
II. ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	341.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	15
III. ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	356.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	16
IV. ĐƯỜNG TRẦN PHÚ			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	378.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	17

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG HDPE - PE100

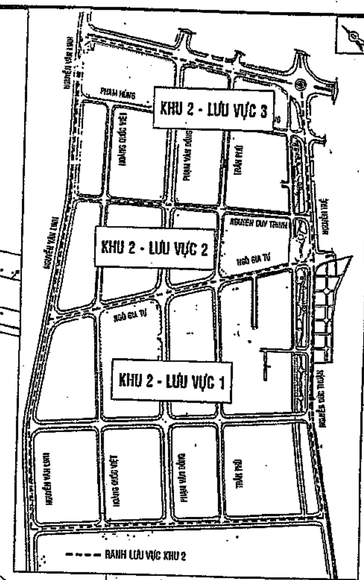
ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	CHIỀU DÀY ỐNG (mm)	PN (bar)
225	10.8	8
315	15	8

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TẤN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tấn Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



MẶT BẰNG PHÂN CHIA LƯU VỰC - KHU 2

KHÔNG TỶ LỆ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Ngày 27/6/2020
Nguyễn Trọng Sang

KÝ HIỆU:

- KY HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- TÊN HỐ GA
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- ĐƯỜNG KÍNH CỐNG

3.25 HG1 2.15

HDPE Ø315-L25-I0.2%

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.68 9860 FAX: (84.24) 3.7.65 6881

G. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HANG MUC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

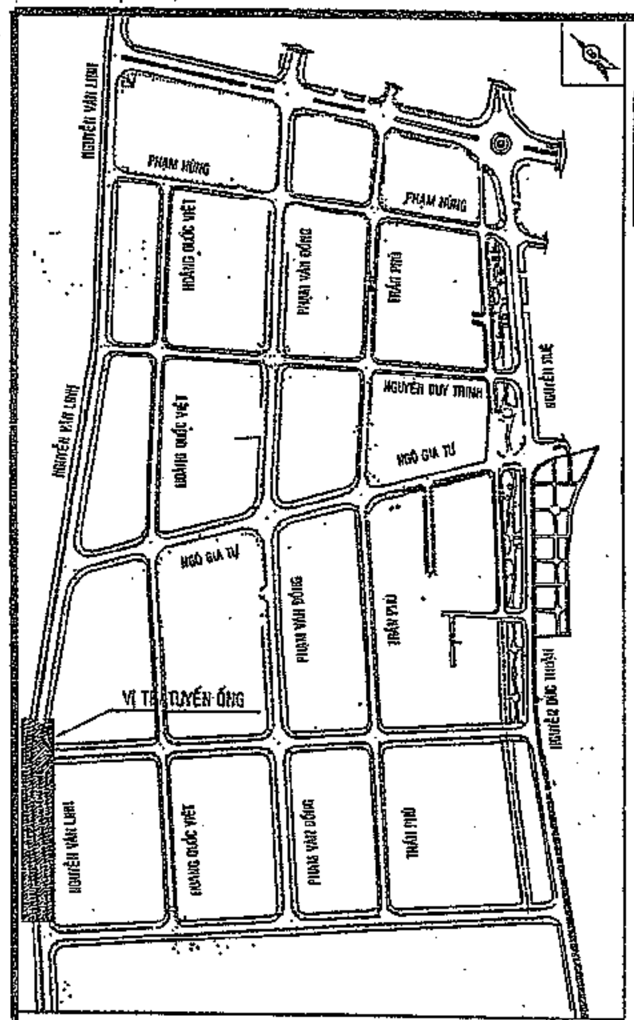
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

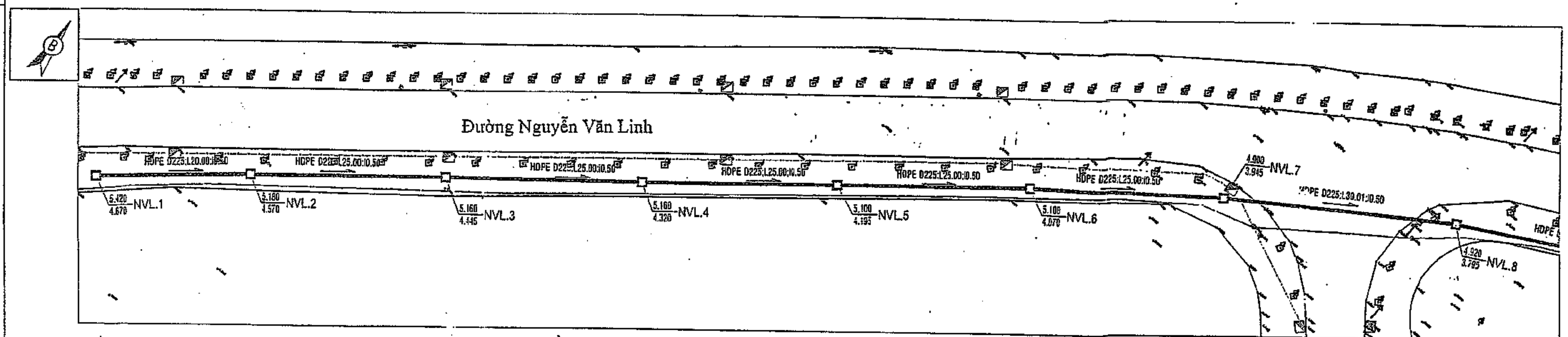
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU 2 - LƯU VỰC 1

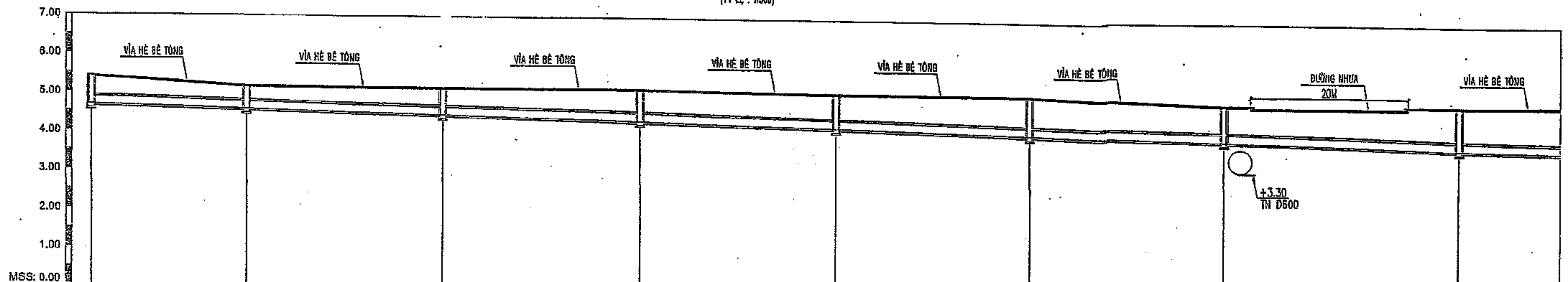
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: LV1-MBTT



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.1 - NVL.8
(TỶ LỆ : 1/500)



	NVL.1		NVL.2		NVL.3		NVL.4		NVL.5		NVL.6		NVL.7		NVL.8
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	5.420		5.180		5.160		5.160		5.100		5.100		4.900		4.920
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	5.420		5.180		5.160		5.160		5.100		5.100		4.900		4.920
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.670		4.570 4.570		4.445 4.445		4.320 4.320		4.195 4.195		4.070 4.070		3.045 3.945		3.795 3.795
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.610 0.610		0.715 0.715		0.840 0.040		0.905 0.905		1.030 1.030		0.955 0.955		1.125 1.125
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.670		4.570		4.445		4.320		4.195		4.070		3.945		3.795
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	HDF
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	20.00	20.00	25.00	45.00	25.00	70.00	25.00	95.00	25.00	120.00	25.00	145.00	30.01	175.01
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°
TÊN HỐ GA	NVL.1		NVL.2		NVL.3		NVL.4		NVL.5		NVL.6		NVL.7		NVL.8

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.1 - NVL.8
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

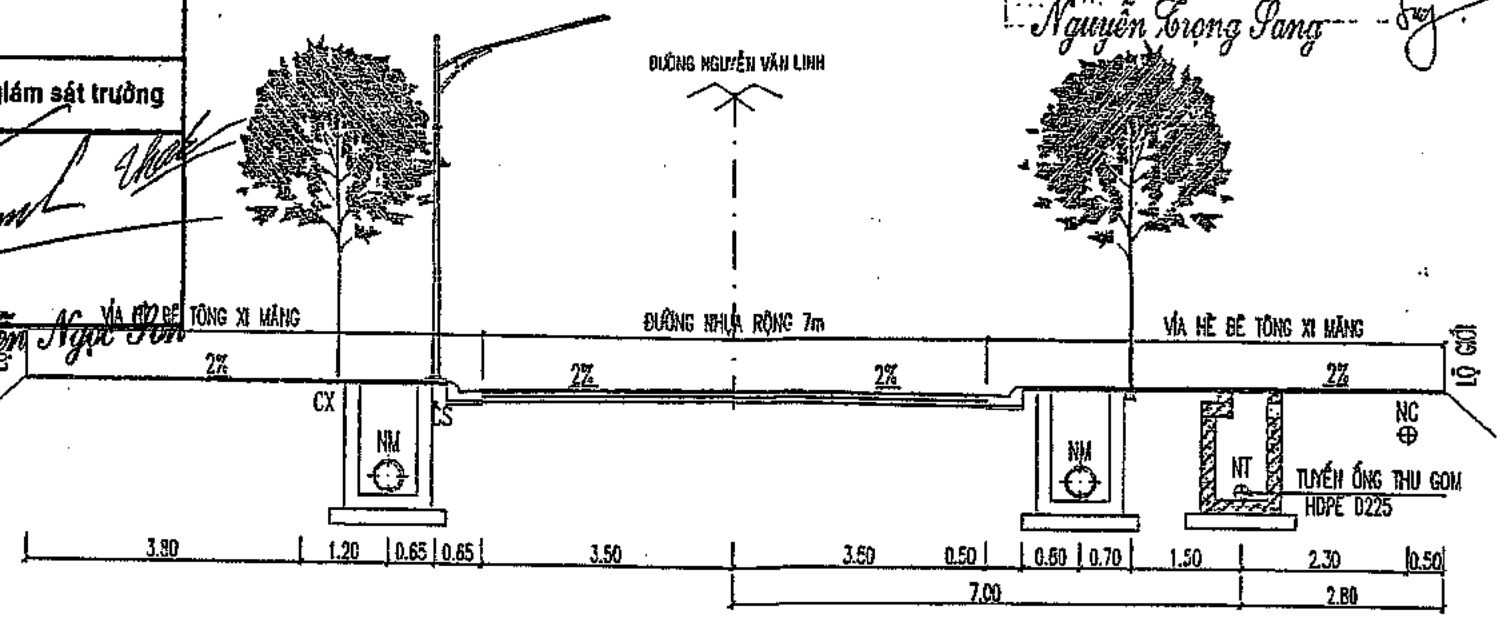
Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM — g, t
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN — L, TOL
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU — TN
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU — CNHH
10. CÁP ĐIỆN LỰC — Đ
11. CÁP VIỄN THÔNG — TEL
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN — 3.25
- TÊN HỐ GA — HG1
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA — 2.15
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2%
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.1 - NVH.8

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Stamp: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

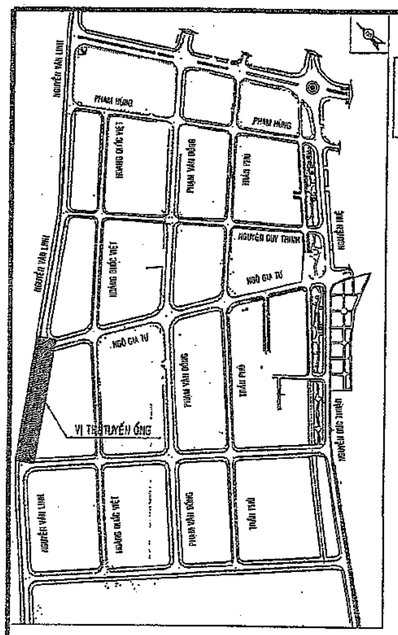
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

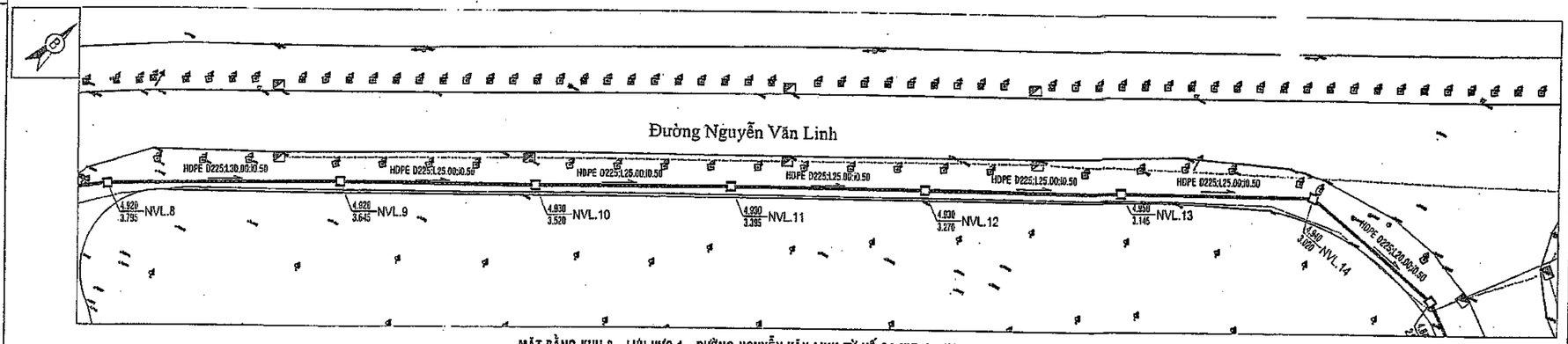
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.1 - NVL.8

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1:NVL-01



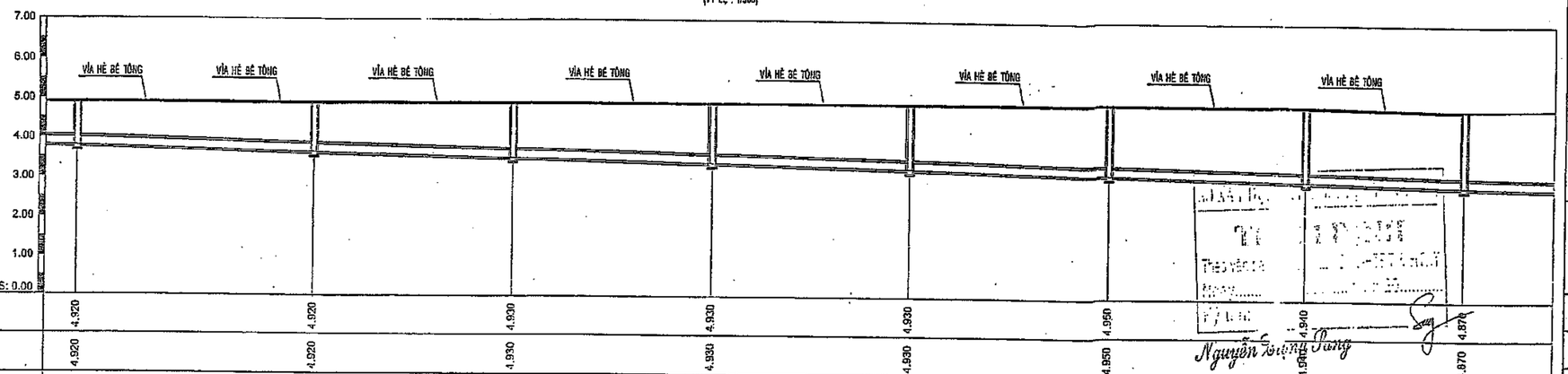
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.8 - NGT.1

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.920	4.920	4.930	4.930	4.930	4.950	4.940	4.870
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.920	4.920	4.930	4.930	4.930	4.950	4.940	4.870
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.795 / 3.795	3.645 / 3.645	3.520 / 3.520	3.395 / 3.395	3.270 / 3.270	3.145 / 3.145	3.020 / 3.020	2.920 / 2.920
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.125 / 1.125	1.275 / 1.275	1.410 / 1.410	1.535 / 1.535	1.660 / 1.660	1.805 / 1.805	1.920 / 1.920	1.950 / 1.950
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.795	3.645	3.520	3.395	3.270	3.145	3.020	2.920
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	HDPE
KHOẢNG CÁCH (M)	175.01	30.00	205.01	25.00	230.01	25.00	255.01	25.00
	280.01	25.00	305.01	25.00	330.01	20.00	350.01	
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	NVL.8	NVL.9	NVL.10	NVL.11	NVL.12	NVL.13	NVL.14	NGT.1

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.8 - NGT.1

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 Tháng 12 Năm 2020

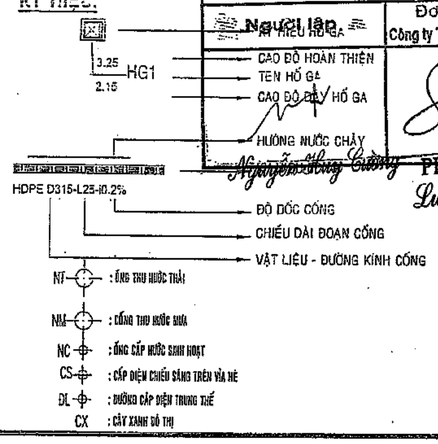
Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	

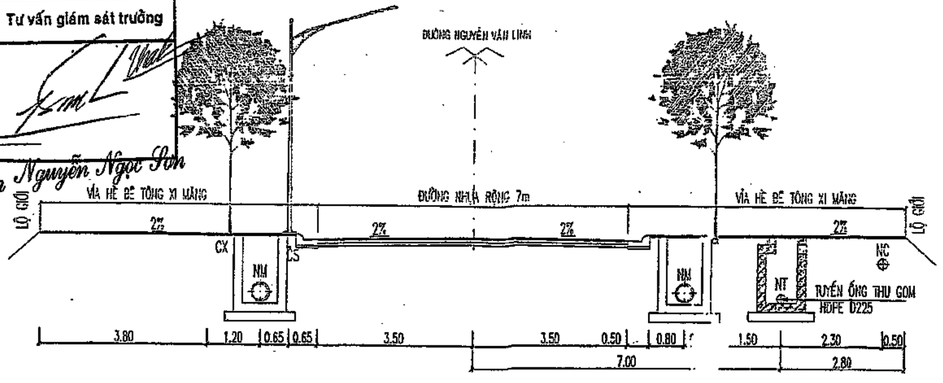
Nguyễn Thắng Công — PHÓ GIÁM ĐỐC — Lương Quang Sơn — Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CẤP ĐIỆN LỰC
11. CẤP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.8 - NGT.1

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU ★ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 37.65 9580 FAX: (84.24) 3.765 958

D. GENERAL DIRECTOR/ GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤ C:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤ C ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.8 - NGT.1

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1:NVL-02

5

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

Hố ga	Ke.ách hố ga	Chiều sâu đáy lồng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất	Diện tích đào đất trung bình	Khối lượng đào đất tuyến	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ NVL1-NVL15															
NVL1		0.75	T1a	0.850	1.325	0.725	0.79			2.65	0.922				Vỉa hè bê tông
	20.00							0.765	13.54			7.30	19.00	-	
NVL2		0.610	T1b	0.710	1.325	0.725	0.74			2.32	1.250				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.760	17.25			11.30	24.00	-	
NVL3		0.715	T1b	0.815	1.325	0.725	0.78			2.55	1.250				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.800	18.16			11.30	24.00	-	
NVL4		0.840	T1b	0.940	1.325	0.725	0.82			2.65	1.250				Vỉa hè bê tông
	26.00							0.830	18.84			11.30	24.00	-	
NVL5		0.905	T2a	1.005	1.325	0.725	0.84			3	1.250				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.865	19.64			11.30	24.00	-	
NVL6		1.030	T2a	1.130	1.325	0.725	0.89			3.29	1.250				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.875	19.86			11.30	24.00	-	
NVL7		0.955	T2a	1.055	1.325	0.725	0.85			3.12	1.250				Vỉa hè bê tông
	30.01							0.890	24.66			13.70	29.01	-	Đường nhựa 20m
NVL8		1.125	T2a	1.225	1.325	0.725	0.92			3.51	1.250				Vỉa hè bê tông
	30.00							1.255	34.76			13.69	29.00	-	
NVL9		1.275	T2a	1.375	1.225	1.225	1.59			9.65	1.750				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.635	36.95			17.49	24.00	33.34	
NVL10		1.410	T2a	1.510	1.225	1.225	1.68			10.43	1.750				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.715	38.76			17.49	24.00	36.39	
NVL11		1.535	T2a	1.635	1.225	1.225	1.75			11.15	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.790	40.45			14.24	24.00	39.21	
NVL12		1.660	T3a	1.760	1.225	1.225	1.83			11.67	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.875	42.38			14.24	24.00	42.04	
NVL13		1.805	T3a	1.905	1.225	1.225	1.92			12.7	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.955	44.18			14.24	24.00	43.31	
NVL14		1.920	T3a	2.020	1.225	1.225	1.99			13.36	1.225				Vỉa hè bê tông
	20.00							2.000	35.20			11.22	19.00	37.31	
NGT1		1.950	T3a	2.050	1.225	1.225	2.01			12.7	1.225				Vỉa hè bê tông
Cộng	356.01								484.6	92.5		130.1	336.0	230.	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến:	404.63	m3	
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	92.46	m3	
+ Tổng khối lượng đắp cát:	130.10	m3	
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	142.25	m3	
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	43.70	m3	
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	336.01	md	
+ Vỉa hè bê tông đá 1x2 :	421.26	m2	
+ Bó vỉa:	2.65	m	
+ Đường nhựa:	26.50	m2	
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	14.00	bộ	
* KL đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết cự ly 1km			
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN8 + bịt đầu	14.00	cái	

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	1,056.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	35.53	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	290.00	m
Tấm tole dày 8mm	233.59	m2
Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2,1m, đảm bảo ATGT	80.00	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	864.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	6.79	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	57.60	m
Tấm tole dày 8mm	112.37	m2

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..12..Tháng..12..Năm 2020...

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Tôn	Nguyễn Ngọc Lân

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9666 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÌ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤ C:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤ C ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

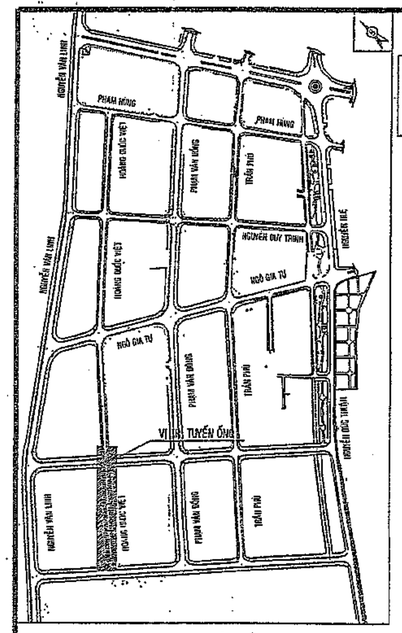
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

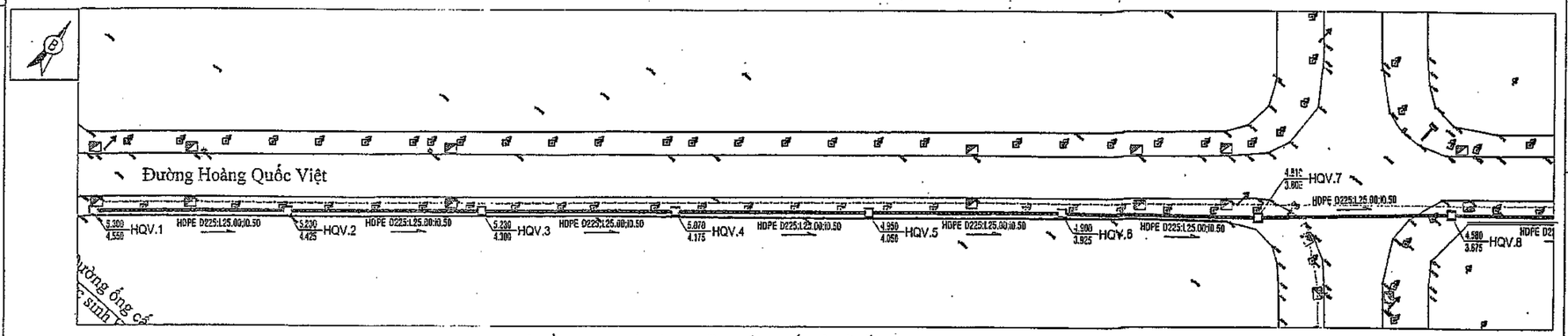
ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.1 - NGT.1
BẢNG THỐNG KÊ

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	ML1G_K2_LV1:NVL-TK



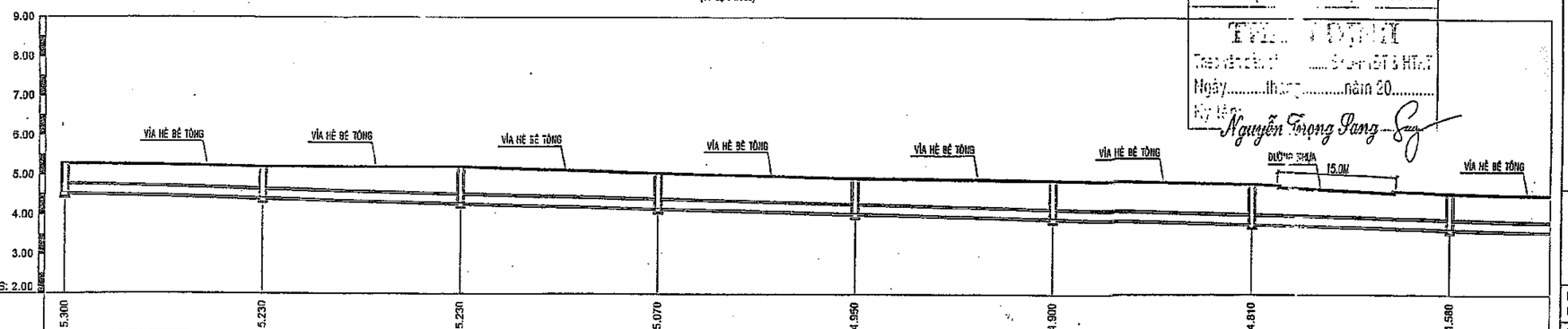
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.1 - HQV.8

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	5.300		5.230		5.230		5.070		4.950		4.900		4.810		4.580								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	5.300		5.230		5.230		5.070		4.950		4.900		4.810		4.580								
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.550		4.425 / 4.425		4.300 / 4.300		4.175 / 4.175		4.050 / 4.050		3.925 / 3.925		3.800 / 3.800		3.675 / 3.675								
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.805 / 0.805		0.930 / 0.930		0.895 / 0.895		0.900 / 0.900		0.975 / 0.975		1.010 / 1.010		0.905 / 0.905								
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.550		4.425		4.300		4.175		4.050		3.925		3.800		3.675								
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D22							
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	25.00	50.00	25.00	75.00	25.00	100.00	25.00	125.00	25.00	150.00	25.00	175.00	21.00							
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°								
TÊN HỐ GA	HQV.1		HQV.2		HQV.3		HQV.4		HQV.5		HQV.6		HQV.7		HQV.8								

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.1 - HQV.8

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Ngày ... tháng ... năm 20...

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

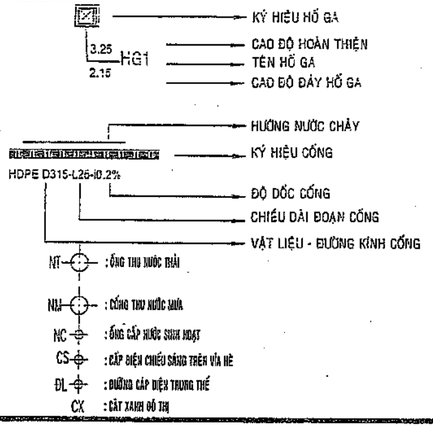
Ngày 18 Tháng 10 Năm 2020

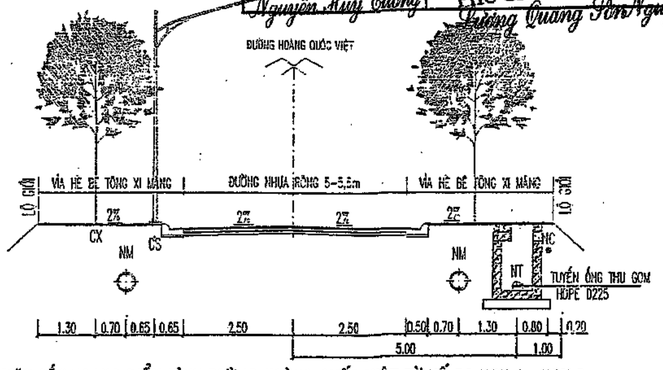
Người lập	Đơn vị thi công: Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Trương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.1 - HQV.8

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, ANH KHA, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

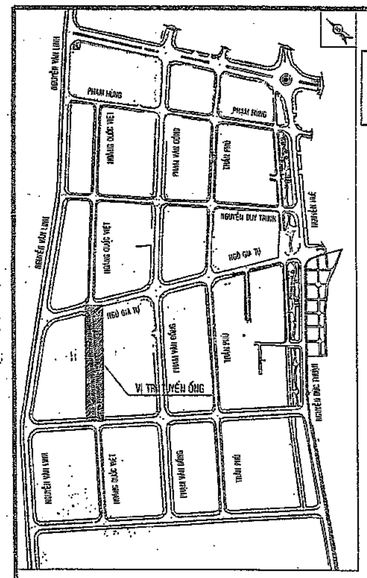
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ	CHECKED/ KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

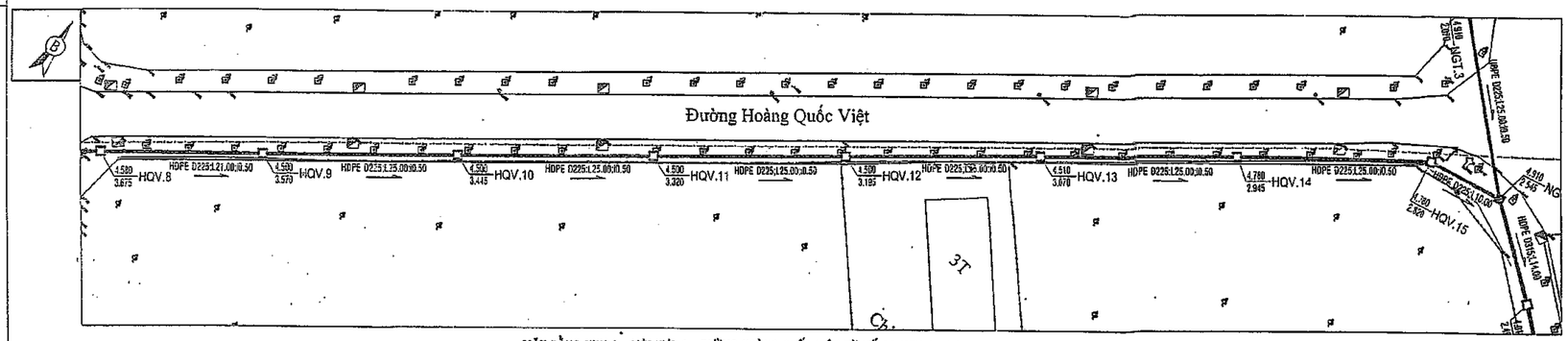
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.1 - HQV.8

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: HQV-01



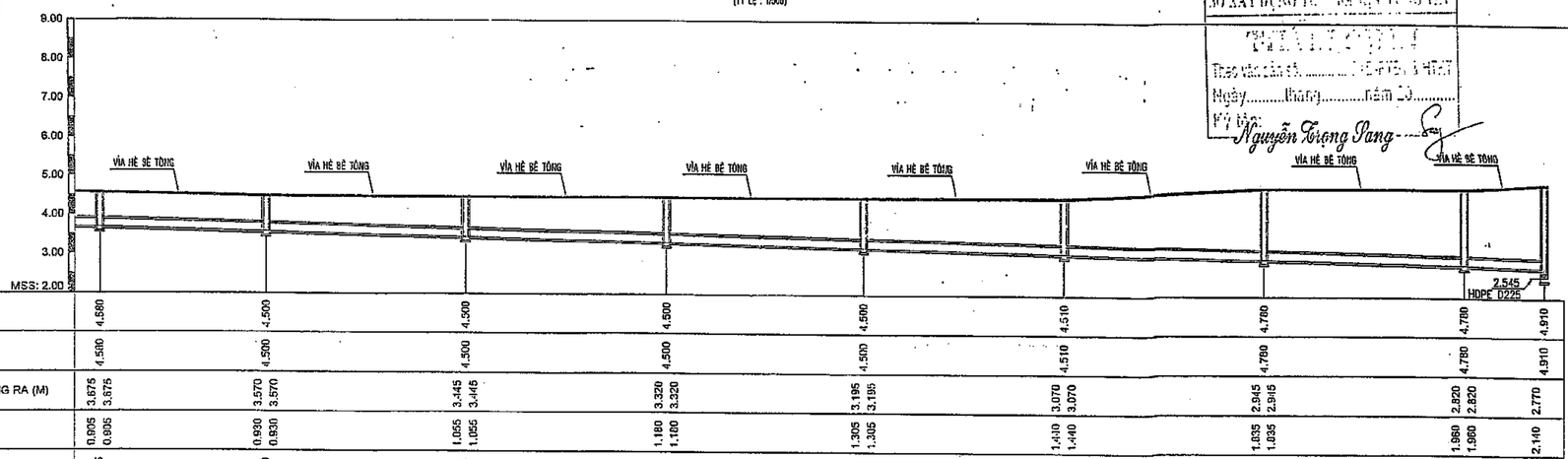
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.8 - NGT.4

(TỶ LỆ : 1/500)



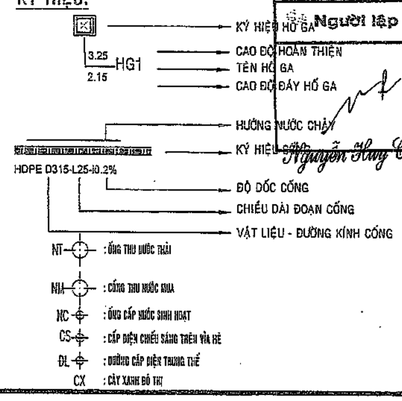
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.580		4.500		4.500		4.500		4.500		4.510		4.780		4.780		4.910		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.580		4.500		4.500		4.500		4.500		4.510		4.780		4.780		4.910		
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.675	3.675	3.570	3.570	3.445	3.445	3.320	3.320	3.195	3.195	3.070	3.070	2.945	2.945	2.820	2.820	2.770		
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.905	0.905	0.930	0.930	1.055	1.055	1.180	1.180	1.305	1.305	1.440	1.440	1.835	1.835	1.960	1.960	2.140		
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.675		3.570		3.445		3.320		3.195		3.070		2.945		2.820		2.545		
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225				
KHOẢNG CÁCH (M)	175.00	21.00	196.00	25.00	221.00	25.00	246.00	25.00	271.00	25.00	296.00	25.00	321.00	25.00	346.00	10.00	356.00		
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°		180°		180°		190°		180°		180°		180°		180°		90°		
TÊN HỐ GA	HQV.8		HQV.9		HQV.10		HQV.11		HQV.12		HQV.13		HQV.14		HQV.15		NGT.4		

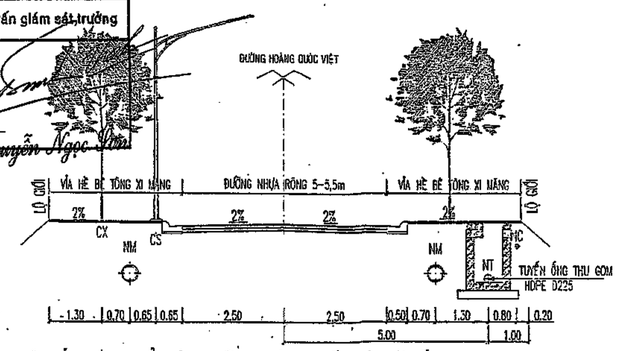
TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.8 - NGT.4

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (G, T)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CNHH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (Đ)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.8 - NGT.4

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
Theo văn bản số ... HỒ SƠ THIẾT KẾ
Ngày ... tháng ... năm 20...
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 14 Tháng 12 Năm 20 20

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	
Nguyễn Hùng Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC	
	Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Tiến

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST. HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.55 9660 FAX: (84.24) 3.7.55 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN HAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH:

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.9 - NGT.4

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTB_K2_LV1:HQV-02

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

Hố thu	Kcách hố thăm	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào đất thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất	Diện tích đào đất trung bình	Khối lượng đào đất tuyến	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
HQV1		0.750	T1a	0.850	1.325	0.725	0.79			2.65	0.922				
	25.00							0.800	18.16			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV2		0.805	T1b	0.905	1.325	0.725	0.81			2.77	0.922				
	25.00							0.830	18.84			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV3		0.930	T2a	1.030	1.325	0.725	0.85			3.06	0.922				
	25.00							0.845	19.18			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV4		0.895	T2a	0.995	1.325	0.725	0.84			2.98	0.922				
	25.00							0.840	19.07			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV5		0.900	T2a	1.000	1.325	0.725	0.84			2.99	0.922				
	25.00							0.855	19.41			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV6		0.975	T2a	1.075	1.325	0.725	0.87			3.16	0.922				
	25.00							0.875	19.86			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV7		1.010	T2a	1.110	1.325	0.725	0.88			3.24	0.922				
	25.00							0.860	19.52			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV8		0.905	T2a	1.005	1.325	0.725	0.84			3	0.922				Đường nhựa 15m Vỉa hè bê tông
	21.00							0.845	15.80			7.69	20.00	-	
HQV9		0.930	T2a	1.030	1.325	0.725	0.85			3.06	0.922				
	25.00							0.875	19.86			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV10		1.055	T2a	1.155	1.325	0.725	0.9			3.35	0.922				
	25.00							0.920	20.85			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV11		1.180	T2a	1.280	1.325	0.725	0.94			3.63	0.922				
	25.00							1.275	28.94			9.27	24.00	-	Vỉa hè bê tông
HQV12		1.305	T2a	1.405	1.225	1.225	1.61			9.82	1.225				
	25.00							1.650	37.29			14.24	24.00	34.01	Vỉa hè bê tông
HQV13		1.440	T2a	1.540	1.225	1.225	1.69			10.6	1.225				
	25.00							1.815	41.02			14.24	24.00	37.06	Vỉa hè bê tông
HQV14		1.835	T3a	1.935	1.225	1.225	1.94			12.87	1.225				
	25.00							1.975	44.64			14.24	24.00	45.99	Vỉa hè bê tông
HQV15		1.960	T3a	2.060	1.225	1.225	2.01			13.59	1.225				
	10.00							2.065	15.89			5.19	9.00	16.42	Vỉa hè bê tông
NGT4		2.140		2.240	1.225	1.225	2.12								
Cộng	355.00								358.2	80.3		148.3	341.0	133.5	

- Tổng hợp khối lượng:			BPTC đào tuyến		
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến:	358.16	m3	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	616.00	md
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	80.77	m3	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	21.03	m
+ Tổng khối lượng đào cát:	148.26	m3	Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc:	170.00	m
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	131.57	m3	Tấm tole dày 6mm	133.48	m2
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	30.18	m3	Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2.1m, đảm bảo ATGT	60.00	m2
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	341.00	md			
+ Vỉa hè bê tông:	442.08	m2			
+ Bó vỉa:	2.55	m	BPTC đào hố ga:		
+ Đường nhựa:	19.65	m2	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	576.00	md
+ Mắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	15.00	bộ	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang:	4.53	m
* KL đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết cự ly 1km:			Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	38.40	m
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 P16 + bịt đầu	15.00	cái	Tấm tole dày 6mm	76.22	m2

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Hùng Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR/ TỔNG GIÁM ĐỐC P. TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÌ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤ C:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤ C ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

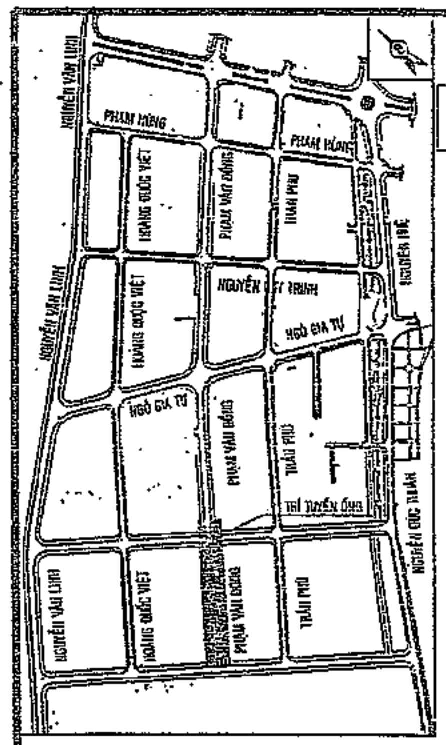
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

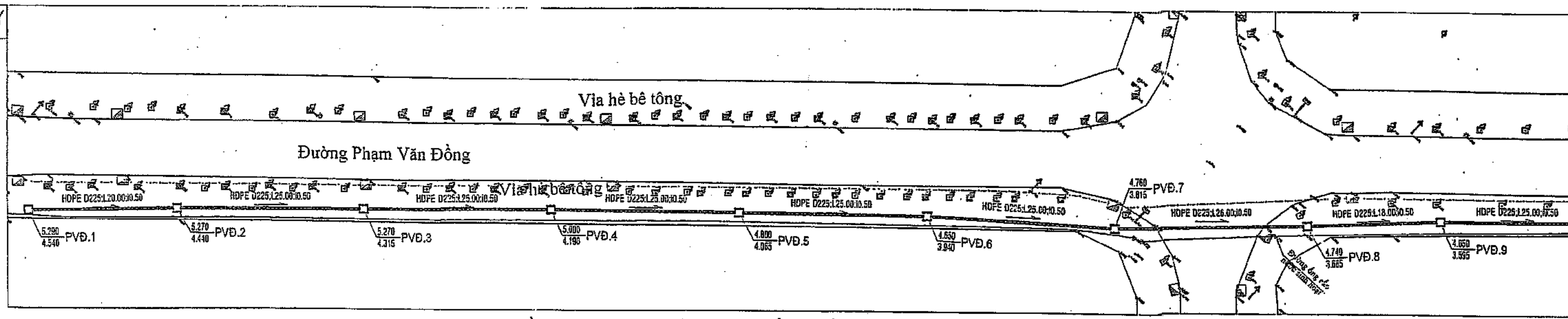
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.1 - HQV.15
BẢNG THỐNG KÊ

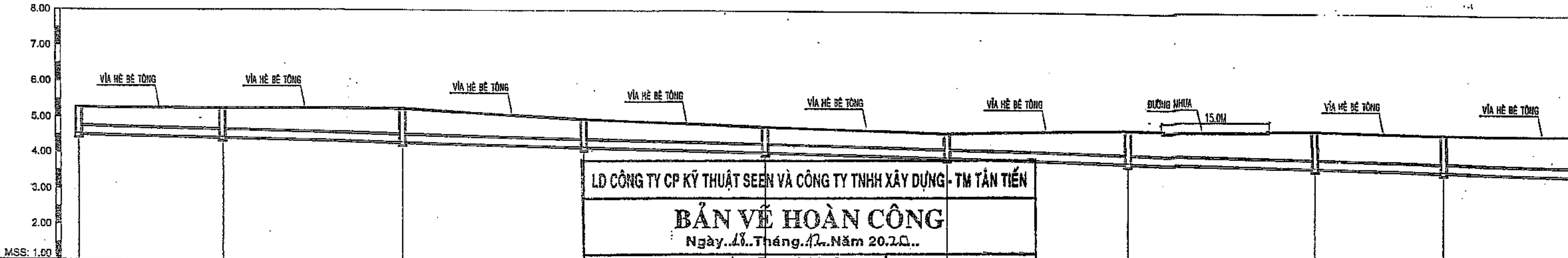
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1:HQV-TK



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.1 - PVĐ.9
(TỶ LỆ: 1/600)



TÊN HỐ GA	CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	KHOẢNG CÁCH (M)	GÓC QUAY MẶT BẰNG
PVĐ.1	5.290	5.290	4.540	0.750	4.540	0.00	—
PVĐ.2	5.270	5.270	4.440 / 4.440	0.830 / 0.830	4.440	20.00	180°
PVĐ.3	5.270	5.270	4.315 / 4.315	0.955 / 0.955	4.315	45.00	180°
PVĐ.4	5.000	5.000	4.190 / 4.190	0.810 / 0.810	4.190	70.00	180°
PVĐ.5	[illegible]	4.000	4.065 / 4.065	[illegible]	4.065	95.00	180°
PVĐ.6	[illegible]	[illegible]	3.940 / 3.940	[illegible]	3.940	120.00	180°
PVĐ.7	4.760	4.760	3.815 / 3.815	0.945 / 0.945	3.815	145.00	180°
PVĐ.8	4.740	4.740	3.685 / 3.685	1.055 / 1.055	3.685	171.00	180°
PVĐ.9	4.650	4.650	3.595 / 3.595	1.055 / 1.055	3.595	189.00	180°

ĐOẠN	VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	KHOẢNG CÁCH (M)
PVĐ.1 - PVĐ.2	HDPE D225 - 0.50	20.00
PVĐ.2 - PVĐ.3	HDPE D225 - 0.50	25.00
PVĐ.3 - PVĐ.4	HDPE D225 - 0.50	25.00
PVĐ.4 - PVĐ.5	HDPE D225 - 0.50	25.00
PVĐ.5 - PVĐ.6	HDPE D225 - 0.50	25.00
PVĐ.6 - PVĐ.7	HDPE D225 - 0.50	25.00
PVĐ.7 - PVĐ.8	HDPE D225 - 0.50	26.00
PVĐ.8 - PVĐ.9	HDPE D225 - 0.50	18.00
PVĐ.9 -	HDPE D225 - 0.50	25.00

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.1 - PVĐ.9
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/600

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

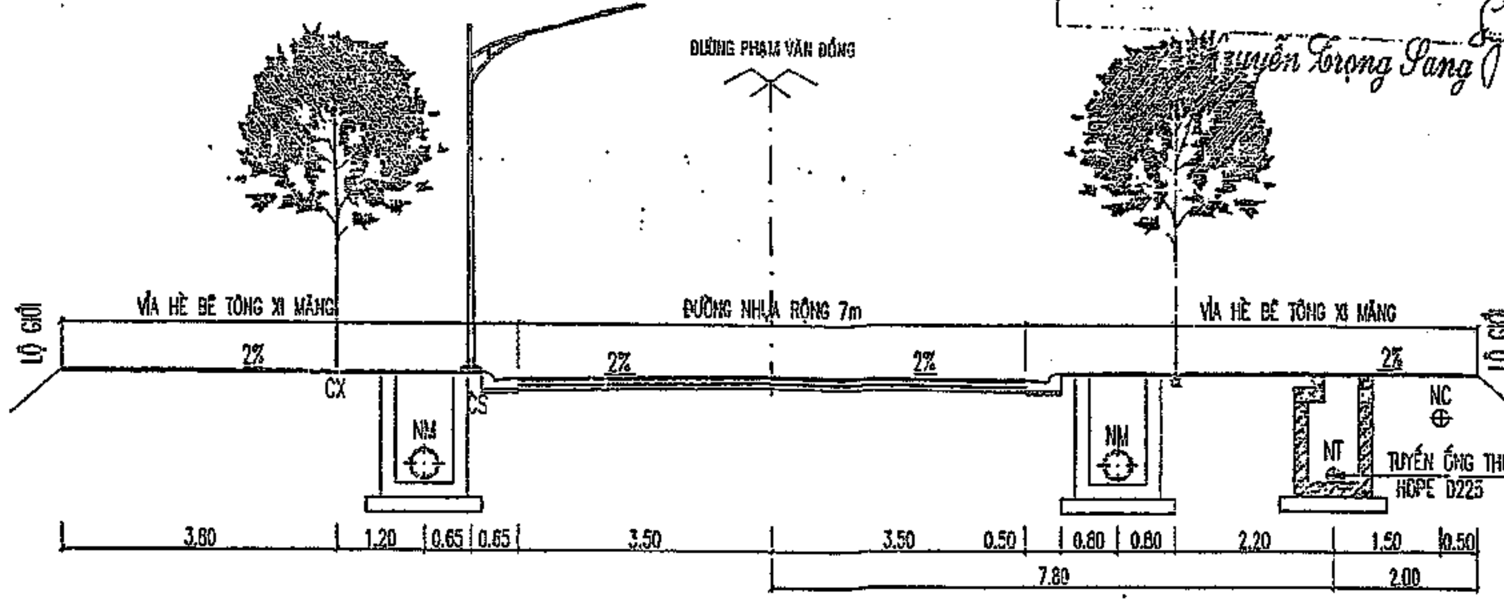
Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM — G, t
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN — L, TOL
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU — TN
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU — CNHH
10. CÁP ĐIỆN LỰC — D
11. CÁP VIỄN THÔNG — TEL
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 HG1 2.15 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN; TÊN HỐ GA; CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2% — ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- BL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.1 - PVĐ.9

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Stamp: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO - TỈNH B.R-V.T)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH
(Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN)

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

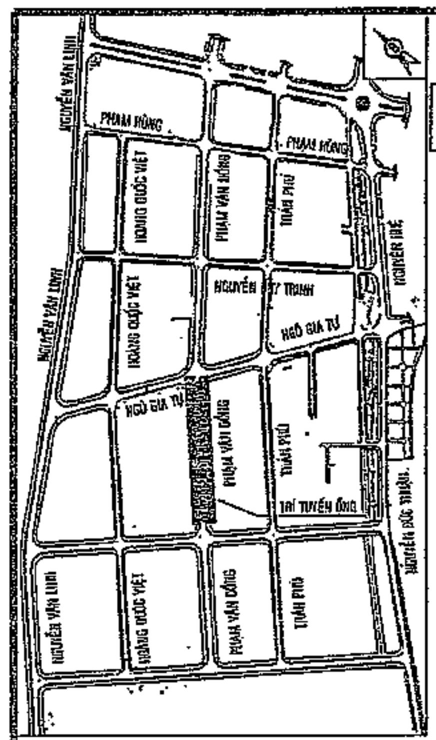
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

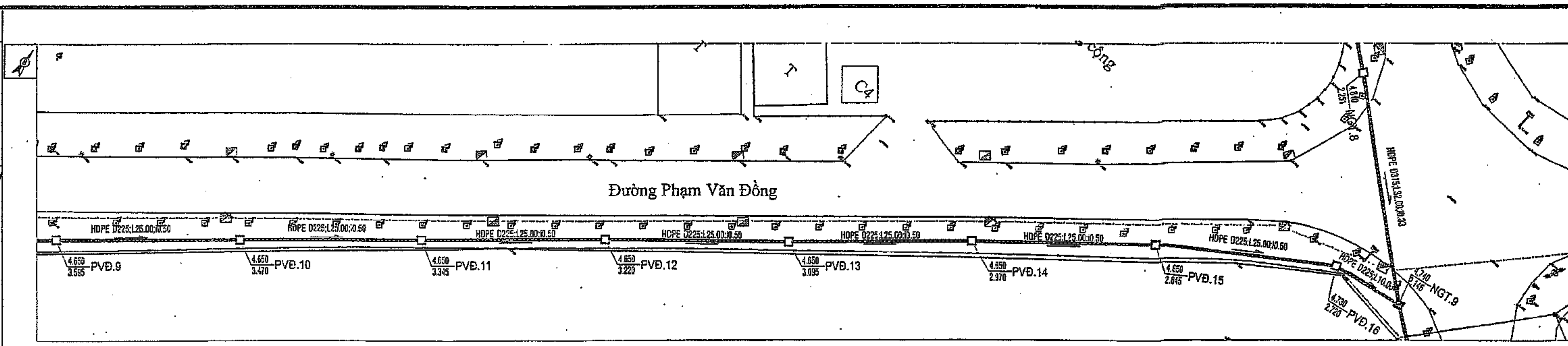
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.1 - PVĐ.9

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1:PVĐ-01

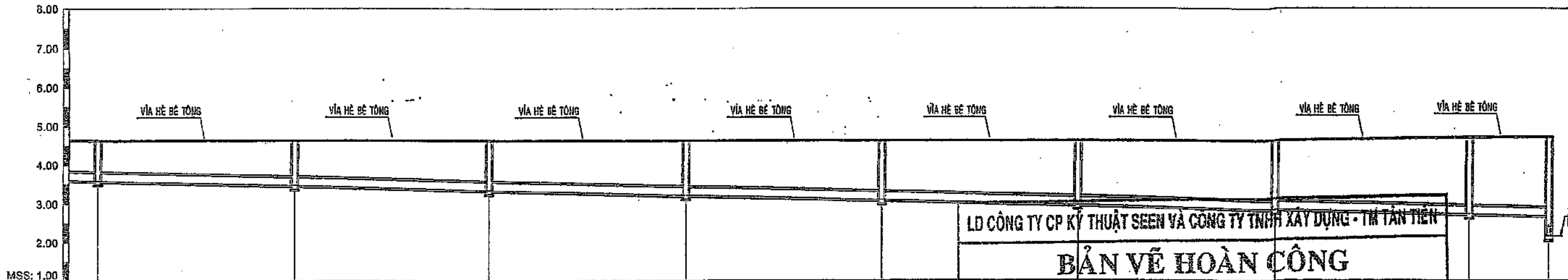
Số 2796 ... ngày 30 tháng 7 năm 2020



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.9 - NGT.9
(TỶ LỆ : 1/500)



TÊN HỐ GA	PVĐ.9		PVĐ.10		PVĐ.11		PVĐ.12		PVĐ.13		PVĐ.14		PVĐ.15		PVĐ.16		NGT.9
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.650		4.650		4.650		4.650		4.650		[illegible]		[illegible]		4.730		4.740
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.650		4.650		4.650		4.650		4.650		[illegible]		[illegible]		4.730		4.740
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.505 / 3.505		3.470 / 3.470		3.345 / 3.345		3.220 / 3.220		3.095 / 3.095		2.970 / 2.970		2.845 / 2.845		2.720 / 2.720		2.670
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.055 / 1.055		1.180 / 1.180		1.305 / 1.305		1.430 / 1.430		1.555 / 1.555		1.680 / 1.680		1.805 / 1.805		2.010 / 2.010		2.070
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.505		3.470		3.345		3.220		3.095		2.970		2.845		2.720		2.146
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	189.00	25.00	214.00	25.00	239.00	25.00	264.00	25.00	289.00	25.00	314.00	25.00	339.00	25.00	364.00	10.00	374.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°		90°

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.9 - NGT.9

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày .... Tháng .... Năm 20....
Người lập | Đơn vị thi công: Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến | Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Đường | PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn | Nguyễn Ngọc Sơn

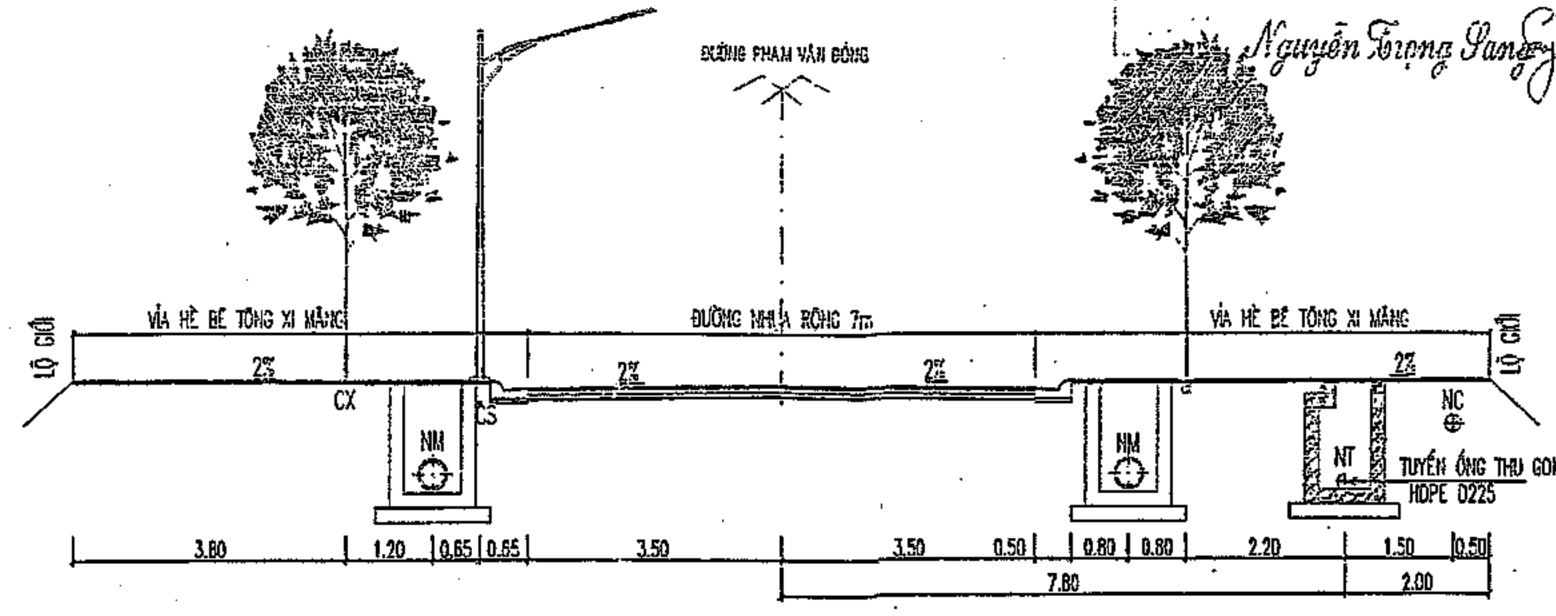
Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN (3.25)
- TÊN HỐ GA (HG1)
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (2.15)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2%
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.9 - NGT.9

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9560 FAX: (84.24) 3.7.65 9561

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.9 - NGT.9

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTO_K2_LV1:PVĐ-02

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy lồng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào đất thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất	Diện tích đào đất trung bình	Khối lượng đào đất tuyến	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
PVĐ1		0.750	T1a	0.850	1.325	0.725	0.79			2.65	0.922				Vỉa hè bê tông
	20.00							0.805	14.25			7.30	19.00	-	
PVĐ2		0.830	T1b	0.930	1.325	0.725	0.82			2.83	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.840	19.07			9.27	24.00	-	
PVĐ3		0.955	T2a	1.055	1.325	0.725	0.86			3.12	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.835	18.95			9.27	24.00	-	
PVĐ4		0.810	T1b	0.910	1.325	0.725	0.81			2.78	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.795	18.05			9.27	24.00	-	
PVĐ5		0.732	T1b	0.832	1.325	0.725	0.78			2.6	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.775	17.59			9.27	24.00	-	
PVĐ6		0.710	T1b	0.810	1.325	0.725	0.77			2.55	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.815	18.50			9.27	24.00	-	
PVĐ7		0.945	T2a	1.045	1.325	0.725	0.86			3.09	0.922				Vỉa hè bê tông
	26.00							0.890	20.66			9.65	25.00	-	Đường nhựa 15m
PVĐ8		1.055	T2a	1.155	1.325	0.725	0.9			3.35	0.922				Vỉa hè bê tông
	18.00							0.900	14.13			6.52	17.00	-	
PVĐ9		1.055	T2a	1.155	1.325	0.725	0.9			3.35	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.920	20.88			9.27	24.00	-	
PVĐ10		1.180	T2a	1.280	1.325	0.725	0.94			3.63	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.275	28.94			9.27	24.00	-	
PVĐ11		1.305	T2a	1.405	1.225	1.225	1.61			9.62	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.650	37.29			14.24	24.00	34.01	
PVĐ12		1.430	T2a	1.530	1.225	1.225	1.69			10.54	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.725	38.99			14.24	24.00	36.84	
PVĐ13		1.555	T2a	1.655	1.225	1.225	1.75			11.26	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.800	40.68			14.24	24.00	39.66	
PVĐ14		1.680	T3a	1.780	1.225	1.225	1.84			11.98	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.880	42.49			14.24	24.00	42.49	
PVĐ15		1.805	T3a	1.905	1.225	1.225	1.92			12.7	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.980	44.75			14.24	24.00	45.31	
PVĐ16		2.010	T3a	2.110	1.225	1.225	2.04			13.85	1.225				Vỉa hè bê tông
	10.00							2.060	15.66			5.19	9.00	16.66	
NGT9		2.070		2.170	1.225	1.225	2.08								Vỉa hè bê tông
Cộng	374.00								411.1	100.1	16.6	164.7	358.0	215.1	

+ Tổng hợp khối lượng:			BPTC đào tuyến		
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến:	411.08	m3	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	976.00	md
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	100.13	m3	Thép hình I150x75x6x7 (chống ngang)	33.35	m
+ Tổng khối lượng đắp cát:	164.72	m3	Thép hình I150x75x6x7 (Giằng dọc)	270.00	m
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	186.86	m3	Tấm tole dày 8mm	215.11	m2
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	44.58	m3	Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2.1m, đảm bảo ATGT	60.00	m2
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	358.00	md			
+ Vỉa hè bê tông:	460.93	m2			
+ Bó vỉa:	2.65	m	BPTC đào hố ga		
+ Đường nhựa:	19.88	m2	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	864.00	md
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	16.00	bộ	Thép hình I150x75x6x7 (chống ngang)	6.79	m
* KL đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết cự ly 1km			Thép hình I150x75x6x7 (Giằng dọc)	57.60	m
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bít đầu	16.00	cái	Tấm tole dày 8mm	114.10	m2

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TRẦN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..18..Tháng.12..Năm 2020...

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Trần Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn Nguyễn Ngọc Sơn	

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9680 FAX: (84.24) 3.7.65 9681

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN DĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

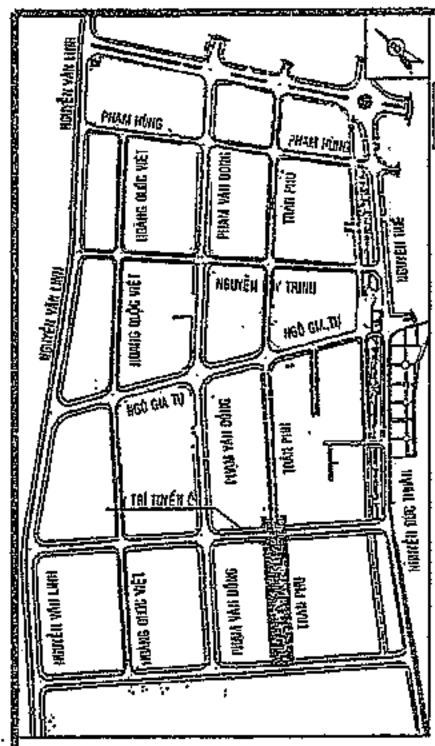
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

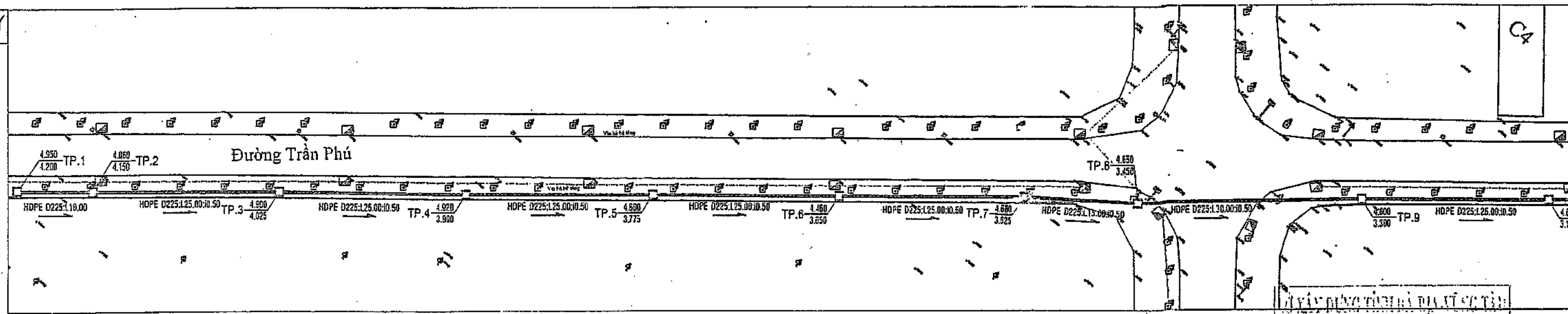
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.1 - PVĐ.16
BẢNG THỐNG KÊ

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LY1:PVĐ-TK



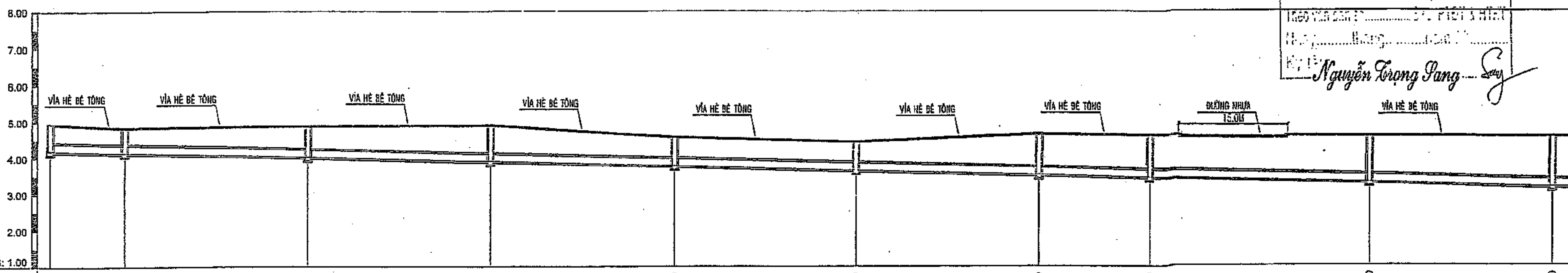
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.1 - TP.10

(TỶ LỆ : 1/500)



	TP.1	TP.2	TP.3	TP.4	TP.5	TP.6	TP.7	TP.8	TP.9	TP.10
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.950	4.860	4.900	4.920	4.600	4.460	4.680	4.650	4.600	4.600
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.950	4.860	4.900	4.920	4.600	4.460	4.680	4.650	4.600	4.600
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.200	4.150 4.150	4.025 4.025	3.900 3.900	3.775 3.775	3.650 3.650	3.525 3.525	3.150 3.450	3.300 3.300	3.175 3.175
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.710 0.710	0.875 0.875	1.020 1.020	0.825 0.825	0.810 0.810	1.155 1.155	1.200 1.200	1.300 1.300	1.425 1.425
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.200	4.150	4.025	3.900	3.775	3.650	3.525	3.450	3.300	3.175
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00 (10.00)	10.00 (25.00)	35.00 (25.00)	60.00 (25.00)	85.00 (25.00)	110.00 (25.00)	135.00 (15.00)	150.00 (30.00)	180.00 (25.00)	205.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG		180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	TP.1	TP.2	TP.3	TP.4	TP.5	TP.6	TP.7	TP.8	TP.9	TP.10

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.1 - TP.10

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

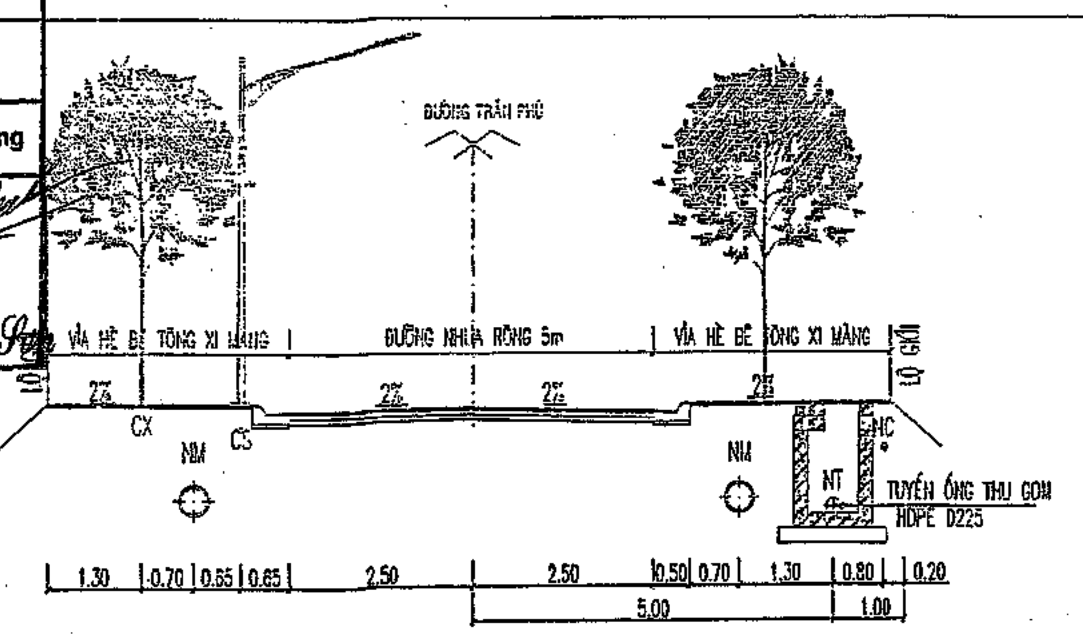
- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- HG1 — TÊN HỐ GA
- 2.15 — CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2%
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 Tháng 12 Năm 2020...

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.1 - TP.10

THẨM ĐỊNH

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 8660 FAX: (84.24) 3.7.65 9861

D. GENERAL DIRECTOR P. TỔNG GIÁM ĐỐC	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

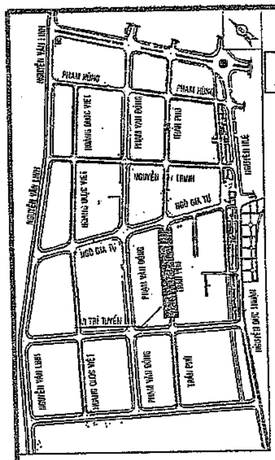
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.1 - TP.10

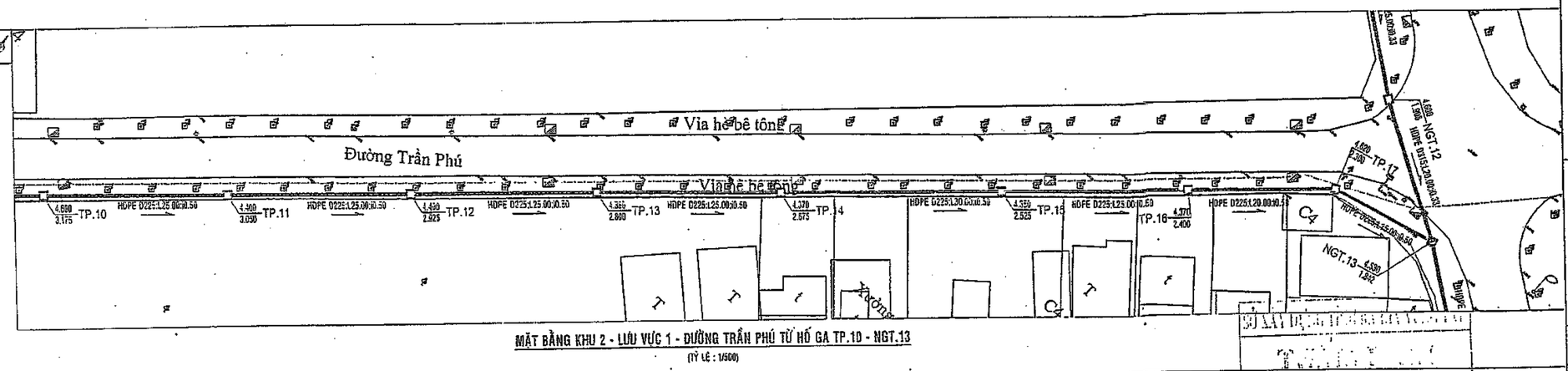
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: TP-01

13



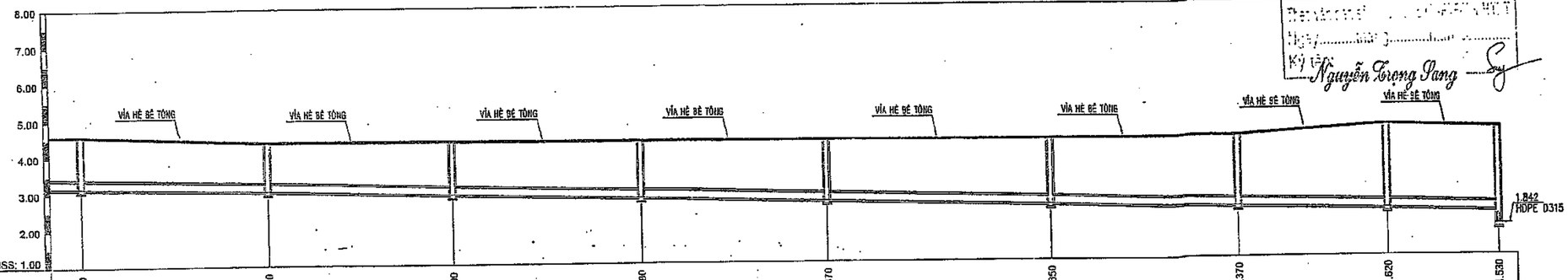
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.10 - NGT.13

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.600		4.400		4.400		4.390		4.370		4.350		4.370		4.620		4.530
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.600		4.400		4.400		4.390		4.370		4.350		4.370		4.620		4.530
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.175 3.175		3.050 3.050		2.925 2.925		2.800 2.800		2.675 2.675		2.525 2.525		2.400 2.400		2.300 2.300		2.225
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.425 1.425		1.350 1.350		1.475 1.475		1.590 1.590		1.695 1.695		1.825 1.825		1.970 1.970		2.320 2.320		2.305
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.175		3.050		2.925		2.800		2.675		2.525		2.400		2.300		1.842
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	205.00	25.00	230.00	25.00	255.00	25.00	280.00	25.00	305.00	30.00	335.00	25.00	360.00	20.00	380.00	15.00	395.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°		90°
TÊN HỐ GA	TP.10		TP.11		TP.12		TP.13		TP.14		TP.15		TP.16		TP.17		NGT.13

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.10 - NGT.13

(TỶ LỆ NGANG 1/500, TỶ LỆ ĐỨNG 1/50)

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

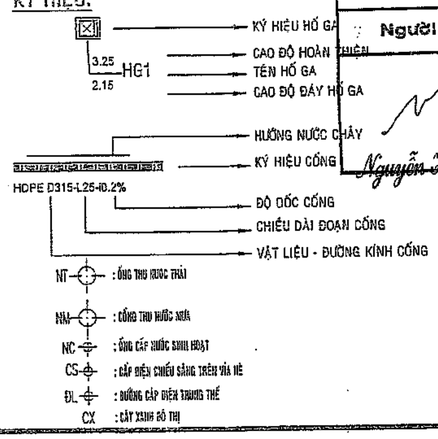
Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Sơn	

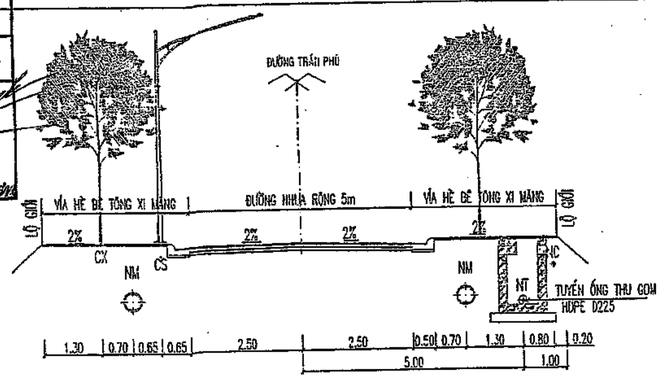
Nguyễn Huy Cường Dương Quang Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
12. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.10 - NGT.13

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST. HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.55.9660 FAX: (84.24) 3.7.65.9661

D. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY: CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.10 - NGT.13

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	ML.TB_K2_LV1: TP-02

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT

Hố thu	K.cách hố thăm	Chiều sâu đáy tổng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào ống thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất	Diện tích đào đất trung bình	Khối lượng đào đất tuyến	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phân tuyến	Hiện trạng
TP1		0.750	T1a	0.850	1.325	0.725	0.79			2.65	0.922				Vỉa hè bê tông
	10.00							0.780	6.01			3.38	9.00	-	
TP2		0.710	T1b	0.810	1.325	0.725	0.77			2.55	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.800	16.16			9.27	24.00	-	
TP3		0.875	T2a	0.975	1.325	0.725	0.83			2.93	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.960	19.52			9.27	24.00	-	
TP4		1.020	T2a	1.120	1.325	0.725	0.89			3.27	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.855	19.41			9.27	24.00	-	
TP5		0.825	T1b	0.925	1.325	0.725	0.82			2.82	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.815	18.50			9.27	24.00	-	
TP6		0.810	T1b	0.910	1.325	0.725	0.81			2.78	0.922				Vỉa hè bê tông
	25.00							0.875	19.86			9.27	24.00	-	
TP7		1.155	T2a	1.255	1.325	0.725	0.94			3.58	0.922				Vỉa hè bê tông
	15.00							0.945	12.00			5.54	14.00	-	
TP8		1.200	T2a	1.300	1.325	0.725	0.95			3.66	0.922				Vỉa hè bê tông
	30.00							1.260	35.46			11.23	29.00	-	Đường nhựa 15m
TP9		1.300	T2a	1.400	1.225	1.225	1.61			9.75	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.645	37.18			14.24	24.00	33.90	
TP10		1.425	T2a	1.525	1.225	1.225	1.68			10.51	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.660	37.52			14.24	24.00	36.73	
TP11		1.350	T2a	1.450	1.225	1.225	1.64			10.09	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.680	37.97			14.24	24.00	35.03	
TP12		1.475	T2a	1.575	1.225	1.225	1.72			10.8	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.750	39.55			14.24	24.00	37.86	
TP13		1.560	T3a	1.660	1.225	1.225	1.78			11.4	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.615	41.02			14.24	24.00	40.23	
TP14		1.695	T3a	1.795	1.225	1.225	1.85			12.07	1.225				Vỉa hè bê tông
	30.00							1.690	52.15			17.26	29.00	52.30	
TP15		1.825	T3a	1.925	1.225	1.225	1.93			12.82	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00							1.975	44.64			14.24	24.00	45.77	
TP16		1.970	T3a	2.070	1.225	1.225	2.02			13.65	1.225				Vỉa hè bê tông
	20.00							2.125	37.40			11.22	19.00	38.19	
TP17		2.320	T3a	2.420	1.225	1.225	2.23			15.67	1.225				Vỉa hè bê tông
	15.00							2.225	25.04			8.21	14.00	31.75	
MGT13		2.305	T3a	2.405	1.225	1.225	2.22								Vỉa hè bê tông
Cộng	395.00								504.4	131.1		133.4	378.0	351.7	

- Tổng hợp khối lượng:			EPTC đào tuyến:		
- Tổng khối lượng đất đào tuyến	504.40	m3	Thao hình B50x125x6x8 L=4m (đứng.	1.560.00	md
+ Tổng khối lượng đất đao hố ga:	131.05	m3	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	52.93	m
-- Tổng khối lượng đào cát:	186.40	m3	Thep hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	439.00	m
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	238.48	m3	Tấm tole dày 8mm	334.75	m2
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga.	67.52	m3	Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2.1m, đảm bảo ATGT	33.86	m2
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	378.00	md			
- Vỉa hè bê tông:	435.33	m2			
+ Bó vỉa:	2.65	m	EPTC đào hố ga		
- Đường nhựa:	18.56	m2	Thao hình B50x125x6x8 L=4m (đứng:	1.298.00	md
+ Nắp gang 900x900 + khóa chết bản lề.	17.00	bộ	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang:	10.19	m
* KL đất đao dư được vận chuyển tới bãi tập kết cự ly 1km			Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc:	8580	m2
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN8 + bít đầu:	17.00	cái	Tấm tole dày 8mm	5.00	m2

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 21 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn

Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Trọng Sang

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ ĐẠI DIỆN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65.9660 FAX: (84.24) 3.7.65.9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÌ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHINCAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

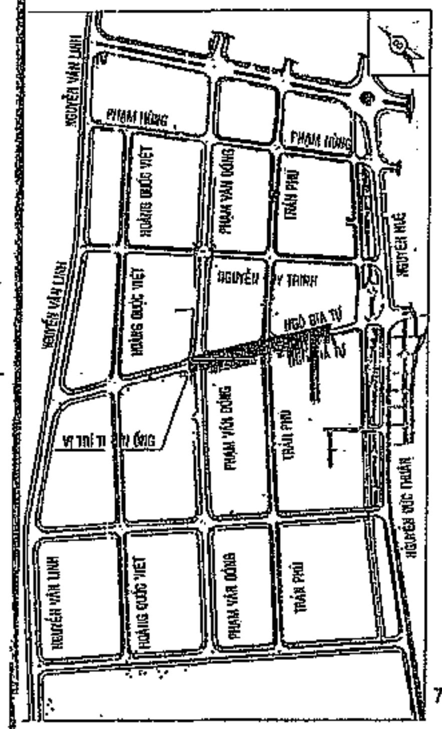
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.1 - TP.17
BẢNG THỐNG KÊ

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: TP-TK

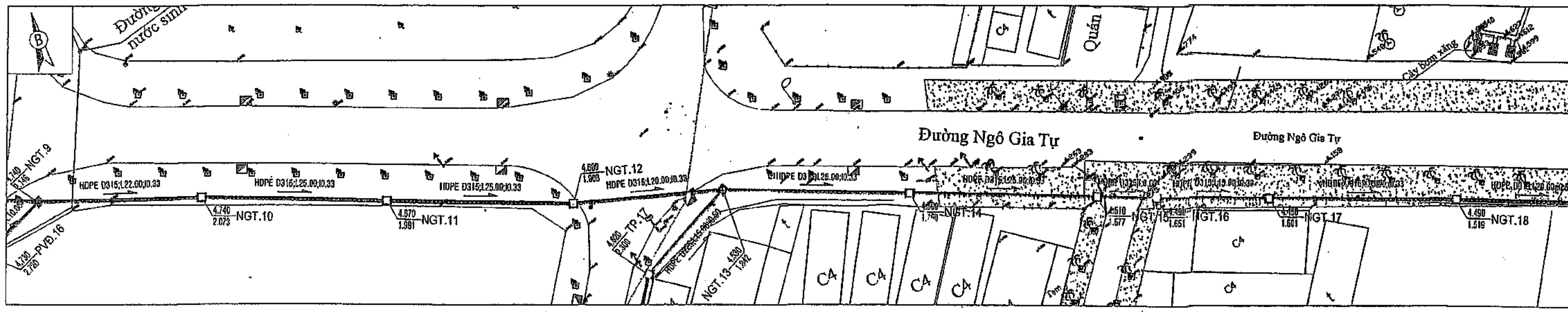
15

2



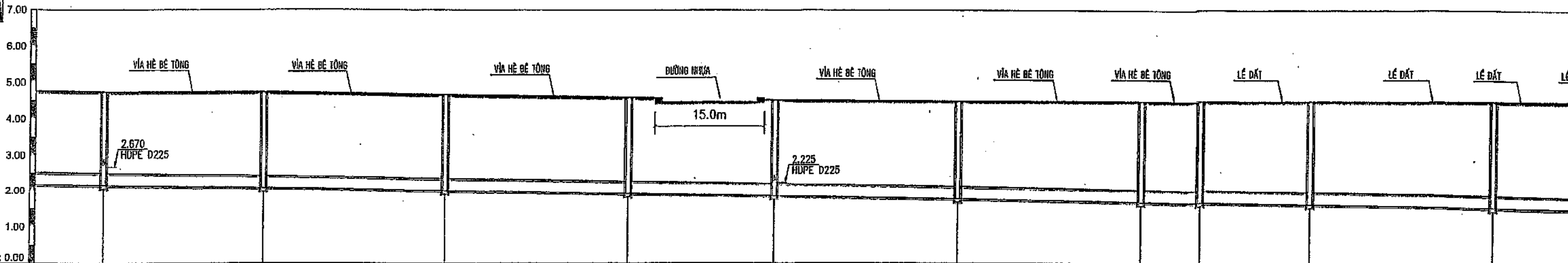
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

(TỶ LỆ : 1/500)



	NGT.9		NGT.10		NGT.11		NGT.12		NGT.13		NGT.14		NGT.15		NGT.16		NGT.17		NGT.18	
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.740		4.740		4.670		4.600		4.530		4.500		4.510		4.490		4.490		4.490	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.740		4.740		4.670		4.600		4.530		4.500		4.510		4.490		4.490		4.490	
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	2.146 2.146		2.073 2.073		1.991 1.991		1.908 1.908		1.842 1.842		1.760 1.760		1.677 1.677		1.651 1.651		1.601 1.601		1.519 1.519	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	2.594 2.594		2.667 2.667		2.679 2.679		2.692 2.692		2.688 2.688		2.740 2.740		2.833 2.833		1.651 1.651		2.839 2.839		2.971 2.971	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	2.146		2.073		1.991		1.908		1.842		1.760		1.677		1.651		1.601		1.519	
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0 HDPE D
KHOẢNG CÁCH (M)	196.00	22.00	218.00	25.00	243.00	25.00	268.00	20.00	288.00	25.00	313.00	25.00	338.00	8.00	346.00	15.00	361.00	25.00	386.00	20.0
GÓC QUAY MẶT BẰNG																				
TÊN HỐ GA	NGT.9		NGT.10		NGT.11		NGT.12		NGT.13		NGT.14		NGT.15		NGT.16		NGT.17		NGT.18	

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.......Tháng.......Năm 20.......

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số........../SXD-PTĐT & HTKT

Ngày.........tháng..........năm 20..........

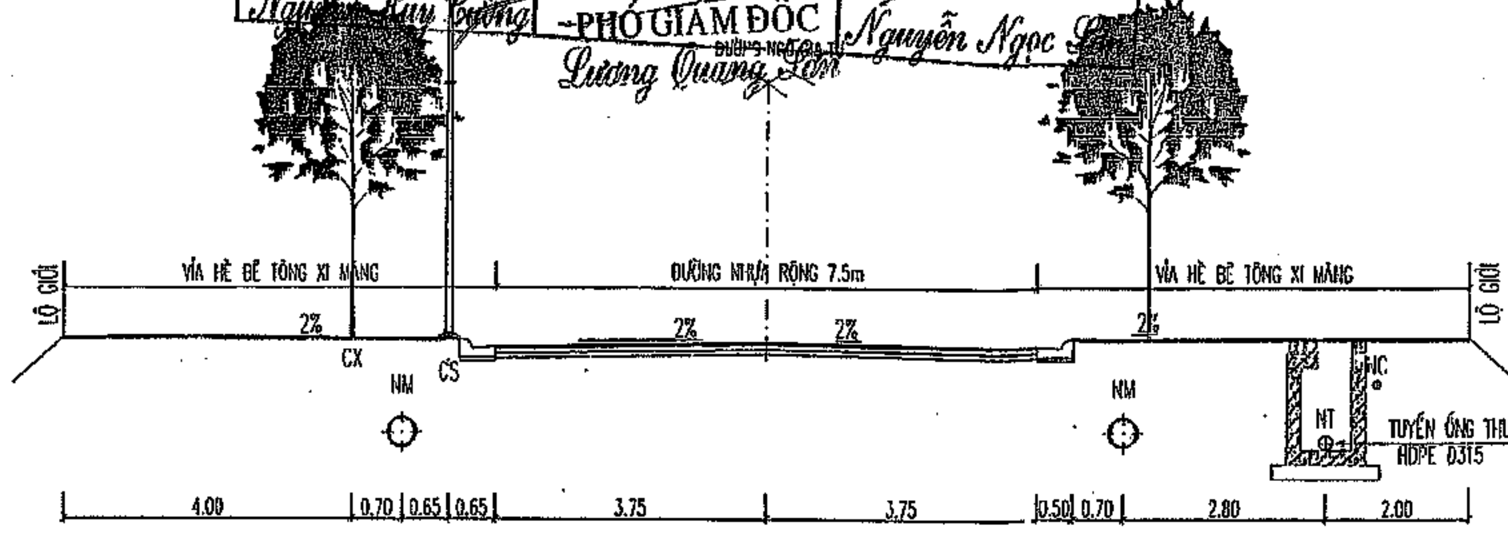
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 HG1 2.15: CAO ĐỘ HOÀN THIỆN; TÊN HỐ GA; CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2%: ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT: ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM: CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC: ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS: CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL: ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX: CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

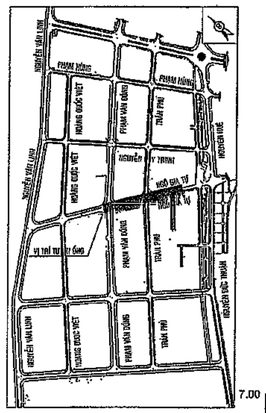
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

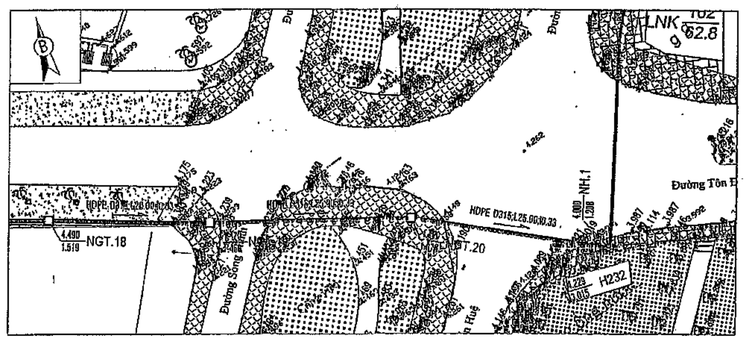
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: NGT-02



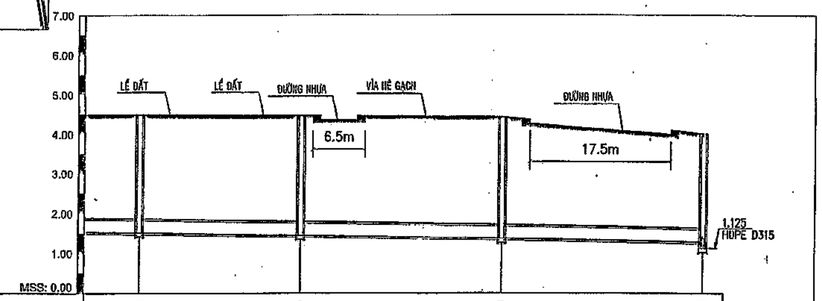
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.490	4.470	4.430	4.000
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.490	4.470	4.430	4.000
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)	1.519	1.453	1.370	1.268
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	1.519	1.453	1.370	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	2.971	3.017	3.060	2.712
	2.971	3.017	3.060	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	1.519	1.453	1.370	1.123
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.33 HDPE D315	0.33 HDPE D315	0.33 HDPE D315	
KHOẢNG CÁCH (M)	386.00	20.00	406.00	25.00	431.00	25.00	456.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG				
TÊN HỐ GA	NGT.18	NGT.19	NGT.20	NH.1

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../SXD-PTĐT & HTKT

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	
Nguyễn Hưng Cường		Nguyễn Ngọc Sơn

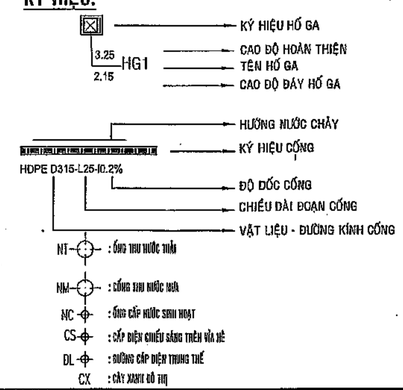
PHÓ GIÁM ĐỐC

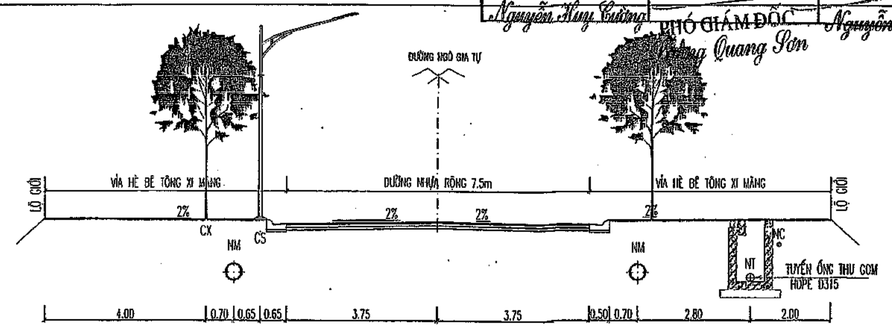
Hoàng Quang Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. VIỆP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NGHĨA TÂN, CẦU GIẤY DIST, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.763.0660 FAX: (84.24) 3.765 9661

Đ. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

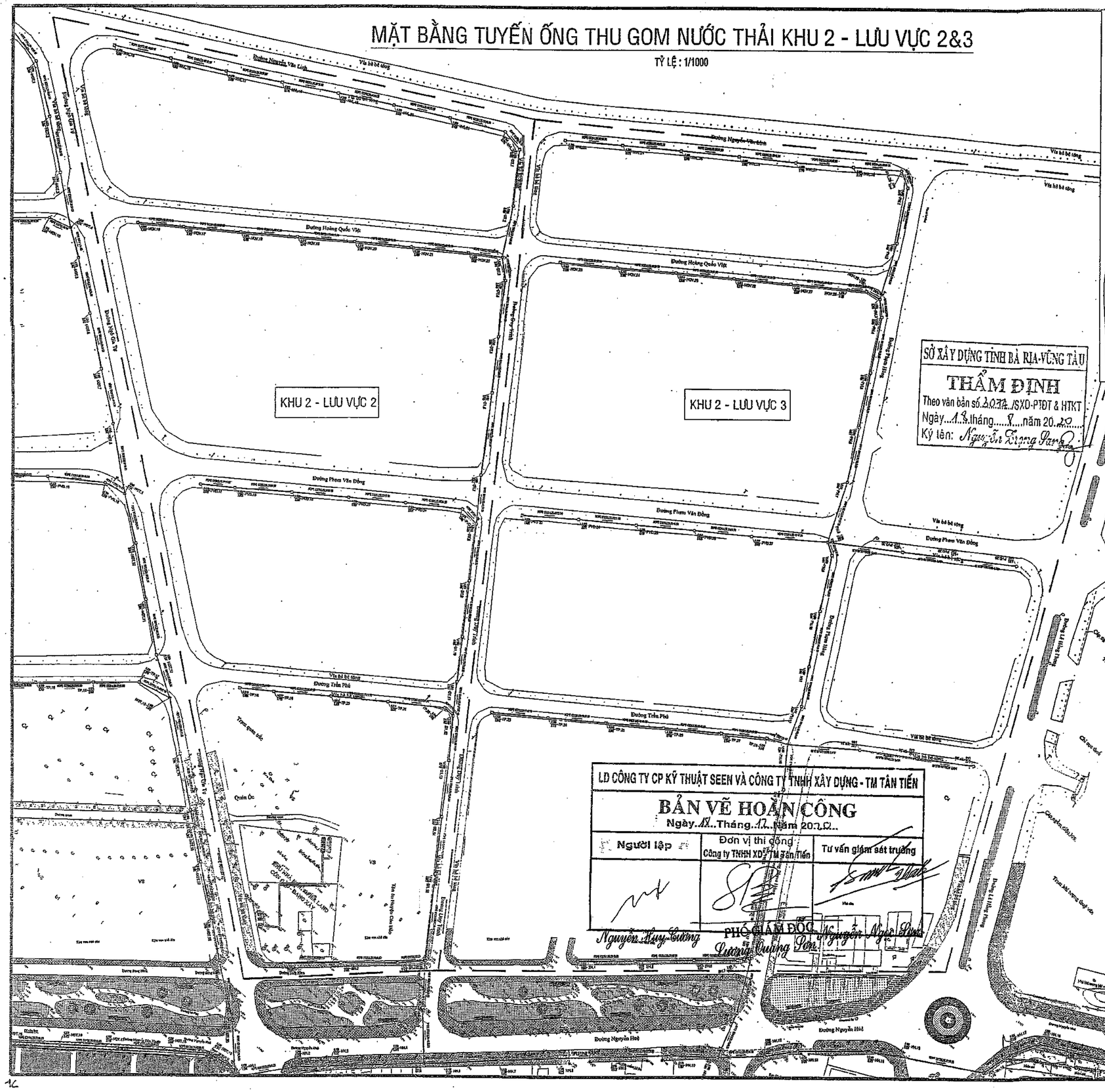
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

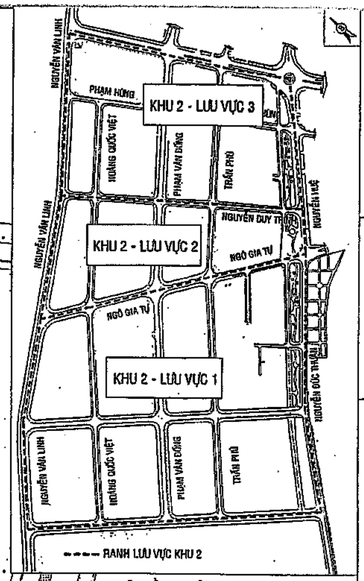
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1:NGT-03

MẶT BẰNG TUYẾN ỐNG THU GOM NƯỚC THẢI KHU 2 - LƯU VỰC 2&3

TỶ LỆ : 1/1000





SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3074 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Phúc

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty TNHH XD-TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường		PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Linh
	Lương Quang Tòn	

MẶT BẰNG PHÂN CHIA LƯU VỰC - KHU 2

KHÔNG TỶ LỆ

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG KHU 2 - LƯU VỰC 2

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I. ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	177.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	8
II. ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	153.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	7
III. ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	118.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	6
IV. ĐƯỜNG TRẦN PHÚ			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	93.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	5
V. ĐƯỜNG SONG HÀNH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	59.33
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	3
VI. ĐƯỜNG DUY TRINH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	46.5
2	ỐNG HDPE Ø315 PN8	m	341.9
3	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	17

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG KHU 2 - LƯU VỰC 3

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I. ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	147.0
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	7
II. ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	132.7
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	7
III. ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	208.6
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	9
IV. ĐƯỜNG TRẦN PHÚ			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	202.05
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	9
V. ĐƯỜNG SONG HÀNH			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	71.11
2	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	4
VI. ĐƯỜNG PHẠM HÙNG			
1	ỐNG HDPE Ø225 PN8	m	46
2	ỐNG HDPE Ø315 PN8	m	327.0
3	HỐ GA BTCT, 1000x1000MM	cái	16.0

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG HDPE - PE100

ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	CHIỀU DÀY ỐNG (mm)	PN (bar)
225	10.8	8
315	15	8

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN / TÊN HỐ GA / CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (3.25 / HG1 / 2.15)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG (HDPE Ø315-L25-I0.2%)
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- ĐƯỜNG KÍNH CỐNG

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU ★ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.55 9660 FAX: (84.24)-3.7.55 9661

Đ. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

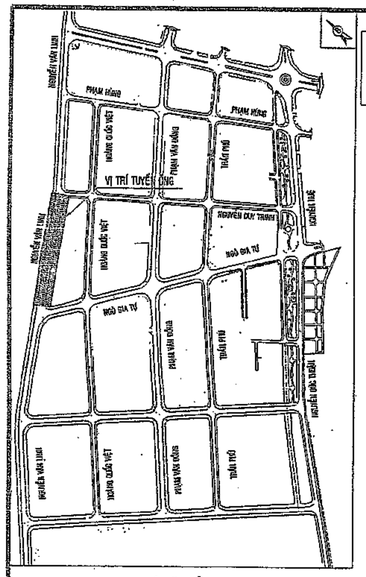
REVISIONS - HIỆU CHỈNH:

VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ	CHECKED/ KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

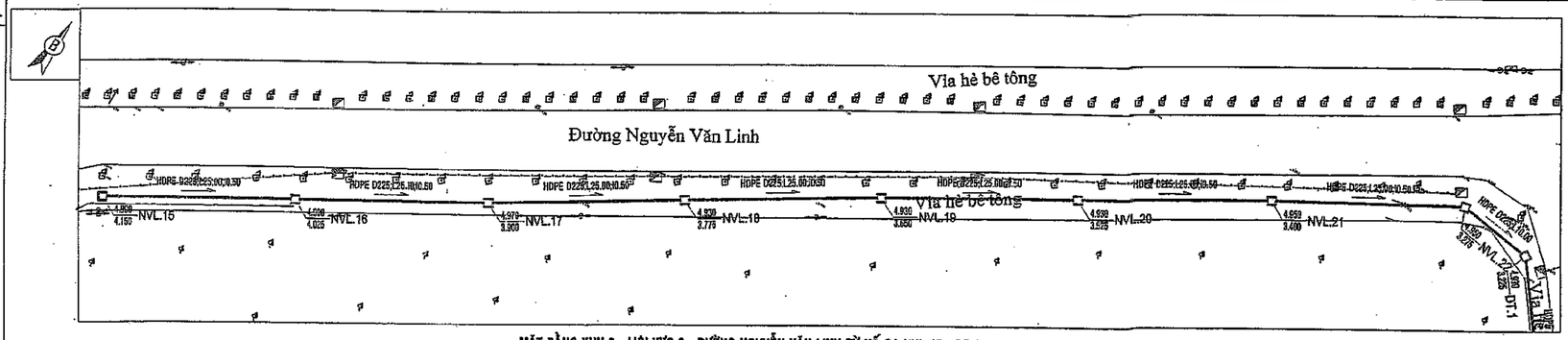
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TUYẾN ỐNG THU GOM NƯỚC THẢI KHU 2 LƯU VỰC 2&3

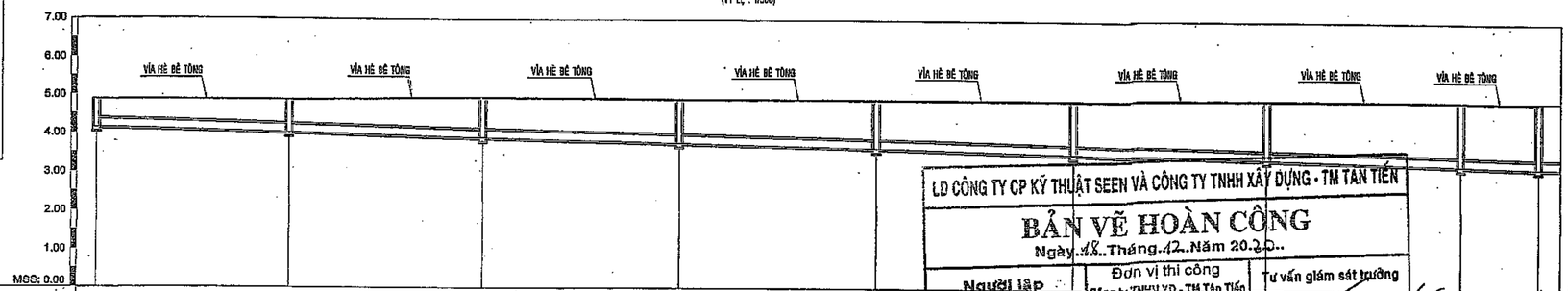
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	HLTG_K2_LV2&3_MBTT



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.15 - DT.1
(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.900		4.900		4.970		4.930		4.930		4.930		4.950		4.950	4.930
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.900		4.900		4.970		4.930		4.930		4.930		4.950		4.950	4.930
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M).	4.150	4.025	4.025	3.900	3.900	3.775	3.776	3.650	3.660	3.525	3.525	3.400	3.400	3.275	3.276	3.225
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.875	0.875	1.070	1.070	1.165	1.155	1.280	1.280	1.405	1.405	1.550	1.550	1.675	1.675	1.705
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.150		4.025		3.900		3.775		3.650		3.525		3.400		3.275	3.225
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	25.00	50.00	25.00	75.00	25.00	100.00	25.00	125.00	25.00	150.00	25.00	175.00	10.00 185.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°	180°
TÊN HỐ GA	NVL.15		NVL.16		NVL.17		NVL.18		NVL.19		NVL.20		NVL.21		NVL.22	DT.1

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.15 - DT.1
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..18..Tháng..12..Năm 20.20..

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Hồng Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

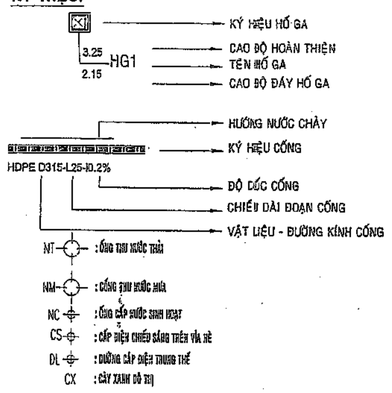
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

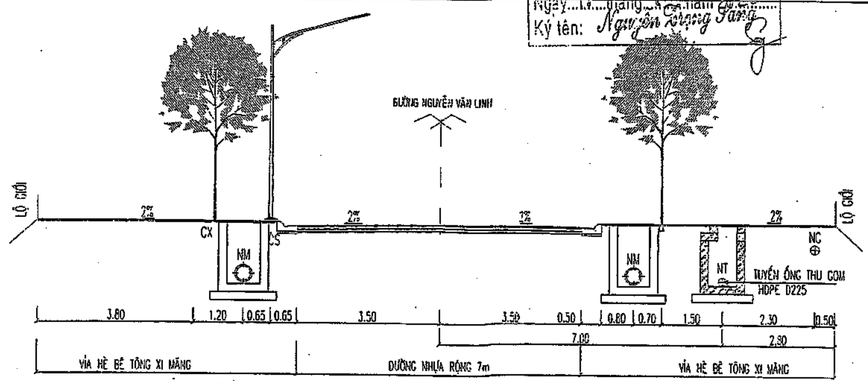
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 2071/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày...19...tháng...9...năm 2020
Ký tên: Nguyễn Hồng Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CHOH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (Đ)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.15 - DT.1

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.765 9660

D. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN QUỐC BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.15 - DT.1

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV2-NVL-01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH LƯU VỰC 2 - KHU 2

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy tổng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phân tuyến	Hiện trạng
Từ NVL15-DT1																
NVL15		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				
	25.00								12.51	7.83			9.67	24.00	-	Vỉa hè bê tông
NVL16		0.875	T2a	0.975	1.213	0.725	0.60	0.34			2.82	0.988				
	25.00								16.58	8.29			9.67	24.00	-	Vỉa hè bê tông
NVL17		1.070	T2a	1.170	1.310	0.725	0.82	0.37			3.69	0.988				
	25.00								20.28	9.74			9.67	24.00	-	Vỉa hè bê tông
NVL18		1.155	T2a	1.255	1.353	0.725	0.92	0.38			4.12	0.988				
	25.00								26.08	8.70			9.67	24.00	-	Vỉa hè bê tông
NVL19		1.280	T2a	1.380	1.225	1.225	1.32	0.37			9.68	1.225				
	25.00								31.64	8.31			14.24	24.00	68.90	Vỉa hè bê tông
NVL20		1.405	T2a	1.505	1.225	1.225	1.48	0.37			10.40	1.225			-	Vỉa hè bê tông
	25.00								35.37	8.31			14.24	24.00	72.55	
NVL21		1.550	T2a	1.650	1.225	1.225	1.65	0.37			11.23	1.225			-	Vỉa hè bê tông
	25.00								39.10	8.31			14.24	24.00	79.10	
NVL22		1.675	T3a	1.775	1.225	1.225	1.81	0.37			11.95	1.225			-	Vỉa hè bê tông
	10.00								13.87	2.79			5.19	9.00	28.50	
DT1		1.705		1.805	1.225	1.225	1.84	0.37								
Cộng	185.00								195.43	61.28	56.23		86.59	177.00	247.04	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	195.43	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	38.21	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	56.23	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	86.59	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	116.65	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	27.76	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	177.00	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	23.07	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông đá 1x2 :	230.69	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	8.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu	8.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	616.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	21.03	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	170.00	m
Tấm tole dày 8mm	247.04	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	96.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	4.53	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	36.40	m
Tấm tole dày 8mm	70.18	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3.0.74../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày...13....tháng.....8....năm 20.20.....
Ký tên: Nguyễn Tông Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..18..Tháng..12..Năm 20.20..

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Nguyễn Ngọc Sơn
	PHÓ GIÁM ĐỐC	
	Lương Quang Sơn	

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VT * BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9860 FAX: (84.24) 3.7.65 9861
Đ. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN QUÁCH BÁ VINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN HAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

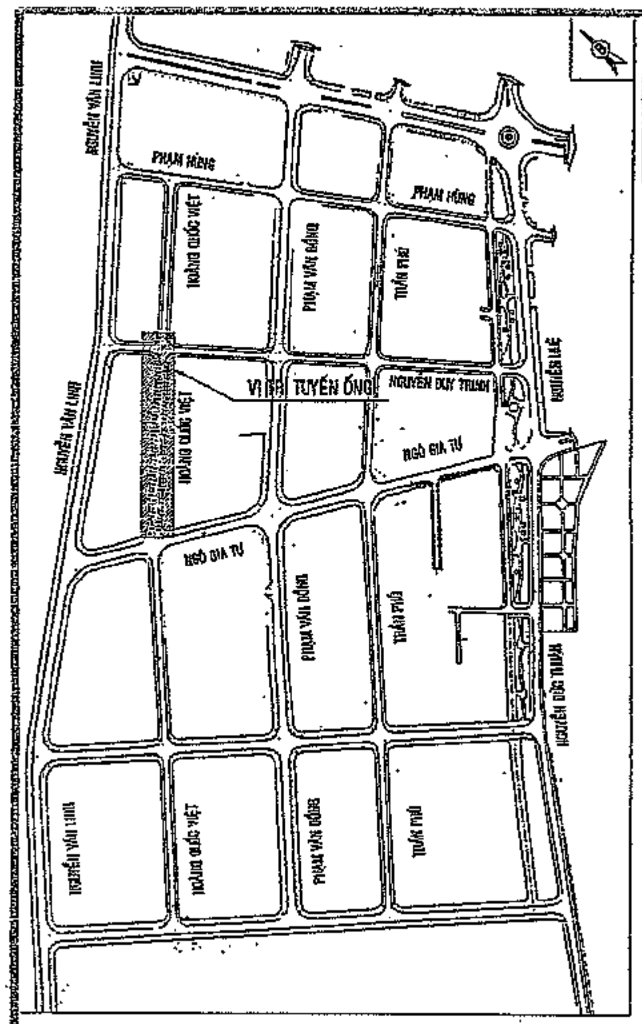
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

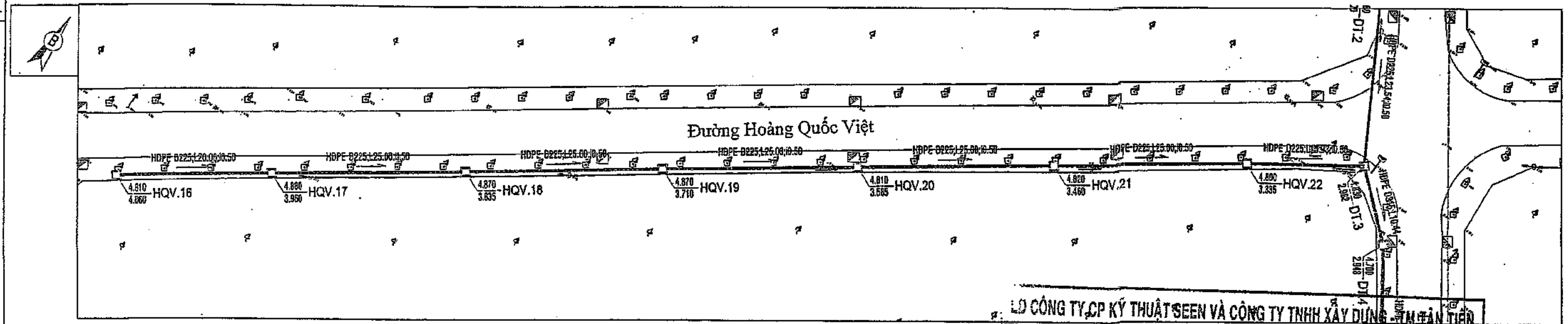
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH LƯU VỰC 2 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTQ_K2_LV2-NVL-02



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỶ LỆ)



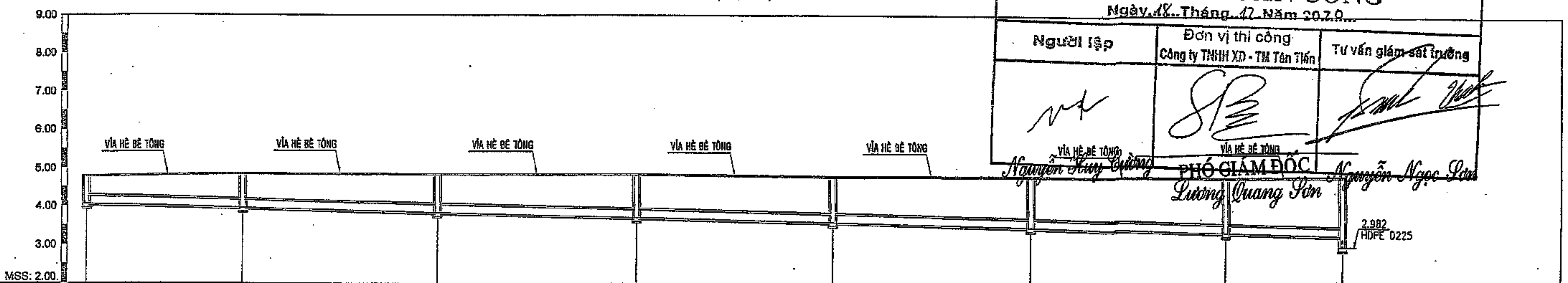
MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.16 - DT.3
(TỶ LỆ : 1/500)

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



	HQV.16		HQV.17		HQV.18		HQV.19		HQV.20		HQV.21		HQV.22		DT.3
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.810		4.880		4.870		4.870		4.810		4.820		4.800		4.830
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.810		4.880		4.870		4.870		4.810		4.820		4.800		4.830
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.060		3.960 3.960		3.835 3.835		3.710 3.710		3.585 3.585		3.460 3.460		3.335 3.335		3.260
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.920 0.920		1.035 1.035		1.160 1.160		1.225 1.225		1.360 1.360		1.465 1.465		1.570
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.060		3.960		3.835		3.710		3.585		3.460		3.335		2.982
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	20.00	20.00	25.00	45.00	25.00	70.00	25.00	95.00	25.00	120.00	25.00	145.00	15.00	160.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°		180°		180°
TÊN HỐ GA	HQV.16		HQV.17		HQV.18		HQV.19		HQV.20		HQV.21		HQV.22		DT.3

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.16 - DT.3
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

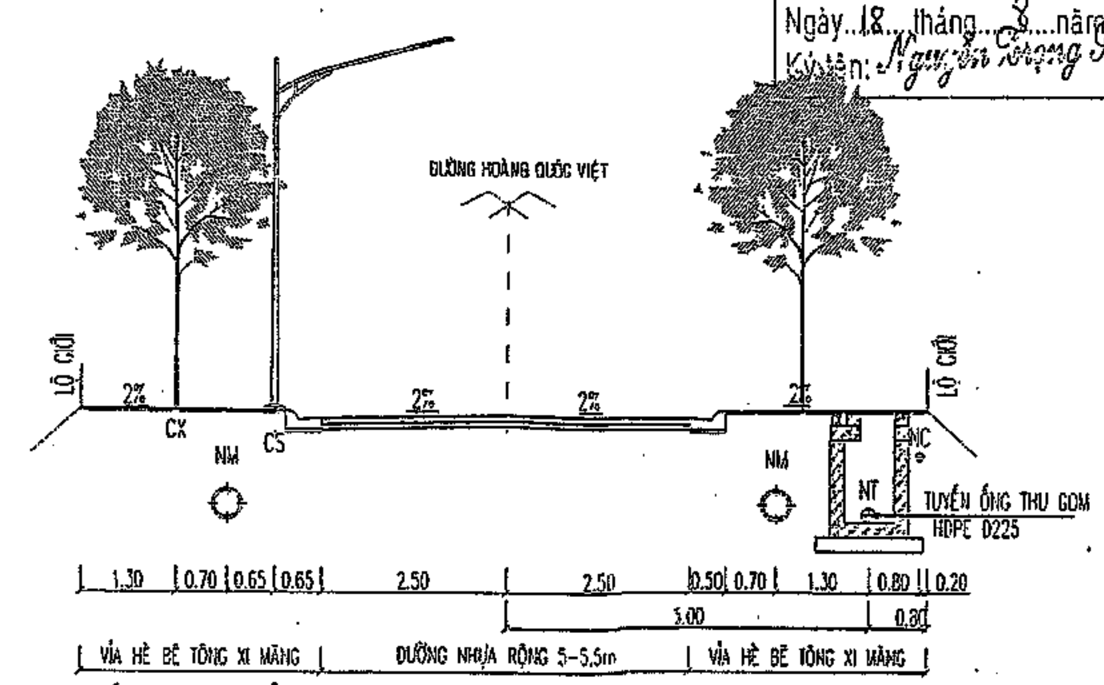
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 4014 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 18 tháng 9 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC (D)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MÁI ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- HG1 — TÊN HỐ GA
- 2.15 — CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2%: ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- DL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.16 - DT.3

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Dấu: UỶ BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO TỈNH BR-VT — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9880 FAX: (84.24) 3.7.65 9881

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
(Dấu: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN — M.S.D.N: 0100946474)

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.16 - DT.3

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV2-HQV-01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT LƯU VỰC 2 - KHU 2

Hố thu	K.cách hố thăm	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào đất thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ HQV16- DT3																
HQV16		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	20.00								10.30	6.25			7.62	19.00	-	
HQV17		0.920	T2a	1.020	1.235	0.725	0.65	0.35			3.01	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								16.69	8.29			9.67	24.00	-	
HQV18		1.035	T2a	1.135	1.293	0.725	0.78	0.36			3.53	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								19.94	8.63			9.67	24.00	-	
HQV19		1.160	T2a	1.260	1.355	0.725	0.93	0.38			4.14	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								22.59	8.96			9.67	24.00	-	
HQV20		1.225	T2a	1.325	1.388	0.725	1.01	0.39			4.49	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								28.27	8.81			9.67	24.00	-	
HQV21		1.360	T2a	1.460	1.225	1.225	1.42	0.37			10.14	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00								33.56	8.31			14.24	24.00	70.51	
HQV22		1.465	T2a	1.565	1.225	1.225	1.55	0.37			10.74	1.225				Vỉa hè bê tông
	15.03								20.40	4.64			8.22	14.03	42.06	
DT3		1.570	T2a	1.670	1.225	1.225	1.68	0.37								Vỉa hè bê tông
Cộng	160.03								151.8	53.9	38.4		68.8	153.0	112.6	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	151.75	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	33.44	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	36.39	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	66.77	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	89.59	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	14.70	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	153.03	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	20.45	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông:	204.51	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	7.00	bộ
*Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu	7.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	296.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	10.15	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	80.06	m
Tấm tole dày 8mm	112.57	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	48.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	2.26	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	19.20	m
Tấm tole dày 8mm	33.84	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số...20.14./SXD-PTĐT & HTKT
Ngày..18..tháng..8..năm 20.20.
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..12..Tháng..12..Năm 20.20.

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Hùng Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Sơn	Lương Quang Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
CÔNG TY M.S.D.N: 0100946... CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

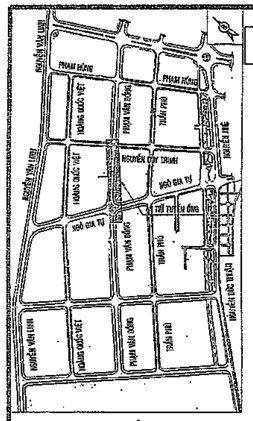
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

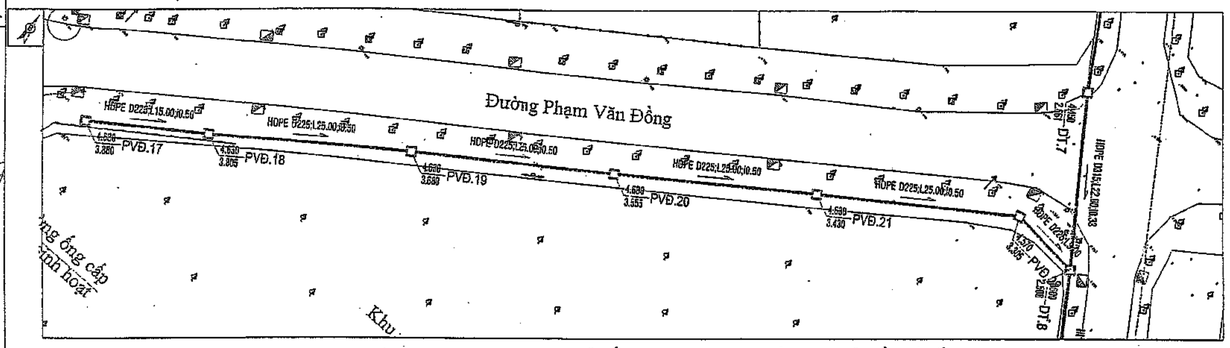
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT LƯU VỰC 2 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	05/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV2-HQV-02



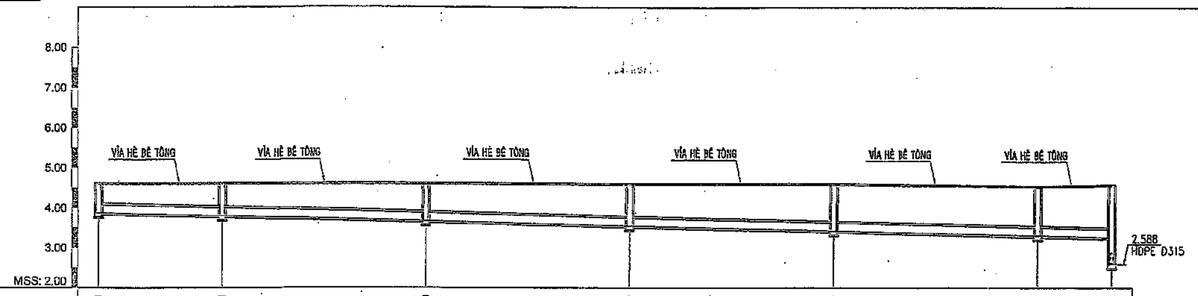
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.17 - ĐT.8

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630	4.570	4.600
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.630	4.630	4.630	4.630	4.630	4.570	4.600
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)	3.880	3.805	3.680	3.555	3.430	3.305	3.260
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)		3.805	3.680	3.555	3.430	3.305	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.825 0.825	0.950 0.950	1.075 1.075	1.200 1.200	1.265 1.265	1.340
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.880	3.805	3.680	3.555	3.430	3.305	2.588
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00 — 15.00	15.00 — 25.00	40.00 — 25.00	65.00 — 25.00	90.00 — 25.00	115.00 — 9.00	124.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	—	180°	180°	180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	PVĐ.17	PVĐ.18	PVĐ.19	PVĐ.20	PVĐ.21	PVĐ.22	ĐT.8

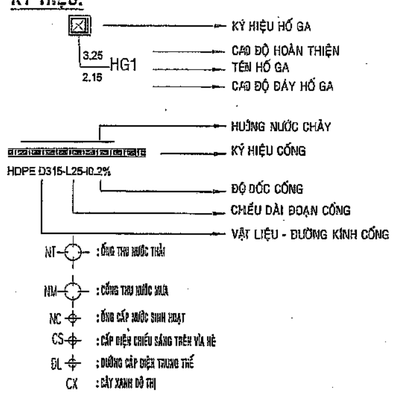
TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2- ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.17 - ĐT.8

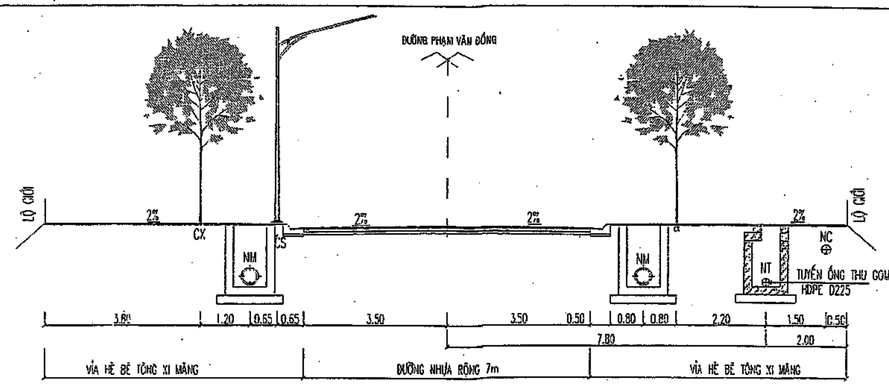
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TH)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CNHH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (Đ)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.17 - ĐT.8

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 10.274.../SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Phương

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 17 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Tín Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.65 9650 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TRÁCH QUẢCH BÀ VINH
CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUẢCH BÀ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.17 - ĐT.8

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-PVĐ-01

2.1

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG LƯU VỰC 2 - KHU 2

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy lồng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ PVĐ17-DT8																
PVĐ17		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	15.00								6.83	4.42			5.57	14.00	-	
PVĐ18		0.825	T1b	0.925	1.188	0.725	0.55	0.33			2.62	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								14.37	8.06			9.67	24.00	-	
PVĐ19		0.950	T2a	1.050	1.250	0.725	0.68	0.36			3.14	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								17.62	8.52			9.67	24.00	-	
PVĐ20		1.075	T1b	1.175	1.313	0.725	0.83	0.37			3.72	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								21.09	8.86			9.67	24.00	-	
PVĐ21		1.200	T1b	1.300	1.375	0.725	0.98	0.39			4.36	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								26.53	8.82			9.67	24.00	-	
PVĐ22		1.265	T1b	1.365	1.225	1.225	1.30	0.37			9.59	1.225				Vỉa hè bê tông
	9.00								8.91	2.43			4.59	8.00	19.34	
DT8		1.340	T2a	1.440	1.225	1.225	1.40	0.37								
Cộng	124.00								95.4	41.1	25.8		48.8	118.0	19.3	

- Tổng hợp khối lượng:			**BPTC đào tuyến**			
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	95.35	m3	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	64.00	md	
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	25.40	m3	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	2.90	m	
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	25.77	m3	Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	18.00	m	
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	48.84	m3	Tấm tole dày 8mm	19.34	m2	
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	51.20	m3				
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	6.87	m3				
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	118.00	md				
- Phá dỡ hiện trạng:						
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	15.72	m3				
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng			**BPTC đào hố ga**			
+ Vỉa hè bê tông:	157.15	m2	Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	24.00	md	
+ Nắp gang 800x800 + khóa chốt bản lề:	6.00	bộ	Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	1.13	m	
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết: 1km			Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	9.60	m	
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN8 + bịt đầu	6.00	cái	Tấm tole dày 8mm	15.50	m2	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3374 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

Đ CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường		PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn / Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

B. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

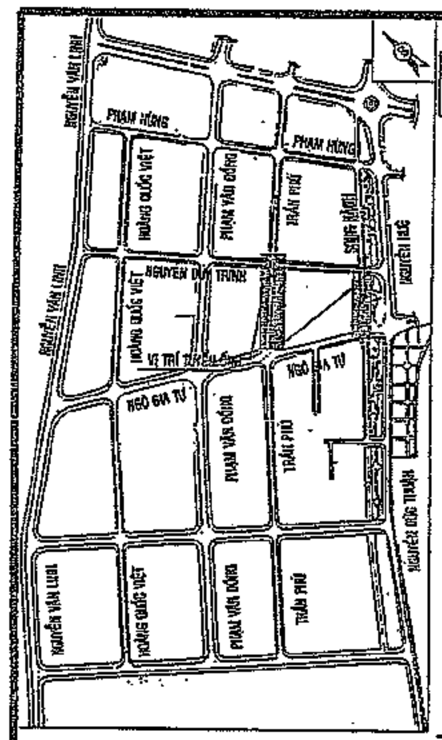
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

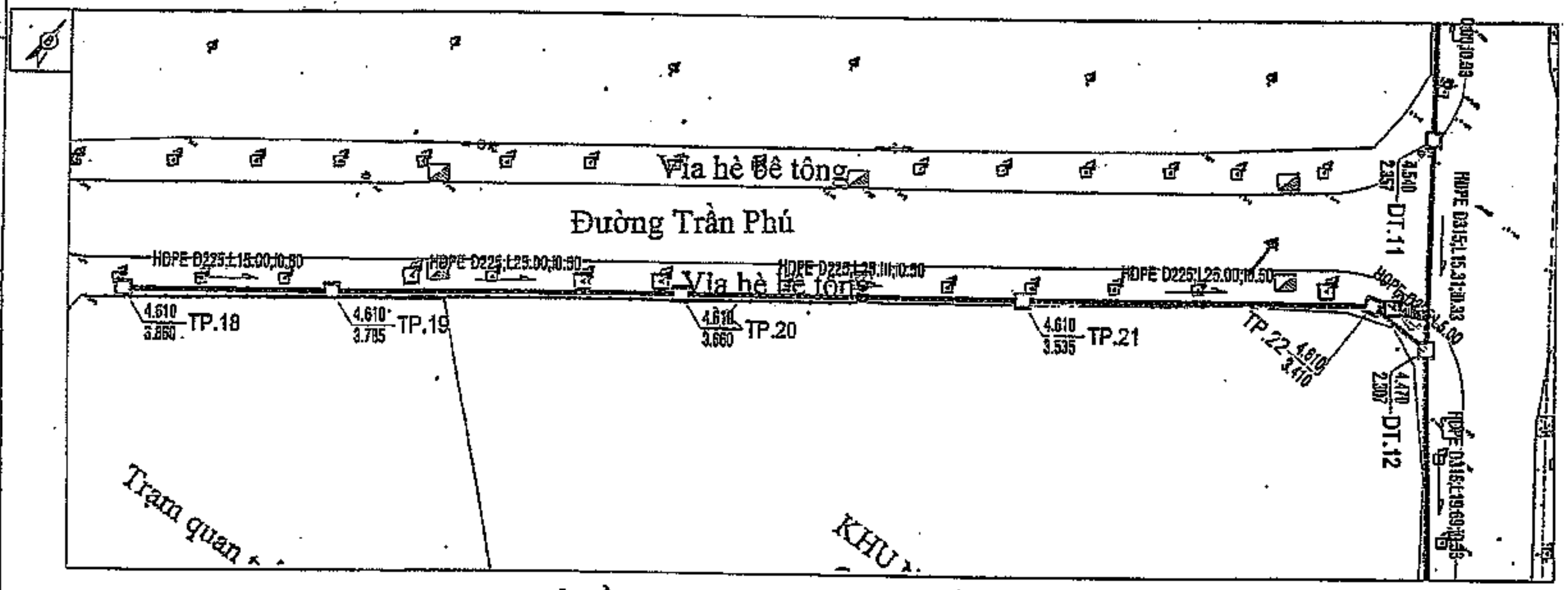
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG LƯU VỰC 2 - KHU 2

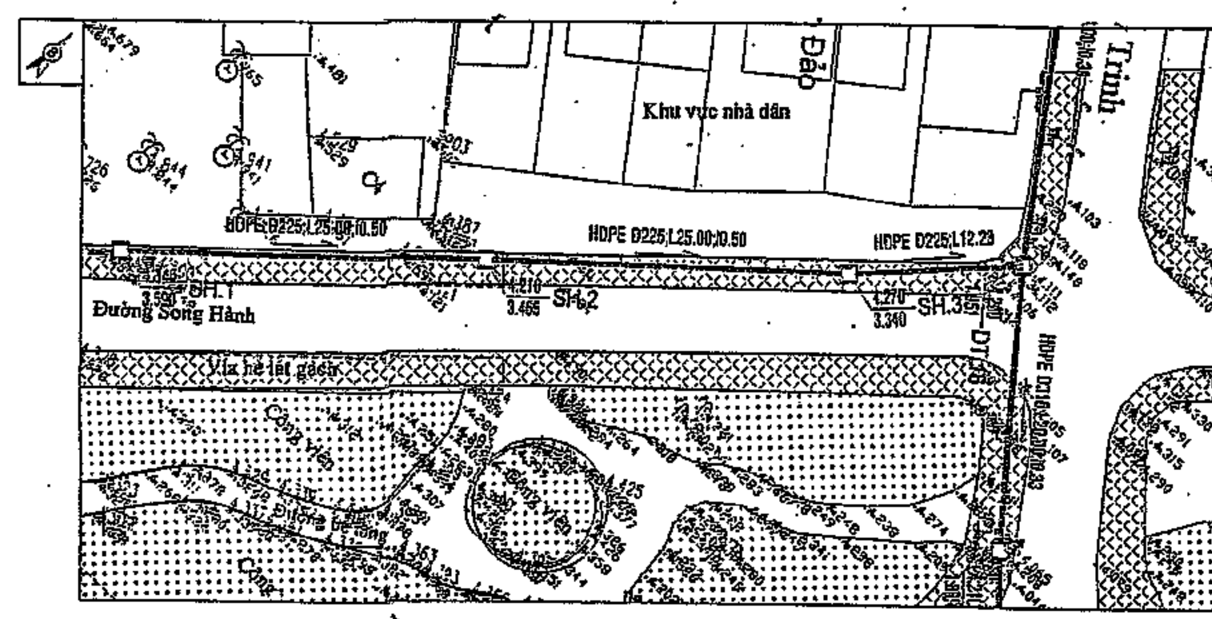
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	05/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-PVĐ-02



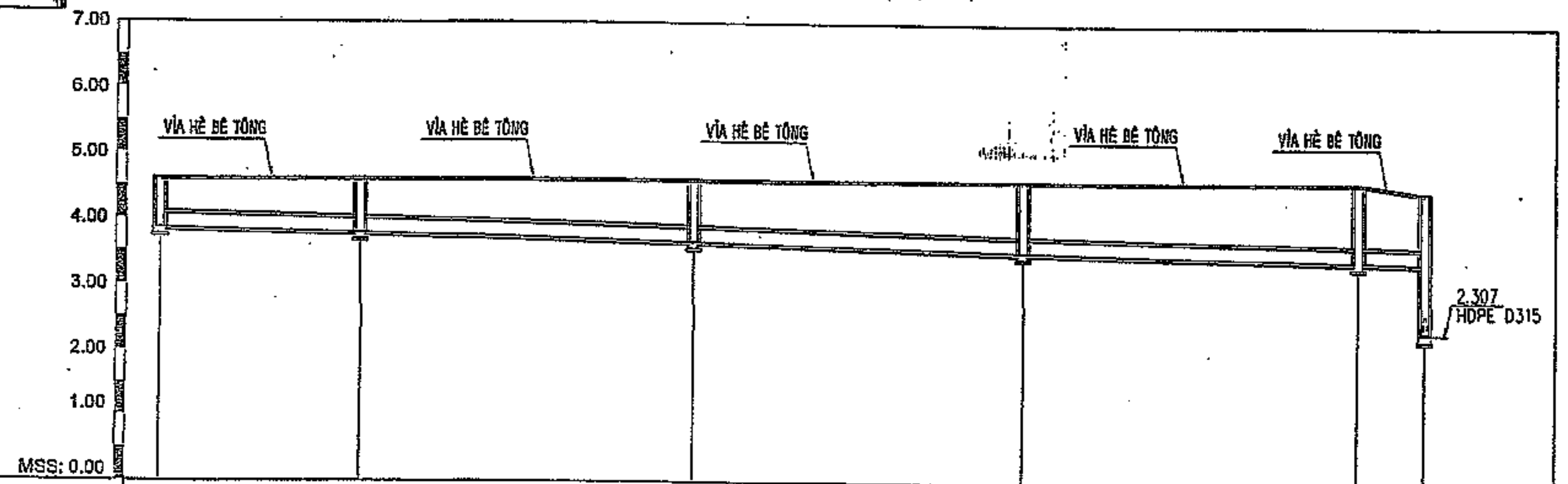
VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(không tỉ lệ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.18 - DT.12
(TỶ LỆ : 1/500)

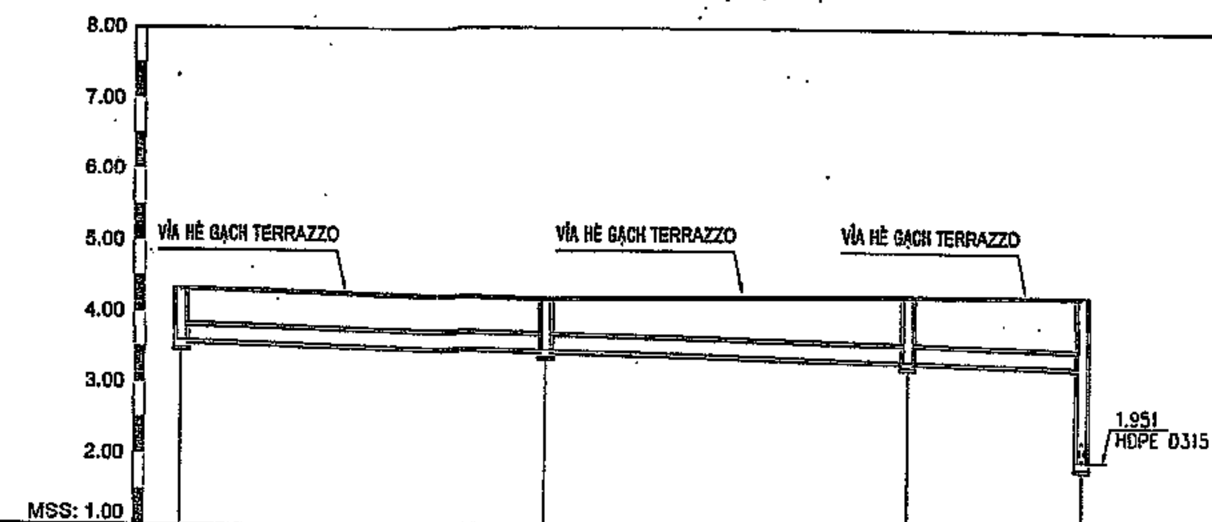


MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.1 - DT.16
(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.610		4.610		4.610		4.610		4.610		4.470
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.610		4.610		4.610		4.610		4.610		4.470
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.860		3.785 3.785		3.660 3.660		3.535 3.535		3.410 3.410		3.385
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.825 0.825		0.950 0.950		1.075 1.075		1.200 1.200		1.085
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.860		3.785		3.660		3.535		3.410		2.307
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	15.00	15.00	25.00	40.00	25.00	65.00	25.00	90.00	5.00	95.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°
TÊN HỐ GA	TP.18		TP.19		TP.20		TP.21		TP.22		DT.12

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.18 - DT.12
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.340		4.210		4.270		4.280
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.340		4.210		4.270		4.280
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.590		3.465 3.465		3.340 3.340		3.279
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.745 0.745		0.930 0.930		1.001
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.590		3.465		3.340		1.951
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	25.00	50.00	12.23	62.23
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°
TÊN HỐ GA	SH.1		SH.2		SH.3		DT.16

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.1 - DT.16
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CNHH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (D)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÍ HIỆU HỐ GA
- 3.25 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- HG1 — TÊN HỐ GA
- 2.15 — CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÍ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2% — ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- DL : ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH BÓ TRỤ

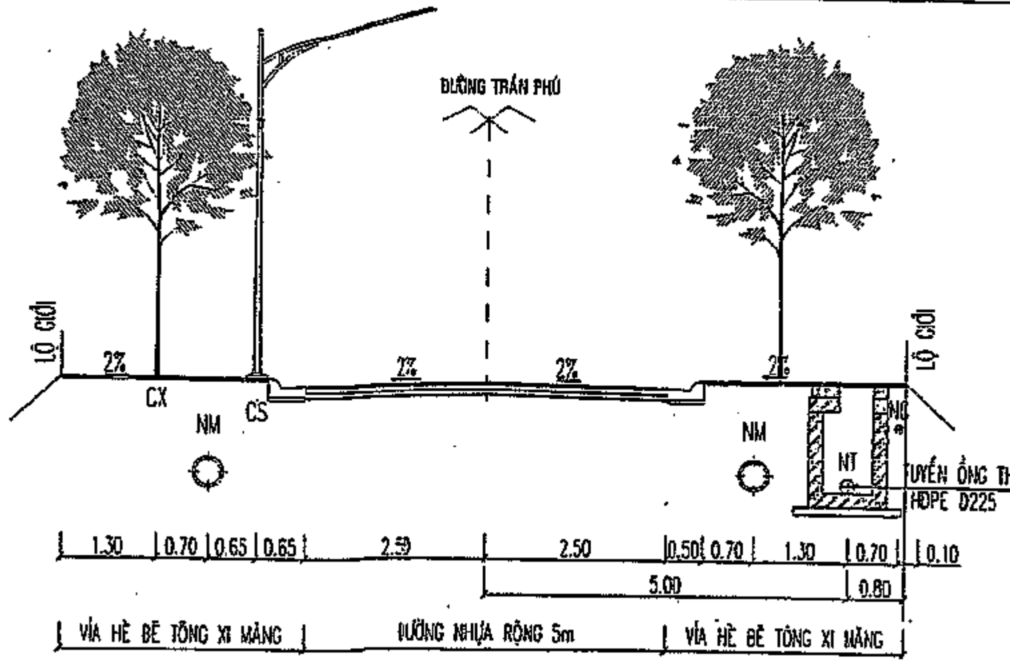
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3074/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 18 tháng 9 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.18 - DT.12

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, BẮC TỪ LIÊM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9560 FAX: (84.24) 3.7.65 9561

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BA VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BA VINH
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.18 - DT.12
ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.1 - DT.16

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-TP-SH-01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG TRẦN PHÚ & SONG HÀNH LƯU VỰC 2 - KHU 2

Hố thu	K.cách hố thăm	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào ống thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Hiện trạng
Từ TP18-DT12															
TP18		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988			Vỉa hè bê tông
	15.00								6.83	4.42			6.57	14.00	
TP19		0.825	T1b	0.925	1.188	0.725	0.55	0.33			2.62	0.988			Vỉa hè bê tông
	25.00								14.37	8.06			9.67	24.00	
TP20		0.950	T2a	1.050	1.250	0.725	0.68	0.36			3.14	0.988			Vỉa hè bê tông
	25.00								17.62	8.52			9.67	24.00	
TP21		1.075	T2a	1.175	1.313	0.725	0.83	0.37			3.72	0.988			Vỉa hè bê tông
	25.00								21.09	8.86			9.67	24.00	
TP22		1.200	T2a	1.300	1.375	0.725	0.98	0.39			4.36	0.988			Vỉa hè bê tông
	5.00								2.98	1.24			1.48	4.00	
DT12		1.085	T2a	1.185	1.318	0.725	0.84	0.37							
Từ SH1-DT16															
SH1		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988			Vỉa hè gạch Terrazzo
	25.00								10.99	7.60			9.67	24.00	
SH2		0.745	T1b	0.845	1.148	0.725	0.47	0.32			2.32	0.988			Vỉa hè gạch Terrazzo
	25.00								13.21	7.84			9.67	24.00	
SH3		0.930	T2a	1.030	1.240	0.725	0.66	0.35			3.05	0.988			Vỉa hè gạch Terrazzo
	12.23								7.40	3.75			4.44	11.23	
DT16		1.001	T2a	1.101	1.276	0.725	0.74	0.36							
Cộng	157.23								94.5	56.3	23.9		59.8	149.2	

- Tổng hợp khối lượng:		
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	94.49	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	29.38	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	23.89	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	59.84	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	37.19	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	0.39	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	149.23	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	12.04	m3
+ Kết cấu vỉa hè gạch Terrazzo	8.87	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông:	120.36	m2
+ Vỉa hè gạch Terrazzo	73.94	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	8.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bít đầu	8.00	cái

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số..1274../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày..18..tháng..8.....năm 2020.....
Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..18..Tháng..12..Năm 20..20..

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Sơn
	Lương Quang Sơn	

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN
REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.55 9660 FAX: (84.24) 3.7.55 9661
Đ. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUỐC BÁ VINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÌ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU
PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM
ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

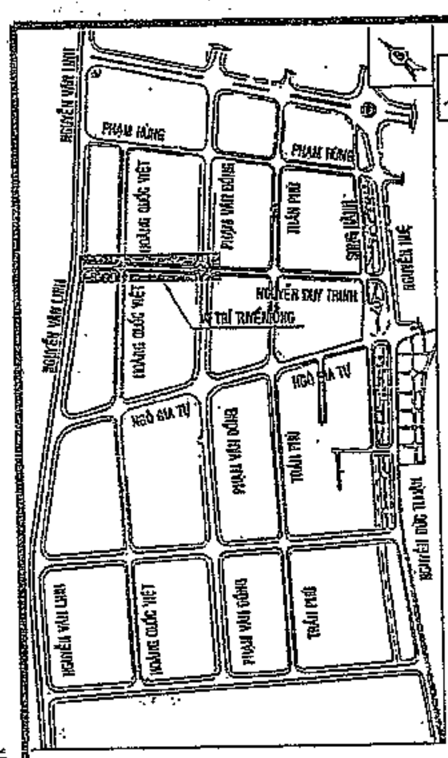
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

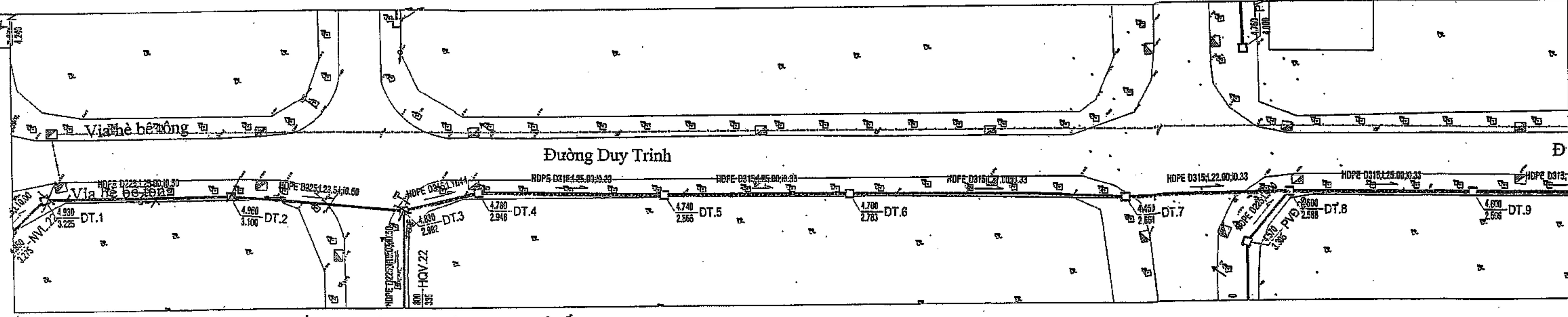
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TRẦN PHÚ & SONG HÀNH LƯU VỰC 2 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTB_LV2-TP&SH-02



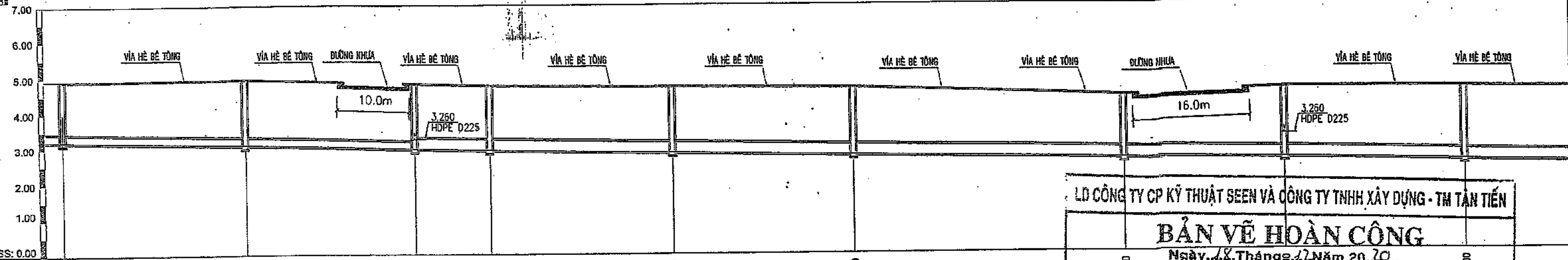
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.1 - DT.9

(TỶ LỆ: 1/500)



	DT.1	DT.2	DT.3	DT.4	DT.5	DT.6	DT.7	DT.8	DT.9
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.930	4.960	4.830	4.780	4.740	4.700	4.450	[illegible]	4.600
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.930	4.960	4.830	4.780	4.740	4.700	4.450	[illegible]	4.600
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.225 3.225	3.100 3.100	2.982 2.982	2.948 2.948	2.865 2.865	2.783 2.783	2.661 2.661	2.588 2.588	2.506 2.506
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.705 1.705	1.860 1.860	1.848 1.848	1.832 1.832	1.875 1.875	1.917 1.917	1.789 1.789	2.112 2.112	2.094 2.094
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.225	3.100	2.982	2.948	2.865	2.783	2.661	[illegible]	2.506
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	48.54	59.00	84.00	109.00	146.00	168.00	193.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180˚	180˚	180˚	180˚	180˚	180˚	180˚	180˚	180˚
TÊN HỐ GA	DT.1	DT.2	DT.3	DT.4	DT.5	DT.6	DT.7	DT.8	DT.9

ĐOẠN	DT.1 - DT.2	DT.2 - DT.3	DT.3 - DT.4	DT.4 - DT.5	DT.5 - DT.6	DT.6 - DT.7	DT.7 - DT.8	DT.8 - DT.9	DT.9 -
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	HDPE D225 0.50	HDPE D225 0.50	HDPE D315 0.33	HDPE D315 0.33	HDPE D315 0.33	HDPE D315 0.33	HDPE D315 0.33	HDPE D315 0.33	HDPE D3 0.3
KHOẢNG CÁCH (M)	25.00	23.54	10.46	25.00	25.00	37.00	22.00	25.00	25.00

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.1 - DT.9

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trường
	PHÓ GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Huy Cường	Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 6074 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

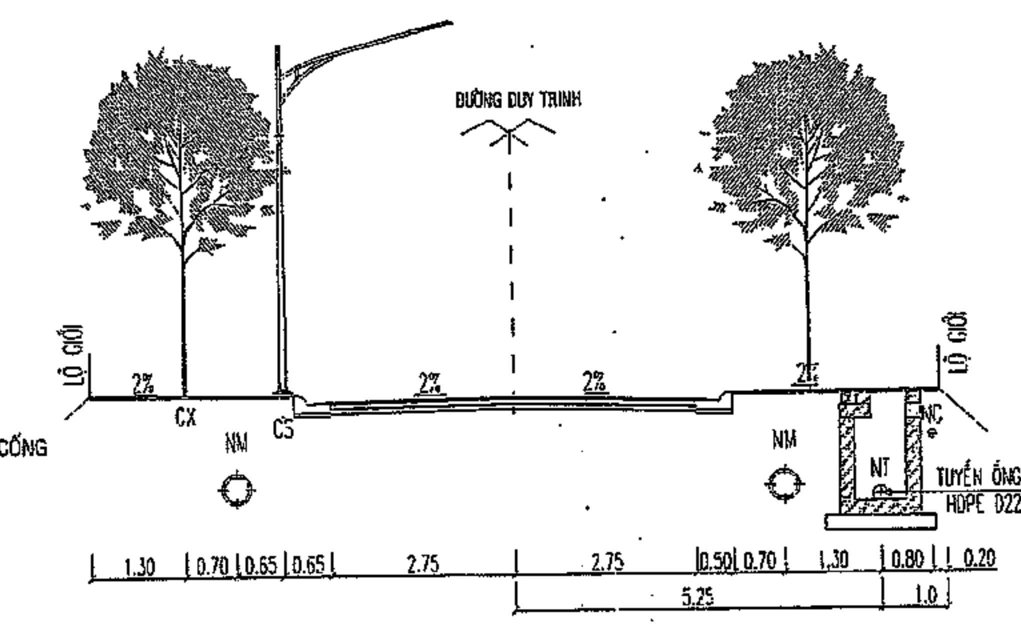
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

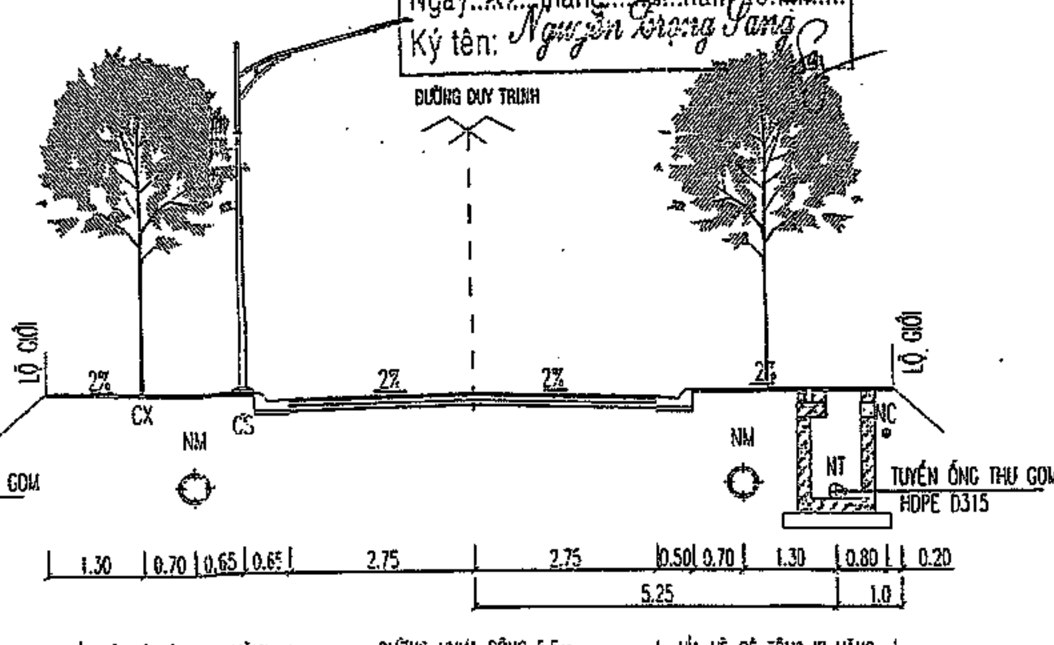
1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM — g, t
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN — L, TOL
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU — TN
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU — CNHH
10. CÁP ĐIỆN LỰC — Đ
11. CÁP VIỄN THÔNG — TEL
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN
- HG1 — TÊN HỐ GA
- 2.15 — CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2%: ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.1 - DT.3



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.3 - DT.9

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

(Con dấu: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG — UBND H.CÔN ĐẢO TỈNH BR-VT)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR P. TỔNG GIÁM ĐỐC	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

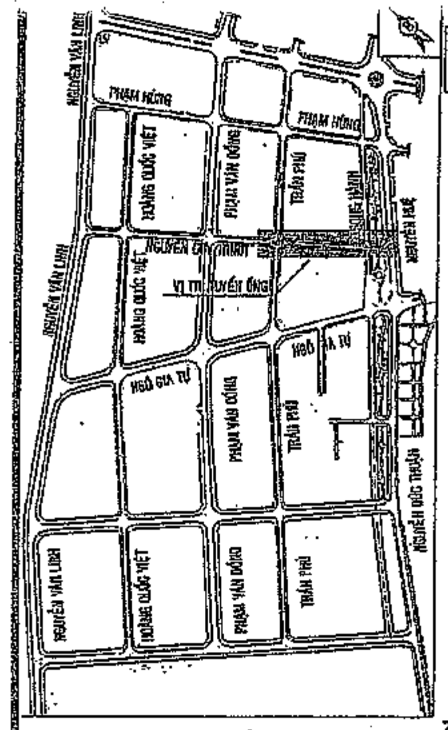
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

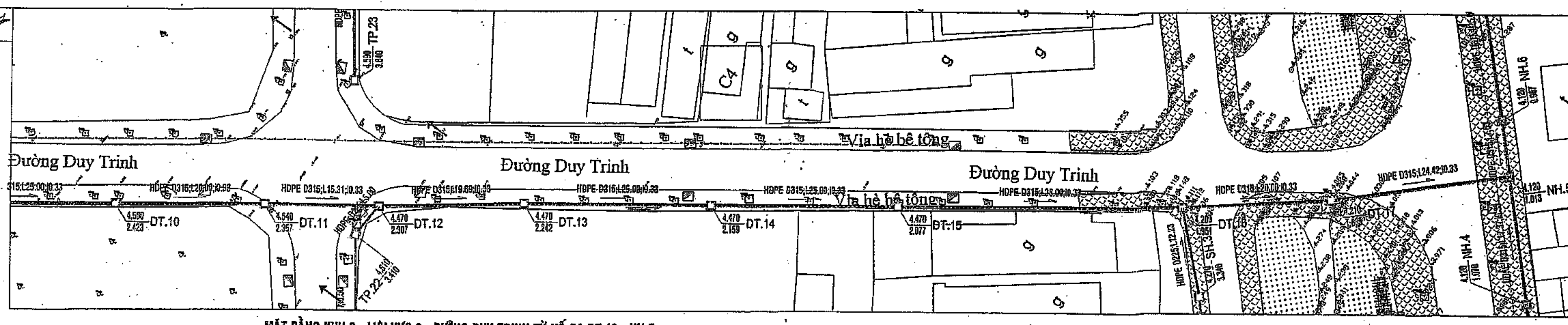
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.1 - DT.9

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLT8_LV2-DT-01

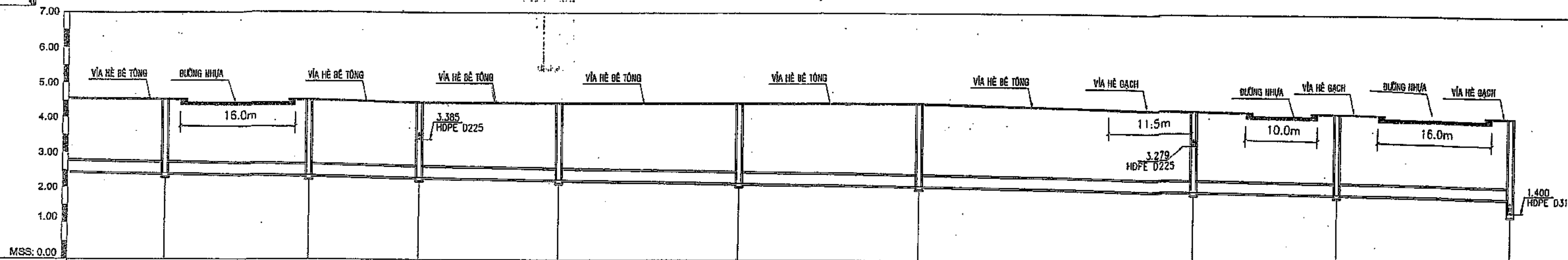
34



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(không tỉ lệ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.10 - NH.5
(Tỷ lệ: 1/500)



	DT.10	DT.11	DT.12	DT.13	DT.14	DT.15	DT.16	DT.17	NH.5
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.560	4.540	4.470	4.470	4.470	4.470	4.280	4.210	4.120
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.560	4.540	4.470	4.470	4.470	4.470	4.280	4.210	4.120
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	2.423 / 2.423	2.357 / 2.357	2.307 / 2.307	2.242 / 2.242	2.159 / 2.159	2.077 / 2.077	1.951 / 1.951	1.885 / 1.885	1.805
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	2.137 / 2.137	2.183 / 2.183	2.163 / 2.163	2.228 / 2.228	2.541 / 2.541	2.393 / 2.393	2.329 / 2.329	2.325 / 2.325	2.315
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	2.423	2.357	2.307	2.242	2.159	2.077	1.951	1.885	1.400
KHOẢNG CÁCH (M) (lũy kế)	218.00	238.00	253.31	273.00	298.00	323.00	361.00	381.00	405.42
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180'	180'	180'	180'	180'	180'	180'	180'	180'
TÊN HỐ GA	DT.10	DT.11	DT.12	DT.13	DT.14	DT.15	DT.16	DT.17	NH.5

Đoạn	VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM)	ĐỘ DỐC (%)	KHOẢNG CÁCH (M)
– DT.10	D315	0.33	5.00
DT.10 – DT.11	HDPE D315	0.33	20.00
DT.11 – DT.12	HDPE D315	0.33	15.31
DT.12 – DT.13	HDPE D315	0.33	19.69
DT.13 – DT.14	HDPE D315	0.33	25.00
DT.14 – DT.15	HDPE D315	0.33	25.00
DT.15 – DT.16	HDPE D315	0.33	38.00
DT.16 – DT.17	HDPE D315	0.33	20.00
DT.17 – NH.5	HDPE D315	0.33	24.42

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 - ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.10 - NH.5
Tỷ lệ đứng: 1/100, Tỷ lệ ngang: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.......Tháng.......Năm 20........

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

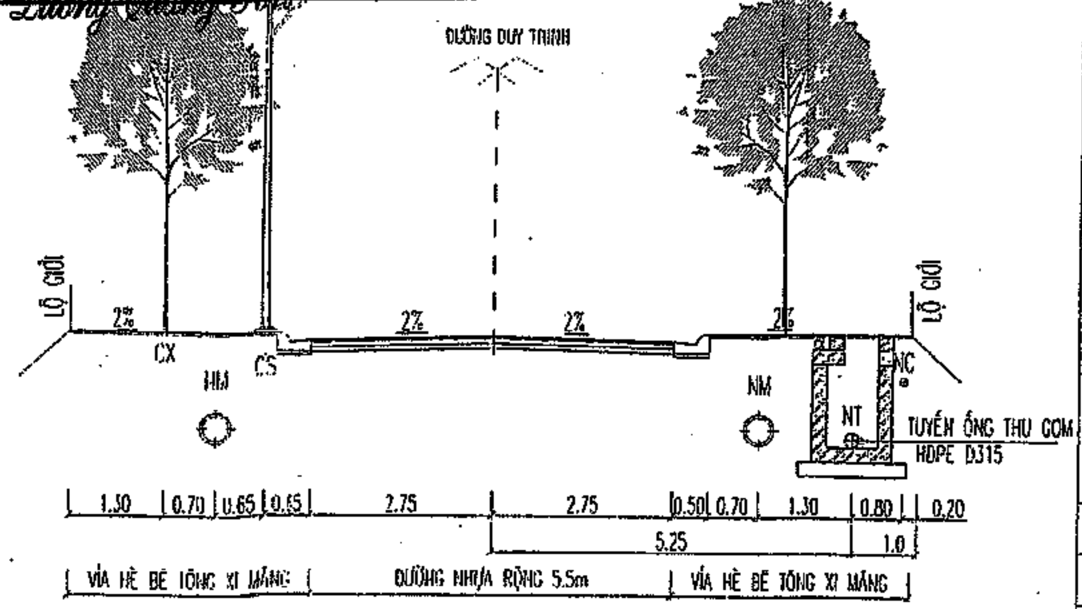
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3014 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trung Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN (3.25)
- TÊN HỐ GA (HG1)
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (2.16)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2%
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : Ống thu nước thải
- NM : Cống thu nước mưa
- NC : Ống cấp nước sinh hoạt
- CS : Cáp điện chiếu sáng trên vỉa hè
- DL : Đường cấp điện trung thế
- CX : Cây xanh đô thị



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.10 - NH.5

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
Địa điểm: huyện Côn Đảo, T. Bà Rịa Vũng Tàu

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2 ĐƯỜNG DUY TRINH TỪ HỐ GA DT.10 - NH.5

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-DT-02

14

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG DUY TRINH LƯU VỰC 2 - KHU 2

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy tổng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPED225	Chiều dài Ống HDPED315	Diện tích đóng lole phần tuyến	Hiện trạng
Từ DT1-NH5																	Vỉa hè bê tông
DT1		1.71	T3a	1.805	1.225	1.225	1.84	0.37			12.12	1.225					
	25.00								43.73	8.31			14.24	24.00		86.11	
DT2		1.860	T3a	1.960	1.225	1.225	2.03	0.37			13.02	1.225					Vỉa hè bê tông
	23.54								42.81	7.77			13.36	22.54		87.10	Đường nhựa 8.5m
DT3		1.846	T3a	1.948	1.225	1.225	2.02	0.37			12.95	1.225					Vỉa hè bê tông
	10.46								16.20	2.96			5.12		9.46	33.01	
DT4		1.832	T3a	1.932	1.225	1.225	2.00	0.37			12.86	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								45.77	8.31			13.34		24.00	91.85	
DT5		1.875	T3a	1.975	1.225	1.225	2.05	0.37			13.10	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								46.90	8.31			13.34		24.00	93.79	
DT6		1.917	T3a	2.017	1.225	1.225	2.10	0.37			13.35	1.225					Vỉa hè bê tông
	37.00								70.07	12.72			20.12		36.00	146.50	
DT7		1.789	T3a	1.889	1.225	1.225	1.95	0.37			12.81	1.225					Vỉa hè bê tông
	22.00								40.87	7.20			11.64		21.00	77.97	Đường nhựa 15m
DT8		2.012	T3a	2.112	1.225	1.225	2.22	0.37			13.89	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								51.30	8.31			13.34		24.00	99.98	
DT9		2.094	T3a	2.194	1.225	1.225	2.32	0.37			14.37	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								53.00	8.31			13.34		24.00	103.69	
DT10		2.137	T3a	2.237	1.225	1.225	2.37	0.37			14.61	1.225					Vỉa hè bê tông
	20.00								42.24	6.47			10.51		19.00	82.26	
DT11		2.183	T3a	2.283	1.225	1.225	2.43	0.37			14.88	1.225					Vỉa hè bê tông
	15.31								31.18	4.74			7.86		14.31	61.53	Đường nhựa 12.5m
DT12		2.153	T3a	2.263	1.225	1.225	2.40	0.37			14.76	1.225					Vỉa hè bê tông
	19.69								42.19	6.35			10.34		18.69	81.71	
DT13		2.228	T3a	2.328	1.225	1.225	2.48	0.37			15.14	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								60.46	8.31			13.34		24.00	109.75	
DT14		2.541	T3a	2.641	1.225	1.225	2.87	0.37			16.94	1.225					Vỉa hè bê tông
	25.00								62.83	8.31			13.34		24.00	123.89	
DT15		2.393	T3a	2.493	1.225	1.225	2.69	0.37			16.09	1.225					Vỉa hè bê tông
	38.00								94.34	13.08			20.69		37.00	184.62	
DT16		2.329	T3a	2.429	1.225	1.225	2.61	0.37			15.72	1.225					Vỉa hè bê tông
	20.00								45.85	6.47			10.51		19.00	89.02	Đường nhựa 7.5m
DT17		2.325	T3a	2.425	1.225	1.225	2.60	0.37			15.70	1.225					Vỉa hè bê tông
	24.42								57.14	8.09			13.01		23.42	111.20	Đường nhựa 16.5m
NH5		2.315	T3a	2.415	1.225	1.225	2.59	0.37									
Cộng	405.42								846.9	134.0	242.1		217.4	46.5	341.9	1,664.0	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	846.88	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	78.55	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	242.11	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	217.45	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	568.09	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	153.20	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	46.54	md
+Tổng chiều dài ống HDPE 315	341.86	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	31.62	m3
+ Kết cấu đường nhựa	23.85	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông đá 1x2 :	316.16	m2
+ Bó vỉa:	26.50	m
+ Đường nhựa:	79.50	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	17.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN8 + bịt đầu	17.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	2,928.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	98.60	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	810.84	m
Tấm tole dày 8mm	1,633.98	m2
Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2,1m, đảm bảo ATGT	240.00	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	408.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	19.24	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	163.20	m
Tấm tole dày 8mm	395.54	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số ...2077/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày ...12... tháng ...8... năm 2020
Ký tên: Nguyễn Hoàng Tùng

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 17... Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Sơn	

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, HOÀNG MAI DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661
Đ. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: BÀN QUỐC BÁ VINH
M.S.D.N: 0100946471 — CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN — Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUỐC TUYNH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

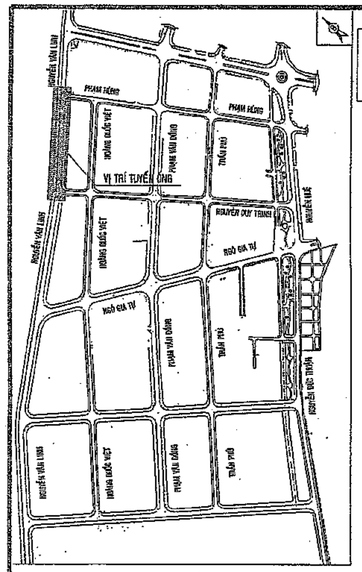
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

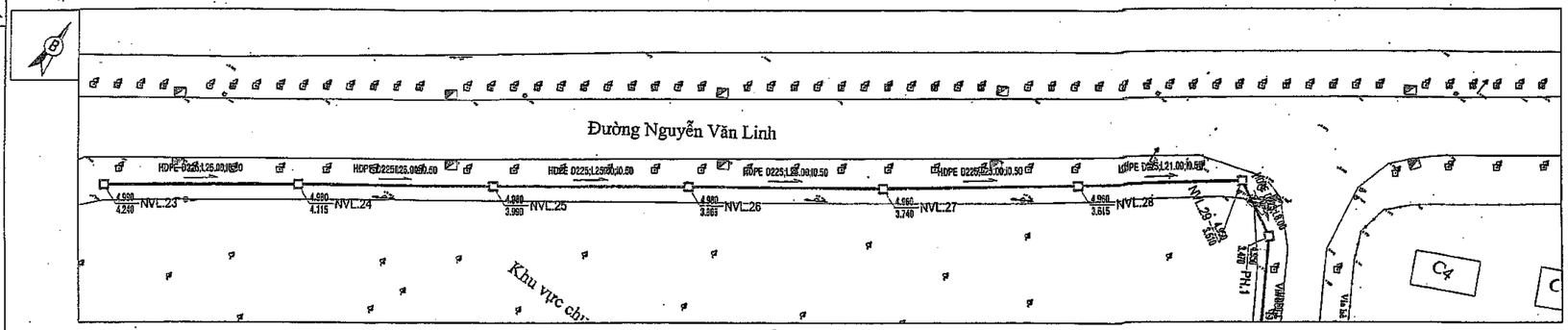
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐƯỜNG DUY TRINH LƯU VỰC 2 - KHU 2

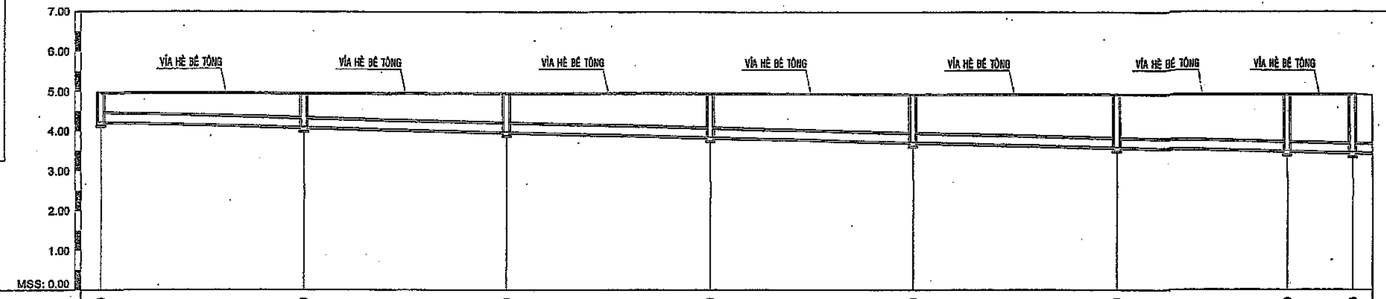
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	05/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-DT-03



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH TỪ HỐ GA NVL.23 - PH.1
(TỶ LỆ : 1/500)



| | | |

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH LƯU VỰC 3 - KHU 2

Hố ga	Kcách hố ga	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng toic phần tuyến	Hiện trạng
Từ NVL23-PH1																
NVL23		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33								
	25.00										2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
NVL24		0.865	T2a	0.965	1.208	0.725	0.59	0.34	12.40	7.83			9.67	24.00	-	
	25.00										2.78	0.988				Vỉa hè bê tông
NVL25		0.990	T2a	1.090	1.270	0.725	0.73	0.36	15.42	8.18			9.67	24.00	-	
	25.00										3.32	0.988				Vỉa hè bê tông
NVL26		1.115	T2a	1.215	1.333	0.725	0.87	0.38	18.66	8.63			9.67	24.00	-	
	25.00										3.91	0.988				Vỉa hè bê tông
NVL27		1.220	T2a	1.320	1.385	0.725	1.00	0.39	21.78	8.97			9.67	24.00	-	
	25.00										4.46	0.988				Vỉa hè bê tông
NVL28		1.345	T2a	1.445	1.225	1.225	1.40	0.37	27.92	8.81			9.67	24.00	-	
	21.00										10.05	1.225				Vỉa hè bê tông
NVL29		1.440	T2a	1.540	1.225	1.225	1.52	0.37	27.16	6.84			11.83	20.00	57.47	
	8.00										10.60	1.225				Vỉa hè bê tông
PH1		1.480		1.580	1.225	1.225	1.57	0.37	8.65	2.06			3.98	7.00	16.37	
Cộng	154.00								131.99	51.32	37.46		64.16	147.00	75.84	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	131.99	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	31.81	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	37.46	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	64.16	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	73.99	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	14.14	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	147.00	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	19.51	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông đá 1x2 :	195.09	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	7.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN8 + bịt đầu	7.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	1,440.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	44.95	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	366.00	m
Tấm tole dày 8mm	75.84	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	48.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	2.26	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	19.20	m
Tấm tole dày 8mm	33.46	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 1014 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tăng

ĐƠN VỊ CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường		Nguyễn Ngọc Sơn

PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Quang Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	ĐỖ XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

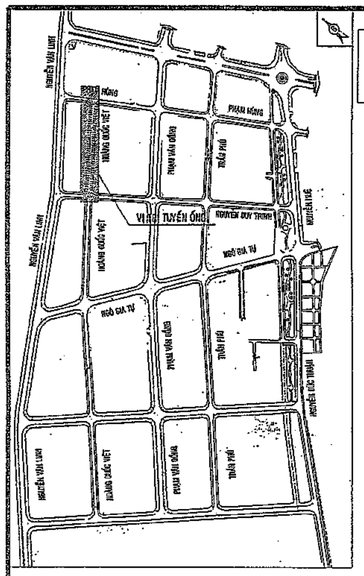
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

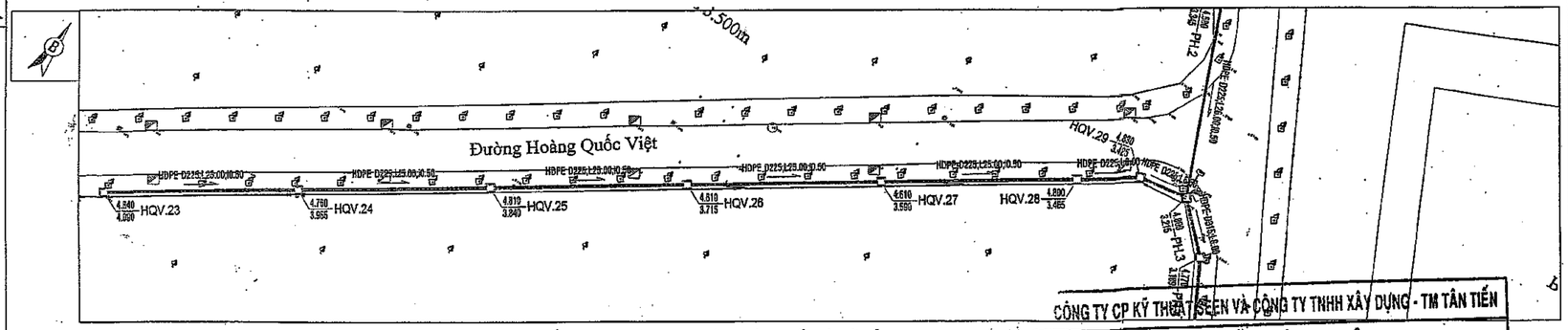
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

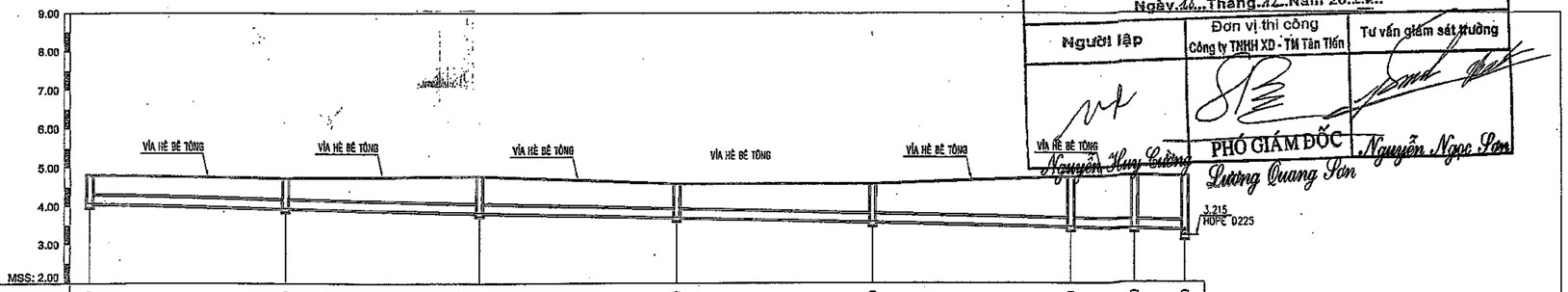
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH LƯU VỰC 3 - KHU 2



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.23 - PH.3
(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.840		4.760		4.810		4.610		4.610		4.800	4.830	4.800
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.840		4.760		4.810		4.610		4.610		4.800	4.830	4.800
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M)/CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.090		3.965	3.955	3.840	3.840	3.715	3.715	3.590	3.590	3.465	3.425	3.382
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750		0.795	0.795	0.970	0.970	0.895	0.895	1.020	1.020	1.335	1.405	1.418
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.090		3.965		3.840		3.715		3.590		3.465	3.425	3.215
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	25.00	50.00	25.00	75.00	25.00	100.00	25.00	125.00	8.00	6.68	139.68
GÓC QUAY MẶT BẰNG			180°		180°		180°		180°		180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	HQV.23		HQV.24		HQV.25		HQV.26		HQV.27		HQV.28	HQV.29	PH.3

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.23 - PH.3
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

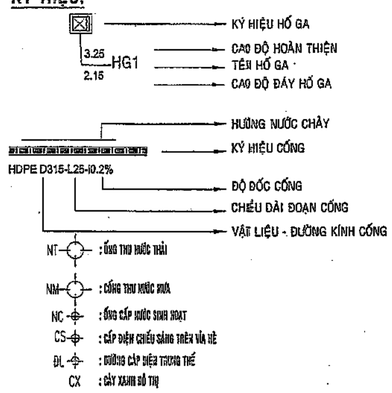
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

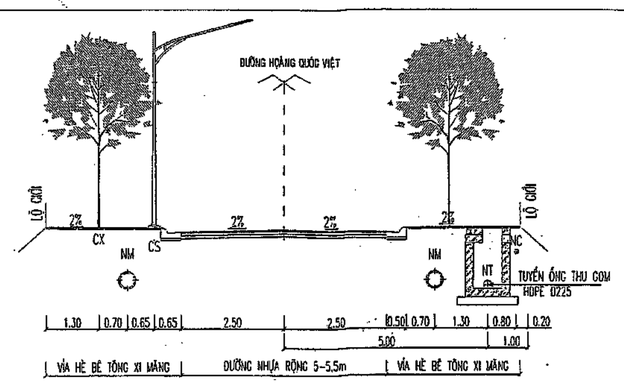
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3074/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 12 tháng 8 năm 2020
Ký tên Nguyễn Trọng Tang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CNHH)
10. CẤP ĐIỆN LỰC (Đ)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.23 - PH.3

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3
ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT TỪ HỐ GA HQV.23 - PH.3

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	05/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	HLTG_LV3-HQV-01

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT LƯU VỰC 3 - KHU 2

Hố thu	K.cách hố thăm	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào đất thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ HQV23- PH3																
HQV23		0.750	T2b	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								11.58	7.72			9.67	24.00	-	
HQV24		0.795	T2a	0.895	1.173	0.725	0.52	0.33			2.50	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								14.38	7.95			9.67	24.00	-	
HQV25		0.970	T2a	1.070	1.260	0.725	0.71	0.35			3.23	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								15.52	8.17			9.67	24.00	-	
HQV26		0.895	T2a	0.995	1.223	0.725	0.62	0.35			2.90	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								16.11	8.41			9.67	24.00	-	
HQV27		1.020	T2a	1.120	1.285	0.725	0.76	0.37			3.46	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								25.07	8.60			9.67	24.00	-	
HQV28		1.335	T2a	1.435	1.225	1.225	1.39	0.37			9.99	1.225				Vỉa hè bê tông
	8.00								8.04	2.06			3.98	7.00	17.19	
HQV29		1.405	T2a	1.505	1.225	1.225	1.48	0.37			10.40	1.225				Vỉa hè bê tông
	6.68								6.33	1.57			3.19	5.68	13.74	
PH3		1.408	T3a	1.508	1.225	1.225	1.48	0.37								Vỉa hè bê tông
Cộng	139.68								97.0	44.5	34.8		55.5	132.7	30.9	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	97.03	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	27.36	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	34.82	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	55.52	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	46.18	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	12.59	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	132.68	md

- Phá dỡ hiện trạng:

+ Kết cấu vỉa hè bê tông	17.12	m3

- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng

+ Vỉa hè bê tông:	171.17	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	7.00	bộ
*Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu	7.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	88.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	4.35	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	29.36	m
Tấm tole dày 8mm	30.93	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	48.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	2.26	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	19.20	m
Tấm tole dày 8mm	33.02	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số..3934../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày..18..tháng..8....năm 20.20.....
Ký tên: Nguyễn Trung Sang

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..18..Tháng..12..Năm 20..20..

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÌNH R-VT ★ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÌ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

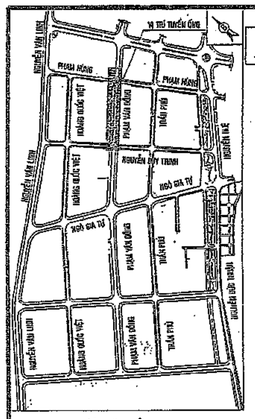
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

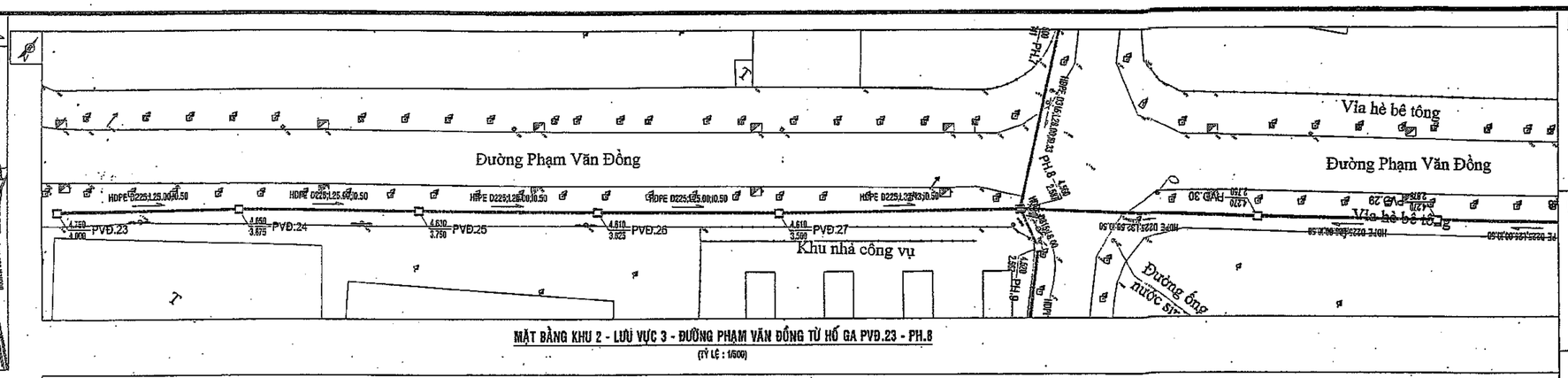
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT LƯU VỰC 3 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV3-HQV-02



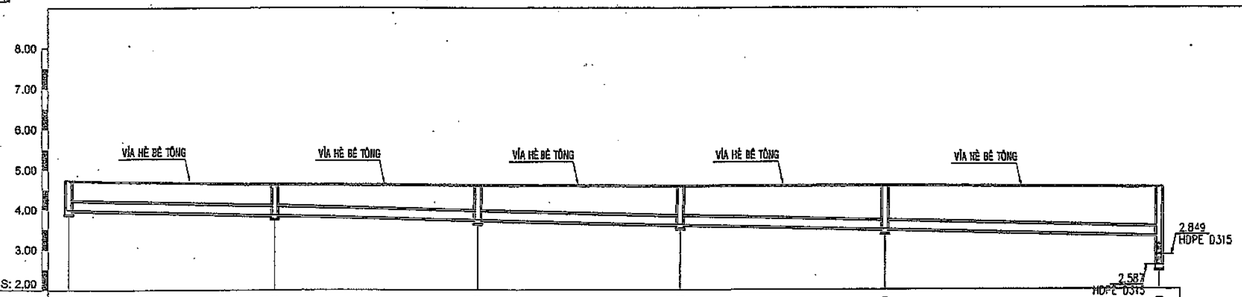
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.23 - PH.8

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.750	4.650	4.630	4.610	4.610	4.560
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.750	4.650	4.630	4.610	4.610	4.560
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	4.000	3.875 3.875	3.750 3.750	3.625 3.625	3.500 3.500	3.333
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.775 0.775	0.880 0.880	0.985 0.985	1.110 1.110	1.227
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	4.000	3.875	3.750	3.625	3.500	2.587
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00 25.00	25.00 50.00	25.00 75.00	25.00 100.00	33.43 133.43
GÓC QUAY MẶT BẰNG	0°	180°	180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	PVĐ.23	PVĐ.24	PVĐ.25	PVĐ.26	PVĐ.27	PH.8

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.23 - PH.8

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3674/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 18 tháng 12 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trung Tăng

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

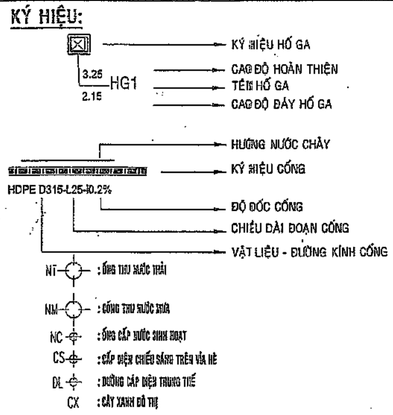
Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

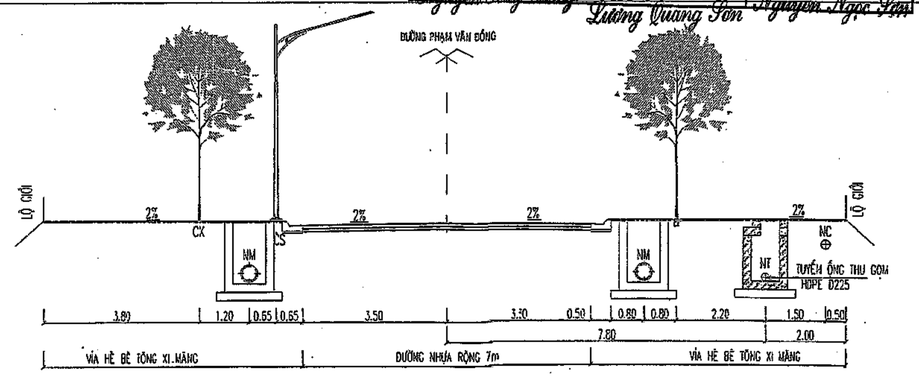
Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Tôn	Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TOL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CHSH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (Đ)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.23 - PH.8

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, HOÀNG MAI, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.35 9860 FAX: (84.24) 3.7.35 9861

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

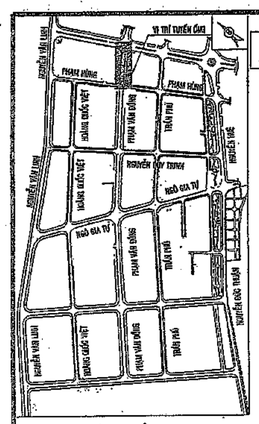
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

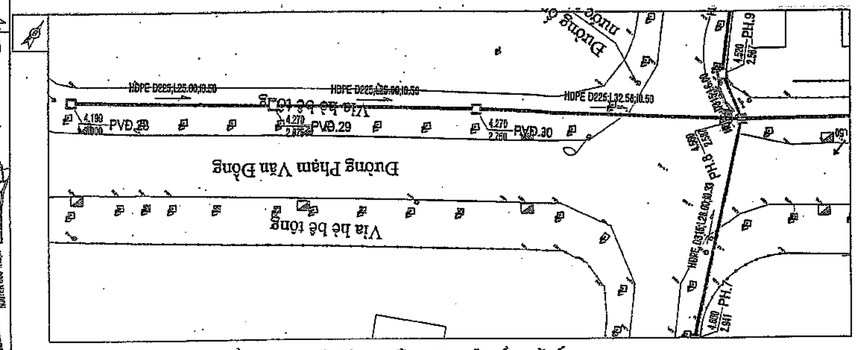
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.23 - PH.8

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	ML19_LV3-PVĐ-01



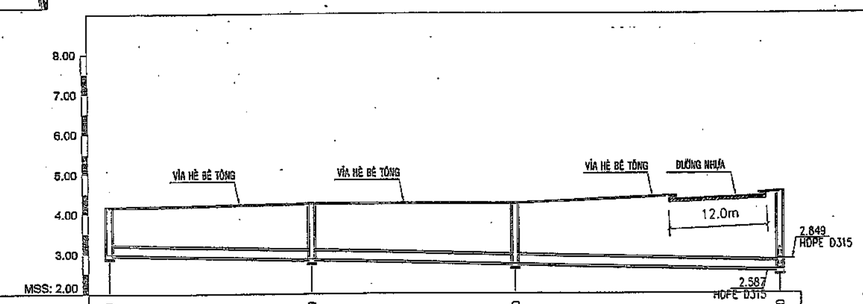
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.28 - PH.8

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.190	4.270	4.270	4.560
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.190	4.270	4.270	4.560
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.000	2.875 2.875	2.750 2.750	2.587
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.19	1.395 1.395	1.520 1.520	1.973
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.003	2.875	2.760	2.587
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00 25.00	25.00 50.00	32.56 82.560
GÓC QUAY MẶT BẰNG		180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	PVĐ.28	PVĐ.29	PVĐ.30	PH.8

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.28 - PH.8

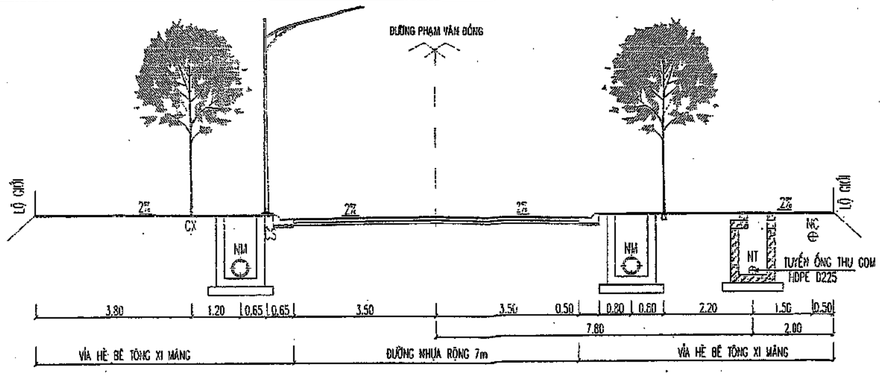
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM — G, T
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN — L, TOL
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU — TN
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU — CHN
10. CÁP ĐIỆN LỰC — D
11. CÁP VIỄN THÔNG — TEL
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 / HG1 / 2.15 — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN; TÊN HỐ GA; CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2% — ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- DL : ĐƯỜNG CẤP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.28 - PH.8

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3077 - SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Dung

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 11 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9669 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

M.S.D.N: 0100946427 — CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN — HÀ NỘI

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG TỪ HỐ GA PVĐ.28 - PH.8

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	HLTG_LV3-PVĐ-02

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG LƯU VỰC 3 - KHU 2

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ PVĐ23-PH8																
PVĐ23		0.750		0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								11.34	7.72			9.67	24.00	-	
PVĐ24		0.775		0.875	1.163	0.725	0.50	0.33			2.43	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								12.98	7.83			9.67	24.00	-	
PVĐ25		0.880		0.980	1.215	0.725	0.61	0.34			2.84	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								15.53	8.17			9.67	24.00	-	
PVĐ26		0.985		1.085	1.268	0.725	0.72	0.36			3.30	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								16.55	8.51			9.67	24.00	-	
PVĐ27		1.110		1.210	1.330	0.725	0.87	0.37			3.89	0.988				Vỉa hè bê tông
	33.43								29.82	12.06			13.13	32.43	-	
PH8		1.227		1.327	1.389	0.725	1.01	0.39								
Từ PVĐ28-PH8																
PVĐ28		1.190		1.290	1.370	0.725	0.96	0.39			4.30	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								28.17	8.82			9.67	24.00	-	
PVĐ29		1.395		1.495	1.225	1.225	1.46	0.37			10.34	1.225				Vỉa hè bê tông
	25.00								34.80	8.31			14.24	24.00	72.09	
PVĐ30		1.620		1.620	1.225	1.225	1.62	0.37			11.06	1.225				Vỉa hè bê tông
	32.58								57.19	11.09			18.81	31.58	103.82	ường nhựa 28
PH8		1.973		2.073	1.225	1.225	2.17	0.37								
Cộng	133.43								208.4	72.5	40.5		94.5	208.0	175.9	

- Tổng hợp khối lượng:

+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	208.36	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	38.04	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	40.50	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	94.53	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	82.87	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	14.29	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	208.01	md

- Phá dỡ hiện trạng:

+ Kết cấu vỉa hè bê tông	23.34	m3
+ Kết cấu đường nhựa	11.13	m3

- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng

+ Vỉa hè bê tông:	233.44	m2
+ Bó vỉa:	2.65	m
+ Đường nhựa:	37.10	m2
+ Nắp gang 900x900 ÷ khóa chốt bản lề:	6.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu	6.00	cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	432.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	14.50	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	115.16	m
Tấm tole dày 8mm	175.91	m2
Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2,1m, đảm bảo ATGT	112.00	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	48.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	2.26	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	19.20	m
Tấm tole dày 8mm	34.76	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số 3079 /SXD-PTĐT & HTKT
Ngày 19 tháng 8 năm 2020
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 11 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Nguyễn Ngọc Sơn

PHÓ GIÁM ĐỐC
Dương Quang Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ R.VT - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, HOAI DUC, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9665 FAX: (84.24) 3.7.65 9667
Đ. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

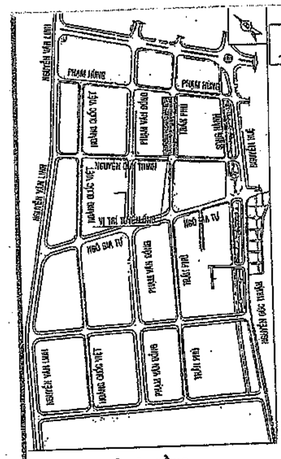
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

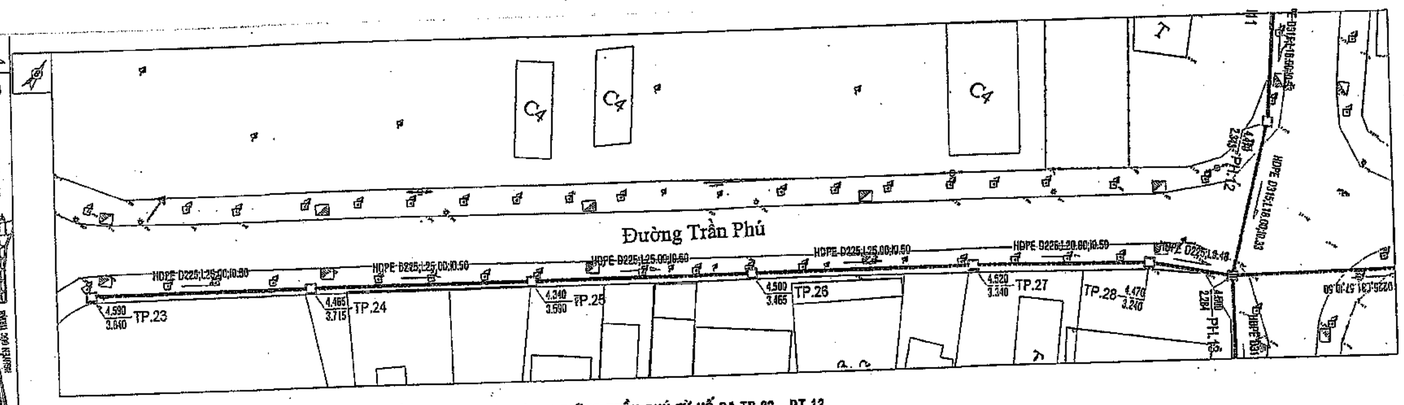
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG LƯU VỰC 3 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV3-PVĐ-03



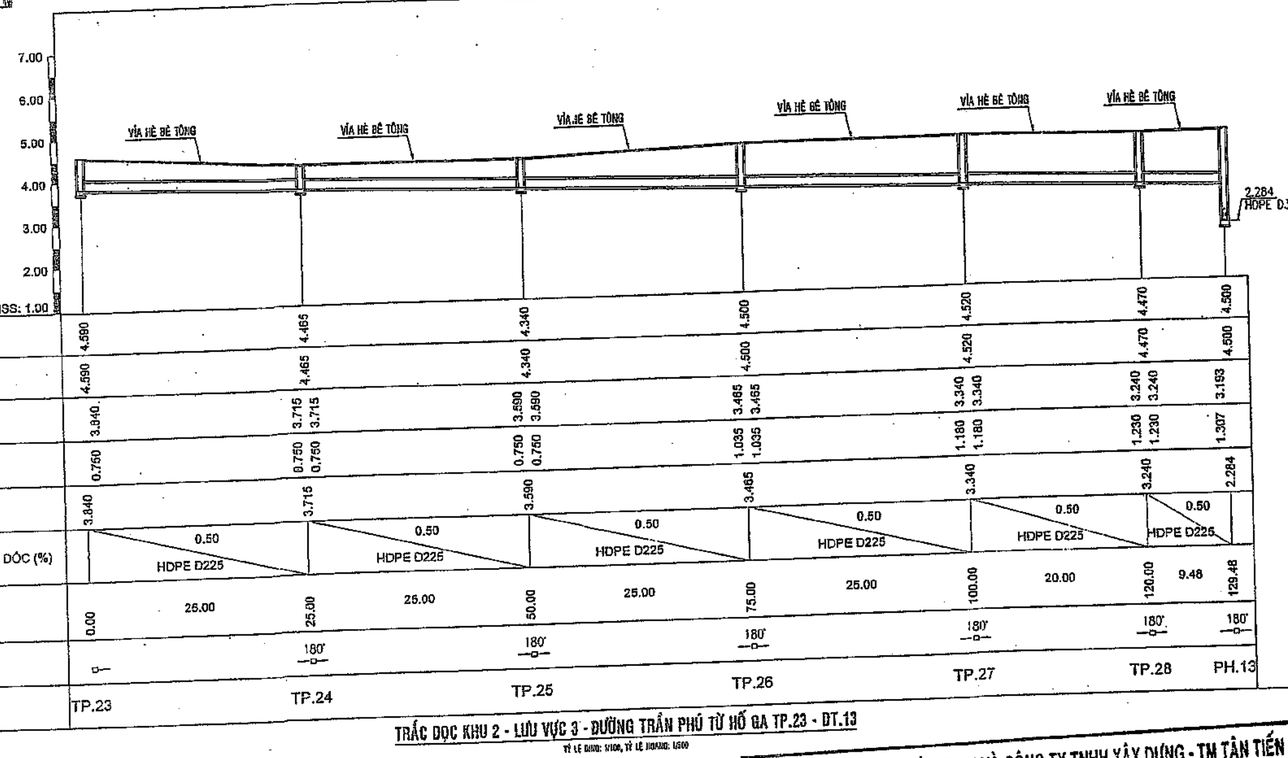
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - ĐT.13

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.590	4.465	4.340	4.500	4.520	4.470	4.500	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.590	4.465	4.340	4.500	4.520	4.470	4.500	
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.840	3.715 3.715	3.590 3.590	3.465 3.465	3.340 3.340	3.240 3.240	3.193	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.750 0.750	0.750 0.750	1.035 1.035	1.180 1.180	1.230 1.230	1.307	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.840	3.715	3.590	3.465	3.340	3.240	2.284	
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225		
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	50.00	25.00	75.00	25.00	100.00	20.00	120.00	9.48	129.48
GÓC QUAY MẶT BẰNG		180°	180°	180°	180°	180°	180°	
TÊN HỐ GA	TP.23	TP.24	TP.25	TP.26	TP.27	TP.28	PH.13	

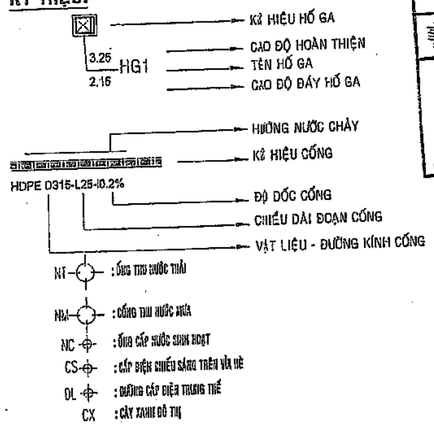
TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - ĐT.13

TỶ LỆ NGANG: 1/500, TỶ LỆ ĐỨNG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

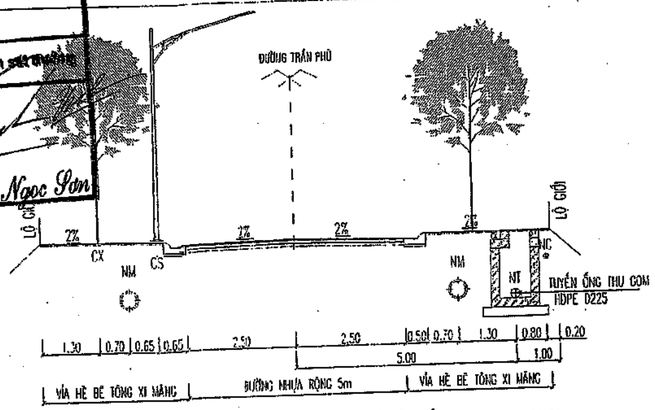


LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát thi công
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - PH.13

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3074 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Trọng Sang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.69 9660 FAX: (84.24) 3.7.65.9661

D. GENERAL DIRECTOR/ P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

M.S.D.N: 0100946471 — CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN DĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THU
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔ
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔ

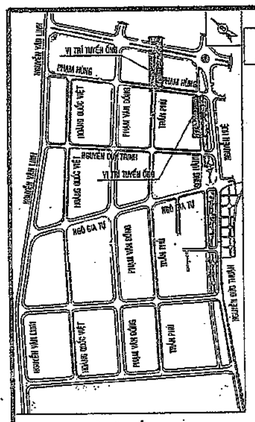
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

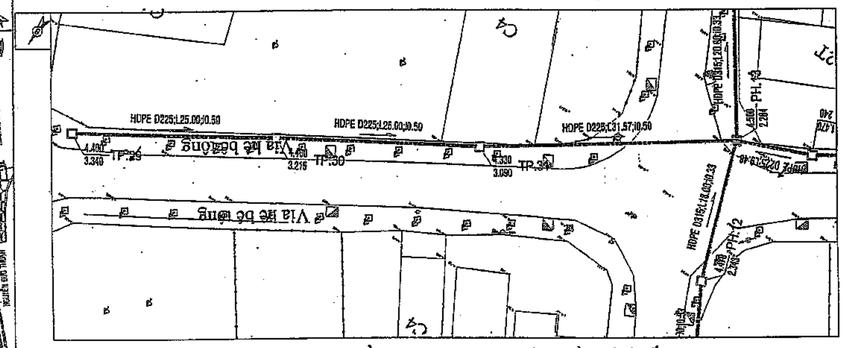
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 2
ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - PH.13

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	NK.TC_LV3-TP-SH-01



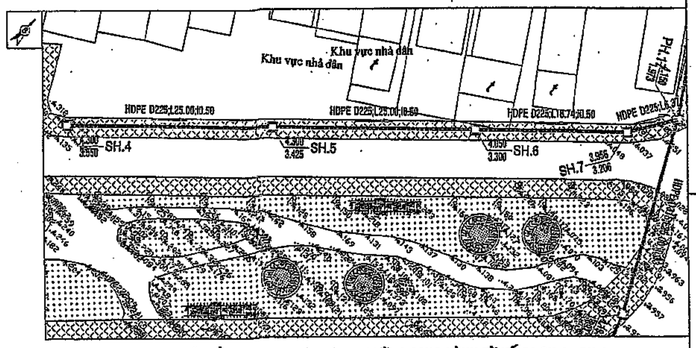
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



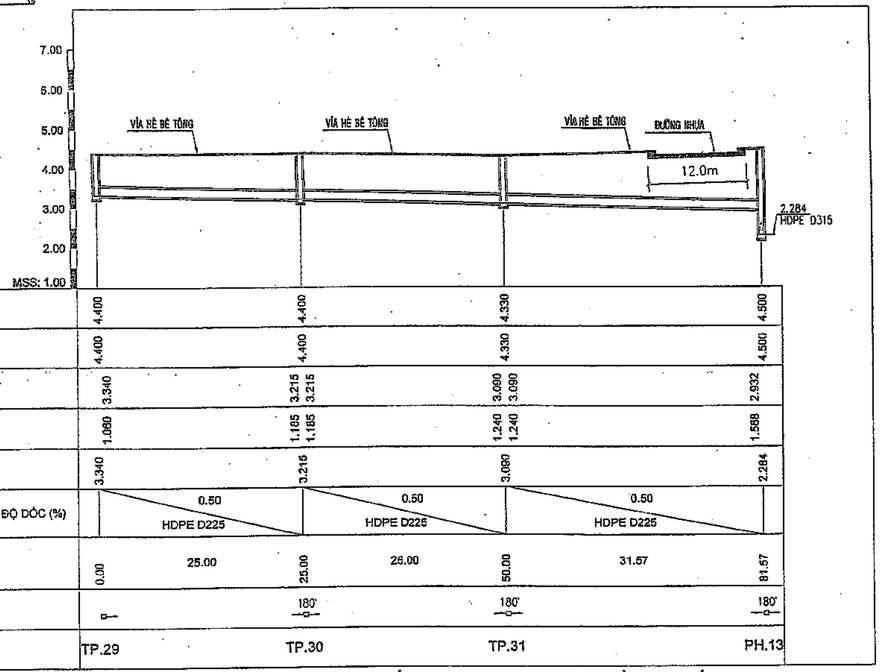
MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.29 - PH.13

(TỶ LỆ : 1/500)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.4 - PH.17

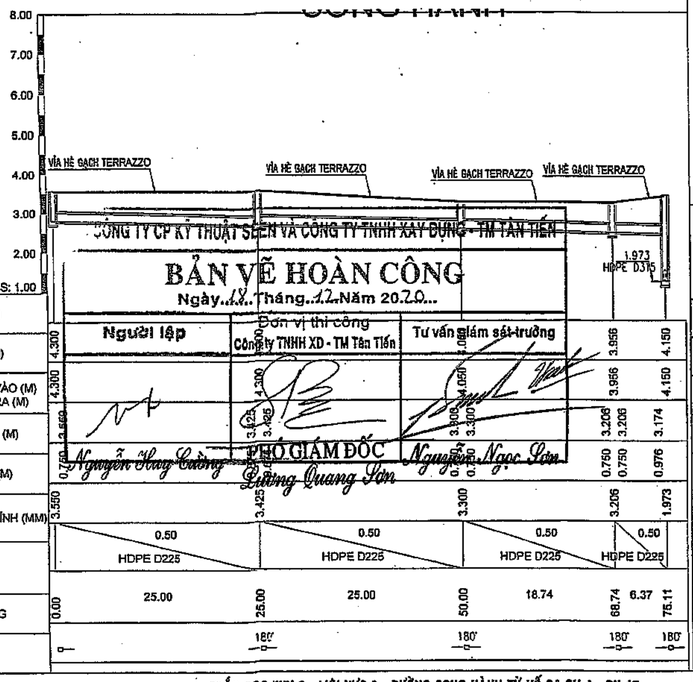
(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.400	4.400	4.330	4.500	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.400	4.400	4.330	4.500	
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.340	3.215 / 3.215	3.090 / 3.090	2.932	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.060	1.185 / 1.185	1.240 / 1.240	1.568	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.340	3.215	3.090	2.284	
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225		
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	26.00	50.00	31.57	81.57
GÓC QUAY MẶT BẰNG		180°	180°	180°	
TÊN HỐ GA	TP.29	TP.30	TP.31	PH.13	

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.29 - PH.13

TỶ LỆ DỌC: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.300	4.300	4.150	4.150		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.300	4.300	3.956	3.956		
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.550	3.425 / 3.425	3.300 / 3.300	3.206	1.973	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	0.750	0.875 / 0.875	0.850 / 0.850	0.750	0.976	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.550	3.425	3.300	3.206	1.973	
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225	0.50 HDPE D225		
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	50.00	18.74	68.74	6.37	75.11
GÓC QUAY MẶT BẰNG		180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA						

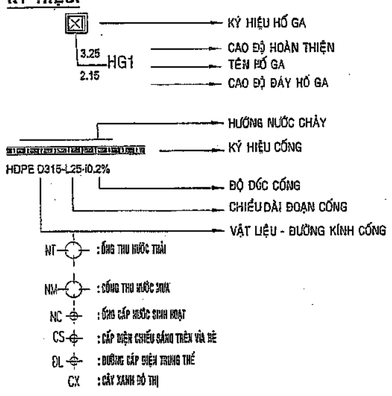
TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.4 - PH.17

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM — g, t
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN — L, TOL
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU — TN
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU — CHOI
10. CẤP ĐIỆN LỰC — Đ
11. CẤP VIỄN THÔNG — TEL
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:



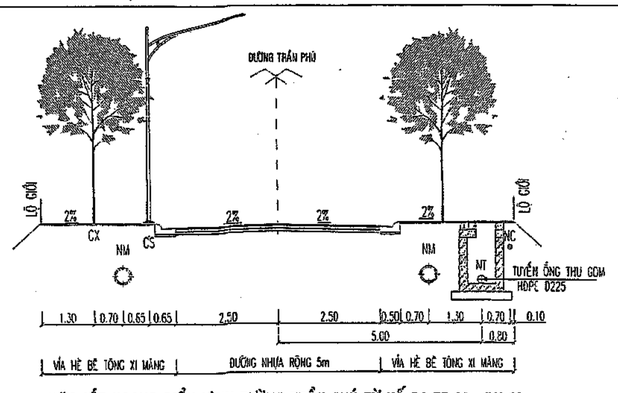
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3074 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 18 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Dang



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - PH.13

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BCL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU — BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NAM TỪ LIÊM, DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3
ĐƯỜNG TRẦN PHÚ TỪ HỐ GA TP.23 - PH.13
ĐƯỜNG SONG HÀNH TỪ HỐ GA SH.4 - PH.17

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	BLTG_LV3-TP-SH-02

ĐƠN VỊ THI CÔNG

Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến

TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG

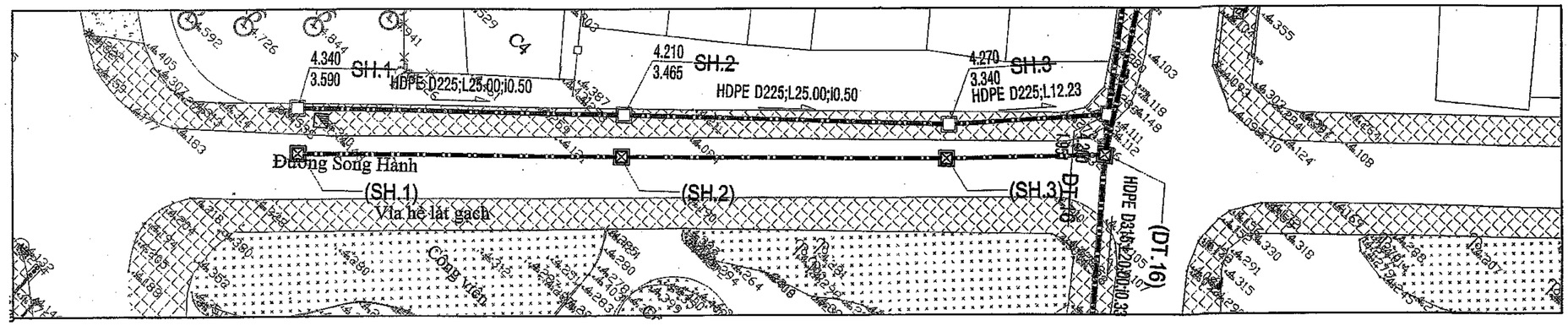
Người lập: Nguyễn Hoàng Cường

PHÓ GIÁM ĐỐC: Nguyễn Ngọc Sơn — Lương Quang Sơn

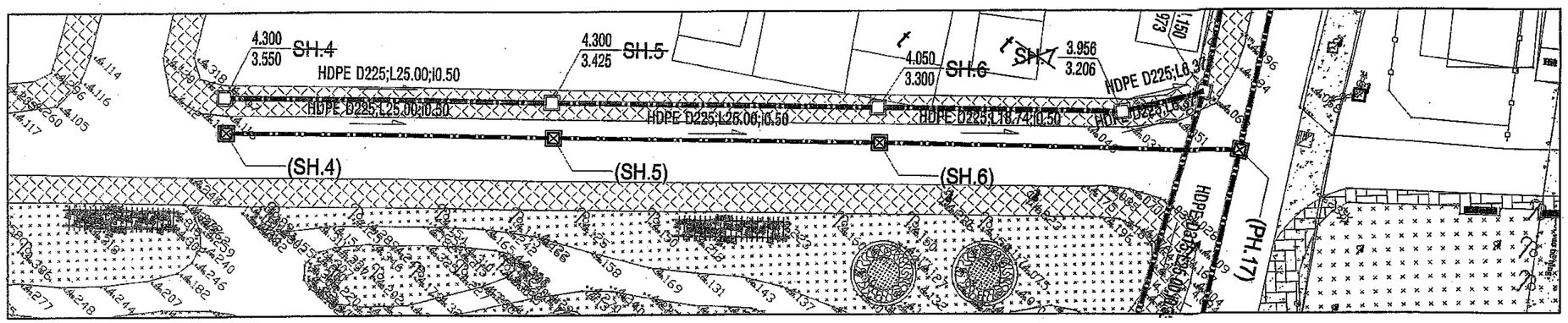
CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020



MẶT BẰNG ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA SH.1 - DT.16



MẶT BẰNG ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA SH.4 - PH.17

GHI CHÚ:

STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Hố ga dịch chuyển sang vị trí mới	(NĐT.4)
2	Hố ga tại vị trí cũ (Sẽ di dời)	5.003 / 4.253 ~~NĐT.4~~
3	Hố ga bỏ	4.229 / 3.015 ~~NĐT.20~~
4	Phần vỉa hè, đường điều chỉnh	(Vỉa hè lát gạch Terrazzo 15m)
5	Phần vỉa hè, đường theo thiết kế (Sẽ điều chỉnh)	~~Vỉa hè lát đá hoa cương~~
6	Đoạn ống điều chỉnh chiều dài	(HDPE D315;L30.00;i0.33)
7	Đoạn ống theo thiết kế (Sẽ điều chỉnh chiều dài)	~~HDPE D315;L25.00;i0.33~~

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công: Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

* TUYẾN SONG HÀNH

+ Bỏ hố ga SH.7 (Lý trình Km0+68,74)
+ Từ hố ga SH.1 - DT.16 (Lý trình Km0+0 - Km0+62,23) chiều dài 62,23m và SH.4 - PH.17 (Lý trình Km0+0 - Km0+75,11) chiều dài 75,11m di chuyển xuống lòng đường nhựa.

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9650 FAX: (84.24) 3.7.65 8661
D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH ĐÀ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH ĐÀ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

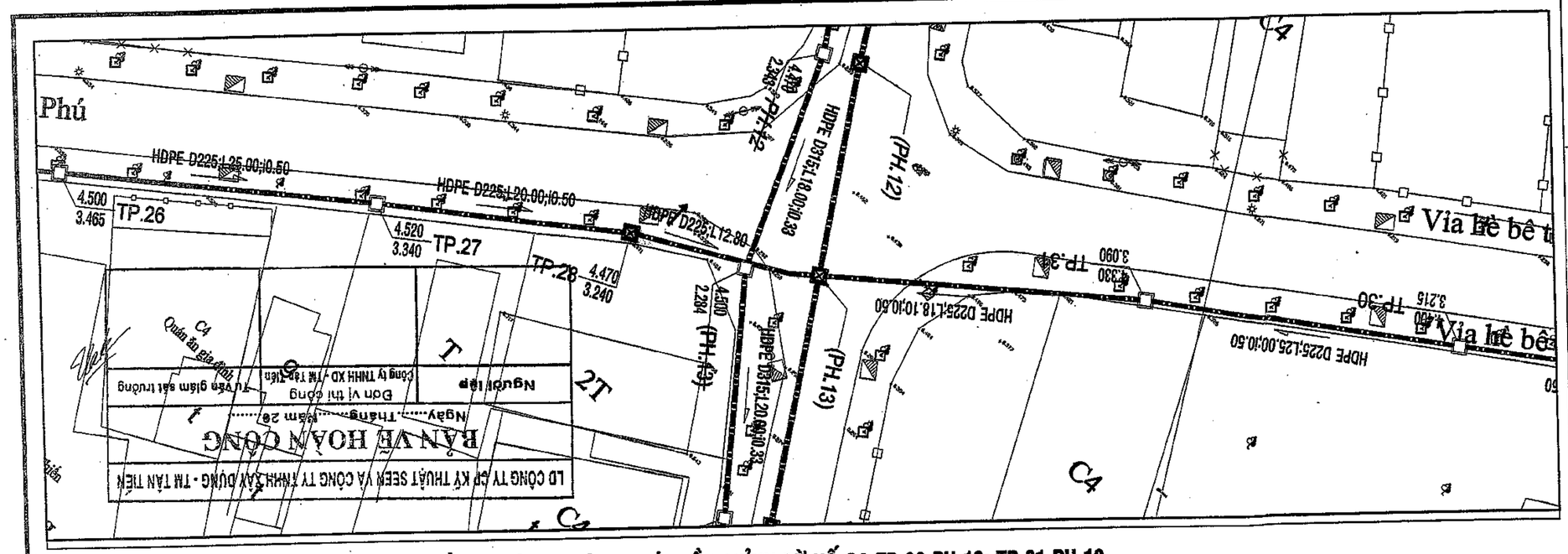
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

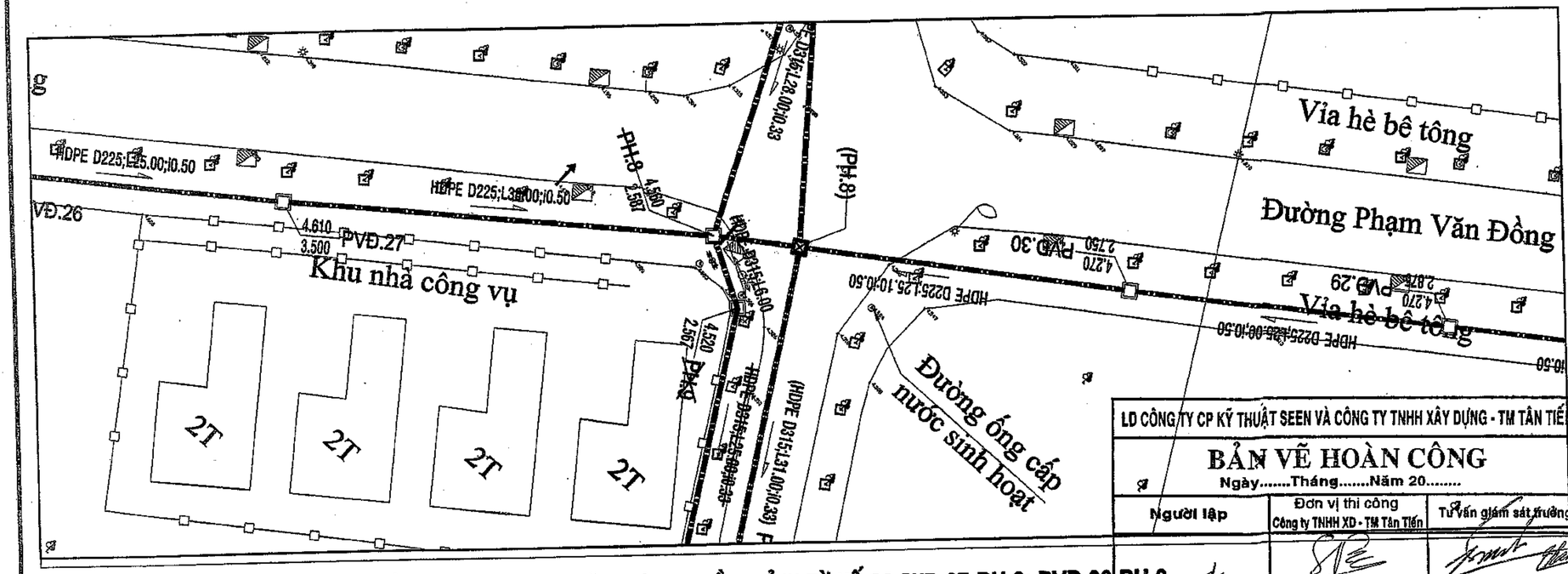
VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA SH.1 - DT.16 VÀ SH.4 - PH.17

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	09/2021
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV2-TP-SH-01



MẶT BẰNG ĐƯỜNG TRẦN PHÚ ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA TP.28-PH.13; TP.31-PH.13



MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA PVĐ.27-PH.8; PVĐ.30-PH.8

INVESTOR – CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN

CONSULTANT – TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN – TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST., HANOI.
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.6 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER/ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY/ CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY/ THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY/ KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE – DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ THI CÔNG – DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EP
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART – HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR – MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS – HIỆU CHỈNH

VER/ LẦN	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ MÔ TẢ	CHECKED/ KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE – TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG ĐƯỜNG TRẦN PHÚ
MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG

SCALE – TỈ LỆ	
DATE – NGÀY	09/2021
PROJECT NO – SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO – SỐ BẢN VẼ	ML.TG.LV2-TP-SH-01

2

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG TRẦN PHÚ & SONG HÀNH LƯU VỰC 3 - KHU 2

Hố thu	K.cách hố thăm	Chiều sâu đáy lồng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào ống thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ TP18-DT12																
TP23		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								10.99	7.72			9.67	24.00	-	
TP24		0.750	T1b	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								10.99	7.72			9.67	24.00	-	
TP25		0.750	T1b	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								14.62	8.07			9.67	24.00	-	
TP26		1.035	T2a	1.135	1.293	0.725	0.76	0.36			3.53	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								20.17	8.74			9.67	24.00	-	
TP27		1.180	T2a	1.280	1.365	0.725	0.95	0.39			4.26	0.988				Vỉa hè bê tông
	20.00								21.11	6.92			7.62	19.00	-	
TP28		1.230	T2a	1.330	1.390	0.725	1.01	0.40			4.52	0.988				Vỉa hè bê tông
	9.48								5.73	2.83			3.31	8.48	-	
PH13		1.307	T2a	1.407	1.225	1.225	1.36	0.37								
Từ TP29-DT13																
TP29		1.060	T2a	1.160	1.305	0.725	0.81	0.37			3.64	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								20.63	8.74			9.67	24.00	-	
TP30		1.185	T2a	1.285	1.368	0.725	0.96	0.38			4.28	0.988				Vỉa hè bê tông
	25.00								23.05	9.08			9.67	24.00	-	
TP31		1.240	T2a	1.340	1.395	0.725	1.02	0.40			4.57	0.988				Vỉa hè bê tông
	31.57								29.39	11.78			12.36	30.57	-	Đường nhựa 24m
PH13		1.180	T2a	1.280	1.365	0.725	0.95	0.39								
Từ SH4-PH17																
SH4		0.750	T1a	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè gạch Terrazzo
	25.00								12.51	7.83			9.67	24.00	-	
SH5		0.875	T2a	0.975	1.213	0.725	0.60	0.34			2.82	0.988				Vỉa hè gạch Terrazzo
	25.00								12.50	7.82			9.67	24.00	-	
SH6		0.750	T1b	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè gạch Terrazzo
	18.74								10.11	5.91			7.11	17.74	-	
SH7		0.750	T1b	0.850	1.150	0.725	0.47	0.33			2.34	0.988				Vỉa hè gạch Terrazzo
	6.37								1.12	0.78			2.04	5.37	-	
DT16		0.976	T2a	1.076	1.263	0.725	0.71	0.36								
Cộng	**286.16**								**192.9**	**93.9**	**41.7**		**109.8**	**273.2**	**0.0**	

- Tổng hợp khối lượng:		
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy:	192.92	m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công:	60.51	m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga:	41.65	m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng):	109.81	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến:	66.54	m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga:	2.35	m3
+Tổng chiều dài ống HDPE 225	273.16	md
- Phá dỡ hiện trạng:		
+ Kết cấu vỉa hè bê tông	23.89	m3
+ Kết cấu vỉa hè gạch Terrazzo:	10.24	m3
+ Kết cấu đường nhựa	9.54	m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng		
+ Vỉa hè bê tông:	238.89	m2
+ Vỉa hè gạch Terrezzo:	85.34	m2
+ Bó vỉa:	2.65	m
+ Đường nhựa:	31.80	m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề:	13.00	bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km		
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu	13.00	cái

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3074/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Hồng Sơn

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 Tháng 12 Năm 2020

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	
	PHÓ GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Huy Cường	Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

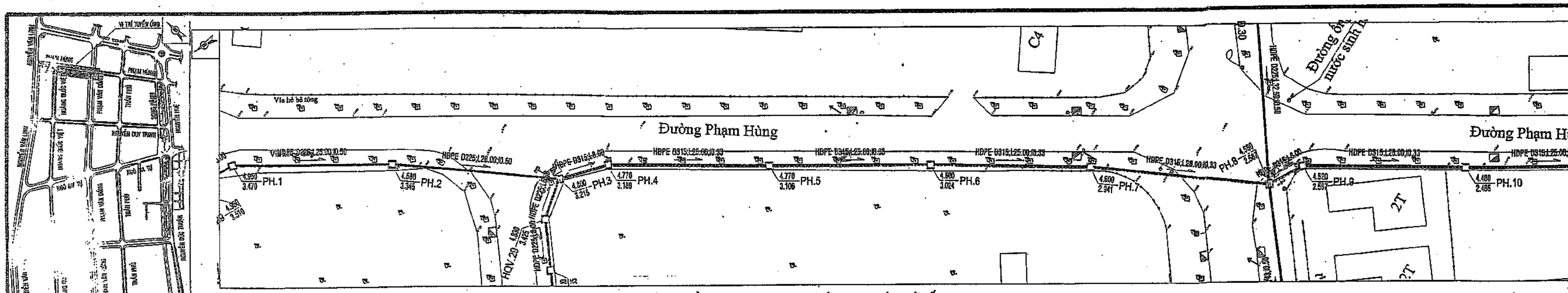
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
TRẦN PHÚ & SONG HÀNH LƯU VỰC 3 - KHU 2

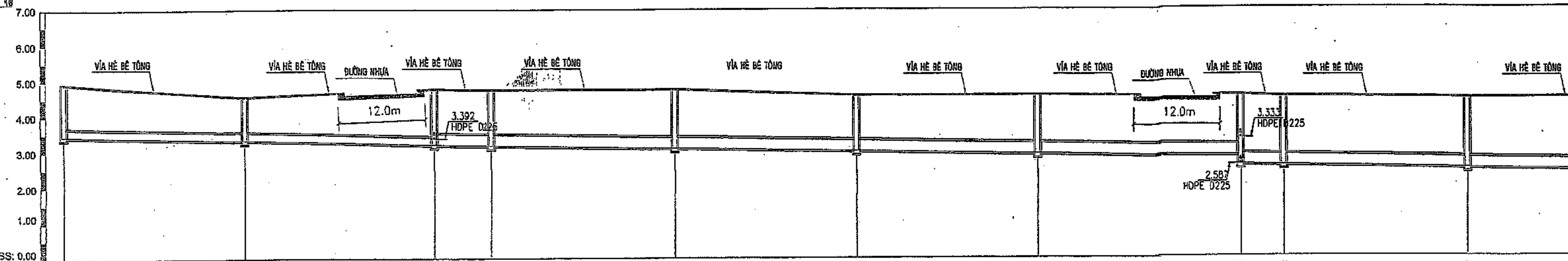
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020



VỊ TRÍ MẶT BẰNG

MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 3 - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG TỪ HỐ GA PH.1 - PH.10

(TỶ LỆ : 1/500)



	PH.1	PH.2	PH.3	PH.4	PH.5	PH.6	PH.7	PH.8	PH.9	PH.10
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.950	4.580	4.800	4.770	4.770	4.600	4.600	4.560	4.520	4.480
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.950	4.580	4.800	4.770	4.770	4.600	4.600	4.560	4.520	4.480
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	3.470 3.470	3.345 3.345	3.215 3.215	3.189 3.189	3.106 3.106	3.024 3.024	2.941 2.941	2.849 2.587	2.567 2.567	2.485 2.485
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.480 1.480	1.505 1.505	1.585 1.585	1.581 1.581	1.664 1.664	1.576 1.576	1.659 1.659	1.711 1.711	1.953 1.953	1.995 1.995
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	3.470	3.345	3.215	3.189	3.106	3.024	2.941	2.587	2.567	2.485
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	51.00	59.00	84.00	109.00	134.00	162.00	168.00	193.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°	180°
TÊN HỐ GA	PH.1	PH.2	PH.3	PH.4	PH.5	PH.6	PH.7	PH.8	PH.9	PH.10

Đoạn	VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	KHOẢNG CÁCH (M)
PH.1 - PH.2	HDPE D225 - 0.50	25.00
PH.2 - PH.3	HDPE D225 - 0.50	26.00
PH.3 - PH.4	HDPE D315 - 0.33	8.00
PH.4 - PH.5	HDPE D315 - 0.33	25.00
PH.5 - PH.6	HDPE D315 - 0.33	25.00
PH.6 - PH.7	HDPE D315 - 0.33	25.00
PH.7 - PH.8	HDPE D315 - 0.33	28.00
PH.8 - PH.9	HDPE D315 - 0.33	6.00
PH.9 - PH.10	HDPE D315 - 0.33	25.00
PH.10 -	HDPE D3 - 0.3	25.00

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 -ĐƯỜNG PHẠM HÙNG TỪ HỐ GA PH.1 - PH.10

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.......Tháng.......Năm 20........

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số 3D 74 /SXD-PTĐT & HTKT

Ngày ... tháng ... năm 20 20

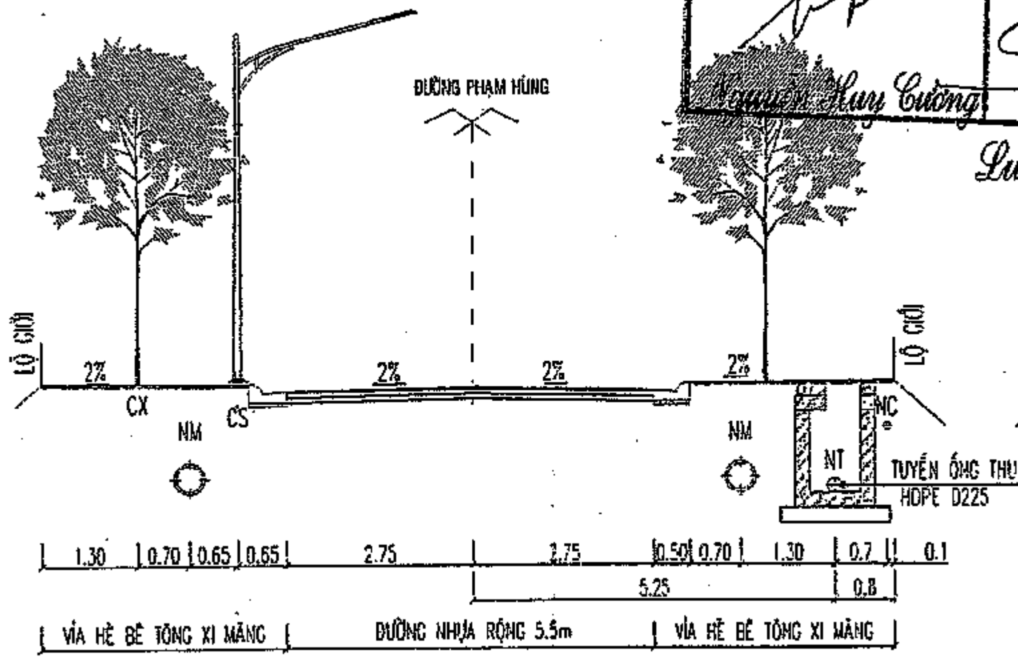
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

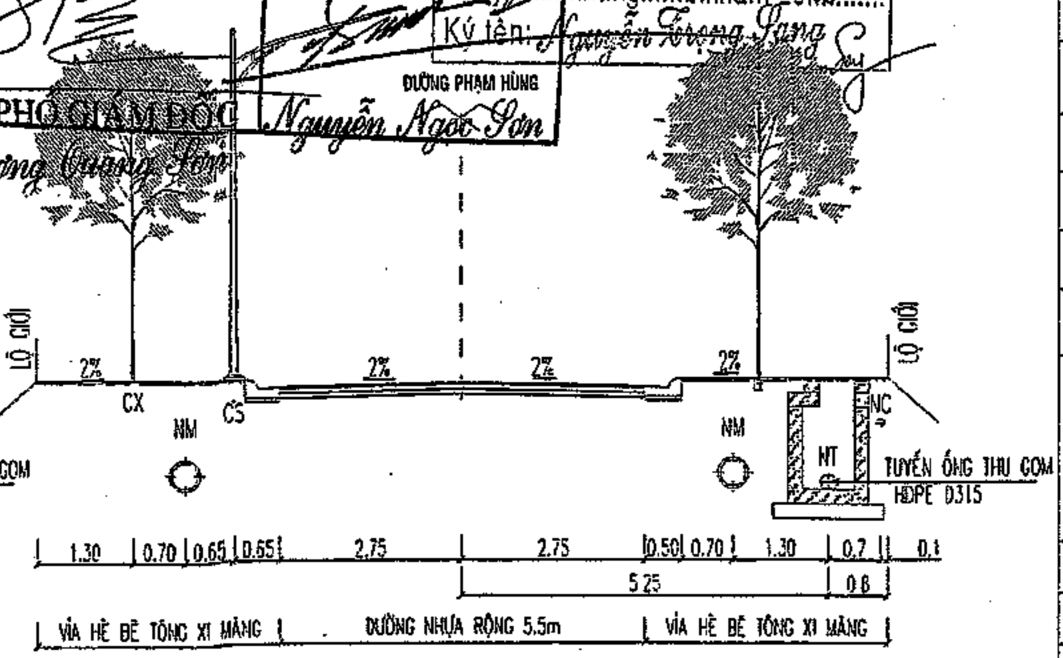
1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- 3.25 HG1 2.15: CAO ĐỘ HOÀN THIỆN; TÊN HỐ GA; CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2%: ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : ỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM HÙNG TỪ HỐ GA PH.1 - PH.4



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG PHẠM HÙNG TỪ HỐ GA PH.4 - PH.10

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

(Dấu: UBND H.CÔN ĐẢO - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.85 9660 FAX: (84.24) 3.7.85 9661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC — TRẦN QUÁCH BÁ VINH

(Dấu: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN)

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☒	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 3 ĐƯỜNG PHẠM HÙNG TỪ HỐ GA PH.1 - PH.10

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV3-PH-01

46

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT TUYẾN ĐƯỜNG PHẠM HÙNG LƯU VỰC 3 - KHU 2

Hố ga	K.cách hố ga	Chiều sâu đáy lòng ống thiết kế	Loại hố ga	Chiều sâu đào tuyến thực tế	Chiều rộng mặt hố đào	Chiều rộng đáy hố đào	Diện tích đào đất bằng máy	Diện tích đào đất bằng thủ công	Khối lượng đào đất tuyến bằng máy	Khối lượng đào đất tuyến bằng thủ công	Khối lượng đào hố ga	Chiều rộng mặt hố đắp cát	Khối lượng đắp cát	Chiều dài Ống HDPE D225	Chiều dài Ống HDPE D315	Diện tích đóng tole phần tuyến	Hiện trạng
Từ PH.1 đến NH.1																	Vỉa hè bê tông
PH.1		1.480		1.560	1.225	1.225	1.57	0.37			10.83	1.225				75.94	
	25.00								36.82	8.31			14.24	24.00			Vỉa hè bê tông
PH.2		1.505		1.605	1.225	1.225	1.60	0.37			10.97	1.225				80.48	
	26.00								40.36	8.99			14.84	25.00			Vỉa hè bê tông
PH.3		1.585		1.685	1.315	1.315	1.82	0.39			11.43	1.315				19.99	Đường nhựa 12m
	8.00								10.19	2.21			4.29		7.00		Vỉa hè bê tông
PH.4		1.581		1.681	1.315	1.315	1.82	0.39			11.41	1.315				80.50	
	25.00								42.38	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.5		1.664		1.764	1.315	1.315	1.93	0.39			11.89	1.315				84.25	
	25.00								42.26	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.6		1.576		1.576	1.315	1.315	1.81	0.39			11.38	1.315				80.28	
	25.00								42.15	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.7		1.659		1.759	1.315	1.315	1.92	0.39			11.66	1.315				95.18	Đường nhựa 12m
	28.00								50.05	10.10			17.31		27.00		Vỉa hè bê tông
PH.8		1.711		1.811	1.315	1.315	1.99	0.39			12.16	1.315				13.76	
	6.00								7.74	1.42			2.99		5.00		Vỉa hè bê tông
PH.9		1.953		2.053	1.315	1.315	2.31	0.39			13.55	1.315				97.32	
	25.00								52.77	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.10		1.995		2.095	1.315	1.315	2.36	0.39			13.80	1.315				99.21	
	25.00								54.92	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.11		2.098		2.198	1.315	1.315	2.50	0.39			14.39	1.315				71.70	
	18.00								39.23	6.15			10.80		17.00		Vỉa hè bê tông
PH.12		2.127		2.227	1.315	1.315	2.53	0.39			14.56	1.315				72.80	Đường nhựa 12m
	18.00								40.40	6.15			10.80		17.00		Vỉa hè bê tông
PH.13		2.216		2.316	1.315	1.315	2.65	0.39			15.07	1.315				85.04	
	20.00								46.99	6.94			12.10		19.00		Vỉa hè bê tông
PH.14		2.242		2.342	1.315	1.315	2.69	0.39			15.22	1.315				110.38	
	25.00								61.92	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.15		2.325		2.425	1.315	1.315	2.79	0.39			15.70	1.315				114.13	
	25.00								64.18	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.16		2.397		2.497	1.315	1.315	2.89	0.39			16.11	1.315				112.19	
	24.00								59.29	8.52			14.70		23.00		Vỉa hè bê tông
PH.17		2.177		2.277	1.315	1.315	2.60	0.39			14.84	1.315				107.44	Đường nhựa 10m
	25.00								60.57	8.92			15.35		24.00		Vỉa hè bê tông
PH.18		2.299		2.399	1.315	1.315	2.76	0.39			15.56	1.315				92.98	Đường nhựa 16m
	21.00								25.67	3.67			12.75		20.00		Vỉa hè bê tông
NH.1		2.278		2.378	1.315	1.315	2.73	0.39			15.43	1.315					
Cộng	394.00								776.9	133.8	256.2		237.7	49.0	327.0	1,493.3	

- Tổng hợp khối lượng:
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng máy: 776.89 m3
+ Tổng khối lượng đất đào tuyến bằng thủ công: 66.05 m3
+ Tổng khối lượng đất đào hố ga: 256.15 m3
+ Tổng khối lượng đắp cát (cát tận dụng): 237.66 m3
+ Tổng khối lượng đất đắp tuyến: 467.12 m3
+ Tổng khối lượng đất đắp hố ga: 182.33 m3
+Tổng chiều dài ống HDPE D225 49.00 md
+Tổng chiều dài ống HDPE D315 327.00 md
- Phá dỡ hiện trạng:
+ Kết cấu vỉa hè bê tông 42.32 m3
+ Kết cấu đường nhựa 24.46 m3
- Hoàn trả mặt bằng hiện trạng
+ Vỉa hè bê tông: 433.16 m2
+ Bó vỉa: 13.25 m
+ Đường nhựa: 81.53 m2
+ Nắp gang 900x900 + khóa chốt bản lề: 18.00 bộ
* Cự ly đất đào dư được vận chuyển tới bãi tập kết 1km
* KL ống chờ uPVC DN150 L300 PN6 + bịt đầu 18.00 cái

BPTC đào tuyến

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	2,816.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	95.70	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	788.00	m
Tấm tole dày 8mm	1,493.35	m2
Hàng rào khung thép, lưới B40, cao 2,1m, đảm bảo ATGT	248.00	m2

BPTC đào hố ga

Thép hình I250x125x6x9 L=4m (đứng)	432.00	md
Thép hình I150x75x5x7 (chống ngang)	20.38	m
Thép hình I150x75x5x7 (Giằng dọc)	172.80	m
Tấm tole dày 8mm	326.17	m2

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số: 2014/SXD-PTĐT & HTKT

Ngày 19 tháng 8 năm 2020

Ký tên: Nguyễn Trọng Tang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, HOANG MAI DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

. D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

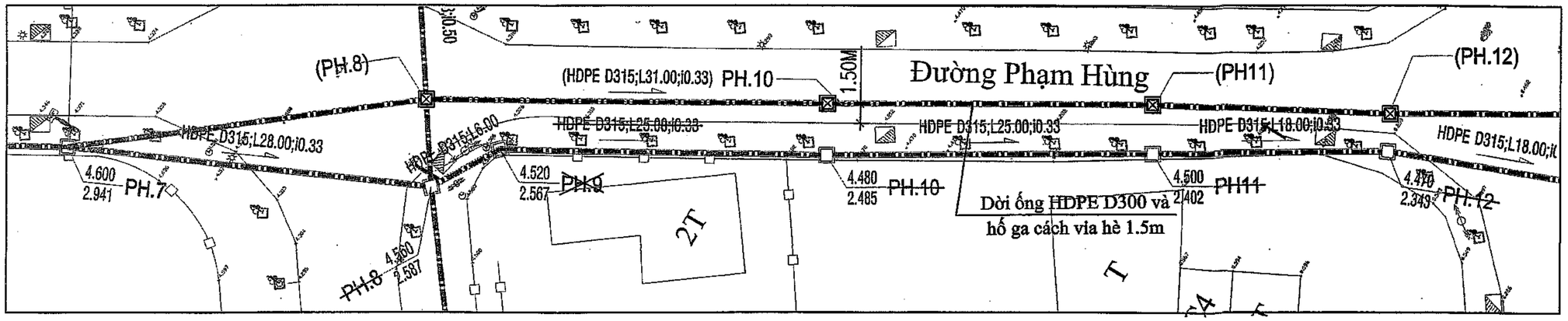
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT
ĐƯỜNG PHẠM HÙNG LƯU VỰC 3 - KHU 2

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	HLTG_LV3-PH-03



MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM HÙNG ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA PH.8 - PH.12

GHI CHÚ:

STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Hố ga dịch chuyển sang vị trí mới	(NĐT.4)
2	Hố ga tại vị trí cũ (Sẽ di dời)	5.003 / 4.253 ~~NĐT.4~~
3	Hố ga bỏ	4.229 / 3.015 ~~NĐT.20~~
4	Phần vỉa hè, đường điều chỉnh	(Vỉa hè lát gạch Terrazzo 15m)
5	Phần vỉa hè, đường theo thiết kế (Sẽ điều chỉnh)	~~Vỉa hè lát đá hoa cương~~
6	Đoạn ống điều chỉnh chiều dài	(HDPE D315;L30.00;i0.33)
7	Đoạn ống theo thiết kế (Sẽ điều chỉnh chiều dài)	~~HDPE D315;L25.00;i0.33~~

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH:

* TUYẾN PHẠM HÙNG

+ Dịch chuyển Tuyến ống HPDE D300 và hố ga từ hố ga PH.8 từ KM0+162 đến hố ga PH.18 KM0+373 từ trên vỉa hè xuống lòng đường, vị trí sau khi dịch chuyển tim hố ga cách mép ngoài bó vỉa 1,5m.
+ Bỏ hố ga PH.9 (Lý trình KM0+168) không thi công do gần hố ga PH8 cách nhau 6 m.

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.55 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 6661

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER / CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY / CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY / THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY / KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

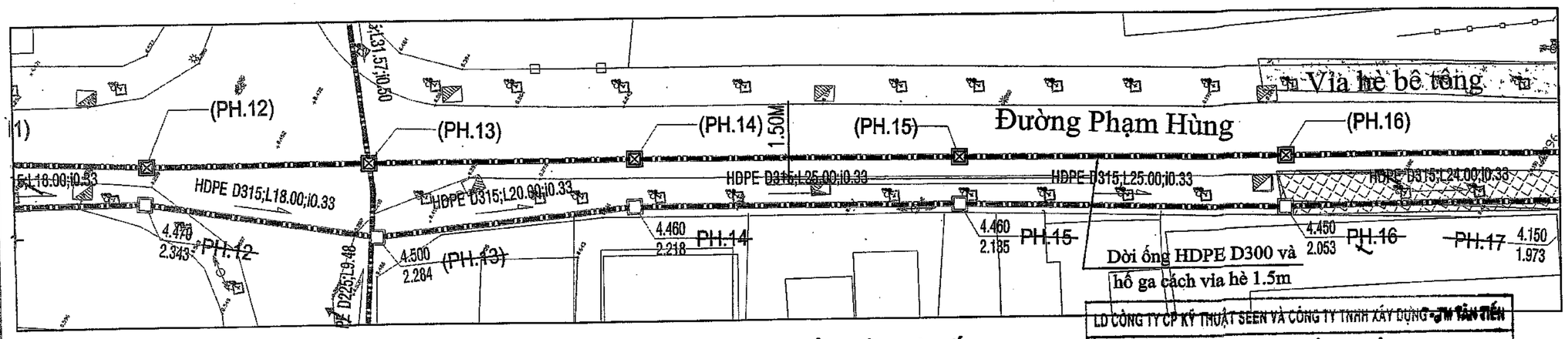
REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER / LẦN	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / MÔ TẢ	CHECKED / KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM HÙNG ĐIỀU CHỈNH
TỪ HỐ GA PH.8 - PH.12

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2021
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_LV3-PH-01



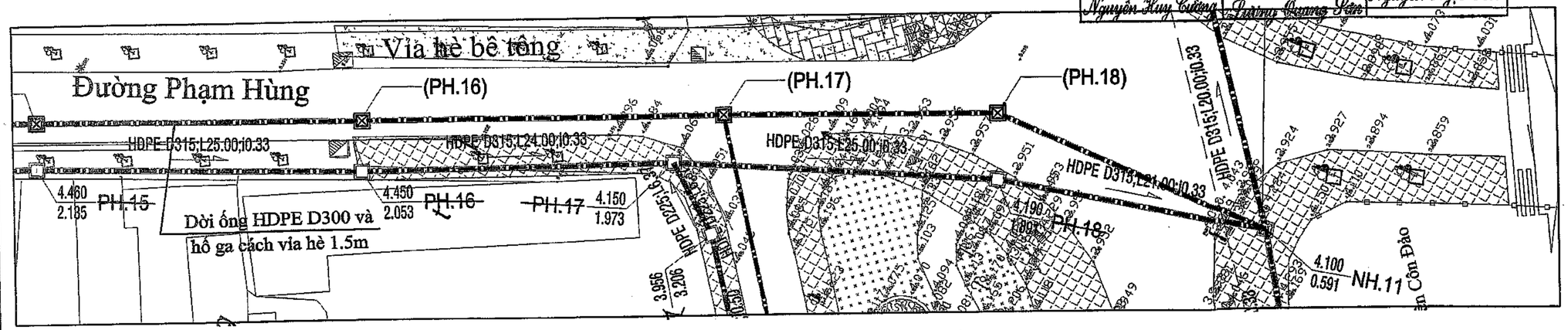
MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM HÙNG ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA PH.12 - PH.16

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Trương Quang Sáu	Nguyễn Ngọc Sơn



MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM HÙNG ĐIỀU CHỈNH TỪ HỐ GA PH.16 - PH.18

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9560 FAX: (84.24) 3.7.65 9561

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG PHẠM HÙNG ĐIỀU CHỈNH
TỪ HỐ GA PH.12 - PH.18

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	08/2021
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	HLTG_LV3-PH-02

M.S.D.N: 0100946471-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TUYẾN ỐNG THU GOM TRÊN ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ TỪ HỐ GA NGT.1-NH.1

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Theo văn bản số...../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên: Nguyễn Trọng Sang

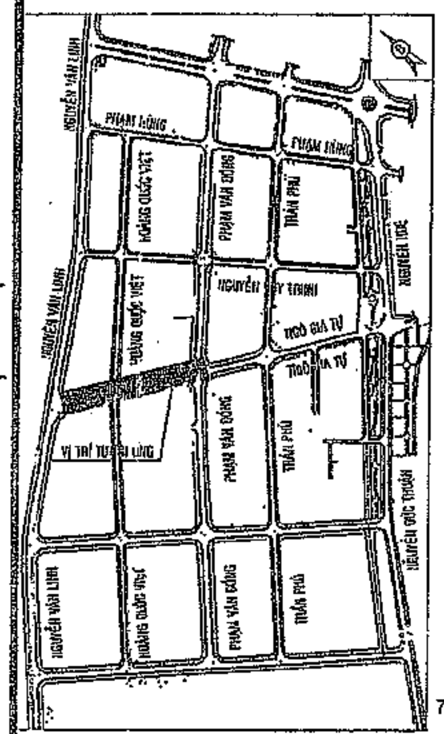
UỶ BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

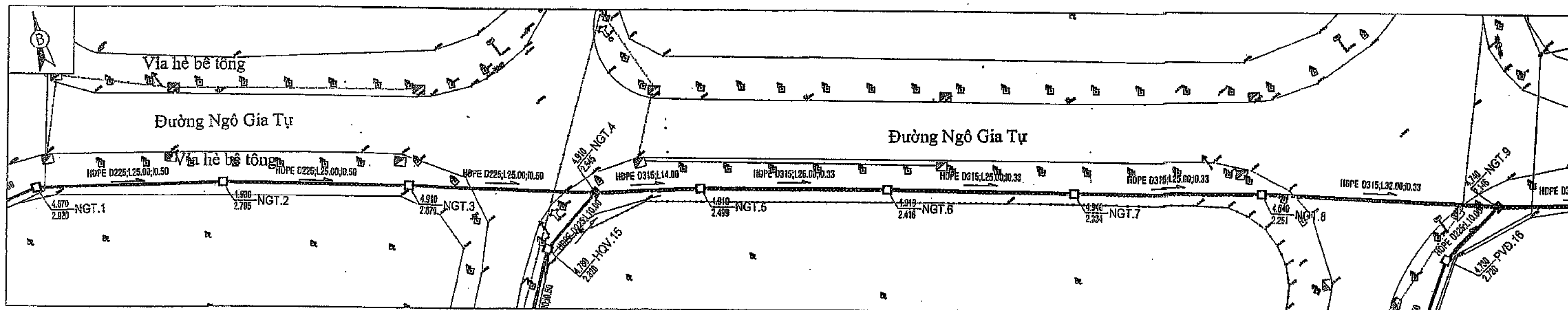
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

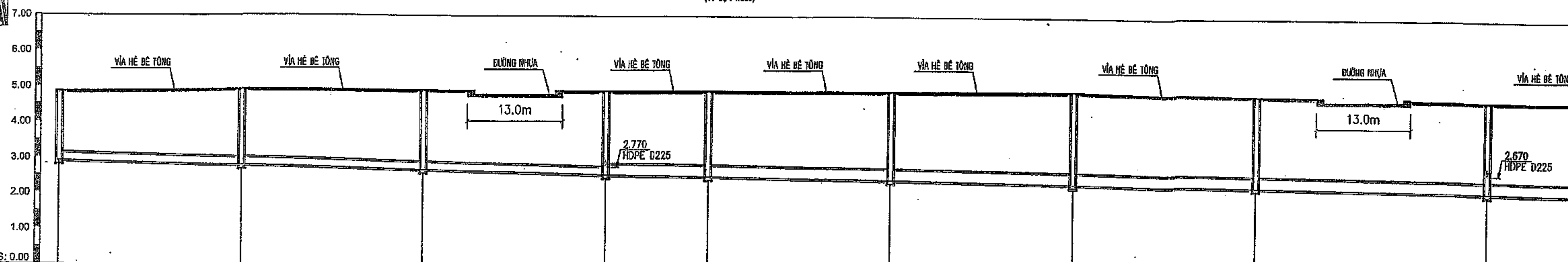
Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	~~PHÓ GIÁM ĐỐC~~ Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(KHÔNG TỈ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.1 - NGT.9
(TỶ LỆ: 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.870		4.930		4.910		4.910		4.910		4.910		4.940		4.840		4.740
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.870		4.930		4.910		4.910		4.910		4.910		4.940		4.840		4.740
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	2.920		2.795 2.795		2.670 2.670		2.545 2.545		2.499 2.499		2.416 2.416		2.334 2.334		2.251 2.251		2.146 2.146
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	1.950		2.135 2.135		2.240 2.240		2.365 2.365		2.411 2.411		2.494 2.494		2.606 2.606		2.589 2.589		2.594 2.594
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	2.920		2.795		2.670		2.545		2.499		2.416		2.334		2.251		2.146
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.50 HDPE D225		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315		0.33 HDPE D315	[illegible] HDPE D[illegible]
KHOẢNG CÁCH (M)	0.00	25.00	25.00	25.00	50.00	25.00	75.00	14.00	89.00	25.00	114.00	25.00	139.00	25.00	164		196.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG	180°		180°		180°		180°		180°		180°						
TÊN HỐ GA	NGT.1		NGT.2		NGT.3		NGT.4		NGT.5		NGT.6		NGT.7		NGT.8		NGT.9

22.[illegible]

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.1 - NGT.9
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số............/SXD-PTĐT & HTKT
Ngày..........tháng...........năm 20..........
Ký tên: Nguyễn Tiến Sang

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.......Tháng.......Năm 20........

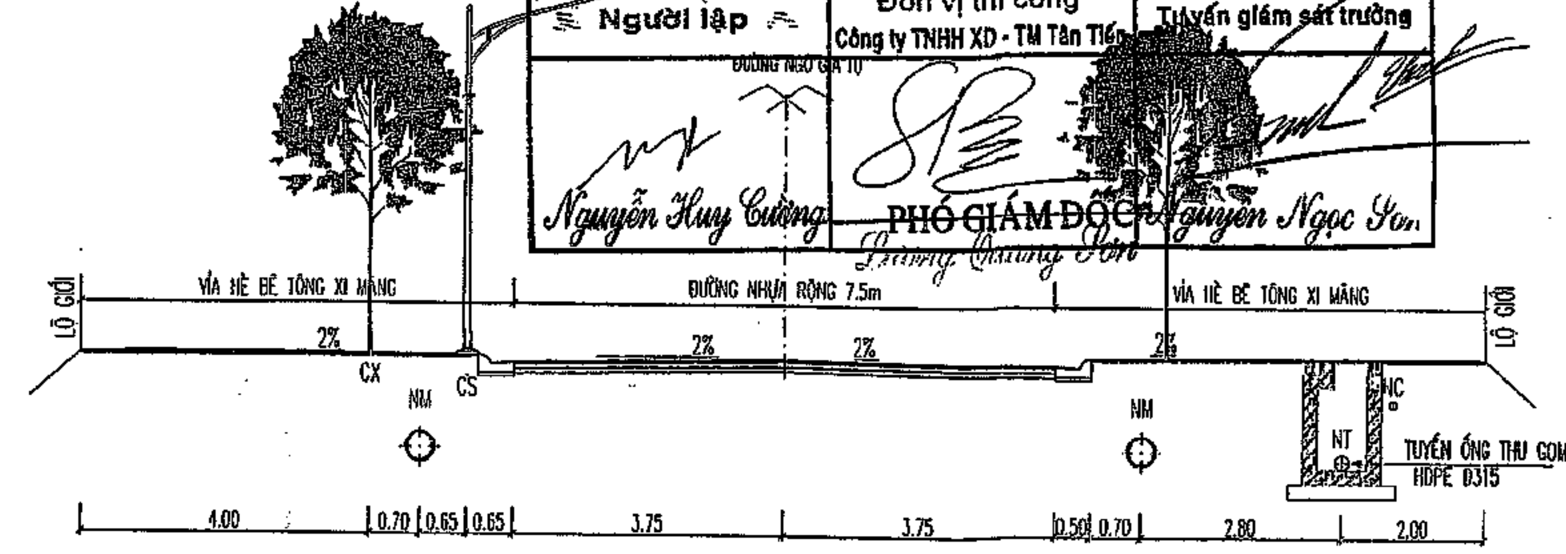
Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	PHÓ GIÁM ĐỐC Dương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẢ ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN (3.25)
- TÊN HỐ GA (HG1)
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (2.15)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-i0.2%: ĐỘ DỐC CỐNG; CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG; VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT: ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM: CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC: ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS: CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL: ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX: CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.1 - NGT.9

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO
(Stamp: ỦY BAN NHÂN DÂN H.CÔN ĐẢO TỈNH B.R-VT – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN
SEEN
NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, BẮC TỪ LIÊM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661
D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH
(Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN – Q. BẮC TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI)

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT, TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

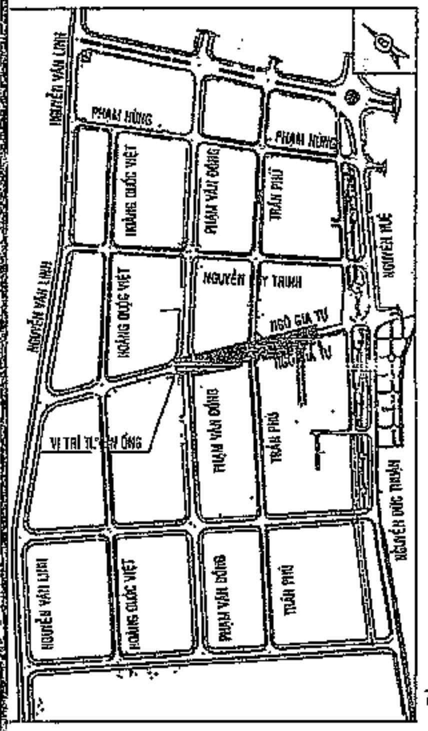
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

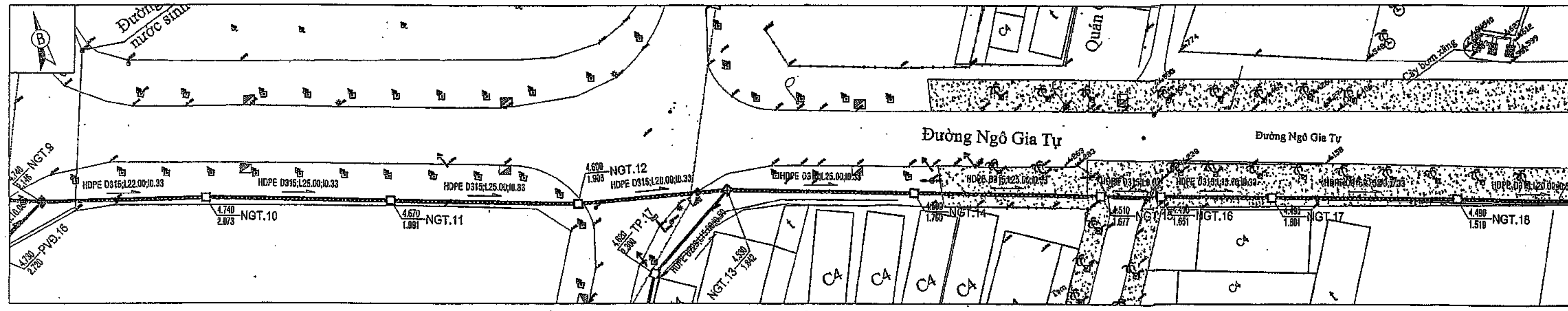
VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.1 - NGT.9

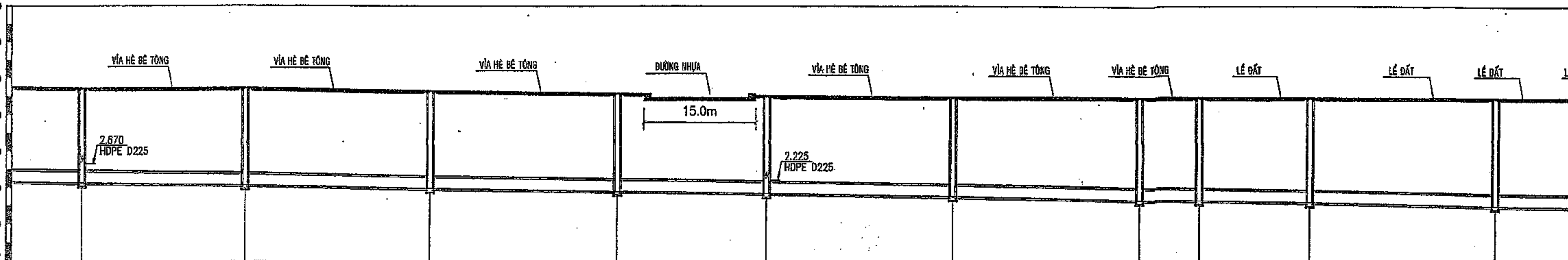
SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: NGT-01



VỊ TRÍ MẶT BẰNG
(không tỉ lệ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18
(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.740	4.740	4.670	4.600	4.530	4.500	4.510	4.490	4.490	4.490
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.740	4.740	4.670	4.600	4.530	4.500	4.510	4.490	4.490	4.490
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	2.146 2.146	2.073 2.073	1.991 1.991	1.908 1.908	1.842 1.842	1.760 1.760	1.677 1.677	1.651 1.651	1.601 1.601	1.519 1.519
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	2.594 2.594	2.667 2.667	2.679 2.679	2.692 2.692	2.688 2.688	2.740 2.740	2.833 2.833	1.651 1.651	2.839 2.839	2.971 2.971
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	2.146	2.073	1.991	1.908	1.842	1.760	1.677	1.651	.601	1.519
KHOẢNG CÁCH (M)	196.00	218.00	243.00	268.00	288.00	313.00	338.00	346.00	361.00	386.00
GÓC QUAY MẶT BẰNG										
TÊN HỐ GA	NGT.9	NGT.10	NGT.11	NGT.12	NGT.13	NGT.14	NGT.15	NGT.16	NGT.17	NGT.18

Đoạn	VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)	KHOẢNG CÁCH (M)
NGT.9 - NGT.10	HDPE D315 - 0.33	22.00
NGT.10 - NGT.11	HDPE D315 - 0.33	25.00
NGT.11 - NGT.12	HDPE D315 - 0.33	25.00
NGT.12 - NGT.13	HDPE D315 - 0.33	20.00
NGT.13 - NGT.14	HDPE D315 - 0.33	25.00
NGT.14 - NGT.15	HDPE D315 - 0.33	25.00
NGT.15 - NGT.16	HDPE D315 - 0.33	8.00
NGT.16 - NGT.17	HDPE D315 - 0.33	15.00
NGT.17 - NGT.18	HDPE D315 - 0.33	25.00
NGT.18 -	HDPE D	20.

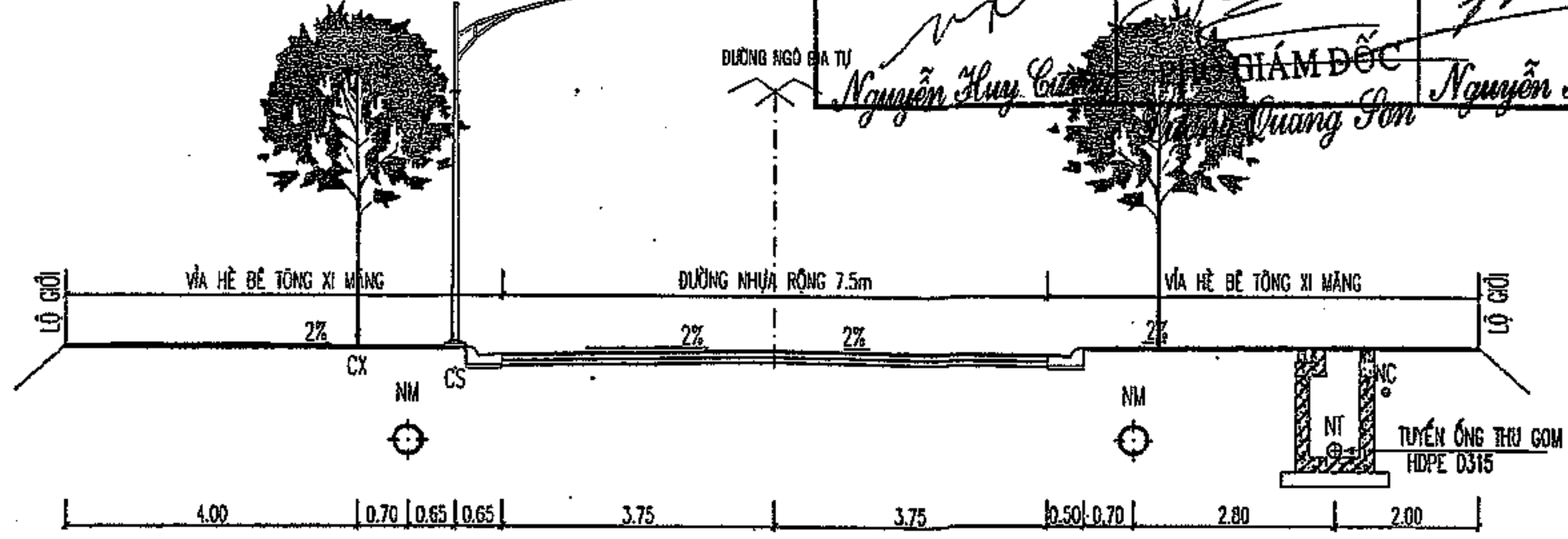
TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18
TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
10. CÁP ĐIỆN LỰC
11. CÁP VIỄN THÔNG
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:

- KÝ HIỆU HỐ GA
- CAO ĐỘ HOÀN THIỆN (3.25)
- TÊN HỐ GA (HG1)
- CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (2.15)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- KÝ HIỆU CỐNG
- HDPE D315-L25-I0.2%
- ĐỘ DỐC CỐNG
- CHIỀU DÀI ĐOẠN CỐNG
- VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH CỐNG
- NT : ỐNG THU NƯỚC THẢI
- NM : CỐNG THU NƯỚC MƯA
- NC : ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
- CS : CÁP ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN VỈA HÈ
- ĐL : ĐƯỜNG CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ
- CX : CÂY XANH ĐÔ THỊ



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số........../SXD-PTĐT & HTKT
Ngày........tháng........năm 20...

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.......Tháng.......Năm 20........

Người lập	Đơn vị thi công Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	GIÁM ĐỐC Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:
LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MINH KHAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM
TEL: (84.24) 3.7.65 9660 FAX: (84.24) 3.7.65 9661

D. GENERAL DIRECTOR
P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ

PROJECT TITLE - DỰ ÁN:
HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)
GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:
TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

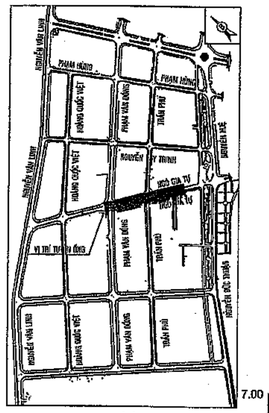
INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

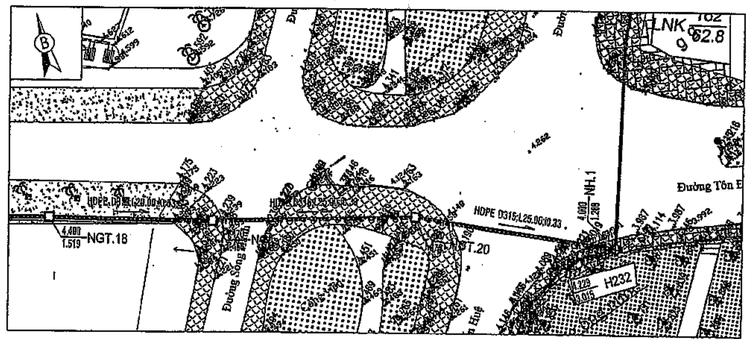
DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGÔ GIA TỪ HỐ GA NGT.9 - NGT.18

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	06/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	MLTG_K2_LV1: NGT-02



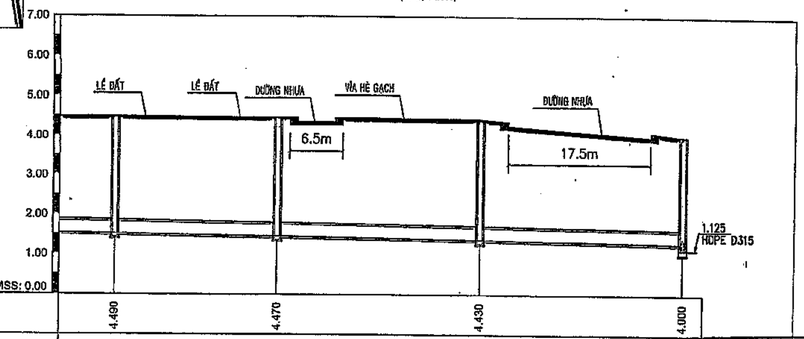
VỊ TRÍ MẶT BẰNG

(KHÔNG TỶ LỆ)



MẶT BẰNG KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

(TỶ LỆ : 1/500)



CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	4.490			4.470			4.430			4.000	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	4.490			4.470			4.430			4.000	
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG VÀO (M) CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG RA (M)	1.519	1.519		1.453	1.453		1.370	1.370		1.288	
ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (M)	2.971	2.971		3.017	3.017		3.060	3.060		2.712	
CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (M)	1.519			1.453			1.370			1.125	
VẬT LIỆU - ĐƯỜNG KÍNH (MM) - ĐỘ DỐC (%)		0.33 HDPE D315			0.33 HDPE D315			0.33 HDPE D315			
KHOẢNG CÁCH (M)	386.00	20.00		406.00	25.00		431.00	25.00		456.00	
GÓC QUAY MẶT BẰNG											
TÊN HỐ GA	NGT.18			NGT.19			NGT.20			NH.1	

TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1 - ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

TỶ LỆ ĐỨNG: 1/100, TỶ LỆ NGANG: 1/500

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../SXD-PTĐT & HTKT

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên: Nguyễn Trọng Tùng

LD CÔNG TY CP KỸ THUẬT SEEN VÀ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - TM TÂN TIẾN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

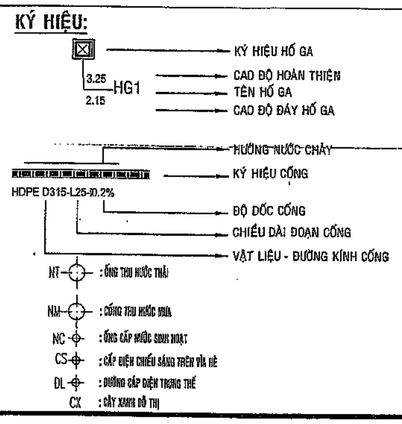
Ngày.....Tháng.....Năm 20.....

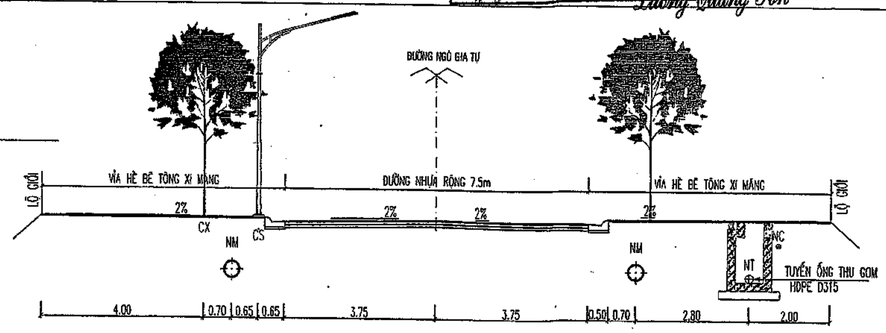
Người lập	Đơn vị thi công	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Huy Cường	Công ty TNHH XD - TM Tân Tiến PHÓ GIÁM ĐỐC Lương Quang Sơn	Nguyễn Ngọc Sơn

CHÚ THÍCH MẶT BẰNG:

1. CỘT CAO THẾ
2. CỘT ĐIỆN TRUNG THẾ
3. CỘT ĐIỆN HẠ THẾ
4. ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
5. NHÀ GẠCH, NHÀ TẠM (g, t)
6. NHÀ LÁ, NHÀ TÔN (L, TÔL)
7. HỐ GA THOÁT NƯỚC
8. TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC HIỆN HỮU (TN)
9. CẤP NƯỚC HIỆN HỮU (CNHH)
10. CÁP ĐIỆN LỰC (B)
11. CÁP VIỄN THÔNG (TEL)
12. CÂY XANH
13. MƯƠNG, SÔNG RẠCH
14. MÉP ĐƯỜNG
15. HÀNG RÀO
16. MẶT ĐẤT
17. ĐƯỜNG ĐẤT
18. ĐƯỜNG NHỰA

KÝ HIỆU:





MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

INVESTOR - CHỦ ĐẦU TƯ:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN CÔN ĐẢO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CONSULTANT - TƯ VẤN:

CONTRACTOR/ NHÀ THẦU:

LIÊN DANH SEEN - TÂN TIẾN

REPRESENTATIVE/ LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN

SEEN

NO.1, THANH LAM, MAI DONG, HOANG MAI, NORTH TU LIEM DIST, HANOI, VIETNAM

TEL: (84.24) 3.7.65.9680 FAX: (84.24) 3.7.65.9681

D. GENERAL DIRECTOR / P. TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN QUÁCH BÁ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT SEEN Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

PROJECT MANAGER CHỦ NHIỆM DỰ ÁN	TRẦN QUÁCH BÁ VINH	
PRESIDED BY CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	BÙI XUÂN TRUNG	
DESIGNED BY THIẾT KẾ	TRẦN VĂN NAM	
CHECK BY KIỂM TRA	NGUYỄN ĐĂNG TRÍ	

PROJECT.TITLE - DỰ ÁN:

HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO (GIAI ĐOẠN 1)

GÓI THẦU: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH, ĐỊA CHẤT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN VÀ XÂY LẮP + THIẾT BỊ (EPC)

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CÔN ĐẢO, T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

PART - HẠNG MỤC:

TUYẾN ỐNG THU GOM

ISSUE FOR - MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

INCEPTION DWG.	☐	BẢN VẼ CƠ SỞ
TECHNICAL DESIGN DWG.	☐	BẢN VẼ KỸ THUẬT
CONS. TECHNICAL DWG.	☑	BẢN VẼ THI CÔNG
AS-BUILT DWG.	☐	BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REVISIONS - HIỆU CHỈNH

VER LẦN	DATE NGÀY	DESCRIPTION MÔ TẢ	CHECKED KIỂM TRA
1			
2			
3			
4			

DWG. TITLE - TÊN BẢN VẼ:

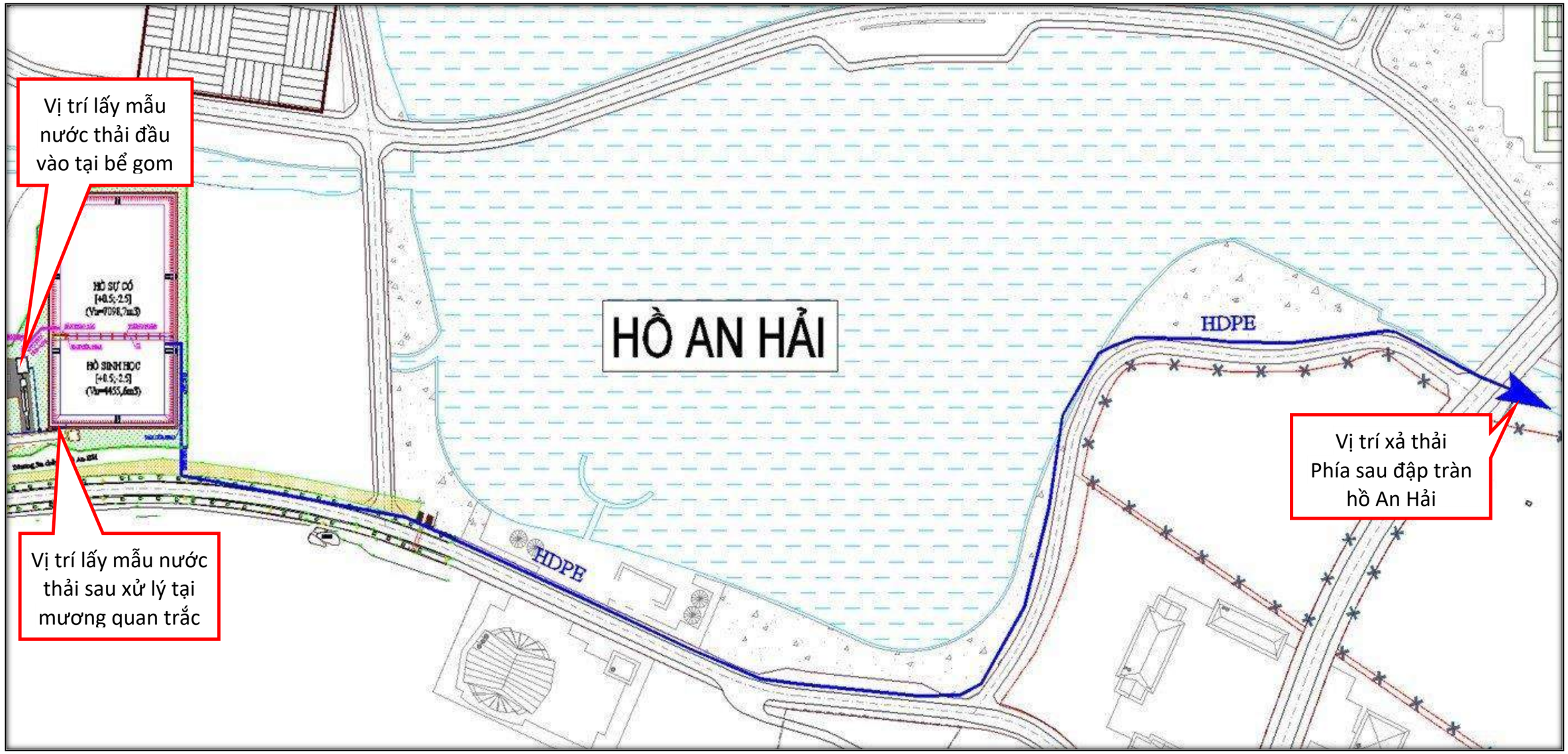
MẶT BẰNG, TRẮC DỌC KHU 2 - LƯU VỰC 1
ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ HỐ GA NGT.18 - NH.1

SCALE - TỈ LỆ	
DATE - NGÀY	05/2020
PROJECT NO - SỐ DỰ ÁN	
DRAWING NO - SỐ BẢN VẼ	ML.TG_K2_LV1: NGT-03

PHỤ LỤC 3: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Dự án: "Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu trung tâm huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu"



TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

.....o0o.....

PHỤ LỤC 4
CHỨNG NHẬN CO, CQ CỦA THIẾT BỊ

CỦA DỰ ÁN: "HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU TRUNG TÂM HUYỆN CÔN ĐẢO, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU"

(Giai đoạn 1: Hệ thống thu gom vùng 2 toàn bộ phần diện tích đô thị phía Nam hồ Quang Trung 1, hồ Quang Trung 2 của trung tâm huyện Côn Đảo và xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 1.000 m^3/ngày.đêm)

Địa điểm: Huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Bà Rịa – Vũng Tàu, năm 2023

BƠM ĐỊNH LƯỢNG
- HIỆU OBL - ITALIA

1 Speditore - Expéditeur - Consigner - Expeditor

ALFA VALVOLE SRL
VIALE DEL LAVORO, 19
20003 CASOREZZO (MI)
ITALY

C21CX0225426

ORIGINALE

UNIONE EUROPEA
UNION EUROPÉENNE
EUROPEAN UNION — UNIÓN EUROPEA

CERTIFICATO DI ORIGINE
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN — CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Destinatario - Destinataire - Consignee - Destinatario

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO.5 LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VIET NAM

3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen

EUROPEAN UNION - ITALY

4 Informazioni riguardanti il trasporto (Indicazione facoltativa)
Informations relatives au trasport
Transport details - Expedicion

5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones

YR ORDERS OBL/26.01.2021/QM ANNEX 7 DTD 28.09.2021 e ANNEX 8 DTD 29.10.2021 - AVS/26.11.2021/QM DTD 03.12.2021
OUR INVOICE N. 2452 DTD 17.12.2021

6 N. d'ordine, marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods N° de orden; marcas, números, nombre y naturaleza de los bultos; designacion de las mercancias	7 Quantità Quantité Quantity Cantidad
METERING PUMPS AND SPARE PARTS AS PER OUR INVOICE N. 2452 DTD 17.12.2021	NO. 15 PALLETS DIM.CM. 120X100X186 TOTAL GROSS WEIGHT KGS. 5.726,00 TOTAL NET WEIGHT KGS. 5.576,00

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 15-03-2022
Số chứng thực 7605 - Quyển số 01 SCT/BS

8 Il firmatario:
- RICHIEDE il rilascio di un certificato di origine che attesti che le merci sopra descritte sono originarie del Paese indicato nel riquadro 3;
- DICHIARA che le indicazioni della presente domanda, nonchè i documenti giustificativi presentati e le informazioni fornite alle Autorità o agli organismi abilitati ai fini del rilascio di questo certificato sono esatti; che le merci alle quali si riferiscono tali documenti o informazioni sono quelle per le quali il certificato è richiesto; che tali merci soddisfano le condizioni previste dalla

For Italy Verification website visit:
https://co.camcom.infocamere.it (*secure token* 552D0A808B8)

For ICC Verification website visit:
https://certificates.iccwbo.org

CAMERA DI COMMERCIO MILANO MONZABRIANZA LODI

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
S.Đ.K.H.Đ.T.C.T.H.D
C. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Camera di commercio di Milano Monza Brianza Lodi
p. il Segretario Generale
Corrado Sorgonzio

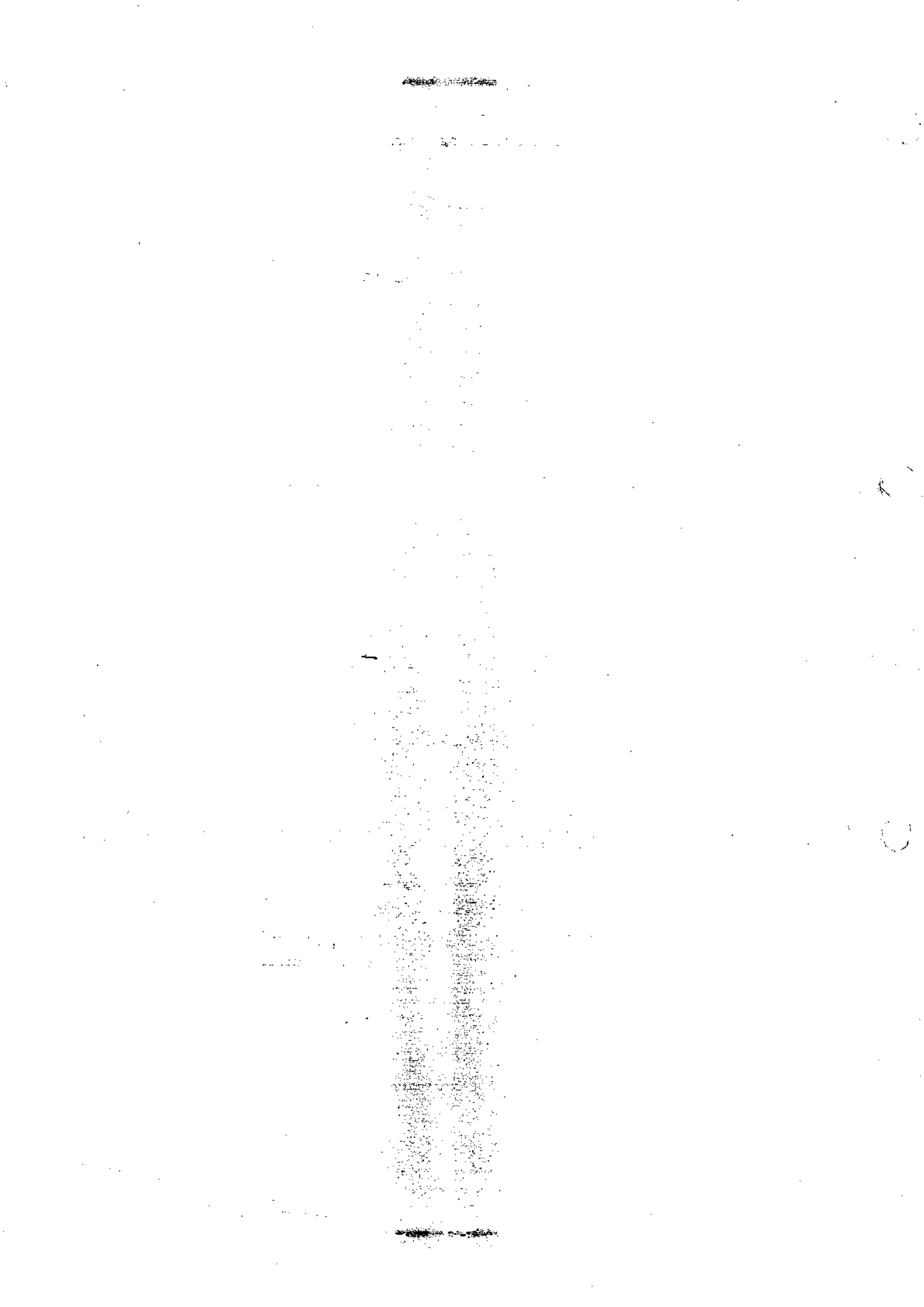
N. Prot. 427028/2021

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature abd stamp of competent Authority
Lugar y fecha de expedicion; designacion, firma y sello de la Autoridad competente

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thúy Trang

INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE
ICC
CERTIFICATE OF ORIGIN
World Chambers Federation

V. 1.0



ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro, 19
20010 Casorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel.: +39 02. 90296208

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.360.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro, 19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT 00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano #23583
Direzione e Coordinamento ex art.2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

We **ALFA VALVOLE SRL** certifies that the following goods supplied to the Buyer are made with good merchantable quality, free from defects in material & workmanship, and in compliance with our material and performance standards.

Contract No: OBL/26.01.2021/QM ANNEX 7 DTD 28.09.2021 & ANNEX 8 DTD 29.10.2021 – AVS/26.11.2021/QM DTD 03.12.2021

Scope of Supply:

		S.N: FROM 2021P9193 TO 2021P9204	
NR	12	METERING PUMP	M11PPSV
		S.N: FROM 2021P9205 TO 2021P9228	
NR	24	METERING PUMP	M50PPSV
		S.N: FROM 2021P9229 TO 2021P9252	
NR	24	METERING PUMP	M101PPSV
		S.N: FROM 2021P9253 TO 2021P9300	
NR	48	METERING PUMP	M120PPSV
		S.N: FROM 2021P9301 TO 2021P9384	
NR	84	METERING PUMP	M155PPSV
		S.N: FROM 2021P9385 TO 2021P9444	
NR	60	METERING PUMP	M421PPSV
		S.N: FROM 2021P9445 TO 2021P9492	
NR	48	METERING PUMP	M521PPSV
		S.N: FROM 2021P9493 TO 2021P9504	
NR	12	METERING PUMP	M120PP11SV
		S.N: FROM 2021P9505 TO 2021P9524	
NR	20	METERING PUMP	M155PP11SV

S.Đ.K.H.Đ : 113 -
VĂN PHÒN
CÔNG CHỨN
TRƯƠNG THỊ NG
Q. HÀ ĐÔNG - T.P

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro,19
20010 Casorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro,19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT 00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Direzione e Coordinamento ex art.2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

		S.N:2021P9525- 2021P9526	
NR	2	METERING PUMP	M261PP11SV
		S.N:2021P9527 - 2021P9528	
NR	2	METERING PUMP	M521PP11SV
		S.N: 2021P9553 - 2021P9554	
NR	2	METERING PUMP	M810PPSV
NR	5	KIT DIAPHRAGM	KIT-D94
NR	25	KIT DIAPHRAGM	KIT-D108
NR	15	KIT DIAPHRAGM	KIT-D138
NR	10	KIT DIAPHRAGM	KIT-D165
		S.N: FROM 2021P10417 TO 2021P10426	
NR	10	METERING PUMP	M58PPSV
		S.N: 2021P10427	
NR	1	METERING PUMP	M28PPSV
		S.N: FROM 2021P8500 TO 2021P8504	
NR	5	METERING PUMP	R43P95DV
		S.N: FROM 2021P8507 TO 2021P8509	
NR	3	METERING PUMP	R43A115DV
		S.N: FROM 2021P8510 TO 2021P8511	
NR	2	METERING PUMP	R43A115SV

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 15 -03- 2022
Số chứng thực 7 6 0 5 Quyển số: 01/SCT/BS

ALFA VALVOLE s.r.l.

Date: 29.12.2021

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20063 Cassrezza (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 95296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20063 Cassrezza (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823563

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

PACKING LIST NR 02138

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 2475 dt. 17/12/2021

Your Order Ref.
OBL/26.01.21/OM ANNEX 7&8 - AVS/26.11.21

Item Code	Description	Q.ty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. MP
PA186	PALLET cm. 120x100x186		324,00	334,00	2,23
M11PPSV	METERING PUMP	NR 8.00			
M50PPSV	METERING PUMP	NR 16.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		348,00	358,00	2,23
M120PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		390,00	400,00	2,23
M421PPSV	METERING PUMP	NR 23.00			
M521PPSV	METERING PUMP	NR 1.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		454,00	464,00	2,23
M521PP11SV	METERING PUMP	NR 1.00			
M521PPSV	METERING PUMP	NR 23.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		334,00	344,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		398,00	408,00	2,23
M28PPSV	METERING PUMP	NR 1.00			
M58PPSV	METERING PUMP	NR 8.00			
M810PPSV	METERING PUMP	NR 2.00			
M261PP11SV	METERING PUMP	NR 2.00			
KIT D.94	KIT DIAPHRAGM	NR 5.00			
KIT D.108	KIT DIAPHRAGM	NR 25.00			
KIT D.138	KIT DIAPHRAGM	NR 15.00			
KIT D.165	KIT DIAPHRAGM	NR 10.00			
R43A115DV	METERING PUMP	NR 3.00			
R43P95DV	METERING PUMP	NR 5.00			
R62A115SV	METERING PUMP	NR 2.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		390,00	400,00	2,23
M120PP11SV	METERING PUMP	NR 12.00			
M421PPSV	METERING PUMP	NR 10.00			
M58PPSV	METERING PUMP	NR 2.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		392,00	402,00	2,23
M421PPSV	METERING PUMP	NR 23.00			
M521PP11SV	METERING PUMP	NR 1.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		330,00	340,00	2,23
M101PPSV	METERING PUMP	NR 12.00			
M11PPSV	METERING PUMP	NR 4.00			
M50PPSV	METERING PUMP	NR 8.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		333,00	343,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		308,00	318,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
TOTAL PACKAGES	15		4.001,00	4.111,00	33,48

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20060 Casorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20060 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823563

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

PACKING LIST NR 02138

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO, LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 2475 dt. 17/12/2021

Your Order Ref.
OBL/26.01.21/QM ANNEX 7&8 - AVS/26.11.21

Item Code	Description	Q.ty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. M³
PA186	PALLET cm. 120x100x186		445,00	455,00	2,23
M421PPSV	METERING PUMP	NR 4,00			
M155PP11SV	METERING PUMP	NR 20,00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		454,00	464,00	2,23
M521PPSV	METERING PUMP	NR 24,00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		335,00	345,00	2,23
M120PPSV	METERING PUMP	NR 12,00			
M155PPSV	METERING PUMP	NR 12,00			
PA186	PALLET cm. 120x100x186		341,00	351,00	2,23
M101PPSV	METERING PUMP	NR 12,00			
M120PPSV	METERING PUMP	NR 12,00			
TOTAL PACKAGES	15		5.576,00	5.726,00	33,48

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

FAT

FATTURA - INVOICE 2452 **data / date** 17/12/2021

COD. ATTRIBUITOCI - SUPPLIER CODE

P.IVA - VAT CODE VN0101397217 | C5406 | Page 1 of 3

DELIVERY TERMS FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020

PACKING

PAYMENT T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE

BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN: IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX

GOODS ADDRESS QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			Ns. BOLLA CLIENTE VENDITA Nr. 00000002475 del 17/12/2021									
			Ns. CONFERMA Nr. 00020212373 del 29/10/2021									
			YR. ORD Nr. ANNEX 8 OBL/26.01.2021/QM DTD 29/10/2021									
			S.N:FROM 2021P9193 TO 2021P9204									
		M11PPSV	METERING PUMP					12,00				
			S.N:FROM 2021P9205 TO 2021P9228									
		M50PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P9229 TO 2021P9252									
		M101PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P9253 TO 2021P9300									
		M120PPSV	METERING PUMP					48,00				
			S.N:FROM 2021P9301 TO 2021P9384									
		M155PPSV	METERING PUMP					84,00				
			S.N:FROM 2021P9385 TO 2021P9444									
		M421PPSV	METERING PUMP					60,00				
			S.N:FROM 2021P9445 TO 2021P9492									
		M521PPSV	METERING PUMP					48,00				
			S.N:FROM 2021P9493 TO 2021P9504									

continue...

2452

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

FAT

FATTURA - INVOICE 2452 data / date 17/12/2021

COD. ATTRIBUITOCI - SUPPLIER CODE

P.IVA - VAT CODE VN0101397217

C 5406 1

DELIVERY TERMS FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020

PACKING

PAYMENT T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE

BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN: IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX

GOODS ADDRESS QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
		M120PP11SV	METERING PUMP					12,00				
			S.N:FROM 2021P9505 TO 2021P9524									
		M155PP11SV	METERING PUMP					20,00				
			S.N: 2021P9525 - 2021P9526									
		M261PP11SV	METERING PUMP					2,00				
			S.N: 2021P9527 - 2021P9528									
		M521PP11SV	METERING PUMP					2,00				
			S.N: 2021P9553 - 2021P9554									
		M810PPSV	METERING PUMP					2,00				
		KIT-D94	KIT DIAPHRAGM					5,00				
		KIT-D108	KIT DIAPHRAGM					25,00				
		KIT-D138	KIT DIAPHRAGM					15,00				
		KIT-D165	KIT DIAPHRAGM					10,00				
			Ns. CONFERMA Nr. 00020212532 del 03/12/2021									
			Vs. CONFERMA Nr. AVS/26.01.2021/QM del 03/12/2021									
			S.N:FROM 2021P10417 TO 2021P10426									
		M58PPSV	METERING PUMP					10,00				

continue...

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

PAT

FATTURA - INVOICE 2452 data / date 17/12/2021

COD. ATTRIBUITO CI - SUPPLIER CODE

P. IVA - VAT CODE VN0101397217

C5406

DELIVERY TERMS FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020

PACKING

PAYMENT T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE

BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN: IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX

GOODS ADDRESS QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX l/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			S.N:2021P10427									
		MZ8PPSV	METERING PUMP					1,00				
			Ns. CONFERMA Nr. 00020212196 del 30/09/2021									
			Vs. CONFERMA Nr. ANNEX 7 OBL/26.01.2021/QM del 28/09/2021									
			S.N:FROM 2021P8500 TO 2021P8504									
		R43P95DV	METERING PUMP					5,00				
			S.N:FROM 2021P8507 TO 2021P8509									
		R43A11SDV	METERING PUMP					3,00				
			S.N:FROM 2021P8510 TO 2021P8511									
		R62A11SSV	METERING PUMP NOT SUBJECT TO V.A.T. ART. 8 /a - EXPORT **OPERAZIONE NON IMPONIBILE**					2,00				

SCADENZE - EXPIRY DATES

CODICE - CODE	DESCRIZIONE IVA - VAT DESCRIPTION	IMPONIBILE - TAXABLE	IMPOSTA - TAX
	NON IMP. ART. 8/A		

CONTRIBUTO CONAI ASSOLTO	TOT IMPONIBILE / TOTAL TAXABLE	TOTALE IVA - TOTAL TAX	TOTALE - TOTAL AMOUNT
	Euro	Euro	Euro

These products and related technical information, data, documents and materials may be subject to export controls under EU and/or US export regulations and/or US trade embargo regulations. In the case of dual-use items and technology subject to EU Regulation No. 428/2009 amended by EU Regulation No. 1749/2020 and SUPERSED BY EU REGULATION No. 821/2021: An export license may be required if exported from the EU, and, for certain dual-use items and technology identified in the Regulation, if exported to another EU member state. In the case of products and technology exported from the US: These items may be controlled by the U.S. Government and may be authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. Controlled goods may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. government or as otherwise authorized by U.S. laws and regulations.

Questi prodotti e le relative informazioni tecniche, i dati, i documenti e i materiali possono essere soggetti a controlli di esportazione ai sensi dei regolamenti UE e/o USA sull'esportazione e/o dei regolamenti USA sull'embargo commerciale. Nel caso di prodotti e tecnologie a doppio uso soggetti al regolamento UE n. 428/2009 modificato dal regolamento UE n. 1749/2020 (sostituito dal regolamento UE n. 821/2021 il 9 settembre 2021): Può essere richiesta una licenza di esportazione se si esporta dall'UE e, per alcuni prodotti e tecnologie a doppio uso identificati nel regolamento, se si esporta in un altro stato membro dell'UE. Nel caso di prodotti e tecnologie esportati dagli Stati Uniti: Questi articoli possono essere controllati dal governo degli Stati Uniti e autorizzati per l'esportazione solo verso il paese di destinazione finale per l'uso da parte del destinatario finale o dell'utente finale (o degli utenti finali) qui indicato/i. Le merci controllate non possono mai essere rivendute, trasferite o altrimenti smaltite in qualsiasi altro paese o presso qualsiasi persona diversa dal destinatario o utente/i finale/i autorizzato/i, sia nella loro forma originale che dopo essere stati incorporati in altri articoli, senza aver prima ottenuto l'approvazione del governo degli Stati Uniti o come altrimenti autorizzato dalle leggi e dai regolamenti degli Stati Uniti.

2452

OCEAN

BILL OF LADING

Shipper
EUROVALVOLE SRL
VIALE DELL'LAVORO 19
20003 CASOREZZO (MI)
ITALY

B/L No. EXPM2102069
Reference No. MM

Eurofret Italia Srl
Tel +39 0239310354
Fax +39 023760053

Consignee

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO., LTD.
NO. 5, LANE 59, LANG HA STREET, THANH CONG WARD,
BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM
TAX ID: 0101397217

EXPRESS B/L

Notify Address

SAME AS ABOVE

For delivery of goods apply to:
BEE LOGISTICS CORPORATION - HANOI BRANCH
6TH FLOOR, HANOI GROUP BUILDING,
NO. 442 DOI CAN STR., BA DINH DIST., HA NOI,
VITNAM - TEL: +84-24-37623748 FAX: +84-24-37623750
EMAIL: IMPORT.VNHAN@BEELOGISTICS.COM
TAX ID: 0303482440-002

Pre-carriage by*	Place of receipt by pre-carrier*

Vessel	VOY	Port of loading
TITAN	0518-025E	LA SPEZIA

Port of discharge	Place of delivery by on-carrier
HO CHI MINH CITY, VIETNAM	

Marks and Nos.	Number and kind of packages;	description of goods	Gross weight	Measurements
		S.L.A.C.	KGS	
1x40'HC FSCU 8419100 SEAL 6916598 LSCTL410930	15 PACKAGES	CHEMICAL PUMPS	5.726,000	33,4800

EXPRESS BL - NO ORIGINAL ISSUED

FCL/FCL — Particulars furnished by the Merchant — carrier

Freight details, charges etc.

FREIGHT COLLECT

SHIPPED on board in apparent good order an condition, measure, marks, numbers, quality, contents and value unknown, for carriage to the Port of Discharge or so near thereunto as the Vessel may safely get and lie always afloat to be delivered in the like good order and condition at the aforesaid Port unto Consignees or their Assigns, they paying freight as indicated to the left plus other charges incurred in accordance with the provisions contained in this Bill of Lading.
In accepting this Bill of Lading the Merchant expressly accepts and agrees to all its stipulations on both pages, whether written, printed, stamped or otherwise incorporated, as fully as if they were all signed by the Merchant.
One original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods or delivery order.
IN WIRNESS whereof the Master of the said Vessel has signed the number of original Bills of Lading stated below all of this tenor and date, one of which being accomplished the others to stand void.

Daily demurrage rate (additional Clause A)

* Applicable on Combined Transport B/L	Freight payable at DESTINATION	Place and date of issue Milano, January 21, 2022
	Number of original B(s)/L 0/0	Signature on behalf of the carrier EUROFRET ITALIA SRL as agent only

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104567594610** Số tờ khai đầu tiên / 0456759461
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 05/03/2022 10:15:11 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã 0101397217
Tên Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Minh
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ Số 5, ngõ 59, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
Số điện thoại 0437737566
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên ALFA VALVOLE SRL
Mã bưu chính +39
Địa chỉ VIALE DEL LAVORO 19 20003
CASOREZZO MI ITALY
Mã nước IT
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 210122EXPM2102069
2
3
4
5
Số lượng 15 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 5.726 KGM
Số lượng container 1

Địa điểm lưu kho 02CIS02 CANG SP ITC
Địa điểm dỡ hàng VNITC CANG CONT SPITC
Địa điểm xếp hàng ITSPE LA SPEZIA
Phương tiện vận chuyển 9999 MESSINI 0342-131N
Ngày hàng đến 05/03/2022
Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 2452
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 17/12/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
21012022#& . Phương thức thanh toán TT

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng			
1	V	Thuế GTGT		VND	21	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2				VND		Số tiền bảo lãnh		VND
3				VND		Tỷ giá tính thuế	EUR -	
4				VND			-	
5				VND			-	
6				VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1
						Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 23 Tổng số dòng hàng của tờ khai 21

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104567594610** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 05/03/2022 10:15:11 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721693146660 2 - 3 -
Phần ghi chú OBL/26.01.2021-annex 8 và AVS/26.11.2021/QM và OBL/26.01.2021 - annex7#&26112021#&

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00014
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Ngày khai báo nộp thuế / /
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104567594610** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 05/03/2022 10:15:11 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<04>
Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm hóa chất kiểu piston kết hợp với màng, nhãn hiệu OBL, model: M120PPSV, lưu lượng tối đa 120 lít/giờ, công suất 0.25 kw, mới 100%

Số lượng (1) 48 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Số lượng (2)
Trị giá hóa đơn
Đơn giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND Trị giá tính thuế (M)
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế
Thuế suất A Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ IT - ITALY -B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Spedítore - Expéditeur - Consigner - Expeditor

ALFA VALVOLE SRL
VIALE DEL LAVORO, 19
20003 CASOREZZO (MI)
ITALY

C21B20167822

ORIGINALE

UNIONE EUROPEA
UNION EUROPÉENNE
EUROPEAN UNION — UNIÓN EUROPEA

CERTIFICATO DI ORIGINE
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN — CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Destinatario - Destinataire - Consignee - Destinatario

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO. (QM CO. LTD)
NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VIET NAM

3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen

EUROPEAN UNION - ITALY

4 Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa)
Informations relatives au trasport
Transport details - Expedición

5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones

YR ORD. ANNEX 7 OBL/26.01.2021/QM DTD 28.09.2021
OUR INVOICE N. 2235 DTD 29.10.2021

6 N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci
N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises
Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods
N° de orden; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los buitos; designacion de las mercancias

7 Quantità
Quantité
Quantity
Cantidad

METERING PUMPS AS PER OUR INVOICE N. 2235 DTD 29.10.2021

NO. 18 PALLETS
(N.17 DIM.CM.120X100X186)
(N.1 DIM.CM.100X60X130)

TOTAL WEIGHT:
GROSS KGS.6.316,00
NET KGS. 6.136,00

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 15-03-2022
Số chứng thực: 6 ft 5 Quyển số: 1-SCT/BS

8 La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra elencate sono originarie del Paese menzionato nel riquadro 3
L'Autorité soussignée certifie que les marchandises designées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3
The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in in the country shown in box 3
La Autoridad infrascrita certifica que las mercancías designadas son originarias del país indicado en la casilla N° 3

For Italy Verification website visit:
https://co.camcom.infocamere.it (*secure token* 98DA12C73A19)

CAMERA DI COMMERCIO MILANO MONZABRIANZA LODI

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỜNG THỊNH A
S.Đ.K.H.Đ: 113 - Q.T.Đ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Camera di commercio di
Milano Monza Brianza Lodi
p. il Segretario Generale
Guido Falorsso

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

For ICC Verification website visit:
https://certificates.iccwbo.org

INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE
ICC
CERTIFICATE OF ORIGIN
Accredited Chamber | IT1701401
WORLD CHAMBERS FEDERATION

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature abd stamp of competent Authority
Lugar y fecha de expedicion; designacion, firma y sello de la Autoridad competente

Milano, 02/11/2021

V. 1.0

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro,19
20010 Casorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel.: +39 02.90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro,19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT 00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Direzione e Coordinamento ex art.2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

We **ALFA VALVOLE SRL** certifies that the following goods supplied to the Buyer are made with good merchantable quality, free from defects in material & workmanship, and in compliance with our material and performance standards.

Contract No: OBL/26.01.2021/QM ANNEX 7 DTD 28.09.2021

Scope of Supply:

		S.N:FROM 2021P8089 TO 2021P8112	
NR	24	METERING PUMP	M11PPSV
		S.N:FROM 2021P8113 TO 2021P8148	
NR	36	METERING PUMP	M31PPSV
		S.N:FROM 2021P8149 TO 2021P8196	
NR	48	METERING PUMP	M50PPSV
		S.N:FROM 2021P8197 TO 2021P8220	
NR	24	METERING PUMP	M75PPSV
		S.N:FROM 2021P8221 TO 2021P8256	
NR	36	METERING PUMP	M101PPSV
		S.N:FROM 2021P8257 TO 2021P8328	
NR	72	METERING PUMP	M155PPSV
		S.N:FROM 2021P8329 TO 2021P8376	
NR	48	METERING PUMP	M261PPSV
		S.N:FROM 2021P8377 TO 2021P8400	
NR	24	METERING PUMP	M321PPSV
		S.N:FROM 2021P8401 TO 2021P8424	
NR	24	METERING PUMP	M521PPSV
		S.N:FROM 2021P8425 TO 2021P8448	
NR	24	METERING PUMP	M261PP11SV
		S.N:FROM 2021P8449 TO 2021P8472	
NR	24	METERING PUMP	M321PP11SV
		S.N:FROM 2021P8473 TO 2021P8496	
NR	24	METERING PUMP	M421PP11SV
		S.N:FROM 2021P8498 TO 2021P8499	
NR	2	METERING PUMP	M321ASV



ALFA VALVOLE

A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE S.r.l.
Viale del Lavoro,19
20010 Casorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel.: +39 02. 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale : € 1.560.000,00 i.v.
Sede legale : Viale del Lavoro,19 – 20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT 00828040154

C.F. e Registro delle Imprese Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583
Direzione e Coordinamento ex art.2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

		S.N:FROM 2021P8505 TO 2021P8506	
NR	2	METERING PUMP	R43A115DV
		S.N:FROM 2021P8512 TO 2021P8514	
NR	3	METERING PUMP	R62A115SV

Date: 03.11.2021

ALFA VALVOLE S.r.l.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 15 -03- 2022

Số chứng thực 7605 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 119 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del LAvoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

PACKING LIST NR 02073

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 2251 dt. 29/10/2021

Your Order Ref.
ANNEX 7 OBL/26.01.2021/QM

Item Code	Description	Qty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. M³
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		319,00	329,00	2,23
[illegible]1PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
[illegible]	**PALLET cm. 120x100x186**		320,00	330,00	2,23
M101PPSV	METERING PUMP	NR 12.00			
M155PPSV	METERING PUMP	NR 11.00			
M31PPSV	METERING PUMP	NR 1.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		318,00	328,00	2,23
M75PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		357,00	367,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR 13.00			
M421PP11SV	METERING PUMP	NR 11.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		391,00	401,00	2,23
M321PP11SV	METERING PUMP	NR 11.00			
M421PP11SV	METERING PUMP	NR 13.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		357,00	367,00	2,23
M31PPSV	METERING PUMP	NR 11.00			
M321PP11SV	METERING PUMP	NR 13.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		388,00	398,00	2,23
M321PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		331,00	341,00	2,23
[illegible]5PPSV	METERING PUMP	NR 19.00			
R43A115DV	METERING PUMP	NR 2.00			
R62A115SV	METERING PUMP	NR 3.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		347,00	357,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA	**PALLET cm. 100x60x130**		108,00	118,00	0,78
M155PPSV	METERING PUMP	NR 5.00			
M321ASV	METERING PUMP	NR 2.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		321,00	331,00	2,23
M101PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		320,00	330,00	2,23
M11PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		320,00	330,00	2,23
M50PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		321,00	331,00	2,23
M50PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		451,00	461,00	2,23
M521PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		388,00	398,00	2,23
M261PPSV	METERING PUMP	NR 24.00			

TOTAL PACKAGES	18	5.357,00	5.517,00	38,65

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del LAvoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

PACKING LIST NR 02073

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 2251 dt. 29/10/2021

Your Order Ref.
ANNEX 7 OBL/26.01.2021/QM

Item Code	Description	Q.ty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. M³
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		389,00	399,00	2,23
M261PPSV	METERING PUMP	NR 24,00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**		390,00	400,00	2,2
M261PP11SV	METERING PUMP	NR 24,00			
TOTAL PACKAGES	18		6.136,00	6.316,00	38,65

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unip... alle
Capitale Sociale ...000.00€ i.v.
Sede Legale: Via ... Lavoro, 19
20003 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

...nett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

VAT

FATTURA - INVOICE **2235** **data / date** **29/10/2021**

COD. ATTRIBUITOCI - SUPPLIER CODE
P.IVA - VAT CODE VN0101397217

C 5406 1

DELIVERY TERMS	FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020
PAYMENT	T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST. 100000 HANOI VN VIETNAM

PACKING

BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN:
IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			Ns. BOLLA CLIENTE VENDITA Nr. 00000002251 del 29/10/2021									
			Ns. CONFERMA Nr. 00020212196 del 30/09/2021									
			YR. ORD Nr. ANNEX 7 OBL/26.01.2021/QM DTD 28/09/2021									
			S.N:FROM 2021P8089 TO 2021P8112									
		M11PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8113 TO 2021P8148									
		M31PPSV	METERING PUMP					36,00				
			S.N:FROM 2021P8149 TO 2021P8196									
		M50PPSV	METERING PUMP					48,00				
			S.N:FROM 2021P8197 TO 2021P8220									
		M75PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8221 TO 2021P8256									
		M101PPSV	METERING PUMP					36,00				

continue...

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20083 Casorezzo (MI)

alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it

Tel. +39 02 90296206

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede Legale: Viale del Lavoro, 19
20083 Casorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823583

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

FAT

FATTURA - INVOICE **2235** **data / date** **29/10/2021**

COD. ATTRIBUITOCI - SUPPLIER CODE

P.IVA - VAT CODE VN0101397217

C 5406 1

DELIVERY TERMS	FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020
PAYMENT	T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST. 100000 HANOI VN VIETNAM

PACKING

BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN:
IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			S.N:FROM 2021P8257 TO 2021P8328									
		M155PPSV	METERING PUMP					72,00				
			S.N:FROM 2021P8329 TO 2021P8376									
		M261PPSV	METERING PUMP					48,00				
			S.N:FROM 2021P8377 TO 2021P8400									
		M321PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8401 TO 2021P8424									
		M521PPSV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8425 TO 2021P8448									
		M261PP11SV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8449 TO 2021P8472									
		M321PP11SV	METERING PUMP					24,00				
			S.N:FROM 2021P8473 TO 2021P8496									
		M421PP11SV	METERING PUMP					24,00				

continue.

2235

ALFA VALVOLE
A Unit of IDEX Corporation

ALFA VALVOLE Srl
Viale del Lavoro, 19
20093 Cassorezzo (MI)
alfavalvole.info@idexcorp.com
www.alfavalvole.it
Tel. +39 02 90296206

Soc[illegible]ersonale
Capita[illegible]ale: 1.560.000,00€ i.v.
Sede L[illegible] Viale del Lavoro, 19
20093 Cassorezzo (MI)
Partita IVA IT00828040154

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.00828040154
R.E.A. presso C.C.I.A.A. Milano 823589

Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX ITALY Srl

Spett.le
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO:5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

FAT
FATTURA - INVOICE 2235 **data / date** 29/10/2021

COD. ATTRIBUITO - SUPPLIER CODE
P.IVA - VAT CODE VN0101397217

C 5406 1

DELIVERY TERMS FCA CASOREZZO ALFAVALVOLE INCOTERMS 2020
PAYMENT T/T 30 DAYS FROM INVOICE DATE
GOODS ADDRESS QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)
NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000.HANOI.VN VIETNAM

PACKING
BANK J.P. MORGAN CHASE BANK IBAN: IT50V0349401600000060100345 - BIC: CHASITMX
VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			S.N:FROM 2021P8498 TO 2021P8499									
		M321ASV	METERING PUMP					2,00				
			S.N:FROM 2021P8505 TO 2021P8506									
		R43A11SDV	METERING PUMP					2,00				
			S.N:FROM 2021P8512 TO 2021P8514									
		R62A11SSV	METERING PUMP NOT SUBJECT TO V.A.T. ART. 8 /a - EXPORT **OPERAZIONE NON IMPONIBILE**					3,00				

SCADENZE - EXPIRY DATES

CODICE - CODE	DESCRIZIONE IVA - VAT DESCRIPTION	IMPONIBILE - TAXABLE	IMPOSTA - TAX
	NON IMP. ART. 8/A		

CONTRIBUTO CONAI ASSOLTO

TOT IMPONIBILE / TOTAL TAXABLE	TOTALE IVA - TOTAL TAX	TOTALE - TOTAL AMOUNT
Euro	Euro	Euro

These products and related technical information, data, documents and materials may be subject to export controls under EU and/or US export regulations and/or US trade embargo regulations. In the case of dual-use items and technology subject to EU Regulation No. 428/2009 amended by EU Regulation No. 1748/2020 and SUPERSED BY EU REGULATION No. 821/2021: An export license may be required if exported from the EU, and, for certain dual-use items and technology identified in the Regulation, if exported to another EU member state. In the case of products and technology exported from the US: These items may be controlled by the U.S. Government and may be authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. Controlled goods may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations.

Questi prodotti e le relative informazioni tecniche, i dati, i documenti e i materiali possono essere soggetti a controlli di esportazione ai sensi dei regolamenti UE e/o USA sull'esportazione e/o dei regolamenti USA sull'embargo commerciale. Nel caso di prodotti e tecnologie a doppio uso soggetti al regolamento UE n. 428/2009 modificato dal regolamento UE n. 1748/2020 (sostituito dal regolamento UE n. 821/2021 il 9 settembre 2021): Può essere richiesta una licenza di esportazione se si esporta dall'UE e, per alcuni prodotti e tecnologie a doppio uso identificati nel regolamento, se si esporta in un altro stato membro dell'UE. Nel caso di prodotti e tecnologie esportati dagli Stati Uniti: Questi articoli possono essere controllati dal governo degli Stati Uniti e autorizzati per l'esportazione solo verso il paese di destinazione finale per l'uso da parte del destinatario finale o dell'utente finale (o degli utenti finali) qui indicato/i. Le merci controllate non possono essere rivendute, trasferite o altrimenti smaltite in qualsiasi altro paese o presso qualsiasi persona diversa dal destinatario o utente/i finale/i autorizzato/i, sia nella loro forma originale che dopo essere stati incorporati in altri articoli, senza aver prima ottenuto l'approvazione del governo degli Stati Uniti o come altrimenti autorizzato dalle leggi e dai regolamenti degli Stati Uniti.

2235

BLUE WORLD LINE

BILL OF LADING: - BOND #7990894 - ORGANIZATION # 027574

- EXPRESS -

SHIPPER / EXPORTER VALVOLE S.R.L. DEL LAVORO, 19 20093 CASOREZZO MI ITALY PH: +39 02 9029 6206 FAX: +39 02 9029 6292	BILL OF LADING MIL105167648 EXPORT REFERENCES Incoterms: EXW FREIGHT COLLECT
CONSIGNEE QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.,LTD NO. 5, LANE 59, LANG HA STREET, THANH CONG WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM TAX ID: 0101397217 PH: +84 28 3728 3466 FAX: +84 28 3728 2834	FORWARDING AGENT J.A.S. JET AIR SERVICE S.P.A. VIA RAFFAELLO SANZIO, 6/8 SEGRATE 20054 Italy Phone: +39 02 216921 Fax: +39 02 2169 2525
NOTIFY PARTY QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.,LTD NO. 5, LANE 59, LANG HA STREET, THANH CONG WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM TAX ID: 0101397217 PH: +84 28 3728 3466 FAX: +84 28 3728 2834	FOR ARRIVAL INFO & RELEASE OF CARGO CONTACT JAS VIETNAM COMPANY LIMITED RM. M02, M FLOOR, SCSC OFFICE BUILDING 30 PHAN THUC DUYEN STREET, TAN BINH DISTRICT HO CHI MINH CITY 700000 VIET NAM Phone: +84 28 3948 7799 Fax: +84 28 3948 7570

PLACE OF RECEIPT	PORT OF LOADING	PORT OF DISCHARGE	FINAL DESTINATION
MILANO, ITALY	GENOVA, ITALY	PORT KLANG (PELABUHAN KLANG), MALAYSIA	HAIPHONG, VIET NAM
VESSEL / VOYAGE NO. CMA CGM LIBRA / OMEAEE1MA			

DETAILS OF CARGO AS DECLARED BY SHIPPER

MARKS AND NUMBERS	NO. OF PKGS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT	VOLUME
	STC 18 Plastic Pallet(s)	1 X 40HC CONTAINER STC 18 Plastic Pallet(s) PUMP FOR WASTE WATER TREATMENT	6316 KG	40.608 M3

Container	Seals	Type	Weight(KG)	Volume(M3)	Packages	Mode
EMCU9775336	352549, 032166	40HC	6316	40.608	18 PAP	CFS/CY

FREIGHT CHARGES PAYABLE AT	Shipper Load and Count
Destination	
PREPAID CHARGES: AS AGREED COLLECT CHARGES: As Agreed	Received by the Carrier, the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed, authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of the Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding. The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity, condition, contents and value of the Goods are unknown to the Carrier. IN WITNESS whereof three (3) original Bill of Lading has been signed if not otherwise stated below, the same being accomplished the other(s), if any, to be void. If required by the Carrier one (1) original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods or delivery order. In witness of the contract herein contained, the below the stated number of original Bills of Lading have been issued, one of which to be accomplished, the other(s) being void.
	Express Bill of Lading
	NO. OF ORIGINAL B/L: 0 (ZERO) SHIPPED ON BOARD: 19-Nov-2021
	J.A.S. JET AIR SERVICE S.P.A. as Agent for the carrier BLUE WORLD LINE
	PLACE OF ISSUE: GENOVA, ITALY DATE OF ISSUE: 19-Nov-2021

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104489074320** Số tờ khai đầu tiên / 0448907432
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CHPKVIII Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 19/01/2022 10:16:35 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã 0101397217
Tên Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Minh
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ Số 5, ngõ 59, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
Số điện thoại 0437737566
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên ALFA VALVOLE SRL
Mã bưu chính +88
Địa chỉ VIALE DEL LAVORO 19 20003 CASOREZZO
MI ITALY
Mã nước IT
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 191121MIL105167648 /
2
3
4
5
Số lượng 18 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 6.316 KGM
Số lượng container 1

Địa điểm lưu kho 03TGS10 CTY CP CANG XANH VIP
Địa điểm dỡ hàng VNCXP CANG XANH VIP
Địa điểm xếp hàng ITGOA GENOA
Phương tiện vận chuyển 9999 GRAND POWER 0245 - 038N
Ngày hàng đến 19/01/2022
Ký hiệu và số hiệu
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 2235 /
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 29/10/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
19112021#&, Phương thức thanh toán TT

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V	Thuế GTGT		VND	15
2				VND	
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
- -
- -
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 17 Tổng số dòng hàng của tờ khai 15

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104489074320** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CHEKVIII Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 19/01/2022 10:16:35 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721671583420 2 - 3 -
Phần ghi chú OBL/26.01.2021/QM - SM7#&29092021#&

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00003
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Ngày khai báo nộp thuế / /
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai **104489074320** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CHPKVIII Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 19/01/2022 10:16:35 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<03>
Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm hóa chất kiểu piston kết hợp với màng, nhãn hiệu OBL, model: M50PPSV, lưu lượng tối đa 50 lit/giờ, công suất 0.25 kw, mới 100%

Số lượng (1) 48 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Số lượng (2)
Trị giá hóa đơn
Đơn giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Trị giá tính thuế (M)
Số lượng tính thuế
Đơn giá tính thuế
Thuế suất A
Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Số tiền thuế VND
Nước xuất xứ IT - ITALY - B01
Số tiền miễn giảm VND
Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

a thu khác

1 Tên Thuế GTGT
Mã áp dụng thuế suất VB901
Trị giá tính thuế VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

2 Tên
Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

3 Tên
Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

4 Tên
Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

5 Tên
Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất
Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

1 **Speditore** - Expéditeur - Consigner - Expeditor

OBL SRL
VIA KENNEDY, 12
20090 SEGRATE (MI)
ITALY

2 **Destinatario** - Destinataire - Consignee - Destinatario

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO. (QM CO. LTD)
NO. 5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
1000000 HANOI VIET NAM

C216X0087515

ORIGINALE

UNIONE EUROPEA
UNION EUROPÉENNE
EUROPEAN UNION — UNIÓN EUROPEA

CERTIFICATO DI ORIGINE
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN — CERTIFICADO DE ORIGEN

3 **Paese d'origine** - Pays d'origine - Country of origin - País de origen

EUROPEAN UNION - ITALY

4 **Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa)**
Informations relatives au trasport
Transport details - Expedicion

5 **Osservazioni** - Remarques - Remarks - Observaciones

YOUR ORD. OBL/26.01.2021/QM ANNEX 4 DTD 27/05/2021
+ REPLACEMENT (JOB 20201688)
OUR INVOICE N. 1065 DTD 28.06.2021

6 **N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci** N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods N° de orden; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los bultos; designacion de las mercancias	7 **Quantità** Quantité Quantity Cantitad
METERING PUMPS AS PER OUR INVOICE N. 1065 DTD 28.06.2021	NO. 17 PALLETS (N.16 DIM.CM. 120X100X186) (N. 1 DIM.CM. 120X100X130)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 15-09-2022
Số chứng thực 7511 Quyển số SCT/BS

8 **La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra dichiarate sono originarie del Paese menzionato nel riquadro 3**
L'Autorité soussignée certifie que les marchandises designées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3
The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in in the country shown in box 3
La Autoridad infrascrita certifica que las mercancias designadas son originarias del pais indicado en la casilla N° 3

For **Italy Verification** website visit:
https://co.camcom.infocamere.it (*secure token* 75644971302D)

For **ICC Verification** website visit:
https://certificates.iccwbo.org

CAMERA DI COMMERCIO MILANO MONZABRIANZA LODI

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Camera di Commercio di Milano Monza Brianza Lodi
p. Il Segretario Generale
Luigi Ferdinando

N. Prot. 235784/2021

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature abd stamp of competent Authority
Lugar y fecha de expedicion; designacion, firma y sello de la Autoridad competente

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

ICC CERTIFICATE OF ORIGIN

V. 1.0

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

We **OBL S.r.l** of Italy certifies that the following goods supplied to the Buyer are made good merchantable quality, free from defects in material & workmanship, and in compliance with our material and performance standards.

Contract No: OBL/26.01.2021/QM ANNEX 4 DTD 27/05/2021

Scope of Supply:

		S/N FROM 2021P4971 TO 2021P4982	
NR	12	METERING PUMP	M11PPSV
		S/N FROM 2021P4983 TO 2021P4994	
NR	12	METERING PUMP	M23PPSV
		S/N FROM 2021P4995 TO 2021P5018	
NR	24	METERING PUMP	M31PPSV
		S/N FROM 2021P5019 TO 2021P5042	
NR	24	METERING PUMP	M50PPSV
		S/N FROM 2021P5043 TO 2021P5066	
NR	24	METERING PUMP	M75PPSV
		S/N FROM 2021P5067 TO 2021P5090	
NR	24	METERING PUMP	M101PPSV
		S/N FROM 2021P5091 TO 2021P5114	
NR	24	METERING PUMP	M120PPSV
		S/N FROM 2021P5115 TO 2021P5162	
NR	48	METERING PUMP	M155PPSV
		S/N FROM 2021P5163 TO 2021P5186	
NR	24	METERING PUMP	M261PPSV
		S/N FROM 2021P5187 TO 2021P5210	
NR	24	METERING PUMP	M321PPSV
		S/N FROM 2021P5211 TO 2021P5234	
NR	24	METERING PUMP	M421PPSV

		S/N FROM 2021P5235 TO 2021P5254	
NR	20	METERING PUMP	M521PPSV
		S/N FROM 2021P5255 TO 2021P5260	
NR	6	METERING PUMP	M75PP11SV
		S/N FROM 2021P5261 TO 2021P5264	
NR	4	METERING PUMP	M120PP11SV
		S/N FROM 2021P5265 TO 2021P5270	
NR	6	METERING PUMP	M155PP11SV
		S/N FROM 2021P5271 TO 2021P5282	
NR	12	METERING PUMP	M261PP11SV
		S/N FROM 2021P5283 TO 2021P5294	
NR	12	METERING PUMP	M321PP11SV
		S/N FROM 2021P5295 TO 2021P5318	
NR	24	METERING PUMP	M421PP11SV
		S/N FROM 2021P5319 TO 2021P5330	
NR	12	METERING PUMP	M521PP11SV
		S/N FROM 2021P5331 TO 2021P5333	
NR	3	METERING PUMP	R43P115DV
		S/N FROM 2021P5334 TO 2021P5336	
NR	3	METERING PUMP	R50P115SV
		S/N FROM 2021P5337 TO 2021P5339	
NR	3	METERING PUMP	R62P95SV
		S/N FROM 2021P5340 TO 2021P5342	
NR	3	METERING PUMP	R62P115SV
		S/N FROM 2021P5343 TO 2021P5344	
NR	2	METERING PUMP	R43A50DV
		S/N FROM 2021P5345 TO 2021P5346	
NR	2	METERING PUMP	R43A70DV
		S/N FROM 2021P5347 TO 2021P5351	
NR	5	METERING PUMP	R50A115SV

		S/N FROM 2021P5352 TO 2021P5353	
NR	2	METERING PUMP	R62A95SV
		S/N FROM 2021P5354 TO 2021P5356	
NR	3	METERING PUMP	R62A115SV
		S/N FROM 2021P5357 TO 2021P5358	
NR	2	METERING PUMP	R100A70SV
		S/N FROM 2021P5359 TO 2021P5360 AND 2021P5452	
NR	3	METERING PUMP	R100A95SV

OBL S.r.l

OBL. S.r.l **Date: 29.06.2021**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 15 -03- 2022

Số chứng thực 7605 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.P.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 91 91
Fax +39 02 210 38 93

obl.info@idexcorp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1 000,000,00€ i.v.
Sede Legale: via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partitea IVA IT02312220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 918746
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

PACKING LIST NR 00260

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 1099 dt. 28/06/2021

Your Order Ref.
OBL/26.01.2021/QM ANNEX 4

Item Code	Description		Q.ty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. M³
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			379,00	389,00	2,23
M261PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			376,00	386,00	2,23
M421PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			370,00	380,00	2,23
M321PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			364,00	374,00	2,23
M421PP11SV	METERING PUMP	NR	12.00			
M261PP11SV	METERING PUMP	NR	12.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			479,00	469,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR	2.00			
M75PP11SV	METERING PUMP	NR	6.00			
M421PP11SV	METERING PUMP	NR	1.00			
M155PP11SV	METERING PUMP	NR	6.00			
M521PPSV	METERING PUMP	NR	9.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			433,00	443,00	2,23
M321PP11SV	METERING PUMP	NR	12.00			
R43P115DV	METERING PUMP	NR	1.00			
R62A115SV	METERING PUMP	NR	3.00			
R62A95SV	METERING PUMP	NR	2.00			
R62P115SV	METERING PUMP	NR	3.00			
R62P95SV	METERING PUMP	NR	3.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			367,00	377,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR	9.00			
M421PP11SV	METERING PUMP	NR	11.00			
M120PP11SV	METERING PUMP	NR	4.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			373,00	383,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR	1.00			
M521PPSV	METERING PUMP	NR	11.00			
R43A50DV	METERING PUMP	NR	2.00			
R43A70DV	METERING PUMP	NR	2.00			
R43P115DV	METERING PUMP	NR	1.00			
R50A115SV	METERING PUMP	NR	5.00			
R50P115SV	METERING PUMP	NR	2.00			
PA	**PALLET cm. 120x100x130**			206,00	216,00	1,56
R100A70SV	METERING PUMP	NR	2.00			
R100A95SV	METERING PUMP	NR	3.00			
R43P115DV	METERING PUMP	NR	1.00			
R50P115SV	METERING PUMP	NR	1.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			314,00	324,00	2,23
M23PPSV	METERING PUMP	NR	12.00			
TOTAL PACKAGES	17			3.661,00	3.761,00	37,27

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 91 91
Fax +39 02 213 38 93

obl.info@idexcorp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.000.000,00 E i.v.
Sede Legale: via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partitaa IVA IT02312220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n 02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 916745
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

PACKING LIST NR 00260

Consignee (C 5406)
QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.
100000 HANOI VN VIETNAM

Destination of Goods

Packing List Related to
DDT N° 1099 dt. 28/06/2021

Your Order Ref.
OBL/26.01.2021/QM ANNEX 4

Item Code	Description		Q.ty	Net Weight Kg.	Gross Weight Kg.	Vol. M³
M11PPSV	METERING PUMP	NR	12.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			315,00	325,00	2 [illegible]
M31PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			315,00	325,00	2,23
M50PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			326,00	336,00	2,23
M75PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			324,00	334,00	2,23
M101PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			326,00	336,00	2,23
M155PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			325,00	335,00	2,23
M120PPSV	METERING PUMP	NR	24.00			
PA186	**PALLET cm. 120x100x186**			346,00	356,00	2,23
M521PP11SV	METERING PUMP	NR	12.00			
M155PPSV	METERING PUMP	NR	12.00			

TOTAL PACKAGES 17	5.938,00	6.108,00	37,27

OBL
METERING PUMPS

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 95 91
Fax +39 02 213 38 93

oblinfo@idexesp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.000.000,00€ i.v.
Sede Legale via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partita IVA IT02312220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 918740
AEE IT20010000011936
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

IDEX CORPORATION

Spett. le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

NO					
FATTURA - INVOICE	1055	data / date	28/06/2021	COD. ATTRIBUITO DAL FORNITORE - SUPPLIER CODE P.IVA - VAT CODE VN0101397217	C 5406

Page 1 of 4

DELIVERY TERMS	FCA SEGRATE OBL FACTORY INCOTERMS 2020
PAYMENT	50% ADVANCE 50% 30 DAYS FROM INVOICE
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST., 100000 HANOI VN VIETNAM

PACKING	INCLUDED
BANK	J.P.MORGAN CHASE BANK N.A. IBAN: IT04T0349401600000000001478 - BIC: CHASITMX
VARIE - NOTES	

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setng	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			Ns. CONFERMA Nr. 00020211054 del 28/05/2021									
			Vs. CONFERMA Nr. OBL/26.01.2021/QM ANNEX 4 del 27/05/2021									
			S.N:FROM 2021P4971 TO 2021P4982									
		M11PPSV	METERING PUMP					12				
			S.N:FROM 2021P4983 TO 2021P4994									
		M23PPSV	METERING PUMP					12				
			S.N:FROM 2021P4995 TO 2021P5018									
		M31PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5019 TO 2021P5042									
		M50PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5043 TO 2021P5066									
		M75PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5067 TO 2021P5090									
		M101PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5091 TO 2021P5114									
		M120PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5115 TO 2021P5162									
		M155PPSV	METERING PUMP					48				
			S.N:FROM 2021P5163 TO 2021P5186									
		M261PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5187 TO 2021P5210									
		M321PPSV	METERING PUMP					24				

continue...

1055

OBL
METERING PUMPS

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 91 91
Fax +39 02 213 38 93

obl.info@idexcorp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.000.000,00 i.v.
Sede Legale: via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partitas IVA IT02312220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 818740
AEE IT20010000011936
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

IDEX CORPORATION

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

NO

FATTURA - INVOICE 1065 data / date 28/06/2021

COD. ATTRIBUITO DI - SUPPLIER CODE

PARTITA - VAT CODE VN0101397217

C5406

DELIVERY TERMS	FCA SEGRATE OBL FACTORY INCOTERMS 2020
PAYMENT	50% ADVANCE 50% 30 DAYS FROM INVOICE
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST. 100000 HANOI VN VIETNAM

PACKING INCLUDED

BANK J.P.MORGAN CHASE BANK N.A. IBAN: IT04T0349401600000000001478 - BIC: CHASITMX

VARIE - NOTES

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			S.N:FROM 2021P5211 TO 2021P5234									
		M421PPSV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5235 TO 2021P5254									
		M521PPSV	METERING PUMP					20				
			S.N:FROM 2021P5255 TO 2021P5260									
		M75PP11SV	METERING PUMP					6				
			S.N:FROM 2021P5261 TO 2021P5264									
		M120PP11SV	METERING PUMP					4				
			S.N:FROM 2021P5265 TO 2021P5270									
		M155PP11SV	METERING PUMP					6				
			S.N:FROM 2021P5271 TO 2021P5282									
		M261PP11SV	METERING PUMP					12				
			S.N:FROM 2021P5283 TO 2021P5294									
		M321PP11SV	METERING PUMP					12				
			S.N:FROM 2021P5295 TO 2021P5318									
		M421PP11SV	METERING PUMP					24				
			S.N:FROM 2021P5319 TO 2021P5330									
		M521PP11SV	METERING PUMP					12				
			S.N:FROM 2021P5331 TO 2021P5333									

continue...

1065

OBL
METERING PUMPS

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 95 95
Fax +39 02 21338 93
obl.info@idexcorp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.000.000,00 i.v.
Sede Legale: via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partita IVA IT0231Z220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 918746
AEE IT20010000011936
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

IDEX CORPORATION

Spett. le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

PRO					
FATTURA - INVOICE	1065	data / date	28/06/2021	COD. ATTRIBUITO DI - SUPPLIER CODE P.IVA - VAT CODE VN0101397217	C5406	Page 3 of 4

DELIVERY TERMS	FCA SEGRATE OBL FACTORY INCOTERMS 2020	PACKING	INCLUDED
PAYMENT	50% ADVANCE 50% 30 DAYS FROM INVOICE	BANK	J.P.MORGAN CHASE BANK N.A. IBAN: IT04T0349401600000000001478 - BIC: CHASITMX
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST. 100000 HANOI VN VIETNAM	VARIE - NOTES	

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setting	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
		R43P115DV	METERING PUMP					3				
			S.N:FROM 2021P5334 TO 2021P5336									
		R50P115SV	METERING PUMP					3				
			S.N:FROM 2021P5337 TO 2021P5339									
		R62P95SV	METERING PUMP					3				
			S.N:FROM 2021P5340 TO 2021P5342									
		R62P115SV	METERING PUMP					3				
			S.N:FROM 2021P5343 TO 2021P5344									
		R43A50DV	METERING PUMP					2				
			S.N:FROM 2021P5345 TO 2021P5346									
		R43A70DV	METERING PUMP					2				
			S.N:FROM 2021P5347 TO 2021P5351									
		R50A115SV	METERING PUMP					5				
			S.N:FROM 2021P5352 TO 2021P5353									
		R62A95SV	METERING PUMP					2				
			S.N:FROM 2021P5354 TO 2021P5356									
		R62A115SV	METERING PUMP					3				
			S.N:FROM 2021P5357 TO 2021P5358									
		R100A70SV	METERING PUMP					2				

continue...

1065

OBL
METERING PUMPS

OBL s.r.l.
Via Kennedy, 12 - 20054 Segrate (MI)
Tel +39 02 26 9191
Fax +39 02 213 38 93

obl.info@idexcorp.com
www.oblpumps.it

Società Unipersonale
Capitale Sociale: 1.000.000,00 i.v.
Sede Legale: via Kennedy, 12
20090 Segrate (MI)
Partita IVA IT02312220151

Quality System ISO 9001 Certified

C.F. e Registro delle Imprese di Milano n.02312220151
R.E.A. presso C.C.I.A.A. di Milano 918746
AEE IT20010000011936
Direzione e Coordinamento ex art. 2497 bis c.c.:
IDEX CORPORATION

IDEX CORPORATION

Spett.le

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD)

NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST.

100000 HANOI VIETNAM

PAG

FATTURA - INVOICE 1065 data / date 28/06/2021

COD. ATTRIBUITO DAL FORNITORE - SUPPLIER CODE

P.IVA - VAT CODE VN0101397217

C5406

Page 4 of 4

DELIVERY TERMS	FCA SEGRATE OBL FACTORY INCOTERMS 2020
PAYMENT	50% ADVANCE 50% 30 DAYS FROM INVOICE
GOODS ADDRESS	QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO.(QM CO. LTD) NO.5, LANE 59, LANG HA ST., BA DINH DIST. 100000 HANOI VN VIETNAM
PACKING	INCLUDED
BANK	J.P.MORGAN CHASE BANK N.A. IBAN: IT04T0349401600000000001478 - BIC: CHASITMX
VARIE - NOTES	

SPARE PARTS / ACCESSORIES FOR DOSING PUMP	CUSTOMER ITEM / TAG	CODE (CUSTOMS TARIFF)	DESCRIZIONE / DESCRIPTION	INFO	MAX L/H	MAX BAR	PSV setng	Q.TY	UNIT PRICE	% DISC.	AMOUNT	VAT
			S.N:FROM 2021P5359 TO 2021P5360 AND 2021P5452									
		R100A955V	METERING PUMP					3				
			NOT SUBJECT TO V.A.T. ART. 8/a - EXPORT **OPERAZIONE NON IMPONIBILE**									

SCADENZE - EXPIRY DATES

VAT CODE - CODE | DESCRIZIONE IVA - VAT DESCRIPTION | IMPONIBILE - TAXABLE | IMPOSTA - TAX

CONTRIBUTO CONAI ASSOLTO

TOT IMPONIBILE / TOTAL TAXABLE	TOTALE IVA - TOTAL TAX	TOTALE - TOTAL AMOUNT
Euro	Euro	Euro

"These commodities, technology or software and related materials, (technical information and (Deliverables)) may be subject to export controls under applicable unilateral/multilateral embargo regulations. Dual-use Products exported from or within the European Union may be subject to control pursuant Regulation (EC) No. 428/2009, and similar restrictions and exports licensing requirements may apply within respect the products exported from any other jurisdiction in accordance with the laws of the exporting country. Brokering activities also as in accordance with the US Export Administration Regulations both may again be subject to the US control to the ever-broader diversion contrary the US law is prohibited"

"Questi beni, tecnologia o software e relativi materiali, informazioni tecniche e deliverables") possono essere soggetti a controlli all'esportazione in base ai regolamenti applicabili riguardo l'esportazione e l'embargo commerciale. I prodotti "a duplice uso" esportati da o all'interno dell'Unione Europea possono essere soggetti a controllo in conformità al Regolamento "dell'Unione Europea (EC) No. 428/2009, simili restrizioni e obblighi di licenza per l'esportazione sono applicabili ai prodotti esportati da qualsiasi altra giurisdizione in conformità alle leggi del paese di esportazione. I prodotti di origine US soggetti esportabili a noi conformemente a Regolamenti Amministrativi sulle Importazioni USA nè possono anche essere soggetti a controlli USA overbroad esportazione riesportazioni restrizioni contributi e trasferimenti degli Stati Uniti sono proibite

1065

OCEAN

BILL OF LADING

Shipper

[redacted] SRL
[redacted] KENNEDY 12 - 20090 SEGRATE MI
ITALY

B/L No. EXPM2101073
Reference No. MM

Eurofret Italia Srl
Tel +39 0239310354
Fax +39 023760053

EXPRESS

Consignee

QUANG MINH CONSTRUCTION AND TRADING CO., LTD.
NO. 5, LANE 59, LANG HA STREET, THANH CONG WARD,
BA DINH DISTRICT, HANOI, VIETNAM
TAX ID: 0101397217

Notify Address

SAME AS ABOVE

For delivery of goods apply to:
BEE LOGISTICS CORPORATION - HANOI BRANCH
6TH FLOOR, HANOI GROUP BUILDING,
NO. 442 DOI CAN STR., BA DINH DIST., HA NOI,
VIETNAM - TEL: +84-24-37623748 FAX: +84-24-37623750
EMAIL: IMPORT.VNHAN@BEELOGISTICS.COM
TAX ID: 0303482440-002

Pre-carriage by*		Place of receipt by pre-carrier*
Vessel	VOY.	Port of loading
[redacted] LAL ASHTAR	044E	LA SPEZIA
Port of discharge		Place of delivery by on-carrier
HOCHIMIN CAT LAI		

Marks and Nos.	Number and kind of packages;	description of goods	Gross weight	Measurements
		S.L.A.C.	KGS.	
1x40'HC GAOU 6191604 SEAL 3451866 LSCTL410930	17 PACKAGES	CHEMICAL PUMPS	6108,000	37,2700

EXPRESS BL - NO ORIGINAL ISSUED

FCL/FCL — Particulars furnished by the Merchant — carrier

Freight details, charges etc.

[redacted] IGHT COLLECT

SHIPPED on board in apparent good order an condition, measure, marks, numbers, quality, contents and value unknown, for carriage to the Port of Discharge or so near thereunto as the Vessel may safely get and lie always afloat to be delivered in the like good order and condition at the aforesaid Port unto Consignees or their Assigns, they paying freight as indicated to the left plus other charges incured in accordance with the provisions contained in this Bill of Lading.
In accepting this Bill of Lading the Merchant expressly accepts and agrees to all its stipulations on both pages, whether written, printed, stamped or otherwise incorporated, as fully as if they were all signed by the Merchant.
One original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods or delivery order.
IN WIRNESS whereof the Master of the said Vessel has signed the number of original Bills of Lading stated below all of this tenor and date, one of which being accomplished the others to stand void.

Daily demurrage rate (additional Clause A)

* Applicable on Combined Transport B/L	Freight payable at	Place and date of issue
	DESTINATION	Milano, July 05, 2021
	Number of original B(s)/L	Signature on behalf of the carrier
	0/0	EUROFRET ITALIA SRL as agent only

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104191813460** Số tờ khai đầu tiên / 04191813460

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 09/08/2021 09:05:58 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu

Mã 0101397217

Tên Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Minh

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ Số 5, ngõ 59, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Số điện thoại 0437737566

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên OBL S.R.L

Mã bưu chính +39

Địa chỉ VIA KENNEDY 12, 20054 SEGRATE
MILANO ITALY

Mã nước IT

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 050721EXPM2101073

2

3

4

5

Số lượng 17 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 6.108 KGM

Số lượng container 1

Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng ITSPE LA SPEZIA

Phương tiện vận chuyển 9999 MAERSK JAIPUR 131N

Ngày hàng đến 08/08/2021

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 1065

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 28/06/2021

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

05072021#&. Phương thức thanh toán TT

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1	V	Thuế GTGT	VND	30	Tổng tiền thuế phải nộp	
2			VND		Số tiền bảo lãnh	
3			VND		Tỷ giá tính thuế	
4			VND			
			VND		-	
6			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D	Người nộp thuế 1
					Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 32 Tổng số dòng hàng của tờ khai 30

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104191813460** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/08/2021 09:05:58 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721584109760 2 - 3 -
Phần ghi chú OBL/26.01.2021/QM - SM4#&27052021#&

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00071

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Ngày khai báo nộp thuế / /
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai **104191813460** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/08/2021 09:05:58 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<17>
Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm hóa chất kiểu piston kết hợp với màng, nhãn hiệu OBL, model: M321PP11SV, lưu lượng tối đa 320 lit/giờ, công suất 0.37 kw, mới 100%

Số lượng (1) 12 PCE
Số lượng (2)
Đơn giá hóa đơn
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND Trị giá tính thuế (M)
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế
Thuế suất A Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ IT - ITALY -B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1 Tên Thuế GTGT Mã áp dụng thuế suất VB901
Trị giá tính thuế VND Số lượng tính thuế
Thuế suất Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

2 Tên Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND Số lượng tính thuế
Thuế suất Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

3 Tên Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND Số lượng tính thuế
Thuế suất Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

4 Tên Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND Số lượng tính thuế
Thuế suất Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

5 Tên Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND Số lượng tính thuế
Thuế suất Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG
- HIỆU KOHLER - PHÁP

cerfa N° 11012*01

1. Expéditeur (nom, adresse, pays) *Consignor* Expedidor
المرسل 发货人 Отправитель

SOMO INDUSTRIES
CS 40047
29801 BREST CEDEX 9
FRANCE

N° 5028

ORIGINAL

COMMUNAUTÉ EUROPÉENNE
EUROPEAN COMMUNITY COMUNIDAD EUROPEA
المجموعة الأوروبية
欧洲共同体
ЕВРОПЕЙСКОЕ СООБЩЕСТВО

CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN
شهادة المنشأ 原产地证明
СЕРТИФИКАТ О ПРОИСХОЖДЕНИИ ТОВАРА

2. Destinataire (nom, adresse, pays) *Consignee* Destinatario
المرسل اليه 收货人 Получатель

APS MECHANICAL & ELECTRICAL JOINT STOCK COMPANY
ADDRESS:65-69, TRAN VAN KIEU ST., WARD 10 DIST., 6
HOCHIMINH CITY,
VIETNAM

3. Pays d'origine *Country of origin* País de origen
بلد المنشأ 原产国 Страна происхождения

ORIGIN: FRANCE

4. Informations relatives au transport (mention facultative)
Transport details Expedición بيانات النقل 运输情况
Дата транспорта и маршрут следования (насколько это известно)

VESSEL: MSC DON GIOVANNI / YA152A

5. Remarques *Remarks* Observaciones
ملاحظات 注意 Для служебных отметок

ON BEHALF OF KOHLER SINGAPORE PTE LTD

6. N° d'ordre ; marques, numéros, nombre et nature des colis ; désignation des marchandises
Item number ; marks, numbers, number and kind of packages ; description of goods
N° de orden ; marcas, números, nombre y naturaleza de los bultos ; designación de las mercancías
رقم التسلسل ؛ العلامة ؛ رقم الطرد ؛ عدد وطبيعة الطرود
序号；商标；号码；包装件数量和性质；商品种类；
Порядковый номер, маркировочные знаки, нумерация, количество мест и вид упаковки; описание товара

DESCRIPTION OF GOODS
SHIPMENT COVERING :
KOHLER GENERATOR SET AND ACCESSORIES

MODEL: KD110 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011465

MODEL: KD110 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011517

MODEL: KD330 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011674

MODEL: KD330 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011740

MODEL: KD80 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011639

MODEL: KD80 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011552

MODEL: KD60 OPEN
SERIAL NUMBER: 210 1556

MODEL: KD60 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011560

MODEL: KD275 OPEN
SERIAL NUMBER: 210 11650

MODEL: KD200 OPEN
SERIAL NUMBER: 21011134

7. Quantité *Quantity* Cantidad
الكمية 数量
Количество

15480,00 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 15 -03- 2022
Số chứng thực 7 6 p 5 Quyển số 01 SCT/BS

8. L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3
THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3
LA AUTORIDAD INFRASCRITA CERTIFICA QUE LAS MERCANCÍAS DESIGNADAS SON ORIGINARIAS DEL PAÍS INDICADO EN LA CASILLA N° 3
تشهد السلطة الموقعة أدناه أن البضائع المذكورة أعلاه تصدرها البلاد المذكورة في الحقل رقم ٣
签发该证当局证实上述商品原产于第3栏内所述明的国家。
Подписавший уполномоченный орган удостоверяет, что вышеуказанный товар происходит из страны, указанной в графе N° 3

Fait le 24 JAN 2022

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

POUR LE PRÉSIDENT DE LA CHAMBRE
DE COMMERCE ET D'INDUSTRIE
MÉTROPOLITAINE BRETAGNE OUEST
Nathalie BASTIEN

Lieu et date de délivrance ; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Place and date of issue ; name, signature and stamp of competent authority
Lugar y fecha de expedición ; designación, firma y sello de la autoridad competente
مكان وتاريخ وتسمية وتوقيع وختم السلطة المختصة ؛ 发证地点和日期；发证当局名称、签字和盖章
Место и дата выдачи ; наименование, подпись и печать уполномоченного органа

CHAMBRE DE COMMERCE ET D'INDUSTRIE MÉTROPOLITAINE BRETAGNE OUEST

Vũ Thị Thu

N° 4261624

REPRODUCTION INTERDITE

Réf. 36011 GMJ www.gmjphoenix.com

KOHLER | SDMO

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

Jan 11, 2022

PO No.: KG-21023
SO No.: 1020964310
AV172859

SHIP TO:
APS MECHANICAL & ELECTRICAL JOINT STOCK COMPANY
66-68, TRAN VAN KIEU ST.,
WARD 10 DIST., 6
HOCHIMINH CITY, VIETNAM

SHIPMENT COVERING :

KOHLER GENERATOR SET AND ACCESSORIES

1 UNIT	KH275 OPEN	GENERATOR SERIAL NO. : 21011859

WE CERTIFY THAT THE PRODUCTS SHIPPED COMPLY WITH KOHLER QUALITY MANAGEMENT SYSTEM, IN GOOD QUALITY AND 100% BRAND NEW.

ORIGIN: FRANCE

MANUFACTURER: KOHLER SDMO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 15 -03- 2022
Số chứng thực 7 6 0 5 Quyển số: 01SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

KOHLER
Headquarters / Siège social : 270 rue de Kerervern – 29490 Guipavas Tel. + 33 (0)2 98 41 41 41 SDMO Industries CS 40047 – 29801 Brest Ce
SDMO Industries – SAS au capital de 17 066 520 € - R.C.S. Brest 548 202 985 – N° TVA Intracommunautaire : FR60548202985
www.kohler-sdmo.com

ISO 9

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

KOHLER.
IN POWER. SINCE 1920.

PACKING LIST

01K/PL/22
3-Jan-22

Sold to:

APS Mechanical & Electrical Joint Stock Company
66-68 Tran Van Kieu Street, Ward 10, District 6
HCMC, Viet Nam
Tel: (+84) 8 37559966 Fax: (+84) 8. 37559355

Item	CPN	Description	Origin	QTY
1	KD130 II	KD130 II OPEN GENERATOR SET RATING 104KW/130KVA **SKID 1/ GROSS WT: 1,143.6KGS/EACH / DIMS: 195X108X156CM**		1
2	KD110 II	KD110 II OPEN GENERATOR SET RATING 88KW/110KVA **SKID 2/ GROSS WT: 1,071.6 KGS/EACH / DIMS: 195X108X155CM**		1
3	KH330 II	KH330 II OPEN GENERATOR SET RATING 264KW/330KVA **SKID 3-4/ GROSS WT: 2,535.8KGS/EACH / DIMS: 316X134X169CM**		2
4	KD88 II	KD88 II OPEN GENERATOR SET RATING 70KW/88KVA **SKID 5-6-7-8/ GROSS WT: 1,046.6KGS/EACH / DIMS: 195X108X156CM**		4
5	KH275 II	KH275 II OPEN GENERATOR SET RATING 220KW/275KVA **SKID 9/ GROSS WT: 2,394.6KGS/EACH / DIMS: 290X130X177CM**		1
6	KD200 II	KD200 II OPEN GENERATOR SET RATING 160KW/200KVA **SKID 10/ GROSS WT: 1,612.8KGS/EACH / DIMS: 250X110X162CM**		1

TOTAL: 10 PKGS/ G.W: 15,480.6KGS/45.129 M3 STUFFED IN CONTAINER 1X40: CAIU8168380/361484 TGBU7866918/361485

LEAD-GO ENTERPRISE CO., LTD

KOHLER.
IN POWER SINCE 1920.

COMMERCIAL INVOICE

No: 01K/INV/22
03-Jan-22

Sold to:
APS Mechanical & Electrical Joint Stock Company
66-68 Tran Van Kieu Street, Ward 10, District 6
HCMC,Viet Nam
Tel: (+84) 28.37559966 Fax: (+84) 28. 37559355

SAO Y BẢN CHÍNH
.....năm 20.....
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN APS
GIÁM ĐỐC
TRỊNH HỮU TƯỜNG

Shipped by:
SDMO Industries
CS 40047
29801 BREST CEDEX 09 FRANCE

IT	CPN	Description	ORI	QTY		Unit Price (EUR)	Total Price (EUR)
KOHLER GENERATOR SETS							
1	KD130 II	KD130 II OPEN GENERATOR SET RATING 104KW/130KVA	FR	1	SET		
2	KD110 II	KD110 II OPEN GENERATOR SET RATING 88KW/110KVA	FR	1	SET		
3	KH330 II	KH330 II OPEN GENERATOR SET RATING 264KW/330KVA	FR	2	SET		
4	KD88 II	KD88 II OPEN GENERATOR SET RATING 70KW/88KVA	FR	4	SET		
5	KH275 II	KH275 II OPEN GENERATOR SET RATING 220KW/275KVA	FR	1	SET		
6	KD200 II	KD200 II OPEN GENERATOR SET RATING 160KW/200KVA	FR	1	SET		
TOTAL CPT HCMC							

TOTAL: 10 PKGS/ G.W: 15,480.6KGS/45.129 M3 STUFFED IN CONTAINER 1X40: TGBU7866918/361485
1X40 CAIU8168380/361484

LEAD-GO ENTERPRISE CO, LTD

Procès-Verbal d'essais standard / *Standard Test Report* *Ref: FORM-525 indice B*

Groupe électrogène Generating set	N° d'affaire : *Order number :*	AV172859-01G	N° Série : *Serial number :*	21011859	
	Client : *Customer :*	KOHLER SINGAPORE PTE LTD	Type : *Type :*	KH275	

Essayeur : *Tester :*	a0269	Date : *Date :*	15-12-2021
		PT : *Platform :*	GX058

Caractéristiques de l'environnement de l'essai / *Test physical characteristics*

P atmosphérique : *Air pressure :*	1020	*hPa*	Hygrométrie : *Humidity :*	99	%	Altitude : *Altitude :*	67	*m*	Température : *Temperature :*	9	°C

Caractéristiques matériels d'essais / *Test material characteristics*

cRio9068 :	018E80F0	NI 9244 :	19292A1	NI 9227 :	192C794

Caractéristiques du groupe / *Genset characteristics*

Puissance : *Power :*	275	*kVA*	Tension : *Voltage :*	400	*V*	Cos phi : *Power factor :*	0,80	
Puissance : *Power :*	220	*kW*	Intensité : *Intensity :*	397	*A*	Service : *Duty :*	ESP	
Fréquence : *Frequency :*	50	*Hz*	Vitesse : *Rotational speed :*	1500	*tr/min*			

Moteur / *Engine*

Numéro : *Number :*	186074

Coffret / *Control Panel*

Type : *Type :*	A303
Numéro : *Number :*	AV172859-01-1601

Alternateur / *Alternator*

Numéro : *Number :*	V047877

Essais de puissance / *Power test*

Palier *Stages*	Puissance *Kilowatt*	Fréquence *Hertz*	U 1-2 *Volts*	U 2-3 *Volts*	U 3-1 *Volts*	I1 *Ampères*	I2 *Ampères*	I3 *Ampères*	COS PHI			
0 %	0	50.0	402	402	401	0	0	0	1.00			
25 %	56	50.0	404	404	401	70	79	84	1.00			
50 %	111	50.0	403	403	401	147	152	164	1.00			
75 %	165	50.0	403	403	400	221	222	243	1.00			
100 %	221	49.9	403	405	399	296	296	324	1.00			

Essais conforme au processus d'essais *Test records conform to instruction*	OK

Toute communication, reproduction, publication, même partielle, est interdite sauf autorisation écrite du propriétaire.
Any communication, reproduction, publication, even partial, is forbidden, except with the written authorisation of the owner.

Consignor
SDMO INDUSTRIES ON BEHALF OF
KOHLER SINGAPORE PTE LTD.
7, JURONG PIER ROAD,
SINGAPORE 619159
TEL: 65-6264 6422

B/L No : SLEH213192 | Country Code FR

House Bill of Lading

Consigned to order of
TO ORDER OF HUA NAN COMMERCIAL BANK LTD.

Prolinair

22 bis Avenue Augustin Laboulihe
31650 Saint-Orens de Gameville
Tél.: 05 62 75 72 60 - Fax: 05 62 75 36 20
Siret 493 708 549 00255 - TVA FR 67 493 708 549

Notify Address
APS MECHANICAL AND ELECTRICAL JOINT STOCK COMPANY
66-68, TRAN VAN KIEU ST., WARD 10, DIST.6,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM.

	Place of Receipt
	GUIPAVAS, FRANCE
Ocean Vessel	**Port of loading**
MSC DON GIOVANNI / XA152A	BREST, FRANCE
Port of discharge	**Place of Delivery**
HOCHIMINH PORT, VIETNAM	HOCHIMINH PORT, VIETNAM

ORIGINAL
Original Bill Required at Destination

Marks and Numbers	Number and Kind of Packages	Description of Goods	Gross Weight	Measurement
	2	x 40HC CONTAINER STC 10 Package(s) KOHLER GENERATOR SETS AND ACCESSORIES CPT HOCHIMINH PORT, VIETNAM DRAWN UNDER DOC CREDIT NO. 1PH2-07793W-192S DATED 211215 ISSUED BY HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD.	15480.6 KG	45.129 M3

Container	Seals	Type	Weight	Tare	Gross	Volume	Packages	Mode
CAIU8168380	361484	40HC	6543.2 KG	0 KG	6543.2 KG	18.284 M3	3 PKG	CY/CY*
TGBU7866918	361485	40HC	8937.4 KG	0 KG	8937.4 KG	26.845 M3	7 PKG	CY/CY*

Consol Ref: CLEH212410

Total Packages: TWO CONTAINER(S) *Shipper Load and Count

SHIPPED ON BOARD 03-Jan-22 according to the declaration of the consignor

Declaration of interest of the consignor in timely delivery (Clause 6.2.)

Declared value for ad valorem rate according to the declaration of the consignor (Clauses 7 and 8)

The goods and instructions are accepted and dealt with subject to the Standard Conditions printed overleaf.

Taken in charge in apparent good order and condition, unless otherwise noted herein, at the place of receipt for transport and delivery as mentioned above.

One of these Multimodal Transport Bills of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods. In Witness whereof the original Multimodal Transport Bills of Lading and all of this tenor and date have been signed in the number stated below, one of which being accomplished the other(s) to be void.

Freight amount	Freight Payable at	Place and date of issue
FREIGHT PREPAID	BREST, FRANCE	BREST, FRANCE 03-Jan-22
Cargo Insurance through the undersigned ☐ Not Covered ☐ Covered according to attached Policy	**No. of Originals** 3 (THREE)	**Stamp and Signature** AS CARRIER

For delivery of goods please apply to:
ECU WORLDWIDEVIETNAM C/O CJ KOREA EXPRESS FREIGHT VIET NAM
2ND FLOOR, S.O.H.O BIZ BUILDING, 38 HUYNH LAN KHANH, WARD 2, TAN BINH DIST., HCMC.
TEL: 028 - 3547 4456

Phone: +84 28 3773 3737

PROLINAIR
10 place Léon Meyer
76600 Le Havre
Tel. (+33) 2 14 37 46 00
Fax (+33) 2 77 02 01 21
SIREN 493 708 549

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104560882200** Số tờ khai đầu tiên / **0456088220**

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302534128

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN Cơ ĐIỆN APS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 66-68 Trần Văn Kiểu, P.10, Q.6, TPHCM

Số điện thoại 028 - 3755 9966

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên LEAD-GO ENTERPRISE CO., LTD.

Mã bưu chính

Địa chỉ 1ST FLOOR, DEKK HOUSE, PROVIDENCE INDUSTRIAL ESTATE, ZIPPORA STREET, MAHE, REPUBLIC OF SEYCHELLES

Mã nước SC

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 030122SLEH213192

2

3

4

5

Số lượng 10 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 15.480,6 KGM

Số lượng container 2

Địa điểm lưu kho 02CIS02 CANG SP ITC

Địa điểm dỡ hàng VNITC CANG CONT SPITC

Địa điểm xếp hàng FRBES BREST

Phương tiện vận chuyển 9999 MSC DON GIOVANI/XA152A

Ngày hàng đến 26/02/2022

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 01K/INV/22

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 03/01/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - CPT - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm D - - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		6
2	V	Thuế GTGT	VND		6
3			VND		
4			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

-

5	VND					
6	VND	Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế	1	
		Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A	
		Tổng số trang của tờ khai	8	Tổng số dòng hàng của tờ khai	6	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104560882200 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721691461650 2 - 3 -
Phần ghi chú Hàng có chứng nhận REX số: FRREX20195187, PTTT : T/T

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00011
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép 03/03/2022 16:33:54
Ngày hoàn thành kiểm tra 03/03/2022 16:26:57
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104560882200** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 85021220 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KD130 II, công suất 104kw/130kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất C -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 UNIT
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ FR - FRANCE- B25
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	104560882200	Số tờ khai đầu tiên		/	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8502
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	02/03/2022 11:17:36	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<02>

Mã số hàng hóa	85021210	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KD110 II, công suất 88kw/110kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%		

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1 SET
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	1 UNIT
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	EUR SET
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - SET
Thuế suất C	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	FR - FRANCE- B25
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104560882200** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa 85021220 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KH330 II, công suất 264kw/330kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất C -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 SET

Số lượng (2) 2 UNIT

Đơn giá hóa đơn EUR SET

Trị giá tính thuế(M) -

Đơn giá tính thuế - VND - SET

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ FR - FRANCE - B25

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104560882200 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa 85021210 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KD88 II, công suất 70kw/88kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất C -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 4 SET

Số lượng (2) 4 UNIT

Đơn giá hóa đơn EUR SET

Trị giá tính thuế(M) -

Đơn giá tính thuế - VND - SET

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ FR - FRANCE - B25

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104560882200** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8502

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 02/03/2022 11:17:36 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa 85021220 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KH275 II, công suất 220kw/275kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất C - -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET

Số lượng (2) 1 UNIT

Đơn giá hóa đơn EUR SET

Trị giá tính thuế(M) -

Đơn giá tính thuế - VND - SET

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ FR - FRANCE - B25

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VBI95
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	104560882200	Số tờ khai đầu tiên		/	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8502
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	02/03/2022 11:17:36	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<06>

Mã số hàng hóa	85021220	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa	Tổ máy phát điện hiệu KOHLER không tự động chuyển nguồn, chạy bằng dầu diesel, không kèm vỏ bọc cách âm, Model KD200 II, công suất 160kw/200kVA, 230/400V, A.C 50 Hz, mới 100%		

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1 SET
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	1 UNIT
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	EUR SET
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - SET
Thuế suất C	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	FR - FRANCE - B25
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ

BẢN SAO

Environmental DYNAMICS INTERNATIONAL
A Nexom BRAND

Certificate of Origin

SHIPPER/EXPORTER ENVIRONMENTAL DYNAMICS INTERNATIONAL 5601 PARIS ROAD, COLUMBIA, MISSOURI 65202 TELEPHONE (573) 474-9456 FAX (573) 474-6988	**DOCUMENT NO.** EDI JOB#: 37723
CONSIGNEE SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION NOI THANH LAM STREET MINH KHAI WARD NORTH TU LIEM DIST HANOI 1000 VIETNAM	FORWARDING AGENT - REFERENCES
NOTIFY PARTY SAME AS ABOVE	POINT AND COUNTRY OF ORIGIN U.S.A.
PIER OR AIRPORT	DOMESTIC ROUTING/EXPORT INSTRUCTIONS
EXPORTING CARRIER (Vessel) / PORT OF LOADING	ONWARD INLAND ROUTING
PORT OF DISCHARGE / FOR TRANSSHIPMENT TO	

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

MARKS AND NUMBERS	NO OF PKGS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS KILOS	Measurement
37723 C1,2,3 MT-22-03-22 Mark: CON DOA WWTP	3CRATES	64Diffuser, MG3-1003, VNE, PVC, 4" SDM Female, PU 2 X 2 64Diffuser, MG3-1003, VNE, PVC, 4" SDM Male, PU 2 X 2 64Plug, Alignment, GFPP, 0.750" 64Diffuser, Accessories, SDM Holder 100Membrane, PU, 91-1003, 2 x 2 100Plug, Alignment, GFPP, 0.750"	388.28	

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-04-2022
Số chứng thực 13540 Quyển số U SCT/BS

WE HERE BY CERTIFY THAT THE GOODS ARE OF U.S.A. ORIGIN.

The undersigned Dwight Schuyler (Owner or Agent), does hereby declare for the above named shipper, the goods as described above were shipped on 04/121/2022.
United States of America Dated at Columbia, MO

STATE OF: Missouri
COUNTY OF: Boone
Sworn before me
this 21st day of April 2022

(Signature of Owner or Agent)

The Columbia Chamber of Commerce

a recognized Chamber of Commerce under the laws of the State of Missouri, has examined the manufacturer's invoice or shipper's affidavit concerning the origin of the merchandise and, according to the best of its knowledge and belief, finds that the products originated in the United States of America.

Secretary

CÔNG CHỨNG VIÊN

Environmental
DYNAMICS INTERNATIONAL
A Nexom BRAND

Certificate of Quality

EDI Project Location:	Hanoi, Vietnam
EDI Project Number:	37723
EDI Part Description:	Diffuser, MG3-1003, VNB, PVC, 4" SDM, PU 2 X 2\ Plug, Alignment, GFPP, 0.750" Diffuser, Accessories, SDM-CL, Kit Membrane, PU, 91-1003, 2 x 2
Manufacturer:	Environmental Dynamics International

This is to certify that the above products were manufactured, inspected, and tested per the applicable drawings and are in accordance with the specifications of Environmental Dynamics International of Columbia, Missouri USA.

ENVIRONMENTAL DYNAMICS INTERNATIONAL CORPORATE SEAL 1975 MISSOURI

David M. Marriott
David Marriott
Quality Control Manager

29-Mar-2022
Date

Environmental Dynamics International
5601 Paris Road
Columbia MO 65202
United States

Phone: 573-474-9456
Fax: 573-474-6988

Print Date: 4/21/2022
Print Time: 7:31:15AM

Pack Slip: 83352

Packing Slip

Project ID#: 37723

Ship To: SEEN Technologies Corporation
No1, Thanh Lam Street
Minh Khai Ward,
North Tu Liem District
Hanoi 1000
Vietnam

ATTN: Nguyen Thien Tung
Fax: 011 84 4 765 9661
Phone: 011-84 4 765 9660
Email: tung.nt@seen.com.vn

Sold To: SEEN Technologies Corporation
No1, Thanh Lam Street
Minh Khai Ward,
North Tu Liem District
Hanoi 1000
Vietnam

ATTN: Nguyen Thien Tung

Ship Date: 4/12/2022 **Ship Via:** Ex Works Air **Terms:**

F.O.B.: Ex Works **Project Manager**

Sales Order:60986 **Your PO:** MT-22-03-22 **Salesperson:** Jerry Lin

Shipments shall be inspected for damage upon receipt. Visible damage upon arrival shall be reported to courier before receipt. To file a claim against the freight company, a damage report must be submitted to EDI within 24 hours of delivery. A full inventory of shipped components shall be completed within 14 days of the receipt of shipment. Any deficiencies in the shipment that are clearly deemed to be the result of EDI will be reconciled by EDI when notified within this time period.

EXWORKS/ALLIANCE CARGO SYSTEMS/CENTRAL TRANSPORT 3CRATES 318.55NKILOS 388.28GKILOS P

Planned Qty	Shipped Qty	Part Number/Description	Rev.
Mark: CON DOA WWTP			
~~*Draft Docs for approval required*~~			
64.00	64.00	02847	B
		Diffuser, MG3-1003, VNB, PVC, 4" SDM Female, PU 2 X 2	
C2 140.74NKILOS			
64.00	64.00	02848	B
		Diffuser, MG3-1003, VNB, PVC, 4" SDM Male, PU 2 X 2	
C1 140.74NKILOS			
64.00	64.00	APLG-GP750-00	A
		Plug, Alignment, GFPP, 0.750"	
C3BX2 .23NKILOS			
64.00	64.00	03925	A
		Diffuser, Accessories, SDM-CL, Kit	
C3BX1. 11.99NKILOS			

Environmental Dynamics International
5601 Paris Road
Columbia MO 65202
United States

Phone: 573-474-9456
Fax: 573-474-6988

Print Date: 4/21/2022
Print Time: 7:31:13AM

Pack Slip: 83352

Packing Slip

Project ID # 37723

EXWORKS/ALLIANCE CARGO SYSTEMS/CENTRAL TRANSPORT 3CRATES 318.55NKILOS 388.28GKILOS P

Planned Qty	Shipped Qty	Part Number/Description	Rev
Mark: CON DOA WWTP			
Draft Docs for approval required			
100.00	100.00	00239 Membrane, PU, 91-1003, 2 x 2	A
C3BX3-4 24.49NKILOS			
100.00	100.00	APLG-GP750-00 Plug, Alignment, GFPP, 0.750"	A
C3BX2 .36NKILOS			
1.00	1.00	00824 Instructions, Installation	A
C3BX2			

Environmental
DYNAMICS INTERNATIONAL
A Nexom BRAND

COMMERCIAL INVOICE

Date: Apr. 12, 2022

SOLD TO: SEEN Technologies Corporation
NO1 THANH LAM STREET
MINH KHAI WARD
NORTH TU LIEM DIST
HANOI 1000 VIETNAM
ATTN: NGUYEN THIEN TUNG
PH:011-84-4 765 9660

SHIP TO: SEEN Technologies Corporation
NO1 THANH LAM STREET
MINH KHAI WARD
NORTH TU LIEM DIST
HANOI 1000 VIETNAM
ATTN: NGUYEN THIEN TUNG PH0:84.4.37659660

Job Name & Location	VIETNAM
Job number	37723
P.O. number	MT-22-03-22
Amount this Invoice	USD
Terms	EXWOKRKS COLUMBIA MO
INVOICE NUMBER	37723

Federal Tax ID number: 43-1144201

QUANTITY	DESCRIPTION OF GOODS		Price	TOTAL VALUE
64	Diffuser, MG3-1003, VNB, PVC, 4" SDM Female, PU 2 X	8421.99.0140US		
	PART#02847			
64	Diffuser, MG3-1003, VNB, PVC, 4" SDM Male, PU 2 X	8421.99.0140US		
	PART#04089			
64	Plug, Alignment, GFPP, 0.750"	3917.40.0090US		
	PART#APLG-GP750-00			
64	Diffuser, Accessories, SDM-CL, Kit	3917.40.0090US		
	PART#03925			
100	Membrane, PU, 91-1003, 2 x 2	8421.99.0140US		
	PART#00239			
100	Plug, Alignment, GFPP, 0.750"	3917.40.0090US		
	PART#APLG-GP750-00			
	These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations, Diversion contrary to US Law Prohibited			
	MADE IN THE UNITED STATES OF AMERICA			
	BUNDLES			
3	CRATES			
318.55	N KILOS			
388.28	G KILOS			
			SUBTOTAL	
			Freight & Insurance	EXWORKS
			TOTAL (USD)	

Dwight Schuyler April 12, 2022

297 | ORD | 81419380

HAWB NO.: ORD36869

Shipper's Name and Address / Shipper's Account Number

ENVIRONMENTAL DYNAMICS INTERNATIONAL
5601 PARIS ROAD
COLUMBIA, MO 65202

TE:573-474-9456 CTC:AMBER LINDSEY

Not Negotiable
Air Waybill*
Issued by
DYNASTY USA GROUP CHICAGO CORP.
1260 N. ELLIS STREET
BENSENVILLE, IL 60106

Copies 1,2 and 3 of this Air Waybill are Originals and have the same validity

Consignee's Name and Address / Consignee's Account Number

SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION
NO.1, THANH LAM STREET, MINH KHAI WARD,
BAC TU LIEM DISTRICT, HANOI CITY

TE:8424.3765.9660

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, ANDSHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

"FREIGHT COLLECT"

Issuing Carrier's Agent Name and City

DYNASTY USA GROUP CHICAGO CORP.

Accounting Information

Agent's IATA Code: 0111460/0012

Account No.:

Airport of Departure (Addr. of first Carrier) and requested Routing

ORD, CHICAGO, IL

Reference Number: AE22/426382

Original Shipping Information

to	By first Carrier	Routing and Destination to	by	to	by	to	by
TPE	CHINA AIRLINES	SGN	CI				

Currency	Chgs Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	OTHER PPD	OTHER COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
USD	CC		X		X	NVD	NCV

Airport of Destination	Flight/Date (For Carrier Use Only)	Flight/Date	Amount of Insurance
HOCHIMINH CITY,VIETNAM	CI5235/17	CI6877/20	NIL

INSURANCE - If carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof indicate amount to be insured in figures in box marked Amount of Insurance.

Handling Information

These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Ultimate destination VN

Diversion contrary to U.S. law prohibited.

SCI

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg/lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargable Weight (KG)	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (Incl. Dimensions or Volume)
3	388.0	K	Q	860.0		AS ARRANGED	Diffuser AES ITN: X20220413455839
DIM-IN 2-57X43X57 1-43X46X18							
3	388.0			860.0		AS ARRANGED	

Prepaid	Weight Charge	Collect
	AS ARRANGED	

Valuation Charge

Tax

Total other Charges Due Agent

Total other Charges Due Carrier

Other Charges

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment containes dangerous goods such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

DYNASTY USA GROUP CHICAGO CORP.
AS AGENT OF THE ENVIRONMENTAL DYNAMICS INTERNATIONAL

Signature of Shipper or His Agent

Total Prepaid	Total Collect

Currency Conversion Rates	cc Charges in Dest. Currency

DYNASTY USA GROUP CHICAGO CORP.
AS AGENT OF THE CHINA AIRLINES

Executed on 04/17/2022 (Date) at ORD (Place) LEO Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carriers Use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges

HAWB NO.: ORD36869

ORIGINAL 2 (FOR CONSIGNEE)

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104670906430 Số tờ khai đầu tiên / 0467090643
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 16:01:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0100946471
Tên Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Seen
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ Số 1, phố Thanh Lâm, Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số điện thoại 02437659660
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên ENVIRONMENTAL DYNAMICS INTERNATIONAL INC
Mã bưu chính
Địa chỉ 5601 PARIS RD., COLUMBIA, MO 65202-9399, USA
Mã nước US
Người ủy thác xuất khẩu

Mã loại hình Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 ORD36869
2
3
4
5
Số lượng 3 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 388 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng USCHI CHICAGO - IL
Phương tiện vận chuyển CI6877/11DEC
Ngày hàng đến 23/04/2022
Ký hiệu và số hiệu ##1202229781419380##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 37723
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 12/04/2022
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - EXW - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại		Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-		
2	-	-	-		
3	-	-	-		
4	-	-	-		
5	-	-	-		

Chi tiết khai trị giá
17042022#& thanh toán: TT,

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1	V Thuế GTGT	VND	2	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2		VND		Số tiền bảo lãnh		VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế	USD -	
4		VND			-	
5		VND			-	
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1
				Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 4 Tổng số dòng hàng của tờ khai 2

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104670906430 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 16:01:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú hợp đồng số: MT 21-06-25/SEEN-EDI ngày 25/06/2021

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00006
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 28/04/2022 10:42:42
Ngày hoàn thành kiểm tra 27/04/2022 14:56:59
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104670906430** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 16:01:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84798940 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Thiết bị phân phối khí dùng cho hệ thống xử lý nước, chức năng khuyếch tán, phân phối tạo bọt khí FlexAir Magnum 84P Diffuser, 1 set gồm 2 chiếc, không hoạt động bằng điện, hsx EDI,mới 100%

Số lượng (1) 64 SET
Số lượng (2) 64 SET
Đơn giá hóa đơn USD SET
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - SET
Thuế suất A - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ US - U.S.A. B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	VB195
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104670906430** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 25/04/2022 16:01:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa 84799040 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Màng tạo bọt khí của hệ thống phân phối khí dùng trong hệ thống xử lý nước Flexible Membrane Media,1 set gồm màng tạo khí và đai ốc lắp đặt đi kèm, hsx: EDI, mới 100%

Số lượng (1) 100 SET

Số lượng (2) 100 SET

Số của mục khai khoản điều chỉnh Đơn giá hóa đơn USD SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - SET

Thuế suất A 0% Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ US - U.S.A.- B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

BƠM BÙN NÉN SINH HỌC

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH
Geretsrieder Straße 1
84478 Waldkraiburg
FEDERAL REPUBLIC OF GERMANY

A 34307664 2 ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Netzsch Vietnam Limited
3-5 Vu Tong Phan Street
Tax code 0314045040
An Phu Ward, District 2
000000 Ho Chi Minh City
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany
(European Union)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marques, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

20018607 (7300022967) 1 carton/pal. (ISPM 15)
Order no. 601750

Pos. 100) 1,0 Pc. NEMO® pump NM038BY01L06B
Mach.no.: D0437172

Gross weight:
115,0 kg

Net weight:
94,0 kg

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-04-2022
Số chứng thực 3540 Quyển số 01-SCTBS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays dans le case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarios del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer für München und Oberbayern

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Hồng Khánh

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: KPEV-N2FL-Z1TY

14.04.2022

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

HELM KÖHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 28 - 0, Telefax 0 57 1 / 8 28 28 33
60325 Frankfurt/M., Talstraße 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, 0 69 / 72 72 96
20095 Hamburg, Mönckebergstr. 11, Telefon 0 40 / 30 39 05 - 39, Telefax 0 40 / 33 77 23
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mail: info@koehler-verlag.de

NETZSCH PUMPEN & SYSTEME GMBH
Postfach 11 56
D-84464 Waldkraiburg
Telefon (08638) 63-0
Telefax (08638) 6 79 81

NETZSCH

Zertifikat

Customer: Netzsch Vietnam Limited, Ho Chi Minh City, Vietnam
Order: NVH/PO. 601759
NETZSCH Com.-No.: 7300022967
Pump Type: NM038BY01L06B
Machine No.: D9437172

Quality CERTIFICATE

Subject: Pumps and Auxiliaries

We hereby confirm that the parts mentioned above were manufactured from brand new raw materials and brand new semi-finished parts according to German quality standards.

Waldkraiburg, 12.04.2022

i.A.
Gerhard Rudolf

i.A.
Rita Ruttensperger

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH
Geretsriederstraße 1
84478 Waldkraiburg

Telephone: +49 (8638) 63-0
Fax: +49 (8638) 67981
Email: info@netzsch.com
Internet: http://www.netzsch-pumpen.de

Packing list

Consignm.no. 20618607
Dispatch date 06.04.2022

Consignor
NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH
Geretsrieder Strasse 1
84478 Waldkraiburg

Consignee
Netzsch Vietnam Limited
3-5 Vu Tong Phan Street
Tax code 0314045040
An Phu Ward, District 2
00000 Ho Chi Minh City
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Shipping marks
20618607

Summary

Total:	1 Packages
Gross weight - Total:	115,0 KG
Net weight - Total:	94,0 KG
Volume - Total:	0,4 m3

Content

Package	Number and kind	Dimensions	Gross weight	Net weight
Number: 1000452433	1 carton/pal. (ISPM 15)	168,00 x 43,00 x 58,00 cm	115,000 KG	94,000 KG

Quantity	Item no.	Description
1,0 Pc.	AGNM02 Order no.: 7300022967 / 100 Your PO no.: PO 601759 Item no. cust.: AGNM02	NEMO® pump NM038BY01L06B - Mach. no.: D9437172

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH

NETZSCH

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH - Gebrüder-Strasse 1, 84478 Waldkraiburg

Netzsch Vietnam Limited
3-5 Vu Tong Phan Street
Tax code 0314045040
An Phu Ward, District 2
00000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

CUSTOMS INVOICE

Invoice No.	1840238927	Page 2 / 2
Date	12.04.2022	
Client No.	49860	

Mode of shipment
By Airfreight
Dachser SE

Forwarding agent
Dachser SE
Niederlassung M"nchen
Flughafen Frachtbereich Cargo Modul I, 4.OG
85356 M#NCHEN
DEUTSCHLAND

Packing
No. of package: 1000452433 carton/pal. (ISPM 15)
Dimensions: 168,000 X 43,000 X 58,000 CM
Grossweight: 115,000 KG
Netweight: 94,000 KG

Sold to
Netzsch Vietnam Limited
3-5 Vu Tong Phan Street
An Phu Ward, District 2
00000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No. DE/7750/EA/0977) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.

Waldkraiburg, 12.04.2022

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH
i.A. Ramona K#ck

Yours faithfully

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH
W A L D K R A I B U R G

General Terms of Delivery and Payment apply and can found on the internet under the following link, or if required we would be pleased to provide these by post: https://pumps.netzsch.com/en/footer/legal/imprint

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH

NETZSCH

NETZSCH Pumpen & Systeme GmbH : Geretsrieder Straße 1, 84478 Waldkraiburg

Netzsch Vietnam Limited
3-5 Vu Tong Phan Street
Tax code 0314045040
An Phu Ward, District 2
00000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

CUSTOMS INVOICE

Invoice No.	1840238927
Date	12.04.2022
Client No.	49860
Consignment no.	20618607
Order No.	7300022967
Your VAT No.	

Delivery note 800277031 from 12.04.2022

Your purchase order
PO 601759 from 02.03.2022 Ms. Phuong Anh Nguyen

Pos.No.	Article No./Description	Quantity	ME	Unit price	Total value
100	AGNM02 NEMO# pump NM038BY01L06B Machine Number: D9437172	1,00	PC		
	Value of goods				
	Packing costs				
	Freight costs				
	Net value				
	Total value			EUR	

Payment conditions
Within 75 days without deduction

Delivery conditions
CIP Ho Chi Minh City (Incoterms 2020)

Delivery date
13.04.2022

MUC | MUC | 1562 4733

MUC-1562 4733

Shipper's Name and Address / Shipper's Account Number

Netzsch Pumpen & Systeme GmbH
Liebigstr. 28 (Werk I)
84478 Waldkraiburg GERMANY
Pho:08638/63-0 Fax:08638/67981CTC: Robert Engel Pho: +498638632283

Not Negotiable

Air Waybill

Issued by: DACHSER SE
Niederlassung München
Air & Sea Logistics
Landshuter Str. 17
85716 Unterschleißheim

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Address / Consignee's Account Number

Netzsch Vietnam Limited
An Phu Ward, District 2
3-5 Vu Tong Phan Street
71150 Ho Chi Minh City VIETNAM
TAX No. :0314045040

Issuing Carrier's Agent Name and City

DACHSER SE
Muenchen (Unterschleissheim)

Accounting Information

157-72972060 / FRA

Agent's IATA Code: 23-4-7012801-0 | Account No.

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing

Munich

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by
DOH	QR		SGN	QR		

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination: Ho Chi Minh City

Requested Flight Date: QR8224/18 | QR8972/18

Amount of Insurance: XXX

INSURANCE: If carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions on reverse thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance".

Reference Number | Optional Shipping Information

Handling Information NOT SECURED/DE/RA/00181-28
References: 20618607, 20618714

SCI: X

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg/lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
2	421,0	k		421,0		as agreed	pumps & spares **not restricted** Total Volume: 1,456 cbm DIMS (length/width/height) 1/260x70x57cm 1/168x43x58cm
MRN:	22DE745576555649E7,			22DE745576555837E9			
2	421,0	k				as agreed	

Prepaid: as agreed | Weight Charge | Collect

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Other Charges

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

15600299581
15630560375

DACHSER SE
Muenchen (Unterschleissheim)
Aline Fonseca

Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid: as agreed | Total Collect

Currency Conversion Rates | CC Charges In Dest. Currency

13.04.2022/ 08:57

Muenchen (Unterschleissheim)
DACHSER SE

Executed on (date) | at (place) | Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

MUC-1562 4733

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên | /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 | Mã loại hình A41 1 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM | Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 21/04/2022 16:09:40 | Ngày thay đổi đăng ký | Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0314045040
Tên CÔNG TY TNHH NETZSCH VIỆT NAM
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ Số 3-5 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại 028 62811042
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên NETZSCH PUMPEN & SYSTEME GMBH
Mã bưu chính
Địa chỉ LIEBIGSTR.28 (WERK I)
94478 WALDKRAIBURG GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan | Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 MUC15624733
2
3
4
5
Số lượng 2 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 421 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DEFRA FRANKFURT
Phương tiện vận chuyển QR8970/21APR
Ngày hàng đến 21/04/2022
Ký hiệu và số hiệu ##120221577297206O##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 21/04/2022
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - 1840238927-928
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 12/04/2022
Phương thức thanh toán TTR
Tổng trị giá hóa đơn A - FOB - EUR -
Tổng trị giá tính thuế -
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - EUR -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	DP - VND	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
Điều kiện giao hàng: CIP; Packing Costs = EUR; Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	
1	V Thuế GTGT	VND	3	Tổng tiền thuế phải nộp VND
2		VND		Số tiền bảo lãnh VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế EUR - 24.592,16
4		VND		-
5		VND		-
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
				Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 5 | Tổng số dòng hàng của tờ khai 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 | Mã loại hình A41 1 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM | Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 21/04/2022 16:09:40 | Ngày thay đổi đăng ký | Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 INV - 721718992210 2 - 3 -
Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp | Số quản lý người sử dụng 00037
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 22/04/2022 11:24:22
Ngày hoàn thành kiểm tra 21/04/2022 19:18:07
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	-	/ /
	2		/ /	-	/ /
	3		/ /	-	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên | /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 | Mã loại hình A41 1 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM | Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 21/04/2022 16:09:40 | Ngày thay đổi đăng ký | Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84136090 | Mã quản lý riêng | Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa: Máy bơm hoạt động kiểu piston quay khác, dùng để bơm dung dịch sệt (thực phẩm, bùn, sơn, polymer...), Công suất: 2,2 KW, Lưu lượng: 3 - 5 m3/h, 3 bar, Model: NM038BY01L06B, Hiệu: Netzsch, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M)
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

HỆ THỐNG PLC
HỆ THỐNG THU GOM

Tae02 DH3574

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

L 428176

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (UE), China (PR)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern; Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr. / Order No.
121623768

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL98294616

00004 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510983382
DECLARATION/DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
224,550 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-04-2022
Số chứng thực: 1 3 5 2 7 Quyển số: 01 SCT/BS

S.D.K.H.D: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỜNG THỊNH GA
BÌNH DƯƠNG - T.P HỒ CHÍ MINH

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN.
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Lại Hồng Thịnh

Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken
i.A.

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu, date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

27 Dez 2021

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name	Sylvia Haas
Department	Department DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone	+49 911 95822482
Telefax	+49
E-Mail	Sylvia.haas@siemens.com
Our Reference	121623768/RL98294618
Your Order No.	4510983382
Date	27.12.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number SIRL12030063574 dated 23.12.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Sylvia Haas

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

SIEMENS

SIRL12030063574

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-FA2202-TAE02	A1205312	4510983382	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum / Order Date**	**OrgID Lieferer / Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number**
VN RC-VN.DI Nguyen Ba Thao My Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580 EMail:nguyen-ba-thao.my.ext@siemens.com	12.11.2021	AV000624	121623768

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frei verinerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 4

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Schlosser Christof
Tel: +49 (911) 958-22243
EMail:ecme.industry@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 196,581 KG Brutto/Gross: 224,550 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID ; DE129274202 nhannp@vinanhatrang.vn Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer; Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510983382		
80 (000800)	6ES7212-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000D00106025237 CPU 1212C ,DC/DC/DC, 8DI/6DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard	15 PC	4,545

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC; Program/data memory 75 KB 6ES7212-1AE40-0XB0\CPU 1212C ,DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.: (V-NOAW5623, V-NOAW7385, V-NOAW7425, V-NOAW8127, V-NOAW8163, V-NOAW8198, V-NOAW8272, V-NOAW8403, V-NOAW8471, V-NOAW8553, V-NOAW8632, V-NOAW8653, V-NOAW8671, V-NOAW8689, V-NOAW8710) M-Item : Cust. part no.:		
90 (000900)	6ES7214-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025001 CPU 1214C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1AG40-0XB0\CPU 1214C, DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN	50 PC	18,465

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-NDA92368, V-NDA93041, V-NDA93062, V-NDA93142, V-NDA93849, V-NDA93923, V-NDA93953, V-NDA93978, V-NDA93984, V-NDA94007, V-NDA94017, V-NDA94035, V-NDA94066, V-NDA94088, V-NDA94097, V-NDA94121, V-NDA94146, V-NDA94167, V-NDA94180, V-NDA94191, V-NDA94214, V-NDA94224, V-NDA94236, V-NDA94245, V-NDA94256, V-NDA94268, V-NDA94276, V-NDA94291, V-NDA94314, V-NDA94325, V-NDA94333, V-NDA94341, V-NDA94351, V-NDA94358, V-NDA94367, V-NDA94376, V-NDA94384, V-NDA94405, V-NDA94416, V-NDA94422, V-NDA94443, V-NDA94484, V-NDA94511, V-NDA94720, V-NDA95165, V-NDA95422, V-NDA95437, V-NDA95443, V-NDA95489, V-NDA95504)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
100 (001000)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0\CPU 1214C, AC/DC/Rela Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN	50 PC	23,430

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-NNDG5303, V-NNDG7213, V-NNDG7227, V-NNDG7250, V-NNDG7273, V-NNDG7291, V-NNDG7356, V-NNDG7399, V-NNDG7419, V-NNDG7448, V-NNDG7537, V-NNDG7563, V-NNDG7592, V-NNDG7613, V-NNDG7640, V-NNDG7664, V-NNDG7688, V-NNDG7730, V-NNDG7748, V-NNDG7774, V-NNDG7795, V-NNDG7865, V-NNDG7975, V-NNDG7995, V-NNDG8035, V-NNDG8061, V-NNDG8097, V-NNDG8119, V-NNDG8212, V-NNDG8239, V-NNDG8273, V-NNDG8332, V-NNDG8381, V-NNDG8439, V-NNDG8494, V-NNDG8540, V-NNDG8562, V-NNDG8666, V-NNDG8687, V-NNDG8743, V-NNDG8771, V-NNDG8788, V-NNDG8953, V-NNDG9182, V-NNDG9238, V-NNDG9346, V-NNDG9374, V-NNDG9396, V-NNDG9433, V-NNDG9454)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
110 (00)100)	6ES7214-1HG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, power supply: DC 20.4-28.8 V DC, program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/DC/Rel Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN	50 PC	19,907

24.12.2021/06:55:50/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg;

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-NNEM4248, V-NNEM4557, V-NNEM4566, V-NNEM4646, V-NNEM4662, V-NNEM4718, V-NNEM4751, V-NNEM4768, V-NNEM4783, V-NNEM4803, V-NNEM4819, V-NNEM4854, V-NNEM4879, V-NNEM4887, V-NNEM4897, V-NNEM4924, V-NNEM4933, V-NNEM4949, V-NNEM4960, V-NNEM4970, V-NNEM4981, V-NNEM4990, V-NNEM4998, V-NNEM5037, V-NNEM5063, V-NNEM5072, V-NNEM5081, V-NNEM5111, V-NNEM5119, V-NNEM5135, V-NNEM5157, V-NNEM5182, V-NNEM5200, V-NNEM5210, V-NNEM5229, V-NNEM5260, V-NNEM5278, V-NNEM5286, V-NNEM5300, V-NNEM5337, V-NNEM5416, V-NNEM5475, V-NNEM5503, V-NNF51558, V-NNF51744, V-NNF51892, V-NNF52530, V-NNF54728, V-NNF55176, V-NNF55391)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
120 (001200)	6ES7215-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025253 CPU 1215C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0.5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0.5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1AG40-0XB0 \CPU 1215C, DC/DC/DC, Zollgut	10 PC	4,160
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-NNAA7266, V-NNAA7615, V-NNAA7630, V-NNAA8249, V-NNAA8432, V-NNAA8903, V-NNAA9045, V-NNAA9753, V-NNAB0024, V-NNAB0052)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
140 (001400)	6ES7222-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675019 Digital Output SM1222, 16 DO, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 16 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 16 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A 6ES7222-1BH32-0XB0\Digital Output SM1222 Zollgut	20 PC	4,040
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(V-NOE93401, V-NOE93739, V-NOE93753, V-NOE93767, V-NOE93786, V-NOE93818, V-NOE93834, V-NOE93851, V-NOE93878, V-NOE93899, V-NOE93967, V-NOE93982, V-NOE93994, V-NOE94024, V-NOE94036, V-NOE94052, V-NOE94068, V-NOE94187, V-NOE94289, V-NOE94332)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
150 (001500)	6ES7223-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675020 Digital I/O SM 1223, 8 DI / 8 DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, transistor 0.5 A 6ES7223-1BH32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, Zollgut	20 PC	4,000

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1 1,90441 Nuemberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NOD95068, V-NOD96764, V-NOD96869, V-NOD96899, V-NOD97176, V-NOD97186, V-NOD97199, V-NOD97208, V-NOD97221, V-NOD97287, V-NOD97299, V-NOD97313, V-NOD97325, V-NOD97365, V-NOD97380, V-NOD97393, V-NOD97399, V-NOD97402, V-NOD97409, V-NOD97435) M-Item : Cust. part no.:		
160 (001600)	6ES7223-1PL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676764 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A 6ES7223-1PL32-0XB0\Digital I/O SM 1223, Zollgut	20 PC	6,480
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NNAT8375, V-NNAT8384, V-NNAT8513, V-NNAT8542, V-NNAT8637, V-NNAT8647, V-NNAT8689, V-NNAT8698, V-NNAT8738, V-NNAT8741, V-NNAT8934, V-NNAT8944, V-NNAT8960, V-NNAT8973, V-NNAT8994, V-NNAT9035, V-NNAT9070, V-NNAT9110, V-NNAT9127, V-NNAT9144) M-Item : Cust. part no.:		
170 (001700)	6ES7214-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025001 CPU 1214C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C,	50 PC	18,465

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Vinter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1AG40-0XB0\CPU 1214C, DC/DC/DC, Zollgut		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.: (V-NDA92262, V-NDA92274, V-NDA92281, V-NDA92308, V-NDA92331, V-NDA92357, V-NDA92407, V-NDA94853, V-NDA94895, V-NDA94905, V-NDA94967, V-NDA95031, V-NDA95046, V-NDA95055, V-NDA95063, V-NDA95069, V-NDA95076, V-NDA95084, V-NDA95092, V-NDA95102, V-NDA95121, V-NDA95133, V-NDA95143, V-NDA95155, V-NDA95175, V-NDA95192, V-NDA95240, V-NDA95402, V-NDA95416, V-NDA95431, V-NDA95441, V-NDA95450, V-NDA95454, V-NDA95475, V-NDA95484, V-NDA95498, V-NDAJ1887, V-NDAJ1958, V-NDAJ1983, V-NDAJ2002, V-NDAJ2020, V-NDAJ5043, V-NDAJ5110, V-NDAJ5187, V-NDAJ5224, V-NDAJ5291, V-NDAJ5348, V-NDAJ5384, V-NDAJ5593, V-NDAJ5603)		
	M-Item : Cust. part no.:		
180 (001800)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC,	50 PC	23,430

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0\CPU 1214C, AC/DC/Rela Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NND70188, V-NNDF9667, V-NNDG7901, V-NNDG7925, V-NNDG8176, V-NNDG8294, V-NNDG8350, V-NNDG8405, V-NNDG8599, V-NNEA1520, V-NNEA1745, V-NNEA1755, V-NNEA1816, V-NNEA1827, V-NNEA2006, V-NNEA2125, V-NNEA2152, V-NNEA2409, V-NNEA2829, V-NNEA2839, V-NNEA2853, V-NNEA2883, V-NNEA3381, V-NNEA3408, V-NNEA4783, V-NNEA4943, V-NNEA5038, V-NNEA5232, V-NNEA5564, V-NNEA5627, V-NNEA5686, V-NNEA5802, V-NNEA6076, V-NNEA6096, V-NNEA6112, V-NNEA6117, V-NNEA6125, V-NNEA6168, V-NNEA6256, V-NNEA6305, V-NNEA6365, V-NNEA6422, V-NNEA6474, V-NNEA6506, V-NNEA6567, V-NNEA6571, V-NNEA6584, V-NNEA6589, V-NNEA6611, V-NNEA6624) M-Item : Cust. part no.:		
190 (001900)	6ES7214-1HG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, power supply: DC 20.4-28.8 V DC, program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/DC/Rel Zollgut	50 PC	19,907

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.: (V-NNEL1800, V-NNEM1466, V-NNEM1487, V-NNEM1493, V-NNEM1540, V-NNEM1559, V-NNEM1802, V-NNEM2090, V-NNEM2114, V-NNEM2134, V-NNEM2161, V-NNEM2404, V-NNEM2411, V-NNEM2451, V-NNEM2471, V-NNEM2543, V-NNEM2569, V-NNEM2605, V-NNEM2615, V-NNEM2628, V-NNEM2702, V-NNEM2708, V-NNEM2771, V-NNEM2776, V-NNEM2783, V-NNEM2790, V-NNEM2797, V-NNEM2825, V-NNEM2844, V-NNEM2850, V-NNEM2866, V-NNEM2875, V-NNEM2881, V-NNEM2888, V-NNEM2900, V-NNEM2928, V-NNEQ7695, V-NNEQ8726, V-NNES8812, V-NNF51571, V-NNF51593, V-NNF51672, V-NNF51759, V-NNF51824, V-NNF51840, V-NNF52007, V-NNF52116, V-NNF52171, V-NNF52210)		
	M-Item : Cust. part no.:		
220 (002200)	6ES7214-1HG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, power supply: DC 20.4-28.8 V DC, program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/DC/Rel Zollgut	50 PC	19,907
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-NNEL7077, V-NNEL9102, V-NNEL9129, V-NNEL9184, V-NNEL9196, V-NNEL9208, V-NNEL9229, V-NNEL9243, V-NNEL9295, V-NNEL9312, V-NNEL9322, V-NNEL9366, V-NNEL9372, V-NNEL9379, V-NNEL9384, V-NNEL9415, V-NNEL9427, V-NNEL9432, V-NNEL9447, V-NNEL9468, V-NNEL9479, V-NNEL9494, V-NNEL9503, V-NNEL9566, V-NNEL9607, V-NNEL9618, V-NNEL9646, V-NNEL9655, V-NNEL9738, V-NNEL9752, V-NNEL9763, V-NNEL9776, V-NNEL9805, V-NNEL9816, V-NNEL9838, V-NNEL9935, V-NNEL9968, V-NNEL9978, V-NNEL9987, V-NNEM0045, V-NNEM0065, V-NNEM0101, V-NNEM0182, V-NNEM1505, V-NNEM2232, V-NNEM2320, V-NNEM2330, V-NNEM2388, V-NNEM2462, V-NNEM2559)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
430 (004300)	6ES7513-1AL02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108135035 CPU 1513-1 PN, 300KB Prog., 1,5MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7513-1AL02-0AB0\CPU 1513-1 PN, 300KB	20 PC	9,040
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Gunther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-NNG00670, C-NNG02973, C-NNG03542, C-NNG04291, C-NNG04826, C-NNG05163, C-NNG05490, C-NNG07195, C-NNG09475, C-NNG16772, C-NNG17264, C-NNG20641, C-NNG21461, C-NNG21625, C-NNG22310, C-NNG22378, C-NNG23017, C-NNG23260, C-NNG27620, C-NNG27704)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
520 (005200)	6ES7540-1AD00-0AA0 Cust. part no.: 00000000105672190 S7-1500, CM PTP RS232 BA SIMATIC S7-1500, CM PTP RS232 BA Communication module for Serial connection RS232, Freeport, 3964 (R), USS, 19200 Kbit/s, 9-pin D-sub connector SIMATIC S7-1500, CM PTP RS232 BA Communication module for Serial connection RS232, Freeport, 3964 (R), USS, 19200 Kbit/s, 9-pin D-sub connector 6ES7540-1AD00-0AA0\S7-1500, CM PTP RS232	2 PC	0,530
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	SerialNo.:(C-NDG32627, C-NDG44333)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
740 (007800)	6ES7193-6BP00-0BA0 Cust. part no.: 00000000104987040 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A0+2B SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm 6ES7193-6BP00-0BA0 \BaseUnit Type A0, BU	50 PC	2,350

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
760 (008000)	6ES7193-6BP00-0BA0 Cust. part no.: 000000000104987040 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A0+2B SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm 6ES7193-6BP00-0BA0 \BaseUnit Type A0, BU	50 PC	2,350
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
840 (008800)	6ES7193-6BP20-0DA0 Cust. part no.: 000000000104991469 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A10+2D SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A10+2D, BU type A0, Push-in terminals, with 10 AUX terminals, New load group, WxH: 15 mmx141 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A10+2D, BU type A0, Push-in terminals, with 10 AUX terminals, New load group, WxH: 15 mmx141 mm 6ES7193-6BP20-0DA0 \BaseUnit Type A0, BU	30 PC	1,725

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
850 (008900)	6ES7193-6BP20-0BA0 Cust. part no.: 000000000104991467 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A10+2B SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A10+2B, BU type A0, Push-in terminals, with 10 AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15 mmx141 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A10+2B, BU type A0, Push-in terminals, with 10 AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15 mmx141 mm 6ES7193-6BP20-0BA0\BaseUnit Type A0, BU1	30 PC	1,725
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
860 (009000)	6ES7193-6BP00-0DA1 Cust. part no.: 000000000104991470 BaseUnit Type A1, BU15-P16+A0+2D/T SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2D/T, BU type A1, Push-in terminals, without AUX terminals, New load group, WxH: 15x 117 mm, with temperature acquisition SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2D/T, BU type A1, Push-in terminals, without AUX terminals, New load group, WxH: 15x 117 mm, with temperature acquisition 6ES7193-6BP00-0DA1\BaseUnit Type A1, BU1	10 PC	0,470

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN M-Item : Cust. part no.:		
910 (009600)	6ES7155-6AU01-0BN0 Cust. part no.: 0000000000107139305 ET 200SP, IM155-6PN ST SIMATIC ET 200SP, PROFINET interface module IM 155-6PN Standard, max. 32 I/O modules, and 16 ET 200AL modules, single hot swap, incl. server module (6ES7193-6PA00-0AA0) SIMATIC ET 200SP, PROFINET interface module IM 155-6PN Standard, max. 32 I/O modules, and 16 ET 200AL modules, single hot swap, incl. server module (6ES7193-6PA00-0AA0) 6ES7155-6AU01-0BN0\ET 200SP, IM155-6PN S	30 PC	5,670
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN SerialNo.: (C-NDB17955, C-NDB17971, C-NDB20106, C-NDB20125, C-NDB20142, C-NDB20162, C-NDB20181, C-NDB20199, C-NDB20218, C-NDB20234, C-NDB20348, C-NDB20365, C-NDB20380, C-NDB20399, C-NDB20414, C-NDB20430, C-NDB20446, C-NDB20461, C-NDB20481, C-NDB20497, C-NDB20510, C-NDB20533, C-NDB20546, C-NDB20562, C-NDB20576, C-NDB20590, C-NDB20608, C-NDB20629, C-NDB20647, C-NDB20661) M-Item : Cust. part no.:		
930 (009800)	6ES7155-6AU01-0CN0 Cust. part no.: 0000000000109451327 ET 200SP, IM155-6PN/2 HF SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM	35 PC	5,985

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM 155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module 6ES7155-6AU01-0CN0 \ET 200SP, IM155-6PN/		

HS Code: 85176200
AL: N ECCN: EAR99H
Country of Origin: DE Germany
PUL: DE Germany
Pref-J: VN

SerialNo.: (C-NDB95836, C-NDB95862, C-NDB96045,
C-NDB96085, C-NDB96208, C-NDB96251,
C-NDB96291, C-NDB96335, C-NDB96370,
C-NDB96412, C-NDB96450, C-NDB96496,
C-NDB96551, C-NDB96591, C-NDB96634,
C-NDB96671, C-NDB96711, C-NDB96751,
C-NDB96791, C-NDB96814, C-NDB96839,
C-NDB96863, C-NDB96894, C-NDB96955,
C-NNLW2259, C-NNLW2282, C-NNLW2308,
C-NNLW2332, C-NNLW2355, C-NNLW2381,
C-NNLW2408, C-NNLW2433, C-NNLW2526,
C-NNLW2549, C-NNLW2851)

M-Item :
Cust. part no.:

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030063574

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Net Weight
	Cont. 1		
	L:78 D:58 H:32 CM	1	23,050
	000000 **LZN-B11,B11-Wellkiste**	PC	
*	80 000800 6ES72121AE400XB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025237		
*	120 001200 6ES72151AG400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025253		
*	140 001400 6ES72221BH320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675019		
*	150 001500 6ES72231BH320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675020		
*	840 008800 6ES71936BP200DA0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104991469		
*	850 008900 6ES71936BP200BA0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104991467		
	Cont. 2		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	62,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**	PC	
*	90 000900 6ES72141AG400XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025001		
*	160 001600 6ES72231PL320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676764		
*	170 001700 6ES72141AG400XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025001		
*	740 007800 6ES71936BP000BA0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987040		
*	760 008000 6ES71936BP000BA0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987040		
*	910 009600 6ES71556AU010BN0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107139305		
	Cont. 3		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	72,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**	PC	
*	100 001000 6ES72141BG400XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025247		
*	110 001100 6ES72141HG400XB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025250		
*	180 001800 6ES72141BG400XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025247		
*	430 004300 6ES76131AL020AB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108135035		
*	520 005200 6ES75401AD000AA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672190		
*	860 009000 6ES71936BP000DA1	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104991470		
*	930 009800 6ES71556AU010CN0	35,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109451327		
	Cont. 4		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	66,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**	PC	
*	110 001100 6ES72141HG400XB0	47,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025250		
*	190 001900 6ES72141HG400XB0	50,00 PC	

176 NUE 30490165

HAWB No: PNUE00806228

Shipper's Name and Address

SIEMENS AG
WINTER-GUENTHER-STRASSE 11
DI LOG
NUERNBERG BY 90441 DE

Shipper's Account Number

SIEMENNUE70

Not Negotiable
Air Waybill
Issued by

TVS SCS Deutschland GmbH
E infode.gfs@tvsscs.com | W tvsscs.com
Court of Reg: Frankfurt HRB 118340
VAT Reg No: UST.ID-Nr.: DE269175856

TVS Supply Chain Solutions

Consignee's Name and Address

SIEMENS LIMITED COMPANY
33 LE DUAN STREET, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1

HOCHIMINH CITY SG 700000 VN
TE +842838251900 VAT: 0302727641

Consignee's Account Number

SIEMENSGN

Issuing Carrier's Agent Name and City

TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH
FLUGHAFENSTRASSE 88, 90411 NUERNBERG

Accounting Information

Agent's IATA Code

23-4 7447/9044

Account No.

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing

NURNBERG

Reference Number

C00500824

Optional Shipping Information

TERMS: FCA

To	By First Carrier	Routing and Destination to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
MUC	EK	DXB	EK	SGN	EK	EUR	CP		X	X		NVD	NCV

Airport of Destination

HO CHI MINH CITY

Requested Flight/Date

EK9332T/07 EK0050/08

Amount of Insurance

XXX

INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "amount of insurance".

Handling Information TAE02 (10) // 4510983382 PART 3-12 // SIRL12030017067 + SIRL12030062330
SIRL12030066674 + SIRL12030063574 + SIRL12030069883 + SIRL12030071425
SIRL12030074552 + SIRL12030073290 + SIRL12030077

SCI: T1

No. Of Pieces RCP	Gross Weight	lb/kg	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
29	1003.4	K	Q				Bus Adapter VOL 6.927 M3
	SIRL12030017067 + SIRL12030062330						
	SIRL12030066674 + SIRL12030063574 + SIRL12030069883 +						
	SIRL12030071425						
	SIRL12030074552 + SIRL12030073290 + SIRL12030077862						
	+SIRL12030087109						
29	1003.4						

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
	Valuation Charge		
	Tax		
	Total Other Charges Due Agent		Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
	Total Other Charges Due Carrier		SABRINA HENKER Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid		Total Collect	
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency		07-Jan-22 NUERNBERG TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	

176-30490165

EMAIL COPY

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0447610881

Số tờ khai **104476108810** Số tờ khai đầu tiên 104476106600 - 2 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8528
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCRQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 13/01/2022 13:42:22 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại 0838251900
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính
Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 PNUE00806228
2
3
4
5
Số lượng 29 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.003,4 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển EK0392/11JAN
Ngày hàng đến 11/01/2022
Ký hiệu và số hiệu ##1202217630490165##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 13/01/2022
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00806228HCM
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 29/12/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá - M
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 ZK02 - 370/CVT-TT1 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK		VND	26
2	V	Thuế GTGT		VND	34
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD - 22.620
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 36 Tổng số dòng hàng của tờ khai 34

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104476108810** Số tờ khai đầu tiên 104476106600 - 2 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8528
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 13/01/2022 13:42:22 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO: 4510983382

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00089
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 14/01/2022 18:31:13
Ngày hoàn thành kiểm tra 14/01/2022 18:25:58
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

1. Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

D 1607355

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2. Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3. Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany, Slovakia (EU), P.R. China

4. Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

BY AIRFREIGHT

5. Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

P.O. 4510587800

6. Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marques, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7. Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Auftragsnr. / Order No.
120768162

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL96204570

Gross weights/
Bruttogewicht
217.500 KG

00003 GQLLI
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
5006 Siemens Limited
ORDID A1205312
Purch. Org. 1092 SL Vietnam DI
SAP PO 4510587800
D E C L A R A T I O N / D E K L A R A T I O N

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-04-2022
Số chứng thực 1353 Quyển số 01 SCT/BS

8. DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 9. GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías descritas arriba son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg für Mittelfranken
I.A. CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Thanh

Schulz

26. Mai 2021

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK) am 14. April 2016

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12055 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (030) 68 09 01-0, Fax: (030) 68 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
Bestell-Nr. 3289 2 L (2016) 05.16 C 98765

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Gönther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1

99999 HO CHI MINH CITY

VIETNAM

Name: Seeberger, Rita

Department: Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG

Telephone: +49 911/6435 - 254

Telefax: +49 911/6435 - 114

E-Mail: wa-rhenus-support@de.rhenus.com

Our Reference: 120766182

Your Order No.: 4510587600

Date: 26.05.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL 96204570 dated 25.05.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 217,500 brutto kgs.
net weight: 186,545 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Seeberger, Rita

SIEMENS

SIRL12028112470

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
71006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-FA106-TAE14 (SHIP3)	Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4510587800	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2435776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	Bz-Datum Order Date 17.05.2021	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624	Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 120768162
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 3		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Altenburg Mark Tel: +49 (911) 95822232 Fax: +49 (911) 895-6104 EMail:ecasia.industry@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 186,545 KG Brutto/Gross: 217,500 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510587800		
10 (000001)	6ED1052-1FB08-0BA1 Cust. part no.: 000000000110774214 LOGO!230RCE, 8DI/4DO, 400 Blocks LOGO! 230RCE,logic module, display PS/I/O: 115V/230V/relay, 8 DI/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher,	70 PC	18,970

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units LOGO! 230RCE, logic module, display PS/I/O: 115V/230V/relay, 8 DI/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units 6ED1052-1FB08-0BA1 \LOGO!230RCE, 8DI/4DO 6ED1052-1FB08-0BA1\LOGO!230RCE, 8DI/4DO, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N5A42001, V-N5A43005, V-N5A44443, V-N5A52675, V-N5A87960, V-N5A88314, V-N5A88745, V-N5A88756, V-N5A88816, V-N5A88824, V-N5A88842, V-N5A88852, V-N5A88863, V-N5A88884, V-N5A88897, V-N5A88916, V-N5A92387, V-N5A92639, V-N5A92797, V-N5A92839, V-N5A92852, V-N5A92860, V-N5A92921, V-N5A92965, V-N5AC0049, V-N5AC1948, V-N5AC2173, V-N5AC2215, V-N5AC2363, V-N5AC2520, V-N5AC2612, V-N5AC2739, V-N5AC2909, V-N5AC3064, V-N5AC3113, V-N5AC3179, V-N5AC3216, V-N5AC3248, V-N5AC3387, V-N5AC3439, V-N5AC3488, V-N5AC3550, V-N5AC3590, V-N5AC3636, V-N5AC3686, V-N5AC3739, V-N5AC3848, V-N5AC3907, V-N5AC3934, V-N5AC3966, V-N5AC3999, V-N5AC4024, V-N5AC4061, V-N5AC4098, V-N5AC4140, V-N5AC4181, V-N5AC4238, V-N5AC4274, V-N5AC4315, V-N5AC4356, V-N5AC4392, V-N5AC4417, V-N5AC4427, V-N5AC4460, V-N5AC4506, V-N5AC4544, V-N5AC4598, V-N5AC4640, V-N5AC4675, V-N5AC4766) M-Item : Cust. part no.:		

25.05.2021/13:12:40/ASP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S.Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
20 (000002)	6ED1052-1MD08-0BA1 Cust. part no.: 000000000110774117 LOGO!12/24RCE, 8DI(4AI)/4DO, 400 Blocks LOGO! 12/24RCE, logic module, display PS/I/O: 12/24VDC/relay, 8 DI (4 AI)/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units LOGO! 12/24RCE, logic module, display PS/I/O: 12/24VDC/relay, 8 DI (4 AI)/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units 6ED1052-1MD08-0BA1\LOGO!12/24RCE, 8DI(4A 6ED1052-1MD08-0BA1\LOGO!12/24RCE, 8DI(4A Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N4EF6413, V-N4EF6426, V-N4EF6630, V-N4EF6794, V-N4EF6861, V-N4EF6977, V-N4EF6993, V-N4EF7055, V-N4EF7249, V-N4EF7298, V-N4EF7309, V-N4EF7467, V-N4EF7593, V-N4EF7625, V-N4EF7686, V-N4EF7699, V-N4EF7736, V-N4EF7767, V-N4EF7885, V-N4EF7896, V-N4EF7948, V-N4EF7977, V-N4EF8007, V-N4EF8032, V-N4EF8104, V-N4EF8131, V-N4EF8167, V-N4EF8193, V-N4EF8220, V-N4EF8288, V-N4EF8298) M-Item : Cust. part no.:	31 PC	8,339

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
30 (000003)	6ED1055-1MA00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091397 LOGO! AM2 Exp. mod., 12/24V, 2AI, LOGO! AM2 expansion module, PS/: 12/24 V DC, 2 AI, 0-10 V or 0/4-20 mA for LOGO! 8 LOGO! AM2 expansion module, PS/: 12/24 V DC, 2 AI, 0-10 V or 0/4-20 mA for LOGO! 8 6ED1055-1MA00-0BA2 \LOGO! AM2 Exp. mod., 6ED1055-1MA00-0BA2 \LOGO! AM2 Exp. mod., Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-N4CF4291, V-N4CF4844, V-N4CF6022, V-N4CF6054, V-N4CF6211, V-N4CF6396, V-N4CF6442, V-N4CF6476, V-N4CF6506, V-N4CF6633) M-Item : Cust. part no.:	10 PC	1,320
40 (000004)	6ED1055-1MM00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091399 LOGO! AM2 AQ, 2AQ, 0-10V, 0/4-20mA LOGO! AM2 AQ expansion module, PS: 24 V DC, 2 AO, 0-10 V, 0/4-20 mA for LOGO! 8 LOGO! AM2 AQ expansion module, PS: 24 V DC, 2 AO, 0-10 V, 0/4-20 mA for LOGO! 8 6ED1055-1MM00-0BA2\LOGO! AM2 AQ, 2AQ, 0- 6ED1055-1MM00-0BA2\LOGO! AM2 AQ, 2AQ, 0- Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	7 PC	0,924

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-N4B25983, V-N4B26176, V-N4B26201, V-N4B27328, V-N4B27620, V-N4B27647, V-N4B27687)		
	M-Item : Cust. part no.:		
50 (000016)	6ES7211-1BE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025228 CPU 1211C, AC/DC/Relay, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1BE40-0XB0\CPU 1211C, AC/DC/Rela 6ES7211-1BE40-0XB0\CPU 1211C, AC/DC/Rela Zollgut	5 PC	1,920
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-N3C08002, V-N3C09665, V-N3C09672, V-N3C09720, V-N3C10284)		
	M-Item : Cust. part no.:		
60 (000016)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC,	70 PC	32,410

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/DC/Rel 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/DC/Rel Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNO.:(V-N2BU6941, V-N2BU7210, V-N2BU8118, V-N2BW0297, V-N2BW0441, V-N2BW3413, V-N2BW3430, V-N2BW3453, V-N2BW3493, V-N2BW3516, V-N2BW3640, V-N2BW3677, V-N2BW3715, V-N2BW3801, V-N2BW3855, V-N2BW3923, V-N2BW4021, V-N2BW4075, V-N2BW4101, V-N2BW4123, V-N2BW4149, V-N2BW4203, V-N2BW4466, V-N2BW6554, V-N2BW6666, V-N2BW6695, V-N2BW6724, V-N3EH0487, V-N3EH0639, V-N3EH0665, V-N3EH0692, V-N3EH0756, V-N3EH0821, V-N3EH0882, V-N3EH0944, V-N3EH1013, V-N3EH1086, V-N3EH1156, V-N3EH1209, V-N3EH1308, V-N3EH1363, V-N3EH1419, V-N3EH1474, V-N3EH1525, V-N3EH1628, V-N3EH1685, V-N3EH1741, V-N3EH1813, V-N3EH1873, V-N3EH1939, V-N3EH1963, V-N3EH1998, V-N3EH2021, V-N3EH2059, V-N3EH2078, V-N3EH2102, V-N3EH2120, V-N3EH2141, V-N3EH2164, V-N3EH2211, V-N3EH2260, V-N3EH2312, V-N3EH2367, V-N3EH2418, V-N3EH2464, V-N3EH2527, V-N3EH2562, V-N3EH2611, V-N3EH2722, V-N3EH2774) M-Item : Cust. part no.:		
70 (000017)	6ES7221-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675018 Digital Input SM 1221, 16DI, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input SM 122 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input SM 122 Zollgut	50 PC	9,800

25.05.2021/13:12:40/AEP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos. / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N2CN5810, V-N2CN5823, V-N2CN5835, V-N2CN5851, V-N2CN5860, V-N2CN5870, V-N2CN5880, V-N2CN5901, V-N2CN5938, V-N2CN5951, V-N2CN5961, V-N2CN5983, V-N2CN5994, V-N2CN6006, V-N2CN6017, V-N2CN6027, V-N2CN6042, V-N2CN6096, V-N2CN6107, V-N2CN6115, V-N2CN6126, V-N2CN6175, V-N2CN6183, V-N2CN6190, V-N2CN6217, V-N2CP3129, V-N2CP3166, V-N2CP3361, V-N2CP3388, V-N2CP3406, V-N2CP3589, V-N2CP3705, V-N2CP3717, V-N2CP3719, V-N2CP3729, V-N2CP3733, V-N2CP3758, V-N2CP3762, V-N2CP3767, V-N2CP3772, V-N2CP3785, V-N2CP3797, V-N2CP3798, V-N2CP3807, V-N2CP3837, V-N2CP3848, V-N2CP3853, V-N2CP3901, V-N2CP3922, V-N2CP3929) M-Item : Cust. part no.:		
80 (000018)	6ES7231-4HD32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105664905 Analog Input SM 1231, 4AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM 1231 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM 1231 Zollgut	20 PC	3,180
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

25.05.2021/13:12:46/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-N3E35737, V-N3E35758, V-N3E35781, V-N3E35805, V-N3E35824, V-N3E35922, V-N3E35938, V-N3E35959, V-N3E35978, V-N3E35979, V-N3E35988, V-N3E36006, V-N3E36016, V-N3E36022, V-N3E36043, V-N3E36051, V-N3E36078, V-N3E36131, V-N3E36143, V-N3E36151)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
90 (000021)	6ES7231-5ND32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676768 Analog Input SM 1231, 4AI 16bit SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, +/-1.25 or 0-20 mA/4-20 mA, 15 bit+sign bit SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, +/-1.25 or 0-20 mA/4-20 mA, 15 bit+sign bit 6ES7231-5ND32-0XB0 \Analog Input SM 1231 6ES7231-5ND32-0XB0 \Analog Input SM 1231 Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N4BR1732, V-N4BR1747, V-N4BR1844, V-N4BR1907, V-N4BR1922, V-N4BR1949, V-N4BR2023) M-Item :  Cust. part no.: 	7 PC	1,127
100 (000022)	6ES7232-4HA30-0XB0 Cust. part no.: 000000000102265557 Signal Board SB 1232, 1 AO SIMATIC S7-1200, Analog output, SB 1232, 1 AO, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20mA (11 bit resol.) SIMATIC S7-1200, Analog output, SB 1232, 1 AO, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20mA (11 bit resol.) 6ES7232-4HA30-0XB0 \Signal Board SB 1232 6ES7232-4HA30-0XB0\Signal Board SB 1232,	20 PC	0,600

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Zollgut		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
110 (000023)	6ES7232-4HB32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676770 Analog Output SM 1232, 2AO SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution 6ES7232-4HB32-0XB0 \Analog Output SM 123 6ES7232-4HB32-0XB0\Analog Output SM 1232 Zollgut	15 PC	2,510
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N4D14737, V-N4D14756, V-N4D14929, V-N4D14949, V-N4D15027, V-N4D15235, V-N4D15307, V-N4D15374, V-N4D15395, V-N4D15477, V-N4D15497, V-N4D15719, V-N4D15808, V-N4D15870, V-N4D15886)		
	M-Item : Cust. part no.:		
120 (000024)	6ES7241-1CH30-1XB0 Cust. part no.: 000000000103583218 Communication Board CB 1241, RS485 SIMATIC S7-1200, Communication Board CB 1241, RS485, terminal block, supports Freeport SIMATIC S7-1200, Communication	50 PC	1,550

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Board CB 1241, RS485, terminal block, supports Freeport 6ES7241-1CH30-1XB0 \Communication Board 6ES7241-1CH30-1XB0\Communication Board C HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
130 (000025)	6ES7241-1CH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105883249 Communication Module cm 1241, RS422/485 SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport 6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication Module 6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication Module HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	50 PC	7,500

25.05.2021/13:12:40/ALP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-N1D71988, V-N1D72035, V-N1D72081, V-N1D72114, V-N1D72118, V-N1D75705, V-N1D76247, V-N1D76265, V-N1D76325, V-N1D76467, V-N1D76476, V-N1D76528, V-N1D76537, V-N1D76547, V-N1D76558, V-N1D76570, V-N1D76577, V-N1D76610, V-N1D76616, V-N1D77058, V-N1D77137, V-N1D77167, V-N1D77197, V-N1D77207, V-N1D77217, V-N1D77237, V-N1D77254, V-N1D77292, V-N1D77299, V-N1D77310, V-N1D77325, V-N1D77331, V-N1D77338, V-N1D77436, V-N1D77466, V-N1D77579, V-N1D77606, V-N1D77686, V-N1D77700, V-N1D77712, V-N1D77743, V-N1D77749, V-N1D77771, V-N1D77784, V-N1D77802, V-N1D77829, V-N1D77877, V-N1D77910, V-N1D77917, V-N1D77939)		
	M-Item : Cust. part no.:		
140 (000027)	6GK7243-7KX30-0XE0 Cust. part no.: 000000000106311557 Communication processor CP 1243-7 LTE EU Communications processor CP 1243-7 LTE EU for Connection of SIMATIC S7-1200 to LTE network in European Frequency range Communications processor CP 1243-7 LTE EU for Connection of SIMATIC S7-1200 to LTE network in European Frequency range 6GK7243-7KX30-0XE0 \Communication proces 6GK7243-7KX30-0XE0\Communication process	3 PC	0,609
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(VPN3163783, VPN3163793, VPN3163799)		
	M-Item : Cust. part no.:		
150 (000030)	6ES7511-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108147759 CPU 1511C-1 PN, 175 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB	5 PC	6,145

SIEMENS

Siemens AG;DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty. Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1CK01-0AB0\CPU 1511C-1 PN, 175 K 6ES7511-1CK01-0AB0\CPU 1511C-1 PN, 175 K Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N3DL9863, V-N3DP4594, V-N3DP8347, V-N3DQ7537, V-N3DQ8377) M-Item : Cust. part no.:		
160 (0000031)	6ES7521-1BH00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105645656 S7-1500, DI 16x24VDC HF SIMATIC S7-1500, digital input module DI 16xDC 24V HF, 16 channels in groups of 16; input delay 0.05..20 ms; Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts; Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately	5 PC	1,370

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S.Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, digital input module DI 16xDC 24V HF, 16 channels in groups of 16; input delay 0.05..20 ms; Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7521-1BH00-0AB0 \S7-1500, DI 16x24VDC 6ES7521-1BH00-0AB0\S7-1500, DI 16x24VDC HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N5E54151, C-N5E54229, C-N5E63619, C-N5E63903, C-N5E64224) M-Item : Cust. part no.:		
170 (000036)	6ES7531-7QD00-0AB0 Cust. part no.: 000000000106049842 S7-1500, AI 4xU/I/RTD/TC ST SIMATIC S7-1500 Analog input module AI 4xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, Accuracy 0.3%, 4 channels in groups of 4; 2 channels for RTD measurement; Common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket, and shield terminal SIMATIC S7-1500 Analog input module AI 4xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, Accuracy 0.3%, 4 channels in groups of 4; 2 channels for RTD measurement; Common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket, and shield terminal 6ES7531-7QD00-0AB0\S7-1500, AI 4xU/I/RTD 6ES7531-7QD00-0AB0 \S7-1500, AI 4xU/I/RT	3 PC	1,107

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-G: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N5BD1214, C-N5D93780, C-N5D94168) M-Item : Cust. part no.:		
180 (000042)	6ES7590-1AB60-0AA0 Cust. part no.: 000000000105667910 S7-1500, mounting rail 160 mm (6.3") SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AB60-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AB60-0AA0\S7-1500, mounting rai	6 PC	2,196
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
190 (000043)	6ES7590-1AF30-0AA0 Cust. part no.: 000000000105672224 S7-1500, mounting rail 530 mm (20.9") SIMATIC S7-1500, mounting rail 530 mm (approx. 20.9 inch); incl. grounding screw,	5 PC	5,845

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 530 mm (approx. 20.9 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AF30-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AF30-0AA0\S7-1500, mounting rai HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
200 (000047)	6ES7954-8LE03-0AA0 Cust. part no.: 000000000107839405 SIMATIC S7 Memory Card, 12 MB SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE 6ES7954-8LE03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca 6ES7954-8LE03-0AA0\SIMATIC S7 Memory Car HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA Pref-N: CA M-Item : Cust. part no.:	30 PC	0,900

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
210 (000048)	6ES7954-8LL03-0AA0 Cust. part no.: 000000000107839427 SIMATIC S7 Memory Card, 256 MB SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU, 3,3 V FLASH, 256 MBYTE SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU, 3,3 V FLASH, 256 MBYTE 6ES7954-8LL03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca 6ES7954-8LL03-0AA0\SIMATIC S7 Memory Car HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA Pref-N: CA M-Item : Cust. part no.:	5 PC	0,150
220 (000049)	6GK1562-2AA00 Cust. part no.: 000000000105586784 Communication processor CP 5622 Communications processor CP 5622 PCI Express X1 card for Connection of a PG or PC with PCI Express bus to PROFIBUS or MPI can be used under 32 bit and 64 bit For operating systems also refer to Entry ID 22611503 Communications processor CP 5622 PCI Express X1 card for Connection of a PG or PC with PCI Express bus to PROFIBUS or MPI can be used under 32 bit and 64 bit For operating systems also refer to Entry ID 22611503 6GK1562-2AA00 \Communication processor 6GK1562-2AA00\Communication processor CP	2 PC	0,322

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN2575168, VPN2575190) M-Item : Cust. part no.:		
230 (000050)	6XV1830-0EH10 Cust. part no.: 000000000100025031 PB FC Standard Cable GP sold by the m PROFIBUS FC Standard Cable GP, bus cable 2-wire, shielded special configuration for quick assembly, Delivery unit: max. 1000 m, Minimum order 20 m Sold by the meter PROFIBUS FC Standard Cable GP, bus cable 2-wire, shielded special configuration for quick assembly, Delivery unit: max. 1000 m, Minimum order 20 m Sold by the meter 6XV1830-0EH10 \PB FC Standard Cable GP 6XV1830-0EH10 \PB FC Standard Cable GP	1,000 M	77,000
	HS Code: 85444920 AL: N ECCN: N Country of Origin: SK Slovakia PUL: SK Slovakia Pref-J: AL BA CH CL DZ EG IL IS JO KR LB MA ME MK MX NO RS TN TR Pref-N: BW CA CO CR EC GE GT HN LI LS MD MZ NA NI PA PE SV SZ UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
240 (000054)	6AV2105-0FA06-0AA0 Cust. part no.: 000000000109815766 WinCC Runtime Professional 2048, V16 SIMATIC WinCC RT Professional, 2048 PowerTags V16, runtime software in TIA Portal, single license, SW and documentation on DVD, license key on USB	3 PC	0,951

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	stick, Class A, 5 languages (de,en,fr,es,it), Please observe product release: support.industry.siemens.com Entry ID: 109771219 ********** Content: set (2x DVD + 1x USB) SIMATIC WinCC RT Professional, 2048 PowerTags V16, runtime software in TIA Portal, single license, SW and documentation on DVD, license key on USB stick, Class A, 5 languages (de,en,fr,es,it), Please observe product release: support.industry.siemens.com Entry ID: 109771219 ********** Content: set (2x DVD + 1x USB) 6AV2105-0FA06-0AA0 \WinCC Runtime Profes 6AV2105-0FA06-0AA0\WinCC Runtime Profess HS Code: 85234910 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN51512077, VPN51512081, VPN51527930) M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	77,000
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
*	10 000001 6ED10521FB080BA1	70,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000110774214		
*	20 000002 6ED10521MD080BA1	31,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000110774117		
*	60 000016 6ES72141BG400XB0	70,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025247		
*	110 000023 6ES72324HB320XB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676770		
*	150 000030 6ES75111CK010AB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108147759		
*	210 000048 6ES79548LL030AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107839427		
	Cont. 2		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	51,500
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
*	30 000003 6ED10551MA000BA2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091397		
*	40 000004 6ED10551MM000BA2	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091399		
*	50 000015 6ES72111BE400XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025228		
*	70 000017 6ES72211BH320XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675018		
*	80 000018 6ES72314HD320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105664905		
*	90 000021 6ES72315ND320XB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676768		
*	100 000022 6ES72324HA300XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102265557		
*	120 000024 6ES72411CH301XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103583218		
*	130 000025 6ES72411CH320XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105883249		
*	140 000027 6GK72437KX300XE0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106311557		
*	160 000031 6ES75211BH000AB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645656		
*	170 000036 6ES75317QD000AB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106049842		
*	180 000042 6ES75901AB600AA0	6,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667910		
*	190 000043 6ES75901AF300AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672224		
*	200 000047 6ES79548LE030AA0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107839405		
*	220 000049 6GK15622AA00	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105586784		
*	240 000054 6AV21050FA060AA0	3,00 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12028112470

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.05.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000109815766		
	Cont. 3		
	L:80 D:60 H:60 CM	1	89,000
000000	**LZF-TB01,Transportboden 01**	PC	
* 230 000050	6XV18300EH10	1.000,00 M	
	Cust. part no.: 000000000100025031		

25.05.2021/13:12:40/A4P

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

CTY TNHH SIEMENS
33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q 1 , TPHCM
MST 0 3 0 2 7 2 7 6 4 1

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Số: INV-PNUE00696765HCM
Ngày: 25/05/2021

1. NGƯỜI BÁN:

SIEMENS AG
DI LOG EXPORT CENTER
WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG
GERMANY

2.NGƯỜI MUA:

SIEMENS LTD
33 LE DUAN ST, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM

3. DANH MỤC HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI:

Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ/ USD)	Ghi chú
7411RL96204570	25/05/2021		
7411RL96205159	25/05/2021		
Tổng trị giá hóa đơn			

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

M.S.D.N: 0105431525 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN NMQ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Lê Văn Trường

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104066311750** Số tờ khai đầu tiên / **0406631175**

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 03/06/2021 16:50:40 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên CONG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Số điện thoại 0838251900

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 PNUE00696765

2

3

4

5

Số lượng 10 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 551,2 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển LH8086/30MAY

Ngày hàng đến 30/05/2021

Ký hiệu và số hiệu ##12021020553243 60##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 02/06/2021

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00696765HCM

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 25/05/2021

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế -

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 2K02 - 3634/CVT-TT1 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		17
2	V	Thuế GTGT	VND		37
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế USD - 22.940

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 39 Tổng số dòng hàng của tờ khai 37

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104066311750** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/06/2021 16:50:40 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 -
Phần ghi chú 2PO: 4510587800/4510552252

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00740
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 04/06/2021 16:02:44
Ngày hoàn thành kiểm tra 04/06/2021 13:12:04
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệ

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

BẢN SAO

L 876586

ORIGINAL

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens Aktiengesellschaft
Smart Infrastructure
Werner von Siemens Str. 48
92220 Amberg

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
Ho Chi Minh City
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6.

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

Airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen; Nummern; Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

SIPG10125881242
2 Coili electrical parts for machine tool systems

see attached Packing List SIPG10125881242

Countries of origin:
Pos. 10-80,100,120-200,220-270 Federal Republic of Germany (European Union)
Pos. 90,110,210, Czech Republic (European Union)

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Brutto: 46.800 KG
Netto: 44.218 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-04-2022
Số chứng thực: 13542 Quyển số: 01-SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
H. HẢI DƯƠNG - T.P HẢI PHÒNG

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3.
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla nº. 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh
10. SEP. 2019

Industrie- und Handelskammer Regensburg für Oberpfalz / Kelheim

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance, dénomination, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, denominación, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11655

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.0[illegible]

SIEMENS

Siemens AG, Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Name	Corinna Marxer
Department	SI CP FIN LOG OP
Telephone Telefax	+49 (9621) 80-2070 +49 (9621) 80-2474
E-Mail	corinna.marxer@siemens.com
Our Reference	LIAZ 21787360 / delivery note SIPG10125881242
Your Order No. Date	4509331398 September 9th 2019

Certificate of · Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Delivery number SIPG10125881242 dated September 9th 2019 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Delivery number

Siemens Aktiengesellschaft

(Name/Signature)

Corinna Marxer
SI CP FIN LOG OP

Siemens AG
SI CP FIN LOG OP
Werner-von-Siemens-Str.
92220 Amberg

SIEMENS

SIPG10125881242

Siemens AG · Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. SDF-CP125-CP-1909-TAE-SLV	Org-ID Besteller Org-ID Orderer A1205312	Bestellnummer Order No. 4509331398	
Ansprechpartner Besteller / Customer Contact Person VN SLV DF Pham Xuan Dan Tha Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580 EMail:pham-xuan-dan.thanh.ext@siemens.com	BZ-Datum Order Date 04.09.2019	Org-ID Lieferer Supplier No. AC008109	Auftragsnummer des Lieferers Supplier reference number 21787380
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 . HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Frefvermerk · Verpackungsart · Route/ Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FO Luft economy Free freight FCA Amberg GES6S Bollore Logistics Germany GmbH VNF001 Number of packages: 2		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person SERVICE CENTER EMAIL: CD.LZA.AUD@SIEMENS.COM Tel:+ 49 (0) 9621 80-4949 Fax:+ 49 (0) 9621 80-3650	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 44,218 KG Brutto/Gross: 46,800 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: Bollore Logistics Germany GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 81 Cong Hoa Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-Id : DE129274202 SIGNIERUNG / Marking: Consignee: Siemens Limited Notify party: TAE Contract No.: SDF-CP125-CP-1909-TA E-SLV Destination: Ho Chi Minh "Company: SIEMENS LIMITED		

SIEMENS AG
Smart Infrastructure
- Control Products -
Postaddress
Siemens AG SI CP
D-92220 Amberg
Delivery Address
Werner-von-Siemens-Str. 48
D-92224 Amberg
Telefon: + 49 (9621) 80-0
Telefax: + 49 (9621) 80-3000

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Joe Kaeser, Chairman, President and Chief Executive Officer; Roland Busch, Lisa Davis, Klaus Helmrich, Janina Kugel, Cedrik Neike, Michael Sen, Ralf P. Thomas
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Address: 33 Le Duan, Ben NgheWard, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302 7276 41 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas"		
10 (000010)	3RW4047-1BB04 Cust. part no.: 000000000101762858 Softstarter cpl. 3RW40 S3 106A SIRIUS soft starter S3 106 A, 55 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 24 V AC/DC Screw terminals 3RW4047-1BB04 \3RW40 S3 106A 480V 24V s 3RW4047-1BB04 \3RW40 S3 106A 480V 24V s SIRIUS soft starter S3 106 A, 55 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 24 V AC/DC Screw terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	2 PC	3,739
20 (000020)	3RW4027-1BB14 Cust. part no.: 000000000101762850 Softstarter cpl. 3RW40 S0 32A SIRIUS soft starter S0 32 A, 15 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals 3RW4027-1BB14 \3RW40 S0 32A 480V 110-23 3RW4027-1BB14 \3RW40 S0 32A 480V 110-23 SIRIUS soft starter S0 32 A, 15 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	13 PC	9,204

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92224 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
30 (000030)	3RW4026-1BB04 Cust. part no.: 000000000101762863 Softstarter cpl. 3RW40 S0 25A SIRIUS soft starter S0 25 A, 11 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 24 V AC/DC Screw terminals 3RW4026-1BB04 \3RW40 S0 25A 480V 24V sc 3RW4026-1BB04 \3RW40 S0 25A 480V 24V sc SIRIUS soft starter S0 25 A, 11 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 24 V AC/DC Screw terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	2 PC	1,408
40 (000040)	3RW4427-1BC44 Cust. part no.: 000000000100784664 Soft starter HE80A/200-460V/230V screw SIRIUS soft starter Values at 400 V, 40 °C Standard: 93 A, 45 kW Inside-delta: 161 A, 90 kW 200-460 V AC, 230 V AC Screw terminals 3RW4427-1BC44 \SIRIUS SOFT STARTER, 3RW4427-1BC44 \SIRIUS SOFT STARTER, SIRIUS soft starter Values at 400 V, 40 °C Standard: 93 A, 45 kW Inside-delta: 161 A, 90 kW 200-460 V AC, 230 V AC Screw terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	1 PC	6,368
50 (000050)	3RV2011-1HA10 Cust. part no.: 000000000102625709 Circuit breaker S00 5,5...8A Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 5.5...8 A N-release	1 PC	0,350

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	104 A screw terminal Standard switching capacity 3RV2011-1HA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO 3RV2011-1HA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 5.5...8 A N-release 104 A screw terminal Standard switching capacity HSN: 85362090 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
60 (000060)	3RV2011-4AA10 Cust. part no.: 000000000102490243 Circuit breaker S00 10...16A Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 10...16 A N-release 208 A screw terminal Standard switching capacity 3RV2011-4AA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO 3RV2011-4AA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 10...16 A N-release 208 A screw terminal Standard switching capacity HSN: 85362090 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	2 PC	0,720
70 (000070)	3RV2021-4BA15 Cust. part no.: 000000000103399329 Circuit breaker S0 13...20A 1S+1OE Circuit breaker size S0 for motor protection, CLASS 10 A-release 13...20 A N-release 260 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1	10 PC	3,762

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48 D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	NO+1 NC 3RV2021-4BA15 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO 3RV2021-4BA15 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO Circuit breaker size S0 for motor protection, CLASS 10 A-release 13...20 A N-release 260 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC HSN: 85362090 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
80 (000080)	3RT2016-1AP01 Cust. part no.: 000000001024577 62 Contactor AC 4kW 230V HS Power contactor, AC-3 9 A, 4 kW / 400 V 1 NO, 230 V AC, 50 / 60 Hz 3-pole, Size S00 screw terminal 3RT2016-1AP01 \CONTACTOR,AC3:4KW 1NO AC 3RT2016-1AP01 \CONTACTOR,AC3:4KW 1NO AC Power contactor, AC-3 9 A, 4 kW / 400 V 1 NO, 230 V AC, 50 / 60 Hz 3-pole, Size S00 screw terminal HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	4 PC	0,920
90 (000090)	3RT2916-1CD00 Cust. part no.: 000000000103119674 Surge suppressor Surge suppressor, RC element, 127 ... 240 V AC 150 ... 250 V DC for contactor relays and motor contactors Size S00 3RT2916-1CD00 \SIRIUS NG CONTACTORS ACC 3RT2916-1CD00 \SIRIUS NG CONTACTORS ACC Surge suppressor, RC element,	2 PC	0,015

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	127 ... 240 V AC 150 ... 250 V DC for contactor relays and motor contactors Size S00 HSN: 85363010 AL: N ECCN: N Country of Origin: CZ Czech Rep. PUL: M-Item : Cust. part no.:		
100 (000100)	3UG4512-1AR20 Cust. part no.: 000000000101086339 Monitoring relay 1W 160-690V AC (SC) Analog monitoring relay Phase failure and sequence 3 x 160...690 V 50...60 Hz AC 1 change-over contact screw terminal 3UG4512-1AR20 \PHASE FAILURE AND SEQUEN 3UG4512-1AR20 \PHASE FAILURE AND SEQUEN Analog monitoring relay Phase failure and sequence 3 x 160...690 V 50...60 Hz AC 1 change-over contact screw terminal HSN: 85364900 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	1 PC	0,119
110 (000110)	3RH2911-1FA40 Cust. part no.: 000000000102529198 auxiliary switch block 4-pol. Screw Auxiliary switch on the front, 4 NO Current path 1 NO, 1 NO, 1 NO, 1 NO for 3RH and 3RT screw terminal ,3/.4, .3/.4, .3/.4, .3/.4 3RH2911-1FA40 \AUX. SWITCH BLOCK, 4NO 3RH2911-1FA40 \AUX. SWITCH BLOCK, 4NO Auxiliary switch on the front, 4 NO Current path 1 NO, 1 NO, 1 NO, 1 NO for 3RH and 3RT screw terminal .3/.4, .3/.4, .3/.4, .3/.4	30 PC	1,716

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 08.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HSN: 85365080 AL: N ECCN: N Country of Origin: CZ Czech Rep. PUL: M-Item : Cust. part no.:		
120 (000120)	3RW4037-1BB14 Cust. part no.: 000000000101762871 Softstarter cpl. 3RW40 S2 63A SIRIUS soft starter S2 63 A, 30 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals 3RW4037-1BB14 \3RW40 S2 63A 480V 110-23 3RW4037-1BB14 \3RW40 S2 63A 480V 110-23 SIRIUS soft starter S2 63 A, 30 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals	2 PC	2,542
	HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
130 (000130)	3RW4038-1BB14 Cust. part no.: 000000000101762897 Softstarter cpl. 3RW40 S2 72A SIRIUS soft starter S2 72 A, 37 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals 3RW4038-1BB14 \3RW40 S2 72A 480V 110-23 3RW4038-1BB14 \3RW40 S2 72A 480V 110-23 SIRIUS soft starter S2 72 A, 37 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals	1 PC	1,300
	HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 46, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
140 (000140)	3RV2032-4RA10 Cust. part no.: 000000000106569594 CB S2 motor prot. CL10 70...80A 100kA Circuit breaker size S2 for motor protection, CLASS 10 A-release 70...80 A N-release 1040 A screw terminal increased switching capacity 3RV2032-4RA10 \CIRCUIT BREAKER, SCREW-T 3RV2032-4RA10 \CIRCUIT BREAKER, SCREW-T Circuit breaker size S2 for motor protection, CLASS 10 A-release 70...80 A N-release 1040 A screw terminal increased switching capacity HSN: 85362090 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	1 PC	1,180
150 (000150)	3RT2017-1BB41 Cust. part no.: 000000000102822605 Contactor DC 5,5kW 24V HS power contactor, AC-3 12 A, 5.5 kW / 400 V 1 NO, 24 V DC 3-pole, Size S00 screw terminal 3RT2017-1BB41 \CONTACTOR,AC3:5,5KW 1NO 3RT2017-1BB41 \CONTACTOR,AC3:5,5KW 1NO power contactor, AC-3 12 A, 5.5 kW / 400 V 1 NO, 24 V DC 3-pole, Size S00 screw terminal HSN: 85364909 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	2 PC	0,584
160 (000160)	3RU2116-1JB0 Cust. part no.: 000000000102464610 DLR S00 Screw- and Contactormount Overload relay 7.0...10 A Thermal For motor protection Size S00, Class 10 Contactor	1 PC	0,160

SIEMENS

Siemens AG Werner-Von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	mounting Main circuit: Screw Auxiliary circuit: Screw Manual-Automatic-Reset 3RU2116-1JB0 \Therm. overload relay 7. 3RU2116-1JB0 \Therm. overload relay 7. Overload relay 7.0...10 A Thermal For motor protection Size S00, Class 10 Contactor mounting Main circuit: Screw Auxiliary circuit: Screw Manual-Automatic-Reset HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
170 (000170)	3RT2028-1BB44 Cust. part no.: 0000000000102533178 contactor_DC_screw_18,5kW_24V_AUX1NO/1NC Power contactor, AC-3 38 A, 18.5 kW / 400 V 2 NO + 2 NC, 24 V DC 3-pole, size S0 screw terminals Removable auxiliary switch 3RT2028-1BB44 \CONTACTOR,AC3:18,5KW 2NO 3RT2028-1BB44 \CONTACTOR,AC3:18,5KW 2NO Power contactor, AC-3 38 A, 18.5 kW / 400 V 2 NO + 2 NC, 24 V DC 3-pole, size S0 screw terminals Removable auxiliary switch HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	1 PC	0,650
180 (000180)	3RU2126-4EB0 Cust. part no.: 0000000000102464613 OLR S0 Screw- and Contactormount Overload relay 27...32 A Thermal For motor protection Size S0, Class 10 Contactor mounting Main circuit: Screw	1 PC	0,200

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Auxiliary circuit: Screw Manual-Automatic-Reset 3RU2126-4EB0 \Therm. overload relay 27 3RU2126-4EB0 \Therm. overload relay 27 Overload relay 27...32 A Thermal For motor protection Size S0, Class 10 Contactor mounting Main circuit: Screw Auxiliary circuit: Screw Manual-Automatic-Reset HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
190 (000190)	3RT2448-1AL20 Cust. part no.: 000000000107138597 Cont_AC-1 160A_3pol_screw_AC_230V50/60Hz Contactor, AC-1: 160 A 230 V AC/50/60 Hz 3-pole, 3 NO, Size S3 Screw terminal 1 NO+1 NC integrated 3RT2448-1AL20 \CONTACTOR,AC1:160A, 230V 3RT2448-1AL20 \CONTACTOR,AC1:160A, 230V Contactor, AC-1: 160 A 230 V AC/50/60 Hz 3-pole, 3 NO, Size S3 Screw terminal 1 NO+1 NC integrated HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	1 PC	1,720
200 (000200)	3RW3014-1BB14 Cust. part no.: 000000000102084214 Softstarter cpl. 3RW30 S00 6,5A SIRIUS soft starter S00 6.5 A, 3 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals 3RW3014-1BB14 \3RW30 S00 6,5A 480V 110- 3RW3014-1BB14 \3RW30 S00 6,5A 480V 110- SIRIUS soft starter S00 6.5 A, 3 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC,	2 PC	0,880

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	110-230 V AC/DC Screw terminals.		
	HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: DE Germany PUL:		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
210 (000021)	3UG4501-1AW30 Cust. part no.: 000000000101576935 Monitoring relay 24-240V AC/DC (SC) Analog monitoring relay Fill level monitoring Resistance monitoring from 2 to 200 kohm Overshoot and undershoot 24 to 240 V AC/DC 50 to 60 Hz DC and AC 2-step or 1-step control Tripping delay 0.5 to 10 s 1 change-over contact screw terminal Successor product for 3UG3501 3UG4501-1AW30 \ANALOG MONITORING RELAY 3UG4501-1AW30 \ANALOG MONITORING RELAY Analog monitoring relay Fill level monitoring Resistance monitoring from 2 to 200 kohm Overshoot and undershoot 24 to 240 V AC/DC 50 to 60 Hz DC and AC 2-step or 1-step control Tripping delay 0.5 to 10 s 1 change-over contact screw terminal Successor product for 3UG3501 	1 PC	0,143
	HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: CZ Czech Rep. PUL:		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
220 (000022)	3RT2028-1AP00 Cust. part no.: 000000000102910282 contactor AC screw 18,5kW 230V Power contactor, AC-3 38 A, 18.5 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC 50 Hz, 3-pole, size S0 screw terminals 	3 PC	1,257

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	3RT2028-1AP00 \CONTACTOR,AC3:18,5KW 1NO 3RT2028-1AP00 \CONTACTOR,AC3:18,5KW 1NO Power contactor, AC-3 38 A, 18.5 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC 50 Hz, 3-pole, size S0 screw terminals HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
230 (000023)	3RT2027-1AP00 Cust. part no.: 000000000102910281 contactor AC screw 15kW 230V Power contactor, AC-3 32 A, 15 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC, 50 Hz 3-pole, size S0 screw terminals 3RT2027-1AP00 \CONTACTOR,AC3:15KW 1NO+1 3RT2027-1AP00 \CONTACTOR,AC3:15KW 1NO+1 Power contactor, AC-3 32 A, 15 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC, 50 Hz 3-pole, size S0 screw terminals HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:	5 PC	2,125
240 (000024)	3RT2026-1AP00 Cust. part no.: 000000000102910280 contactor AC screw 11kW 230V power contactor, AC-3 25 A, 11 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC, 50 Hz, 3-pole, size S0 screw terminal 3RT2026-1AP00 \CONTACTOR,AC3:11KW 1NO+1 3RT2026-1AP00 \CONTACTOR,AC3:11KW 1NO+1 power contactor, AC-3 25 A, 11 kW / 400 V 1 NO + 1 NC, 230 V AC, 50 Hz, 3-pole, size S0 screw terminal	3 PC	1,243

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos. / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description ofDelivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
250 (000025)	3SK1121-2CB41 Cust. part no.: 000000000105638580 SafetynG ZM ADV Rel 3s,DC 24V,push-in SIRIUS safety relay Basic unit Advanced series with time delay 0.05-3 s Relay enabling circuits 2 NO instantaneous 2 NO delayed Us = 24 V DC Spring-type terminal (push-in) 3SK1121-2CB41 \SIRIUS SAFETY RELAY ADV 3SK1121-2CB41 \SIRIUS SAFETY RELAY ADV SIRIUS safety relay Basic unit Advanced series with time delay 0.05-3 s Relay enabling circuits 2 NO instantaneous 2 NO delayed Us = 24 V DC Spring-type terminal (push-in)	1 PC	0,273
	HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: M-Item : Cust. part no.:		
260 (000026)	3RV2011-4AA10 Cust. part no.: 000000000102490243 Circuit breaker S00 10...16A Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 10...16 A N-release 208 A screw terminal Standard switching capacity 3RV2011-4AA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO 3RV2011-4AA10 \CIRCUIT-BREAKER SCREW CO Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 10...16 A N-release 208 A screw terminal Standard switching capacity	2 PC	0,720

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HSN: 85362090 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL:		
	M-Item : Cust. part no.:		
270 (000027)	3RT2016-1AP01 Cust. part no.: 000000000102457762 Contactor AC 4kW 230V HS Power contactor, AC-3 9 A, 4 kW / 400 V 1 NO, 230 V AC, 50 / 60 Hz 3-pole, Size S00 screw terminal 3RT2016-1AP01 \CONTACTOR,AC3:4KW 1NO AC 3RT2016-1AP01 \CONTACTOR,AC3:4KW 1NO AC Power contactor, AC-3 9 A, 4 kW / 400 V 1 NO, 230 V AC, 50 / 60 Hz 3-pole, Size S00 screw terminal	4 PC	0,920
	HSN: 85364900 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL:		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10125881242

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Net Weight
	Cont. 1		
	L:49,500 D:38,500 H:38,900 CM 0,178 M3	1	32,000
	S57 BOX	PC	30,468
	Cont. 2		
	L:58,300 D:38,300 H:27 CM 0,086 M3	1	14,800
	S105 BOX	PC	13,750

09.09.2019/09:05:08/PAI

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai / Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8536
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 17/09/2019 14:02:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CONG TY TNHH SIEMENS
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 LÊ DUẨN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM
Số điện thoại 842838251900
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính DF CP AMBERG
Địa chỉ 92224 AMBERG WERNER-VON-SIEMENS-STR.48 GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 NUE-6595 5846
2
3
4
5
Số lượng 4 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 49,5 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển QR8972/15SEP
Ngày hàng đến 16/09/2019
Ký hiệu và số hiệu
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 16/09/2019
Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 17/09/2019
Phương thức thanh toán TTR
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển D - USD -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	
1	N Thuế NK	VND	27	Tổng tiền thuế phải nộp VND
2	V Thuế GTGT	VND	29	Số tiền bảo lãnh VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế USD -
4		VND		-
5		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
6		VND		Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 31 Tổng số dòng hàng của tờ khai 29

<IMP> 2.

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai		Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A41 1 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		CCHQDTHCM	
Ngày đăng ký	17/09/2019 14:02:30	Ngày thay đổi đăng ký	
Số đính kèm khai báo điện tử	1	2 -	3 -
Phần ghi chú	PO: 4509315600 28.08.2019; 4509331398 04.09.2019; 4509336158 05.09.2019		

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8536		
Mã bộ phận xử lý tờ khai	01		
Thời hạn tái nhập/ tái xuất			

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp — Số quản lý người sử dụng 00902

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép	17/09/2019 17:59:17
Ngày hoàn thành kiểm tra	17/09/2019 17:55:12
Phân loại thẩm tra sau thông quan	
Ngày phê duyệt BP	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	/ /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	-	/ /
	2		/ /	-	/ /
	3		/ /	-	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 | Mã loại hình A41 1 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8536
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM | Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 17/09/2019 14:02:30 | Ngày thay đổi đăng ký | Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>
Mã số hàng hóa 85365095 | Mã quản lý riêng | Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bộ khởi động mềm cho động cơ 55KW (3RW4047-1BB04) Hàng mới 100%

Số lượng (1) 2 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Số lượng (2)
Trị giá hóa đơn | Đơn giá hóa đơn USD PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND | Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế | Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Thuế suất A | Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND | Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm VND | Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1 Tên Thuế GTGT | Mã áp dụng thuế suất VB901
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

2 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

3 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

4 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

5 Tên | Mã áp dụng thuế suất
Trị giá tính thuế VND | Số lượng tính thuế
Thuế suất | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND

HỆ THỐNG PLC
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TAE

L 245155 2

BẢN SAO ORIGINAL

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany, Austria, Romania (UE

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No.
120206571

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL95417487

00001 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510334130
DECLARATION/DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
73,500 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 08 -04- 2022
Số chứng thực 1 3 5 2 .8Quyển số: 0 1 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ C. HÀ ĐÔNG

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg, 01. MRZ. 2022
Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken
i.A.

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Khánh

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.0 .2016

SIEMENS

Siemens AG, DI CS SD CSS SPM LC, Werner-von-Siemens-Str. 65 91052 Erlangen

To whom may it concern

Name	Sylvia Haas
Department	DI LOG WM LZN 2
Telephone	+49 911 895 6255
Telefax	+49 911 895 6299
E-Mail	sylvia.haas@siemens.com
Our Reference	120206571/RL95417487
Your Order No.	4510334130
Date	01.03.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number SIRL12027356700 dated 01.03.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Sylvia Haas

SIEMENS

SIRL12027356700

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer Customer No.	Bestellnummer Order No.	
DI-FA2104-TAE08	A1205312	4510334130	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum Order Date**	**OrgID Lieferer Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number**
VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2436776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	19.01.2021	AV000624	120206571

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 1

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Schlosser Christof
Tel:+49 (911) 958-22243
EMail:christof.schlosser@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 63,073 KG Brutto/Gross: 73,500 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe;
Managing Board: Roland Busch, Chairman, President and Chief Executive Officer;
Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510334130		
20 (000002)	6EP1332-4BA00 Cust. part no.: 000000000105651333 SIMATIC PM1507/1AC/24VDC/3A SIMATIC PM 1507 24 V/3 A Stabilized power supply for SIMATIC S7-1500 input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/3 A SIMATIC PM 1507 24 V/3 A Stabilized power supply for SIMATIC S7-1500 input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/3 A 6EP1332-4BA00 \SIMATIC PM1507/1AC/24VDC	20 PC	10,000

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6EP1332-4BA00 \SIMATIC PM1507/1AC/24VDC		
	HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: AT Austria PUL: AT Austria Pref-J: KR Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(Q6N2AN33GX3, Q6N2AN35GX3, Q6N2AN3BGX3, Q6N2AN3CGX3, Q6N2AN3DGX3, Q6N2AN3MGX3, Q6N2AN3QGX3, Q6N2AN3RGX3, Q6N2AN3SGX3, Q6N2AN3WGX3, Q6N2AN3XGX3, Q6N2AN3ZGX3, Q6N2AN4FGX3, Q6N2AN5EGX3, Q6N2AN63GX3, Q6N2AN66GX3, Q6N2AN69GX3, Q6N2AN6UGX3, Q6N2AN6ZGX3, Q6N2AN7BGX3)		
	M-Item : Cust. part no.:		
30 (000003)	6EP1333-1LB00 Cust. part no.: 000000000104617143 SITOP PSU100L/1AC/24VDC/5A SITOP PSU100L 24 V/5 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/5 A SITOP PSU100L 24 V/5 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/5 A 6EP1333-1LB00 \SITOP PSU100L/1AC/24VDC/ 6EP1333-1LB00 \SITOP PSU100L/1AC/24VDC/	20 PC	8,900
	HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
40 (000004)	6EP1333-4BA00 Cust. part no.: 000000000105673050 SIMATIC PM1507/1AC/24VDC/8A SIMATIC PM 1507 24 V/8 A Regulated power supply for	10 PC	7,900

01.03.2021/09:19:59/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500 input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/8 A SIMATIC PM 1507 24 V/8 A Regulated power supply for SIMATIC S7-1500 input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/8 A 6EP1333-4BA00 \SIMATIC PM1507/1AC/24VDC 6EP1333-4BA00 \SIMATIC PM1507/1AC/24VDC HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: AT Austria PUL: AT Austria Pref-J: KR Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
60 (000006)	6EP1336-3BA10 Cust. part no.: 000000000102638217 SITOP PSU8200/1ACDC/24VDC/20A SITOP PSU100M 20A STABILIZED POWER SUPPLY INPUT: 120-230 V AC 110-220 V DC OUTPUT: 24 V/20 A DC SITOP PSU8200 20 A Stabilized power supply input: 120-230 V AC 110-220 V DC output: 24 V DC/20 A 6EP1336-3BA10 \SITOP PSU8200/1ACDC/24VD 6EP1336-3BA10 \SITOP PSU8200/1ACDC/24VD HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(YSU/N2AH0SA9U, YSU/N2AHYPA9U, YSU/N2AHZ5A9U, YSU/N2AHZHA9U, YSU/N2AHZJA9U) M-Item : Cust. part no.:	5 PC	6,723

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
70 (000007)	6EP1336-2BA10 Cust. part no.: 000000000104854960 SITOP PSU100S/1AC/24VDC/20A SITOP PSU100S 20 A STABILIZED POWER SUPPLY INPUT: 120/230 V AC OUTPUT: 24 V/20 A DC SITOP PSU100S 20 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/20 A 6EP1336-2BA10 \SITOP PSU100S/1AC/24VDC/ HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	5 PC	13,355
90 (000009)	6EP1437-2BA20 Cust. part no.: 000000000103179525 SITOP PSU300S 24 V/40 A SITOP PSU300S 40A Stabilized power supply input: 3 AC 400-500 V output: 24 V DC/40 A SITOP PSU300S 40A Stabilized power supply input: 3 AC 400-500 V output: 24 V DC/40 A 6EP1437-2BA20 \SITOP PSU300S/3AC/24VDC/ HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: AT Austria Pref-J: AL BA CH CL DZ EG IL IS JO LB MA ME MK MX NO TN TR Pref-N: BW CA CO CR EC GE GT HN KR LI LS MD MZ NA NI PA PE RS SV SZ UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	3 PC	10,350
170 (000017)	6ES7307-1KA02-0AA0 Cust. part no.: 000000000102457655 SIMATIC PS307/1AC/24VDC/10A SIMATIC S7-300 Regulated power	5 PC	4,050

01.03.2021/09:19:59/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	supply PS307 input: 120/230 V AC, output: 24 V / 10 A DC SIMATIC S7-300 Regulated power supply PS307 input: 120/230 V AC, output: 24 V / 10 A DC 6ES7307-1KA02-0AA0 \SIMATIC PS307/1AC/24 6ES7307-1KA02-0AA0 \SIMATIC PS307/1AC/24 HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(YSU/N1115654, YSU/N1115655, YSU/N1115658, YSU/N1115660, YSU/N1115661) M-Item : Cust. part no.:		
180 (000018)	6ES7505-0KA00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105672140 S7-1500, PS 25W 24V DC SIMATIC S7-1500, System power supply PS 25W 24 V DC, supplies the backplane bus of the S7-1500 with operating voltage SIMATIC S7-1500, System power supply PS 25W 24 V DC, supplies the backplane bus of the S7-1500 with operating voltage 6ES7505-0KA00-0AB0 \S7-1500, PS 25W 24V HS Code: 85044090 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2HL5247, C-N2HL5460, C-N2HL7868, C-N2HL8403, C-N2HL8418) M-Item : Cust. part no.:	5 PC	1,795

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027356700

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 26.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

			Gross-/ Netweight
	Packinglist		
	Cont. 1		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	73,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**		
*	20 000002 6EP13324BA00	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105651333		
*	30 000003 6EP13331LB00	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104617143		
*	40 000004 6EP13334BA00	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105673050		
*	60 000006 6EP13363BA10	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102638217		
*	70 000007 6EP13362BA10	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104854960		
*	90 000009 6EP14372BA20	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103179525		
*	170 000017 6ES73071KA020AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102457655		
*	180 000018 6ES75050KA000AB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672140		

01.03.2021/09:19:59/A49

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 103883872411 Số tờ khai đầu tiên / 0388387241
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8523
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 10/03/2021 11:16:02 Ngày thay đổi đăng ký 10/03/2021 19:11:34 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại 0838251900
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính
Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 PNUE00655632
2
3
4
5
Số lượng 4 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 95,7 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển LH8086/06MAR
Ngày hàng đến 07/03/2021
Ký hiệu và số hiệu ##12021020553241466##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 10/03/2021
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00655632HCM
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 01/03/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		12
2	V	Thuế GTGT	VND		25
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD - 22.930
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 27 Tổng số dòng hàng của tờ khai 25

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **103883872411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8523
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 10/03/2021 11:16:02 Ngày thay đổi đăng ký 10/03/2021 19:11:34 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú 2 PO: 4510334130; 4510350972

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00354
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 11/03/2021 10:05:29
Ngày hoàn thành kiểm tra 11/03/2021 10:03:10
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

DHL ... Ship 15 D4

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

L 774900₂

BẢN SAO

ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany, Romania (UE), CHina P.R.

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIR

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No. 119607397

Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RL94195587

00006 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MAR
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510036862
DECLARATION

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-04-2022
DEKLARATION
Số chứng thực 13526 Quyển số 01-SCT/BS

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
188,390 KG

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the county shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays indiqué dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

CONG CHUNG VIEN
Lai Hong Thanh

Nürnberg, 2020 Sep. 12.
Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken
I.A.
Wohlrab

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11556

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Werner-Gondner-Str. 11, D-90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name

Department DI LOG WM LZN 2

Telephone +49 (911) 95822145
Telefax +49

E-Mail michael.poenar-markeli@siemens.com
Our Reference 119607397 / SIRL12026229015

Your Order No.
Date 01.09.2020

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL94195587
dated 01.09.2020 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

„Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich"
„This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature"

Poenar - Markeli, Michael

SIEMENS

SIRL12026229015

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street, Ben Nghe Ward,
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer Customer No.	Bestellnummer Order No.	
DI-FA2001-TAE05	A1205312	4510036862	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:(24)35776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	Bz-Datum Order Date 28.08.2020	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624	Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 119607397
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport BOLLO Bollore Logistics Germany GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 6		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 958-22243 EMail:christof.schlosser@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 157,212 KG Brutto/Gross: 188,390 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: Bollore Logistics Germany GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben NgheWard, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302 7276 41 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month\		

Page 1 of 31

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Joe Kaeser, Chairman, President and Chief Executive Officer; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Ralf P. Thomas
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin Charlottenburg, HRB 12300; Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gueinther-Str.11,90441-Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL1202622901S

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	following the invoice month by TT Warranty and/or repair on defects correction (if any) shall be performed in overseas. Luftfracht Marking: 500B Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510036862		
10 (086600)	6ED1055-1FB00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091378 LOGO! DM8 230R Exp. mod. 2 MW, 4DI/4DO LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 6ED1055-1FB00-0BA2\LOGO! DM8 230R Exp. m 6ED1055-1FB00-0BA2\LOGO! DM8 230R Exp. m Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N.: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M7AK9130, V-M7AK9402, V-M7AK9416, V-M7AK9462, V-M7AK9509, V-M7AK9525, V-M7AK9558, V-M7AK9710, V-M7AL0424, V-M7AL0444, V-M7AL0613, V-M7AL0756, V-M7AL2474, V-M7AL3763, V-M7AL4297, V-M7AL4376, V-M7AL4649, V-M7AL4763, V-M7AL4854, V-M7AL4868, V-M7AL5501) M-Item : Cust. part no.:	21 PC	3,549
20 (086700)	6ED1055-1MB00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091395 LOGO! DM8 12/24R Exp. mod. 2 MW, 4DI/DO LOGO! DM8 12/24R expansion module, PS/I/O: 12, 24V/12V/24V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 LOGO! DM8 12/24R expansion module, PS/I/O: 12, 24V/12V/24V/relay, 2 MW, 4 DI/4	20 PC	3,320

02.09.2020/08:25:46/SAP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	DO for LOGO! 8 6ED1055-1MB00-0BA2 \LOGO! DM8 12/24R Exp 6ED1055-1MB00-0BA2\LOGO! DM8 12/24R Exp. Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M8AF0638, V-M8AF0656, V-M8AF0669, V-M8AF0696, V-M8AF0703, V-M8AF0723, V-M8AF0737, V-M8AF0777, V-M8AF0785, V-M8AF0833, V-M8AF0845, V-M8AF0879, V-M8AF0897, V-M8AF0970, V-M8AF0981, V-M8AF0989, V-M8AF1181, V-M8AF1239, V-M8AF1254, V-M8AF1274) M-Item : Cust. part no.:		
30 (086800)	6ES7212-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025237 CPU 1212C ,DC/DC/DC, 8DI/6DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB 6ES7212-1AE40-0XB0\CPU 1212C ,DC/DC/DC, 6ES7212-1AE40-0XB0 \CPU 1212C ,DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	10 PC	3,060

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL2026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-M7D21456, V-M7D21913, V-M7D22031, V-M7D22049, V-M7D22060, V-M7D22100, V-M7D22125, V-M7D22171, V-M7D22203, V-M7D22315) M-Item : Cust. part no.:		
40 (086900)	6ES7214-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025001 CPU 1214C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1AG40-0XB0\CPU 1214C, DC/DC/DC, 6ES7214-1AG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-M8AH4201, V-M8AH4650, V-M8AH6053, V-M8AH6084, V-M8AH6365, V-M8AH6466, V-M8AH6881, V-M8AH6891, V-M8AH6898, V-M8AH6911, V-M8AH6919, V-M8AH6922, V-M8AH7111, V-M8AH7136, V-M8AH7171, V-M8AH7182, V-M8AH7216, V-M8AH7229, V-M8AH7275, V-M8AH7318, V-M8AH7396, V-M8AH7405, V-M8AH7418, V-M8AH7427, V-M8AH7442) M-Item : Cust. part no.:	25 PC	9,075
50 (087000)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10	20 PC	9,060

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC; Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/DC/Rel 6ES7214-1BG40-0XB0\CPU 1214C, AC/DC/Rela Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-M6CL0987, V-M6CL0996, V-M6CL1089, V-M6CL1119, V-M6CL1126, V-M6CL1134, V-M6CL1154, V-M6CL1161, V-M6CL1394, V-M6CL1401, V-M6CL1420, V-M6CL1459, V-M6CL1465, V-M6CL1509, V-M6CL1611, V-M6CL1719, V-M6CL1755, V-M6CL1955, V-M6CL2050, V-M6CL2113) M-Item : Cust. part no.:		
60 (087100)	6ES7214-1HG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0\CPU 1214C, DC/DC/Rela 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/DC/Rel Zollgut	20 PC	7,680

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winkler-Guenthal-Str.14,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M7BU2451, V-M7BU3297, V-M7BU3422, V-M7BU3443, V-M7BU3754, V-M7BU3763, V-M7BU3885, V-M7BU4124, V-M7BU4351, V-M7BU4422, V-M7BU4438, V-M7BU4460, V-M7BU4524, V-M7BU4544, V-M7BU4558, V-M7BU6235, V-M7BU6903, V-M7BU7040, V-M7BU7079, V-M7BU7144) M-Item : Cust. part no.:		
70 (087200)	6ES7215-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025253 CPU 1215C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0.5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0.5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1AG40-0XB0\CPU 1215C, DC/DC/DC, 6ES7215-1AG40-0XB0 \CPU 1215C, DC/DC/DC, Zollgut	10 PC	4,070
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expim Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-M7C83651, V-M7CQ2215, V-M7CQ2225, V-M7CQ2551, V-M7CQ2591, V-M7CQ2651, V-M7CQ2661, V-M7CQ2674, V-M7CQ2708, V-M7CQ2856)		
	M-Item : Cust. part no.:		
80 (087300)	6ES7215-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025254 CPU 1215C, AC/DC/RLY, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1BG40-0XB0 \CPU 1215C, AC/DC/RLY 6ES7215-1BG40-0XB0 \CPU 1215C, AC/DC/RLY Zollgut	10 PC	4,940
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-M7CP4918, V-M7CP4936, V-M7CP4982, V-M7CP5029, V-M7CP5116, V-M7CP5401, V-M7CQ0050, V-M7CQ0238, V-M7CQ0268, V-M7CQ0291)		
	M-Item : Cust. part no.:		
90 (087400)	6ES7217-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106017822 CPU 1217C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1217C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports onboard I/O: 10 DI 24 V DC; 4 DI RS422/485; 6	1 PC	0,483

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	DO 24 V DC; 0.5A; 4 DO RS422/485; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 150 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1217C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports onboard I/O: 10 DI 24 V DC; 4 DI RS422/485; 6 DO 24 V DC; 0.5A; 4 DO RS422/485; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 150 KB 6ES7217-1AG40-0XB0 \CPU 1217C, DC/DC/DC, 6ES7217-1AG40-0XB0\CPU 1217C, DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-M8AP2330) M-Item : Cust. part no.:		
100 (087500)	6ES7221-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675018 Digital Input SM 1221, 16DI, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source 6ES7221-1BH32-0XB0\Digital Input SM 1221 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input SM 122 Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	30 PC	5,850

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintrich-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-M8A33108, V-M8A33128, V-M8A33180, V-M8A33474, V-M8A34126, V-M8A34542, V-M8A35146, V-M8A35193, V-M8A35320, V-M8A37272, V-M8A38247, V-M8A38254, V-M8A38260, V-M8A38277, V-M8A38292, V-M8A38304, V-M8A38317, V-M8A39132, V-M8A39213, V-M8A39220, V-M8AA5658, V-M8AA5794, V-M8AA6495, V-M8AA6539, V-M8AA6553, V-M8AA6728, V-M8AA6740, V-M8AA6785, V-M8AA6822, V-M8AA6840)		
	M-Item : Cust. part no.:		
110 (087600)	6ES7222-1BD30-0XB0 Cust. part no.: 000000000102597523 Signal Board SB1222, 4 DQ 24VDC 200KHz SIMATIC S7-1200, Digital output SB 1222, 4 DQ, 24 V DC 200 kHz SIMATIC S7-1200, Digital output SB 1222, 4 DQ, 24 V DC 200 kHz 6ES7222-1BD30-0XB0 \Signal Board SB1222, 6ES7222-1BD30-0XB0\Signal Board SB1222, Zollgut	10 PC	0,300
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
120 (087700)	6ES7223-1PL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676764 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, Zollgut	25 PC	8,025

02.09.2020/08:25:48/AM

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gueniher-Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNO.:(V-M8AH2585, V-M8AH2851, V-M8AH3030, V-M8AH3079, V-M8AH3215, V-M8AH3223, V-M8AH3232, V-M8AH3261, V-M8AH3276, V-M8AH3282, V-M8AH3289, V-M8AH3325, V-M8AH3335, V-M8AH3358, V-M8AH3380, V-M8AH3389, V-M8AH3408, V-M8AH3426, V-M8AH3435, V-M8AH3443, V-M8AH3451, V-M8AH3481, V-M8AH3491, V-M8AH3584, V-M8AH4822) M-Item : Cust. part no.:		
130 (087800)	6ES7223-1BL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675021 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, transistor 0.5 A 6ES7223-1BL32-0XB0\Digital I/O SM 1223, 6ES7223-1BL32-0XB0 \Digital I/O SM 1223, Zollgut	25 PC	7,225
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Goehner-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M8AC6286, V-M8AC9134, V-M8AC9190, V-M8AC9242, V-M8AC9366, V-M8AC9399, V-M8AC9420, V-M8AC9485, V-M8AD0124, V-M8AD0138, V-M8AD0197, V-M8AD0212, V-M8AD0222, V-M8AD0251, V-M8AD0259, V-M8AD0266, V-M8AD0276, V-M8AD0287, V-M8AD0299, V-M8AD0314, V-M8AD0341, V-M8AD0351, V-M8AD0423, V-M8AD0435, V-M8AD0450)		
	M-Item : Cust. part no.:		
140 (087900)	6ES7231-4HA30-0XB0 Cust. part no.: 000000000103520973 Signal Board SB 1231, 1 AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SB 1231, 1 AI, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20 mA SIMATIC S7-1200, Analog input, SB 1231, 1 AI, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20 mA 6ES7231-4HA30-0XB0 \Signal Board SB 1231 6ES7231-4HA30-0XB0\Signal Board SB 1231, Zollgut	20 PC	0,600
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LR LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
170 (088200)	6ES7231-4HF32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676767 Analog Input SM 1231, 8AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 8 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign or (13 bit ADC) SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 8 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign or (13 bit ADC) 6ES7231-4HF32-0XB0\Analog Input SM 1231, 6ES7231-4HF32-0XB0 \Analog Input SM 1231 Zollgut	20 PC	3,920

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Graetner-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N.: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN ID IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M8BD3928, V-M8BD3945, V-M8BD4036, V-M8BD4053, V-M8BD7471, V-M8BD7507, V-M8BD7952, V-M8BD7956, V-M8BD7961, V-M8BD7970, V-M8BD7976, V-M8BD7987, V-M8BD7995, V-M8BD8002, V-M8BD8006, V-M8BD8012, V-M8BD8019, V-M8BD8023, V-M8BD8073, V-M8BD8114) M-Item : Cust. part no.:		
180 (088300)	6AV2124-0GC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103315918 SIMATIC HMI TP700 Comfort SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0GC01-0AX0\SIMATIC HMI TP700 Com 6AV2124-0GC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP700 Co	5 PC	7,380

02.09.2020/08:25:48/ZA1P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO CR EC GT HN KR NI PA PE SV Pref-N: AL BA BW CH CL DZ EG GE IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NO RS SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M8DT9332, C-M8DT9334, C-M8DT9335, C-M8DT9337, C-M8DT9338) M-Item : Cust. part no.:		
190 (088400)	6AV2124-0MC01-0AX0 Cust. part no.: 0000000010331S5916 SIMATIC HMI TP1200 Comfort SIMATIC HMI TP1200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 12" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP1200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 12" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0MC01-0AX0\SIMATIC HMI TP1200 Co 6AV2124-0MC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP1200 C	2 PC	6,924
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Würzburger Straße 190,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL2026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (C-M8F94888, C-M8F94950)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
200 (088500)	6AV2124-0QC02-0AX1 Cust. part no.: 0000000000107883975 SIMATIC HMI TP1500 Comfort SIMATIC HMI TP1500 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 15" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 24 MB configuration memory, WEC 2013, configurable from WinCC Comfort V14 SP1 with HSP SIMATIC HMI TP1500 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 15" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 24 MB configuration memory, WEC 2013, configurable from WinCC Comfort V14 SP1 with HSP 6AV2124-0QC02-0AX1\SIMATIC HMI TP1500 Co 6AV2124-0QC02-0AX1 \SIMATIC HMI TP1500 C HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-M8EM4602, C-M8EM5298) M-Item :  Cust. part no.: 	2 PC	10,920
210 (088600)	6EP1336-2BA10 Cust. part no.: 0000000001048549G0 SITOP PSU100S/1AC/24VDC/20A SITOP PSU100S 20 A STABILIZED POWER SUPPLY INPUT: 120/230 V AC OUTPUT: 24 V/20 A DC SITOP PSU100S 20 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/20 A 6EP1336-2BA10 \SITOP PSU100S/1AC/24VDC/ 6EP1336-2BA10\SITOP PSU100S/1AC/24VDC/20	5 PC	13,355

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
220 (088700)	6EP1334-1LB00 Cust. part no.: 000000000104913896 SITOP PSU100L/1AC/24VDC/10A SITOP PSU100L 24 V/10 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: DC 24 V/10 A SITOP PSU100L 24 V/10 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: DC 24 V/10 A 6EP1334-1LB00 \SITOP PSU100L/1AC/24VDC/ 6EP1334-1LB00\SITOP PSU100L/1AC/24VDC/10	5 PC	3,225
	HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
230 (088800)	6EP1333-1LB00 Cust. part no.: 000000000104617143 SITOP PSU100L/1AC/24VDC/5A SITOP PSU100L 24 V/5 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/5 A SITOP PSU100L 24 V/5 A Stabilized power supply input: 120/230 V AC, output: 24 V DC/5 A 6EP1333-1LB00 \SITOP PSU100L/1AC/24VDC/ 6EP1333-1LB00\SITOP PSU100L/1AC/24VDC/5A	20 PC	8,900

02.09.2020/06:25:48/ASR

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit:	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85044090 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
240 (085900)	6ES7510-1DJ01-0AB0 Cust. part no.: 000000000106337514 CPU 1510SP-1 PN, 100KB Prog./750KB Data SIMATIC DP, CPU 1510SP-1 PN for ET 200SP, Central processing unit with Work memory 100 KB for program and 750 KB for data, 1st interface: PROFINET IRT with 3-port switch, 72 ns bit performance, SIMATIC Memory Card required, BusAdapter required for Port 1 and 2 SIMATIC DP, CPU 1510SP-1 PN for ET 200SP, Central processing unit with Work memory 100 KB for program and 750 KB for data, 1st interface: PROFINET IRT with 3-port switch, 72 ns bit performance, SIMATIC Memory Card required, BusAdapter required for Port 1 and 2 6ES7510-1DJ01-0AB0\CPU 1510SP-1 PN, 100K 6ES7510-1DJ01-0AB0\CPU 1510SP-1 PN, 100K HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M7DE8776, C-M7DE8844, C-M7EH6450) M-Item : Cust. part no.:	3 PC	
250 (089000)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data	2 PC	0,89

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary. SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0\CPU 1511-1PN, 150KB P 6ES7511-1AK02-0AB0\CPU 1511-1PN, 150KB P HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI MA MD ME MK MX NI NO PA PE RS SV TN UA XK Pref-N: BW LS MZ NA SZ TR ZA SerialNo.:(C-M8F16480, C-M8F17289) M-Item : Cust. part no.:		
260 (089100)	6ES7513-1AL02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108135035 CPU 1513-1 PN, 300KB Prog., 1,5MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7513-1AL02-0AB0\CPU 1513-1 PN, 300KB 6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 300KB	3 PC	1,356

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M8E50596, C-M8E50641, C-M8E50650) M-Item : Cust. part no.:		
270 (089200)	6ES7590-1AE80-0AA0 Cust. part no.: 000000000105645667 S7-1500, mounting rail 482.6 mm (19") SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AE80-0AA0\S7-1500, mounting rai 6ES7590-1AE80-0AA0 \S7-1500, mounting ra	3 PC	3,153
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
280 (089300)	6ES7521-1BH10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025755 S7-1500, DI 16x24VDC BA SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms, input type 3	5 PC	1,530

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintel-Guenther-Str.11,90461 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	(IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms, input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in 6ES7521-1BH10-0AA0\S7-1500, DI 16x24VDC 6ES7521-1BH10-0AA0\S7-1500, DI 16x24VDC		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-M7GP9305, C-M7GP9309, C-M7GP9314, C-M7GP9321, C-M7GP9335)		
	M-Item : Cust. part no.:		
290 (089400)	6ES7521-1BL00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105667913 S7-1500, DI 32x24VDC HF SIMATIC S7-1500, digital input module DI 32x24 V DC HF, 32 channels in groups of 16; Input delay 0.05..20 ms Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital input module DI 32x24 V DC HF, 32 channels in groups of 16; Input delay 0.05..20 ms Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7521-1BL00-0AB0\S7-1500, DI 32x24VDC 6ES7521-1BL00-0AB0 \S7-1500, DI 32x24VDC	10 PC	3,200

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item.	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-M8CW3147, C-M8CW3167, C-M8CW3178, C-M8CW3201, C-M8CW3280, C-M8CW3322, C-M8CW4466, C-M8CW4707, C-M8CW4972, C-M8D14045) M-Item : Cust. part no.:		
300 (089500)	6ES7521-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025757 S7-1500, DI 32x24VDC BA SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in 6ES7521-1BL10-0AA0\S7-1500, DI 32x24VDC 6ES7521-1BL10-0AA0\S7-1500, DI 32x24VDC	16 PC	5,616
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-M7GS8448, C-M7GS9078, C-M7GS9149, C-M7GS9209, C-M7GT1483, C-M7GT1551, C-M7GT1810, C-M7GT2291, C-M7GT2307, C-M7GT2321, C-M7GT2337, C-M7GT2352, C-M7GT2371, C-M7GT2397, C-M7GT2415, C-M7GT2581) M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winkler-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Pos / Item S Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
310 (089600)	6ES7522-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025761 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500 Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; Delivery incl. front connector Push-in 6ES7522-1BL10-0AA0\S7-1500, DQ 32x24VDC/ 6ES7522-1BL10-0AA0\S7-1500, DQ 32x24VDC/ HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL; Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-M7DG3282, C-M7DJ2502, C-M7DL4204, C-M7DL9321, C-M7DM3131, C-M7DM3353, C-M7DM5628) M-Item : Cust. part no.:	7 PC	2,443
320 (089700)	6ES7531-7KF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105667911 S7-1500, AI 8xU/I/RTD/TC ST SIMATIC S7-1500 analog input module AI 8xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8; 4 channels for RTD measurement, common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500 analog input module AI 8xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8; 4 channels for RTD measurement, common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware	10 PC	4,190

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	interrupts; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7531-7KF00-0AB0\S7-1500, AI 8xU/I/RTD 6ES7531-7KF00-0AB0 \S7-1500, AI 8xU/I/RT		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-M8CD0019, C-M8CF4147, C-M8CF7507, C-M8CF7537, C-M8CF8184, C-M8CF8618, C-M8CF9227, C-M8CG1793, C-M8CG1934, C-M8CG2066) M-Item : Cust. part no.:		
330 (089800)	6ES7532-5HF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105672183 S7-1500, AQ 8xU/I HS SIMATIC S7-1500 Analog output module AQ8xU/I HS, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8; Diagnostics; Substitute value 8 channels in 0.125 ms Oversampling; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500 Analog output module AQ8xU/I HS, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8; Diagnostics; Substitute value 8 channels in 0.125 ms Oversampling; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7532-5HF00-0AB0\S7-1500, AQ 8xU/I HS 6ES7532-5HF00-0AB0\S7-1500, AQ 8xU/I HS	5 PC	2,095

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty. Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M8FB6936, C-M8FC8822, C-M8FC9039, C-M8FD3961, C-M8FD7834) M-Item : Cust. part no.:		
340 (089900)	6ES7155-5AA00-0AA0 Cust. part no.: 000000000107041798 ET 200MP, IM 155-5 PN BA SIMATIC ET 200MP PROFINET IO device Interface module IM 155-5 PN BA for ET 200MP electronic modules; up to 12 IO modules; Integrated 2-port switch; RJ45 Shared Device with 2 IO controllers, MRP; FW update; I&M0...3 SIMATIC ET 200MP PROFINET IO device Interface module IM 155-5 PN BA for ET 200MP electronic modules; up to 12 IO modules; Integrated 2-port switch; RJ45 Shared Device with 2 IO controllers, MRP; FW update; I&M0...3 6ES7155-5AA00-0AA0 \ET 200MP, IM 155-5 P 6ES7155-5AA00-0AA0\ET 200MP, IM 155-5 PN	1 PC	0,286
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CL CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M8BJ8121) M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Winter-Graechen-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
350 (090000)	6ES7592-1AM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000105645660 Frontconnector Screw Type (35mm Mod.) Frontstecker Schraube (35mm BGR.) SIMATIC S7-1500, Front connector screw-type connection system, 40-pole for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges, and cable ties 6ES7592-1AM00-0XB0\Frontconnector Screw 6ES7592-1AM00-0XB0 \Frontconnector Screw	10 PC	1,410
	HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
360 (090100)	6ES7134-6JD00-0CA1 Cust. part no.: 000000000104987038 ET 200SP, AI 4xRTD/TC 2-/3-/4-Wire HF SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 4xRTD/TC High Feature, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1%, 2-/3-/4-wire SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 4xRTD/TC High Feature, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1%, 2-/3-/4-wire 6ES7134-6JD00-0CA1 \ET 200SP, AI 4xRTD/T 6ES7134-6JD00-0CA1\ET 200SP, AI 4xRTD/TC	20 PC	0,790
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expon Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : Cust. part no.:		
370 (090200)	6ES7135-6HD00-0BA1 Cust. part no.: 000000000104987039 ET 200SP, AQ 4xU/I ST SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3% SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3% 6ES7135-6HD00-0BA1\ET 200SP, AQ 4xU/I ST 6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4xU/I S HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-M8BL5960, C-M8BL5962, C-M8BL6328, C-M8BL6383, C-M8BL6406, C-M8BL6471, C-M8BL6489, C-M8BL6761, C-M8BL6762, C-M8BL6773, C-M8BL6774, C-M8BL6786, C-M8BL6801, C-M8BL6956, C-M8BL6957, C-M8BL6981, C-M8BL6982, C-M8BL6993, C-M8BL7187, C-M8BL7234)	20 PC	0,800
	M-Item : Cust. part no.:		
380 (090300)	6ES7193-6BP00-0BA0 Cust. part no.: 000000000104987040 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A0+2B SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2B, BU type A0, Push-in terminals, without AUX terminals, bridged to the left, WxH: 15x 117 mm 6ES7193-6BP00-0BA0\BaseUnit Type A0, BU1	20 PC	1,000

02.09.2020/08:35:48/249

SIEMENS

Siemens AG, DI DG Export Center, Werner-Guenther-Str. 1, 90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7193-6BP00-0BA0 \BaseUnit Type A0, BU Zollgut HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
330 (090400)	6ES7193-6BP00-0DA0 Cust. part no.: 000000000104987058 BaseUnit Type A0, BU15-P16+A0+2D SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2D, BU type A0, push-in terminals, without aux. terminals, new load group, WxH: 15x 117 mm. SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A0+2D, BU type A0, push-in terminals, without aux. terminals, new load group, WxH: 15x 117 mm 6ES7193-6BP00-0DA0\BaseUnit Type A0, BU1 6ES7193-6BP00-0DA0 \BaseUnit Type A0, BU HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	20 PC	0,940
400 (090500)	6ES7131-6BH01-0BA0 Cust. part no.: 000000000107971591 ET 200SP, DI 16x 24V DC ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Digitales Eingangsmodul, DI 16x 24V DC Standard, Eingangstyp 3 (IEC 61131), Sink Input, (PNP, P-lesend), Verpackungseinheit: 1 Stück,	20 PC	0,740

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Glueser-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	passend für BU-Typ A0, Farbcode CC00, Eingangsverzögerung 0,05..20ms, Modul-Diagnose für: Drahtbruch, Versorgungsspannung SIMATIC ET 200SP, Digital input module, DI 16x 24V DC Standard, type 3 (IEC 61131), sink input, (PNP, P-reading), Packing unit: 1 Piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, input delay time 0,05..20ms, diagnostics wire break, diagnostics supply voltage 6ES7131-6BH01-0BA0\ET 200SP, DI 16x 24V 6ES7131-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DI 16x 24V Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
410 (0900600)	6ES7132-6BH01-0BA0 Cust. part no.: 000000000107983952 ET 200SP, DQ 16x 24V DC/0,5A ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 16x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 16x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage 6ES7132-6BH01-0BA0\ET 200SP, DQ 16x 24V	20 PC	0,720

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str. 11,90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7132-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DQ 16x 24V		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
420 (090700)	6ES7134-6HD01-0BA1 Cust. part no.: 000000000108169560 ET 200SP, AI 4xU/I 2-Wire ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, ANALOG INPUT MODULE, AI 4XU/I 2-WIRE STANDARD, PACKING UNIT: 1 PIECE, FITS TO BU-TYPE A0, A1, COLOR CODE CC03, MODULE DIAGNOSIS, 16BIT, +/-0,3% SIMATIC ET 200SP, ANALOG INPUT MODULE, AI 4XU/I 2-WIRE STANDARD, PACKING UNIT: 1 PIECE, FITS TO BU-TYPE A0, A1, COLOR CODE CC03, MODULE DIAGNOSIS, 16BIT, +/-0,3% 6ES7134-6HD01-0BA1\ET 200SP, AI 4xU/I 2- 6ES7134-6HD01-0BA1 \ET 200SP, AI 4xU/I 2	20 PC	
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
430 (090800)	6ES5710-8MA11 Cust. part no.: 000000000100024171 Stand,sectional Rail 35mm, Length 483mm SIMATIC, Standard mounting rail 35mm, Length 483 mm for 19" cabinet SIMATIC, Standard mounting rail 35mm, Length 483 mm for 19"	4 PC	1,760

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG Export Center, Wilmer-Guenther-Str. 11, 90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service.	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	cabinet 6ES5710-8MA11 \Stand.sectional Rail 35m 6ES5710-8MA11 \Stand.sectional Rail 35m		
	HS Code: 76169990 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
440 (090900)	6ES7193-6PA00-0AA0 Cust. part no.: 000000000105672255 ET200SP, Servermodule SIMATIC ET 200SP, spare part Server module for ET 200SP SIMATIC ET 200SP, spare part Server module for ET 200SP 6ES7193-6PA00-0AA0\ET200SP, Servermodule 6ES7193-6PA00-0AA0\ET200SP, Servermodule	20 PC	0,460
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-G: CO EC PE Pref-N: AL BA BW CA CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL1202622901S

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wöhler-Gwinner-Str.11,90441 Nürnberg

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:78 D:58 H:58 CM	1 PC	14,750
	000000 LZN-B12,B12-Wellkiste		
*	200 088500 6AV21240QC020AX1	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107883975		
	Cont. 2		
	L:58 D:39 H:33 CM	1 PC	18,340
	000000 LZN-B10,B10-Wellkiste		
*	90 087400 6ES72171AG400XB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105017822		
*	110 087600 6ES72221BD300XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102597523		
*	140 087900 6ES72314HA300XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103520973		
*	240 088900 6ES75101DJ010AB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106337514		
*	250 089000 6ES75111AK020AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	270 089200 6ES75901AE800AA0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645667		
*	280 089300 6ES75211BH100AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025755		
*	340 089900 6ES71555AA000AA0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107041798		
*	350 090000 6ES75921AM000XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645660		
*	360 090100 6ES71346JD000CA1	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987038		
*	370 090200 6ES71356HD000BA1	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987039		
*	390 090400 6ES71936BP000DA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987058		
*	400 090500 6ES71316BH010EA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107971591		
*	410 090600 6ES71326BH010BA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107983952		
*	420 090700 6ES71346HD010BA1	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108169560		
*	430 090800 6ES57108MA11	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000100024171		
*	440 090900 6ES71936PA000AA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672255		
	Cont. 3		
	L:58 D:39 H:33 CM	1 PC	11,850
	000000 LZN-B10,B10-Wellkiste		
*	300 089500 6ES75211BL100AA0	16,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025757		
*	320 089700 6ES75317KF000AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667911		

SIEMENS

Siemens AG,BI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12026229015

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 01.09.2020

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cont. 4		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	67,500
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		
*	10 086600 6ED10551FB000BA2	21,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091378		
*	20 086700 6ED10551MB000BA2	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091395		
*	30 086800 6ES72121AB400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025237		
*	70 087200 6ES72151AG400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025253		
*	80 087300 6ES72151BG400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025254		
*	100 087500 6ES72211BH320XB0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675018		
*	120 087700 6ES72231PL320XB0	25,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676764		
*	130 087800 6ES72231BL320XB0	25,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675021		
*	170 088200 6ES72314HF320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676767		
*	220 088700 6EP13341LB00	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104913896		
*	260 089100 6ES75131AL020AB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108135035		
*	290 089400 6ES75211BL000AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667913		
*	310 089600 6ES75221BL100AA0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025761		
*	330 089800 6ES75325HF000AB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672183		
	Cont. 5		
	L:58 D:39 H:33 CM	1 PC	8,450
	000000 LZN-B10,B10-Wellkiste		
*	190 088400 6AV21240MC010AX0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315916		
	Cont. 6		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	67,500
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		
*	40 086900 6ES72141AG400XB0	25,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025001		
*	50 087000 6ES72141BG400XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025247		
*	60 087100 6ES72141EG400XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025250		
*	180 088300 6AV21240GC010AX0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315918		
*	210 088600 6EP13362BA10	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104854960		
*	230 088800 6EP13331LB00	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104617143		
*	380 090300 6ES71936BP000BA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987040		

NUE NUE 6502 0372 NUE-6502 0372

Shipper's Name and Address / Shipper's Account Number
SIEMENS AG I IA/DF LOG
EVN:DE129274202
ROTTERDAMERSTRASSE 32
TE:00499621804949
DE-90461 NUERNBERG

Not Negotiable
Air Waybill Issued by
BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
CCN2 / 3.FLOOR
FLUGHAFENSTRASSE 86
D-90411 NUERNBERG-AIRPORT

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity

Consignee's Name and Address / Consignee's Account Number
SIEMENS LTD
ID TAX:0302727641
33 LE DUAN STREET BEN NGHE WARD
DISTRICT 1
VN-HO CHI MINH CITY VIETNAM
TEL:842838251900

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
D-90411 NUREMBERG
DE/RA/00185-08

Accounting Information
TRACKING NO:GSNUE/17/009173
ENCL: DISPATCH NOTE COMM INVOICE

Agent's IATA Code / Account No.
462901504

P.O. NO.: 4510040130,-03428,-36862

Airport of Departure (Addr. of first Carrier) and Requested Routing
NUREMBERG

Reference Number: LCD S.: 3 X MRN / Optional Shipping Information

To	By First Carrier / Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
DOH	QR	SGN	QR			EUR		CCPP				NVD	NCV

Airport of Destination / Requested Flight Date
HO CHI MINH CITY QR 58/08QR 970/10

Amount of Insurance: XXX
INSURANCE – If carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked „Amount of Insurance".

Handling Information SPX
BY KC,RA,XRY DE/RA/00185-08
MARK SIRL12026238299, SIRL12026210261
SIRL12026229015

SCI: "TD"

(For USA only): These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to USA law prohibited.

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
10	336.4K	N		336.5			EXPANSION MODULE DIMS:2/75x40x60cm 1/39x25x18cm 1/19x13x13cm 1/78x58x58cm 3/58x39x33cm 2/80x60x72cm NOT RESTRICTED
10	336.4K						1.558 cbm

Prepaid / Weight Charge / Collect

Other Charges
X-RAY 22.00 A

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent: 22.00

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
POS.:1765009173 LENA-MARIE GENTLER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid: 22.00 | Total Collect

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency

BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
07.09.2020 11:01 D-90411 NUREMBERG
Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Charges at Destination | Total Collect Charges

For Carrier's Use Only at Destination

NUE-6502 0372
157-5882 3520

Original 3 (For Shipper)

AWB (441) 20 04 61 7005 114 E-Mail to worldwide.ne / Printed in Germany

Notice Concerning Carrier's Limitation of Liability

[illegible] attention is drawn to the limitation of liability established by the Montreal Convention or the Warsaw Convention governing and in most cases limiting the liability of the Carrier in respect of loss or damage to cargo. Carrier's limitation of liability in accordance with such Convention is as set forth in subparagraph 4 unless a [illegible]

Conditions of contract

1.

[illegible] and the footnotes appearing hereon

[illegible] of this air waybill and all carriers that [illegible] carry the cargo or perform any other services related [illegible]

[illegible] SPECIAL DRAWING RIGHT (SDR) is a Special Drawing Right as defined by [illegible] Monetary Fund

[illegible] CONVENTION means whichever of the following instruments is [illegible] to the contract of carriage

[illegible] Convention for the Unification of Certain Rules Relating to International [illegible] signed at Warsaw, 12 October 1929;

[illegible] amended at The Hague on 28 September 1955;

[illegible] as amended by The Hague 1955 and by Montreal Protocol [illegible] as the case may be;

[illegible] CONVENTION means the Convention for the Unification [illegible] Certain Rules for International Carriage by Air, done at Montreal on [illegible]

2.2.1

[illegible] carriage governed by rules relating to liability established by the Warsaw Convention, the Carrier's liability limits may be applicable to such carriage and the Carrier's liability is subject to [illegible] unless such carriage is not "international carriage" as defined by the applicable Conventions.

2.2.2

[illegible] carriage and other related services performed by each Carrier are subject to:

[illegible] rules and provisions in force;

2.2.3

[illegible] on the face hereof, Carrier's conditions of carriage and [illegible] regulations and timetables (but not the times of departure and [illegible] and all other matters which are made [illegible] are available for inspection at any airports or other cargo sales [illegible] which Carrier operates flight services. When carriage is to/from the [illegible] and the carriage involves [illegible] upon request, to receive a [illegible] Carrier's conditions of carriage. The Carrier's conditions of [illegible] are incorporated herein by reference.

2.2.4

[illegible] Carrier's liability for loss, damage or delay of goods, including [illegible]

2.2.5

[illegible] during the period within which shippers or consignees [illegible] and bring claims against the Carrier for its acts or omissions.

2.2.6

[illegible] the Carrier to change the terms of the contract;

2.2.7

[illegible] to refuse to carry;

2.2.8

[illegible] circumstances beyond the control of Carrier, including [illegible] strike, [illegible] or failure to perform [illegible] to make [illegible] the [illegible] of alternate Carrier or [illegible]

3.

[illegible] "Routing" to be agreed by Carrier in case of [illegible] the agreed stopping places (which may be [illegible] departure and place of [illegible] set forth on the face hereof, and/or shown in Carrier's timetables as [illegible] Carriage to be performed hereunder [illegible] Carrier's agreement as a single operation.

4.

[illegible] the Montreal Convention does not apply, Carrier's [illegible] for loss of or damage to or delayed shall be 22 SDRs per [illegible] unless a higher limit is provided in any [illegible] Carrier's tariffs or conditions of general conditions of carriage.

5.

[illegible] Carrier will be delivered to the consignee without the [illegible] which guarantees payment of all charges [illegible] in accordance with Carrier's tariff, conditions of carriage [illegible] and other laws including national laws implementing [illegible] Montreal Convention), government regulations [illegible] requirements.

5.2

When no part of the consignment is [illegible] consignment will be considered even if [illegible] are unpaid.

6.1.1

For cargo accepted for carriage, the Warsaw Convention permit shipper to increase the [illegible] a higher value for carriage and pay [illegible]

6.2

In carriage to which neither the Warsaw Convention [illegible] tion applies Carrier shall, in accordance with [illegible] general conditions of carriage, not [illegible] the limitation of liability by declaring a higher value [illegible] supplemental charge if so required.

7.7.1

In cases of loss of, damage or delay to part [illegible] into account in determining Carrier's [illegible] the package or packages concerned.

7.2

Notwithstanding any other provision [illegible] defined by the U.S. Transportation Code.

7.2.1

In the case of loss of, damage or delay to a shipment [illegible] in determining Carrier's limit of liability [illegible] determine the charge for carriage of such shipment.

7.2.2

In the case of loss of, damage or delay to a portion [illegible] weight in 7.2.1 shall be prorated to the packages [illegible] waybill whose value is affected by the loss. [illegible] applicable in the case of loss or damage to [illegible] shall be the weight of the entire package.

8.

Any exclusion or limitation of liability applicable [illegible] Carrier's agents, employees and representatives [illegible] aircraft or equipment is used by Carrier for carriage [illegible] employees and representatives.

9.

Carrier undertakes to comply with the [illegible] permitted by applicable laws, but it is [illegible] may use alternative carriers, aircraft or [illegible] with due regard to the interests of the shipper. [illegible] shipper to select the routing and [illegible] appropriate or to change or deviate from the [illegible]

10.

Receipt by the person entitled to delivery of the [illegible] be prima facie evidence that the cargo has been [illegible] and in accordance with the contract of carriage.

10.1

In the case of loss of, damage or delay to cargo, [illegible] made to Carrier by the person entitled to delivery [illegible] made.

10.1.1

In the case of damage to the cargo, [illegible] and at the latest within 14 days from the [illegible]

10.1.2

In the case of delay, within 21 days from the date [illegible] placed at the disposal of the person entitled to [illegible]

10.1.3

In the case of non-delivery of the cargo, a written [illegible] of the air waybill, or an air waybill [illegible] the date of receipt of the cargo [illegible]

10.2

Such complaint may be made to the Carrier [illegible] to the first Carrier or to the last Carrier [illegible] carriage during which the loss, damage or delay took [illegible]

10.3

Unless a written complaint is made within the time [illegible] action may be brought against Carrier.

10.4

Any rights to damages against Carrier shall be extinguished [illegible] is brought within two years from the date of [illegible] the date on which the aircraft might have left [illegible] the carriage stopped.

11.

Shipper shall comply with all applicable laws [illegible] of any country to or from which the cargo is carried [illegible] relating to the packing, carriage or other handling [illegible] such information and attach such documents as may be [illegible] necessary to comply with such laws and regulations. [illegible] shipper and shipper shall indemnify Carrier against [illegible] shipper's failure to comply with this provision.

12.

No agent, employee or representative of Carrier [illegible] or waive any provisions of this contract.

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0352385154

Số tờ khai 103523851540 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8504

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 09/09/2020 09:43:53 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Số điện thoại 0838251900

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ PO BOX 49 63 90027 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 NUE65020372

2

3

4

5

Số lượng 10 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 336,4 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển QR8970/10SEP

Ngày hàng đến 10/09/2020

Ký hiệu và số hiệu ##12020157588235 20##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 09/09/2020

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-NUE65020372HCM

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 03/09/2020

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế -

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6 - -

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng		
1	N	Thuế NK		VND	39	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2	V	Thuế GTGT		VND	45	Số tiền bảo lãnh	VND
3				VND		Tỷ giá tính thuế USD -	23.090
4				VND		-	
5				VND		-	
6				VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D	Người nộp thuế 1
						Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 47 Tổng số dòng hàng của tờ khai 45

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 103523851540 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8504
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/09/2020 09:43:53 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú DN xin nợ chứng từ chứng nhận xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế EVFTA.

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 01183
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 09/09/2020 15:32:11
Ngày hoàn thành kiểm tra 09/09/2020 13:46:09
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /
	2	/ /	~	/ /
	3	/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

Unrestricted

L 49022 BẢN SAO ORIGINAL

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (UE), China P.R.

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIR

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No.
121948423

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL99048950

00002 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4511127165
DECLARATION/DEKLARATION

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-04-2022
Số chứng thực: Quyển số: SCT/BS

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
58,090 KG

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG TI NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg, CÔNG CHỨNG VIÊN
Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken
i.A.
Schatz

9. März 2022

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

"To whom it may concern"

Name: Michael Poenar - Markell
Department: DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone: +49 (911) 65822145
Telefax: +49
E-Mail: michael.poenar-markell@siemens.com
Our Reference: 121948423 / SIRL12030771820
Your Order No.
Date: 10.03.2022

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number RL99048950 dated 09.03.2022 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Michael Poenar - Markell

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell
Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender; Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

SIEMENS

SIRL12030771820

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-FA2203-TAE06	A1205312	4611127155	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	Bz-Datum / Order Date	OrgID Lieferer / Supplier No.	Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number
VN RC-VN DI Nguyen Ba Thao My Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580 EMail:nguyen-ba-thao.my.ext@siemens.com	18.01.2022	AV000624	121948423

Versandanschrift / Ship to address

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frachtvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route

FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 2

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person

Hoehenberger Kerstin
Tel: +49 (911) 958-22039
EMail:ecasia.industry@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight

Netto/Net: 49,197 KG Brutto/Gross: 58,090 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 caothanhtuan@shp.vn Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam		

Werner-Markell, Michael

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairmen of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4511127155		
380 (004300)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary	7 PC	3,178

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-N: VN SerialNo.:(C-P3DN2553, C-P3DN2868, C-P3DN3384, C-P3DN4733, C-P3DN4936, C-P3DN5139, C-P3DN5784) M-Item : Cust. part no.:		
390 (004400)	6ES7511-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108147759 CPU 1511C-1 PN, 175 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary	6 PC	8,489

10.03.2022/06:54:17/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7511-1CK01-0AB0 \CPU 1511C-1 PN, 175 6ES7511-1CK01-0AB0\CPU 1511C-1 PN, 175 K Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NODH7243, V-NODH8147, V-NODJ0034, V-NODJ0152, V-NODJ0308, V-NODJ5742) M-Item : Cust. part no.:		
440 (004900)	6ES7522-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025761 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32xDC 24V/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SIL2 according to EN IEC 62061:2021 and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN	10 PC	3,580

SIEMENS

Siemens AG,OI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-P3C44257, C-P3C44618, C-P3F21322, C-P3F21383, C-P3F21420, C-P3F21639, C-P3F21741, C-P3F21779, C-P3F21815, C-P3F22032)		
	M-Item :  Cust. part no.:		
460 (006100)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB	7 PC	3,178
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-N: VN		
	SerialNo.:(C-P3DN4357, C-P3DN4899, C-P3DN5400, C-P3DN5607, C-P3DN7283, C-P3DN7639, C-P3DN7710)		
	M-Item :  Cust. part no.:		
490 (006400)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary	7 PC	3,178

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1),90441 Nuemberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-N: VN SerialNo.:(C-P3DM8840, C-P3DN3099, C-P3DN3277, C-P3DN4563, C-P3DN4694, C-P3DN4867, C-P3DN7173) M-Item : Cust. part no.:		
550 (006000)	6ES7532-5HF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105672183 S7-1500, AQ 8xU/I HS SIMATIC S7-1500, analog output module AQ8xU/I HS, 16-bit resolution accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, diagnostics; substitute value 8 channels in 0.125 ms oversampling; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SIL2 according to EN IEC 62061:2021 and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery including infeed element, shielding bracket and shield terminal: front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, analog output module AQ8xU/I HS, 16-bit resolution accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, diagnostics; substitute value 8 channels in 0.125 ms oversampling; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 +	10 PC	4,260

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

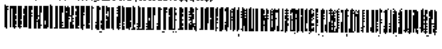
Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7532-5HF00-0AB0 \S7-1500, AQ 8xU/I HS 6ES7532-5HF00-0AB0 \S7-1500, AQ 8xU/I HS HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN SerialNo.: (C-P3CV3232, C-P3CW1329, C-P3CW1354, C-P3CW1755, C-P3CW1774, C-P3CW2198, C-P3CW2298, C-P3CW2427, C-P3CW2692, C-P3CW2824) M-Item : Cust. part no.:		
570 (006200)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-N: VN	7 PC	3,178

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-P3DM9821, C-P3DP6225, C-P3DP6663, C-P3DP6731, C-P3DP6792, C-P3DP8918, C-P3DP9064)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
580 (006300)	6ES7511-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108147759 CPU 1511C-1 PN, 175 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1, interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1, interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1CK01-0AB0 \CPU 1511C-1 PN, 175 6ES7511-1CK01-0AB0\CPU 1511C-1 PN, 175 K Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN	6 PC	8,489
	SerialNo.:(V-NODB8654, V-NODB9167, V-NODC0109, V-NODC0148, V-NODC0419, V-NODC2538)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
660 (007100)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 150KB HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-N: VN SerialNo.: (C-P3DP4759, C-P3DP5458, C-P3DP6295, C-P3DP6970, C-P3DP7068, C-P3DP8842, C-P3DP9322) M-Item : Cust. part no.:	7 PC	3,178
670 (007200)	6ES7511-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108147759 CPU 1511C-1 PN, 175 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing	6 PC	8,489

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export-Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1CK01-0AB0 \CPU 1511C-1 PN, 175 6ES7511-1CK01-0AB0\CPU 1511C-1 PN, 175 K Zollgut		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(V-NOD53625, V-NOD61867, V-NOD62271, V-NOD63398, V-NODB9118, V-NODC0069)		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintel-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030771820

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Net Weight
	Cont. 1		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	39,500
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		
*	380 004300 6ES75111AK020AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	440 004900 6ES75221BL100AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025761		
*	460 005100 6ES75111AK020AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	490 005400 6ES75111AK020AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	550 006000 6ES75325HF000AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672183		
*	570 006200 6ES75111AK020AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	660 007100 6ES75111AK020AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	670 007200 6ES75111CK010AB0	6,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108147759		
	Cont. 2		
	L:78 D:58 H:32 CM	1 PC	18,590
	000000 LZN-B11,B11-Wellkiste		
*	390 004400 6ES75111CK010AB0	6,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108147759		
*	580 006300 6ES75111CK010AB0	6,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108147759		

738 NUE 52512692

HAWB No: PNUE00844960

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number
SIEMENS AG WINTER-GUENTHER-STRASSE 11 DI LOG NUERNBERG BY 90441 DE	SIEMENNUE70

Not Negotiable
Air Waybill
Issued by

TVS SCS Deutschland GmbH
E infode.gls@tvsscs.com | W tvsscs.com
Court of Reg: Frankfurt HRB 118340
VAT Reg No: UST.ID-Nr.: DE269175856

Consignee's Name and Address	Consignee's Account Number
SIEMENS LIMITED COMPANY 33 LE DUAN STREET, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1 HOCHIMINH CITY SG 700000 VN TE +842838251900 VAT: 0302727641	SIEMENSGN

Issuing Carrier's Agent Name and City	Accounting Information
TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH SUED, GEB 644 60549 FRANKFURT A.M. AIRPORT	

Agent's IATA Code	Account No.
23-4 7447/6056	

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing	Reference Number	Optional Shipping Information	
NURNBERG	C00519388	TERMS: FCA	

To	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
SGN	VN						EUR	CP		X	X		NVD	NCV

Airport of Destination	Requested Flight/Date		Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "amount of insurance".
HO CHI MINH CITY	VN030/24	/	XXX	

Handling Information TAE06 (5) + TAE23 + TAE-FY22-W049 // SIRL12030797032 + SIRL12030786829
SIRL12030780409 + SIRL12030776190 + SIRL12030771820 + SIRL12030810676 + SIRT10011120050

SCI: TD

No. Of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
16	234.2	K	Q				IE switch SPX by KC // DE/RA/01012-03 SPX by KC // DE/RA/01005-01 accepted by DE/RA/01012-03 SPX by RA // DE/RA/00996-01, accepted by DE/RA/01012-03 VOL 2.557 M3
	SIRL12030797032 + SIRL12030786829 + SIRL12030780409 +						
	SIRL12030776190 + SIRL12030771820 + SIRL12030810676 +						
	SIRT10011120050						
16							

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
	Valuation Charge		
	Tax		
	Total Other Charges Due Agent		Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
	Total Other Charges Due Carrier		
			ANDREAS BERGMANN Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid		Total Collect	
Currency Conversion Rates		CC Charges in Dest. Currency	21-Mar-22 FRANKFURT TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's use only at Destination		Charges at Destination	Total Collect Charges

738-52512692

EMAIL COPY

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104608009221** Số tờ khai đầu tiên / **0460800922**

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 26/03/2022 16:31:26 Ngày thay đổi đăng ký 26/03/2022 16:44:42 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Số điện thoại 132456798

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 PNUE00844960

2

3

4

5

Số lượng 16 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 234,2 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển VN0030/24MAR

Ngày hàng đến 25/03/2022

Ký hiệu và số hiệu ##1202273852512692##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 25/03/2022

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00844960HCM

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 15/03/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		25
2	V	Thuế GTGT	VND		31
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế USD - 22.740

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 33 Tổng số dòng hàng của tờ khai 31

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104608009221** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 26/03/2022 16:31:26 Ngày thay đổi đăng ký 26/03/2022 16:44:42 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú Tự CNXX theo Inv số:7411RL99070088; 7411RL99061296;7411RL99051042;7411RL99048 số RE

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00656
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 30/03/2022 11:21:57
Ngày hoàn thành kiểm tra 28/03/2022 14:45:24
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

Tae 02 ON 2280

L 428174 ? BẢN SAO ORIGINAL

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (UE), China (PR)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr. / Order No. 121623768
Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RL98291031

00001 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam
SAP PO: 4510983382
DECLARATION/DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
40,500 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29 -04- 2022
Số chứng thực 13529 Quyển số 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg,
Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh
Schatz

7. Dez. 2021

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Siempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2015

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExpertCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Name Sylvia Haas
Department Department DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone +49 911 95822482
Telefax +49
E-Mail Sylvia.haas@siemens.com
Our Reference 121623768/RL90291031
Your Order No. 4510983382
Date 27.12.2021

To whom it may concern

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number SIRL120300)2330
dated 23.12.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft
Sylvia Haas

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.



SIEMENS

SIRL12030062330

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-FA2202-TAE02	Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4510983382	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN RC-VN DI Nguyen Ba Thao My Tel:(28)38251900,Fax:(28)38251580 EMail:nguyen-ba-thao.my.ext@siemens.com	Bz-Datum Order Date 12.11.2021	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624	Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 121623768
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 1		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 958-22243 EMail:ecme.industry@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 31,227 KG Brutto/Gross: 40,500 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd. 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 nhannp@vinanhatrang.vn Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike; Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510983382		
50 (000500)	6ES7211-1BE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025228 CPU 1211C, AC/DC/Relay, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay,	10 PC	3,840

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1BE40-0XB0\CPU 1211C, AC/DC/Rela Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.: (V-NOCV9952, V-NOCW1021, V-NOCW1053, V-NOCW1065, V-NOCW1092, V-NOCW1109, V-NOCW1125, V-NOCW1186, V-NOCW1228, V-NOCW1550) M-Item : Cust. part no.:		
60 (000600)	6ES7211-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025225 CPU 1211C, DC/DC/DC, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1AE40-0XB0\CPU 1211C, DC/DC/DC, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.: (V-NOCL9406, V-NOCL9416, V-NOCL9431, V-NOCL9524, V-NOCL9612, V-NOCL9652, V-NOCL9669, V-NOCL9676, V-NOCL9714, V-NOCL9736) M-Item : Cust. part no.:	10 PC	3,030

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,WinterGuenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
70 (000700)	6ES7211-1HE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025231 CPU 1211C, DC/DC/Relay, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1HE40-0XB0\CPU 1211C, DC/DC/Rela Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NOB13473, V-NOB13525, V-NOB13538, V-NOB13598, V-NOB13651, V-NOB13778, V-NOB13802, V-NOB13811, V-NOB13860, V-NOB13896, V-NOB14078, V-NOB14095, V-NOB14134, V-NOB14146, V-NOB14172) M-Item : Cust. part no.:	15 PC	4,590
130 (001300)	6ES7215-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025254 CPU 1215C, AC/DC/RLY, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1BG40-0XB0\CPU 1215C, AC/DC/RLY, Zollgut	20 PC	10,040

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(V-NND55341, V-NND56840, V-NND56911, V-NND57026, V-NND57302, V-NND57325, V-NND57403, V-NND57426, V-NND57512, V-NND57553, V-NND57604, V-NND57639, V-NND57657, V-NND57691, V-NND57737, V-NND57872, V-NND57887, V-NND57935, V-NND58028, V-NND58042) M-Item : Cust. part no.:		
660 (007000)	6ES7135-6GB00-0BA1 Cust. part no.: 000000000106616762 ET 200SP, AQ 2xI Standard, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 2xI Standard, Pack quantity: 1 unit, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 2xI Standard, Pack quantity: 1 unit, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit 6ES7135-6GB00-0BA1\ET 200SP, AQ 2xI Stan	30 PC	1,140
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN M-Item : Cust. part no.:		
890 (009400)	6ES7155-5AA00-0AA0 Cust. part no.: 000000000107041798 ET 200MP, IM 155-5 PN BA SIMATIC ET 200MP PROFINET IO device Interface module IM 155-5 PN BA for ET 200MP electronic modules; up to 12 IO modules; Integrated 2-port	10 PC	2,890

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	switch; RJ45 Shared Device with 2 IO controllers, MRP; FW update; I&M0...3 SIMATIC ET 200MP PROFINET IO device Interface module IM 155-5 PN BA for ET 200MP electronic modules; up to 12 IO modules; Integrated 2-port switch; RJ45 Shared Device with 2 IO controllers, MRP; FW update; I&M0...3 6ES7155-5AA00-0AA0\ET 200MP, IM 155-5 PN		
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	SerialNo.:(C-NDD27629, C-NDD29289, C-NDD29313, C-NDD29354, C-NDD29416, C-NDD29447, C-NDD29460, C-NDD29508, C-NDD29899, C-NDD29924)		
	M-Item : Cust. part no.:		
900 (009500)	6ES7155-5AA01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108125099 ET 200MP, IM 155-5 PN ST SIMATIC ET 200MP, PROFINET IO-DEVICE INTERFACEMODULE IM 155-5 PN ST FOR ET 200MP ELEKTRONIKMODULES; UP TO 12 IO-MODULES WITHOUT ADDITIONAL PS; UP TO 30 IO- MODULES WITH ADDITIONONAL PS SHARED DEVICE; MRP; IRT >=0.25MS; ISOCHRONICITY FW-UPDATE; I&M0...3; FSU WITH 500MS SIMATIC ET 200MP, PROFINET IO-DEVICE INTERFACEMODULE IM 155-5 PN ST FOR ET 200MP ELEKTRONIKMODULES; UP TO 12 IO-MODULES WITHOUT ADDITIONAL PS; UP TO 30 IO- MODULES WITH ADDITIONONAL PS SHARED DEVICE; MRP; IRT >=0.25MS; ISOCHRONICITY FW-UPDATE; I&M0...3; FSU WITH 500MS 6ES7155-5AA01-0AB0\ET 200MP, IM 155-5 PN	10 PC	2,910

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN SerialNo.:(C-NDD02800, C-NDD05850, C-NDD06274, C-NDD07400, C-NDD08036, C-NDD08045, C-NDD08080, C-NDD08090, C-NDD08304, C-NDD08403) M-Item : Cust. part no.:		
940 (009900)	6ES7155-6AR00-0AN0 Cust. part no.: 000000000106285777 ET 200SP, IM155-6PN Basic SIMATIC ET 200SP, PROFINET interface module IM 155-6PN Basic, Max. 12 I/O modules, 2x integrated RJ45 sockets incl. server module SIMATIC ET 200SP, PROFINET interface module IM 155-6PN Basic, Max. 12 I/O modules, 2x integrated RJ45 sockets incl. server module 6ES7155-6AR00-0AN0 \ET 200SP, IM155-6PN	5 PC	0,780
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN SerialNo.:(C-NDDT2324, C-NDDT2339, C-NDDT2358, C-NDDT2458, C-NDDT2473) M-Item : Cust. part no.:		
1030 (012300)	6AV2124-2DC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103315920 SIMATIC HMI KTP400 Comfort SIMATIC HMI KTP400 Comfort, Comfort Panel, key/touch operation, 4" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 4 MB configuration memory, Windows CE 6.0, configurable from WinCC	3 PC	2,007

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Comfort V11 SIMATIC HMI KTP400 Comfort, Comfort Panel, key/touch operation, 4" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 4 MB configuration memory, Windows CE 6.0, configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-2DC01-0AX0\SIMATIC HMI KTP400 Co		
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	SerialNo.:(C-NDG11574, C-NDG13304, C-NDG22932)		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030062330

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 23.12.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Net Weight
	Cont. 1 L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	40,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**		
* 50	000500 6ES72111BE400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025228		
* 60	000600 6ES72111AE400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025225		
* 70	000700 6ES72111HE400XB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025231		
* 130	001300 6ES72151BG400XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025254		
* 660	007000 6ES71356GB000BA1	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106616762		
* 890	009400 6ES71555AA000AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107041798		
* 900	009500 6ES71555AA010AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108125099		
* 940	009900 6ES71556AR000AN0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106285777		
* 1030	012300 6AV21242DC010AX0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315920		

176 NUE 30490165

HAWB No: PNUE00806228

Shipper's Name and Address

SIEMENS AG
WINTER-GUENTHER-STRASSE 11
DI LOG
NUERNBERG BY 90441 DE

Shipper's Account Number

SIEMENNUE70

Not Negotiable
Air Waybill
Issued by

TVS SCS Deutschland GmbH
E infode.gfs@tvsscs.com | W tvsscs.com

Court of Reg: Frankfurt HRB 118340
VAT Reg No: UST.ID-Nr.: DE269175856

TVS Supply Chain Solutions

Consignee's Name and Address

SIEMENS LIMITED COMPANY
33 LE DUAN STREET, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1

HOCHIMINH CITY SG 700000 VN
TE +842838251900 VAT: 0302727641

Consignee's Account Number

SIEMENSGN

Issuing Carrier's Agent Name and City

TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH
FLUGHAFENSTRASSE 88, 90411 NUERNBERG

Accounting Information

Agent's IATA Code

23-4 7447/9044

Account No.

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing

NURNBERG

Reference Number

C00500824

Optional Shipping Information

TERMS: FCA

To	By First Carrier	Routing and Destination to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
MUC	EK	DXB	EK	SGN	EK	EUR	CP		X	X		NVD	NCV

Airport of Destination

HO CHI MINH CITY

Requested Flight/Date

EK9332T/07 EK0050/08

Amount of Insurance

XXX

INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "amount of insurance".

Handling Information TAE02 (10) // 4510983382 PART 3-12 // SIRL12030017067 + SIRL12030062330 SIRL12030066674 + SIRL12030063574 + SIRL12030069883 + SIRL12030071425 SIRL12030074552 + SIRL12030073290 + SIRL12030077

SCI: T1

No. Of Pieces RCP	Gross Weight	lb/kg	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
29	1003.4	K	Q				Bus Adapter VOL 6.927 M3
	SIRL12030017067 + SIRL12030062330 SIRL12030066674 + SIRL12030063574 + SIRL12030069883 + SIRL12030071425 SIRL12030074552 + SIRL12030073290 + SIRL12030077862 +SIRL12030087109						
29	1003.4						

Prepaid | Weight Charge | Collect

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Other Charges

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

SABRINA HENKER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid | Total Collect

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency

07-Jan-22 NUERNBERG TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH
Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

176-30490165

EMAIL COPY

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0447610881

Số tờ khai 104476108810 Số tờ khai đầu tiên 104476106600 - 2 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8528
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 13/01/2022 13:42:22 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại 0838251900
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính
Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 PNUE00806228
2
3
4
5
Số lượng 29 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.003,4 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển EK0392/11JAN
Ngày hàng đến 11/01/2022
Ký hiệu và số hiệu ##12022176304901 65##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 13/01/2022
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00806228HCM
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 29/12/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá - M
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 ZK02 - 370/CVT-TT1 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1	N	Thuế NK	VND	26	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2	V	Thuế GTGT	VND	34	Số tiền bảo lãnh		VND
3			VND		Tỷ giá tính thuế	USD -	22.620
4			VND			-	
5			VND			-	
6			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1
					Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 36 Tổng số dòng hàng của tờ khai 34

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104476108810** Số tờ khai đầu tiên 104476106600 - 2 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8528
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 13/01/2022 13:42:22 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO: 4510983382

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00089
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 14/01/2022 18:31:13
Ngày hoàn thành kiểm tra 14/01/2022 18:25:58
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

1. 245287

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Fed.Rep.of Germany, Poland (UE), Taiwan, China (P.R.)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages; description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No. 120226494

Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RL95332257

00008 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510340118
DECLARATION/DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
270,260 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 29 -04- 2022

Số chứng thực 1353 Quyển số: 01 SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg,
Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken
i.A.
CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Thanh

19. FEB. 2021

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der ausländigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExpoCenter, Werner-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

To whom it may concern

Name	Frühwald, Hedwig
Department	DI LOG WM LZN
Telephone	+49 911 958-22155
Telefax	+49 911 895-6299
E-Mail	hedwig.fruehwald.ext@siemens.com
Our Reference	120220404/RL95332257
Your Order No.	
Date	19.02.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL95332257
dated 19.02.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

H. Frühwald

Frühwald, Hedwig

13 - C.T.H.D
HÒNG
CHỨNG
THỊ NGA
T.P HÀ NỘI

SIEMENS

SIRL12027274674

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy): 18.02.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-FA2104-TAE09	A1205312	4510340118	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	Bz-Datum / Order Date	OrgID Lieferer / Supplier No.	Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number
VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2435776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	21.01.2021	AV000624	120226494
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Frelvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VNI701 Vietnam->Flug Number of packages: 8		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 958-22243 EMail:christof.schlosser@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 233,172 KG Brutto/Gross: 270,260 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90443 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
FAX: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe;
Managing Board: Roland Busch, Chairman, President and Chief Executive Officer;
Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expan Center,Werner-Gunther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510340118		
10 (000001)	6ES7155-5AA01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108125099 ET 200MP, IM 155-5 PN ST SIMATIC ET 200MP, PROFINET IO-DEVICE INTERFACEMODULE IM 155-5 PN ST FOR ET 200MP ELEKTRONIKMODULES; UP TO 12 IO-MODULES WITHOUT ADDITIONAL PS; UP TO 30 IO- MODULES WITH ADDITIONONAL PS SHARED DEVICE; MRP; IRT >=0.25MS; ISOCHRONICITY FW-UPDATE;	7 PC	2,037

18.02.2021/05:21:58/AIP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Contol,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	I&M0...3; FSU WITH 500MS SIMATIC ET 200MP. PROFINET IO-DEVICE INTERFACEMODULE IM 155-5 PN ST FOR ET 200MP ELEKTRONIKMODULES; UP TO 12 IO-MODULES WITHOUT ADDITIONAL PS; UP TO 30 IO- MODULES WITH ADDITIONONAL PS SHARED DEVICE; MRP; IRT >=0.25MS; ISOCHRONICITY FW-UPDATE; I&M0...3; FSU WITH 500MS 6ES7155-5AA01-0AB0 \ET 200MP, IM 155-5 P 6ES7155-5AA01-0AB0 \ET 200MP, IM 155-5 P		
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CL CO DZ EC IL JO KR LB MX PE TN TR Pref-N: AL BA BW CH CR EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA RS SV SZ UA XK ZA SerialNo.:(C-N2BC5600, C-N2CR8446, C-N2F02862, C-N2F03343, C-N2F03456, C-N2F04215, C-N2F04263) M-Item : Cust. part no.:		
20 (000002)	6ES7521-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025757 S7-1500, DI 32x24VDC BA SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC	16 PC	5,536

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wilhelm-Guenther-Str.1 1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2FD2948, C-N2FD2982, C-N2FD3045, C-N2FD3071, C-N2FD3090, C-N2FD3113, C-N2FD3135, C-N2FD3142, C-N2FD3154, C-N2FD3174, C-N2FD3195, C-N2FD3206, C-N2FD3219, C-N2FD3258, C-N2FD3336, C-N2FD3387) M-Item : Cust. part no.:		
30 (000003)	6ES7590-1AJ30-0AA0 Cust. part no.: 000000000105821935 S7-1500, mounting rail 830 mm (32.7")	5 PC	8,800
	SIMATIC S7-1500, mounting rail 830 mm (approx. 32.7 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays		
	SIMATIC S7-1500, mounting rail 830 mm (approx. 32.7 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays		
	6ES7590-1AJ30-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AJ30-0AA0 \S7-1500, mounting ra		
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Glaeniler-Str.11,90441 Nuremberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
40 (000004)	6AV6881-0AS42-0AA1 Cust. part no.: 000000000109743227 USB flash drive, 32 GB USB Flash Drive, 32 GB, USB 3.0, further information, quantity and content: See technical data USB Flash Drive, 32 GB, USB 3.0, further information, quantity and content: See technical data 6AV6881-0AS42-0AA1 \USB flash drive, 32 6AV6881-0AS42-0AA1 \USB flash drive, 32 HS Code: 85235190 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: TW Taiwan PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN21503999) M-Item : Cust. part no.:	1 PC	0,022
50 (000005)	6AV2181-8XP00-0AX0 Cust. part no.: 000000000103628552 SIMATIC SD memory card 2 GB SIMATIC SD memory card 2 GB Secure Digital Card for For devices with corresponding Slot Further information, Quantity and content: see technical data SIMATIC SD memory card 2 GB Secure Digital Card for For devices with corresponding Slot Further information, Quantity and content: see technical data 6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca 6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CL DZ IL JO KR LB MX TN TR Pref-N: AL BA BW CA CH CO CR EC EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ UA XK	4 PC	0,120

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

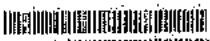
Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : Cust. part no.:		
60 (000006)	6ES7972-0AA02-0XA0 Cust. part no.: 000000000103312134 Repeater RS485 f. PROFIBUS/MPI SIMATIC DP, RS485 repeater For connection of PROFIBUS/MPI bus systems with max. 31 nodes max. baud rate 12 Mbit/s, Degree of protection IP20 Improved user handling SIMATIC DP, RS485 repeater For connection of PROFIBUS/MPI bus systems with max. 31 nodes max. baud rate 12 Mbit/s, Degree of protection IP20 Improved user handling 6ES7972-0AA02-0XA0 \Repeater RS485 f. PR 6ES7972-0AA02-0XA0 \Repeater RS485 f. PR HS Code: 85176200 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	6 PC	1,470
	M-Item : Cust. part no.:		
70 (000007)	6ES7511-1TK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000106936861 CPU 1511T-1PN, 225KB progr., 1MB data SIMATIC S7-1500T, CPU 1511T-1 PN, Central processing unit with Work memory 225 KB for program and 1 MB for data, 1st interface: PROFINET IRT with 2-port switch, 60 ns bit performance, SIMATIC Memory Card required SIMATIC S7-1500T, CPU 1511T-1 PN, Central processing unit with Work memory 225 KB for program and 1 MB for data, 1st interface: PROFINET IRT with 2-port switch, 60 ns bit performance, SIMATIC Memory Card required 6ES7511-1TK01-0AB0 \CPU 1511T-1PN, 225KB	1 PC	0,506

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.1 (,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7511-1TK01-0AB0 \CPU 1511T-1PN, 225KB		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO CR EC GT HN KR NI PA PE SV Pref-N: AL BA BW CH CL DZ EG GE IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NO RS SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2E17690)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
80 (000009)	6AV2124-0XC02-0AX1 Cust. part no.: 0000000000107883984  SIMATIC HMI TP2200 Comfort SIMATIC HMI TP2200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 22" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 24 MB configuration memory, WEC 2013, configurable from WinCC Comfort V14 SP1 with HSP SIMATIC HMI TP2200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 22" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 24 MB configuration memory, WEC 2013, configurable from WinCC Comfort V14 SP1 with HSP 6AV2124-0XC02-0AX1 \SIMATIC HMI TP2200 C 6AV2124-0XC02-0AX1 \SIMATIC HMI TP2200 C	1 PC	8,140
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2EL5055)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gegenbauer-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
90	6AV2181-8XP00-0AX0	1	0,030
(000010)	Cust. part no.: 000000000103628552	PC	
	SIMATIC SD memory card 2 GB		
	SIMATIC SD memory card 2 GB		
	Secure Digital Card for For		
	devices with corresponding Slot		
	Further information, Quantity		
	and content: see technical data		
	SIMATIC SD memory card 2 GB		
	Secure Digital Card for For		
	devices with corresponding Slot		
	Further information, Quantity		
	and content: see technical data		
	6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca		
	6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca		
	HS Code: 85235110		
	AL: N ECCN: N		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL: DE Germany		
	Pref-J: CL DZ IL JO KR LB MX TN TR		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CO CR EC EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ UA XK		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
110	6ES7513-1AL02-0AB0	2	0,904
(000012)	Cust. part no.: 000000000108135035	PC	
	CPU 1513-1 PN, 300KB Prog., 1,5MB Data		
	SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN,		
	central processing unit with		
	working memory 300 KB for		
	program and 1.5 MB for data, 1.		
	interface: PROFINET IRT with 2		
	port switch, 40 NS		
	bit-performance, SIMATIC memory		
	card necessary		
	SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN,		
	central processing unit with		
	working memory 300 KB for		
	program and 1.5 MB for data, 1.		
	interface: PROFINET IRT with 2		
	port switch, 40 NS		
	bit-performance, SIMATIC memory		
	card necessary		
	6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 300KB		
	6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 300KB		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2FC4158, C-N2FC4251) M-Item : Cust. part no.:		
120 (000013)	6ES7590-1AB60-0AA0 Cust. part no.: 000000000105667910 S7-1500, mounting rail 160 mm (6.3") SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AB60-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AB60-0AA0 \S7-1500, mounting ra	1 PC	0,368
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
130 (000014)	6ES7954-8LE03-0AA0 Cust. part no.: 000000000107839405 SIMATIC S7 Memory Card, 12 MB SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR	5 PC	0,150

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export,Günter-Winter-Gaertner-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE 6ES7954-8LE03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca 6ES7954-8LE03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
140 (000015)	6ES7155-6AU01-0CN0 Cust. part no.: 000000000109451327 ET 200SP, IM155-6PN/2 HF SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM 155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM 155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module 6ES7155-6AU01-0CN0 \ET 200SP, IM155-6PN/ 6ES7155-6AU01-0CN0 \ET 200SP, IM155-6PN/ HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CL CO DZ EC IL JO KR LB MX PE TN TR Pref-N: AL BA BW CH CR EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA RS SV SZ UA XK ZA	1 PC	0,168

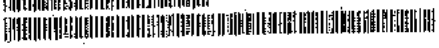
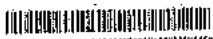
19.02.2021/05:23:08/A42

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Goepfert-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-N2EF0652)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
160	6ES5710-8MA41	1 PC	1,820
(000017)	Cust. part no.: 000000000100024174 		
	Stand.sectional Rail 35mm, Length 2m		
	SIMATIC, Standard mounting rail		
	35mm, length 2m		
	SIMATIC, Standard mounting rail		
	35mm, length 2m		
	6ES5710-8MA41 \Stand.sectional Rail 35m		
	6ES5710-8MA41 \Stand.sectional Rail 35m		
	HS Code: 76169990		
	AL: N ECCN: N		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
180	6ES7132-6BH01-0BA0	22 PC	0,779
(000019)	Cust. part no.: 000000000107983952 		
	ET 200SP, DQ 16x 24V DC/0,5A ST, PU 1		
	SIMATIC ET 200SP, Digital		
	output module, DQ 16x 24V		
	DC/0,5A Standard, Source output		
	(PNP,P-switching) Packing unit:		
	1 piece, fits to BU-type A0,		
	Colour Code CC00, substitute		
	value output, module		
	diagnostics for: short-circuit		
	to L+ and ground, wire break,		
	supply voltage		
	SIMATIC ET 200SP, Digital		
	output module, DQ 16x 24V		
	DC/0,5A Standard, Source output		
	(PNP,P-switching) Packing unit:		
	1 piece, fits to BU-type A0,		
	Colour Code CC00, substitute		
	value output, module		
	diagnostics for: short-circuit		
	to L+ and ground, wire break,		
	supply voltage		
	6ES7132-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DQ 16x 24V		
	6ES7132-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DQ 16x 24V		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Groitler-Su,1-1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
190 (000020)	6ES7134-6GF00-0AA1 Cust. part no.: 000000000106285751 ET 200SP, AI 8XI 2-/4-Wire Basic SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 8XI 2-/4-wire Basic, suitable for BU type A0, A1, Color code CC01, Module diagnostics, 16 bit SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 8XI 2-/4-wire Basic, suitable for BU type A0, A1, Color code CC01, Module diagnostics, 16 bit 6ES7134-6GF00-0AA1 \ET 200SP, AI 8XI 2-/ 6ES7134-6GF00-0AA1 \ET 200SP, AI 8XI 2-/	17 PC	0,62
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
200 (000021)	6ES7135-6HD00-0BA1 Cust. part no.: 000000000104987039 ET 200SP, AQ 4xU/I ST SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3% SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module	3 PC	0,119

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90451 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	diagnostics, 16 bit, +/-0.3% 6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4XU/I S 6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4XU/I S HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EW0906, C-N2EW0929, C-N2EW2312) M-Item : Cust. part no.:		
230 (000024)	6ES7132-6BF01-0BA0 Cust. part no.: 000000000107970981 ET 200SP, DQ 8x 24V DC/0,5A ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 8x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC02, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 8x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC02, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage 6ES7132-6BF01-0BA0 \ET 200SP, DQ 8x 24V 6ES7132-6BF01-0BA0 \ET 200SP, DQ 8x 24V HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	2. PC	0,070

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : Cust. part no.:		
240 (000025)	6ES7136-6DB00-0CA0 Cust. part no.: 000000000105830057 ET 200SP, El-Mod., F-DQ 4xDC 24V/2A SIMATIC DP, Electronics module for ET 200SP, F-DQ 4X24 V DC/2A, 15 mm width, up to PL E (ISO 13849) up to SIL 3 (IEC 61508) SIMATIC DP, Electronics module for ET 200SP, F-DQ 4X24 V DC/2A, 15 mm width, up to PL E (ISO 13849) up to SIL 3 (IEC 61508) 6ES7136-6DB00-0CA0 \ET 200SP, El-Mod., F 6ES7136-6DB00-0CA0 \ET 200SP, El-Mod., F	1 PC	0,070
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2D34198)		
	M-Item : Cust. part no.:		
260 (000027)	6ES7134-6HB00-0CA1 Cust. part no.: 000000000106030108 ET 200SP AI 2 X U/I 2-, 4-Wire HF SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 2x U/I 2-,4-wire High Feat., suitable for BU type A0, A1, Color code CC05, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1% SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 2x U/I 2-,4-wire High Feat., suitable for BU type A0, A1, Color code CC05, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1% 6ES7134-6HB00-0CA1 \ET 200SP AI 2 X U/I 6ES7134-6HB00-0CA1 \ET 200SP AI 2 X U/I	1 PC	0,041

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center/Winter,Guenther,SIF,11,90-141 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos-/Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
270 (000028)	6ES7134-6JD00-0CA1 Cust. part no.: 000000000104987038 ET 200SP, AI 4xRTD/TC 2-/3-/4-Wire HF SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 4xRTD/TC High Feature, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1%, 2-/3-/4-wire SIMATIC ET 200SP, Analog input module, AI 4xRTD/TC High Feature, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, channel diagnostics, 16 bit, +/-0.1%, 2-/3-/4-wire 6ES7134-6JD00-0CA1 \ET 200SP, AI 4xRTD/T 6ES7134-6JD00-0CA1 \ET 200SP, AI 4xRTD/T	1 PC	0,040
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
280 (000029)	6ES7135-6HD00-0BA1 Cust. part no.: 000000000104987039 ET 200SP, AQ 4xU/I ST SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3%	1 PC	0,040

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Vinter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3% 6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4xU/I S 6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4xU/I S HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EW0642) M-Item : Cust. part no.:		
310 (000032)	6ES7193-6BP20-0BB0 Cust. part no.: 000000000105672253 BaseUnit Type B0, BU20-P12+A4+0B SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU20-P12+A4+0B, BU type B0, Push-in terminals, with 4 AUX terminals, bridged to the left, WxH: 20 mmx117 mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU20-P12+A4+0B, BU type B0, Push-in terminals, with 4 AUX terminals, bridged to the left, WxH: 20 mmx117 mm 6ES7193-6BP20-0BB0 \BaseUnit Type B0, BU 6ES7193-6BP20-0BB0 \BaseUnit Type B0, BU HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	1 PC	0,057
340 (000035)	6ES7136-6BA00-0CA0 Cust. part no.: 000000000105830056 ET 200SP, El-Mod., F-DI 8x24VDC HF SIMATIC DP, Electronics module	2 PC	0,124

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wisker Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S:Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	for ET 200SP, F-DI 8x 24 V DC HF, 15 mm width, up to PL E (ISO 13849-1)/ SIL3 (IEC 61508) SIMATIC DP, Electronics module for ET 200SP, F-DI 8x 24 V DC HF, 15 mm width, up to PL E (ISO 13849-1)/ SIL3 (IEC 61508) 6ES7136-6BA00-0CA0 \ET 200SP, El-Mod., F 6ES7136-6BA00-0CA0 \ET 200SP, El-Mod., F		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2C81516, C-N2C81841)		
	M-Item : Cust. part no.:		
350 (000036)	6ES7132-6HD01-0BB1 Cust. part no.: 0000000000107990412 ET 200SP, RQ NO 4x 120VDC..230VAC/5A,PU1 SIMATIC ET 200SP, Relay module, RQ NO 4x 120V DC..230VAC/5A ST. 4 normally open contacts, isolated contacts, packing unit: 1 piece, fits to BU-type B0 and B1, Colour Code CC40, substitute value output, module diagnostics for: supply voltage SIMATIC ET 200SP, Relay module, RQ NO 4x 120V DC..230VAC/5A ST. 4 normally open contacts, isolated contacts, packing unit: 1 piece, fits to BU-type B0 and B1, Colour Code CC40, substitute value output, module diagnostics for: supply voltage 6ES7132-6HD01-0BB1 \ET 200SP, RQ NO 4x 1 6ES7132-6HD01-0BB1 \ET 200SP, RQ NO 4x 1	1 PC	0,051
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LDG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S.Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item :  Cust. part no.: 		
360 (000037)	6AV2181-8XP00-0AX0 Cust. part no.: 000000000103628552 SIMATIC SD memory card 2 GB  SIMATIC SD memory card 2 GB Secure Digital Card for For devices with corresponding Slot Further information, Quantity and content: see technical data SIMATIC SD memory card 2 GB Secure Digital Card for For devices with corresponding Slot Further information, Quantity and content: see technical data 6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca 6AV2181-8XP00-0AX0 \SIMATIC SD memory ca HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CL DZ IL JO KR LB MK TN TR Pref-N: AL BA BW CA CH CO CR EC EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ UA XK	1 PC	0,030
	M-Item :  Cust. part no.: 		
370 (000038)	6ES7954-8LE03-0AA0 Cust. part no.: 000000000107839405 SIMATIC S7 Memory Card, 12 MB  SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE SIMATIC S7, MEMORY CARD FOR S7-1X00 CPU/SINAMICS, 3,3 V FLASH, 12 MBYTE 6ES7954-8LE03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca 6ES7954-8LE03-0AA0 \SIMATIC S7 Memory Ca HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	1 PC	0,030

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Günther-Str.11,90411 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : Cust. part no.:		
380 (000039)	6ES7155-6AU01-0CN0 Cust. part no.: 000000000109451327 ET 200SP, IM155-6PN/2 HF SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM 155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module SIMATIC ET 200SP, PROFINET, 2-port interface module IM 155-6PN/2 High Feature, 1 slot for BusAdapter, max. 64 I/O modules and 16 ET 200AL modules, S2 redundancy, multi-hotswap, 0.25 ms, isochronous mode, optional PN strain relief, including server module 6ES7155-6AU01-0CN0 \ET 200SP, IM155-6PN/ 6ES7155-6AU01-0CN0 \ET 200SP, IM155-6PN/	1, PC	0,168
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CL CO DZ EC IL JO KR LB MX PE TN TR Pref-N: AL BA BW CH CR EG GE GT HN IS LI LS MA MD ME MK MZ NA NI NO PA RS SV SZ UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EE9800)		
	M-Item : Cust. part no.:		
390 (000040)	6ED1052-1FB08-0BA1 Cust. part no.: 000000000110774214 LOGO!230RCE, 8DI/4DO, 400 Blocks LOGO! 230RCE,logic module, display PS/I/O: 115V/230V/relay, 8 DI/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO!	200 PC	55,832

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

Soft Comfort V8.3 or higher,
older projects executable cloud
connection in all LOGO! 8.3
basic units
LOGO! 230RCE, logic module,
display PS/I/O:
115V/230V/relay, 8 DI/4 DQ,
memory 400 blocks, modular
expandable, Ethernet,
integrated web server, data
log, user-defined web pages,
standard microSD card for LOGO!
Soft Comfort V8.3 or higher,
older projects executable cloud
connection in all LOGO! 8.3
basic units
6ED1052-1FB08-0BA1 \LOGO!230RCE, 8DI/4DO
6ED1052-1FB08-0BA1 \LOGO!230RCE, 8DI/4DO
Zollgut

HS Code: 85371091
AL: N ECCN: EAR99H
Country of Origin: CN China
PUL:
Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL
IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO
PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Wilhelm-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

SerialNo.: (V-N1B35279, V-N1B35353, V-N1B36023,
V-N1B36161, V-N1B36252, V-N1B36448,
V-N1B36635, V-N1B36695, V-N1B37033,
V-N1B37084, V-N1CD7212, V-N1CD7758,
V-N1CD8590, V-N1CD8916, V-N1CD9225,
V-N1CD9433, V-N1CD9581, V-N1CD9708,
V-N1CD9754, V-N1CD9775, V-N1CD9858,
V-N1CD9900, V-N1CE0042, V-N1CE0083,
V-N1CE0723, V-N1CE0793, V-N1CE0810,
V-N1CE0828, V-N1CE0850, V-N1CE0886,
V-N1CE0901, V-N1CE0919, V-N1CE0961,
V-N1CE0981, V-N1CE1001, V-N1CE1018,
V-N1CE1031, V-N1CE1048, V-N1CE1117,
V-N1CE1135, V-N1CE1152, V-N1CE1168,
V-N1CE1238, V-N1CE1256, V-N1CE1272,
V-N1CE1307, V-N1CE1319, V-N1CE1338,
V-N1CE1354, V-N1CE1375, V-N1CE1390,
V-N1CE1419, V-N1CE1507, V-N1CE1527,
V-N1CE1542, V-N1CE1561, V-N1CE1577,
V-N1CE1596, V-N1CE1613, V-N1CE1644,
V-N1CE1658, V-N1CE1674, V-N1CE1689,
V-N1CE1724, V-N1CE1759, V-N1CE1778,
V-N1CE1805, V-N1CE1818, V-N1CE1840,
V-N1CE1859, V-N1CE1899, V-N1CE1922,
V-N1CE1939, V-N1CE1959, V-N1CE1983,
V-N1CE2011, V-N1CE2025, V-N1CE2042,
V-N1CE2054, V-N1CE2068, V-N1CE2094,
V-N1CE2109, V-N1CE2126, V-N1CE2142,
V-N1CE2160, V-N1CE2177, V-N1CE2191,
V-N1CE2214, V-N1CE2239, V-N1CE2266,
V-N1CE2290, V-N1CE2317, V-N1CE2341,
V-N1CE2353, V-N1CE2368, V-N1CE2379,
V-N1CE2393, V-N1CE2404, V-N1CE2422,
V-N1CE2435, V-N1CE2453, V-N1CE2492,
V-N1CE2508, V-N1CE2523, V-N1CE2549,
V-N1CE8730, V-N1CF4799, V-N1CF4887,
V-N1CF4913, V-N1CF4957, V-N1CF4979,
V-N1CF4994, V-N1CF5038, V-N1CF5109,
V-N1CF5126, V-N1CF5141, V-N1CF5176,
V-N1CF5194, V-N1CF5229, V-N1CF5246,
V-N1CF5272, V-N1CF5287, V-N1CF5326,
V-N1CF5354, V-N1CF5400, V-N1CF5414,
V-N1CF5430, V-N1CF5445, V-N1CF5462,
V-N1CF5501, V-N1CF5531, V-N1CF5594,
V-N1CF5632, V-N1CF5648, V-N1CF5683,
V-N1CF5701, V-N1CF5716, V-N1CF5744,
V-N1CF5760, V-N1CF5790, V-N1CF5845,
V-N1CF5863, V-N1CF5878, V-N1CF5926,
V-N1CF5970, V-N1CF6016, V-N1CF6056,
V-N1CF6072, V-N1CF6114, V-N1CF6133,
V-N1CF6169, V-N1CF6187, V-N1CF6203,
V-N1CF6222, V-N1CF6245, V-N1CF6270,
V-N1CF6321, V-N1CF6377, V-N1CF6423,
V-N1CF6443, V-N1CF6456, V-N1CF6487,
V-N1CF6501, V-N1CF6530, V-N1CF6559,
V-N1CF6589, V-N1CF6621, V-N1CF6649,
V-N1CF6666, V-N1CF6695, V-N1CF6724,

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	V-N1CF6759, V-N1CF6777, V-N1CF6842, V-N1CF6913, V-N1CF6953, V-N1CF7048, V-N1CF7065, V-N1CF7113, V-N1CF7150, V-N1CF7363, V-N1CF7404, V-N1CF7427, V-N1CF7479, V-N1CF7495, V-N1CF7508, V-N1CF7708, V-N1CF7768, V-N1CF7802, V-N1CF7846, V-N1CF7879, V-N1CF7943, V-N1CF8018, V-N1CF8045, V-N1CF8058, V-N1CF8069, V-N1CF8099, V-N1CF8132, V-N1CF8164, V-N1CF8194)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
400	6ED1052-1HB08-0BA1	5	1,34
(000041)	Cust. part no.: 000000000111363650	PC	
	LOGO! 24RCE, 8DI/4DO, 400 Blocks		
	LOGO! 24RCE, logic module,display PS/I/O: 24V AC/DC 24V/relay, 8 DI/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units		
	LOGO! 24RCE, logic module,display PS/I/O: 24V AC/DC 24V/relay, 8 DI/4 DQ, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integrated web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic units		
	6ED1052-1HB08-0BA1 \LOGO! 24RCE, 8DI/4DO		
	6ED1052-1HB08-0BA1 \LOGO! 24RCE, 8DI/4DO		
	Zollgut		
	HS Code: 85371091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: CN China		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

19.02.2021/05:23:08/AM

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winkelhofstr.1,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-MDDA8584, V-MDDA9078, V-MDDA9653, V-MDDA9918, V-MDDB0164)		
	M-Item :  Cust. part no.:		
410 (000042)	6ED1052-2FB08-0BA1 Cust. part no.: 000000000111363649  LOGO!230RCEo, 8DI/4DO,400 Blocks LOGO! 230RCEo, logic module, PS/I/O: 115 V/230 V/relay, 8 DI/4 DQ, without display, memory 400 blocks, modularly expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic unit LOGO! 230RCEo, logic module, PS/I/O: 115 V/230 V/relay, 8 DI/4 DQ, without display, memory 400 blocks, modularly expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8.3 or higher, older projects executable cloud connection in all LOGO! 8.3 basic unit 6ED1052-2FB08-0BA1 \LOGO!230RCEo, 8DI/4D 6ED1052-2FB08-0BA1 \LOGO!230RCEo, 8DI/4D Zollgut	10 PC	2,390
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-MDD95636, V-MDD95665, V-MDD95690, V-MDD95715, V-MDD95739, V-MDD95760, V-MDD95778, V-MDD95787, V-MDD96022, V-MDD96072)		
	M-Item :  Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos. / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
430	6ES7132-6BF01-0BA0	5	0,175
(000044)	Cust. part no.: 000000000107970981	PC	
	ET 200SP, DQ 8x 24V DC/0,5A ST, PU 1		
	SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 8x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC02, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage		
	SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 8x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC02, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage		
	6ES7132-6BF01-0BA0 \ET 200SP, DQ 8x 24V		
	6ES7132-6BF01-0BA0 \ET 200SP, DQ 8x 24V		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL: DE Germany		
	Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EG EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
450	6ES7134-6GD01-0BA1	5	0,200
(000046)	Cust. part no.: 000000000108165373	PC	
	ET 200SP, AI 4XI 2-/4-Wire ST, PU 1		
	SIMATIC ET 200SP, ANALOG INPUT MODULE, AI 4XI 2-/4-WIRE STANDARD, PACKING UNIT: 1 PIECE, FITS TO BU-TYPE A0, A1, COLOR CODE CC03, MODULE DIAGNOSIS, 16BIT, +/-0,3%		
	SIMATIC ET 200SP, ANALOG INPUT MODULE, AI 4XI 2-/4-WIRE STANDARD, PACKING UNIT: 1 PIECE, FITS TO BU-TYPE A0, A1, COLOR CODE CC03, MODULE DIAGNOSIS, 16BIT, +/-0,3%		
	6ES7134-6GD01-0BA1 \ET 200SP, AI 4XI 2-/		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guericke-Str. 11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos./ Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7134-6GD01-0BA1 \ET 200SP, AI 4XI 2-/		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
460 (000047)	6ES7132-6BH01-0BA0 Cust. part no.: 000000000107983952 ET 200SP, DQ 16x 24V DC/0,5A ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 16x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage SIMATIC ET 200SP, Digital output module, DQ 16x 24V DC/0,5A Standard, Source output (PNP,P-switching) Packing unit: 1 piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, substitute value output, module diagnostics for: short-circuit to L+ and ground, wire break, supply voltage 6ES7132-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DQ 16x 24V 6ES7132-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DQ 16x 24V	5 PC	0,177
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,OI LOG Export Center,Werner-Gramm-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
500	6ES7135-6HD00-0BA1	5	0,198
(000051)	Cust. part no.: 000000001049870 39	PC	
	ET 200SP, AQ 4xU/I ST		
	SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3%		
	SIMATIC ET 200SP, Analog output module, AQ 4XU/I Standard, suitable for BU type A0, A1, Color code CC00, Module diagnostics, 16 bit, +/-0.3%		
	6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4xU/I S		
	6ES7135-6HD00-0BA1 \ET 200SP, AQ 4xU/I S		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2EW0749, C-N2EW0957, C-N2EW3492, C-N2EW3700, C-N2F34521)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
530	6ES7194-1KA01-0XA0	2	0,056
(000054)	Cust. part no.: 000000000100024376	PC	
	ET200, Y Connector		
	SIMATIC DP, Y-connector for ET 200 distributed I/O For double connection of I/Os via single cable to ET 200 5-pole M12		
	SIMATIC DP, Y-connector for ET 200 distributed I/O For double connection of I/Os via single cable to ET 200 5-pole M12		
	6ES7194-1KA01-0XA0 \ET200, Y Connector		
	6ES7194-1KA01-0XA0 \ET200, Y Connector		
	HS Code: 85389099		
	AL: N ECCN: N		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI,LOG Expert Center,Vinter-Guenther-Str.11,90441 Nuerberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

DaTum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : Cust. part no.:		
550 (000056)	6ES7211-1BE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025228 CPU 1211C, AC/DC/Relay, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1BE40-0XB0 \CPU 1211C, AC/DC/Rel 6ES7211-1BE40-0XB0 \CPU 1211C, AC/DC/Rel Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-MDCR4032, V-MDCR4055, V-MDCR4078, V-MDCR4188, V-MDCR4240)	5 PC	1,920
	M-Item : Cust. part no.:		
560 (000057)	6ES7211-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025225 CPU 1211C, DC/DC/DC, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1AE40-0XB0 \CPU 1211C, DC/DC/DC, 6ES7211-1AE40-0XB0 \CPU 1211C, DC/DC/DC,	5 PC	1,515

SIE

Siemens AG,DI

Pos / Item S-Pos/Item
600 (000061)
630 (000064)

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Espelk Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85291069 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
660 (000067)	6GK7542-5DX00-0XE0 Cust. part no.: 000000000105645659 Communication module CM 1542-5 Communication module CM 1542-5 for connection of S7-1500 to PROFIBUS DP, DPV1 master or DP slave, S7 and PG/OP communication, data record routing, time-of-day synchronization, Diagnostics Communication module CM 1542-5 for connection of S7-1500 to PROFIBUS DP, DPV1 master or DP slave, S7 and PG/OP communication, data record routing, time-of-day synchronization, Diagnostics 6GK7542-5DX00-0XE0 \Communication module 6GK7542-5DX00-0XE0 \Communication module	1 PC	0,374
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN1133740) M-Item : Cust. part no.:		
680 (000069)	6ES7512-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108153265 CPU 1512C-1 PN, 250 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1512C-1 PN, central processing unit with working memory 250 KB for program and 1 MB for data,	3 PC	4,653

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy): 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	32 digital inputs, 32 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 48 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1512C-1 PN, central processing unit with working memory 250 KB for program and 1 MB for data, 32 digital inputs, 32 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 48 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7512-1CK01-0AB0 \CPU 1512C-1 PN, 250 6ES7512-1CK01-0AB0 \CPU 1512C-1 PN, 250 Zollgut		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-N1D87153, V-N1D87603, V-N1D87678)		
	M-Item : Cust. part no.:		
690 (000070)	6ES7513-1AL02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108135035 CPU 1513-1 PN, 300KB Prog., 1,5MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for	2 PC	0,904

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wilhelm-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 300KB 6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 300KB HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2FC4527, C-N2FC4744) M-Item : Cust. part no.:		
710 (000072)	6ES7521-1BH10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025755 S7-1500, DI 16x24VDC BA SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms, input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms, input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in 6ES7521-1BH10-0AA0 \S7-1500, DI 16x24VDC 6ES7521-1BH10-0AA0 \S7-1500, DI 16x24VDC HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	25 PC	7,600

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90411 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-N2FA2561, C-N2FA2587, C-N2FA2596, C-N2FA2613, C-N2FA2619, C-N2FA2642, C-N2FA2663, C-N2FA2673, C-N2FA2684, C-N2FA2698, C-N2FA2713, C-N2FA2724, C-N2FA2737, C-N2FA2753, C-N2FA2765, C-N2FA2780, C-N2FA2795, C-N2FA2808, C-N2FA2820, C-N2FA2831, C-N2FA2845, C-N2FA2886, C-N2FA2950, C-N2FA2969, C-N2FA3712)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
730 (000074)	6ES7521-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025757 S7-1500, DI 32x24VDC BA SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in SIMATIC S7-1500 Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131); Delivery incl. front connector Push-in 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC	20 PC	6,920
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2FC8420, C-N2FD0334, C-N2FD2974, C-N2FD3005, C-N2FD3022, C-N2FD3030, C-N2FD3039, C-N2FD3053, C-N2FD3061, C-N2FD3081, C-N2FD3124, C-N2FD3165, C-N2FD3234, C-N2FD3245, C-N2FD3285, C-N2FD3308, C-N2FD3320, C-N2FD3348, C-N2FD3360, C-N2FD3476)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
740 (000075)	6ES7522-5HF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105672166 S7-1500, DQ 8x230VAC/5A ST (Relay) SIMATIC S7-1500, digital output	10 PC	4,020

SIEMENS

Siemens AG;DI LOG Export Center;Vinter-Guenther-Str.11;90461 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	module DQ 8xAC 230V/5A ST; relay; 8 channels in groups of 1; 5 A per group; diagnostics; substitute value: switching cycle counter for integrated relay, the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL1 according to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 2 / PL c according to EN ISO 13849-1:2015. front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, Digital output module DQ 8xAC 230V/5A ST; relay; 8 channels in groups of 1; 5 A per group; diagnostics; substitute value: switching cycle counter for integrated relay, front connector (screw terminals or push-in) order separately 6ES7522-5HF00-0AB0 \S7-1500, DQ 8x230VAC 6ES7522-5HF00-0AB0 \S7-1500, DQ 8x230VAC		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MK MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-N2E51165, C-N2E51211, C-N2E51372, C-N2E51509, C-N2E51544, C-N2E51558, C-N2E51599, C-N2E51693, C-N2E51718, C-N2E51781)		
	M-Item : Cust. part no.:		
750 (000076)	6ES7522-1BH01-0AB0 Cust. part no.: 000000000106577211 S7-1500, DQ 16x24V DC/0.5A HF SIMATIC S7-1500, digital output module DQ16x24 V DC/0.5A HF; 16 channels in groups of 8; 4 A per group; single-channel diagnostics; substitute value: the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to	10 PC	2,740

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90411 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	EN ISO 13849-1:2015. front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital output module DQ16x24 V DC/0.5A HF; 16 channels in groups of 8; 4 A per group; single-channel diagnostics; substitute value: the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7522-1BH01-0AB0 \S7-1500, DQ 16x24V D 6ES7522-1BH01-0AB0 \S7-1500, DQ 16x24V D		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-N2EM1086, C-N2EM1548, C-N2EM1559, C-N2EM1565, C-N2EM1575, C-N2EM1588, C-N2EM1592, C-N2EM1603, C-N2EM1652, C-N2EM1656)		
	M-Item : Cust. part no.:		
760 (000077)	6ES7522-1BH10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025759 S7-1500, DQ 16x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ16x24 V DC/0.5A BA; 16 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500 Digital output module, DQ16x24 V DC/0.5A BA, 16 channels in groups of 8, 4 A per group; Delivery incl. front connector Push-in	10 PC	3,020

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wilder-Günther-Str.11,90411 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S.Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7522-1BH10-0AA0 \S7-1500, DQ 16x24VDC 6ES7522-1BH10-0AA0 \S7-1500, DQ 16x24VDC		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N1BN2913, C-N1BN2915, C-N2DN2714, C-N2DN3894, C-N2DN4086, C-N2DN4344, C-N2DN4616, C-N2DN4668, C-N2DN7722, C-N2DN7845) M-Item : Cust. part no.:		
770 (000078)	6ES7522-1BL01-0AB0 Cust. part no.: 000000000106577212 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A HF SIMATIC S7-1500, digital output module DQ 32x24 V DC/0.5A HF; 32 channels in groups of 8; 4 A per group; single-channel diagnostics; substitute value: the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015, front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital output module DQ 32x24 V DC/0.5 A HF; 32 channels in groups of 8; 4 A per group; Single-channel diagnostics; Substitute value: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7522-1BL01-0AB0 \S7-1500, DQ 32x24VDC 6ES7522-1BL01-0AB0 \S7-1500, DQ 32x24VDC	20 PC	6,420

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90411 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

HS Code: 85389091
AL: N ECCN: EAR99H
Country of Origin: DE Germany
PUL: DE Germany
Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL
IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO
PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA

SerialNo.: (C-N2F90740, C-N2FC3987, C-N2FC4057,
C-N2FC5765, C-N2FC5976, C-N2FC6047,
C-N2FL8622, C-N2FM0241, C-N2FM0794,
C-N2FM0830, C-N2FM0937, C-N2FM1156,
C-N2FM1306, C-N2FM1412, C-N2FM1468,
C-N2FM1559, C-N2FM1712, C-N2FM1819,
C-N2FM2120, C-N2FN6961)

M-Item :
Cust. part no.:

780	6ES7522-1BL10-0AA0	10	3,480
(000079)	Cust. part no.: 000000000106025761	PC	
	S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA		
	SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500 Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; Delivery incl. front connector Push-in		
	6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC		
	6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC		

HS Code: 85389091
AL: N ECCN: EAR99H
Country of Origin: DE Germany
PUL: DE Germany
Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL
IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO
PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Geantner-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (C-N2ET2122, C-N2ET2218, C-N2ET2230, C-N2ET2251, C-N2ET2293, C-N2ET2305, C-N2ET2331, C-N2ET2346, C-N2ET2364, C-N2ET2398)		
	M-Item : Cust. part no.:		
790 (000080)	6ES7523-1BL00-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025763 S7-1500, DI 16x24VDC/DQ 16x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500 digital input/output module, DI16x 24VDC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms input type 3 (IEC 61131), DQ16X24 V DC/0.5A BA; 16 channels in groups of 8; 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL1 according to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 2 / PL c according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500 digital input/output module, DI16x 24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2 ms input type 3 (IEC 61131), DQ16X24 V DC/0.5A BA; 16 channels in groups of 8; 4 A per group; delivery incl. front connector push-in 6ES7523-1BL00-0AA0 \S7-1500, DI 16x24VDC 6ES7523-1BL00-0AA0 \S7-1500, DI 16x24VDC	10 PC	3,460
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-N2EG7875, C-N2EG9972, C-N2EH0224, C-N2EH0293, C-N2EH0408, C-N2EH0455, C-N2EH0594, C-N2EH0669, C-N2EH0722, C-N2EH0744)		
	M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Eisenhut-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
800	6ES7531-7QD00-0AB0	5	1,860
(000081)	Cust. part no.: 000000000106049842	PC	
	S7-1500, AI 4xU/I/RTD/TC ST		
	SIMATIC S7-1500 Analog input module AI 4xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, Accuracy 0.3%, 4 channels in groups of 4; 2 channels for RTD measurement; Common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket, and shield terminal		
	SIMATIC S7-1500 Analog input module AI 4xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, Accuracy 0.3%, 4 channels in groups of 4; 2 channels for RTD measurement; Common mode voltage 10 V; Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket, and shield terminal		
	6ES7531-7QD00-0AB0 \S7-1500, AI 4xU/I/RT		
	6ES7531-7QD00-0AB0 \S7-1500, AI 4xU/I/RT		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL: DE Germany		
	Pref-J: CA CO EC KR PE		
	Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-N2D70078, C-N2D70730, C-N2D71375, C-N2D71801, C-N2D72103)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
850	6ES7532-5NB00-0AB0	2	0,732
(000086)	Cust. part no.: 000000000106049843	PC	
	S7-1500, AQ 2xU/I ST		
	SIMATIC S7-1500, analog output module AQ 2x U/I ST, 16-bit resolution accuracy 0.3%. 2 channels in groups of 2, diagnostics; substitute value; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL1		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gruenther-Str. 11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	according to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 2 / PL c according to EN ISO 13849-1:2015. delivery including front connector push-in, infeed element, shield bracket and shield terminal SIMATIC S7-1500 Analog output module AQ 2x U/I ST, 16 bit resolution, accuracy 0.3%. 2 channels in groups of 2; Diagnostics; Substitute value; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket and shield terminal 6ES7532-5NB00-0AB0 \S7-1500, AQ 2xU/I ST 6ES7532-5NB00-0AB0 \S7-1500, AQ 2xU/I ST		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO EC KR PE Pref-N: AL BA BW CH CL CR DZ EG GE GT HN IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-N2D41255, C-N2D43151)		
	M-Item : Cust. part no.:		
860 (000087)	6ES7532-5HD00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105672181 S7-1500, AQ 4xU/I ST SIMATIC S7-1500, analog output module AQ 4xU/I ST, 16-bit resolution accuracy 0.3%. 4 channels in groups of 4, diagnostics; substitute value; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL1 according to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 2 / PL c according to EN ISO 13849-1:2015. delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500 Analog output module AQ 4xU/I ST, 16 bit	10 PC	3,980

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S.Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	resolution, accuracy 0.3%. 4 channels in groups of 4; Diagnostics; Substitute value; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7532-5HD00-0AB0 \S7-1500, AQ 4xU/I ST 6ES7532-5HD00-0AB0 \S7-1500, AQ 4xU/I ST HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-N1BN3610, C-N2DU2099, C-N2DU2126, C-N2DU2381, C-N2DU2413, C-N2DU3028, C-N2EF6817, C-N2EF7030, C-N2EF7084, C-N2EF7305) M-Item : Cust. part no.:		
880 (000089)	6ES7534-7QE00-0AB0 Cust. part no.: 000000000106049844 S7-1500, AI 4x U/I/RTD/TC/AQ 2x U/I ST SIMATIC S7-1500 Analog input/output module AI 4x U/I/R/RTD/TC ST; 4 channels in groups of 4; Hardware interrupts; Diagnostics AQ 2x U/I ST; 2 channels in groups of 2; Substitute value; Diagnostics Common mode voltage approx. 10 V 16 bit; Accuracy 0.3%; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket and shield terminal SIMATIC S7-1500 Analog input/output module AI 4x U/I/R/RTD/TC ST; 4 channels in groups of 4; Hardware interrupts; Diagnostics AQ 2x U/I ST; 2 channels in groups of 2; Substitute value; Diagnostics Common mode voltage approx. 10 V 16 bit; Accuracy 0.3%; Delivery including push-in front connector, infeed	2 PC	0,814

SIEMENS

Siemens AG,DF LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	element, shield bracket and shield terminal 6ES7534-7QE00-0AB0 \S7-1500, AI 4x U/I/R 6ES7534-7QE00-0AB0 \S7-1500, AI 4x U/I/R HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUD: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EW7046, C-N2EW7386) M-Item : Cust. part no.:		
890 (000090)	6ES7590-1AB60-0AA0 Cust. part no.: 000000000105667910 S7-1500, mounting rail 160 mm (6.3") SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 160 mm (approx. 6.3 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AB60-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AB60-0AA0 \S7-1500, mounting ra HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	10 PC	3,680
900 (000091)	6ES7590-1AE80-0AA0 Cust. part no.: 000000000105645667 S7-1500, mounting rail 482.6 mm (19")	9 PC	9,324

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuremberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 19.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AE80-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AE80-0AA0 \S7-1500, mounting ra		
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
910 (000092)	6ES7590-1AF30-0AA0 Cust. part no.: 000000000105672224 S7-1500, mounting rail 530 mm (20.9") SIMATIC S7-1500, mounting rail 530 mm (approx. 20.9 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 530 mm (approx. 20.9 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AF30-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AF30-0AA0 \S7-1500, mounting ra	5 PC	5,838

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Wiener-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
920 (000093)	6ES7590-1AJ30-0AA0 Cust. part no.: 000000000105821935 S7-1500, mounting rail 830 mm (32.7") SIMATIC S7-1500, mounting rail 830 mm (approx. 32.7 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 830 mm (approx. 32.7 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AJ30-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AJ30-0AA0 \S7-1500, mounting ra	2 PC	3,520
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
930 (000094)	6ES7590-1AC40-0AA0 Cust. part no.: 000000000105238621 S7-1500, mounting rail 245 mm (9.6") SIMATIC S7-1500, mounting rail 245 mm (approx. 9.6 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as	10 PC	5,560

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 245 mm (approx. 9.6 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals; automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AC40-0AA0 \S7-1500, mounting ra 6ES7590-1AC40-0AA0 \S7-1500, mounting ra		
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
950 (000096)	6ES7591-1BA02-0AA0 Cust. part no.: 000000000110313983 Display for CPU 1515/1516/1517/1518 SIMATIC S7-1500, spare part Display for S7-1500 CPUs 70 mm or 175 mm wide SIMATIC S7-1500, spare part Display for S7-1500 CPUs 70 mm or 175 mm wide 6ES7591-1BA02-0AA0 \Display for CPU 1515 6ES7591-1BA02-0AA0 \Display for CPU 1515	3 PC	0,444
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
960 (000097)	6ES7592-1AM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000105645660 Frontconnector Screw Type (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector screw-type connection	15 PC	2,130

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	system, 40-pole for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges, and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector Screw-type connection system, 40-pole for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges, and cable ties 6ES7592-1AM00-0XB0 \Frontconnector Screw 6ES7592-1AM00-0XB0 \Frontconnector Screw		
	HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
980	6AV2124-0GC01-0AX0	3 PC	4,416
(000099)	Cust. part no.: 000000000103315918 SIMATIC HMI TP700 Comfort SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0GC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP700 Co 6AV2124-0GC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP700 Co		

SIEMENS

Siemens AG,DI LDG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO CR EC GT HN KR NI PA PE SV Pref-N: AL BA BW CH CL DZ EG GE IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NO RS SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2FC0969, C-N2FC3247, C-N2FC3420) M-Item : Cust. part no.:		
990 (00010)	6AV2124-0JC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103405666 SIMATIC HMI TP900 Comfort SIMATIC HMI TP900 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 9" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP900 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 9" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0JC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP900 Co 6AV2124-0JC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP900 Co	8 PC	20,32
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gueulher-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRI.12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(C-N2EN3033, C-N2EN3158, C-N2EN3326, C-N2EN3635, C-N2EN5421, C-N2EN9316, C-N2EP3218, C-N2EP4110)		
	M-Item : Cust. part no.:		
1000 (000101)	6AV2124-0MC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103315916 SIMATIC HMI TP1200 Comfort SIMATIC HMI TP1200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 12" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP1200 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 12" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0MC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP1200 C 6AV2124-0MC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP1200 C	1 PC	3,463
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BH CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2FM4098)		
	M-Item : Cust. part no.:		
1030 (000104)	6ES7822-1AA06-0YA5 Cust. part no.: 000000000109744393 SIMATIC STEP 7 Professional V16 SIMATIC STEP 7 Prof. V16; Floating License; Engineering Software in TIA Portal; SW and	1 PC	0,441

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	docu. on DVD; License key on USB flash drive; Class A; 6 languages: de,en,fr,es,it,zh; Executable in Windows 7 (64-bit), Windows 10 (64-bit), Windows Server 2012R2 (64-bit), Windows Server 2016/2019 (64); for configuration of SIMATIC S7-1200/1500, SIMATIC S7-300/400/WinAC, SIMATIC Basic Panels ********** Content: Set (4x DVD + 1x USB) SIMATIC STEP 7 Prof. V16; Floating License; Engineering Software in TIA Portal; SW and docu. on DVD; License key on USB flash drive; Class A; 6 languages: de,en,fr,es,it,zh; Executable in Windows 7 (64-bit), Windows 10 (64-bit), Windows Server 2012R2 (64-bit), Windows Server 2016/2019 (64); for configuration of SIMATIC S7-1200/1500, SIMATIC S7-300/400/WinAC, SIMATIC Basic Panels ********** Content: Set (4x DVD + 1x USB) 6ES7822-1AA06-0YA5 \SIMATIC STEP 7 Profe 6ES7822-1AA06-0YA5 \SIMATIC STEP 7 Profe		
	HS Code: 85234910 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PÜL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN21531710) M-Item : Cust. part no.:		
1040 (000105)	6AV6381-2BP07-4AV0 Cust. part no.: 000000000106675653 WinCC RC 2048, V7.4 SP1 Asia WinCC System SW V7.4 SP1 Asia, RC 2048 (2048 PowerTags), Runtime/configuration software on DVD, floating license, license key on USB flash drive, Class A, 5 languages (de,en,fr,es,it), Executable in	1 PC	0,335

SIEMENS

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wiener Guenther Str.11,90471 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service.	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Windows 7 Prof/Ent/Ult +SP1- (32-bit)/ 7 Prof/Ent/Ult +SP1 (64-bit)/ 8.1 Prof./Ent. (32-bit)/ 8.1 Prof./Ent (64-bit)/ 10 Prof./Ent (64-bit)/ Server 2008 R2+SP1 (64-bit)/ Server 2012 R2 (64-bit)/ Server 2016 (64-bit) ********** Content: Set (2x DVD + 1X USB) WinCC System SW V7.4 SP1 Asia, RC 2048 (2048 PowerTags), Runtime/configuration software on DVD, floating license, license key on USB flash drive, Class A, 5 languages (de,en,fr,es,it), Executable in Windows 7 Prof/Ent/Ult +SP1 (32-bit)/ 7 Prof/Ent/Ult +SP1 (64-bit)/ 8.1 Prof./Ent (32-bit)/ 8.1 Prof./Ent (64-bit)/ 10 Prof./Ent (64-bit)/ Server 2008 R2+SP1 (64-bit)/ Server 2012 R2 (64-bit)/ Server 2016 (64-bit) ********** Content: Set (2x DVD + 1x USB) 6AV6381-2BP07-4AV0 \WinCC RC 2048, V7.4 6AV6381-2BP07-4AV0 \WinCC RC 2048, V7.4 HS Code: 85234910 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N.: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(VPN21503906) M-Item : Cust. part no.:		
1050 (000106)	6AV2101-0AA06-0AA5 Cust. part no.: 000000000109916770 SIMATIC WinCC Comfort V16 SIMATIC WinCC Comfort V16, engineering software in TIA Portal; Floating License; SW and documentation on DVD; license key on a USB stick; Class A; 6 languages: de,en,fr,es,it,zh; for configuration of SIMATIC Panels. Please observe product	1 PC	0,276

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Günther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

release:
support.industry.siemens.com
Entry ID: 109771219
****
Content: set (3x DVD + 1x USB)
SIMATIC WinCC Comfort V16,
engineering software in TIA
Portal; Floating License; SW
and documentation on DVD;
license key on a USB stick;
Class A; 6 languages:
de,en,fr,es,it,zh; for
configuration of SIMATIC
Panels. Please observe product
release:
support.industry.siemens.com
Entry ID: 109771219
****
Content: set (3x DVD + 1x USB)
6AV2101-0AA06-0AA5 \SIMATIC WinCC Comfor
6AV2101-0AA06-0AA5 \SIMATIC WinCC Comfor

HS Code: 85234910
AL: N ECCN: N
Country of Origin: DE Germany
PUL:
Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL
IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO
PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA

SerialNo.:(VPN21513999)

M-Item :
Cust. part no.:

1080	6ES7521-1BL10-0AA0	5	1,730
(000109)	Cust. part no.: 000000000106025757	PC	
	S7-1500, DI 32x24VDC BA		

SIMATIC S7-1500 Digital input
module, DI 32x24 V DC BA, 32
channels in groups of 16, Input
delay typ. 3.2 ms, Input type 3
(IEC 61131); Delivery incl.
front connector Push-in
SIMATIC S7-1500 Digital input
module, DI 32x24 V DC BA, 32
channels in groups of 16, Input
delay typ. 3.2 ms, Input type 3
(IEC 61131); Delivery incl.
front connector Push-in
6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC
6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x24VDC

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG:Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

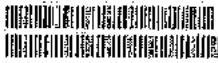
Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2FD3187, C-N2FD3273, C-N2FD3292, C-N2FD3414, C-N2FD3440) M-Item : Cust. part no.:		
1090 (000110)	6ES7522-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025761 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015. delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500 Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; Delivery incl. front connector Push-in 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC	4 PC	1,392
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2ET2172, C-N2ET2283, C-N2ET2316, C-N2ET2529) M-Item : Cust. part no.:		
1100 (000111)	6ES7534-7QE00-0AB0 Cust. part no.: 000000000106049844 S7-1500, AI 4x U/I/RTD/TC/AQ 2x U/I ST	1 PC	0,407

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500 Analog input/output module AI 4x U/I/R/RTD/TC ST; 4 channels in groups of 4; Hardware interrupts; Diagnostics AQ 2x U/I ST; 2 channels in groups of 2; Substitute value; Diagnostics Common mode voltage approx. 10 V 16 bit; Accuracy 0.3%; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket and shield terminal SIMATIC S7-1500 Analog input/output module AI 4x U/I/R/RTD/TC ST; 4 channels in groups of 4; Hardware interrupts; Diagnostics AQ 2x U/I ST; 2 channels in groups of 2; Substitute value; Diagnostics Common mode voltage approx. 10 V 16 bit; Accuracy 0.3%; Delivery including push-in front connector, infeed element, shield bracket and shield terminal 6ES7534-7QE00-0AB0 \S7-1500, AI 4x U/I/R 6ES7534-7QE00-0AB0 \S7-1500, AI 4x U/I/R		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2EW7931)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
1110 (00)(12)	6ES7954-8LC03-0AA0 Cust. part no.: 000000000108185570 SIMATIC S7 memory card, 4 MB SIMATIC S7, memory card for S7-1x 00 CPU/SINAMICS, 3, 3 V Flash, 4 MB SIMATIC S7, memory card for S7-1x 00 CPU/SINAMICS, 3, 3 V Flash, 4 MB 6ES7954-8LC03-0AA0 \SIMATIC S7 memory ca 6ES7954-8LC03-0AA0 \SIMATIC S7 memory ca	20 PC	0,600

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Grundler-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
1130 (000114)	6AV2124-0JC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103405666 SIMATIC HMI TP900 Comfort SIMATIC HMI TP900 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 9" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI TP900 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 9" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0JC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP900 Co 6AV2124-0JC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP900 Co	1 PC	2,540
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EQ4207) M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG,Export Center,Werner-Glienther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
1140 (000115)	6AV2124-2DC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103315920 SIMATIC HMI KTP400 Comfort SIMATIC HMI KTP400 Comfort, Comfort Panel, Key/touch operation, 4" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 4 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 SIMATIC HMI KTP400 Comfort, Comfort Panel, Key/touch operation, 4" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 4 MB configuration memory, Windows CE 6.0, (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-2DC01-0AX0 \SIMATIC HMI KTP400 C 6AV2124-2DC01-0AX0 \SIMATIC HMI KTP400 C HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-N2EN2238, C-N2EP3961) M-Item : Cust. part no.:	2 PC	1,338
1150 (000116)	6AV2124-0GC01-0AX0 Cust. part no.: 000000000103315918 SIMATIC HMI TP700 Comfort SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort	2 PC	2,944

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Winter-Günther-Str. 11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	V11 SIMATIC HMI TP700 Comfort, Comfort Panel, Touch operation, 7" widescreen TFT display, 16 million colors, PROFINET interface, MPI/PROFIBUS DP interface, 12 MB configuration memory, Windows CE 6.0 (Microsoft Support included Security updates discontinued) configurable from WinCC Comfort V11 6AV2124-0GC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP700 Co 6AV2124-0GC01-0AX0 \SIMATIC HMI TP700 Co		
	HS Code: 85371098 AL: N ECCN: 5A992 Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: CA CO CR EC GT HN KR NI PA PE SV Pref-N: AL BA BW CH CL DZ EG GE IL IS JO LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NO RS SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-N2FB8235, C-N2FB8404)		
	M-Item. : Cust. part no.:		
1180 (000119)	6GK1901-1BB11-2AA0 Cust. part no.: 000000000102239549 IE FC RJ45 Plug 180 4x2 (1 piece) Industrial Ethernet FastConnect RJ45 plug 180 4x 2, RJ45 plug-in connector (10/100/1000 Mbit/s) with rugged metal enclosure and FC connection system, for IE FC Cable 4x 2 (AWG24); 180° cable outlet 1 pack = 1 unit Industrial Ethernet FastConnect RJ45 plug 180 4x 2, RJ45 plug-in connector (10/100/1000 Mbit/s) with rugged metal enclosure and FC connection system, for IE FC Cable 4x 2 (AWG24); 180° cable outlet 1 pack = 1 unit 6GK1901-1BB11-2AA0 \IE FC RJ45 Plug 180 6GK1901-1BB11-2AA0 \IE FC RJ45 Plug 180	11 PC	0,385

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Exton Center,Winter-Gusenhof-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd:mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85369010 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: PL Poland PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
1220 (000123)	6ES7234-4HE32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105704435 Analog I/O SM 1234, 4AI/2AO SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1234, 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1234, Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-N1CA6784, V-N1CA6864, V-N1CA6905, V-N1CA6941, V-N1CB0527, V-N1CB0620, V-N1CB0643, V-N1CB0668, V-N1CB0692, V-N1CB0771, V-N1CB0820, V-N1CB0840, V-N1CB0862, V-N1CB0873, V-N1CB0874, V-N1CB0926, V-N1CB0930, V-N1CB0976, V-N1CB0978, V-N1DE3115) M-Item : Cust. part no.:	20 PC	3,72
1241 (000125)	6ES7193-6BP20-0DA0 Cust. part no.: 000000000104991469 Baseunit Type A0, BU15-P16+A10+2D SIMATIC ET 200SP, Base-Unit BU15-P16+A10+2D, BU-Typ A0,	10 PC	0,610

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wilmer-Gienther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy): 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Push-In-Klemmen, mit 10 AUX-Klemmen, neue Lastgruppe, BxH: 15mmx141mm SIMATIC ET 200SP, BaseUnit BU15-P16+A10+2D, BU type A0, Push-in terminals, with 10 AUX terminals, New load group, WxH: 15 mmx141 mm 6ES7193-6BP20-0DA0 \BaseUnit Type A0, BU 6ES7193-6BP20-0DA0 \BaseUnit Type A0, BU substituted of 6ES71936BP200DA0 Zollgut		

HS Code: 85389099
AL: N ECCN: N
Country of Origin: CN China
PUL:
Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA

M-Item :
Cust. part no.:

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Gürtler-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:182 D:17 H:16,500 CM	1	8,800
	000000 LZN-BD3,BUND3	PC	
*	30 000003 6ES75901AJ300AA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105821935		
*	920 000093 6ES75901AJ300AA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105821935		
	Cont. 2		
	L:200 D:17 H:16,500 CM	1	3,520
	000000 LZN-BD3,BUND3	PC	
*	160 000017 6ES57108MA41	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000100024174		
	Cont. 3		
	L:78 D:58 H:32 CM	1	10,410
	000000 LZN-B11,B11-Wellkiste	PC	
*	80 000009 6AV21240XC020AX1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107883984		
	Cont. 4		
	L:78 D:58 H:58 CM	1	23,470
	000000 LZN-B12,B12-Wellkiste	PC	
*	990 000100 6AV21240JC010AX0	8,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103405666		
	Cont. 5		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	69,000
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
*	20 000002 6ES75211BL100AA0	16,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025757		
*	130 000014 6ES79548LE030AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107839405		
*	240 000025 6ES71366DB000CA0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105830057		
*	370 000038 6ES79548LE030AA0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107839405		
*	580 000059 6ES72231PH320XB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676760		
*	680 000069 6ES75121CK010AB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108153265		
*	730 000074 6ES75211BL100AA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025757		
*	770 000078 6ES75221BL010AB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106577212		
*	780 000079 6ES75221BL100AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025761		
*	860 000087 6ES75325HD000AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672181		
*	900 000091 6ES75901AE800AA0	9,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645667		
*	930 000094 6ES75901AC400AA0	10,00 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintor-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000106238621		
*	930 000099 6AV21240GC010AX0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315918		
*	1080 000109 6ES75211BL100AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025757		
*	1090 000110 6ES75221BL100AA0	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025761		
*	1150 000116 6AV21240GC010AX0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315918		
	Cont. 6		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	78,000
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		
*	350 000036 6ES71326HD010BB1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107990412		
*	390 000040 6ED10521FB080BA1	200,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000110774214		
*	710 000072 6ES75211BH100AA0	25,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025755		
*	1000 000101 6AV21240MC010AX0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315916		
*	1030 000104 6ES78221AA060YA5	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109744393		
*	1130 000114 6AV21240JC010AX0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103405666		
	Cont. 7		
	L:180 D:17 H:16,500 CM	1 PC	7,060
	000000 LZN-BD3,BUND3		
*	30 000003 6ES75901AJ300AA0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105821935		
	Cont. 8		
	L:80 D:60 H:72 CM	1 PC	70,000
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette		
*	10 000001 6ES71555AA010AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108125099		
*	40 000004 6AV68810AS420AA1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109743227		
*	50 000005 6AV21818XP000AX0	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103628552		
*	60 000006 6ES79720AA020XA0	6,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103312134		
*	70 000007 6ES75111TK010AB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106936861		
*	90 000010 6AV21818XP000AX0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103628552		
*	110 000012 6ES75131AL020AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108135035		
*	120 000013 6ES75901AB600AA0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667910		
*	140 000015 6ES71556AU010CN0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109451327		
*	180 000019 6ES71326BH010BA0	22,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107983952		
*	190 000020 6ES71346GF000AA1	17,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106285751		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12027274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
* 200 000021	6ES71356HD000BA1	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987039		
* 230 000024	6ES71326BF010BA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107970981		
* 260 000027	6ES71346HB000CA1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106030108		
* 270 000028	6ES71346JD000CA1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987038		
* 280 000029	6ES71356HD000BA1	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987039		
* 310 000032	6ES71936BP200BB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672253		
* 340 000035	6ES71366BA000CA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105830056		
* 360 000037	6AV21818XP000AX0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103628552		
* 380 000039	6ES71556AU010CN0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109451327		
* 400 000041	6ED10521HB080BA1	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000111363650		
* 410 000042	6ED10522FB080BA1	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000111363649		
* 430 000044	6ES71326BF010BA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107970981		
* 450 000046	6ES71346GD010BA1	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108165373		
* 460 000047	6ES71326BH010BA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107983952		
* 500 000051	6ES71356HD000BA1	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104987039		
* 530 000054	6ES71941KA010XA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000100024376		
* 550 000056	6ES72111BE400XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025228		
* 560 000057	6ES72111AE400XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025225		
* 570 000058	6ES72230BD300XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102265556		
* 590 000060	6ES72231BH320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675020		
* 600 000061	6ES72315PD320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105883251		
* 630 000064	6NH98601AA00	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000101055775		
* 660 000067	6GK75425DX000XE0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645659		
* 690 000070	6ES75131AL020AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108135035		
* 740 000075	6ES75225HF000AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672166		
* 750 000076	6ES75221BH010AB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106577211		
* 760 000077	6ES75221BH100AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025759		
* 790 000080	6ES75231BL000AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025763		
* 800 000081	6ES75317QD000AB0	5,00 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL1202274674

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.02.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000106049842		
*	850 000086 6ES75325NB000AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106049843		
*	880 000089 6ES75347QE000AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106049844		
*	890 000090 6ES75901AB600AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667910		
*	910 000092 6ES75901AF300AA0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672224		
*	950 000096 6ES75911BA020AA0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000110313983		
*	960 000097 6ES75921AM000XB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645660		
*	1040 000105 6AV63812BP074AV0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106675653		
*	1050 000106 6AV21010AA060AA5	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109916770		
*	1100 000111 6ES75347QE000AB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106049844		
*	1110 000112 6ES79548LC030AA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108185570		
*	1140 000115 6AV21242DC010AX0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103315920		
*	1180 000119 6GK19011BB112AA0	11,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102239549		
*	1220 000123 6ES72344HE320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105704435		
*	1241 000125 6ES71936BP200DA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000104991469		

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

CTY TNHH SIEMENS
33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q 1 , TPHCM
MST 0 3 0 2 7 2 7 6 4 1

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Số: INV-PNUE00651234HCM
Ngày: 19/02/2021

1. NGƯỜI BÁN:

SIEMENS AG
DI LOG EXPORT CENTER
WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG
GERMANY

2.NGƯỜI MUA:

SIEMENS LTD
33 LE DUAN ST, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM

3. DANH MỤC HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI:

Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ/ USD)	Ghi chú
7411RL95343939	19/02/2021		
7411RL95333525	19/02/2021		
7411RL95332257	19/02/2021		
7411RL95334529	19/02/2021		
Tổng trị giá hóa đơn			

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

M.S.D.N: 0105431525 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN NMQ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Lê Văn Trường

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0386555573

Số tờ khai 103865555730 Số tờ khai đầu tiên 103865555730 - 1 / 3
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 01/03/2021 15:25:17 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Số điện thoại 028
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính
Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 PNUE00651234
2
3
4
5
Số lượng 11 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 304,7 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển EK0392/28FEB
Ngày hàng đến 28/02/2021
Ký hiệu và số hiệu ##120211762340832###
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 01/03/2021
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00651234HCM
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 19/02/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá - M
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK		VND	37
2	V	Thuế GTGT		VND	50
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD - 22.930
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 52 Tổng số dòng hàng của tờ khai 50

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **103865555730** Số tờ khai đầu tiên 103865555730 - 1 / 3
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8537
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDIHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 01/03/2021 15:25:17 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú 4 PO: 4510303852/4510359752/4510340118/4510360339

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00287
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 02/03/2021 16:19:08
Ngày hoàn thành kiểm tra 01/03/2021 16:58:49
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệ

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

L 774443

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (UE), China (P.R.)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No.
118043627

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL92024972

00005 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
Consignee: Siemens Limited
Notify party: TOANDIEN
Contract No.: SDF/FA199-CP-1903/TA
E-SLV
Destination: HCM
DECLARATION/DEKLARATION

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29 -04- 2022
Số chứng thực 1.3.5.3. Quyển số: 01 SCT/BS

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
296,040 KG

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg, CÔNG CHỨNG VIÊN
Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken
i.A.
Schatz

22. Aug. 2019

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Name Meier, Barbara
Department DI LOG WM LZN 2
Telephone +49 (911) 895 6330
Telefax +49 (911) 895 6299
E-Mail Meier.Barbara@siemens.com
Our Reference 118043627/ RL92024972
Your Order No.
Date 22.08.2019

To whom it may concern

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL92024972
dated 21.08.2019 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Meier, Barbara

SIEMENS

SIRL12024222865

Siemens AG,DI LOG-Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
SDF/FA199-CP-1903/TAE-SLV	A1205312	4509299432	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum / Order Date**	**OrgID Lieferer / Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number**
VN RC-VN DI FIN Le Thi Vinh Phuc Tel:(28)38251900/632 Fax:(28)38251580 EMail:le-thi-vinh.phuc@siemens.com	21.08.2019	AV000624	118043627

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frachtvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

BOLLO
Bollore Logistics Germany GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 5

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Schlosser Christof
Tel: +49 (911) 895-6262
EMail:christof.schlosser.ext@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 254,683 KG Brutto/Gross: 296,040 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: Bollore Logistics Germany GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 81 Cong Hoa Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 "Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben NgheWard, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302 7276 41 Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month		

Meier, Barbara

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Joe Kaeser, Chairman, President and Chief Executive Officer; Roland Busch, Lisa Davis, Klaus Helmrich, Janina Kugel, Cedrik Neike, Michael Sen, Ralf P. Thomas
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin Charlottenburg, HRB 12300; Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas" Luftfracht Marking: Consignee: Siemens Limited Notify party: TOANDIEN Contract No.: SDF/FA199-CP-1903/TA E-SLV Destination: HCM		
10 (000001)	6ED1052-1FB08-0BA0 Cust. part no.: 000000000107972969 LOGO!230RCE, 8DI/4DO, 400 Blocks LOGO! 230RCE,logic module, display PS/I/O: 115V/230V/relay, 8 DI/4 DO, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined Web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8 or higher, older projects executable LOGO! 230RCE,logic module, display PS/I/O: 115V/230V/relay, 8 DI/4 DO, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined Web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8 or higher, older projects executable 6ED1052-1FB08-0BA0 \LOGO!230RCE, 8D 6ED1052-1FB08-0BA0 \LOGO!230RCE, 8D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL; Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	42 PC	11,592

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Würzburger Str.11,90441 Nürnberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-L7BN5282, V-L7BN8619, V-L7BP1189, V-L7BP1412, V-L7BP1545, V-L7BP1803, V-L7BP2243, V-L7BP2293, V-L7BP2651, V-L7BP4373, V-L7BP4569, V-L7BP4872, V-L7BP5047, V-L7BP5099, V-L7BP5226, V-L7BP5298, V-L7BP5395, V-L7BP5460, V-L7BP5475, V-L7BP5728, V-L7BP5843, V-L7BP5979, V-L7BP6090, V-L7BP6215, V-L7BP6312, V-L7BP6414, V-L7BP6651, V-L7BP8042, V-L7BP8703, V-L7BP8765, V-L7BP8795, V-L7BP8811, V-L7BP8872, V-L7BP8892, V-L7BP8902, V-L7BP8912, V-L7BP8921, V-L7BP8930, V-L7BP8934, V-L7BP8940, V-L7BP8943, V-L7BP8982)		
	M-Item : Cust. part no.:		
20 (000002)	6ED1052-1MD08-0BA0 Cust. part no.: 000000000107971038 LOGO!12/24RCE, 8DI(4AI)/4DO, 400 Blocks LOGO! 12/24RCE, logic module, disp PS/I/O: 12/24VDC/relay, 8 DI (4AI)/4DO, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined Web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8 or higher, older projects executable LOGO! 12/24RCE, logic module, disp PS/I/O: 12/24VDC/relay, 8 DI (4AI)/4DO, memory 400 blocks, modular expandable, Ethernet, integr. web server, data log, user-defined Web pages, standard microSD card for LOGO! Soft Comfort V8 or higher, older projects executable 6ED1052-1MD08-0BA0 \LOGO!12/24RCE, 6ED1052-1MD08-0BA0 \LOGO!12/24RCE, Zollgut	20 PC	5,400
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China EUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-L7BA8916, V-L7BA9156, V-L7BF2882, V-L7BF3872, V-L7BF4021, V-L7BF4106, V-L7BF4243, V-L7BF4737, V-L7BF7472, V-L7BF9452, V-L7BF9881, V-L7BF9892, V-L7BG0526, V-L7BG0593, V-L7BG1133, V-L7BG1159, V-L7BG1207, V-L7BG1234, V-L7BG1284, V-L7BG1345)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
30 (000003)	6ED1055-1FB00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091378 LOGO! DM8 230R Exp. mod. 2 MW, 4DI/4DO LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 LOGO! DM8 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 6ED1055-1FB00-0BA2 \LOGO! DM8 230R 6ED1055-1FB00-0BA2 \LOGO! DM8 230R Zollgut	10 PC	1,690
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-L7CD3916, V-L7CD4038, V-L7CD4141, V-L7CD4157, V-L7CD4205, V-L7CD4226, V-L7CD4256, V-L7CD4260, V-L7CD4274, V-L7CD4286)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
40 (000004)	6ED1055-1MB00-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091395 LOGO! DM8 12/24R Exp. mod. 2 MW, 4DI/DO LOGO! DM8 12/24R expansion module, PS/I/O: 12, 24V/12V/24V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 LOGO! DM8 12/24R expansion module, PS/I/O: 12, 24V/12V/24V/relay, 2 MW, 4 DI/4 DO for LOGO! 8 6ED1055-1MB00-0BA2 \LOGO! DM8 12/24	25 PC	4,175

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

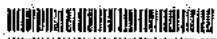
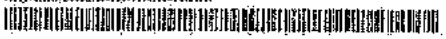
Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ED1055-1MB00-0BA2 \LOGO! DM8 12/24 Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L7B84303, V-L7B86752, V-L7B86979, V-L7B87047, V-L7B87054, V-L7B87184, V-L7B87355, V-L7B87360, V-L7B87409, V-L7B87428, V-L7B87435, V-L7B87570, V-L7B87582, V-L7B87675, V-L7B87844, V-L7B88029, V-L7B88075, V-L7B88172, V-L7B88197, V-L7B88204, V-L7B88328, V-L7B88340, V-L7B88370, V-L7B88374, V-L7B88394) M-Item : Cust. part no.:		
50 (000006)	6ED1055-1FB10-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091390 LOGO! DM16 230R Exp. mod. 4 MW, 8DI/8DO LOGO! DM16 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 4 MW, 8 DI/8 DO for LOGO! 8 LOGO! DM16 230R expansion module, PS/I/O: 230V/230V/relay, 4 MW, 8 DI/8 DO for LOGO! 8 6ED1055-1FB10-0BA2 \LOGO! DM16 230R 6ED1055-1FB10-0BA2 \LOGO! DM16 230R Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	10 PC	3,010

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos./ Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-L6C35112, V-L6C35279, V-L7C53383, V-L7C53493, V-L7C53629, V-L7C53703, V-L7C53737, V-L7C53822, V-L7C53868, V-L7C53911)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
60 (000006)	6ED1055-1NB10-0BA2 Cust. part no.: 000000000106091396 LOGO! DM16 24R Exp. mod. 4 MW, 8DI/8DO  LOGO! DM16 24R expansion module, PS/I/O: 24 V DC/24 V DC/relay, 8 DI/8 DO, 4 MW for LOGO! 8 LOGO! DM16 24R expansion module, PS/I/O: 24 V DC/24 V DC/relay, 8 DI/8 DO, 4 MW for LOGO! 8 6ED1055-1NB10-0BA2 \LOGO! DM16 24R 6ED1055-1NB10-0BA2 \LOGO! DM16 24R Zollgut	10 PC	2,980
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-L6C63747, V-L7C12580, V-L7C12610, V-L7C12639, V-L7C12723, V-L7C12731, V-L7C12739, V-L7C12748, V-L7C12753, V-L7C12786)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
70 (000007)	6ES7211-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025225 CPU 1211C, DC/DC/DC, 6DI/4DO/2AI  SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 50 KB	11 PC	3,575

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service.	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7211-1AE40-0XB0 \CPU 1211C, DC/D 6ES7211-1AE40-0XB0 \CPU 1211C, DC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-K9CM4183, V-K9CM4227, V-K9CM4237, V-K9CM4247, V-K9CM4290, V-K9CM4301, V-K9CM4334, V-K9CM4395, V-K9CM4448, V-K9CM4453, V-K9CM4558) M-Item : Cust. part no.:		
80 (000008)	6ES7211-1BE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025228 CPU 1211C, AC/DC/Relay, 6DI/4DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1211C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 6 DI 24 V DC; 4 DO relay 2A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 50 KB 6ES7211-1BE40-0XB0 \CPU 1211C, AC/D 6ES7211-1BE40-0XB0 \CPU 1211C, AC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L6C16504, V-L6C16632, V-L6C17124, V-L6C17212, V-L6C17671, V-L6C17839, V-L6C18041, V-L6C18754) M-Item : Cust. part no.:	8 PC	3,072

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Vinter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
90 (000009)	6ES7212-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025237 CPU 1212C ,DC/DC/DC, 8DI/6DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB 6ES7212-1AE40-0XB0 \CPU 1212C ,DC/D 6ES7212-1AE40-0XB0 \CPU 1212C ,DC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L7BL5853, V-L7BL6022, V-L7BL6358, V-L7BL6390, V-L7BL6422, V-L7BL6450, V-L7BL6481, V-L7BL6511, V-L7BL6531, V-L7BL6551, V-L7BL6581, V-L7BL6599, V-L7BL6605, V-L7BL6624, V-L7BL6630, V-L7BL6673, V-L7BL6703, V-L7BL7598, V-L7BL7707, V-L7BL7725, V-L7BL7729, V-L7BL7749, V-L7BL7767, V-L7BL7788, V-L7BL7794, V-L7BL7799, V-L7BL7804, V-L7BL7834, V-L7BL7838, V-L7BL7844, V-L7BL7853, V-L7BL7858, V-L7BL7868, V-L7BL7872, V-L7BL7877) M-Item : Cust. part no.:	35 PC	11,480
100 (000010)	6ES7212-1BE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025240 CPU 1212C, AC/DC/Relay, 8DI/6DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 75 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1212C,	50 PC	19,978

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 75 KB 6ES7212-1BE40-0XB0 \CPU 1212C, AC/D 6ES7212-1BE40-0XB0 \CPU 1212C, AC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L7AS6843, V-L7AS7106, V-L7AS7145, V-L7AS7152, V-L7AS7159, V-L7AS7166, V-L7AS7182, V-L7AS7248, V-L7AS7502, V-L7AS8544, V-L7AS8585, V-L7AS8689, V-L7AS8728, V-L7AS8961, V-L7AS9015, V-L7AS9024, V-L7AS9123, V-L7AS9145, V-L7AS9161, V-L7AS9166, V-L7AS9175, V-L7AS9220, V-L7AS9227, V-L7AS9242, V-L7AS9251, V-L7AS9259, V-L7AS9266, V-L7AS9279, V-L7AS9286, V-L7AS9355, V-L7AS9363, V-L7AS9370, V-L7AS9377, V-L7AS9387, V-L7AS9394, V-L7AS9402, V-L7AS9410, V-L7AS9420, V-L7AS9433, V-L7AS9439, V-L7AS9446, V-L7AS9459, V-L7AS9465, V-L7AS9471, V-L7AS9487, V-L7AS9494, V-L7AS9501, V-L7AS9511, V-L7AS9525, V-L7AS9577) M-Item : Cust. part no.:		
110 (000011)	6ES7214-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025001 CPU 1214C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1AG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D	30 PC	11,610

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7214-1AG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L7BS9879, V-L7BS9959, V-L7BT0054, V-L7BT0106, V-L7BT0133, V-L7BT0261, V-L7BT0337, V-L7BT0355, V-L7BT0371, V-L7BT0422, V-L7BT0540, V-L7BT0558, V-L7BT0678, V-L7BT0864, V-L7BT0914, V-L7BT0950, V-L7BT0974, V-L7BT0986, V-L7BT0998, V-L7BT1022, V-L7BT1032, V-L7BT1045, V-L7BT1067, V-L7BT1154, V-L7BT1180, V-L7BT1193, V-L7BT1208, V-L7BT1219, V-L7BT1232, V-L7BT1245) M-Item : Cust. part no.:		
120 (000012)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/D 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	80 PC	37,107

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-L7A85317, V-L7A85338, V-L7A85363, V-L7A85388, V-L7A85405, V-L7A85411, V-L7A85419, V-L7A85536, V-L7A85545, V-L7A85564, V-L7A85574, V-L7A85592, V-L7A85598, V-L7A85621, V-L7A85629, V-L7A85643, V-L7A85651, V-L7A85660, V-L7A85668, V-L7A85677, V-L7A85685, V-L7A85745, V-L7A85781, V-L7A85792, V-L7A85805, V-L7A85822, V-L7A85837, V-L7A85848, V-L7A86050, V-L7A86057, V-L7A86081, V-L7A86089, V-L7A86097, V-L7A86112, V-L7A86119, V-L7A86127, V-L7A86134, V-L7A86141, V-L7A86148, V-L7A86173, V-L7A86195, V-L7A86273, V-L8A00368, V-L8A00864, V-L8A00945, V-L8A01041, V-L8A01086, V-L8A01149, V-L8A01772, V-L8A01876, V-L8A01950, V-L8A01954, V-L8A02027, V-L8A02333, V-L8A02359, V-L8A02873, V-L8A03199, V-L8A03308, V-L8A03837, V-L8AC0673, V-L8AC0699, V-L8AC0705, V-L8AC0750, V-L8AC0806, V-L8AC0818, V-L8AC0824, V-L8AC0851, V-L8AC0868, V-L8AC0874, V-L8AC0881, V-L8AC0894, V-L8AC0903, V-L8AC0922, V-L8AC0935, V-L8AC0944, V-L8AC0951, V-L8AC0995, V-L8AC1003, V-L8AC1010, V-L8AC1019)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
130 (000013)	6ES7214-1HG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D Zollgut	15 PC	6,150

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-L7CF3800, V-L7CF3810, V-L7CF4292, V-L7CF4334, V-L7CF4546, V-L7CF5000, V-L7CF5018, V-L7CF5040, V-L7CF5055, V-L7CF5250, V-L7CJ5269, V-L7CJ5337, V-L7CJ5386, V-L7CJ5393, V-L7CJ5476) M-Item : Cust. part no.:		
140 (000014)	6ES7215-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025253 CPU 1215C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0,5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, DC/DC/DC, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 0.5A; 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1AG40-0XB0 \CPU 1215C, DC/D 6ES7215-1AG40-0XB0 \CPU 1215C, DC/D Zollgut	7 PC	2,961
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-L7B15491, V-L7B15514, V-L7B15591, V-L7B15608, V-L7B15634, V-L7B15724, V-L7B15739)		
	M-Item : Cust. part no.:		
150 (000015)	6ES7215-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025254 CPU 1215C, AC/DC/RLY, 14DI/10DO/2AI/2AO SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1215C, compact CPU, AC/DC/relay, 2 PROFINET ports, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A, 2 AI 0-10 V DC, 2 AO 0-20 mA DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 125 KB 6ES7215-1BG40-0XB0 \CPU 1215C, AC/D 6ES7215-1BG40-0XB0 \CPU 1215C, AC/D Zollgut	7 PC	3,500
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-L6C52587, V-L6C52872, V-L6C52963, V-L6C53016, V-L6C53391, V-L6C53492, V-L6C53939)		
	M-Item : Cust. part no.:		
160 (000016)	6ES7221-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675018 Digital Input SM 1221, 16DI, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source	20 PC	3,960

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input S 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input S Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-L4BD8995, V-L4BD9040, V-L4BD9135, V-L4BD9141, V-L4BD9168, V-L4BD9181, V-L4BD9212, V-L4BD9249, V-L4BD9269, V-L4BD9303, V-L4BD9328, V-L4BD9340, V-L4BD9350, V-L4BD9361, V-L4BD9382, V-L4BD9500, V-L4BL9130, V-L4BL9158, V-L4BL9458, V-L4BL9476) M-Item : Cust. part no.:		
170 (000017)	6ES7221-3BD30-0XB0 Cust. part no.: 000000000102597519 Signal Board SB 1221, 4 DI 24VDC 200KHz SIMATIC S7-1200, Digital input SB 1221, 4 DI, 24 V DC 200 kHz, Sourcing input SIMATIC S7-1200, Digital input SB 1221, 4 DI, 24 V DC 200 kHz, Sourcing input 6ES7221-3BD30-0XB0 \Signal Board SB 6ES7221-3BD30-0XB0 \Signal Board SB Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	10 PC	0,300
180 (000018)	6ES7222-1BD30-0XB0 Cust. part no.: 000000000102597523 Signal Board SB1222, 4 DQ 24VDC 200KHz SIMATIC S7-1200, Digital output SB 1222, 4 DQ, 24 V DC 200 kHz	10 PC	0,290

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1200, Digital output SB 1222, 4 DQ, 24 V DC 200 kHz 6ES7222-1BD10-0XB0 \Signal Board SB 6ES7222-1BD30-0XB0 \Signal Board SB Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
190 (000019)	6ES7222-1BF32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105673576 Digital Output SM1222, 8 DO, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 8 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 8 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A 6ES7222-1BF32-0XB0 \Digital Output 6ES7222-1BF32-0XB0 \Digital Output Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L6C94503, V-L6C94615, V-L6C94661, V-L6C94704, V-L6C94720, V-L6C94752, V-L6C94815, V-L6C94852, V-L6C94913, V-L6C94928) M-Item : Cust. part no.:	10 PC	1,600
200 (000020)	6ES7222-1HH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676759 Digital Output SM1222, 16 DO, Relay SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 16 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital output	10 PC	2,420

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SM 1222, 16 DO, relay 2 A 6ES7222-1HH32-0XB0 \Digital Output 6ES7222-1HH32-0XB0 \Digital Output Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L6BX5254, V-L6BX5306, V-L6BX5457, V-L6BX5461, V-L6BX5688, V-L6BX5723, V-L6BX5736, V-L6BX5831, V-L6BX6153, V-L6BX6193) M-Item : Cust. part no.:		
210 (000021)	6ES7222-1HF32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676757 Digital Output SM 1222, 8 DO, Relay SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 8 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 8 DO, relay 2 A 6ES7222-1HF32-0XB0 \Digital Output 6ES7222-1HF32-0XB0 \Digital Output Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L6BD0119, V-L6BD0144, V-L6BD0204, V-L6BD0212, V-L6BD0225, V-L6BD0240, V-L6BD0248, V-L6BD0308, V-L6BD0374, V-L6BD0381, V-L6BD0388, V-L6BD0396, V-L6BD0422, V-L6BD0429, V-L6BD0439, V-L6BD0458, V-L6BD0466, V-L6BD0483, V-L6BD0493, V-L6BD0502, V-L6BD0513, V-L6BD0525, V-L6BD0531, V-L6BD0541, V-L6BD0560, V-L6BD0589, V-L6BD0629, V-L6BD0649, V-L6BD0658, V-L6BD0702) M-Item : Cust. part no.:	30 PC	5,460

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
220 (000022)	6ES7223-1PH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676760 Digital I/O SM 1223, 8DI/8DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, relay 2 A 6ES7223-1PH32-0XB0 \Digital I/O SM 6ES7223-1PH32-0XB0 \Digital I/O SM Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-L5C96695, V-L5C96862, V-L5C97041, V-L5C97047, V-L5C97066, V-L5C97087, V-L5C97096, V-L5C97103, V-L5C97127, V-L5C97142) M-Item : Cust. part no.:	10 PC	2,210
230 (000023)	6ES7222-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675019 Digital Output SM1222, 16 DO, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 16 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital output SM 1222, 16 DO, 24 V DC, transistor 0.5 A 6ES7222-1BH32-0XB0 \Digital Output 6ES7222-1BH32-0XB0 \Digital Output Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	40 PC	8,200

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg.

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-L7AK5420, V-L7AK5429, V-L7AK5436, V-L7AK5442, V-L7AK5450, V-L7AK5457, V-L7AK5463, V-L7AK5470, V-L7AK5479, V-L7AK5485, V-L7AK5493, V-L7AK5499, V-L7AK5507, V-L7AK5513, V-L7AK5520, V-L7AK5525, V-L7AK5532, V-L7AK5537, V-L7AK5543, V-L7AK5550, V-L7AK5553, V-L7AK5556, V-L7AK5559, V-L7AK5562, V-L7AK5563, V-L7AK5566, V-L7AK5574, V-L7AK5578, V-L7AK5580, V-L7AK5582, V-L7AK5584, V-L7AK5586, V-L7AK5592, V-L7AK5596, V-L7AK5598, V-L7AK5601, V-L7AK5605, V-L7AK5607, V-L7AK5610, V-L7AK5635)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
240	6ES7223-1PL32-0XB0	75	25,175
(000024)	Cust. part no.: 000000000105676764	PC	
	Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO		
	SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A		
	SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A		
	6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM		
	6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM		
	Zollgut		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: CN China		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BN CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter/Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-L7C39571, V-L7C39704, V-L7C39766, V-L7C39773, V-L7C39785, V-L7C39787, V-L7C39797, V-L7C39920, V-L7C39930, V-L7C40102, V-L7C40109, V-L7C40124, V-L7C40138, V-L7C40149, V-L7C40155, V-L7C40375, V-L7C41984, V-L7C41990, V-L7C41996, V-L7C42007, V-L7C42012, V-L7C42159, V-L7C42214, V-L7C42240, V-L7C42244, V-L7C42248, V-L7C42263, V-L7C42281, V-L7C42283, V-L7C42287, V-L7C42295, V-L7C42299, V-L7C42303, V-L7C42307, V-L7C42312, V-L7C42324, V-L7C42334, V-L7C42340, V-L7C42353, V-L7C42355, V-L7C42364, V-L7C42379, V-L7C42389, V-L7C42400, V-L7C42403, V-L7C42425, V-L7C42429, V-L7C42434, V-L7C42440, V-L7C42444, V-L7C42448, V-L7C42475, V-L7C42478, V-L7C42485, V-L7C42494, V-L7C42526, V-L7C42530, V-L7C42535, V-L7C42540, V-L7C42575, V-L7C42596, V-L7C42625, V-L7C42640, V-L7C42645, V-L7C42650, V-L7C42674, V-L7C42686, V-L7C42702, V-L7C42707, V-L7C42723, V-L7C42730, V-L7C42754, V-L7C42760, V-L7C42765, V-L7C42770)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
250 (000025)	6ES7231-4HD32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105664905  Analog Input SM 1231, 4AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM Zollgut	55 PC	8,800
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-L7C71404, V-L7C72616, V-L7C72624, V-L7C72650, V-L7C72665, V-L7C72983, V-L7C72995, V-L7C73001, V-L7C73006, V-L7C73010, V-L7C73019, V-L7C73050, V-L7C73074, V-L7C73084, V-L7C73113, V-L7C73629, V-L7C73674, V-L7C73694, V-L7C73722, V-L7C73739, V-L7C73755, V-L7C73762, V-L7C73770, V-L7C73773, V-L7C73775, V-L7C73778, V-L7C73781, V-L7C73785, V-L7C73789, V-L7C73793, V-L7C73803, V-L7C73811, V-L7C73816, V-L7C73836, V-L7C73840, V-L7C73849, V-L7C73858, V-L7C73863, V-L7C73881, V-L7C73886, V-L7C73921, V-L7C73925, V-L7C73943, V-L7C73961, V-L7C73964, V-L7C73971, V-L7C73992, V-L7C73998, V-L7C74009, V-L7C74012, V-L7C74015, V-L7C74019, V-L7C74023, V-L7C74028, V-L7C74032)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
260 (000026)	6ES7231-5ND32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676768 Analog Input SM 1231, 4AI 16bit SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, +/-1.25 or 0-20 mA/4-20 mA, 15 bit+sign bit SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, +/-1.25 or 0-20 mA/4-20 mA, 15 bit+sign bit 6ES7231-5ND32-0XB0 \Analog Input SM 6ES7231-5ND32-0XB0 \Analog Input SM Zollgut	5 PC	0,835
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-L7B74519, V-L7B74557, V-L7B74684, V-L7B74762, V-L7B74838)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
270 (000027)	6ES7231-4HA30-0XB0 Cust. part no.: 000000000103520973 Signal Board SB 1231, 1 AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SB 1231, 1 AI, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20 mA SIMATIC S7-1200, Analog input, SB 1231, 1 AI, +/-10 V DC (12 bit resol.) or 0-20 mA 6ES7231-4HA30-0XB0 \Signal Board SB 6ES7231-4HA30-0XB0 \Signal Board SB Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	5 PC	0,150
280 (000028)	6ES7234-4HE32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105704435 Analog I/O SM 1234, 4AI/2AO SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1 Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	10 PC	1,950

21.08.2019/19:03:50/A4E

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.,11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos. / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(V-L7BQ5042, V-L7BQ5056, V-L7BQ5077, V-L7BQ5094, V-L7BQ5124, V-L7BQ5235, V-L7BQ5239, V-L7BQ5347, V-L7BQ5353, V-L7BQ5358)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
290	6ES7232-4HD32-0XB0	10	1,920
(000029)	Cust. part no.: 000000000105676771	PC	
	Analog Output SM 1232, 4AO		
	SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 4 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution		
	SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 4 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution		
	6ES7232-4HD32-0XB0 \Analog Output S		
	6ES7232-4HD32-0XB0 \Analog Output S		
	Zollgut		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: CN China		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-L7BF3721, V-L7BF4045, V-L7BF4255, V-L7BF4328, V-L7BF4355, V-L7BF4398, V-L7BF4427, V-L7BF4437, V-L7BF4448, V-L7BF4479)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
300	6ES7241-1AH32-0XB0	13	1,976
(000030)	Cust. part no.: 000000000105883248	PC	
	Communication Module cm 1241, RS232		
	SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS232, 9-pole D-sub (pin), supports Freeport		
	SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS232, 9-pole D-sub (pin), supports Freeport		
	6ES7241-1AH32-0XB0 \Communication M		
	6ES7241-1AH32-0XB0 \Communication M		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90411,Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-L7B99642, V-L7B99689, V-L7B99733, V-L7B99754, V-L7B99779, V-L7B99790, V-L7B99811, V-L7B99930, V-L7BA0040, V-L7BA6250, V-L7BA6259, V-L7BA6313, V-L7BA6329) M-Item : Cust. part no.:		
310 (000031)	6ES7241-1CH30-1XB0 Cust. part no.: 000000000103583218 Communication Board CB 1241, RS485 SIMATIC S7-1200, Communication Board CB 1241, RS485, terminal block, supports Freeport SIMATIC S7-1200, Communication Board CB 1241, RS485, terminal block, supports Freeport 6ES7241-1CH30-1XB0 \Communication B 6ES7241-1CH30-1XB0 \Communication B	12 PC	0,379
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
320 (000032)	6ES7241-1CH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105883249 Communication Module cm 1241, RS422/485 SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport	22 PC	3,388

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication M 6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication M		
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-L7AH5398, V-L7AH5404, V-L7AH5449, V-L7AH5467, V-L7AH5502, V-L7AH5511, V-L7AH5525, V-L7AH5532, V-L7AH5549, V-L7AH5589, V-L7AH5597, V-L7AH5605, V-L7AH5662, V-L7AH5671, V-L7AH5745, V-L7AH5817, V-L7AH5825, V-L7AH5872, V-L7AH5897, V-L7AH5938, V-L7AH6084, V-L7AH6116)		
	M-Item : Cust. part no.:		
330 (000033)	6ES7954-8LC03-0AA0 Cust. part no.: 000000000108185570 SIMATIC S7 memory card, 4 MB SIMATIC S7, memory card for S7-1x 00 CPU/SINAMICS, 3, 3 V Flash, 4 MB SIMATIC S7, memory card for S7-1x 00 CPU/SINAMICS, 3, 3 V Flash, 4 MB 6ES7954-8LC03-0AA0 \SIMATIC S7 memo 6ES7954-8LC03-0AA0 \SIMATIC S7 memo	20 PC	0,620
	HS Code: 85235110 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item : Cust. part no.:		
340 (000036)	6ES7511-1AK02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108134708 CPU 1511-1PN, 150KB Program, 1MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for	1 PC	0,452

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1511-1 PN, Central processing unit with working memory 150 KB for program and 1 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 1 6ES7511-1AK02-0AB0 \CPU 1511-1PN, 1		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-L8DC1836)		
	M-Item ; Cust. part no.:		
350 (000037)	6ES7511-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108147759 CPU 1511C-1 PN, 175 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1511C-1PN, central processing unit with working memory 175 KB for program and 1 MB for data, 16 digital inputs, 16 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1.	4 PC	4,776

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Würzburger Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 60 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7511-1CK01-0AB0 \CPU 1511C-1 PN, 6ES7511-1CK01-0AB0 \CPU 1511C-1 PN, Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(V-L5BH3395, V-L5BH3719, V-L5BH4206, V-L5BH4255) M-Item : Cust. part no.:		
360 (000038)	6ES7512-1CK01-0AB0 Cust. part no.: 000000000108153265 CPU 1512C-1 PN, 250 KB Prog, 1 MB Data SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1512C-1 PN, central processing unit with working memory 250 KB for program and 1 MB for data, 32 digital inputs, 32 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1, interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 48 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500 Compact CPU CPU 1512C-1 PN, central processing unit with working memory 250 KB for program and 1 MB for data, 32 digital inputs, 32 digital outputs, 5 analog inputs, 2 analog outputs, 6 high speed counters, 4 high speed outputs for PTO/PWM/frequency output 1, interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 48 NS bit-performance, incl. front connector push-in, SIMATIC memory card necessary 6ES7512-1CK01-0AB0 \CPU 1512C-1 PN,	1 PC	1,505

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1 1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7512-1CK01-0AB0 \CPU 1512C-1 PN, Zollgut		
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(V-L7AA1053)		
	M-Item : Cust. part no.:		
370 (000039)	6ES7513-1AL02-0AB0 Cust. part no.: 000000000108135035 CPU 1513-1 PN, 300KB Prog., 1,5MB Data SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary SIMATIC S7-1500, CPU 1513-1 PN, central processing unit with working memory 300 KB for program and 1.5 MB for data, 1. interface: PROFINET IRT with 2 port switch, 40 NS bit-performance, SIMATIC memory card necessary 6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN, 6ES7513-1AL02-0AB0 \CPU 1513-1 PN,	1 PC	0,454
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-D: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-L7FT2679)		
	M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintet-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
380 (000040)	6ES7590-1AC40-0AA0 Cust. part no.: 000000000106238621 S7-1500, mounting rail 245 mm (9.6") SIMATIC S7-1500, mounting rail 245 mm (approx. 9.6 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 245 mm (approx. 9.6 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AC40-0AA0 \S7-1500, mounti 6ES7590-1AC40-0AA0 \S7-1500, mounti HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:	8 PC	4,408
390 (000041)	6ES7590-1AE80-0AA0 Cust. part no.: 000000000105645667 S7-1500, mounting rail 482.6 mm (19") SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays SIMATIC S7-1500, mounting rail 482.6 mm (approx. 19 inch); incl. grounding screw, integrated DIN rail for mounting of incidentals such as terminals, automatic circuit breakers and relays 6ES7590-1AE80-0AA0 \S7-1500, mounti 6ES7590-1AE80-0AA0 \S7-1500, mounti	10 PC	10,240

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export-Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389099 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item : Cust. part no.:		
400 (000042)	6ES7521-1BH00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105645656 S7-1500, DI 16X24VDC HF SIMATIC S7-1500, digital input module DI 16xDC 24V HF, 16 channels in groups of 16; input delay 0.05..20 ms; Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital input module DI 16xDC 24V HF, 16 channels in groups of 16; input delay 0.05..20 ms; Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7521-1BH00-0AB0 \S7-1500, DI 16X 6ES7521-1BH00-0AB0 \S7-1500, DI 16X	3 PC	0,828
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-L8B33623, C-L8B36270, C-L8B36364) M-Item : Cust. part no.:		
410 (000043)	6ES7521-1BH10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025755 S7-1500, DI 16X24VDC BA	3 PC	0,924

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SIMATIC S7-1500, Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131) incl. push-in front connector SIMATIC S7-1500, Digital input module, DI 16x24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131) incl. push-in front connector 6ES7521-1BH10-0AA0 \S7-1500, DI 16X 6ES7521-1BH10-0AA0 \S7-1500, DI 16X		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-L7E57921, C-L7E58176, C-L7E58261)		
	M-Item : Cust. part no.:		
420 (000044)	6ES7521-1BL00-0AB0 Cust. part no.: 000000000105667913 S7-1500, DI 32x24VDC HF SIMATIC S7-1500, digital input module DI 32x24 V DC HF, 32 channels in groups of 16; Input delay 0.05..20 ms Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital input module DI 32x24 V DC HF, 32 channels in groups of 16; Input delay 0.05..20 ms Input type 3 (IEC 61131); Diagnostics, hardware interrupts: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7521-1BL00-0AB0 \S7-1500, DI 32x 6ES7521-1BL00-0AB0 \S7-1500, DI 32x	15 PC	4,725

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.1,90441,Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-L6E17226, C-L8BU8520, C-L8BU8610, C-L8BU8663, C-L8BV5695, C-L8BV5707, C-L8BV5729, C-L8BV5983, C-L8BV6009, C-L8BV6044, C-L8BV6387, C-L8BV6409, C-L8BV6534, C-L8BV6546, C-L8BV6594) M-Item : Cust. part no.:		
430 (000045)	6ES7521-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025757 S7-1500, DI 32x24VDC BA SIMATIC S7-1500, Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131) incl. push-in front connector SIMATIC S7-1500, Digital input module, DI 32x24 V DC BA, 32 channels in groups of 16, Input delay typ. 3.2 ms, Input type 3 (IEC 61131) incl. push-in front connector 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x 6ES7521-1BL10-0AA0 \S7-1500, DI 32x	15 PC	5,265
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-L6DM4869, C-L6DM6654, C-L6DM6689, C-L6DM6871, C-L6DM6956, C-L6DM6972, C-L6DM7047, C-L6DM7111, C-L6DM7152, C-L6DM7221, C-L6DM7337, C-L6DN1217, C-L6DN1508, C-L6DN1670, C-L6DN1753) M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str. 11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
440 (000046)	6ES7522-1BL01-0AB0 Cust. part no.: 000000000106577212 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A HF SIMATIC S7-1500, digital output module DQ 32x24 V DC/0.5 A HF; 32 channels in groups of 8; 4 A per group; Single-channel diagnostics; Substitute value: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500, digital output module DQ 32x24 V DC/0.5 A HF; 32 channels in groups of 8; 4 A per group; Single-channel diagnostics; Substitute value: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7522-1BL01-0AB0 \S7-1500, DQ 32x 6ES7522-1BL01-0AB0 \S7-1500, DQ 32x HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-L8CB3956, C-L8CB5732, C-L8CB5784, C-L8CB5812, C-L8CB5851, C-L8CB5860, C-L8CB5863, C-L8CB5902, C-L8CB5911, C-L8CB5918, C-L8CB5934, C-L8CB5960, C-L8CB5965, C-L8CB5988, C-L8CB6065) M-Item : Cust. part no.:	15 PC	4,815
450 (000047)	6ES7522-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025761 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500, Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group incl. push-in front connector SIMATIC S7-1500, Digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group incl. push-in front connector 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x	15 PC	5,370

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintergruenlier Str.1,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

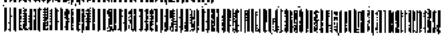
Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (C-L6DA9479, C-L6DA9552, C-L6DA9572, C-L6DA9586, C-L6DA9615, C-L6DB1624, C-L6DB1628, C-L6DB1633, C-L6DB1644, C-L6DB1645, C-L6DB1667, C-L6DB1670, C-L6DB1671, C-L6DB1673, C-L6DB1674) M-Item : Cust. part no.:		
460 (000048)	6ES7523-1BL00-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025763 S7-1500, DI 16x24VDC/DQ 16x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500 digital input/output module, DI16x 24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2ms Input type 3 (IEC 61131), DQ16X24 V DC/0.5A BA; 16 channels in groups of 8; 4 A per group incl. push-in front connector SIMATIC S7-1500 digital input/output module, DI16x 24 V DC BA, 16 channels in groups of 16, input delay typ. 3.2ms Input type 3 (IEC 61131), DQ16X24 V DC/0.5A BA; 16 channels in groups of 8; 4 A per group incl. push-in front connector 6ES7523-1BL00-0AA0 \S7-1500, DI 16x 6ES7523-1BL00-0AA0 \S7-1500, DI 16x	3 PC	1,062
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

SIEMENS

Siemens AG,DI EDG Export Center,Winkler-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (C-L6C25316, C-L6C25352, C-L6C26202)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
470	6ES7531-7KF00-0AB0	7	2,926
(000049)	Cust. part no.: 000000000105667911	PC	
	S7-1500, AI 8xU/I/RTD/TC ST 		
	SIMATIC S7-1500, analog input module AI 8xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, 4 channels for RTD measurement, common mode voltage 10 V; Diagnostics, hardware interrupts Incl. infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately		
	SIMATIC S7-1500, analog input module AI 8xU/I/RTD/TC ST, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, 4 channels for RTD measurement, common mode voltage 10 V; Diagnostics, hardware interrupts Incl. infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately		
	6ES7531-7KF00-0AB0 \S7-1500, AI 8xU		
	6ES7531-7KF00-0AB0 \S7-1500, AI 8xU		
	HS Code: 85389091		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL: DE Germany		
	Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (C-L8BD6330, C-L8BD8481, C-L8BD9010, C-L8BD9038, C-L8BD9111, C-L8BD9149, C-L8BD9192)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expnt Center,Werner-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
480 (000050)	6ES7532-5HF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000I05672183 S7-1500, AQ 8xU/I HS SIMATIC S7-1500, Analog output module AQ 8xU/I HS, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, diagnostics, substitute value 8 channels in 0.125 ms oversampling incl. power supply element, shield bracket and shield terminal; Front connector (screw terminals or push-in) separately SIMATIC S7-1500, Analog output module AQ 8xU/I HS, 16 bit resolution, accuracy 0.3%, 8 channels in groups of 8, diagnostics, substitute value 8 channels in 0.125 ms oversampling incl. power supply element, shield bracket and shield terminal; Front connector (screw terminals or push-in) separately 6ES7532-5HF00-0AB0 \S7-1500, AQ 8xU 6ES7532-5HF00-0AB0 \S7-1500, AQ 8xU HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.:(C-L8D73255, C-L8D75990) M-Item : Cust. part no.:	2 PC	0,842
490 (000051)	6ES7592-1AM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000105645660 Frontconnector Screw Type (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector Screw-type connection system, 40-pole for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges, and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector Screw-type connection system, 40-pole for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges, and cable ties	50 PC	7,100

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7592-1AM00-0XB0 \Frontconnector		
	6ES7592-1AM00-0XB0 \Frontconnector		
	HS Code: 85369010		
	AL: N ECCN: N		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
500	6ES7540-1AD00-0AA0	2	0,536
(000052)	Cust. part no.: 000000000105672190	PC	
	S7-1500, CM PTP RS232 BA		
	SIMATIC S7-1500, CM PTP RS232 BA Communication module for Serial connection RS232, Freeport, 3964 (R), USS, 19200 Kbit/s, 9-pin D-sub connector		
	SIMATIC S7-1500, CM PTP RS232 BA Communication module for Serial connection RS232, Freeport, 3964 (R), USS, 19200 Kbit/s, 9-pin D-sub connector		
	6ES7540-1AD00-0AA0 \S7-1500, CM PTP		
	6ES7540-1AD00-0AA0 \S7-1500, CM PTP		
	HS Code: 85176200		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: DE Germany		
	PUL: DE Germany		
	Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.:(C-L7FW2255, C-L7FW3533)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		
510	6ES7540-1AB00-0AA0	2	0,542
(000053)	Cust. part no.: 000000000105832157	PC	
	S7-1500, CM PTP RS422/485 BA		
	SIMATIC S7-1500, CM PTP RS422/485 BA Communication module for Serial connection RS422,RS485 Freeport, 3964 (R), USS, 19200 Kbit/s, 15-Pin D-sub socket		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Gunther-Str.11,90451 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service.	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

SIMATIC S7-1500, CM PTP
RS422/485 BA Communication
module for Serial connection
RS422,RS485 Freeport, 3964 (R),
USS, 19200 Kbit/s, 15-Pin D-sub
socket
6ES7540-1AB00-0AA0 \S7-1500, CM PTP
6ES7540-1AB00-0AA0 \S7-1500, CM PTP

HS Code: 85176200
AL: N ECCN: EAR99H
Country of Origin: DE Germany
PUL: DE Germany
Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GT HN IL IS
JO KR LB LS MA ME MK MX NA NI NO PA PE RS SV
SZ TN TR UA XK ZA

SerialNo.:(C-L7BA0362, C-L7BA6815)

M-Item :
Cust. part no.:

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	58,500
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**	PC	
*	30 000003 6ED10551FB000BA2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091378		
*	90 000009 6ES72121AE400XB0	35,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025237		
*	100 000010 6ES72121BE400XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025240		
*	110 000011 6ES72141AG400XB0	30,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025001		
*	350 000037 6ES75111CK010AB0	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108147759		
	Cont. 2		
	L:58 D:39 H:33 CM	1	15,540
	000000 **LZN-B10,B10-Wellkiste**	PC	
*	130 000013 6ES72141HG400XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025250		
*	210 000021 6ES72221HF320XB0	17,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676757		
*	250 000025 6ES72314HD320XB0	51,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105664905		
	Cont. 3		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	67,000
	000000 **LZN-H12,H12-Kartonpalette**	PC	
*	10 000001 6ED10521FB080BA0	42,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107972969		
*	130 000013 6ES72141HG400XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025250		
*	210 000021 6ES72221HF320XB0	13,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676757		
*	250 000025 6ES72314HD320XB0	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105664905		
*	310 000031 6ES72411CH301XB0	12,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103583218		
*	390 000041 6ES75901AE800AA0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645667		
*	420 000044 6ES75211BL000AB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667913		
*	430 000045 6ES75211BL100AA0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025757		
*	440 000046 6ES75221BL010AB0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106577212		
*	450 000047 6ES75221BL100AA0	15,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025761		
*	490 000051 6ES75921AM000XB0	50,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645660		
	Cont. 4		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	81,000

SIEMENS

Siemens AG,DI LDG Export-Center,Wintergerstlerstr.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
*	120 000012 6ES72141BG400XB0	80,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025247		
*	180 000018 6ES72221BD300XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102597523		
*	230 000023 6ES72221BH320XB0	40,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675019		
*	240 000024 6ES72231PL320XB0	75,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676764		
	Cont. 5		
	L:80 D:60 H:72 CM	1	74,000
	000000 LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
*	20 000002 6ED10521MD080BA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000107971038		
*	40 000004 6ED10551MB000BA2	25,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091395		
*	50 000005 6ED10551FB100BA2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091390		
*	60 000006 6ED10551NB100BA2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106091396		
*	70 000007 6ES72111AE400XB0	11,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025225		
*	80 000008 6ES72111BE400XB0	8,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025228		
*	140 000014 6ES72151AG400XB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025253		
*	150 000015 6ES72151BG400XB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025254		
*	160 000016 6ES72211BH320XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105675018		
*	170 000017 6ES72213BD300XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000102597519		
*	190 000019 6ES72221BF320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105673576		
*	200 000020 6ES72221BH320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676759		
*	220 000022 6ES72231PH320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676760		
*	260 000026 6ES72315ND320XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676768		
*	270 000027 6ES72314HA300XB0	5,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000103520973		
*	280 000028 6ES72344HE320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105704435		
*	290 000029 6ES72324HD320XB0	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105676771		
*	300 000030 6ES72411AH320XB0	13,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105883248		
*	320 000032 6ES72411CH320XB0	22,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105883249		
*	330 000033 6ES7548LC030AA0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108185570		
*	340 000036 6ES75111AK020AB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108134708		
*	360 000038 6ES75121CK010AB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108153265		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441,Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12024222865

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 21.08.2019

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
*	370 000039 6ES75131AL020AB0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000108135035		
*	380 000040 6ES75901AC400AA0	8,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106238621		
*	400 000042 6ES75211BH000AB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105645656		
*	410 000043 6ES75211BH100AA0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025755		
*	460 000048 6ES75231BL000AA0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106025763		
*	470 000049 6ES75317KF000AB0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105667911		
*	480 000050 6ES75325HF000AB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672183		
*	500 000052 6ES75401AD000AA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105672190		
*	510 000053 6ES75401AB000AA0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105832157		

NUE NUE 6595 4815 NUE-6595 4815

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number	Not Negotiable
SIEMENS AG DF LOG EXP CENTER FVN:DE129274202 WINTER-GUENTHER-STRASSE 11 TF:+499118950 DE-90441 NUERNBERG GERMANY		**Air Waybill** issued by BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH CCN2 / 3.FLOOR FLUGHAFENSTRASSE 86 D-90411 NUERNBERG-AIRPORT
		Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity
Consignee's Name and Address	**Consignee's Account Number**	It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying supplemental charge if required.
SIEMENS LTD ID TAX:0302727641 33 IF DUAN STREET BEN NGHE WARD DISTRICT 1 VN-HO CHI MINH CITY VIETNAM		
Issuing Carrier's Agent Name and City		**Accounting Information** TRACKING NO:GSNUF/21/908666
BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH D-90411 NUREMBERG DE/RA/00185-08		ENCL: DISPATCH NOTE COMM INVOICE
Agent's IATA Code	**Account No.**	
	462901504	P.O. NO.: 4509233888, 4509299432
Airport of Departure (Addr. of first Carrier) and Requested Routing		**Reference Number:** 4509233888, Internal 0091
NUREMBERG		

To	By First Carrier	Routing and Destination to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
DOH	QR	SGN	QR			EUR				PP		NVD	NCV

Airport of Destination	Requested Flight/Date	Amount of Insurance	INSURANCE – If carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked „Amount of Insurance".
HO CHI MINH CITY	QR8142/31QR8972/01	XXX	

Handling Information SPX BY XRY, KC DE/RA/00762-01

MARK: STRL12024222865 (5X), STRL12024165998 (1X), STRL12024202458 (1X), STRL12024222534 (1X)

SCI "TD"

(For USA only): These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to USA law prohibited.

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
8	324.5K	K		324.5			SIMATIC DP -NOT RESTRICTED- DIMS:1/39x26x25cm 1/33x29x11cm 1/51x33x42cm 4/80x60x72cm 1/58x39x33cm HS 9027.80,8537.10 8538.90,8504.40 8517.62,8523.49 1.564 cbm
8	324.5K						

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charges Due Agent			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
Total Other Charges Due Carrier			BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
			POS.:2165908666 JOSE MANUEL, TOME
			Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid	Total Collect		BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency		28.08.2019 13:09 D-90411 NUREMBERG
			Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's Use Only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	NUE-6595 4815 157-6864 0401

Original 3 (For Shipper)

Form 1414WB 1401 / ☎ 0681/975-114, Fax -115 / Printed in Germany

Notice Concerning Carriers' Limitation of Liability

If the carriage involves an ultimate destination or stop in a country other than the country of departure, the Montreal Convention or the Warsaw Convention may be applicable to the liability of the Carrier in respect of loss of, damage or delay to cargo. Carrier's limitation of liability in accordance with those Conventions shall be as set forth in subparagraph 4 unless a higher value is declared.

Conditions of contract

1.
In this contract and the Notices appearing hereon:

CARRIER includes the air carrier issuing this air waybill and all carriers that carry or undertake to carry the cargo or perform any other services related to such carriage.

SPECIAL DRAWING RIGHT (SDR) is a Special Drawing Right as defined by the International Monetary Fund.

WARSAW CONVENTION means whichever of the following instruments is applicable to the contract of carriage:

the Convention for the Unification of Certain Rules Relating to International Carriage by Air, signed at Warsaw, 12 October 1929;

that Convention as amended at The Hague on 28 September 1955;

that Convention as amended at The Hague 1955 and by Montreal Protocol No. 1, 2, or 4 (1975) as the case may be.

MONTREAL CONVENTION means the Convention for the Unification of Certain Rules for International Carriage by Air, done at Montreal on 28 May 1999.

2./2.1
Carriage is subject to the rules relating to liability established by the Warsaw Convention or the Montreal Convention unless such carriage is not "international carriage" as defined by the applicable Conventions.

2.2
To the extent not in conflict with the foregoing, carriage and other related services performed by each Carrier are subject to:

2.2.1
applicable laws and government regulations;

2.2.2
provisions contained in the air waybill, Carrier's conditions of carriage and related rules, regulations, and timetables (but not the times of departure and arrival stated therein) and applicable tariffs of such Carrier, which are made part hereof, and which may be inspected at any airports or other cargo sales offices from which it operates regular services. When carriage is to/from the USA, the shipper and the consignee are entitled, upon request, to receive a free copy of the Carrier's conditions of carriage. The Carrier's conditions of carriage include, but are not limited to:

2.2.2.1
limits on the Carrier's liability for loss, damage or delay of goods, including fragile or perishable goods;

2.2.2.2
claims restrictions, including time periods within which shippers or consignees must file a claim or bring an action against the Carrier for its acts or omissions, or those of its agents;

2.2.2.3
rights, if any, of the Carrier to change the terms of the contract;

2.2.2.4
rules about Carrier's right to refuse to carry;

2.2.2.5
rights of the Carrier and limitations concerning delay or failure to perform service, including schedule changes, substitution of alternate Carrier or aircraft and rerouting.

3.
The agreed stopping places (which may be altered by Carrier in case of necessity) are those places, except the place of departure and place of destination, set forth on the face hereof or shown in Carrier's timetables as scheduled stopping places for the route. Carriage to be performed hereunder by several successive Carriers is regarded as a single operation.

4.
For carriage to which the Montreal Convention does not apply, Carrier's liability limitation for cargo lost, damaged or delayed shall be 19 SDRs per kilogram unless a greater per kilogram monetary limit is provided in any applicable Convention or in Carrier's tariffs or general conditions of carriage.

5./5.1
Except when the Carrier has extended credit to the consignee without the written consent of the shipper, the shipper guarantees payment of all charges for the carriage due in accordance with Carrier's tariff, conditions of carriage and related regulations, applicable laws (including national laws implementing the Warsaw Convention and the Montreal Convention), government regulations, orders and requirements.

5.2
When no part of the consignment is delivered, a claim with respect to such consignment will be considered even though transportation charges thereon are unpaid.

6./6.1
For cargo accepted for carriage, the Warsaw Convention and the Montreal Convention permit shipper to increase the limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

6.2
In carriage to which neither the Warsaw Convention nor the Montreal Convention applies Carrier shall, in accordance with the procedures set forth in its general conditions of carriage and applicable tariffs, permit shipper to increase the limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if so required.

7./7.1
In cases of loss of, damage or delay to part of the cargo, the weight to be taken into account in determining Carrier's limit of liability shall be only the weight of the package or packages concerned.

7.2
Notwithstanding any other provisions, for "foreign air transportation" as defined by the U.S. Transportation Code:

7.2.1
in the case of loss of, damage or delay to a shipment, the weight to be used in determining Carrier's limit of liability shall be the weight which is used to determine the charge for carriage of such shipment; and

7.2.2
in the case of loss of, damage or delay to a part of a shipment, the shipment weight in 7.2.1 shall be prorated to the packages covered by the same air waybill whose value is affected by the loss, damage or delay. The weight applicable in the case of loss or damage to one or more articles in a package shall be the weight of the entire package.

8.
Any exclusion or limitation of liability applicable to Carrier shall apply to Carrier's agents, employees, and representatives and to any person whose aircraft or equipment is used by Carrier for carriage and such person's agents, employees and representatives.

9.
Carrier undertakes to complete the carriage with reasonable dispatch. Where permitted by applicable laws, tariffs and government regulations, Carrier may use alternative carriers, aircraft or modes of transport without notice but with due regard to the interests of the shipper. Carrier is authorized by the shipper to select the routing and all intermediate stopping places that it deems appropriate or to change or deviate from the routing shown on the face hereof.

10.
Receipt by the person entitled to delivery of the cargo without complaint shall be prima facie evidence that the cargo has been delivered in good condition and in accordance with the contract of carriage.

10.1
In the case of loss of, damage or delay to cargo a written complaint must be made to Carrier by the person entitled to delivery. Such complaint must be made:

10.1.1
in the case of damage to the cargo, immediately after discovery of the damage and at the latest within 14 days from the date of receipt of the cargo;

10.1.2
in the case of delay, within 21 days from the date on which the cargo was placed at the disposal of the person entitled to delivery.

10.1.3
in the case of non-delivery of the cargo, within 120 days from the date of issue of the air waybill, or if an air waybill has not been issued, within 120 days from the date of receipt of the cargo for transportation by the Carrier.

10.2
Such complaint may be made to the Carrier whose air waybill was used, or to the first Carrier or to the last Carrier or to the Carrier, which performed the carriage during which the loss, damage or delay took place.

10.3
Unless a written complaint is made within the time limits specified in 10.1 no action may be brought against Carrier.

10.4
Any rights to damages against Carrier shall be extinguished unless an action is brought within two years from the date of arrival at the destination, or from the date on which the aircraft ought to have arrived, or from the date on which the carriage stopped.

11.
Shipper shall comply with all applicable laws and government regulations of any country to or from which the cargo may be carried, including those relating to the packing, carriage or delivery of the cargo, and shall furnish such information and attach such documents to the air waybill as may be necessary to comply with such laws and regulations. Carrier is not liable to shipper and shipper shall indemnify Carrier for loss or expense due to shipper's failure to comply with this provision.

12.
No agent, employee or representative of Carrier has authority to alter, modify or waive any provisions of this contract.

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **102848665140** Số tờ khai đầu tiên 102848661750 - 2 / 2)28486651

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8504

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 03/09/2019 15:08:21 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên Cty TNHH Siemens

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 LÊ DUẨN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Số điện thoại 84838251900

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ DF LOG EXPORTCENTER ORDERMANAGEMENT PD NEWPARTS
PO BOX 49 63 90027 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 NUE-6595 4815

2

3

4

5

Số lượng 8 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 324,5 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển QR8972/01SEP

Ngày hàng đến 02/09/2019

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 02/09/2019

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn B - INV - NUE-65954815

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 30/08/2019

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá - M

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển D - USD -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng			
1	N Thuế NK	VND	3	Tổng tiền thuế phải nộp			VND
2	V Thuế GTGT	VND	8	Số tiền bảo lãnh			VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế	USD	-	23.140
4		VND				-	
5		VND				-	
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế	1
				Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A

Tổng số trang của tờ khai 10 Tổng số dòng hàng của tờ khai 8

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **102848665140** Số tờ khai đầu tiên 102848661750 - 2 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8504
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/09/2019 15:08:21 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00843
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 05/09/2019 15:02:01
Ngày hoàn thành kiểm tra 05/09/2019 14:58:43
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /
	2	/ /	~	/ /
	3	/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Vac 03 31/5

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

L 498210

BẢN SAO

ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (UE)

4 Angaben über die Beförderung - *Means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr. / Order No.
121818939

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL99210318

00001 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING / MARKIERUNG
5005 Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam OI
SAP PO: 4511069780
DECLARATION / DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
3,852 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-04-2022
Số chứng thực 1352 Quyển số 01 SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla No. 3

Nürnberg,
Nürnberg für Mittelfranken
I.A.

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh
Schatz

25 März 2022

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Walter-Günther-Str. 11, D-90411 Nürnberg

Name Frühwald, Hedwig
Department DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone +49 911 656-22155
Telefax +49 911 895-6209
E-Mail hedwig.fruehwald@siemens.com
Our Reference 121818039/RL9210318
Your Order No.
Date 25.03.2022

To whom it may concern

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL9210318
dated 25.03.2022 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft
Frühwald, Hedwig

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.



SIEMENS

SIRL12030923146

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street,Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030923146

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 24.03.2022

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-FA2203-TAE03	A1205312	4511069787	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	Bz-Datum / Order Date	OrgID Lieferer / Supplier No.	Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number
VN RC-VN DI Nguyen Ba Thao My Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580 EMail:nguyen-ba-thao.my.ext@siemens.com	20.12.2021	AV000624	121818939

Versandanschrift / Ship to address	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 1
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 958-22243 EMail:ecme.industry@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 3,580 KG Brutto/Gross: 3,852 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-5374
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030923146
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 24.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4511069787		
40- (012300)	6ES7522-1BL10-0AA0 Cust. part no.: 000000000106025761 S7-1500, DQ 32x24VDC/0.5A BA SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32xDC 24V/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SIL2 according to EN IEC 62061:2021 and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015.	10 PC	3,580

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030923146

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 24.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	delivery incl. front connector push-in SIMATIC S7-1500, digital output module, DQ32x24 V DC/0.5A BA, 32 channels in groups of 8, 4 A per group; the module supports the safety-oriented shutdown of load groups up to SILCL2 acc. to EN 62061:2005 + A2:2015, and Category 3 / PL d according to EN ISO 13849-1:2015, delivery incl. front connector push-in 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC 6ES7522-1BL10-0AA0 \S7-1500, DQ 32x24VDC		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	SerialNo.:(C-P3MM0654, C-P3MM0674, C-P3MM0687, C-P3MM0760, C-P3MM0814, C-P3MM0846, C-P3MM0877, C-P3MM0890, C-P3MM0908, C-P3MM1037)		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

Packinglist

		Gross-/ Net Weight
Cont. 1		
L:33 D:28,500 H:19,700 CM	1 PC	3,852
000000 LZN-A3,A3-Karton	10,00 PC	
40 012300 6ES7521BL100AA0		
Cust. part no.: 000000000106025761		

25.03.2022/04:18:30/A4P

738 NUE 52513296

HAWB No: PNUE00851037

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number
SIEMENS AG WINTER-GUENTHER-STRASSE 11 DI LOG NUERNBERG BY 90441 DE	SIEMENNUE70

Not Negotiable
Air Waybill
Issued by

TVS SCS Deutschland GmbH
E infode.gfs@tvsscs.com | W tvsscs.com
Court of Reg: Frankfurt HRB 118340
VAT Reg No: UST.ID-Nr.: DE269175856

Consignee's Name and Address	Consignee's Account Number
SIEMENS LIMITED COMPANY 33 LE DUAN STREET, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1 HOCHIMINH CITY SG 700000 VN TE +842838251900 VAT: 0302727641	SIEMENSGN

Issuing Carrier's Agent Name and City	Accounting Information
TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH SUED, GEB 644 60549 FRANKFURT A.M. AIRPORT	

Agent's IATA Code	Account No.
23-4 7447/6056	

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing	Reference Number	Optional Shipping Information
NURNBERG	C00520886	TERMS: FCA

To	By First Carrier	Routing and Destination to	by	to	by	Currency	CHGS	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
SGN	VN					EUR	CP		X	X		NVD	NCV

Airport of Destination	Requested Flight/Date		Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "amount of insurance".
HO CHI MINH CITY	VN030/03	/	XXX	

Handling Information TAE03(2)+ TAE06 + TAE24 + THIENTAN01 + ROYAL05 // SIRL12030896665 + SIRL12030923146
SIRL12030909950 + SIRL12030900208 + SIRL12030880798 + SIRL12030842549

SCI: X

No. Of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
6	149.3	K	Q				Communication Module SPX by KC // DE/RA/01012-03 SPX by XRY // DE/RA/00227-01, accepted by DE/RA/01012-03 SPX by RA // DE/RA/00974-01, accepted by DE/RA/01012-03 VOL 1.139 M3
SIRL12030896665 + SIRL12030923146 SIRL12030909950 + SIRL12030900208 SIRL12030880798 + SIRL12030842549							
6	149.3						

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
			A X-RAY CHARGES - ORIGIN
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charges Due Agent			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
Total Other Charges Due Carrier			
			ANDREAS BERGMANN
			Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid		Total Collect	
Currency Conversion Rates	CC. Charges in Dest. Currency		30-Mar-22 FRANKFURT TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH
			Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	

738-52513296

Original 2 - (for Consignee)

NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY

If the carriage involves an ultimate destination or stop in a country other than the country of departure, the Montreal Convention or the Warsaw Convention may be applicable to the liability of the Carrier in respect of loss of, damage or delay to cargo. Carrier's limitation of liability in accordance with those Conventions shall be as set forth in subparagraph 4 unless a higher value is declared.

CONDITIONS OF CONTRACT

1. In this contract and the Notices appearing hereon:

CARRIER includes the air carrier issuing this air waybill and all carriers that carry or undertake to carry the cargo or perform any other services related to such carriage.

SPECIAL DRAWING RIGHT (SDR) is a Special Drawing Right as defined by the International Monetary Fund.

WARSAW CONVENTION means whichever of the following instruments is applicable to the contract of carriage:

the Convention for the Unification of Certain Rules Relating to International Carriage by Air, signed at Warsaw, 12 October 1929;

that Convention as amended at The Hague on 28 September 1955;

that Convention as amended at The Hague 1955 and by Montreal Protocol No. 1, 2, or 4 (1975) as the case may be.

MONTREAL CONVENTION means the Convention for the Unification of Certain Rules for International Carriage by Air, done at Montreal on 28 May 1999.

2./2.1 Carriage is subject to the rules relating to liability established by the Warsaw Convention or the Montreal Convention unless such carriage is not "international carriage" as defined by the applicable Conventions.

2.2 To the extent not in conflict with the foregoing, carriage and other related services performed by each Carrier are subject to:

2.2.1 applicable laws and government regulations;

2.2.2 provisions contained in the air waybill, Carrier's conditions of carriage and related rules, regulations, and timetables (but not the times of departure and arrival stated therein) and applicable tariffs of such Carrier, which are made part hereof, and which may be inspected at any airports or other cargo sales offices from which it operates regular services. When carriage is to/from the USA, the shipper and the consignee are entitled, upon request, to receive a free copy of the Carrier's conditions of carriage. The Carrier's conditions of carriage include, but are not limited to:

2.2.2.1 limits on the Carrier's liability for loss, damage or delay of goods, including fragile or perishable goods;

2.2.2.2 claims restrictions, including time periods within which shippers or consignees must file a claim or bring an action against the Carrier for its acts or omissions, or those of its agents;

2.2.2.3 rights, if any, of the Carrier to change the terms of the contract;

2.2.2.4 rules about Carrier's right to refuse to carry;

2.2.2.5 rights of the Carrier and limitations concerning delay or failure to perform service, including schedule changes, substitution of alternate Carrier or aircraft and rerouting.

3. The agreed stopping places (which may be altered by Carrier in case of necessity) are those places, except the place of departure and place of destination, set forth on the face hereof or shown in Carrier's timetables as scheduled stopping places for the route. Carriage to be performed hereunder by several successive Carriers is regarded as a single operation.

4. For carriage to which the Montreal Convention does not apply, Carrier's liability limitation for cargo lost, damaged or delayed shall be 22 SDRs per kilogram unless a greater per kilogram monetary limit is provided in any applicable Convention or in Carrier's tariffs or general conditions of carriage.

5./5.1 Except when the Carrier has extended credit to the consignee without the written consent of the shipper, the shipper guarantees payment of all charges for the carriage due in accordance with Carrier's tariff, conditions of carriage and related regulations, applicable laws (including national laws implementing the Warsaw Convention and the Montreal Convention), government regulations, orders and requirements.

5.2 When no part of the consignment is delivered, a claim with respect to such consignment will be considered even though transportation charges thereon are unpaid.

6./6.1 For cargo accepted for carriage, the Warsaw Convention and the Montreal Convention permit shipper to increase the limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

6.2 In carriage to which neither the Warsaw Convention nor the Montreal Convention applies Carrier shall, in accordance with the procedures set forth in its general conditions of carriage and applicable tariffs, permit shipper to increase the limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if so required.

7./7.1 In cases of loss of, damage or delay to part of the cargo, the weight to be taken into account in determining Carrier's limit of liability shall be only the weight of the package or packages concerned.

7.2 Notwithstanding any other provisions, for "foreign air transportation" as defined by the U.S. Transportation Code:

7.2.1 In the case of loss of, damage or delay to a shipment, the weight to be used in determining Carrier's limit of liability shall be the weight which is used to determine the charge for carriage such shipment; and

7.2.2 In the case of loss of, damage or delay to a part of a shipment, the shipment weight in 7.2.1 shall be prorated to the packages covered by the same air waybill whose value is affected by the loss, damage or delay. The weight applicable in the case of loss or damage to one or more articles in a package shall be the weight of the entire package.

8. Any exclusion or limitation of liability applicable to Carrier shall apply to Carrier's agents, employees, and representatives and to any person whose aircraft or equipment is used by Carrier for carriage and such person's agents, employees and representatives.

9. Carrier undertakes to complete the carriage with reasonable dispatch. Where permitted by applicable laws, tariffs and government regulations, Carrier may use alternative carriers, aircraft or modes of transport without notice but with due regard to the interests of the shipper. Carrier is authorised by the shipper to select the routing and all intermediate stopping places that it deems appropriate or to change or deviate from the routing shown on the face hereof.

10. Receipt by the person entitled to delivery of the cargo without complaint shall be prima facie evidence that the cargo has been delivered in good condition and in accordance with the contract of carriage.

10.1 In the case of loss of, damage or delay to cargo a written complaint must be made to Carrier by the person entitled to delivery. Such complaint must be made:

10.1.1 in the case of damage to the cargo, immediately after discovery of the damage and at the latest within 14 days from the date of receipt of the cargo;

10.1.2 in the case of delay, within 21 days from the date on which the cargo was placed at the disposal of the person entitled to delivery.

10.1.3 in the case of non-delivery of the cargo, within 120 days from the date of issue of the air waybill, or if an air waybill has not been issued, within 120 days from the date of receipt of the cargo for transportation by the Carrier.

10.2 Such complaint may be made to the Carrier whose air waybill was used, or to the first Carrier or to the last Carrier or to the Carrier, which performed the carriage during which the loss, damage or delay took place.

10.3 Unless a written complaint is made within the time limits specified in 10.1 no action may be brought against Carrier.

10.4 Any rights to damages against Carrier shall be extinguished unless an action is brought within two years from the date of arrival at the destination, or from the date on which the aircraft ought to have arrived, or from the date on which the carriage stopped.

11. Shipper shall comply with all applicable laws and government regulations of any country to or from which the cargo may be carried, including those relating to the packing, carriage or delivery of the cargo, and shall furnish such information and attach such documents to the air waybill as may be necessary to comply with such laws and regulations. Carrier is not liable to shipper and shipper shall indemnify Carrier for loss or expense due to shipper's failure to comply with this provision.

12. No agent, employee or representative of Carrier has authority to alter, modify or waive any provisions of this contract.

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104627732640** Số tờ khai đầu tiên / 0462773264

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8544

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/04/2022 15:10:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Số điện thoại 132456798

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR. 11,
90441 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 PNUE00851037

2

3

4

5

Số lượng 6 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 149,3 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển VN0030/03APR

Ngày hàng đến 04/04/2022

Ký hiệu và số hiệu ##12022738525132 96##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 04/04/2022

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00851037HCM

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 25/03/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		5
2	V	Thuế GTGT	VND		9
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế USD - 22.700

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 11 Tổng số dòng hàng của tờ khai 9

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104627732640** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8544
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/04/2022 15:10:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú Hàng tự CNXX invoice số 7411RL99210318 ngày 25/3,7411RL99196111 ngày 24/3 mã REX:

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00751
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 08/04/2022 08:41:29
Ngày hoàn thành kiểm tra 06/04/2022 19:36:32
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~	/ /
	2	/ /	~	/ /
	3	/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /		

loc 03 DM 7743

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

L 486822

BẢN SAO ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (U.E.)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No. 121818939
Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RL98829986

00001 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4511069787
DECLARATION/DEKLARATION

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29 -04- 2022
Số chứng thực 3521 Quyển số 1 SCT/BS

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
0,828 KG

S.Đ.K.H.Đ: 113 C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HỒ CHÍ MINH

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg
Industrie- und Handelskammer
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nürnberg für Mittelfranken
Lại Hồng Khánh

Schatz
28. Feb. 2022

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Günther-Scharowsky-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Name Munz, Ramona
Department DI LOG GWM OP-LZN D
Telephone +49 (911) 958 - 22335
Telefax +49 (911) 895 - 6299
E-Mail ramona.munz@siemens.com
Our Reference RL88529986
Your Order No.
Date 18.02.2022

to whom it may concern

VIETNAM

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number SIRL12030577743
dated 17.02.2022 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft
Munz, Ramona

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

Unrestricted

SIEMENS

SIRL12030577743

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030577743

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.02.2022

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-FA2203-TAE03	A1205312	4511069787	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum / Order Date**	**OrgID Lieferer / Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number**
VN RC-VN DI Nguyen Ba Thao My Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580 EMail:nguyen-ba-thao.my.ext@siemens.com	20.12.2021	AV000624	121818939

Versandanschrift / Ship to address

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route

FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 1

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person

Schlosser Christof
Tel: +49 (911) 958-22243
EMail:ecome.industry@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight

Netto/Net: 0,732 KG Brutto/Gross: 0,828 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

Abler, Sabrina

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch, Chairman, President and Chief Executive Officer; Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030577743
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.02.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4511069787		
70 (012600)	6ES7531-7QF00-0AB0 Cust. part no.: 000000000109609588 S7-1500, AI 8xU/I/R/RTD BA SIMATIC S7-1500 Analog input module, AI 8xU/I/R/RTD BA, 16 bit resolution, Accuracy 0.5%, 8 channels in groups of 8; Common mode voltage 4 V DC, Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front	2 PC	0,732

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030577743

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.02.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately SIMATIC S7-1500 Analog input module, AI 8xU/I/R/RTD BA, 16 bit resolution, Accuracy 0.5%, 8 channels in groups of 8; Common mode voltage 4 V DC, Diagnostics; Hardware interrupts; Delivery including infeed element, shield bracket and shield terminal: Front connector (screw terminals or push-in) to be ordered separately 6ES7531-7QF00-0AB0 \S7-1500, AI 8xU/I/R/ 6ES7531-7QF00-0AB0 \S7-1500, AI 8xU/I/R/		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: VN		
	SerialNo.:(C-P2G08285, C-P2G08685)		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

Packinglist

		Gross-/ Net Weight
Cont. 1		
L:24,300 D:16,500 H:13,800 CM	1 PC	0,828
000000 LZN-Al,Al-Karton		
* 70 012600 6ES75317QF00AB0	2,00 PC	
Cust. part no.: 000000000109609688		

18.02.2022/07:34:59/A4P

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

CTY TNHH SIEMENS
33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q 1 , TPHCM
MST 0 3 0 2 7 2 7 6 4 1

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Số: INV-PNUE00832604HCM
Ngày: 22/02/2022

1. NGƯỜI BÁN:

Siemens AG
DI LOG Export Center
Winter-Guenther-Str.11
90441 Nuernberg
GERMANY

2.NGƯỜI MUA:

SIEMENS LTD
33 LE DUAN ST, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1, HOCHIMINH CITY, VIETNAM

3. DANH MỤC HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI:

Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ/ USD)	Ghi chú
7411RL98868678	22/02/2022		
7411RL98866511	22/02/2022		
7411RL98829986	18/02/2022		

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

M.S.D.N: 0105431525 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN NMQ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Lê Văn Trường

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0455495364

Số tờ khai **104554953641** Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8538

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 02/03/2022 11:31:02 Ngày thay đổi đăng ký 03/03/2022 20:13:53 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0302727641

Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Số điện thoại 0838251900

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SIEMENS AG

Mã bưu chính

Địa chỉ DI LOG EXPORT CENTER WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan C4219 CONG TY CO PHAN TIEP VAN NMQ Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 PNUE00832604

2

3

4

5

Số lượng 3 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 4,6 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG

Phương tiện vận chuyển LH8086/26FEB

Ngày hàng đến 27/02/2022

Ký hiệu và số hiệu ##1202202086555335##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 27/02/2022

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV-PNUE00832604HCM

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 22/02/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1	N Thuế NK	VND	2	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2	V Thuế GTGT	VND	3	Số tiền bảo lãnh	VND
3		VND		Tỷ giá tính thuế USD -	22.680
4		VND		-	
5		VND		-	
6		VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D	Người nộp thuế 1
				Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 5 Tổng số dòng hàng của tờ khai 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104554953641** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8538
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 02/03/2022 11:31:02 Ngày thay đổi đăng ký 03/03/2022 20:13:53 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú Hàng có tự CNXX Invoice số 7411RL98829986 ngày 18/02/2022, số Rex: DEREX87500001.

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00461
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 04/03/2022 10:46:40
Ngày hoàn thành kiểm tra 04/03/2022 10:44:48
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

L 338600

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Romania

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

PER AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packeges, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

Auftragsnr./ Order No. 121220653

Rechnungsnr. / Invoice No. 7411RL97254573

00001 COLLI
Electrical Products and Accessories
MARKING/MARKIERUNG
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510797860
DECLARATION/DEKLARATION

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
3,058 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29 -04- 2022

Số chứng thực: 13524 Quyển số: 01 - SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NG

8. DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

CONG CHUNG VIEN
Nürnberg
Industrie- und Handelskammer
Nürnberg für Mittelfranken
i.A.
Schatz

10. Sep. 2019

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd,

33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1

99999 Ho Chi Minh City

Vietnam

Name Deak, Sandra

Department DI LOG GWM OP-LZN D

Telephone +49 950 - 22145
Telefax +49 895 - 6299

E-Mail sandra.deak@siemens.com
Our Reference 121220653/RL97254573

Your Order No.
Date 13.09.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Dispatch number SIRL12029093012
dated 10.09.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Dispatch number

Siemens Aktiengesellschaft

Deak, Sandra

Dieses Dokument ist computergestellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

SIEMENS

SIRL12029093012

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
71006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029093012

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer Customer No.	Bestellnummer Order No.	
DI-FA111-TAE28	A1205312	4510797860	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2435776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	Bz-Datum Order Date 19.08.2021	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624	Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 121220653
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam-SFlug Number of packages: 1		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 958-22243 EMail:christof.schlosser@siemens.com	Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 2,770 KG Brutto/Gross: 3,058 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID. : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641		

Deak, Sandra

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft; Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029093012
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Product quality: 100% new Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510797860		
120 (000022)	6ES7592-1BM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000106032067 Frontconnector Push-in (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and	20 PC	1,910

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029093012

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	cable ties 6ES7592-1BM00-0XB0\Frontconnector Push-i 6ES7592-1BM00-0XB0 \Frontconnector Push-		
	HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
190 (000190)	6ES7592-1BM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000106032067 Frontconnector Push-in (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties 6ES7592-1BM00-0XB0\Frontconnector Push-i 6ES7592-1BM00-0XB0 \Frontconnector Push-	2 PC	0,191
	HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: VN		
	M-Item : Cust. part no.:		
220 (000052)	6ES7592-1BM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000106032067 Frontconnector Push-in (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties	4 PC	0,382

10.09.2021/06:03:06/A4E

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029093012

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6ES7592-1BM00-0XB0\Frontconnector Push-i 6ES7592-1BM00-0XB0 \Frontconnector Push- HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: VN M-Item : Cust. part no.:		
240 (000054)	6ES7592-1BM00-0XB0 Cust. part no.: 000000000106032067 Frontconnector Push-in (35mm Mod.) SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties SIMATIC S7-1500, Front connector in push-in design, 40-pole, for 35 mm wide modules incl. 4 potential bridges and cable ties 6ES7592-1BM00-0XB0\Frontconnector Push-i 6ES7592-1BM00-0XB0 \Frontconnector Push- HS Code: 85369010 AL: N ECCN: N Country of Origin: RO Romania PUL: Pref-N: VN M-Item : Cust. part no.:	3 PC	0,287

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

10.09.2021/05:03:06/A42

SIEMENS

Siemens AG,CI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029093012

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 09.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:33 D:28,500 H:19,700 CM	1 PC	3,058
	000000 LZN-A3,A3-Karton		
* 120	000022 6ES75921BM000XB0	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106032067		
* 190	000190 6ES75921BM000XB0	2,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106032067		
* 220	000052 6ES75921BM000XB0	4,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106032067		
* 240	000054 6ES75921BM000XB0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106032067		

10.09.2021/06:03:05/A4P

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

CTY TNHH SIEMENS
33 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q 1 , TPHCM
MST 0 3 0 2 7 2 7 6 4 1

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Số: INV-PNUE00750848HCM
Ngày: 10/09/2021

1. NGƯỜI BÁN:

SIEMENS AG
DI LOG EXPORT CENTER
WINTER-GUENTHER-STR.11
90441 NUERNBERG
GERMANY

2.NGƯỜI MUA:

SIEMENS LTD
33 LE DUAN ST, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1,
HOCHIMINH CITY, VIETNAM

3. DANH MỤC HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI:

Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ/ USD)	Ghi chú
7411RL97244558	09/09/2021		
7411RL97254573	10/09/2021		
7411RL97254471	10/09/2021		

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

M.S.D.N: 0105431525 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN NMQ - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Trường

NUE NUE 6501 5339 NUE-6501 5339

Shipper's Name and Address
SIEMENS AG DF LOG
EVN:DE129274202
WINTER-GUENTHER-STRASSE 11
TE:+499118950
DE-90441 NUERNBERG GERMANY

Shipper's Account Number
EXP CENTER

Not Negotiable
Air Waybill BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
Issued by CCN2 / 3.FLOOR
FLUGHAFENSTRASSE 86
D-90411 NUERNBERG-AIRPORT

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity

Consignee's Name and Address
SIEMENS LTD
ID TAX:0302727641
33 LE DUAN STREET BEN NGHE WARD
DISTRICT 1
VN-HO CHI MINH CITY VIETNAM
TE:+842838251000

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
D-90411 NUREMBERG
DE/RA/00185-08

Accounting Information
TRACKING NO:GSNUE/17/0004485
ENCL: DISPATCH NOTE COMM INVOICE

Agent's IATA Code

Account No.
462901504

P.O. NO.: 4509726504
E.C.D.: MRN

Airport of Departure (Addr. of first Carrier) and Requested Routing
NUREMBERG

Reference Number / Optional Shipping Information

To	By First Carrier / Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS	WT/VAL	Other	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
FRA	KE	ICN	KE	SGN	KE	EUR		PPD COLL	PPD COLL	NVD	NCV

Airport of Destination
HO CHI MINH CITY

Requested Flight / Date
KE4167/16KE8351/19

Amount of Insurance
XXX

INSURANCE – If carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked „Amount of Insurance".

Handling Information SPX BY KC DE/RA/00185-08
MARKS: SIRL12025483280
DANGEROUS GOODS AS PER ATTACHED SHIPPERS DECLARATION. 3 COLLI CAO SCI T1

(For USA only) These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to USA law prohibited.

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
3	6.6K	M		19.0		AS AGREED	SIMATIC S7-1500 DIMS:3/51x28x26cm
3	6.6K					AS AGREED	0.111 cbm

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charges Due Agent			
Total Other Charges Due Carrier			
Total Prepaid	Total Collect		
AS AGREED			
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency		
For Carrier's Use Only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
POS.:1765004485 PANTELEIMON LIATOS
Signature of Shipper or his Agent

BOLLORE LOGISTICS GERMANY GMBH
17.04.2020 09:09 D-90411 NUREMBERG
Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

NUE-6501 5339
180-5757 5980

Original 3 (For Shipper)

55-9103

1 Absender / Consignor / Expéditeur / Expedidor

Siemens AG
Wisrel Günther Str. 11
90441 Nürnberg
DE Deutschland

D 1659318

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION / UNION EUROPÉENNE
UNIÓN EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN / CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger / Consignee / Destinataire / Destinatario

Siemens Ltd.
23 Le Duan Ben Nghe Ward District 1
000999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland / Country of origin / Pays d'origine / País de origen

United Kingdom

4 Angaben über den Beförderungsweg / Means of transport
Expédition / Expedición

BY AIR FREIGHT

5 Bemerkungen / remarks / observations / observaciones

P.O. 4511058764

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de ord., marques, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
Nro. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Auftragsnr. / Order No.
1217096615

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL09298454

Gross weight(s)
Bruttogewicht
270,000 KG

00004 COLLI
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
SOLD: Siemens Limited
ORDER: A1295312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4511058764
D E C L A R A T I O N / D E K L A R A T I O N

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-04-2022

Số chứng thực: 13541 Quyển số: 01 SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba designadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lưu Hồng Thanh

9 Ort und Datum der Ausstellung, Unterschrift und Stempel der ausfertigenden Stelle
Place and date of issue, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK) am 14. April 2016

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 14656 Brieselang, Forstweg 1
Tel.: (03 32) 56 09 01-0, Fax: (0 30) 56 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
05.16 C 9876 Bestell-Nr. 3289 2 L (2016)

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter Werner-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1

99999 HO CHI MINH CITY

VIETNAM

Name: Seeberger, Rita
Department: Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG
Telephone: +49 911/6435 - 254
Telefax: +49 911/6435 - 114
E-Mail: wa-rhenus-support@de.rhenus.com
Our Reference: 121797615
Your Order No.: 4511059754
Date: 04.04.2022

Certificate of **Quality and Quantity**

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL99298454
dated 01.04.2022 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 270,000 brutto kgs.
net weight: 238,440 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist de-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Seeberger, Rita

SIEMENS

SIRL12030927103

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer Customer No.	Bestellnummer Order No.	
DI-MC2203-05	A1205312	4511059754	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum Order Date**	**OrgID Lieferer Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number**
VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2435776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi.thanh.huyen@siemens.com	16.12.2021	AV000624	121797615

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frelvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 4

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Schlosser Christof
Tel:+ 49 (911) 958-22243
EMail:christof.schlosser@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 238,440 KG Brutto/Gross: 270,000 KG

Pos / Item, S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6674
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch, Chairman, President and Chief Executive Officer; Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese.
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4511059754		
40 (000400)	6SL3210-1KE21-3UB1 Cust. part no.: 000000000105361168 SINAMICS G120C USS/MB 5,5KW UNFIL SINAMICS G120C RATED POWER 5,5KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: USS/ MODBUS RTU PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSB 196X100X203(HXWXD) EXTERNAL 24V	10 PC	27,380

01.04.2022/18:02:02/SAP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Expert Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SINAMICS G120C RATED POWER 5,5KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: USS/ MODBUS RTU PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSB 196X100X203(HXWXD) EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE21-3UB1 \SINAMICS G120C USS/M 6SL3210-1KE21-3UB1 \SINAMICS G120C USS/M		
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XAP303-028716, XAP303-028717, XAP303-029109, XAP303-029121, XAP303-029123, XAP303-029131, XAP303-029133, XAP303-029135, XAP303-029140, XAP303-029141)		
	M-Item : Cust. part no.:		
90 (000900)	6SL3210-1PE21-1UL0 Cust. part no.: 000000000106029987 SINAMICS PM240-2 IP20-FSB-U-400V-4KW SINAMICS POWER MODULE PM240-2 WITHOUT FILTER WITH BUILT IN BRAKING CHOPPER 3AC380-480V +10/-10% 47-63HZ OUTPUT HIGH OVERLOAD: 3KW FOR 200% 3S,150% 57S,100% 240S AMBIENT TEMP -10 TO +50 DEG C OUTPUT LOW OVERLOAD: 4KW FOR 150% 3S,110% 57S,100% 240S AMBIENT TEMP -10 TO +40 DEG C 291 X 100 X 165 (HXWXD), FSB PROTECTION IP20 WITHOUT CONTROL UNIT AND PANEL APPROVED FOR CU FIRMWARE- VERSION V4.6 SINAMICS POWER MODULE PM240-2 WITHOUT FILTER WITH BUILT IN BRAKING CHOPPER 3AC380-480V +10/-10% 47-63HZ OUTPUT HIGH OVERLOAD: 3KW FOR 200% 3S,150% 57S,100% 240S AMBIENT TEMP -10 TO +50 DEG C OUTPUT LOW OVERLOAD: 4KW FOR 150% 3S,110% 57S,100% 240S AMBIENT TEMP -10 TO +40 DEG C 291 X 100 X 165	10 PC	31,180

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	(HXWXD), FSB PROTECTION IP20 WITHOUT CONTROL UNIT AND PANEL APPROVED FOR CU FIRMWARE- VERSION V4.6 6SL3210-1PE21-1UL0 \SINAMICS PM240-2 IP2 6SL3210-1PE21-1UL0 \SINAMICS PM240-2 IP2 HS Code: 85044090 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XAP317-020704, XAP317-020708, XAP317-020710, XAP317-020713, XAP317-020716, XAP317-020720, XAP317-020721, XAP317-020723, XAP317-020726, XAP317-020728) M-Item : Cust. part no.:		
130 (001400)	6SL3210-1KE22-6UF1 Cust. part no.: 0000000001053611121 SINAMICS G120C PN 11,0KW UNFIL SINAMICS G120C RATED POWER 11,0KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSC 295x 140x 225,4 (HXWXD) EXTERNAL 24V SINAMICS G120C RATED POWER 11,0KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSC 295x 140x 225,4 (HXWXD) EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE22-6UF1 \SINAMICS G120C PN 11 6SL3210-1KE22-6UF1 \SINAMICS G120C PN 11 HS Code: 85044088 AL: N ECCN: N Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN	20 PC	101,100

01.04.2022/12:03:01/AKP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos./Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(XAP316-023663, XAP316-023674, XAP316-023676, XAP316-023699, XAP316-023701, XAP316-023704, XAP316-023714, XAP316-023715, XAP317-020001, XAP317-020005, XAP317-020026, XAP317-020031, XAP317-020035, XAP317-020039, XAP317-020051, XAP317-020055, XAP317-020089, XAP317-020097, XAP317-020112, XAP317-020121)		
	M-Item : Cust. part no.:		
250 (002900)	6SL3210-1KE11-8AF2 Cust. part no.: 000000000106619023 SINAMICS G120C PN 0,55KW FILA SINAMICS G120C RATED POWER 0,55KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ INTEGRATED FILTER CLASS A I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V SINAMICS G120C RATED POWER 0,55KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ INTEGRATED FILTER CLASS A I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE11-8AF2 \SINAMICS G120C PN 0, 6SL3210-1KE11-8AF2 \SINAMICS G120C PN 0, HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN	10 PC	
	SerialNo.:(XAP228-020340, XAP228-020346, XAP228-020348, XAP228-020355, XAP228-020358, XAP228-020362, XAP228-020367, XAP228-020380, XAP228-020385, XAP228-020390)		
	M-Item : Cust. part no.:		

25.03.2022/13:09:02/ACP

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
300 (003400)	6SL3210-1KE15-8UF2 Cust. part no.: 000000000106702013 SINAMICS G120C PN 2,2KW UNFIL SINAMICS G120C RATED POWER 2,2KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V SINAMICS G120C RATED POWER 2,2KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE15-8UF2 \SINAMICS G120C PN 2, 6SL3210-1KE15-8UF2 \SINAMICS G120C PN 2, HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XAP209-025307, XAP210-020074, XAP210-020085, XAP210-020086, XAP210-020092, XAP210-020118, XAP210-020128, XAP210-020129, XAP210-020159, XAP210-020164) M-Item : Cust. part no.:	10 PC	14,840
400 (004400)	6SL3210-1KE15-8AF2 Cust. part no.: 000000000106619029 SINAMICS G120C PN 2,2KW FILA SINAMICS G120C RATED POWER 2,2KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ INTEGRATED FILTER CLASS A I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V	20 PC	33,100

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SINAMICS G120C RATED POWER 2,2KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ INTEGRATED FILTER CLASS A I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE15-8AF2 \SINAMICS G120C PN 2, 6SL3210-1KE15-8AF2 \SINAMICS G120C PN 2, HS Code: 85044090 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XAP301-021695, XAP301-021877, XAP301-021878, XAP301-021887, XAP301-021895, XAP301-021897, XAP301-021899, XAP301-021900, XAP301-021903, XAP301-021906, XAP301-021907, XAP301-021910, XAP301-021913, XAP301-021916, XAP301-021919, XAP301-021922, XAP301-021925, XAP301-022261, XAP301-022263, XAP301-022268) M-Item : Cust. part no.:		
410 (004500)	6SL3210-1KB12-3UF2 Cust. part no.: 000000000106650914 SINAMICS G120C PN 0,75KW UNFIL SINAMICS G120C RATED POWER 0,75KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD) EXTERNAL 24V SINAMICS G120C RATED POWER 0,75KW WITH 150% OVERLOAD FOR 3 SEC 3AC380-480V +10/-20% 47-63HZ UNFILTERED I/O-INTERFACE: 6DI, 2DO,1AI,1AO SAFE TORQUE OFF INTEGRATED FIELDBUS: PROFINET-PN PROTECTION: IP20/ UL OPEN TYPE SIZE: FSAA 173X73X178(HXWXD)	10 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos. / Item S-Pos./Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	EXTERNAL 24V 6SL3210-1KE12-3UF2 \SINAMICS G120C PN 0, 6SL3210-1KE12-3UF2 \SINAMICS G120C PN 0,		

HS Code: 85044084
AL: N ECCN: N
Country of Origin: GB United Kingdom
PUL:
Pref-N: VN

SerialNo.: (XAP218-022701, XAP218-022705,
XAP218-022708, XAP218-022709,
XAP218-022716, XAP218-022757,
XAP218-022760, XAP218-022762,
XAP218-022771, XAP218-022775)

M-Item :
Cust. part no.:

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

01.04.2022/18:08:01/242

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12030927103

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 25.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-, Net Weight
	Cont. 1		
	L:80 D:60 H:70 CM	1	63,50
	000000 ECV-P12,B12-Karton auf Einmal-Flachpal.	PC	
*	90 000900 6SL32101PE211UL0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106029987		
*	250 002900 6SL32101KE118AF2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106619023		
*	300 003400 6SL32101KE158UF2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106702013		
*	410 004500 6SL32101KE123UF2	10,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106650914		
	Cont. 2		
	L:80 D:60 H:70 CM	1	
	000000 ECV-P12,B12-Karton auf Einmal-Flachpal.	PC	
*	40 000400 6SL32101KE213UB1	20,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105361168		
*	90 000900 6SL32101PE211UL0	7,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106029987		
*	400 004400 6SL32101KE158AF2	9,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106619029		
	Cont. 3		
	L:80 D:60 H:70 CM	1	66,50
	000000 ECV-P12,B12-Karton auf Einmal-Flachpal.	PC	
*	130 001400 6SL32101KE226UF1	8,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105361121		
*	400 004400 6SL32101KE158AF2	11,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000106619029		
	Cont. 4		
	L:80 D:60 H:70 CM	1	68,00
	000000 ECV-P12,B12-Karton auf Einmal-Flachpal.	PC	
*	130 001400 6SL32101KE226UF1	12,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000105361121		

BIẾN TẦN-SIEMENS

BẢN SAO

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expedidor

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

D 1611337

ORIGINAL

2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen

United Kingdom

4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones

P.O. 4510910486

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de ord., marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos; designación de las mercancías

Auftragsnr. / Order No.
12144954 1

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RI97955586

00618 COLUI
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
500E Siemens Limited
DELIO: A1205312
Pyrcn Org : 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510910486
D E C L A R A T I O N / D E

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Gross weights/
Bruttogewicht
105,200 KG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 29-04-2022

Số chứng thực: 1 3 5 2 3 Quyển số 01 - SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBENBEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM UNTER 3 GENANNTEN LAND HABEN.
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
La autoridad aduanera certifica que las mercancías designadas arriba son originarias del país que figura en la casilla nº 3
La autoridade aduaneira certifica que as mercadorias acima designadas são originárias do país que figura na casilla nº 3

VĂN PHÒNG

CÔNG CHỨNG VIÊN

Phùng Khánh

Ort und Datum des Ausstellens, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der amtlichen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance, dénomination, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12059 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (030) 68 09 01-0, Fax: (030) 68 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
Bestell-Nr. 3285 2 L (2016) 05.16 C 35

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

D 16 11 33

DURCHSCHRIFT
COPIE - COPIA

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

United Kingdom

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

P.O. 4510910486

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos, marquaga, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Auftragsnr./ Order No.
121449541

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL97955566

Gross weights/
Bruttogewicht
105,260 KG

00016 COLLI
Electrical Products and Acoessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
500E Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510910486
D E C L A R A T I O N / D E K L A R A T I O N

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Nürnberg, 19. NOV. 2021

Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken
i.A.

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12059 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (030) 68 09 01-0, Fax: (030) 68 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
05.16 C 9876
Bestell-Nr. 3290 1 L (2016)

Druckvermerk durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK) am 14. April 2016

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1

99999 HO CHI MINH CITY

VIETNAM

Name Seeberger, Rita

Department Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG

Telephone +49 911/ 6435 - 254
Telefax +49 911/ 6435 - 114

E-Mail wa-rhenus-support@de.rhenus.com
Our Reference 121449541

Your Order No. 4510940486
Date 19.11.2021

Certificate of **Quality and Quantity**

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL97955566
dated 19.11.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 105,260 brutto kgs.
net weight: 86,160 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Seeberger, Rita

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

SIEMENS

* SIRL12029742467*

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029742467

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.11.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-MC2012-15 (ship13)	**Kundennummer** **Customer No.** A1205312	**Bestellnummer** **Order No.** 4510910486	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person SPIRIDON ASP AM SYSTJOB_REP Tel:+ 6627155213 EMail:sisbasis.th@atos.net	**Bz-Datum** **Order Date** 08.10.2021	**OrgID Lieferer** **Supplier No.** AV000624	**Auftragsnummer Lieferer** **Supplier reference number** 121449541
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	**Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route** FCA German Airport P A L TVS SCS Deutschland GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 16		
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Altenburg Mark Tel:+ 49 (911) 95822232 Fax:+ 49 (911) 895-6104 EMail:ecasia.industry@siemens.com	**Gesamtgewicht / Total Weight** Netto/Net: 86,160 KG Brutto/Gross: 105,260 KG		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : **DE129274202** Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuemberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029742467

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE22-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE22-0UF0 \G120X IP20 380...480 HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN10-022027, XANN10-022028, XANN10-022029) M-Item : Cust. part no.:		
70 (004200)	6SL3220-2YE24-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544483 G120X IP20 380...480V 7.5kW FSB UF SINAMICS G120X Rated power: 7.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 7.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE24-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE24-0UF0 \G120X IP20 380...480	3 PC	17,730

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029742467

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN10-022035, XANN10-022036, XANN10-022037) M-Item : Cust. part no.:		
80 (004300)	6SL3220-2YE26-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544484 G120X IP20 380...480V 11kW FSC UF SINAMICS G120X Rated power: 11 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 11 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE26-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE26-0UF0 \G120X IP20 380...480	2 PC	14,420
	HS Code: 85044088 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN10-02039, XANN10-02040) M-Item : Cust. part no.:		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029742467

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	9,000
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	80 004300 6SL32202YE260UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544484		
	Cont. 2		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,400
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	30 003800 6SL32202YE160UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544479		
	Cont. 3		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,400
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	30 003800 6SL32202YE160UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544479		
	Cont. 4		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,400
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	40 003900 6SL32202YE180UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544480		
	Cont. 5		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	9,000
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	80 004300 6SL32202YE260UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544484		
	Cont. 6		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,0
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 004200 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 7		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,040
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 004200 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 8		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,040
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 004200 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 9		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,400
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	20 003700 6SL32202YE140UF0	1,00 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029742467

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 18.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000109544478		
	Cont. 10		
	L:35 D:19 H:37 CM	1 PC	4,340
	000000 DLV-S00,Karton		
*	10 003600 6SL32202YE100UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544476		
	Cont. 11		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,040
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 004100 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 12		
	L:45 D:35 H:25 CM	1 PC	9,000
	000000 DLV-S00,Karton		
*	90 004400 6SL32202YE280UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544488		
	Cont. 13		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,040
	000000 DLV-S00,Karton		
*	50 004000 6SL32202YE200UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544481		
	Cont. 14		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,040
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 004100 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 15		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,040
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 004100 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 16		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,040
	000000 DLV-S00,Karton		
*	50 004000 6SL32202YE200UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544481		

1 Absender / Consignor - Expéditeur - Expedidor

Siemens AG
Wintar Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

D 1611318

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPÉENNE - UNIÓN EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario

Siemens Ltd.,
Ocean Park Building, 9th floor
No. 01 Dao Duy Anh Street
Dong Da, HANOI
VIET NAM

3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen

United Kingdom

4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones

P.O. 4510910495

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern; Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no.; Marks, nos.; number and kind of packages; description of goods
No. de pos.; Marques, nos.; nombre et nature des colis; designation des marchandises
Nº de orden; marcas, nos.; cantidad y naturaleza de los bultos; designación de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Auftragsnr. / Order No.
1210929479

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL97834059

Gross weights/
Bruttogewicht
165.120 KG

000Z3 CARTON
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
ECOE Siemens Limited
ORGID: A1206312
Purch. Org.: 1084 S_ Vietnam DL
SAP PO: 4510910495
D E C L A R A T I O N / D E K L A R A T I O N

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 29-04-2022

Số chứng thực: 13539 Quyển số: 01 SCT/BS

II DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

16 NOV 2021

CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Hồng Khánh

Ort und Datum der Ausstellung, Unterschrift und Stempel der ausstellenden Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, dénomination, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12059 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (0 30) 68 09 01-0, Fax: (0 30) 68 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
05. 16 C 9876 6 Bestell-Nr. 3289 2 L (2016)

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExpertCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

Ocean Park Building, 9th floor

No. 01 Dao Duy Anh Street

99999 HANOI

VIETNAM

Name Seeberger, Rita
Department Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG
Telephone +49 911/ 6435-254
Telefax +49 0911/ 6435-114
E-Mail wa-rhenus-support@de.rhenus.com
Our Reference 121449479
Your Order No. 4510910495
Date 17.11.2021

Certificate of **Quality and Quantity**

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL97934069
dated 17.11.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 165,120 brutto kgs.
net weight: 130,360 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Seeberger, Rita

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

SIEMENS

* SIRL12029726836*

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-MC2012-15 (ship11)	A1205312	4510910495	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum / Order Date**	**OrgID Lieferer / Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number**
VN RC-VN DI FIN Pham Xuan Dan Tha Tel:2838251900 Fax:(28)38251580 EMail:pham-xuan-dan.thanh@siemens.com	08.10.2021	AV000624	121449479

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
Ocean Park Building, 9th floor
No. 01 Dao Duy Anh Street
99999 HANOI
VIETNAM

Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 23

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Altenburg Mark
Tel:+ 49 (911) 95822232 Fax:+ 49 (911) 895-6104
EMail:ecasia.industry@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 130,360 KG Brutto/Gross: 165,120 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

Routing address:
TVS SCS Deutschland GmbH
c/o CHI Cargo Handling Nuernberg
Flughafenstr. 86
90411 Nuernberg

Ordering customer:
Total Automation-Electrical
Technologies Co Ltd
52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4
99999 HO CHI MINH
VIETNAM

Our VAT-ID : **DE129274202**

Company: SIEMENS LIMITED
Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City,
Viet Nam
Tax code: 0302727641
Product quality: 100% new

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510910495		
20 (00100)	6SL3220-2YE10-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544476 G120X IP20 380...480V 0.75kW FSA UF SINAMICS G120X Rated power: 0.75 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion	2 PC	6,760

17.11.2021/15:34:56/A4P

SIEMENS

Siemens AG,OI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 0.75 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE10-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE10-0UF0 \G120X IP20 380...480		
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XANN09-021186, XANN09-021187)		
	M-Item : Cust. part no.:		
30 (001200)	6SL3220-2YE14-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544478 G120X IP20 380...480V 1.5kW FSA UF SINAMICS G120X Rated power: 1.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 1.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP	2 PC	6,860

17.11.2021/15:34:56/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	6SL3220-2YE14-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE14-0UF0 \G120X IP20 380...480 HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN09-021197, XANN09-021198) M-Item : Cust. part no.:		
40 (001300)	6SL3220-2YE16-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544479 G120X IP20 380...480V 2.2kW FSA UF SINAMICS G120X Rated power: 2.2 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 2.2 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE16-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE16-0UF0 \G120X IP20 380...480 HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN	3 PC	10,44

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(XANN09-021199, XANN09-021200, XANN09-021201)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
50 (001400)	6SL3220-2YE18-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544480 G120X IP20 380...480V 3kW FSA UF SINAMICS G120X Rated power: 3 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 3 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSA Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE18-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE18-0UF0 \G120X IP20 380...480	2 PC	6,960
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XANN09-021211, XANN09-0212110)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
60 (001500)	6SL3220-2YE20-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544481 G120X IP20 380...480V 4kW FSB UF SINAMICS G120X Rated power: 4 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient	3 PC	17,730

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 4 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE20-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE20-0UF0 \G120X IP20 380...480		
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XANN09-021212, XANN09-021213, XANN09-021214)		
	M-Item : Cust. part no.:		
70 (001600)	6SL3220-2YE22-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544482 G120X IP20 380...480V 5.5kW FSB UF SINAMICS G120X Rated power: 5.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 5.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size:	3 PC	17,730

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE22-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE22-0UF0 \G120X IP20 380...480 HS Code: 85044084 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN09-021216, XANN09-021217, XANN09-021218) M-Item : Cust. part no.:		
80 (001700)	6SL3220-2YE24-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544483 G120X IP20 380...480V 7.5kW FSB UF SINAMICS G120X Rated power: 7.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 7.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSB Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE24-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE24-0UF0 \G120X IP20 380...480	3 PC	17,730

17.11.2021/15:34:56/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85044084 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XANN09-021222, XANN09-021223, XANN09-021224) M-Item : Cust. part no.:		
90 (001800)	6SL3220-2YE26-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544484 G120X IP20 380...480V 11kW FSC UF SINAMICS G120X Rated power: 11 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 11 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE26-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE26-0UF0 \G120X IP20 380...480	3 PC	21,630
	HS Code: 85044088 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		

17.11.2021/15:34:56/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.:(XANN09-021225, XANN09-021226, XANN09-021227)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
100 (001900)	6SL3220-2YE28-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544488 G120X IP20 380...480V 15kW FSC UF SINAMICS G120X Rated power: 15 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 15 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSC Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE28-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE28-0UF0 \G120X IP20 380...480	1 PC	7,210
	HS Code: 85044088 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XANN09-021231)		
	M-Item :  Cust. part no.: 		
110 (002000)	6SL3220-2YE30-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544489 G120X IP20 380...480V 18.5kW FSD UF SINAMICS G120X Rated power: 18.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient	1 PC	17,310

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG

temperature -20 to +45 °C Size:
FSD Degree of protection IP20 /
UL open type
painting 3C2
with Basic Operator Panel
Without IO expansion
Fieldbus integrated: PROFINET
PN, Ethernet IP
SINAMICS G120X Rated power:
18.5 kW At 110% 60s, 100% 240 s
Unfiltered 380-480 V 3 AC
+10/-20% 47-63 Hz Ambient
temperature -20 to +45 °C Size:
FSD Degree of protection IP20 /
UL open type
painting 3C2
with Basic Operator Panel
Without IO expansion
Fieldbus integrated: PROFINET
PN, Ethernet IP
6SL3220-2YE30-0UF0 \G120X IP20 380...480
6SL3220-2YE30-0UF0 \G120X IP20 380...480

HS Code: 85044088
AL: N ECCN: 3A999A
Country of Origin: GB United Kingdom
PUL:
Pref-N: VN

SerialNo.:(XANO22-023769)

M-Item :
Cust. part no.:

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

17.11.2021/15:34:56/A4P

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:35 D:19 H:37 CM	1 PC	4,620
	000000 DLV-S00,Karton		
*	20 001100 6SL32202YE100UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544476		
	Cont. 2		
	L:35 D:19 H:37 CM	1 PC	4,680
	000000 DLV-S00,Karton		
*	30 001200 6SL32202YE140UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544478		
	Cont. 3		
	L:35 D:19 H:37 CM	1 PC	4,730
	000000 DLV-S00,Karton		
*	50 001400 6SL32202YE180UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544480		
	Cont. 4		
	L:35 D:19 H:37 CM	1 PC	4,730
	000000 DLV-S00,Karton		
*	50 001400 6SL32202YE180UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544480		
	Cont. 5		
	L:45 D:35 H:25 CM	1 PC	7,420
	000000 DLV-S00,Karton		
*	80 001700 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 6		
	L:54 D:31 H:43 CM	1 PC	20,410
	000000 DLV-S00,Karton		
*	110 002000 6SL32202YE300UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544489		
	Cont. 7		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,420
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 001500 6SL32202YE200UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544481		
	Cont. 8		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,420
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 001500 6SL32202YE200UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544481		
	Cont. 9		
	L:40 D:19 H:35 CM	1 PC	7,420
	000000 DLV-S00,Karton		
*	60 001500 6SL32202YE200UF0	1,00 PC	

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000109544481		
	Cont. 10		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,680
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	30 001200 6SL32202YE140UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544478		
	Cont. 11		
	L:35 D:19 H:37 CM	1	4,620
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	20 001100 6SL32202YE100UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544476		
	Cont. 12		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	7,420
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	80 001700 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 13		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	7,420
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	80 001700 6SL32202YE240UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544483		
	Cont. 14		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	8,920
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	100 001900 6SL32202YE280UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544488		
	Cont. 15		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	8,920
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	90 001800 6SL32202YE260UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544484		
	Cont. 16		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	8,920
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	90 001800 6SL32202YE260UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544484		
	Cont. 17		
	L:45 D:35 H:25 CM	1	8,920
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	90 001800 6SL32202YE260UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544484		
	Cont. 18		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,420
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 001600 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 19		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029726836

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 17.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,420
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 001600 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 20		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	7,420
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	70 001600 6SL32202YE220UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544482		
	Cont. 21		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	4,730
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	40 001300 6SL32202YE160UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544479		
	Cont. 22		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	4,730
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	40 001300 6SL32202YE160UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544479		
	Cont. 23		
	L:40 D:19 H:35 CM	1	4,730
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	40 001300 6SL32202YE160UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544479		

17.11.2021/15:34:56/A4P

1 Absender / *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Siemens AG
Winter-Guenther-Str. 11
90441 Nuernberg
DE Deutschland

D 1611315

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger / *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,Disuict 1
80099 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland / *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

United Kingdom

4 Angaben über die Beförderung / *means of transport - expédition - expedición*

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen / *remarks - observations - observaciones*

P.O. 4510910486

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung / *item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods - No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías*

7 Menge / *Quantity - Quantité - Cantidad*

Auftragsnr. / Order No.
12449541

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL97921944

Gross weights/
Bruttogewicht
41.620 KG

00002 COLLI
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K I E R U N G
5000 Siemens Limited
ORGID: A1205312
Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI
SAP PO: 4510910486
D E C L A R A T I O N /

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 29-04-2022

Số chứng thực: 13534 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
THƯỜNG THỊ NGA
H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN GENANNTEN WAREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 - L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3 - La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba designadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
THƯỜNG THỊ NGA

17. NOV. 2021

Industrie- und Handelskammer
[illegible]

CONG CHUNG VIEN
Lai Hong Thanh

EAC

Punkt

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12059 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (0 30) 68 09 01-0, Fax: (0 30) 68 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de

05. 16 C 98765 Bestell-Nr. 3289 2 L (2016)

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1

99999 HO CHI MINH CITY

VIETNAM

Name Seeberger, Rita

Department Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG

Telephone +49 911/ 6435 - 254
Telefax +49 911/ 6435 - 114

E-Mail wa-rhenus-support@de.rhenus.com
Our Reference 121448541

Your Order No. 4510910486
Date 17.11.2021

Certificate of **Quality and Quantity**

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL97921344
dated 16.11.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 41,620 brutto kgs.
net weight: 34,620 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Seeberger, Rita

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23091322

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029698174

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 12.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510910486		
100 (004500)	6SL3220-2YE32-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544490 G120X IP20 380...480V 22kW FSD UF SINAMICS G120X Rated power: 22 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSD Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion	2 PC	34,620

16.11.2021/15:32:49/A4P

SIEMENS

* SIRL12029698174*

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuemberg
Siemens Ltd.
Division SDI - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029698174

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 12.11.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	**Kundennummer** / **Customer No.**	**Bestellnummer** / **Order No.**	
DI-MC2012-15 (ship13)	A1205312	4510910486	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum** / **Order Date**	**OrgID Lieferer** / **Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer** / **Supplier reference number**
SPIRIDON ASP AM SYSTJOB_REP Tel:+ 6627155213 EMail:sisbasis.th@atos.net	08.10.2021	AV000624	121449541

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frelvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 2

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Altenburg Mark
Tel:+ 49 (911) 95822232 Fax:+ 49 (911) 895-6104
EMail:ecasia.industry@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 34,620 KG Brutto/Gross: 41,620 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : **DE129274202** Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Cedrik Neike

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuemberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029698174

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 12.11.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty. Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 22 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSD Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE32-0UF0 \G120X IP20 380...480 6SL3220-2YE32-0UF0 \G120X IP20 380...480		
	HS Code: 85044088 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN		
	SerialNo.:(XAN022-023702, XAN022-023703)		
	M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

Packinglist

			Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:54 D:31 H:43 CM	1 PC	20,810
	000000 DLV-S00,Karton		
*	100 004500 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		
	Cont. 2		
	L:54 D:31 H:43 CM	1 PC	20,810
	000000 DLV-S00,Karton		
*	100 004500 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		

16.11.2021/15:32:49/A4P

1 Absender / Consignor / Expéditeur / Expedidor

Siemens AG
Wittelsbacherplatz 2
90441 Nürnberg
DE Deutschland

D 1638128

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION – UNION EUROPÉENNE
UNIÓN EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN – CERTIFICAT D'ORIGINE – CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger / Consignee – Destinataire – Destinatario

Siemens Ltd.
No. 1a Duan Ben Nghe Ward District 1
700000 HO CHI MINH CITY
VIET NAM

3 Ursprungsland / Country of origin – Pays d'origine – País de origen

United Kingdom

4 Angaben über die Beförderung / means of transport – expédition – expedición

BY AIRFREIGHT

5 Bemerkungen / remarks – observations – observaciones

P.O. 4510723483

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke, Warenbezeichnung / item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods – No. de pas., marques, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises – lnd. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge / Quantity / Quantité / Cantidad

Auftraggeber / Order No.
1110704888

Rechnungsnr. / Invoice No.
7411RL97289164

Gross weights/
Bruttogewicht
222,620 KG

00003 COLLI
Electrical Products and Accessories
M A R K I N G / M A R K E R U N G
GOOD Siemens Limited
ORSID: A1205312
Patron Gfd-t 1092 JL Vietnam
SAP PO: 4510723483
D E C L A R A T I O N / D E K L A R A T I O N

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-04-2022
Số chứng thực 1 3 5 3 Quyển số 1 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỜNG THỊNH

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS OBIGEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN.
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh

Nürnberg 15. SEP. 2021
Industrie- und Handelskammer Nürnberg für Mittelfranken
i.A.
Bausch

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der ausfertigenden Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK) am 14. April 2016

Formular-Verlag PURSCHKE + HENSEL GmbH, 12059 Berlin, Thiemannstraße 1
Tel.: (030) 86 09 01-0, Fax: (030) 86 09 01-11, eMail: info@purschke-hensel.de
05.16 C 98765
Bestell-Nr. 3289 2 L (2016)

SIEMENS

Siemens AG, DI LOG ExportCenter, Winter-Günther-Str. 11, D-90441 Nürnberg

Siemens Ltd.

33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1

99999 HO CHI MINH CITY

VIETNAM

Name	Giefer, Silas
Department	Rhenus Warehousing Solutions SE & CO KG
Telephone	+49 911/ 6435 - 264
Telefax	+49 911/ 6435 - 114
E-Mail	wa-rhenus-support@de.rhenus.com
Our Reference	121070468
Your Order No.	4510723483
Date	15.09.2021

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number RL97289164
dated 15.09.2021 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

Total surveyed:
Packed in:
gross weight: 222,620 brutto kgs.
net weight: 173,100 netto kgs.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist dv-maschinell erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature.

Giefer, Silas

Siemens AG
Digital Industries; Leitung: Cedrik Neike
Logistics; Leitung: Werner Quell

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Joe Kaeser, Vorsitzender; Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684
WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

SIEMENS

* SIRL12029126449*

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street, Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029126449

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 14.09.2021

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Kundennummer / Customer No.	Bestellnummer / Order No.	
DI-MC2109-05	A1205312	4510723483	
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person	**Bz-Datum / Order Date**	**OrgID Lieferer / Supplier No.**	**Auftragsnummer Lieferer / Supplier reference number**
VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel:2435776688 Fax:(24)35776699 EMail:bui-thi-thanh.huyen@siemens.com	16.07.2021	AV000624	121070468

Versandanschrift / Ship to address
Siemens Ltd.
33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1
99999 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Versandart · Frelvermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
FCA
German Airport

P A L
TVS SCS Deutschland GmbH VN1701
Vietnam->Flug
Number of packages: 3

Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person
Schlosser Christof
Tel:+ 49 (911) 958-22243
EMail:christof.schlosser@siemens.com

Gesamtgewicht / Total Weight
Netto/Net: 173,100 KG Brutto/Gross: 222,620 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Total Automation-Electrical Technologies Co Ltd 52 Nguyen Thai Binh Street, Ward 4 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-ID : DE129274202 Company: SIEMENS LIMITED Address: 33 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam Tax code: 0302727641 Product quality: 100% new		

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guenther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch; Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str,11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029126449
Datum / Date (dd.mm.yyyy) 14.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Payment terms: Payable due at the end of 1st month following the invoice month by TT Warranty and/or repair or defects correction (if any) shall be performed in overseas 1. Please sign this PO or send us a signed Order Confirmation as an acceptance of order 2. Documents: - Signed Invoice (01 originals) - Certificate of Origin certified by the Chamber of Commerce. (01 original and 02 copies) - Signed Certificate of Quality and Quantity (02 originals) 3. Warranty Period: 3.1. The warranty period shall begin in the case of a) deliveries/services (excluding repairs): on the date of transfer of risk b) repairs, when the work is carried out on the production premises : as soon as the repaired item leaves the production premises, c) repairs, when the work is carried out on site: on the day the repaired item is ready for use. 3.2. The warranty period shall be 18 months. 3.3. If the Supplier has delivered defective material or performed unsatisfactory services, the warranty period for the substitute deliveries/services and for repair shall be 6 months. However, this period shall run at least until the end of the original warranty period. Luftfracht Marking: 500E Siemens Limited ORGID: A1205312 Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI SAP PO: 4510723483		
470 (000074)	6SL3220-2YE32-0UF0 Cust. part no.: 000000000109544490 G120X IP20 380...480V 22kW FSD UF SINAMICS G120X Rated power: 22 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSD Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion	10 PC	173,100

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Winter-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029126449

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 14.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP SINAMICS G120X Rated power: 22 kW At 110% 60s, 100% 240 s Unfiltered 380-480 V 3 AC +10/-20% 47-63 Hz Ambient temperature -20 to +45 °C Size: FSD Degree of protection IP20 / UL open type painting 3C2 with Basic Operator Panel Without IO expansion Fieldbus integrated: PROFINET PN, Ethernet IP 6SL3220-2YE32-0UF0\G120X IP20 380...480V 6SL3220-2YE32-0UF0\G120X IP20 380...480V HS Code: 85044088 AL: N ECCN: 3A999A Country of Origin: GB United Kingdom PUL: Pref-N: VN SerialNo.:(XAN903-024492, XAN903-024493, XAN903-024494, XAN903-024495, XAN903-024496, XAN903-024497, XAN903-024498, XAN903-024499, XAN903-024500, XAN903-024501) M-Item : Cust. part no.:		

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising o... national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

14.09.2021/14:17:03/m4f

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029126449

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 14.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1		
	L:120 D:80 H:101 CM	1	181,000
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	8,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		
	Cont. 2		
	L:54 D:31 H:43 CM	1	20,810
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		
	Cont. 3		
	L:54 D:31 H:43 CM	1	20,810
	000000 DLV-S00,Karton	PC	
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		

SIEMENS

Siemens AG,DI LOG Export Center,Wintar-Guenther-Str.11,90441 Nuernberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIRL12029126449

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 14.09.2021

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Netweight
	Cont. 1 L:120 D:80 H:101 CM	1 PC	181,00
	000000 DLV-S00,Karton		
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	3,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		
	Cont. 2 L:54 D:31 H:43 CM	1 PC	20,81
	000000 DLV-S00,Karton		
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		
	Cont. 3 L:54 D:31 H:43 CM	1 PC	20,81
	000000 DLV-S00,Karton		
*	470 000074 6SL32202YE320UF0	1,00 PC	
	Cust. part no.: 000000000109544490		

KHỞI ĐỘNG MỀM CHO MÁY THỔI KHÍ BỂ ĐIỀU HÒA

A 34125422

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPÉENNE
UNIÓN EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

1 Absender · *Consignor · Expéditeur · Expedidor*

Siemens Aktiengesellschaft
Smart Infrastructure
- Electrical Products -
Werner von Siemens Str. 48
92220 Amberg

2 Empfänger · *Consignee · Destinataire · Destinatario*

Siemens Ltd.,
32 Le Duan, Ben Nghe Ward,District 1
Ho Chi Minh City
Viet Nam

3 Ursprungsland · *Country of origin · Pays d'origine · País de origen*

See field 6

4 Angaben über die Beförderung · *means of transport · expédition · expedición*

5 Bemerkungen · *remarks · observations · observaciones*

SIPG10130007677

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern; Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no.; marks, nos.; number and kind of packages; description of goods
No. de pos.; marquage, nos.; nombre et nature des colis; description de marchandises
Nr. de orden; marcas, nos.; cantidad y naturaleza de los bultos; descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Cantidad

1 colli - electrical parts for machine tool systems

Item : HUB
Country of origin
130 3RM1107-3AA04 Dir. 1,0-7,0A 24V Safety mix top push-in
Federal Republic of Germany (European Union)
210 3RW4027-3BB14 Softstarter cpl. 3RW40 S0 32A
Czech Republic (European Union)

Gross weight:
1,880 kg

Net weight:
1,721 kg

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29-04-2022
Số chứng thực 1352 Quyển số: 01 SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box No. 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que consta en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Regensburg für Oberpfalz/Kelheim

CỘNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: NY4A-ADZL-XE3Q

07.03.2022
Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Siegel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

WK Bestell-Nr. U 08 · WEKA MEDIA GMBH & CO. KG · HELM KÖHLER VERLAG · 86423 Mindelheim, Bildachhof 2a, Telefon 05 71 / 6 98 93 - 0, Fax: 6 98 93 29 · 60223 Frankfurt/M, Telefonnr. 10, Telefon 0 69 / 97 20 29 - 91, 0 69 / 72 72 86 · Homepage: www.kohler-verlag.de, E-Mail: info@kohler-verlag.de

SIEMENS

Siemens AG, Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Name Franziska Meyer
Department SI EP FIN LOG OM A
Telephone +49 (9621) 963-2682
Telefax +49 (9621) 80-4474
E-Mail franziska.meyer@siemens.com
Our Reference 23858438 / SIPG10130007677
Your Order No. 4511104257
Date 09.03.2022

Certificate of Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Delivery number SIPG10130007677
dated 07.03.2022 are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.
We hereby certify that the goods originate as mentioned on Delivery number

SIEMENS AG
SI EP FIN LOG OM
Werner-von-Siemens-Str. 48
92220 Amberg

Siemens Aktiengesellschaft

(Name/Signature)

Franziska Meyer
SI EP FIN LOG OM

Siemens AG
Smart Infrastructure
Leitung: Cedrik Neike

Siemens Aktiengesellschaft: Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snabe; Vorstand: Roland Busch, Vorsitzender, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese; Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6684; WEEE-Reg.-Nr. DE 23691322

Unrestricted
FO1100_12/2017

SIEMENS

SIPG10130007677

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg
Siemens Ltd.
0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
071006 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10130007677

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 07.03.2022

Bestellnummer / Order No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.

Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.	Org-ID Besteller Org-ID Orderer	Bestellnummer Order No.	
34-2122-SI EP	A1205318	4511104257	
Ansprechpartner Besteller / Customer Contact Person	**BZ-Datum**	**Org-ID Lieferer**	**Auftragsnummer des Lieferers**
VN RC-VN SI Do Thanh Truc	Order Date	Supplier No.	Supplier reference number
Tel:(28)38251900 Fax:(28)38251580			
EMail:do-thanh.truc.ext@siemens.com	06.01.2022	AC008109	23858438

Versandanschrift / Ship to address	Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route/ Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route
Siemens Ltd. 33 Le Duan,Ben Nghe Ward,District 1 99999 HO CHI MINH CITY VIETNAM	FO Luft economy Free freight FCA Amberg GES65 Bollore Logistics Germany GmbH VNF001 Number of packages: 1
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person SI EP OM A II Siemens AG EMail:si_ep_om_a_ii.infra@siemens.com	**Gesamtgewicht / Total Weight** Netto/Net: 1,721 KG Brutto/Gross: 1,880 KG

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Routing address: TVS SCS Deutschland GmbH c/o CHI Cargo Handling Nuernberg Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg Ordering customer: Toan Phat New Technology Service Trading Co Ltd H5 Street C4 (Block 10ha), 99999 HO CHI MINH VIETNAM Our VAT-Id : DE129274202 SIGNIERUNG / Marking: PAYMENT TERM: TT		
130 (001500)	3RM1107-3AA04 Cust. part no.: 000000000106017315 Dir. 1,6-7,0A 24V Safety mix top push-in	1 PC	0,310

SIEMENS AG
Smart Infrastructure
- Electrical Products -

Postaddress
Siemens AG SI EP
D-92220 Amberg

Delivery Address
Werner-von-Siemens-Str. 48
D-92224 Amberg

Telefon: +49 (9621) 80-0
Telefax: +49 (9621) 80-3000

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snabe; Managing Board: Roland Busch;
Chairman, President and Chief Executive Officer: Cedrik Neike, Matthias Rebellius, Ralf P. Thomas, Judith Wiese
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registries: Berlin-Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 46, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10130007677

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 07.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Fail-safe direct starter, 3RM1, 500 V, 0.55 - 3 kW, 1.6 - 7 A, 24 V DC, screw/spring-type terminals 3RM1107-3AA04 \DIR.STARTER 1,6-7,0A, 24 3RM1107-3AA04 \DIR.STARTER 1,6-7,0A, 24 Fail-safe direct starter, 3RM1, 500 V, 0.55 - 3 kW, 1.6 - 7 A, 24 V DC, screw/spring-type terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: PREF-N: VN M-Item : Cust. part no.:		
210 (002800)	3RW4027-1BB14 Cust. part no.: 000000000101762850 Softstarter cpl. 3RW40 S0 32A SIRIUS soft starter S0 32 A, 15 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals 3RW4027-1BB14\3RW40 S0 32A 480V 110-230V 3RW4027-1BB14 \3RW40 S0 32A 480V 110-23 SIRIUS soft starter S0 32 A, 15 kW/400 V, 40 °C 200-480 V AC, 110-230 V AC/DC Screw terminals HSN: 85371098 AL: N ECCN: EAR99 Country of Origin: CZ Czech Rep. PUL: PREF-N: VN M-Item : Cust. part no.:	2 PC	1,411

Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions.

These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN: 9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.

07.03.2022/15:45:39/ZAI

SIEMENS

Siemens AG Werner-von-Siemens-Str. 48, D-92220 Amberg

Lieferschein
Dispatch Note
SIPG10130007677

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 07.03.2022

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Packinglist		Gross-/ Net Weight
	Cont. 1		
	L:29,300 D:19 H:19 CM 0,015 M3	1	1,880
	S03 BOX	PC	1,721

07.01.2022/16:45:39/BAL

738 NUE 52512051

HAWB No: PNUE00841378

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number
SIEMENS AG WERNER-VON-SIEMENS-STR. 48 AMBERG SERVICE CENTER AMBERG BY 92224 DE	SIEMENNUE4

Not Negotiable
Air Waybill
Issued by

TVS SCS Deutschland GmbH
E infode.gfs@tvsscs.com | W tvsscs.com

Court of Reg: Frankfurt HRB 118340
VAT Reg No: UST.ID-Nr.: DE269175855

Consignee's Name and Address	Consignee's Account Number
SIEMENS LIMITED COMPANY 33 LE DUAN STREET, BEN NGHE WARD, DISTRICT 1 HOCHIMINH CITY SG 700000 VN TE +842838251900 VAT: 0302727641	SIEMENSGN

Issuing Carrier's Agent Name and City	Accounting Information
TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH SUED, GEB 644 60549 FRANKFURT A.M. AIRPORT	

Agent's IATA Code	Account No.
23-4 7447/6056	

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing	Reference Number	Optional Shipping Information	
NURNBERG	C00517980	TERMS: FCA	

To	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
SGN		VN					EUR	CP		X	X		NVD	NCV

Airport of Destination	Requested Flight/Date		Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "amount of insurance".
HO CHI MINH CITY	VN030/17	/	XXX	

Handling Information SIPG10130026686 /SIPG10130007677/SIPG10130001059

SCI: X

No. Of Pieces RCP	Gross Weight	kg/lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (Incl. Dimensions or Volume)
5	345.1	K	Q	345.5			CIRCUIT BREAKER SPX by KC // DE/RA/01012-03 SIPG10130026686 SIPG10130007677 SIPG10130001059 DIMS 59x39x49 CM x 1 DIMS 29x19x19 CM x 1 DIMS 120x80x71 CM x 1 DIMS 79x50x40 CM x 1 DIMS 58x38x27 CM x 1 VOL 1.024 M3
5	345.1						

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charges Due Agent			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
Total Other Charges Due Carrier			ANDREAS BERGMANN Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid		Total Collect	
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency		14-Mar-22 FRANKFURT TVS SCS DEUTSCHLAND GMBH Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	738-52512051

EMAIL COPY

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai | Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 | Mã loại hình A41 1 [4] | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM | Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/03/2022 10:50:10 | Ngày thay đổi đăng ký | Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0302727641
Tên CÔNG TY TNHH SIEMENS
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 33 LÊ DUẨN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM
Số điện thoại 842838251900
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SIEMENS AG
Mã bưu chính
Địa chỉ WERNER-VON-SIEMENS-STR. 48 D-92220 AMBERG
GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan | Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 PNUE00841378
2
3
4
5
Số lượng 5 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 345,1 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DENUE NURNBERG
Phương tiện vận chuyển VN0030/17MAR
Ngày hàng đến 18/03/2022
Ký hiệu và số hiệu ##12022738525120S1##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 18/03/2022
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - INV - PNUE00841378
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 10/03/2022
Phương thức thanh toán TTR
Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - USD -
Tổng trị giá tính thuế -
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển D - USD -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
F:, PO: 4510875891-22.09.2021, 4511075660-22.12.2021, 4511093684-01.01.2022, 4511151660-28.01.2022, 4511151824-2

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK		VND	42
2	V	Thuế GTGT		VND	47
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD -
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế D | Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP | Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 49 | Tổng số dòng hàng của tờ khai 47

MÁY ĐO pH, DO CẦM TAY
- HIỆU LOVIBOND –ĐỨC

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

BẢN SAO

CERTIFICATE OF ORIGIN

Consignor:	
Tintometer GmbH Schleefstrasse 8 – 12 44287 Dortmund Germany	
Consignee:	**Country of origin:**
Thanh Phat Environment Co. Ltd 26 Luong Dinh Gua Street, An Phu Ward Thu Duc City VN-Ho Chi Minh City Vietnam	GERMANY, TAIWAN (Pos. 100)
Means of transport:	**Remarks:**
-AIR FREIGHT-	Invoice no. 130152317 Date: 27.12.2021

Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods:	Quantity:
20) SERVICE SET OXYGEN SENSOR 3 EXCHANGE MEMBRANE HEADS, 100ML BOTTLE HS Code: 90278020 Country of origin: GERMANY	1
30) VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT ZERO/430/530/560/580/610/660 NM HS Code: 38220000 Country of origin: GERMANY	1
40) SD305 PH/ORP METER - SET 1 COMPLETE IN CASE WITH ACCESSORIES HS Code: 90278020 Country of origin: GERMANY	2
50) SD315 Oxi METER SET 1 OXYGENSENSOR WITH 2 METER CABLE HS Code: 90271010 Country of origin: GERMANY	2

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 26-04-2022
Số chứng thực 11254 Quyển số 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 119 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
TP HÀ NỘI - TỈNH HÀ ĐÔNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 3918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

60) CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115V/ 50-60HZ HS Code: 90278080 Country of origin: GERMANY	2
70) BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110-230/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: GERMANY	2
80) TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: GERMANY	1
90) MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: GERMANY	1
100) SENSODIRECT 150 SET PH/CON/OXI – COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: TAIWAN	1
*The exporter of the products covered by this document under customs authorization no. **DEREX81000523** declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.*	

27.12.2021	Tintometer GmbH i.A. Sam Chui

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

Certificate of Quality

FB 7.5-140, Rev.: A
Page 1/3

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1167583
Your order	40/2021
Delivery note	120171437
Invoice	130152317
Ref.	40/2021 dd 07.12.2021 /ld

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR	1 Pcs.

Notes
Batch no CH20331914; expiry date 10/22

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
35990

Notes
Batch no 35990; expiry date 12/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 93803710||2125350, (2/2) 93803711||2125327,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 96002692||0000888, (2/2) 96002764||0000889,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes
Batch no CH20331914; expiry date 10/22

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date: 29. December 2021 Issued by: Gosdzick, Julianna (Shipping Management)*

This document is valid without signature

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

Certificate of Quality

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1167583
Your order	40/2021
Delivery note	120171437
Invoice	130152317
Ref.	40/2021 dd 07.12.2021 /td

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
1221/0044101221/004411

Notes

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 1221/003214||1221004094||2021-12-00130||2021-11-00313||2021-12-00118||2021-11-00280||2021-11-00315||2021-11-00281
(2/2) 1221/003223||1221004093||2021-12-00124||2021-12-00109||2021-12-00115||2021-12-00102||2021-12-00103||2021-12-00119

Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes
Batch no XA9A1223; expiry date 12/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
20207(1/1) 21/016936||20207||||||||||.
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes
expiry date 19/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/1) 21/007021||||||||||||.
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date: 29. December 2021 Issued by: Gosdzick, Julianna (Shipping Management)*

This document is valid without signature

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

Tintometer GmbH
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany
http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29
Mail: thea.dadrich@lovibond.com

Tintometer GmbH - P.O. Box 41 03 84 - 44273 Dortmund - Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Fax:

Delivery note	**120171437**
Date	27.12.2021
Order	1167583
Your order	40/2021
Customer	57660
Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH AIRPORT
Delivery Method	Air Freight Dachser
Forwarder	
Invoice Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street VN- Ho Chi Minh City
Fon:	+84 28 3535 1571
Ref.:	40/2021 dd 07.12.2021
Page / pages	1 / 3
	/td

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR 3 EXCHANGE MEMBRANE HEADS, 100ML BOTTLE	1 pcs (0,1760)	0,1760
		ICAO : UN 1814 ; DG-NET: 0,100 L IATA: POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION MAX: 1L ; 8 ; II		
		HS Code: 90278020		
		Country of origin: Germany		
		Batch no CH20331914; expiry date 10/22		
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT ZERO/430/530/560/580/610/660 NM	1 pcs (0,4350)	0,4350
		ICAO : UN 3316 ; PSN: Chemical Kit DG-NET: 0,030 kg PI: 960 ; 9 ; II		
		ADR : UN 3316 Limited Quantity (LQ) ; 9 ; II		
		HS Code: 38220000		
		Country of origin: Germany		
		Batch no 35990; expiry date 12/23		

Tintometer GmbH
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29

Mail: thea.dadrich@lovibond.com

 of Delivery note No 120171437 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1 / COMPLETE IN CASE WITH ACCESSORIES HS Code: 90278020 Country of origin: Germany	2 pcs (0,6100)	1,2200
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1 / OXYGENSENSOR WITH 2 METER CABLE ICAO : UN 1814 ; PSN: Potassium Hydroxide Solution DG-Net: 0,1000 L PI: 851 Max: 1 L ; 8 ; II HS Code: 90271010 Country of origin: Germany **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	2 pcs (1,0000)	2,0000
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278080 Country of origin: Germany	2 pcs (5,5560)	11,1120
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110-230V/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: Germany **Batch no XA9A1223; expiry date 12/23**	2 pcs (7,4000)	14,8000
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany **expiry date 19/23**	1 pcs (1,2260)	1,2260
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany	1 pcs (3,2000)	3,2000

Tintometer GmbH
Schloßstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29

Mail: thea.dadrich@lovibond.com

Page / pages 3 / 3 of Delivery note No 120171437 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
100	724200	SENSODIRECT 150 SET PH / CON / OXI - COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: Taiwan packed along with order 1152007 / delivery note 120171432	1 pcs (2,2880)	2,2880

Net weight 36,4570 KG

part shipment

We supply you in accordance with our general terms of sale which can be supplied on demandThis delivery takes place only in accordance with the international standards of Incoterms 2010

TINTOMETER GMBH
Lovibond Water Testing
P.O. Box 41 02 04 - 44273 Dortmund
Schloßstraße 8-12 - 44287 Dortmund

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Invoice 130152317 dated 27.12.2021
Customer no. 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
100	724200	SENSODIRECT 150 SET PH / CON / OXI - COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: Taiwan Net weight / kg: (2,2880) 2,2880	1	pcs		

The exporter of the products covered by this document under customs authorisation no. DEREX81000523 declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.

Dortmund, 27.12.2021
Tintometer GmbH
i.A Julienna Gosdzick

TINTOMETER GMBH
Lovibond Water Testing
P.O. Box 41 03 84 · 44273 Dortmund
Schleefstraße 8-12 · 44287 Dortmund

packed along with order 1152007 / delivery note 120171432

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors:
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Satz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
vertauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Page / pages 2 / 4 Invoice 130152317 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1 / OXYGENSENSOR WITH 2 METER CABLE HS Code: 90271010 Country of origin: Germany Net weight / kg: (1,0000) 2,0000 **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	2	pcs		
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278080 Country of origin: Germany Net weight / kg: (5,5560) 11,1120	2	pcs		
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110- 230V/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: Germany Net weight / kg: (7,4000) 14,8000 **Batch no XA9A1223; expiry date 12/23**	2	pcs		
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (1,2260) 1,2260 **expiry date 19/23**	1	pcs		
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (3,2000) 3,2000	1	pcs		

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3293 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3601 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 [redacted]

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Invoice	**130152317**
Date	27.12.2021
Delivery note	120171437
Order	1167583
Your Order	40/2021
Customer	57660
Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH AIRPORT
Delivery Method	Air Freight Dachser
Delivery Date	27.12.2021
Del. Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street An Phu Ward, Thu Duc City VN- Ho Chi Minh City

Fax:
Fon: +84 28 3535 1571 **Page / pages** 1 / 4
Ref.: 40/2021 dd 07.12.2021 /td

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR 3 EXCHANGE MEMBRANE HEADS, 100ML BOTTLE HS Code: 90278020 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,1760) 0,1760 **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	1	pcs		
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT ZERO/430/530/560/580/610/660 NM HS Code: 38220000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,4350) 0,4350 **Batch no 35990; expiry date 12/23**	1	pcs		
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1 COMPLETE IN CASE WITH ACCESSORIES HS Code: 90278020 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,6100) 1,2200	2	pcs		

DUS | DUS | 1555 4758 DUS-1555 4758

Shipper's Name and Address
Tintometer GmbH
Schleefstr. 8 A - 12
44287 Dortmund GERMANY
Pho:0231/94510-0 Fax:0231/94510-20

Shipper's Account Number

Not Negotiable
Air Waybill DACHSER SE
Niederlassung Düsseldorf
Air & Sea Logistics
Am Hochofen 50-64
41460 Neuss
Issued by

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Address
Thanh Phat Environment Co. Ltd.
An Phu Ward, Thu Duc City
26 Luong Dinh Cua Street
Ho Chi Minh City VIETNAM
Pho:+84 2836361761

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
DACHSER SE
Duesseldorf

Accounting Information
157-10756992

Agent's IATA Code
23-4-7012401-6

Account No.

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
Duesseldorf

Reference Number

Optional Shipping Information

to	By First Carrier / Routing and Destination	to	by	to	by
DOH	QR	SGN	QR		

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination
Ho Chi Minh City

Requested Flight / Date
QR8222/02 QR8972/04

Amount of Insurance
XXX

INSURANCE: If carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance".

Handling Information NOT SECURED/DE/RA/00181-01
3 Packages Dangerous Goods as per associated DGD

Att. docs: Commercial invoice, Shipp. decl. DG
References: 0117

SCI X

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg / lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
8	393,0	K		1259,5		as agreed	3 packages chemicals Dangerous Goods UN 3316 5 packages laboratory equipment -not restricted- -pallets not stackable- Total Volume: 7,554 cbm DIMS (length/width/height) 1/120x80x68cm 1/120x80x110cm 1/120x80x184cm 1/81x61x94cm 1/120x80x184cm 1/120x80x184cm 1/38x29x34cm 1/44x32x32cm
MRN: 21DE810368418625E0							
8	393,0	K				as agreed	

Prepaid	Weight Charge	Collect
as agreed		

Valuation Charge

Tax

Other Charges

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

15500138724
15530274385

DACHSER SE
Niederlassung Düsseldorf
Air & Sea Logistics
Am Hochofen 50-64 41460 Neuss

Total Prepaid	Total Collect
as agreed	

Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency

28.12.2021/ 10:37
Executed on (date)

DACHSER SE
DACHSER SE
Air & Sea Logistics
Am Hochofen 50-64 41460 Neuss
At (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's Use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges

Original 3 (For Shipper) DUS-1555 4758

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104463228001

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên - /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0315221757
Tên CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT
Mã bưu chính
Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Số điện thoại .
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên TINTOMETER GMBH
Mã bưu chính
Địa chỉ 44272
DORTMUND GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý hải quan Mã nhân viên Hải Quan

Số vận đơn
1. DUS15554758
2.
3.
4.
5.
Số lượng 8 PK
Tổng lượng hàng (Gross) 393 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DEDUS DUSSELDORF
Phương tiện vận chuyển
QR8972/05JAN
Ngày hàng đến 05/01/2022
Ký hiệu và số hiệu
##1202115710756992##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 130152312,13,14,15,16,17,18,19
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 27/12/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn B - - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1. 2. 3.
4. 5.

Mã phân loại trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm D

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.			-	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1.	V	Thuế GTGT		VND	37
2.				VND	
3.				VND	
4.				VND	
5.				VND	
6.				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 39 Tổng số dòng hàng của tờ khai 37

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104463228001

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên - /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1. 2. 3.
Phần ghi chú HĐ:27,31,36,37,38,40,replacement-21/TPE-LV8,NGÀY:15/12/2021

Số quản lý nội bộ doanh nghiệp 2 Số quản lý người sử dụng
Phân loại chỉ thị của hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất	
Ngày cấp phép	10/01/2022	13:54:07
Ngày hoàn thành kiểm tra	10/01/2022	13:41:19
Phân loại thẩm tra sau thông quan		
Ngày phê duyệt BP		
Ngày hoàn thành kiểm tra BP		
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu		
Tổng số tiền thuế chậm nộp		

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế(khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1.			
2.			
3.			

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên - / 104463228001

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

<25>

Mã số hàng hóa 90278030 Mã quản lý riêng 25 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY ĐO PH/ORP, MODEL:SD305PH/ORP/HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 2.00 SET

Số lượng (2) 2.00 SET

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	VND SET
Thuế suất		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn nghạch	

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên	Thuế GTGT		
Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất	VB901
Thuế suất		Số lượng tính thuế	
Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
Số tiền miễn giảm	VND	/	
2. Tên			
Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất	
Thuế suất		Số lượng tính thuế	
Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
Số tiền miễn giảm	VND	/	
3. Tên			
Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất	
Thuế suất		Số lượng tính thuế	
Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
Số tiền miễn giảm	VND	/	
4. Tên			
Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất	
Thuế suất		Số lượng tính thuế	
Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
Số tiền miễn giảm	VND	/	
5. Tên			
Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất	
Thuế suất		Số lượng tính thuế	
Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
Số tiền miễn giảm	VND	/	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên - / 104463228001

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

<26>

Mã số hàng hóa 90278030 Mã quản lý riêng 26 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY ĐO OXI, MODEL:SD315OXI,HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 2.00 SET

Số lượng (2) 2.00 SET

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB901

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104463228001 **Số tờ khai đầu tiên** - / 104463228001

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 **Mã loại hình** A11 1 4 **Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai** 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN **Mã bộ phận xử lý tờ khai** 00

Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 **Ngày thay đổi đăng ký** 10/01/2022 11:50:57 **Thời hạn tái nhập tái xuất**

<28>

Mã số hàng hóa 90278030 **Mã quản lý riêng** 28 **Mã phân loại tái xác nhận giá**

Mô tả hàng hóa MÁY ĐO BOD 6 CHỖ, MODEL:BD600, HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 2.00 SET

Số lượng (2) 2.00 SET

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND **Trị giá tính thuế(M)**

Số lượng tính thuế **Đơn giá tính thuế** VND SET

Thuế suất **Mã áp dụng thuế tuyệt đối**

Số tiền thuế VND **Nước xuất xứ** DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND **Mã ngoài hạn nghạch**

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND **Mã áp dụng thuế suất** VB901

Thuế suất **Số lượng tính thuế**

Số tiền thuế VND **Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác**

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND **Mã áp dụng thuế suất**

Thuế suất **Số lượng tính thuế**

Số tiền thuế VND **Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác**

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND **Mã áp dụng thuế suất**

Thuế suất **Số lượng tính thuế**

Số tiền thuế VND **Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác**

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND **Mã áp dụng thuế suất**

Thuế suất **Số lượng tính thuế**

Số tiền thuế VND **Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác**

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND **Mã áp dụng thuế suất**

Thuế suất **Số lượng tính thuế**

Số tiền thuế VND **Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác**

Số tiền miễn giảm VND /

THIẾT BỊ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU COD, N, P VÀ CÁC CHỈ TIÊU KHÁC - HIỆU LOVIBOND – ĐỨC/PHÁP

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Consignor:	
Tintometer GmbH Schleefstrasse 8 – 12 44287 Dortmund Germany	**CERTIFICATE OF ORIGIN**
Consignee:	**Country of origin:**
Thanh Phat Environment Co. Ltd 26 Luong Dinh Gua Street, An Phu Ward Thu Duc City VN-Ho Chi Minh City Vietnam	FRANCE, GERMANY
Means of transport:	**Remarks:**
-AIR FREIGHT-	Invoice no. 130143889 Date: 27.07.2021
Item no., marks, nos., number and kind of packages, of goods:	**Quantity:**
10) SPECTRODIRECT WITH POWER SUPPLY 50/60 HZ – LOVIBOND VERSION HS Code: 90273000 Country of origin: FRANCE 20) PLASTIC CELLS 10 ML WITH GREY CAP PACK OF 10 HS Code: 39269097 Country of origin: GERMANY *The exporter of the products covered by this document under customs authorization no.* ***DEREX81000523*** *declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.*	
27.07.2021	Tintometer GmbH i.A. Sam Chui

S.Đ.K.H.Đ : 33 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN LÂM
Q. HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 22 -04- 2022
17434 01
SỐ CHỨNG THỰC.....QUYỂN SỐ.....SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIÊN

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon +49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

Certificate of Quality

FB 7.5-140, Rev.: A
Page 1/1

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1132866
Your order	22/2021
Delivery note	120161535
Invoice	130143889
Ref.	22/2021 ordered 01.07.2021 /SK

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
10	712000	SPECTRODIRECT WITH POWER SUPPLY	5 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/5) 403252, **(2/5)** 403253, **(3/5)** 403254, **(4/5)** 403256, **(5/5)** 403257,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
20	145500	PLASTIC CELLS 10 ML WITH GREY CAP	1 Pcs.

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date:	07. September 2021	Issued by:	Gosdzick, Julianna (Shipping Management)*

**This document is valid without signature*

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44 [illegible] Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Fax:

Fon: +84 28 3535 1571
Ref.: 22/2021 ordered 01.07.2021

Delivery note	**120161535**
Date	27.07.2021
Order	1132866
Your order	22/2021
Customer	57660
Terms of Delivery	CFR Ho Chi Minh City
Delivery Method	Air Freight Dachser
Forwarder	
Invoice Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street VN- Ho Chi Minh City
Page / pages	1 / 1
/SK	

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
10	712000	SPECTRODIRECT WITH POWER SUPPLY 50/60 HZ - LOVIBOND VERSION HS Code: 90273000 Country of origin: France	5 pcs (4,7860)	23,9300
20	145500	PLASTIC CELLS 10 ML WITH GREY CAP PACK OF 10 HS Code: 39269097 Country of origin: Germany	1 pcs (0,1168)	0,1168

Packed along with order confirmation 1130197 / delivery note 120161528

Net weight 24,0468 KG

Complete shipment

We supply you in accordance with our general terms of sale which can be supplied on demand.This delivery takes place only in accordance with the international standards of Incoterms 2010.

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE77 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE63 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Clay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
vertrieb@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 [redacted]

Lovibond

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Invoice	**130143889**
Date	27.07.2021
Delivery note	120161535
Order	1132866
Your Order	22/2021
Customer	57660

Terms of Delivery	CFR Ho Chi Minh City
Delivery Method	Air Freight Dachser
Delivery Date	27.07.2021
Del. Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street An Phu Ward, Thu Duc City VN- Ho Chi Minh City

Fax:
Fon: +84 28 3535 1571 **Page / pages** 1 / 2
Ref.: **22/2021 ordered 01.07.2021** /SK

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
10	712000	SPECTRODIRECT WITH POWER SUPPLY 50/60 HZ - LOVIBOND VERSION HS Code: 90273000 Country of origin: France Net weight / kg: (4,7860) 23,9300	5	pcs		

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Page / pages 2 / 2 Invoice 130143889 dated 27.07.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
20	145500	PLASTIC CELLS 10 ML WITH GREY CAP PACK OF 10 HS Code: 39269097 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,1168) 0,1168	1	pcs		

Packed along with order confirmation 1130197 / delivery note 120161528

The exporter of the products covered by this document under customs authorisation no. DEREX81000523 declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.

Dortmund,27.07.2021
Tintometer GmbH
i.A Julienna Gosdzick

TINTOMETER GMBH
Lovibond Water Testing
P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bankverbindungen
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE22 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE88 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Clay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
vertrieb@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

DUS | DUS | 1555 2390

DUS-1555 2390

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number	Not Negotiable
Tintometer GmbH Schleefstr. 8 A - 12 44287 Dortmund GERMANY Pho:0231/94510-0 Fax:0231/94510-20		**Air Waybill** DACHSER SE Niederlassung Düsseldorf Issued by Air & Sea Logistics Am Hochofen 50-64 41460 Neuss Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Address	Consignee's Account Number
Thanh Phat Environment Co. Ltd. An Phu Ward, Thu Duc City 26 Luong Dinh Cua Street Ho Chi Minh City VIETNAM Pho:+84 2836361761	

Issuing Carrier's Agent Name and City	Accounting Information
DACHSER SE Duesseldorf	157-10756734

Agent's IATA Code	Account No.
23-4-7012401-6	

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing: Duesseldorf

Reference Number | Optional Shipping Information

to	By First Carrier	Routing and Destination: to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
DOH	QR	SGN	QR			EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination	Requested Flight Date		Amount of Insurance	INSURANCE: If carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions on reverse thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance".
Ho Chi Minh City	QR8224/17	QR8970/18	XXX	

Handling Information: NOT SECURED/DE/RA/00181-01
1 Package Dangerous Goods as per associated DGD

Att. docs: Commercial invoice, Shipp. decl. DG
References: 4661

SCI: X

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg/lb	Rate Class / Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
3	80,0	k		173,5	3,45	598,58	1 package chemical kit dangerous goods UN 3316 2 packages laborat. equip. cont. Alkaline Battery not restricted as per special provisoon A123 Total Volume: 1,039 cbm DIMS (length/width/height) 1/29x22x34cm 1/81x61x103cm 1/81x61x103cm
MRN: 21DE810357986486E8							
3	80,0	k				598,58	

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
598,58			
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charges Due Agent			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
Total Other Charges Due Carrier			15500132369 DACHSER SE 15530267908 Duesseldorf Michael Wilken Signature of Shipper or his Agent
Total Prepaid	Total Collect		16.08.2021/ Duesseldorf 10:31 DACHSER SE
598,58			
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency		Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's Use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	

DUS-1555 2390

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104228428361

Số tờ khai 104228428361 Số tờ khai đầu tiên
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 31/08/2021 19:48:13 Ngày thay đổi đăng ký 04/09/2021 12:54:45 Thời hạn tái nhập tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0315221757
Tên CôNG TY TNHH MôI TRườNG THạNH PHáT
Mã bưu chính
Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Số điện thoại .

Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên TINTOMETER GMBH
Mã bưu chính
Địa chỉ 44272
DORTMUND GERMANY
Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý hải quan Mã nhân viên Hải Quan

Số vận đơn
1. DUS15552390
2.
3.
4.
5.
Số lượng 3 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 80 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DEDUS DUSSELDORF
Phương tiện vận chuyển
QR8970/26AUG
Ngày hàng đến 26/08/2021
Ký hiệu và số hiệu
##1202115710756734##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn A - 130143887,88,89,90,91
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 27/07/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - CFR - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1. WY02 7897/TCCN2021/GP-HC 2. 3.
4. 5.

Mã phân loại trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm D

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.			-	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá GIẤY PHÉP:7897/TCCN2021/GP-HC,NGÀY:31/08/2021,DOANH NGHIỆP CAM KẾT HÀNG HÓA KHAI BÁO HÓA CHẤT ĐÈU

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1.	N	Thuế NK		VND	1
2.	V	Thuế GTGT		VND	29
3.				VND	
4.				VND	
5.				VND	
6.				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 31 Tổng số dòng hàng của tờ khai 29

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104228428361

Số tờ khai 104228428361 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 31/08/2021 19:48:13 Ngày thay đổi đăng ký 04/09/2021 12:54:45 Thời hạn tái nhập tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1. 2. 3.

Phần ghi chú HĐ:17,20,21,22,24-21/TPE-LVB,25/07/2021

Số quản lý nội bộ doanh nghiệp 2 Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất

Ngày cấp phép 06/09/2021 9:25:21

Ngày hoàn thành kiểm tra 06/09/2021 9:24:47

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP

Ngày hoàn thành kiểm tra BP

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế(khởi hành)

Thông tin trung chuyển	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
	1.		
	2.		
	3.		

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104228428361 Số tờ khai đầu tiên - / 104228428361

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 31/08/2021 19:48:13 Ngày thay đổi đăng ký 04/09/2021 12:54:45 Thời hạn tái nhập tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa 90273010 Mã quản lý riêng 2 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY QUANG PHỔ SPECTRODIRECT, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC,HIỆU:LOVIBOND, MỚI 100%

Số lượng (1) 5.00 PCE

Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2)

Đơn giá hóa đơn - EUR - PCE

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND PCE

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ FR - FRANCE - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB901

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

BẢN SAO

Consignor:	
Tintometer GmbH Schleefstrasse 8 – 12 44287 Dortmund Germany	**CERTIFICATE OF ORIGIN**
Consignee:	**Country of origin:**
Thanh Phat Environment Co. Ltd 26 Luong Dinh Gua Street, An Phu Ward Thu Duc City VN-Ho Chi Minh City Vietnam	GERMANY, CHINA (Pos. 180, 210), UNITED KINGDOM (Pos. 190)
Means of transport:	**Remarks:**
-AIR FREIGHT-	Invoice no. 130156269 Date: 11.03.2022

Item no., marks, nos., number and kind of packages, of goods:	Quantity:
10) CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115V/ 50-60HZ HS Code: 90278990 Country of origin: GERMANY	1
20) MD100 CHLORINE DIOXIDETABLETS PHOTOMETER IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: GERMANY	1
30) VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML SET OF POWDER PACKS HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
40) IRON LR TABLETS IN PACK OF 250 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	3

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25 -04- 2022
Số chứng thực 11254 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 118 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - TP HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Coy-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

50) DPD NO.1 TABLETS BF IN PACK OF 500 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	4
60) DPD NO.3 TABLETS IN PACK OF 500 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	3
70) BUFFER SOLUTION pH 4,00 (25°C) RED, 1 LITRE HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	1
80) BUFFER SOLUTION pH 7,00 (25°C) YELLOW, 1 LITRE HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	1
90) PHOSPHATE HR P1 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
100) PHOSPHATE HR P2 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
110) PHOSPHATE NO.1 LR TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
120) PHOSPHATE NO.2 LR TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
130) MANGANESE LR 1 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	2
140) MANGANESE LR 2 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	2
150) ALUMINIUM NO.1 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	2

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 33 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0033 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

160) ALUMINIUM NO.2 TABLETS IN PACK OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	2
170) VARIO IRON TPTZ 10 ML POWDER PACKS IN BAG OF 100 HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5
180) W100/OG/10MM RECTANGULAR CELL OPT. GLASS HS Code: 70179000 Country of origin: CHINA	2
190) W100/OG/50 MM RECTANGULAR CELL OPT. GLASS HS Code: 70179000 Country of origin: UNITED KINGDOM	3
200) SET OF 12 SAMPLE VIALS WITH BLACK LID HEIGHT 55 MM HS Code: 70179000 Country of origin: GERMANY	2
210) SD80 TDS METER WITH AAA BATTERIES HS Code: 90278930 Country of origin: CHINA	1

*The exporter of the products covered by this document under customs authorization no. **DEREX81000523** declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.*

11.03.2022

Tintometer GmbH
i.A. Sam Chui

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

Certificate of Quality

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1169698
Your order	42-2021
Invoice	130156269
Ref.	42-2021 ordered 17.12.2021 /SK

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
10	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
1221/004432

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
20	276030	MD100 CHLORINE DIOXIDETABLETS	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
21/68142,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
30	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML	5 Pcs.
40	515371BT	IRON LR TABLETS	3 Pcs.
50	511052BT	DPD NO.1 TABLETS BF	4 Pcs.
60	511082BT	DPD NO.3 TABLETS	3 Pcs.
70	721252	BUFFER SOLUTION pH 4,00 (25°C)	1 Pcs.

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date: 14. March 2022 | Issued by: Januszewski, Peter (Shipping Management)*

**This document is valid without signature*

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 [illegible] Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Fax:

Fon: +84 28 3535 1571
Ref.: 42-2021 ordered 17.12.2021

Delivery note	**120175264**
Date	01.03.2022
Order	1169698
Your order	42-2021
Customer	57660
Terms of Delivery	Ex Works Dortmund
Delivery Method	Air Freight Airis Cargo GmbH
Forwarder	
Invoice Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street VN- Ho Chi Minh City
Page / pages	1 / 5
	/SK

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
10	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND / 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278990 Country of origin: Germany	1 pcs (5,5560)	5,5560
20	276030	MD100 CHLORINE DIOXIDETABLETS PHOTOMETER IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany	1 pcs (1,0673)	1,0673
30	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML SET OF POWDER PACKS ICAO : UN 3316 ; IATA: Chemical kit PI: 960 Max: 10kg DG-NET: 0,120 kg ; 9 ; II ADR ; UN 3316 LIMITED QUANTITY (LQ) ; 9 ; II HS Code: 38221900 Country of origin: Germany	5 pcs (0,2964)	1,4820

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Page / pages 5 / 5 of Delivery note No 120175264 dated 01.03.2022
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article / Your Article No.	Description	Quantity QU / Net weight / unit	Net weight / kg
			Net weight	27,0699 KG

Complete shipment

We supply you in accordance with our general terms of sale which can be supplied on demand.This delivery takes place only in accordance with the international standards of Incoterms 2010

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

ARS | FRA | 6500 0057 MAWB# 235 - 2056 8170 ARS - 6500 0057

Shipper's Name and Address TINTOMETER GMBH SCHLEEFSTR. 8-12 44287 DORTMUND GERMANY	Shipper's account Number
Consignee's Name and Address THANH PHAT ENVIRONMENT CO.,LTD 26 LUONG DINH CUA STREET, AN PHU WARD, THU DUC CITY HO CHI MINH	Consignee's account Number
Issuing Carrier's Agent Name and City	
Agent's IATA Code	Account No.

Not negotiable
Air Waybill Issued by
AIRIS CARGO GMBH
IM TAUBENGRUND 23
65451 KELSTERBACH

Copies 1,2 and 3 of the Air Waybill are originals and have the same validity.

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage. SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

Accounting Information
PLS INFORM CNEE AFTER ARR BY PHONE

***NOT STACKABLE CARGO ***

Airport of Departure (Addr. of first Carrier) and requested Routing																
FRANKFURT																
To	By first Carrier	Routing and Destination	To	By	To	By	Currency	CHGS	WT/VAL		Other		Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs		
IST	THY		SGN	TK			EUR			C		C	NVD	NCV		
Airport of Destination		Requested Flight/Date					Amount for Insurance									
HO CHI MINH CITY		TK6406/26		TK6796/27			NIL									

Reference Number: AE/2203/0005
Optional Shipping Information

INSURANCE - If carrier offers insurance and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked amount of insurance.

Not secured

Handling Information DE/RA/01572-01
2 COLLI DANGEROUS GOODS AS PER ASSOCIATED SHIPPER'S DECLARATION

24-HOUR EMERGENCY CONTACT TELEPHONE NUMBER FOR CHEMICAL EMERGENCY,
CALL DAY OR NIGHT :+49 89 220 61012

SCI: - X -

(For USA only): These commodities, technology or software were exported from the USA in accordance with the Export Administration Regulations. Diversion contrary to USA law prohibited.

No. of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class Commodity Item No.	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
3	138.8	k Q		241.0		AS AGREED	LABORATORY EQUIPMENT 1* 44 X 32 X 32 CMS 1* 38 X 29 X 34 CMS 1* 120 X 80 X 142 CMS
22DE8103741626 84E0							
3	138,8	k				AS AGREED	ECD: MRN

Prepaid	Weight Charge	Collect
	Valuation Charge	
	Tax	
	Total other Charges Due Agent	
	Total other Charges Due Carrier	
Total Prepaid		Total Collect
Currency Conversion Rates	cc charges in Dest. Currency	
For Carrier's Use only at Destination	Charges at Destination	Total collect Charges

Other Charges

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

AIRIS CARGO GMBH
65451 Kelsterbach
Seda Icten
Signature of Shipper or his Agent

AIRIS CARGO GMBH
23.03.2022 17:12:14 FRANKFURT AM MA
Executed on (date) at (place)
Seda Icten
Signature of Issuing Carrier or its Agent

AE/2203/0005 ARS - 6500 0057

ORIGINAL 1 (FOR ISSUING CARRIER)

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 [illegible]

Lovibond

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Invoice	**130156269**
Date	11.03.2022
Delivery note	120175264
Order	1169698
Your Order	42-2021
Customer	57660

Terms of Delivery	Ex Works Dortmund
Delivery Method	Air Freight Airis Cargo GmbH
Delivery Date	01.03.2022
Del. Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street An Phu Ward, Thu Duc City VN- Ho Chi Minh City

Fax:
Fon: +84 28 3535 1571
Ref.: **42-2021 ordered 17.12.2021**

Page / pages 1 / 6
/SK

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
10	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278990 Country of origin: Germany Net weight / kg: (5,5560) 5,5560	1	pcs		
20	276030	MD100 CHLORINE DIOXIDETABLETS PHOTOMETER IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (1,0673) 1,0673	1	pcs		
30	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR.10 ML SET OF POWDER PACKS HS Code: 38221900 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,2964) 1,4820	5	pcs		

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon:
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE53 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Coy-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
210	194803-16	SD80 TDS METER WITH AAA BATTERIES HS Code: 90278930 Country of origin: China Net weight / kg: (0,2850) 0,2850	1	pcs		
		The exporter of the products covered by this document under customs authorisation no. DEREX81000523 declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin. **Except item No.: 180, 210 - People's Republic of China** **Except item No.: 190 - Great Britain** **Dortmund, 11.03.2022** **Tintometer GmbH** **i.A. Peter Januszewski**				
240	GG04 KARTON/C	44 X 32 X 32 CM WEIGHT: 4,20 KG GROSS / 2,70 KG NET Country of origin: Germany	1	pcs		
250	GG03 KARTON/C	38 X 29 X 34 CM WEIGHT: 1,60 KG GROSS / 0,89 KG NET Country of origin: Germany	1	pcs		
260	IP01 INKA-PALLE	120 X 80 X 142 CM WEIGHT: 133,00 KG GROSS / 105,60 KG NET Country of origin: Germany	1	pcs		

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund:
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3604 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2916

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104616085820 **Số tờ khai đầu tiên** 104(- 1 / 2 104616085820

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 **Mã loại hình** A11 1 4 **Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai** 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN **Mã bộ phận xử lý tờ khai** 00

Ngày đăng ký 31/03/2022 11:55:30 **Ngày thay đổi đăng ký** **Thời hạn tái nhập tái xuất**

Người nhập khẩu

Mã 0315221757

Tên CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT

Mã bưu chính

Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Số điện thoại .

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên TINTOMETER GMBH

Mã bưu chính

Địa chỉ 44272

DORTMUND GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý hải quan **Mã nhân viên Hải Quan**

Số vận đơn

1. ARS65000057
2.
3.
4.
5.

Số lượng 3 PK

Tổng lượng hàng (Gross) 138.8 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DEFRA FRANKFURT

Phương tiện vận chuyển

TK6796/28MAR

Ngày hàng đến 28/03/2022

Ký hiệu và số hiệu

##1202223520568170##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

Phương thức thanh toán

Tổng trị giá hóa đơn B - - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1. 2. 3.
4. 5.

Mã phân loại trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A VND

Phí bảo hiểm D

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.			-	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng		
1.	V	Thuế GTGT		VND	50	**Tổng tiền thuế phải nộp**	VND
2.				VND		**Số tiền bảo lãnh**	VND
3.				VND		**Tỷ giá tính thuế** EUR -	
4.				VND		-	
5.				VND		-	
6.				VND		**Mã xác định thời hạn nộp thuế** **Người nộp thuế**	
						Mã lý do đề nghị BP **Phân loại nộp thuế**	

Tổng số trang của tờ khai 52 **Tổng số dòng hàng của tờ khai** 50

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104616085820

Số tờ khai 104616085820 Số tờ khai đầu tiên 104(- 1 / 2

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 31/03/2022 11:55:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1. 2. 3.

Phần ghi chú

Số quản lý nội bộ doanh nghiệp 2 Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất

Ngày cấp phép 02/04/2022 13:49:14

Ngày hoàn thành kiểm tra 02/04/2022 13:41:05

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP

Ngày hoàn thành kiểm tra BP

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế(khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1.			
2.			
3.			

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104616085820 Số tờ khai đầu tiên 104(- 1 / 2 104616085820

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 31/03/2022 11:55:30 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 90278030 Mã quản lý riêng 1 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY PHÁ MẪU, MODEL:RD125 (24 CHỖ), HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%

Số lượng (1) 1.00 SET

Số lượng (2) 1.00 SET

Số của mục khai khoản điều chỉnh

1

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB195

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

PHỄU LỌC CHÂN KHÔNG
- HIỆU AVANTECH – ĐÀI LOAN

1-2008-057045O

CERTIFICATE OF ORIGIN

issued by
The Tokyo Chamber of Commerce & Industry
Tokyo, Japan

1. Exporter (Name, address, country)

ADVANTEC TOYO KAISHA, LTD.
HIBIYA-KOKUSAI BLDG 5F, 2-2-3
UCHISAIWAICHO, CHIYODA-KU, TOKYO, 100-0011,
JAPAN

2. Consignee (Name, address, country)

SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD.

NO.85, 9 STREET TRUNG SON
BINH HUNG COMMUNE, BINH CHANH DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

*Print ORIGINAL or COPY.
COPY

3. No. and date of Invoice
19021F0568
January 07, 2022

4. Country of Origin
JAPAN, TAIWAN

5. Transport details
BY VESSEL

6. Remarks
P.O.NO. 67-11. SG21, 67A-11. SG21

7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

MEMBRANE HOLDER (MADE IN TAIWAN)
FILTRATION PRODUCTS (MADE IN JAPAN)

13 CARTONS

SONGGIA
HOCHIMINH
67-11 SG21
C/NO. C3-C7, E1-E3
MADE IN JAPAN

SONGGIA
HOCHIMINH
67A-11 SG21
C/NO. C1, E1, T1
MADE IN JAPAN

SONGGIA
HOCHIMINH
67-11 SG21
C/NO. C1-C2
MADE IN TAIWAN

8. Quantity

15 UNITS
420 BOXES (32,870 PIECES)
3 PIECES
20 EA

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 66573 - 01 Quyển số: SCT/CK
NGÀY: 05-05-2022

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
S.Q.K.H.Đ: 89 C.T.H.Đ
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

9. Declaration by the Exporter
The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4.

Place and Date: Tokyo January 19, 2022

(Signature) ADVANTEC TOYO KAISHA, LTD.
K. Tanaka

(Name) KATSUAKI TANAKA

10. Certification
The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

CONG CHUNG VIEN
Vũ Tiến Bình

The Tokyo Chamber of Commerce & Industry

Sae Takayama

JAN. 19, 2022
(No., Date, Signature and Stamp of Certifying Authority)

Certificate No.

© The Japan Chamber of Commerce & Industry

TOPPAN FORMS, 1-3-3, HIGASHI-SHINBASHI, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN Japan CO'FIX No. 1201-C

COPY

発行日　２０２１年１２月１５日
（ Issued Dec. 15, 2021 ）

検査成績表
Quality Report

ADVANTEC
東洋濾紙株式会社 新潟工場
Toyo Roshi Kaisha, Ltd. Niigata Plant

＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿ 御中

品名(Product name)	減圧濾過用ﾌｨﾙﾀｰﾎﾙﾀﾞｰ VACUUM FILTER HOLDER	型式(Item)	ＫＧＳ－４７
製造番号(LOT No.)	００７２７０１Ｄ	数量(Quantity)	５ Units
有効濾過面積 (Effective filtration area)	９．６ｃｍ^2	フィルターサイズ (Filter size)	４７mm Ｄｉａ.
ファンネル容量 (Funnel capacity)	３２０mL	プレフィルターサイズ (Prefilter size)	３５mm Ｄｉａ.
サポートスクリーン (Support screen)	ステンレススクリーン Stainless steel screen(100mesh)		

検査項目(Inspection Items)	判定基準(Acceptance Criteria)	判定 (Results)
員数(Components)	製品に使用されている部品の員数が図面に記載されている部品表の通りであること。 The number of all the component parts to be assembled should be the same as the description of the parts list on the drawing.	合格 (Passed)
外観(Appearance)	傷、汚れ、変形がないこと。 There should not be flaws, stains and transformation on the product. ファンネルのロゴマークが正しく印刷されていること。 The logo mark on funnel should be printed correctly. 異物が接液部にないこと。 There should not be alien substances on the parts in contact with liquid. 気泡が表面にないこと。 There should not be bubbles on the surface.	合格 (Passed)
寸法(Dimensions)	指定無き寸法公差は弊社内基準ＱＳＮ－７９０２で判定。 Dimensional tolerances are subject to our internal standard QSN-7902, unless specified on the drawing.	合格 (Passed)
平滑性(Smoothness)	ファンネル底部およびベース上面が平坦であること。 Bottom of the funnel and top of the base should be flat.	合格 (Passed)
備考(Remarks)		

ADVANTEC TOYO KAISHA, LTD.
Hibiya-Kokusai BLDG 5F, 2-2-3 Uchisaiwaicho,
Chiyoda-Ku, Tokyo, 100-0011, Japan
Tel : 03-5521-2181 Fax: 03-5521-2182

INVOICE & PACKING LIST

Consignee: **SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO.,LTD**
No.85 ,9 street Trung Sơn, Binh Hung Commune,Binh Chanh District ,
Hochiminh City - Viet Nam

No : 19021F0568
Date : Jan 17 ,2022

Order No : 67-11.SG21

No.	NAME	QTY	UNIT PRICE	TOTAL (Yen)	C/T No
1	GLASS FIBER FILTER- GB-100R. 8" x 10"-50/box	9 BXS			C3
2	GLASS FIBER FILTER- GB-100R.126X166MM WITH SLIT"-50/box	2 BXS			C7
3	GLASS FIBER FILTER- GB-100R-110MM-100/box	2 BXS			C3
4	FILTER PAPER- No.1-125MM-100/box	70 BXS			C5
5	FILTER PAPER- No.2-125MM-100/box	30 BXS			C5
6	FILTER PAPER -No.2-110MM-100/box	100 BXS			C4
7	FILTER PAPER- No.2-240MM-100/box	10 BXS			C6
8	FILTER PAPER- No.424 100x100MM-100/box	50 BXS			E1-E2-E3
9	FILTER HOLDER- KG47	10 PCS			C1
10	FILTER HOLDER- KGS47	5 PCS			C2
11	CARTRIDGE FILTER - TC-3-S1FN W/O OUTER SLEEVE	1 PCS			C7
12	CARTRIDGE FILTER - TC-10-S1FN W/O OUTER SLEEVE	1 PCS			C3
13	CARTRIDGE FILTER - TC-30-S1FN W/O OUTER SLEEVE	1 PCS			C3
14	pH TEST PAPER- TB-10/box	2 BXS			C5
15	pH TEST PAPER- BTB-10/box	40 BXS			C6
16	pH TEST PAPER- CR-10/box	40 BXS			C5
17	GLASS FIBER FILTER- GC50-47MM-100/box	20 BXS			C1
18	GLASS FIBER FILTER- GB140-47MM-100/box	20 BXS			C1
19	pH TEST PAPER- BCG (BOOKLET) -10/box	20 BXS			C1
20	THIMBLE FILTER- No.84 25X29x60MM-25/box	2 BXS			E1
21	THIMBLE FILTER- No.84 21X25X90MM-25/box	1 BXS			C1
22	THIMBLE FILTER- No.84 25X28X100MM-25/box	1 BXS			C1
23	DISMIC-25CS045AN10-1000/box	1 BXS			C1
24	CAPSULE FILTER- CCS-020C1 N(S)-1/box	20 BXS			T1
		TOTAL			

COUNTRY OF ORIGINE : JAPAN
FREIGHT TO COLLECT
PACKING IN 13 CARTONS = 100.42 KGS
ADVANTEC TOYO KAISHA,LTD

Katsuaki Tanaka

AUTHORIZED SIGNATURE

SAO Y BẢN CHÍNH

S.Đ.K.K.D: 4102026318 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ KỸ THUẬT SONG GIA
BÌNH CHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lưu Thúy Diễm

(Forwarding Agent)

Shipper
ADVANTEC TOYO KAISHA, LTD.
HIBIYA-KOKUSAI BLDG 5F,2-2-3,
UCHISAIWAICHO,CHIYODA-KU,TOKYO,
100-0011, JAPAN

BL/NO.
SCSCL912528

MULTIMODAL TRANSPORT BILL OF LADING

SUNCOLOR SHIPPING CO.,LTD.

Rm.702, Bakuromachi 1-8-8,Chuo-ku,Osaka 541-0059,Japan
Http://www.suncolorshipping.com

FIRST ORIGINAL

Received by the Carrier from the shipper in apparent good order and condition unless otherwise indicated herein,the Goods,or the container(s) or package(s) said to contain the cargo herein mentioned,to be carried subject to all the terms and conditions appearing on the face and back of the Bill of Lading by the vessel named herein or any substitute at the Carrier's option and/of other means of transport,from the place of receipt or the port of loading to the port of discharge or the place of delivery shown herein and there to be delivered unto order or assigns.
This Bill of Lading duly endorsed must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order.In accepting this Bill of Lading,the Merchant agrees to be bound by all the stipulations,exceptions,terms and conditions on the face and back hereof,whether written,typed,stamped or printed,as fully as if signed by the Merchant,any local custom or privitege to the contrary notwithstanding,and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by the Bill of Lading.

Consignee
SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD.
NO.85, 9 STREET TRUNG SON, BINH HUNG COMMUNE,
BINH CHANH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Notify Party
SAME AS CONSIGNEE

Party to contact for cargo release
THINH PHAT LOGISTICS TRADING COMPANY LIMITED
86/5/2 AU CO ST, WARD 6, TAN BINH DIST, HCM CITY, VIETNAM
TEL : +84 28 2207 6888
EMAIL : HANNAH@TPLOG.COM.VN

Pre-carriage by	Place of Receipt
	YOKOHAMA CFS
Vessel Voy.No	**Port of Loading**
MAERSK NORESUND 203S	YOKOHAMA , JAPAN
Port of Discharge	**Place of Delivery**
CAT LAI PORT,HOCHIMINH , VIETNAM	CAT LAI PORT,HOCHIMINH CFS

Final Destination(Merchant's reference only)

Container No. Seal No. Marks and Numbers	No.of Containers or Pkgs	Kind of Packages;Description of Goods	Gross Weight	Measurement
SONGGIA HOCHIMINH 67-11.SG21 C/NO. C3-C7, E1-E3 MADE IN JAPAN SONGGIA HOCHIMINH 67A-11.SG21 C/NO. C1, E1, T1 MADE IN JAPAN SONGGIA HOCHIMINH 67-11.SG21 C/NO. C1-C2 MADE IN TAIWAN	13 CARTON(S)	FILTRATION PRODUCTS ORIGIN : JAPAN & TAIWAN I/V NO. 19021F0568 HS CODE : 7019.90, 4823.20, 8421.29 8421.99, 3822.19, 8421.39 "FREIGHT COLLECT AS ARRANGED"	100.420KGS	0.660M3

Particulars furnished by Merchant. All descriptions contained herein considered unknown.

Total number Containers or other Packages or Units (in words)	SAY: THIRTEEN(13) CARTON(S) ONLY.-
Merchant's Declared Value(See Clauses 18 & 23)	Note: The Merchant's attention is called to the fact that according to Clauses 18 & 23 of this Bill of Lading the liability of the Carrier is,in most casses, limited in respect of loss or damage to the Goods.

Freight and Charges	Revenue Tons	Rate	Per	Prepaid	Collect
印紙税申告納付につき東税務署承認済					FREIGHT COLLECT

Exchange Rate	Prepaid at	Payable at	Place and Date of Issue
		DESTINATION	OSAKA, JAPAN JAN.25.2022
	Total Prepaid in Local Currency	No.of Original B(s)/L	
		THREE(3)	

Laden on Board the Vessel
Vessel MAERSK NORESUND 203S Date JAN.25.2022
Port of Loading YOKOHAMA , JAPAN By Konlekar Apurva

In witness whereof,the undersigned has signed the number of Bill(s) of Lading stated herein,all of this tenor and date,one of which being accomplished,the others to stand void.
As Carrier

Konlekar Apurva
SUNCOLOR SHIPPING CO.,LTD.

An enlarged copy of back clauses is available from the Carrier upon request.
This document is protected by anti-counterfeiting measures.

TERMS CONTINUED ON BACK HEREOF
JIFFA MODEL FORM(16-01)

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104520101930** Số tờ khai đầu tiên / 0452010193

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8421

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 09/02/2022 13:06:54 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0303574892

Tên Cty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Song Gia

Mã bưu chính

Địa chỉ 85 Đường Số 9, Khu DC Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại 84854318183

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ADVANTEC TOYO KAISHA, LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ HIBIYA-KOKUSAI BLDG 5F, 2-2-3 UCHISAIWAICHO, CHIYODA-KU, TOKYO, 100-0011, JAPAN

Mã nước JP

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 250122SCSCL912528

2

3

4

5

Số lượng 13 CT

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 100,42 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02CIRCI CCHQCK CANG SG KV I

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng JPYOK YOKOHAMA - KANAGAWA

Phương tiện vận chuyển 9999 MAERSK NORESUND V.203S

Ngày hàng đến 09/02/2022

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 19021F0568

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 17/01/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FOB - JPY -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK		VND	14
2	V	Thuế GTGT		VND	24
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế JPY -

-

-

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 26 Tổng số dòng hàng của tờ khai 24

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104520101930** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8421
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/02/2022 13:06:54 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<10>
Mã số hàng hóa 84213990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Bộ lọc chân không thủy tinh KSG47, Hiệu: Advantec, dùng trong phòng thí nghiệm - Hàng mới 100%.

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 PCE
Số lượng (2) 5 PCE
Đơn giá hóa đơn JPY PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đố
Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

BƠM LỌC CHÂN KHÔNG
- HIỆU GAST - USA

Exporter (full name and address)
MULTI-CONTROL IMPORT AND EXPORT LTD.
FLAT D, 16/F, LUK HOP INDUSTRIAL BUILDING,
NO.8 LUK HOP STREET, SAN PO KONG,
KOWLOON, H.K.

CERTIFICATE NO. 3 DEC 2021 00172840

Consignee (if required)
SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD
NO.85, 9ST TRUNG SON AREA, BINH HUNG COMMUNE,
BINH CHANH DISTRICT,
HO CHI MINH, VIETNAM

CERTIFICATE OF ORIGIN – RE-EXPORT

ORIGINAL

Departure Date (on or about)
10 DEC 2021

Vessel/Flight/Vehicle No.
BY SEA

Place of Loading
HONG KONG

Port of Discharge
HO CHI MINH CITY

Final Destination if on Carriage

Marks, Nos. and Container No.; No. and Kind of Packages; Description of Goods	Quantity or Weight (in words and figures)	Brand Names or Labels (if any)
MARK: PO NO. : 38-06.SG21 SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO LTD NO. 85, 9 STREET, TRUNG SON, BINH CHANH, HCM CITY, VIETNAM DOA-P504-BN GAST COMPRESSOR SERIAL NO.: 1121002587 1121002588 1121002590 1121002591 1121002592 1121002593 1121002594 1121002595 1121002596 1121002615 1121002619 1121002620 1121002621 1121002623 1121002627 1121002629 1121002632 1121002633 1121002669 1121002670 1121002671 1121002702 1121002703 1121002704 1121002705 1121002706 1121002707 1121002708 1121002709 1121002711 TOTAL : THIRTY (30) CARTONS ONLY ONE (1) ITEM ONLY	THIRTY (30) PCS	GAST

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
05-05-2022
Số chứng thực 6574--01 Quyển số SCTVRS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Liên

Destination Country / Place
VIETNAM

I HEREBY CERTIFY THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN U.S.A.

The Chinese General Chamber of Commerce 香港中華總商會

for THE CHINESE GENERAL CHAMBER OF COMMERCE

A competent authority exercising powers delegated by the Government of the Hong Kong Special Administrative Region for the issue of Certificates of Origin

MULTI-CONTROL
IMPORT AND EXPORT LTD.
自動工程有限公司

Tel : (852) 2745 2951
Fax : (852) 2785 8052
Website : http://www.multi-control.com.hk
Email : sales-dept@multi-control.com.hk
Flat D, 16/F., Luk Hop Ind. Bldg.,
8 Luk Hop Street, San Po Kong, Kowloon.

Date: 10 Dec 2021

TO WHOM IT MAY CONCERN:

SUBI: CERTIFICATE OF QUALITY

We, herein confirm that following list of products are being supplied or manufactured by Gast Manufacturing, Inc conform to the quality standard of Gast/Jun air product.

Item	Model	Description	Quantity
1	DOA-P504-BN	**Gast Compressor** Serial No. : 1121002587 1121002588 1121002590 1121002591 1121002592 1121002593 1121002594 1121002595 1121002596 1121002615 1121002619 1121002620 1121002621 1121002623 1121002627 1121002629 1121002632 1121002633 1121002669 1121002670 1121002671 1121002702 1121002703 1121002704 1121002705 1121002706 1121002707 1121002708 1121002709 1121002711	30

Thanks for your attention

Your sincerely,

For and on Behalf of

Multi-Control Import and Export Ltd

Charles Ng
Assistant General Manager

MULTI-CONTROL
IMPORT AND EXPORT LTD.
自動工程有限公司

Tel : (852) 2745 2951
Fax : (852) 2765 8052
Website : http://www.multi-control.com.hk
Email : sales-dept@multi-control.com.hk
Flat D, 16/F., Luk Hop Ind. Bldg.,
8 Luk Hop Street, San Po Kong, Kowloon.

PACKING LIST

Delivery Note Number: D-MC21156
Delivery Date: 2 Dec 2021
Page: 1

Bill To:

SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD
No.85 , 9st Trung Son Area,
Binh Hung Commune,Binh Chanh D
Ho Chi Minh
VIETNAM

Mr. NGUYEN HUU TUOI 848-54318183

Ship to:

SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD
No.85 , 9st Trung Son Area,
Binh Hung Commune,Binh Chanh D
Ho Chi Minh

Mr. NGUYEN HUU TUOI 848-54318183

Shipping Method	Customer PO	Ship Date
BY SEA	38-06-SG21	

Item	Description	Order Qty	Shipment Qty	Remarks
DOA-P504-BN	GAST COMPRESSOR, TOTAL ONE PALLET : 100 X 111 X 110 CM, 230KGS SERIAL NO. : 112100258711210025881121002590112100259111210025921121002593112100259411210025951121002596112100261911210026201121002621112100262311210026271121002629112100263211210026331121002666911210026701121002671112100270211210027031121002704112100270511210027061121002707112100270811210027091121002711	30.00	30.00	

SAO Y BẢN CHÍNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ KỸ THUẬT SONG GIA

Lưu Thị Ly Diễm

MULTI-CONTROL IMPORT AND EXPORT LTD

RECEIVED BY :
SONG GIA EQUIPMENT
TECHNIQUE CO., LTD

COMPANY CHOP & SIGNATURE

MULTI-CONTROL
IMPORT AND EXPORT LTD.
自動工程有限公司

Tel : (852) 2745 295
Fax : (852) 2785 805
Website : http://www.multi-control.com.hl
Email : sales-dept@multi-control.com.hl
Flat D, 16/F., Luk Hop Ind. Bldg.
8 Luk Hop Street, San Po Kong, Kowloon

INVOICE

Invoice Number: MC21156
Invoice Date: 2 Dec 2021
Page: 1

Bill To:

SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD
No.85 , 9st Trung Son Area,
Binh Hung Commune,Binh Chanh D
Ho Chi Minh
VIETNAM

Mr. NGUYEN HUU TUOI

848-54318183

Ship to:

SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO., LTD
No.85 , 9st Trung Son Area,
Binh Hung Commune,Binh Chanh D
Ho Chi Minh
VIETNAM

Attn. : Mr. NGUYEN HUU TUOI

Tel : 848-54318183

Customer PO	Shipping Method	Ship Date	
38-06-.SG21	BY SEA		

Item	Description	Quantity	Unit Price	Amount
DOA-P504-BN	GAST COMPRESSOR, TOTAL ONE PALLET : 100 X 111 X 110 CM, 230KGS SERIAL NO. : 1121002587112100258811210025901121002591121002592 1121002593112100259411210025951121002596112100261512 1121002619112100262011210026211121002623112100262712 1121002629112100263211210026331121002669112100267012 1121002671112100270211210027031121002704112100270512 1121002706112100270711210027081121002709112100271112	30.00		

SAO Y BẢN CHÍNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ KỸ THUẬT SONG GIA

Lưu Thúy Diễm

Total Invoice Amount	USD	

FOR AND ON BEHALF OF
MULTI-CONTROL IMPORT AND EXPORT LTD

AUTHORIZED SIGNATURE

TNR LOGISTICS CO., LTD.

Bill of Lading

for combined transport and port to port shipment

SHIPPER/EXPORTER MULTI-CONTROL IMPORT AND EXPORT LTD FLAT D,16/F.,LUK HOP IND.,BLDG., 8 LUK HOP STREET, SAN PO KONG, KOWLOON, HONG KONG	BOOKING NO. B/L NO. TNRHK211206 EXPORT REFERENCES SE2112007
CONSIGNEE (Unless provided otherwise, a consignment "To Order" means To Order of shipper) SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO.,LTD NO.85, 9ST TRUNG SON,BINH CHANH,HCM CITY, VIETNAM MR.NGUYEN HUU TUOI / TEL:84-8-54318183 ID TAX:0303574892	FORWARDING AGENT (References) TNR INTERNATIONAL LOGISTICS CO LTD POINT AND COUNTRY OF ORIGIN
NOTIFY PARTY SAME AS CONSIGNEE	ROUTING INSTRUCTIONS TNINH PHAT LOGISTICS TRADING COMPANY LIMITED 86/5/2 AU CO ST.,WARD 09, TAN BINH DIST.,HO CHI MINH CITY, VIETNAM CTC:MR.HARRY/TEL:84.28.2207688 ID:0316257192

INITIAL CARRIAGE	PLACE OF RECEIPT * HONG KONG
EXPORTING CARRIER KMTC OSAKA V.2114S	PORT OF LOADING HONG KONG
PORT OF DISCHARGE HOCHIMINH CITY	PLACE OF DELIVERY * HOCHIMINH CITY

COPY
NON-NEGOTIABLE

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

MARKS & NUMBERS	NO. OF PKGS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
		(CFS/CFS)		
PO NO.38-06,SG21 SONG GIA EQUIPMENT TECHNIQUE CO LTD NO.85, 9 STREET, TRUNG SON,BINH CHANH HCM CITY,VIETNAM	1 PALLET	GAST COMPRESSOR DOA-P504-BN 30PCS HS CODE: 8414 TERMS:EX-WORK ********** * TELEX RELEASED * **********	230.00	1.26
CTNR#KOCU4269904/40'HQ SEAL#190345528				
		TOTAL ; ONE (1) PALLET ONLY	CFS/CFS	

SAO Y BẢN CHÍNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ KỸ THUẬT SONG GIA

SHIPPED ON BOARD
06, DEC. 2021
HONG KONG

FREIGHT RATES CHARGES, WEIGHTS AND/OR MEASUREMENTS (SUBJECT TO CORRECTION)	PREPAID	COLLECT
FREIGHT COLLECT AS ARRANGE		
Total amount		

*If the Pre-carriage or Onward carriage boxes are filled out, shipment will be treated as Through combined Transport.

Received by the Carrier in apparent good order and condition (unless otherwise indicated herein) the Container(s) and or goods hereinafter mentioned to be transported and at otherwise forwarded from the Place of Receipt to the intended Place of Delivery upon and subject to all the terms and conditions appearing on the face and back of this Bill of Lading if required by the Carrier this Bill of Lading duly endorsed must be surrendered in exchange for the Goods or delivery order.

SHIPPER RELEASE VALUE

Applied to extra charges as per tariff and carrier liability refer to reverse side.

IN WITNESS WHEREOF THE CARRIER BY ITS AGENT HAS SIGNED 3 BILLS OF LADING, ALL OF THE SAME TENOR AND DATE. ONE OF WHICH BEING ACCOMPLISHED THE OTHERS TO STAND VOID.

For and on behalf of
TNR LOGISTICS CO., LTD.

By_____ Dated 06, DEC. 2021

Agent for the Carrier

TNR No.

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104405056711 Số tờ khai đầu tiên / 0440505671

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8414

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 09/12/2021 10:05:47 Ngày thay đổi đăng ký 10/12/2021 09:42:25 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0303574892

Tên Cty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Song Gia

Mã bưu chính

Địa chỉ 85 Đường Số 9, Khu DC Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại 84854318183

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên MULTI - CONTROL IMPORT AND EXPORT LTD.

Mã bưu chính

Địa chỉ FLAD D, 16/F, 8 LUK HOP STREET, LUK HOP INDUSTRIAL BUILDING, SAN PO KONG, KOWLOON,

Mã nước HK

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 061221TNRHK211206

2

3

4

5

Địa điểm lưu kho 02CIRCI CCHQCK CANG SG KV I

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng HKHKG HONG KONG

Phương tiện vận chuyển 9999 KMTC OSAKA V.21145

Ngày hàng đến 09/12/2021

Số lượng 1 PP

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 230 KGM

Số lượng container

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - MC21156

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 02/12/2021

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - EXW - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

SAO Y BẢN CHÍNH

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		1
2	V	Thuế GTGT	VND		1
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế USD -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104405056711** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8414
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/12/2021 10:05:47 Ngày thay đổi đăng ký 10/12/2021 09:42:25 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú Hợp đồng số: 38-06.SG21 ngày 28/06/2021; PTTT: TT

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00068
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép 10/12/2021 11:20:13
Ngày hoàn thành kiểm tra 10/12/2021 10:37:44
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	-	/ /
	2	/ /	-	/ /
	3	/ /	-	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104405056711** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8414
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 09/12/2021 10:05:47 Ngày thay đổi đăng ký 10/12/2021 09:42:25 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>
Mã số hàng hóa 84141000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm chân không, P/N: DOA-P504-BN, Hiệu: Multi-Control, dùng trong phòng thí nghiệm - Hãng mới 100%

Số lượng (1) 30 PCE
Số lượng (2) 30 PCE
Đơn giá hóa đơn USD PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Thuế suất A 10% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ US - U.S.A. - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

BƠM NƯỚC THẢI, BƠM BÙN, KHUẤY TRỘN CHÌM - HIỆU SULZER - AILEN

1 Consignor *(Expéditeur)*

Sulzer Pump Solutions Ireland Ltd
Clonard Road
Wexford, Co. Wexford, IRELAND

C Nº 999026

ORIGINAL
(Original)

224630202GN

EUROPEAN UNION
(Union Européenne)

BẢN SAO

2 Consignee *(Destinataire)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK
NO.47, STREET 12, HIM LAM NEW URBAN
AREA, TAN HUNG WARD, DISTRICT 7
HO CHI MINH CITY, 72912
VIETNAM

CERTIFICATE OF ORIGIN
(Certificat d'Origine)

3 Country of origin *(Pays d'origine)*

European Union - IRELAND

4 Transport details (Optional)
(Informations relatives au transport (mention facultative))

By Sea Freight

5 Remarks *(Remarques)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
PO NO.: 02-2022/SULZER-SAWATECH

6 Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods
(No. d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises)

GX7E1R511111211 XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX x 2
S/N: 300768569, 300768570
GX5A1H211111211 XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX x 3
S/N: 300757516, 300757536, 300757537
GX2512211111111 XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX x 3
S/N: 300758228, 300758229, 300758230
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 2
S/N: 300761964, 300761965
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 4
S/N: 300762910, 300762911, 300762912, 300762913
M2421113111 RW 2822-S25_4 x 30
S/N: 300756406, 300756407, 300756408, 300756409, 300756410, 300756412, 300756414, 30076415
---------- No Further Addition Allowed ----------

7 Quantity
(Quantité)

2221 KG GROSS
IEN: 792429
6 X PALLET
Total Volume: 6.096 M3
Gross weight: 2221 KGS

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực 2133 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI

8 THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3
(L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3)

COUNTY WEXFORD CHAMBER
27 April 2022
Document number
C 999026

Denise Farrell

Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authorised Signatory
(Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente)
County Wexford Chamber
DENISE FARRELL
Authorised Signatory

Wexford, IRELAND
27 April 2022

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VIỆN
Vũ Thị Thùy Trang

www.CertificateOfOrigin.com BWLS-GF3Z-G2AE-SGN5-FQQL

B.O.3 dtd. 29/5/93 Dakota

1 Consignor *(Expéditeur)*

Sulzer Pump Solutions Ireland Ltd
Clonard Road
Wexford, Co. Wexford, IRELAND

C Nº 999026

COPY
(Copie)

2246302026M

EUROPEAN UNION
(Union Européenne)

CERTIFICATE OF ORIGIN
(Certificat d'Origine)

2 Consignee *(Destinataire)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK
NO.47, STREET 12, HIH LAM NEW URBAN
AREA, TAN HUNG WARD, DISTRICT 7
HO CHI MINH CITY, 72912
VIETNAM

3 Country of origin *(Pays d'origine)*

European Union - IRELAND

4 Transport details (Optional)
(Informations relatives au transport (mention facultative))

By Sea Freight

5 Remarks *(Remarques)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
PO NO.: 02-2022/SULZER-SAWATECH

6 Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods
(No. d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises)

GX7E1H511111211 XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX x 2
S/N: 300768569, 300768570
GX5A1H211111211 XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX x 3
S/N: 300757516, 300757536, 300757537
GX2312211111111 XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX x 3
S/N: 300758228, 300758229, 300758230
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 2
S/N: 300761964, 300761965
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 4
S/N: 300762910, 300762911, 300762912, 300762913
M2421113111 RW 2822-S25_4 STD-400/50 x 8
S/N: 300756406, 300756407, 300756408, 300756409,
300756410, 300756412, 300756414, 30076415
---------- No Further Addition Allowed ----------

7 Quantity
(Quantité)

2221 KG GROSS
IEM: 792429
6 X PALLET
Total Volume: 6.096 M3
Gross weight: 2221 KGS
---

8 THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3
(L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3)

COUNTY WEXFORD CHAMBER
27 April 2022
Document number
C 999026

Denise Farrell

Authorised Signatory
County Wexford Chamber
DENISE FARRELL
Authorised Signatory

Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authority
(Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente)

Wexford, IRELAND
27 April 2022

B.O.3 dtd. 29/5/93 Dakota

1 **Consignor** *(Expéditeur)*

Sulzer Pump Solutions Ireland Ltd
Clonard Road
Wexford, Co. Wexford, IRELAND

C Nº 999026

COPY
(Copie)

2246850202GN

EUROPEAN UNION
(Union Européenne)

CERTIFICATE OF ORIGIN
(Certificat d'Origine)

2 **Consignee** *(Destinataire)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK
NO.47, STREET 12, HIK LAN NEW URBAN
AREA, TAN HUNG WARD, DISTRICT 7
HO CHI MINH CITY, 72912
VIETNAM

3 **Country of origin** *(Pays d'origine)*

European Union - IRELAND

4 **Transport details (Optional)**
(Informations relatives au transport (mention facultative))

By Sea Freight

5 **Remarks** *(Remarques)*

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
PO NO.: 02-2022/SULZER-SANATECH

6 **Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods**
(No. d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises)

GX7E1H511111211 XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX x 2
S/N: 300768569, 300768570
GX5A1H211111211 XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX X 3
S/N: 300757516, 300757536, 300757537
GX2312211111111 XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX x 3
S/N: 300758228, 300758229, 300758230
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 2
S/N: 300761964, 300761965
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 4
S/N: 300762910, 300762911, 300762912, 300762913
M2421113111 RW 2822-S25_4 STD-400/50 x 8
S/N: 300756406, 300756407, 300756408, 300756409,
300756410, 300756412, 300756414, 30076415
---------- No Further Addition Allowed ----------

7 **Quantity**
(Quantité)

2221 KG GROSS
IEM: 792429
6 X PALLET
Total Volume: 6.096 M3
Gross weight: 2221 KGS

8 **THE UNDERSIGNED AUTHORITY CERTIFIES THAT THE GOODS DESCRIBED ABOVE ORIGINATE IN THE COUNTRY SHOWN IN BOX 3**
(L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus proviennent du pays figurant dans la case No. 3)

COUNTY WEXFORD CHAMBER
27 April 2022
Document number
C 999026

Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
(Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente)

Wexford, IRELAND
27 April 2022

Denise Farrell
Authorised Signatory
County Wexford Chamber
DENISE FARRELL
Authorised Signatory

R.O 3 dtd. 29/5/93 Dakota

1 Consignor (Name, or name of firm, and full address, where applicable as shown in the commercial register)

Sulzer Pump Solutions Ireland Ltd
Clonard Road
Wexford, Co. Wexford, IRELAND

C Nº 999026

APPLICATION

2246302026H

EUROPEAN UNION

(Union Européenne)

CERTIFICATE OF ORIGIN

2 Consignee (Name, or name of firm, and full address if known or mention "to order")

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK
NO.47, STREET 12, HIM LAM NEW URBAN
AREA, TAN HUNG WARD, DISTRICT 7
HO CHI MINH CITY, 72912
VIETNAM

3 Country of origin ("European Union" or country of origin concerned)

European Union - IRELAND

4 Transport details (Optional)

By Sea Freight

5 Remarks

SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
PO NO.: 02-2022/SULZER-SAWATECH

6 Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods (For goods not packed indicate number or "in bulk")

GX7E1H511111211 XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX x 2
S/N: 300768569, 300768570
GX5A1H211111211 XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX x 3
S/N: 300757516, 300757536, 300757537
GX2312211111111 XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX x 3
S/N: 300758228, 300758229, 300758230
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 2
S/N: 300761964, 300761965
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 4
S/N: 300762910, 300762911, 300762912, 300762913
M2421113111 RW 2B22-S25_4 STD-400/50 x 8
S/N: 300756406, 300756407, 300756408, 300756409,
300756410, 300756412, 300756414, 30076415
---------- No Further Addition Allowed ----------

7 Quantity (Expressed in gross or net mass* or other units of measure)

2221 KG GROSS
IEM Mass in kgs weight
6 Nr Rolls Tonnes
Total Volume: 6.096 M3
Gross weight: 2221 KGS

8 I, the undersigned

- APPLY for the issue of a certificate of origin indicating that the goods described above originate in the country shown in box 3.
- DECLARE that the particulars given in this application and the supporting documents and information furnished to the competent authorities with a view to the issue of this certificate are correct, that the goods to which such documents and information relate are those in respect of which this application is made, that the goods fulfil the conditions laid down by the rules concerning the common definition of the concept of the origin of goods.
- UNDERTAKE to furnish, at the request of the competent authorities, such additional information and supporting documents as may be required for the issue of the certificate.

COUNTY WEXFORD CHAMBER
27 APR 2022
Document number
999026

Authorised Signatory
County Wexford Chamber Wexford
DENISE FARRELL
Authorised Signatory

9 Applicant (If not the consignor)

Sulzer Pumps Solutions Ireland
Clonard Road
Wexford, Co. Wexford
IRELAND

27 April 2022
Sulzer Pump Solutions Ireland

Place and date | Signature of the applicant (1)

(1) The signature of an agent must be followed by his name in block capitals.

SULZER

Malaysia, 06/04/22

ORIGINAL

CERTIFICATE OF QUANTITY & QUALITY

We, SULZER PUMPS WASTEWATER MALAYSIA SDN. BHD.
BLOCK F, LOT 557, JALAN SUBANG 3
SUBANG JAYA INDUSTRIAL ESTATE
47610 SUBANG JAYA, SELANGOR, MALAYSIA

Declare under our sole responsibility that the products accordingly to Invoice No 000329397 dated 06/04/2022 to which this declaration relates have been manufactured to the codes and specifications of the ISO 9001:2015 (Registration no. IE-19.0863), and are of Irish origin for below mentioned pump and mixer.

Customer : SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
Customer Order No. : 02-20221/SULZER-SAWATECH
Sulzer Order No. : 2160500324
Description of Goods : SULZER WASTEWATER SUBMERSIBLE PUMP AND MIXER

GX7E1H511111211 XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX x 2
S/N: 300768569, 300768570
GX5A1H211111211 XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX x 3
S/N: 300757516, 300757536, 300757537
GX2312211111111 XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX x 3
S/N: 300758228, 300758229, 300758230
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 2
S/N: 300761964, 300761965
GX2212311111111 XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX x 4
S/N: 300762910, 300762911, 300762912, 300762913
M2421113111 RW 2822-S25_4 STD-400/50 x 8
S/N: 300756406, 300756407, 300756408, 300756409,
300756410, 300756412, 300756414, 30076415

Manufacturer:
SULZER PUMP SOLUTIONS IRELAND LTD
CLONARD ROAD,
WEXFORD,
REPUBLIC OF IRELAND

The equipment is 100% brand new, not reconditioned, or refurnished.

For and on behalf of

Lai Ming Choo
Sales Order Management Manager

Sulzer Pumps Wastewater Malaysia Sdn. Bhd.
Block F, Lot 557, Jalan Subang 3
Subang Jaya Industrial Estate
47610 Subang Jaya
Selangor, Malaysia

Telephone +603 5631 3118
Telefax +603 5631 6122
E-mail Info.abs.my@sulzer.com
Business Reg. No. 584431-A
www.sulzer.com

SULZER CONFIDENTIAL

SULZER

PACKING LIST

Date: 05.04.2022

Consignee: SAIGON WATER TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY OC: 2260500037: PO: 02-2022/SULZER-SAWATECH

Package nr	Item Number	Item Description	SN Range	Qty.	Type	Length (cm)	Width (cm)	Height (cm)	Weight (kg)	Volume (m3)
		82382564/IEM792429/2260800506								
1	GX7E1H511111211	XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX	300768569	1	PALLET	120	80	120	363	1.152
	GX7E1H511111211	XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX	300768570	1						
2	GX5A1H211111211	XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX	300757536	1	PALLET	120	80	120	385	1.152
	GX5A1H211111211	XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX	300757537	1						
3	GX5A1H211111211	XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX	300757516	1	PALLET	120	80	120	402	1.152
	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300761964	1						
	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300761965	1						
4	GX2312211111111	XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX	300758228	1	PALLET	120	80	90	333	0.864
	GX2312211111111	XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX	300758229	1						
	GX2312211111111	XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX	300758230	1						
5	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300762910	1	PALLET	120	80	90	426	0.864
	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300762911	1						
	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300762912	1						
	GX2212311111111	XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX	300762913	1						
6	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756406	1	PALLET	120	80	95	312	0.912
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756407	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756408	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756409	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756410	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756412	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756414	1						
	M2421113111	RW 2822-S25_4 STD-400/50	300756415	1						
		82380217/IEM792818/2260800507								
7	62320655	PEDESTAL DN150 AFP W/ELBOW		2	PALLET	60	80	75	165	0.360
8	62320649	PEDESTAL DN80 AFP W/ELBOW		6	PALLET	120	80	70	217	0.672
9	61825023	KIT HA XFP 80C CB W/ADAPT		6	PALLET	120	80	115	135	1.104
	16907006	CA462 110-230V-AC LEAK+TE		22						
Total 9 Packages			**Sum:**	**58**					**2736**	**8.232**

SULZER CONFIDENTIAL

Consignor
SULZER PUMPS WASTEWATER
MALAYSIA SDN BHD BLOCK F LOT
557 JALAN SUBANG 3 SUBANG JAYA
INDUSTRIAL ESTATE
47610 SUBANG JAYA SELANGOR MALAYSIA

FAST FORWARD FREIGHT B.V.

P.O. BOX 59198, 3008 PD ROTTERDAM, THE NETHERLANDS
Tel.: +31 (0)10 296 20 20 - Fax +31 (0)10 296 20 90

Consignee: (Non-Negotiable unless consigned to order)
Saigon Water Technology Joint Stock
Company, No. 47, Street 12, Him Lam
New Urban Area,Tan Hung Ward,
District 7, HCM City, Vietnam
Vietnam

BILL OF LADING FOR MULTIMODAL TRANSPORT AND PORT TO PORT SHIPMENT

Bill of Lading number
BEANR-ANR-SE-012445

Export references

Point and Country of origin

Notify party
Saigon Water Technology Joint Stock
Company, No. 47, Street 12, Him Lam
New Urban Area,Tan Hung Ward,
District 7, HCM City, Vietnam
Vietnam

Destination Agent
BEE LOGISTICS CORPORATION
39B TRUONG SON STREET, WARD 4, TAN BINH DISTRICT,
HO CHI MINH CITY,VIETNAM TAX ID: 0303482440
TEL: 84-28-62647272
FAX: 84-28-62647373 IMPORT.VNSGN@BEELOGISTICS.COM

Place of Receipt
Antwerpen

Container no.
BSIU9297659

Vessel: ym wreath
Voyage: v 020E
Port of loading: Antwerpen

Port of discharge: BA RIA VUNG TAU, VIETNAM
Place of delivery: HOCHIMINH CAT LAI

Freight payable at: DESTINATION
Number of original Bs/L: 0/None

Marks and Numbers	Number and kind of packages	Description of Goods	Gross weight KG	Measurement CBM
PO 02-2022 SULZER OC 2260500037 PO 19-2021 SULZER OC 2160500324 Seal :3785731	1 x 40ft HC	said to contain: 25 Packages PUMP, ACCESSORIES PARTS MIXER	9254.000	

FREIGHT COLLECT
SHIPPED ON BOARD
CY-CY / FCL-FCL
EXPRESS BILL OF LADING

Above particulars as declared by consignor

NOT NEGOTIABLE

Freight Details, Charges etc:
FREIGHT COLLECT

Declaration of interest of the consignor in timely delivery (clause 6.2)

RECEIVED by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, for carriage from the Place of Receipt or the Port of Loading (whichever is applicable) to the Port of Discharge or the Place of Final Delivery (whichever is applicable) and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading **[including the applicable law and arbitration clause (clause 19)]** to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Loading. The particulars given above as stated by the Consignor and the weight, measure, quality, quantity, description, contents and the value of the Goods are declared to be Carrier. In witness whereof the number of the Bills of Lading, stated above, have been signed all of this tenor and date, one of which being accomplished, the other(s) to be void. One original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods.

Declared value for ad valorem rate according to the declaration of the consignor (clause 7 and 8)

Place and date of issue:
Antwerp, 2022-APR-25

FAST FORWARD FREIGHT, Antwerp
AS AGENTS FOR THE CARRIER

Fast Forward Freight B.V., as carrier

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu

Mã 0303969964

Tên Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Công Nghệ Nước

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ Số 47, Đường số 12 KDT Mới Him Lam, P.Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại 08 5431 8181

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SULZER PUMPS WASTEWATER MALAYSIA SDN.BHD

Mã bưu chính

Địa chỉ BLOCK F, LOT 557, JALAN SUBANG 3 SUBANG JAYA INDUSTRIAL ESTATE
47610 SUBANG JAYA, SELANGOR

Mã nước

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 250422BEANR-ANR-SE-012445

2

3

4

5

Số lượng 25 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 9.254 KGM

Số lượng container 1

Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng BEANR ANTWERPEN

Phương tiện vận chuyển 9999 YM WREATH/V.020W

Ngày hàng đến 30/05/2022

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 329396-97-477

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 27/04/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - EXW - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - VND -

Phí bảo hiểm A - VND -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	N -	AD -	EUR -	
2	N -	AD -	EUR -	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		19
2	V	Thuế GTGT	VND		21
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

- -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 23 Tổng số dòng hàng của tờ khai 21

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú HD: 02-2022/SULZER-SAWATECH (03/03/2022),19-2021/SULZER-SAWATECH (22/12/2021)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00024
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Ngày khai báo nộp thuế / /
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<01>
Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model : XFP-PE2-150E-CB1.4-PE60_4-EX,Q = 220 m3/h, H = 6 m, P2: 6kW, 3x400v-50Hz, Dk xả 150mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 4 PCE
Số lượng (2) 4 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND - BOI
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<02>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model : XFP-PE2-150E-CB1.1-PE90_4-EX,Q = 300 m3/h, H = 6 m,P2: 9 kW, 3x400v-50Hz, 1465 rpm ,dk xả 150 mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 PCE

Số lượng (2) 5 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<03>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE1-80C-VX-PE22_4-EX,Q = 40 m3/h, H = 6 m,P2: 2.2 kW, 3x380-400v-50Hz, 1440 rpm ,dk xả 80mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE

Số lượng (2) 2 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<04>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model:XFP-PE4-250J-CB2-PE300_6J,Q = 720 m3/h , H = 9 m,P2 = 30.0 kW; 3x400v-50Hz, 1480 xpm, epoxy 400micron ,dk xả 250mm mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 4 PCE

Số lượng (2) 4 PCE

Đơn giá hóa đơn - EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế - VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/08/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<05>

Mã số hàng hóa 73079990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Khớp nối đường ống bằng gang dùng cho bơm ly tâm (không ren)-PEDESTAL DN250 RB DIN PN10 2", P/N: DPM31211F ,dk 250 mm mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

/ Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 4 PCE

Số lượng (2) 4 PCE

Đơn giá hóa đơn - EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế - VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<06>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model:XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4C-EX,Q = 100 m3/h , H = 7 m,P2 = 2.95 kW; 3x400v-50Hz, 1440 rpm, sơn epoxy 400micron ,dk 80mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE

Số lượng (2) 2 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<07>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model:XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4C-EX,Q = 30 m3/h , H = 9 m,P2 = 2.95 kW; 3x400v-50Hz, 1440 rpm, sơn epoxy 400micron , dk 80mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Số lượng (1) 2 PCE

Số lượng (2) 2 PCE

Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND Trị giá tính thuế (M) -

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Thuế suất A - Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ IE - IRELAND-E01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<08>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: AS 0840 S12_2 STD-400/50,Q = 15 m3/h , H = 4 m ,P2 = 1.2 kW; 3x400v-50Hz, 2850 rpm,son epoxy 400micron ,dk 80mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE

Số lượng (2) 2 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Nước xuất xứ IE - IRELAND - B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<09>
Mã số hàng hóa 73079990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Khớp nối đường ống bằng gang dùng cho bơm ly tâm (không ren)- PEDESTAL DN80 AFP W/ELBOW,P/N: 62320649, dk 80mm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 6 PCE
Số lượng (2) 6 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	104759585010	Số tờ khai đầu tiên		/	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11	2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI				Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký	06/06/2022 15:18:39	Ngày thay đổi đăng ký	/ /		Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<10>

Mã số hàng hóa 85371019 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Thiết bị điều khiển phao của máy bơm hoạt động bằng điện, hiệu: Sulzer, điện áp 230V- CA462 110-230V-AC LEAK+TEMP, P/N: 16907006, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S)	VND	Trị giá tính thuế (M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - PCE
Thuế suất A	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đ	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ IE	- IRELAND-B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1)	8	PCE		
Số lượng (2)	8	PCE		
Đơn giá hóa đơn	- EUR	PCE		

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<11>

Mã số hàng hóa 84798210 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Máy khuấy chất thải đặt chìm hiệu Sulzer, Model: RW 2022 S13_4 STD-400V/50, P2:1.3 KW, 3x 400 V-50 Hz-1450rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Số lượng (1) 10 PCE

Số lượng (2) 10 PCE

Trị giá hóa đơn

Đơn giá hóa đơn - EUR PCE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Trị giá tính thuế (M) -

Số lượng tính thuế

Đơn giá tính thuế - VND - PCE

Thuế suất A -

Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Số tiền thuế VND

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Số tiền miễn giảm VND

Mã ngoài hạn ngạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<12>
Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE2-150E-CB1.5-PE60_4EX,Q = 125 m3/h , H = 7 m, P2 = 6.0 kW; 3x400v-50Hz, 1470 rpm, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE
Số lượng (2) 2 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Nước xuất xứ IE - IRELAND-E01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai C8GCNKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<13>
Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE2-80E-CB1.2-PE110_2-EX,Q = 60 m3/h , H = 25 m ,P2 = 11.0 kW; 3x400v-50Hz, 2930 rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
...ễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	0%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<14>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE1-80C-CB1.2-PE29_4-EX,Q = 45 m3/h , H = 10 m,P2 = 2.95 kW; 3x400v-50Hz, 1440 rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE

Số lượng (2) 3 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đ

Nước xuất xứ IE - IRELAND - B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<15>
Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX,Q = 30 m3/h , H = 8 m,P2 = 2.2 kW; 3x400v-50Hz, 1440 rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE
Số lượng (2) 2 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<16>
Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm dùng cho nước thải dạng trục đứng đặt chìm hiệu Sulzer, Model: XFP-PE1-80C-CB1.3-PE22_4-EX,Q = 60 m3/h , H = 7 m,P2 = 2.2 kW; 3x400v-50Hz, 1440 rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 4 PCE
Số lượng (2) 4 PCE
Đơn giá hóa đơn - EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<17>

Mã số hàng hóa 84798210 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Máy khuấy chất thải đặt chìm hiệu Sulzer, Model: RW 2822- S25_4 STD-400/50, P2:2.5 kW, 3x380v-50Hz,1357 rpm , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 8 PCE

Số lượng (2) 8 PCE

Đơn giá hóa đơn - EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế - VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND - B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<18>

Mã số hàng hóa 73079990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Khớp nối đường ống hàng gang dùng cho bơm ly tâm (không ren)- PEDESTAL DN150 AFP W/ELBOW,P/N: 62320655, DK 150 , mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE

Số lượng (2) 2 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<19>
Mã số hàng hóa 73079990 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Khớp nối đường ống bằng gang dùng cho bơm ly tâm (không ren)-, PEDESTAL DN80 AFP W/ELBOW, P/N: 62320649 ,DK 80 mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
n / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 6 PCE
Số lượng (2) 6 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104759585010** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<20>
Mã số hàng hóa 73072190 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bộ mặt bích ghép nối dùng lắp cho bơm nước thải bằng gang, KIT HA XFP 80C CB W/ADAPTE DIN,P/N: 61825023 ,đường kính 80mm bao gồm (1 mặt bích và 1 đai ốc)m, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 6 PCE
Số lượng (2) 6 PCE
Đơn giá hóa đơn -EUR PCE
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế -VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đi
Nước xuất xứ IE - IRELAND-E01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104759585010 Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 06/06/2022 15:18:39 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<21>

Mã số hàng hóa 85371019 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Thiết bị điều khiển phao của máy bơm hoạt động bằng điện, hiệu: Sulzer, điện áp 230V- CA462 110-230V-AC LEAK+TEMP, P/N: 16907006, Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S) VND

Số lượng tính thuế

Thuế suất A -

Số tiền thuế VND

Số tiền miễn giảm VND

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu -

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 22 PCE

Số lượng (2) 22 PCE

Đơn giá hóa đơn -EUR PCE

Trị giá tính thuế (M) -

Đơn giá tính thuế -VND - PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đi

Nước xuất xứ IE - IRELAND-B01

Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

THIẾT BỊ ĐO MỨC, PH, ĐO LƯU LƯỢNG, DO, COD, TSS, ĐO LƯU LƯỢNG KÊNH HỞ - HIỆU ENDRESS + HAUSER

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 34569055

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6017302168
6017302172 to 6017302176

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009355766, 3009358225, 3009358225, 3009358401, 3009358562

P0035-2204, P0201-2205, P0201-2205, P0228-2205, P0248-2205

HoChiMinhCity,Vietnam, 7 Packages

Measuring Flowmeters = France (EU)

Measuring Level Instruments = Germany (EU)

Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU)

Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA

gross weight:
179.110 kgs

net weight:
112.346 kgs

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 23-06-2022
Số chứng thực: 21332 Quyển số: 06/2022 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
S.Đ.K.H.Đ: 01.10 - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla No. 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

17.06.2022
Christa Dannenmayer

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNE
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: W52Y-NK18-J3RN

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

WILHELM KÖHLER VERLAG 32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 23 - 0, Telefax 28 23 23
60323 Frankfurt/M, Telemannstr. 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, ... 1 / 72 72 96
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mail: info@koehler-verlag.de
Best.-Nr. U 08

Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2. 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no.	:	PO035-2204, PO201-2205, PO201-2205, PO228-2205, PO248-2205
Invoice no.	:	6017302168 6017302172 to 6017302176
E+H Ref. no.:	:	3009355766, 3009358225, 3009358225, 3009358401, 3009358562

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Endress+Hauser

Stamp and signature: Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

13 - C.T.H.D
HÒNG
CHỨNG
THỊ NGA
T.P HÀ NỘI

Place and date
Reinach, 17.06.2022

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: + 41 61 715-2500
E-Mail: info@ii.endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO228-2205
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004712832
from : 03.06.2022

Packing list for
Package : 01/01
Colli No. : 9020563222

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO228-2205
Your Order date : 26.05.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009358401
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Carton	61x31x27	5,270 KG	3,978 KG
		Total weight	5,270 KG	3,978 KG

Packing list for delivery 5004712832

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00120	1	PC	51500055 CPF81-LH11C2 Orbipac CPF81 **Serial number (S/N)** SC011417W00 Commodity code: 90279000 Country of origin: US	0,450 KG
01/01	00140	4	PC	51513497	1,992 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004712832
from : 03.06.2022
Package : 01/01

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004712832

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				CYK10-A101 Meas. cable CYK10 Memosens	
				Serial number (S/N) T50DFD05KA0 T50E0005KA0 T50E0105KA0 T50E0305KA0	
				Commodity code: 85442000 Country of origin: DE	
01/01	00330	1	PC	51500055 CPF81-LH11C2 Orbipac CPF81	0,450 KG
				Serial number (S/N) SC012617W00	
				Commodity code: 90279000 Country of origin: US	
01/01	00380	1	PC	51506417 COS41-2F Oxymax W COS41	1,086 KG
				Serial number (S/N) T502D705O00	
				Commodity code: 90278990 Country of origin: DE	

Endress+Hauser

People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017302175 date 07.06.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO228-2205 / dated 26.05.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009358401
Delivery note	: 5004712832

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO228-2205
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
120	1	PC	**CPF81-LH11C2** Orbipac CPF81		

EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed
US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99

HS-Code: 9027.9000
Country of origin: US - United States
Departure country: DE

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108405	1108405

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
140	**4**	**PC**	**CYK10-A101** Meas. cable CYK10 Memosens **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 8544.2000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
330	**1**	**PC**	**CPF81-LH11C2** Orbipac CPF81 **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99** **HS-Code: 9027.9000** **Country of origin: US - United States** **Departure country: DE**		
380	**1**	**PC**	**COS41-2F** Oxymax W COS41 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.8990** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
				Total all items	
				Freight/ Packing	
				VAT 0,00 %	
				Total Price	

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	61 X 31 X 27	5,270 KG	3,978 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Date : 07.06.2022 **Invoice No.6017302175**

Packing Informations:

No./Qty. Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
	Total:	5,270 KG	3,978 KG

The shipment contains 1 Package(s).

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 30 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods
in this invoice have been manufactured in the
country stated above under each item and that the origin
is at there as well as the indicated prices are
the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Stefan Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3604835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

FBG | LUX | 2338 0132 FBG-2338 0132

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
0041617158203
CH-4153 Reinach BL

NSC **Shipper's Account Number**

Not negotiable
Air Waybill
Issued by SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009355766
ECD: AES 2AB

Agent's IATA Code | **Account No**

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG EAP

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by
SGN	CV					

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of C
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination: HO CHI MINH CITY
Flight/Date (For Carrier Use only): CV7405/10 / **Flight/Date**
Amount of Insurance: NIL
INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
12 PCS MARKED ADDRESS - 80098634 e-Frt.Q.:EAP
ENCL INVOICE

EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
12	206.8K		Q	207.0	3.06	633.42	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED
							SLAC: 12
jetcargo BUSINESS					AIRPORT-TO-AIRPORT		
12	206.8K					633.42	1.092 cbm

Prepaid 633.42 | **Weight Charge** | **Collect**

Other Charges SLAC: 12

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7406200540 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670155511583 MARCOS RENNER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid 633.42 | **Total Collect**

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
08.06.2022 14:42h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Age

Currency Conversion Rates | **CC Charges in Dest. Currency**

For Carrier's Use only at Destination | **Charges at Destination** | **Total Collect Charges**

FBG-2338 0132

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104775372810** Số tờ khai đầu tiên 0477537281

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 13/06/2022 12:45:58 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23380132

2

3

4

5

Số lượng 12 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 206,8 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/10JUN

Ngày hàng đến 12/06/2022

Ký hiệu và số hiệu ##1202217253248996##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 6017302167-176

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 07/06/2022

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

g hệ số phân bổ trị giá

kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng		
1	N	Thuế NK	VND	2	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2	V	Thuế GTGT	VND	12	Số tiền bảo lãnh		VND
3			VND		Tỷ giá tính thuế	EUR -	
4			VND			-	
5			VND			-	
6			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	14	Tổng số dòng hàng của tờ khai	12

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104775372810 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 13/06/2022 12:45:58 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO201-2205 (24/05/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00080
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 14/06/2022 14:52:12
Ngày hoàn thành kiểm tra 14/06/2022 14:23:01
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP> 11/14

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104775372810** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 13/06/2022 12:45:58 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<09>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CPF81-LH11C2: Cảm biến đo pH trong nước thải công nghiệp Orbipac, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số lượng (1) 2 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 2 PCE
Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ US - U.S.A. - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

34312727

A

ORIGINAL

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNIÓN EUROPEA

BẢN SAO

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*
Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*
see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*
by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*
6017297936 + 6017297937

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis; désignation des marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos; designación de las mercancías

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực: 2 1 3 3 7 Quyển số: 0 1 SCT/BS

Shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009355316

PO382-2203

HoChiMinhCity,Vietnam, 4 Packages

Accessories for Measuring Analysis Instruments = Germany (EU)
Accessories for Measuring Flowmeters = Switzerland
Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA
Measuring Level Instruments = Germany (EU)

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

gross weight:
69.235 kgs

net weight:
35.864 kgs

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

20.04.2022
Christiane Kläß

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: 58TK-P4P0-TE6D

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

WILHELM KOEHLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 23 - 0, Telefax 05 71 / 8 28 23
60323 Frankfurt/M, Telemannstr. 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, Telefax 0 69 / 72 72 96
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mails: info@koehler-verlag.de

Endress+Hauser
People for Process Automation

BẢN SAO

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : PO382-2203
Invoice no. : 6017297936 + 6017297937
E+H Ref. no. : 3009355316

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực 2133 Quyển số: 01 SCT/BS

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Place and date
Reinach, 20.04.2022

S.Đ.K.H.Đ: 113 C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: + 41 61 715-2500
E-Mail: info@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment In:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

12

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004709177
from : 06.04.2022

Packing list for
Package : 01/02
Colli No. : 9020556589

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO382-2203
Your Order date : 31.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009355316
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/02	Carton	41x21x29	4,210 KG	3,484 KG
02/02	Carton	35x23x7	0,315 KG	0,185 KG
		Total weight	4,525 KG	3,669 KG

Packing list for delivery 5004709177

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/02	00030	1	PC	51513497 CYK10-A101 Meas. cable CYK10 Memosens Serial number (S/N) T30E9C05KA0 Commodity code: 85442000 Country of origin: DE	0,498 KG

Packing list

Delivery note : **5004709177**
from : **06.04.2022**
Package : **01/02**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709177

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/02	00300	1	PC	51513497 CYK10-A031 Meas. cable CYK10 Memosens **Serial number (S/N)** T205B117KA0 Commodity code: 85442000 Country of origin: US	0,170 KG
01/02	00360	2	PC	51513497 CYK10-A031 Meas. cable CYK10 Memosens **Serial number (S/N)** T2057317KA0 T205B417KA0 Commodity code: 85442000 Country of origin: US	0,340 KG
01/02	00370	1	PC	50050045 CCA250-A0 **FLOWFIT-W CCA250 **Serial number (S/N)** SA009B05A13 Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	1,260 KG
01/02	00400	1	PC	51500055 CPF81-LH11C2 Orbipac CPF81	0,450 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709177
from : 06.04.2022
Package : 01/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709177

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Serial number (S/N) T1013B17W00	
				Commodity code: 90279000 Country of origin: US	
01/02	00460	1	PC	51513497 CYK10-A051 Meas. cable CYK10 Memosens	0,268 KG
				Serial number (S/N) T30E0405KA0	
				Commodity code: 85442000 Country of origin: DE	
01/02	00520	1	PC	51513497 CYK10-A101 Meas. cable CYK10 Memosens	0,498 KG
				Serial number (S/N) T30E9905KA0	
				Commodity code: 85442000 Country of origin: DE	

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
UstID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

30

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004709270**
from : **07.04.2022**

Packing list for
Package : **02/02**
Colli No. : **9020556867**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO382-2203
Your Order date : 31.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009355316
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/02	Carton	35x23x7	0,710 KG	0,580 KG
02/02	Pallet, wood 1/1	120x80x80	64,000 KG	31,615 KG
		Total weight	64,710 KG	32,195 KG

Packing list for delivery 5004709270

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No, description	Net weight
02/02	00020	1	PC	52022820 FMU90-R11CA161AA3A Prosonic S FMU90 **Serial number (S/N)** T4005C010E6	1,438 KG

Commodity code: 90318080
Country of origin: DE

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709270
from : 07.04.2022
Package : 02/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709270

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
02/02	00050	2	PC	52022820 FMU90-R1ICA161AA3A Prosonic S FMU90 **Serial number** (S/N) T4005A010E6 T4005B010E6 Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	2,876 KG
02/02	00250	1	PC	52013305 XPF-A Power supply 90-250VAC (F12), Ex only **Serial number (S/N)** 52013305 Commodity code: 85043180 Country of origin: DE	0,271 KG
02/02	00380	5	PC	52010287 FMU41-ANB2A2 Prosonic M FMU41 **Serial number** (S/N) T400890109A T4008A0109A T4008B0109A T4008C0109A T4008D0109A Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	13,350 KG

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scl@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE249514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906960-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709270
from : 07.04.2022
Package : 02/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709270

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
02/02	00490	1	PC	52022820 FMU90-R21CA111AA1A / Prosonic S FMU90 **Serial number (S/N)** T40059010E6 / Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	1,480 KG
02/02	00500	1	PC	71085659 FDU90-1098/0 / Prosonic S FDU90 **Serial number (S/N)** T4001801123 / Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	1,340 KG
02/02	00510	2	PC	52010287 FMU41-1NB2A4 Prosonic M FMU41 **Serial number (S/N)** T400870109A T400880109A Commodity code: 90318080 Country of origin: DE	5,400 KG
02/02	00540	3	PC	52022815 FDU91-RG3AA Prosonic S FDU91	5,460 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709270
from : 07.04.2022
Package : 02/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709270

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight

Serial number (S/N)
T40021010E8
T40022010E8
T40023010E8

Conunodity code: 90318080
Country of origin: DE

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scli@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-260.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514894 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3604835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0050-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017297936 date 11.04.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004709177

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
30	1	PC	**CYK10-A101** Meas. cable CYK10 Memosens		

EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed
EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed

HS-Code: 8544.2000
Country of origin: DE - Germany
Departure country: DE

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
210	**1**	**PC**	**50106087** Kit meas. amplifier PMAG 53 SEA **HS-Code: 8542.3310** **Country of origin: CH - Switzerland** **Departure country: DE**		
300	**1**	**PC**	**CYK10-A031** Meas. cable CYK10 Memosens **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99** **HS-Code: 8544.2000** **Country of origin: US - United States** **Departure country: DE**		
360	**2**	**PC**	**CYK10-A031** Meas. cable CYK10 Memosens **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99** **HS-Code: 8544.2000** **Country of origin: US - United States** **Departure country: DE**		
370	**1**	**PC**	**CCA250-A0** **FLOWFIT-W CCA250 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.9000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
400	**1**	**PC**	**CPF81-LH11C2** Orbipac CPF81 **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed**		

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
			EU Dual-Use Goods List; not listed **US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99** **HS-Code: 9027.9000** **Country of origin: US - United States** **Departure country: DE**		
460	**1**	**PC**	**CYK10-A051** Meas. cable CYK10 Memosens **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 8544.2000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
520	**1**	**PC**	**CYK10-A101** Meas. cable CYK10 Memosens **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 8544.2000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
			Total all items Freight/ Packing Logistic VAT 0,00 %		
			Total Price		

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	41 X 21 X 29	4,210 KG	3,484 KG
002/1	Carton	35 X 23 X 7	0,315 KG	0,185 KG
		Total:	4,525 KG	3,669 KG

The shipment contains 2 Package(s).

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 30 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods
in this invoice have been manufactured in the
country stated above under each item and that the origin
is at there as well as the indicated prices are
the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017297937 date 11.04.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004709270

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
20	1	PC	**FMU90-R11CA161AA3A** Prosonic S FMU90		

EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed
EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed

HS-Code: 9031.8080
Country of origin: DE - Germany
Departure country: DE

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
50	**2**	**PC**	**FMU90-R11CA161AA3A** Prosonic S FMU90 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
190	**1**	**PC**	**XPD0040-1077/0** **XPD0040-WAALH2** Electronics Promag 400 Index C update **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **HS-Code: 9026.9000** **Country of origin: CH - Switzerland** **Departure country: DE**		
250	**1**	**PC**	**52013305** Power supply 90-250VAC (F12), Ex only **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 8504.3180** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
380	**5**	**PC**	**FMU41-ANB2A2** Prosonic M FMU41 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
490	**1**	**PC**	**FMU90-R21CA111AA1A** Prosonic S FMU90 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed**		

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
			EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
500	**1**	**PC**	**FDU90-1098/0** **FDU90-RG2AA** Prosonic S FDU90 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
510	**2**	**PC**	**FMU41-1NB2A4** Prosonic M FMU41 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
540	**3**	**PC**	**FDU91-RG3AA** Prosonic S FDU91 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9031.8080** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		

Endress+Hauser

People for Process Automation

Item	Qty	Unit	Ordercode Description		Price/Unit EUR	Total Price EUR
				Total all items		
				Freight/ Packing		
				Logistic		
				VAT 0,00 %		
				Total Price		

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	35 X 23 X 7	0,710 KG	0,580
002/1	Pallet, wood 1/1	120 X 80 X 80	64,000 KG	31,615 KG
		Total:	64,710 KG	32,195 KG

The shipment contains 2 Package(s).

*****

Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).

Terms of payment: Within 30 days net

Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods in this invoice have been manufactured in the country stated above under each item and that the origin is at there as well as the indicated prices are the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

FBG | LUX | 2337 7380 FBG-2337 7380

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8153
CH-4153 Reinach BL

NSC **Shipper's Account Number**

Not negotiable
Air Waybill
Issued by
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009353331
ECD: AES 3AB

Agent's IATA Code | **Account No**

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
SGN	CV						EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination	Flight/Date	For Carrier Use only	Flight/Date	Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.
HO CHI MINH CITY	CV7405/22			NIL	

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
ENCL: INVOICE // 80097769 e-Frt.Q.:
21 PACKAGES MARKED WITH ADDRESS
EU Customs Status.:"X"

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
21	788.5K		Q	1418.0	2.86	4055.48	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED
							SLAC: 21
jetcargo BUSINESS					AIRPORT-TO-AIRPORT		
21	788.5K					4055.48	8.507 cbm

Prepaid 4055.48 | Weight Charge | Collect

Other Charges: SLAC: 21

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7404201078 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670153841491 MARCOS RENNER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid 4055.48 | Total Collect

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
19.04.2022 14:10h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency

For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

FBG-2337 7380

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên / 0466914313

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23377380

2

3

4

5

Số lượng 21 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 788,5 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/22APR

Ngày hàng đến 24/04/2022

Ký hiệu và số hiệu ##1202217253247036##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 6017297927-937

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 11/04/2022

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V	Thuế GTGT	VND		22
2			VND		
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

- -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	24	Tổng số dòng hàng của tờ khai	22

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO282-2112 (11/02/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00050
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 26/04/2022 10:59:57
Ngày hoàn thành kiểm tra 26/04/2022 10:46:42
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP> 9/24

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<07>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa CPS31D-7AS21: Cảm biến đo pH trong nước thải công nghiệp Memosens kèm 5m cáp kết nối CYK10-A051, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<18>
Mã số hàng hóa 90261030 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa FMU41-ANB2A2: Thiết bị đo mức nước thải công nghiệp Prosonic M, hiệu Endress+Hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 PCE
Số lượng (2) 5 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<19>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CPF81-LH11C2: Cảm biến đo pH trong nước thải công nghiệp Orbipac kèm giá lắp đặt Flowfit W mã CCA250-A0, hiệu Endress+Hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ US - U.S.A.- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104669143130** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 25/04/2022 09:49:26 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<20>
Mã số hàng hóa 90261030 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bộ thiết bị đo lưu lượng nước thải công nghiệp gồm: FMU90-R21CA111AA1A bộ hiển thị Prosonic S gắn với cảm biến đo lưu lượng Prosonic S mã FDU90-RG2AA, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	

Số tiền miễn giảm VND

<IMP> 23/24

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	104669143130	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 I [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CCHQCKTSN			Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
Ngày đăng ký	25/04/2022 09:49:26	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<21>

Mã số hàng hóa	90261030	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa	FMU41-1NB2A4: Thiết bị đo mức nước thải công nghiệp Prosonic M, hiệu Endress+Hauser, mới 100%		

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	2 PCE
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	2 PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	EUR PCE
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - PCE
Thuế suất	A 0% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

34393687

A

ORIGINAL

2

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6017298654 to 6017298664/

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009354084,3009354344,3009355316,3009355766,3009350312,3009355766,
3009346744,3009350312,3009355316,3009352966,3009354084,
P0171-2112,P0199-2203,P0382-2203/P0035-2204,P0283-2112,P0035-2204
P0210-2110,P0283-2112,P0382-2203,P0281-2112,P0171-2112,

HoChiMinhCity,Vietnam, 17 Packages

gross weight:
300.160 kgs

net weight:
180.917 kgs

Measuring Flow Instruments = Germany (EU)
Measuring Pressure Instruments = Germany (EU)
Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU)
Measuring Level Instruments = Germany (EU)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực: 213370 Quyển số: 01-SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla nº 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thanh Trang

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

06.05.2022
Ana Mujan

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY S
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: VWX2-6YDP-FLWM

WILHELM KOELLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 6 24 22 - 0, Telefax 05 71 / 6 24 23 - 99
60323 Frankfurt/M, Talstr. 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, Telefax 0 69 / 72 72 96
Homepage: www.koeller-verlag.de, E-Mail: info@koeller-verlag.de

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach. Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : PO171-2112,PO199-2203,PO382-2203,PO035-2204,PO283-2112,PO035-2204
PO210-2110,PO283-2112,PO382-2203,PO281-2112,PO171-2112,
Invoice no. : 6017298654 to 6017298664
E+H Ref. no. : 3009350475,3009348609,3009348375,
3009354084,3009354344,3009355316,3009355766,3009350312,
3009355766,3009346744,3009350312,3009355316,3009352966,
3009354084,

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

Endress+Hauser
Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Place and date
Reinach,06.05.2022

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004709426
from : 12.04.2022

Packing list for
Package : 01/01
Colli No. : 9020556951

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO382-2203
Your Order date : 31.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009355316
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Carton	61x31x27	4,190 KG	2,936 KG
		Total weight	4,190 KG	2,936 KG

Packing list for delivery 5004709426

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00150	1	PC	71094594 CUS51D-10F9/0 Turbimax CUS51D Serial number (S/N) T4003205T00 Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	1,206 KG
01/01	00480	1	PC	71094594	1,536 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : **5004709426**
from : **12.04.2022**
Package : **01/01**

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709426

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				CUS51D-10D8/0 / Turbimax CUS51D	
				Serial number (S/N) T4003305T00 /	
				Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	
01/01	00600	1	PC	71135634 71135634 Kit: module 485	0,194 KG
				Serial number (S/N) T4000705M05	
				Commodity code: 90279000 Country of origin: DE	

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514094 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017298662/date 21.04.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004709426

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
150	1	PC	**CUS51D-10F9/0** **CUS51D-AAC1A2+IA** Turbimax CUS51D **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.5000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
480	**1**	**PC**	**CUS51D-10D8/0** **CUS51D-AAC1A3+IA** Turbimax CUS51D **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.5000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
600	**1**	**PC**	**71135634** Kit: module 485 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.9000** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
				Total all items	
				Freight/ Packing	
				Logistic	
				VAT 0,00 %	
				Total Price	

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distributi center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	61 X 31 X 27	4,190 KG	2,936 KG
		Total:	4,190 KG	2,936 KG

The shipment contains 1 Package(s).

Endress+Hauser
People for Process Automation

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 30 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods in this invoice have been manufactured in the country stated above under each item and that the origin is at there as well as the indicated prices are the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514594 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3604836090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0080-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

FBG | LUX | 2337 7773 FBG-2337 7773

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8153
CH-4153 Reinach BL

NSC **Shipper's Account Number**

Not negotiable
Air Waybill
Issued by
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009350312
ECD: AES 4AB

Agent's IATA Code **Account No**

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG

to	By First Carrier / Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
SGN	CV					EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination HO CHI MINH CITY
Flight/Date (For Carrier Use only) CV7405/29 **Flight/Date**

Amount of Insurance NIL

INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
17 PCS MARKED ADDRESS // 80097922 e-Frt.Q.:
ENCL: INVOICE
EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg / lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
17	300.2K		Q	498.0	2.86	1424.28	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED
							SLAC: 17
jetcargo BUSINESS 17	300.2K					AIRPORT-TO-AIRPORT 1424.28	2.986 cbm

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
1424.28			SLAC: 17

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7404201512 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670154070739 JESSICA REBER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid	Total Collect
1424.28	

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
26.04.2022 10:09h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency	Charges at Destination	Total Collect Charges

For Carrier's Use only at Destination

FBG-2337 7773

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104688669410** Số tờ khai đầu tiên / 0468866941

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 04/05/2022 16:32:15 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23377773

2

3

4

5

Số lượng 17 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 300,2 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/29APR

Ngày hàng đến 30/04/2022

Ký hiệu và số hiệu ##120221725324704O##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 6017298654-664

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 21/04/2022

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		1
2	V	Thuế GTGT	VND		19
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

- -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	21	Tổng số dòng hàng của tờ khai	19

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104688669410 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 04/05/2022 16:32:15 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO171-2112 (11/03/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00054
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 05/05/2022 14:47:27
Ngày hoàn thành kiểm tra 05/05/2022 14:23:16
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104688669410** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 04/05/2022 16:32:15 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<13>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CUSSID-AAC1A3+IA: Cảm biến đo độ đục trong nước thải công nghiệp Turbimax, hiệu Endress+haus mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 34359287

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6017299097 + 6017299093 / + 6017299089

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC
PO382-2203/ 3009355316

HoChiMinhCity,Vietnam, 5 Packages

Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU)
Measuring Pr[illegible]

gross weight
43.320 kgs

net weight:
35.694 kgs

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực 2.1.3.3. Quyển số 01-SCT/BS
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯỜNG THỊ HÀ

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus ont pour origine le pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vu Thi Thuy Trang

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

09.05.2022
Christiane Klee

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGIT
To verify this document scan Q
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: X06C-DZ2V-N

WILHELM KOHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 23 - 0, Telefax 8 28 23 23
60323 Frankfurt/M, Telemannstr. 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, 69 / 72 72 96
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mail: info@koehler-verlag.de

Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : PO382-2203
Invoice no. : 6017299097 + 6017299093 + 6017299089
E+H Ref. no. : 3009355316

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

Place and date
Reinach,13.05.2022

Endress+Hauser
Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: + 41 61 715-2500
E-Mail: info@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

21

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004709935
from : 21.04.2022

Packing list for
Package : 01/03
Colli No. : 9020557941

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order	: PO382-2203
Your Order date	: 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
Order No.	: 3009355316
Contact Person	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
Email	: antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/03	Carton	74x30x16	3,360 KG	2,291 KG
02/03	Carton	56x39x45	14,620 KG	12,198 KG
03/03	Carton	32x21x21	5,160 KG	4,455 KG
		Total weight	23,140 KG	18,944 KG

Packing list for delivery 5004709935

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/03	00470	1	PC	71094589 CAS51D-14T6/0 Viomax CAS51D	2,291 KG

Serial number (S/N)
T4000205H00

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709935
from : 21.04.2022
Package : 01/03

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709935

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-6100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.sch@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land CHF
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt EUR
Ust-ID: 550 573 (Schweiz)
USD
Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004709935
from : 21.04.2022
Package : 02/03

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004709935

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Serial number (S/N) T20ADB05P00 T20ADC05P00 T20ADD05P00 T20ADE05P00 T20B5705P00 T20B5805P00 T20B5905P00 T20B5A05P00	
				Commodity code: 38229000 Country of origin: DE	
02/03	00320	1	PC	71094592 COS61D-1056/0 Oxymax COS61D	1,186 KG
				Serial number (S/N) T4006A05O01	
				Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	
02/03	00430	2	PC	71094592 COS61D-1056/0 Oxymax COS61D	2,372 KG
				Serial number (S/N) T4006805O01 T4006905O01	
				Commodity code: 90275000 Country of origin: DE	

35

Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO196-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : **5004709869**
from : **21.04.2022**

Packing list for
Package : **01/01**
Colli No. : **9020558043**

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO196-2203
Your Order date : 17.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009354411
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Pallet, wood	120x80x55	62,000 KG	37,070 KG
		Total weight	62,000 KG	37,070 KG

Packing list for delivery 5004709869

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00081	11	PC	52010288 FMU43-AMD2A2 ***Prosonic M FMU43	37,070 KG

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017299093 date 27.04.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004709935

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
70	8	PC	**CPY20-C10A1** Technical buffer solution CPY20 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
90	1	PC	**PMD75-2FEM9/187** **PMD75-1BA7FF1BAB4** Deltabar S PMD75 additional specification Empty pressure 0,010- bar Empty calibration (Zero / E) 0,000 mm Full pressure 0,545- bar Full calibration (Span / F) 700,000 mm Display main line cont. Measured value[PV] Damping [s] 2 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
320	1	PC	**COS61D-1056/0** **COS61D-AAA1A3+IA** Oxymax COS61D **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
430	2	PC	**COS61D-1056/0** **COS61D-AAA1A3+IA** Oxymax COS61D **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
470	1	PC	**CAS51D-14T6/0** **CAS51D-AAC3A3+IA** Viomax CAS51D		

Endress+Hauser

People for Process Automation

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
			EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
			Total all items Freight/ Packing Logistic VAT 0,00 %		
			Total Price		

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	74 X 30 X 16	3,360 KG	2,291 KG
002/1	Carton	56 X 39 X 45	14,620 KG	12,198 KG
003/1	Carton	32 X 21 X 21	5,160 KG	4,455 KG
		Total:	23,140 KG	18,944 KG

The shipment contains 3 Package(s).

*****

Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).

Terms of payment: Within 30 days net

Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods in this invoice have been manufactured in the country stated above under each item and that the origin is at there as well as the indicated prices are the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-6100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698062000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE26600501010001108408	1108408

FBG | LUX | 2337 8138

FBG-2337 8138

Shipper's Name and Adress

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8153
CH-4153 Reinach BL

NSC **Shipper's Account Number**

Not negotiable
Air Waybill
Issued by SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress

Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information

P.O. NO.: 3009354411
ECD: AES 4AB

Agent's IATA Code | **Account No**

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing

LUXEMBOURG

To	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by
SGN	CV					

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination: HO CHI MINH CITY

Flight/Date (For Carrier Use only): CV7405/06

Amount of Insurance: NIL

INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
15 PCS MARKED ADDRESS // 80098014 e-Frt.Q.:
ENCL: INVOICE
EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg/lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
15	195.4K		Q	285.5	2.86	816.53	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED
							SLAC: 15
jetcargo BUSINESS 15 195.4K					AIRPORT-TO-AIRPORT	816.53	1.711 cbm

Prepaid: 816.53 | **Weight Charge** | **Collect**

Valuation Charge

Tax

Other Charges: SLAC: 15

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7404201742 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670154296559 JESSICA REBER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid: 816.53 | **Total Collect**

Currency Conversion Rates | **CC Charges in Dest. Currency**

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
28.04.2022 16:05h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's Use only at Destination | **Charges at Destination** | **Total Collect Charges**

FBG-2337 8138

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104698200830 Số tờ khai đầu tiên / 0469820083

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23378138

2

3

4

5

Số lượng 15 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 195,4 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/06MAY

Ngày hàng đến 08/05/2022

Ký hiệu và số hiệu ##1202217253248053##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn A - 6017299086-097

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 27/04/2022

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V	Thuế GTGT		VND	19
2				VND	
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

- -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	21	Tổng số dòng hàng của tờ khai	19

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú PO281-2112 (22/02/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00056

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất

Ngày cấp phép 10/05/2022 10:42:01

Ngày hoàn thành kiểm tra 10/05/2022 10:24:42

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP / /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<11>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa COS61D-AAA1A3+IA: Cảm biến đo oxy trong nước thải công nghiệp Oxymax, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<12>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CAS51D-AAC3A3+IA: Cảm biến đo COD trong nước thải công nghiệp Viomax, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 34479236

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6017300981 to 6017300992

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009357079,3009357105,3009355316,3009356657,3009357591,3009357105
3009355316,3009355766,3009357079,3009357105,3009357105,3009357079,
3009357591,
PO107-2204,PO004-2205,PO382-2203,PO136-2204,PO111-2205,PO004-2205,
PO382-2203,PO35-2204,PO107-2204,PO004-2205,PO107-2204,PO111-2205

HoChiNinhCity,Vietnam, 16 Packages

Measuring Analysis Instruments = Viet Nam, Socialist Rep. of Vietnam (VN)
Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA
Accessories for Measuring Analysis Instruments = Hungary (EU)
Measuring Pressure Instruments = Germany (EU)
Measuring Level Instruments = Germany (EU)
Measuring Temperature Instruments = Italy (EU)
Measuring Flowmeters = France (EU)

gross weight:
98.090 kgs

net weight:
59.984 kgs

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25-06-2022
Số chứng thực 1337 Quyển số 1 SCT/BS
S.Đ.K.H.Đ: 113 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA Q. HÀ ĐÔNG / T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vu Thi Thùy Trang

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

31.05.2022
Birgit Hasel

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: R37N-EV71-DJF6

WILHELM ÖHLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08
Homepage: www.koehlerverlag.de, E-Mail: info@koehlerverlag.de
Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no.	:	PO107-2204,PO004-2205,PO382-2203,PO136-2204,PO111-2205,PO004-2205,PO382-2203,PO35-2204,PO107-2204,PO004-2205,PO107-2204,PO111-2205
Invoice no.	:	6017300981 to 6017300992
E+H Ref. no.:	:	3009357079,3009357105,3009355316,3009356657,3009357591,3009357105 3009355316,3009355766,3009357079,3009357105,3009357105,3009357079,3 3009357591

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Endress+Hauser
Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse2
4153 Reinach

Stamp and signature

Place and date
Reinach, 01.06.2022

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004711710
from : 18.05.2022

Packing list for
Package : 01/01
Colli No. : 9020561317

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order : PO382-2203
Your Order date : 31.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009355316
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Carton	41x21x29	1,820 KG	0,822 KG
		Total weight	1,820 KG	0,822 KG

Packing list for delivery 5004711710

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00290	1	PC	71027023 CPF81D-7LH11 Orbipac CPF81D Memosens **Serial number (S/N)** T3071517W00 Commodity code: 90279000 Country of origin: US	0,162 KG
01/01	00340	1	PC	71396245	0,498 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

26

Packing list

Delivery note : 5004711710
from : 18.05.2022
Package : 01/01

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004711710

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				CCS51D-1014/0 Memosens CCS51D **Serial number (S/N)** T5007C05C00 Commodity code: 90278990 Country of origin: DE	
01/01	00450	1	PC	71027023 CPF81D-7LH11 / Orbipac CPF81D Memosens **Serial number (S/N)** T401D717W00 / Commodity code: 90279000 Country of origin: US	0,162 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004711905
from : 20.05.2022

Packing list for
Package : 01/01
Colli No. : 9020561608

Shipping point:
Endress + Hauser Logistik GmbH + Co.KG

Your Order : PO382-2203
Your Order date : 31.03.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009355316
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Carton	60x40x43	17,950 KG	15,850 KG
		Total weight	17,950 KG	15,850 KG

Packing list for delivery 5004711905

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00410	1	PC	71093259 10L1F-10E3/101/ Promag 10L1F, DN150 6"	15,850 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004711905
from : 20.05.2022
Package : 01/01

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004711905

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Language English	
				Assign line 1 Volume flow	
				Assign line 2 Totalizer 1	
				Assign current output Volume flow	
				Current span 4-20 mA HART NAMUR	
				Value 20 mA 150,000	m3/h
				Time constant 1,000	s
				Assign pulse output Volume flow	
				Pulse value (per pulse) 0,02500	m3
				Pulse width 100,000	ms
				Output signal Passive - negative	
				Failsafe mode current/pulse output Min. value	
				Assign totalizer 1 Volume flow	
				Unit totalizer 1	m3
				Serial number (S/N) T402F719000 /	
				Commodity code: 90261021	
				Country of origin: FR	

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.soil@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 08407/22035

CHF
EUR
USD

Bank
Credit Suisse Zuerich
Deutsche Bank Freiburg
Credit SuisseZuerich
Deutsche Bank Freiburg
Credit Suisse Zuerich
Deutsche Bank Freiburg

BIC/SWIFT
CRESCHZZ80A
DEUT DE 6F 683
CRESCHZZ40A
DEUT DE 6F 683
CRESCHZZ80A
DEUT DE 6F 683

IBAN
CH4204835090698051001
DE53683700340080096100
CH3504835090698052000
DE53683700340080096100
CH0604835090698052001
DE53683700340080096100

Kontonummer
906980-61-1
00800961 00
806980-52
00800961 00
0060-906980-52-1
00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017300983 date 23.05.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004711710

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
290	1	PC	**CPF81D-7LH11** Orbipac CPF81D Memosens		

EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed
US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99

HS-Code: 9027.9000
Country of origin: US - United States
Departure country: DE

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scli@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090898051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090896052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090598052001	0080-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

Date : 23.05.2022 **Invoice No.6017300983** Page 2

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
340	**1**	**PC**	**CCS51D-1014/0** **CCS51D-AA11AD+NC** Memosens CCS51D **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **HS-Code: 9027.8990** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
450	**1**	**PC**	**CPF81D-7LH11** Orbipac CPF81D Memosens **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99** **HS-Code: 9027.9000** **Country of origin: US - United States** **Departure country: DE**		

Total all items
Freight/ Packing
Logistic
VAT 0,00 %
Total Price

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribu center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	41 X 21 X 29	1,820 KG	0,822 KG
		Total:	1,820 KG	0,822 KG

The shipment contains 1 Package(s).

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
410	**1**	**PC**	**10L1F-10E3/101** **10L1F-UEGA1AA0A4AA** Promag 10L1F, DN150 6"		

additional specification
Language English
Assign line 1 Volume flow
Assign line 2 Totalizer 1
Assign current output Volume flow
Current span 4-20 mA HART NAMUR
Value 20 mA 150,000 m3/h
Time constant 1,000 s
Assign pulse output Volume flow
Pulse value (per pulse) 0,02500m3
Pulse width 100,000 ms
Output signal Passive - negative
Failsafe mode current/pulse output Min. value
Assign totalizer 1 Volume flow
Unit totalizer 1 m3

EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed
EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed

HS-Code: 9026.1021
Country of origin: FR - France
Departure country: DE

Total all items
Freight/ Packing
Logistic
VAT 0,00 %

Total Price

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	60 X 40 X 43	17,950 KG	15,850 KG
		Total:	17,950 KG	15,850 KG

The shipment contains 1 Package(s).

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 30 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods
in this invoice have been manufactured in the
country stated above under each item and that the origin
is at there as well as the indicated prices are
the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 30 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods
in this invoice have been manufactured in the
country stated above under each item and that the origin
is at there as well as the indicated prices are
the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017300987 date 23.05.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO382-2203 dated 31.03.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009355316
Delivery note	: 5004711905

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO382-2203
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR

FBG | LUX | 2337 9430 FBG-2337 9430

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
0041617158153
CH-4153 Reinach BL

NSC **Shipper's Account Number**

Not negotiable
Air Waybill SCHENKER DEUTSCHLAND AG
Issued by AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
~~VIECHART~~
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009357079
ECD: AES 2AB

Agent's IATA Code **Account No**

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG EAP

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by
SGN	CV					

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination HO CHI MINH CITY
Flight/Date CV7405/27 **For Carrier Use only** **Flight/Date**
Amount of Insurance NIL
INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
16 PCS MARKED ADDRESS - 80098402 e-Frt.Q.:EAP
ENCL INVOICE
EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (Incl. Dimension or Volume)
16	98.1K		Q	142.0	3.06	434.52	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED SLAC: 16
jetcargo BUSINESS 16	98.1K					AIRPORT-TO-AIRPORT 434.52	.850 cbm

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
434.52			SLAC: 16

Valuation Charge
Tax
Total Other Charges Due Agent
Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7405201472 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670155090668 MARCOS RENNER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid	Total Collect
434.52	

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
24.05.2022 15:47h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency
For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

FBG-2337 9430

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104744366901 Số tờ khai đầu tiên 104744366900

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 30/05/2022 10:56:40 Ngày thay đổi đăng ký 31/05/2022 17:56:56 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23379430

2

3

4

5

Số lượng 16 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 98,1 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/27MAY

Ngày hàng đến 29/05/2022

Ký hiệu và số hiệu ##12022172532480B6##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 6017300981-992

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 23/05/2022

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

DN cam kết: Mục số 8 tiền chất được miễn trừ GPNK theo Điều 13 Nghị định 113/2017/NĐ-CP, hàng hóa chứa tiền chất

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng			
1	N	Thuế NK	VND		3	Tổng tiền thuế phải nộp		VND
2	V	Thuế GTGT	VND		22	Số tiền bảo lãnh		VND
3			VND			Tỷ giá tính thuế	EUR -	
4			VND				-	
5			VND				-	
6			VND			Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	24	Tổng số dòng hàng của tờ khai	22

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104744366901** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 30/05/2022 10:56:40 Ngày thay đổi đăng ký 31/05/2022 17:56:56 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú PO107-2204 (04/05/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00073

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất

Ngày cấp phép 01/06/2022 12:45:03

Ngày hoàn thành kiểm tra 01/06/2022 12:31:25

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP / /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104744366901** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 30/05/2022 10:56:40 Ngày thay đổi đăng ký 31/05/2022 17:56:56 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CPF81D-7LH11: Cảm biến đo pH trong nước thải công nghiệp Orbipac, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 9 PCE
Số lượng (2) 9 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ US - U.S.A. - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104744366901** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 30/05/2022 10:56:40 Ngày thay đổi đăng ký 31/05/2022 17:56:56 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<13>
Mã số hàng hóa 90261030 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa 10L1F-UEGA1AA0A4AA: Lưu lượng kế điện từ đo tốc độ dòng chảy trong nước thải công nghiệp Promag 10L1F, DN 150, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M)
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ FR - FRANCE - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Absender · *Consignor · Expéditeur · Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 33777617

ORIGINAL

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION · UNION EUROPEENNE · UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN · CERTIFICAT D'ORIGINE · CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger · *Consignee · Destinataire · Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland · *Country of origin · Pays d'origine · País de origen*

See field no. 6

4 Angaben über die Beförderung · *means of transport · expédition · expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen · *remarks · observations · observaciones*

invoice: 6017288941 to 6017288971

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009346927,3009346322,3009346458,3009346744,3009346318,3009346934,
3009347451,3009346935,3009346897,3009347439,3009347449,3009347428,
3009347451,3009347013,3009346745,3009347432,3009347440,3009347451,
3009346939,3009347436,3009346693,3009346883,3009346887,3009346884,
3009347171,3009346825,3009346882,3009346886,3009346697,3009347169,
3009
P0256-2110,P0124-2110,P0214-2111,P0210-2110,P0117-2110,P0259-2110,
P0047-2111,P0266-2110,P0261-2110,P0043-2111,P0046-2111,P0259-2110,
P0037-2111,P0047-2111,P0265-2110,P0260-2110,P0046-2111,P0259-2110,
P0047-2111,P0272-2110,P0264-2110,P0209-2110,P0252-2110,P0255-2110,
P0253-2110,P0268-2110,P0023-2112,P0251-2110,P0254-2110,P0207-2110,
P0258-2110,

HoChiMinhCity,Vietnam, 45 Packages

Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU)
Measuring Temperature Instruments = Germany (EU)
Measuring Flowmeters = France
Accessories for Measuring Flowmeters = Switzerland
Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA
Measuring Pressure Instruments = Germany (EU)
Measuring Level Instruments = Germany (EU)

- - - - - - - - - - - - - - - - - - Z - - - - - - - - - - - - - - - - - -

gross weight:
705.510 KGs

net weight:
517.474 kgs

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực: 1 1 1 7 Quyển số: 0 1 SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country given in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays indiqué dans la case No 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no 3

CÔNG CHỨNG VIÊN
Tu Thi Thuy Trang

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE-UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

20.12.2021
Christiane Kläß

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: JVMS-BFKN-JJMC

WILHELM KOELLER VERLAG
Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 23 23 - 0, Telefax / 26 23 23
60323 Frankfurt/M., Telemannstr. 12, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, Telefax / 72 72 96
Homepage: www.koeller-verlag.de, E-Mail: info@koeller-verlag.de

Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : PO256-2110,PO124-2110,PO214-2111,PO210-2110,PO117-2110,PO259-2110,
PO047-2111,PO266-2110,PO261-2110,PO043-2111,PO046-2111,PO259-2110,
PO037-2111,PO047-2111,PO265-2110,PO208-2110,PO040-2111,PO044-2111,
PO047-2111,PO272-2110,PO264-2110,PO209-2110,PO252-2110,PO255-2110,
PO253-2110,PO268-2110,PO023-2112,PO251-2110,PO254-2110,PO207-2110,
PO258-2110,
Invoice no. : 6017288941 to 6017288971
E+H Ref. no. :
3009346927,3009346322,3009348458,3009346744,3009346318,3009346934,
3009347451,3009346935,3009346897,3009347439,3009347449,3009347428,
3009347451,3009347013,3009346745,3009347432,3009347440,3009347451,
3009346939,3009347436,3009346693,3009346883,3009346887,3009346884,
3009347171,3009348825,3009346882,3009346886,3009346697,3009347169,

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature Hauser

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Place and date
Reinach, 22.12.2021

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: +41 61 715-8100
Fax: +41 61 715-2500
E-Mail: info@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		



Endress+Hauser

People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO265-2110
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004701789
from : 09.12.2021

Packing list for
Package : 01/02
Colli No. : 9020543125

Shipping point:
Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG

Your Order	: PO265-2110
Your Order date	: 04.11.2021
Customer No.	: 8008128
Order No.	: 3009347013
Contact Person	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
Email	: antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/02	Carton	56x39x45	13,680 KG	9,965 KG
02/02	Carton	61x31x27	8,100 KG	6,475 KG
		Total weight	21,780 KG	16,440 KG

Packing list for delivery 5004701789

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/02	00050	3	PC	51500495 CLM253-CD0005 Liquisys M CLM253	6,003 KG

Serial number (S/N)
SB0CF105G00
SB0CF205G00
SB0CF305G00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004701789
from : 09.12.2021
Package : 01/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004701789

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Commodity code: 90278020 Country of origin: DE	
01/02	00070	2	PC	51500494 CPM253-PR0005 Liquisys M CPM253	3,962 KG
				Serial number (S/N) SB0C9405G00 SB0C9505G00	
				Commodity code: 90278020 Country of origin: DE	

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scfi@endress.com
Internet: www.endress.com

Eingetragen:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Jean-Gyl Capt
Ust-ID: 650 573 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514094 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Kontonummer
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0080-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

DELIVERY NOTE 5004701789

Date : 09.12.2021
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009347013

Your Order : PO265-2110
Your Order from 04.11.2021
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com
GRP : POA APS STD EK OCT 21 EUR
Shipping type : 800100 Standard

Sold-to-Party
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Shipping marks:
Viet An Environment

Technology JSC.

P.O.PO265-2110

Ho Chi Minh City, Vietnam

Item.	Qty	Unit	Order code. Description
50	3	PC	**CLM253-CD0005** Liquisys M CLM253 Item 50 Transmitter, conductivity. Field mounting: 247x170x115mm, IP65.

Serial number (S/N)

S/N SB0CF105G00
S/N SB0CF205G00
S/N SB0CF305G00

Endress + Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land CHF
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber EUR
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)
USD
Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035 EUR

Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090898052000	906980-52
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

DELIVERY NOTE No.: 5004701789 **Date: 09.12.2021**

Item.	Qty	Unit	Order code. Description
			HS-Code: 90278020 **Country of origin: DE** EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed EU Dual-Use Goods List; not listed
70	2	PC	**CPM253-PR0005** Liquisys M CPM253 Item 70 Transmitter, pH/ORP. Field mounting: 247x170x115mm, IP65.
			Serial number (S/N)
S/N			SB0C9405G00
S/N			SB0C9505G00 /
			HS-Code: 90278020 **Country of origin: DE** EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed EU Dual-Use Goods List; not listed
100	7	PC	**CPF81-LH11C3** Orbipac CPF81 Item 100 pH-comb. electrode, compact.
			Serial number (S/N)
S/N			S5011817W00
S/N			S5011F17W00
S/N			S5013917W00
S/N			S5013C17W00
S/N			S8075E17W00
S/N			S8076917W00
S/N			S8077B17W00
			HS-Code: 90279000 **Country of origin: US** EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed EU Dual-Use Goods List; not listed

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.ocli@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE245514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090688051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 8F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504836090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 8F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 8F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

Endress+Hauser

People for Process Automation

DELIVERY NOTE No.: 5004701789 **Date: 09.12.2021**

Item.	Qty	Unit	Order code. Description

US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99

110 **6** **PC** **CPF82-PA11A3**
Orbipac CPF82
Item 110
ORP-comb. electrode, compact

	Serial number (S/N)
S/N	S601AD17W00
S/N	S8012A17W00
S/N	S8013117W00
S/N	S8013F17W00
S/N	SA067217W00
S/N	SA067617W00

HS-Code: 90279000
Country of origin: US

US: Subject to US Export Administration Regulations - EAR99

Shipment: EA Standard

Vertrieb durch: Endress+Hauser International AG

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Messures (cm)	Packag.Gross	Packag.Net
01/1	Carton	56 X 39 X 45	13,680 KG	9,965 KG
02/1	Carton	61 X 31 X 27	8,100 KG	6,475 KG
		Total:	21,780 KG	16,440 KG

The shipment contains 2 package(s).

Departure country: DE

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-6100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scli@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.795 (Schweiz)

Ust-ID: DE246514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 08407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0080-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108406	1108406

FBG | LUX | 2337 1523 FBG-2337 1523

Shipper's Name and Adress | Shipper's Account Number: NSC

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8153
CH-4153 Reinach BL

Not negotiable
Air Waybill Issued by
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress | Consignee's Account Number

Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information

P.O. NO.: 3009346927
ECD: AES 3AB

Agent's IATA Code | Account No

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing

LUXEMBOURG

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
SGN	CV						EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination	Flight/Date (For Carrier Use only)	Flight/Date	Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.
HO CHI MINH CITY	CV7405/17		NIL	

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
ENCL: INVOICE // 80095960 e-Frt.Q.:
45 PCS MARKED WITH ADDRESS
EU Customs Status.:"X"

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
45	705.5K	Q		815.5	2.08	1696.24	MEASURING INSTRUMENTS
							SLAC: 45
jetcargo BUSINESS 45	705.5K					AIRPORT-TO-AIRPORT 1696.24	4.893 cbm

Prepaid: 1696.24 | Weight Charge | Collect | Other Charges: SLAC: 45

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7412101012 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670150004684 MARCOS RENNER
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid: 1696.24 | Total Collect

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
14.12.2021 15:25h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency

For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

FBG-2337 1523

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104425941100** Số tờ khai đầu tiên / 0442594110

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 20/12/2021 09:52:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FBG23371523 /

2

3

4

5

Số lượng 45 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 705,5 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/17DEC

Ngày hàng đến 19/12/2021

Ký hiệu và số hiệu ##1202117251091810##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 6017288941-971 /

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 13/12/2021

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng			
1	N	Thuế NK	VND	1	Tổng tiền thuế phải nộp			VND
2	V	Thuế GTGT	VND	30	Số tiền bảo lãnh			VND
3			VND		Tỷ giá tính thuế	EUR	-	
4			VND				-	
5			VND				-	
6			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế	1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	32	Tổng số dòng hàng của tờ khai	30

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104425941100** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 20/12/2021 09:52:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú PO256-2110 (03/11/2021)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00146

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất

Ngày cấp phép 21/12/2021 11:02:05

Ngày hoàn thành kiểm tra 21/12/2021 10:51:27

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP / /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	-	/ /
	2		/ /	-	/ /
	3		/ /	-	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104425941100** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 20/12/2021 09:52:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<15>

Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa CLM253-CD0005: Thiết bị đo độ dẫn điện trong nước thải công nghiệp Liquisys M, hiệu Endress+hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 33478500

ORIGINAL

2

BẢN SAO

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

See field no. 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

Invoice: 6017284064 to 6017284073

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC
3009341855,3009344036,3009344544,3009344034,3009345420,3009344034,
3009344121,3009345483,3009344034,3009345569,

DMH203-2107,DMH045-2109,DMH105-2109,MH059-2109,PO022-2110,
MH059-2109,DMH058-2108,PO050-2110,MH059-2109,PO067-2110,

HoChiMinhCity,Vietnam, 11 Packages

gross weight:
265.190 KGs

net weight:
202.799 KGs

Measuring Flowmeters + Exchange (EU)
Measuring Pressure and Temperature Products (EU)
Measuring Analysis Instruments with Accessories = Germany (EU)
Measuring Flowmeters with Accessories = Switzerland

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực: 21337 Quyển số: 01 SCT/BS

S.D.K.H: 113 - C.T.V.P.C
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

S.D.K.H: 113 - C.T.V.P.C
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee
CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

INDUSTRIE-UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

22.10.2021
Christiane Kläß

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: ZZYK-MJ4H-VELS

WILHELM SCHÜLER VERLAG 32423 Minden, Stockenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 29 - 0, Telefax 05 71 / 8 28 29 - 33
60323 Frankfurt/M., Telemannstr. 13, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 97, Telefax 0 69 / 72 72 95
20095 Hamburg, Mönckebergstr. 11, Telefon 0 40 / 30 39 05 - 33, Telefax 0 / 33 77 23
Homepage: www.koehlerverlag.de, E-Mail: info@koehlerverlag.de
Bestell-... U 08

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : DMH203-2107,DMH045-2109,
DMH105-2109,MH059-2109,PO022-2110,MH059-2109,DMH058-2108,
PO050-2110,MH059-2109,PO067-2110,
Invoice no. : 6017284064 to 6017284073
E+H Ref. no. :3009341855,3009344036,3009344544,
3009344034,3009345420,3009344034,3009344121,3009345483,3009344034,
3009345569,

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

Endress+Hauser
Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Place and date
Reinach, 22.10.2021

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: + 41 61 715-8100
Fax: + 41 61 715-2500
E-Mail: info@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.DMH203-2107
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004697514
from : 12.10.2021

Packing list for
Package : 01/01
Colli No. : 9020535566

Shipping point:
Endress + Hauser Logistik GmbH + Co.KG

Your Order : DMH203-2107
Your Order date : 07.08.2021
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009341855
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/01	Pallet, pressboard 1	80x60x138	71,000 KG	51,228 KG
		Total weight	71,000 KG	51,228 KG

Packing list for delivery 5004697514

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/01	00010	18	PC	71135943 CM444-1888/0 Liquiline CM444	51,228 KG

Endress+Hauser
People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004697514
from : 12.10.2021
Package : 01/01

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004697514

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight

Serial number (S/N)
SA01DD05G00
SA01DE05G00
SA01DF05G00
SA01E005G00
SA01E105G00
SA01E205G00
SA01E305G00
SA01E405G00
SA01E505G00
SA01E605G00
SA01E705G00
SA01E805G00
SA01E905G00
SA01EA05G00
SA01EB05G00
SA01EC05G00
SA01ED05G00
SA01EE05G00 /

Commodity code: 90278020
Country of origin: DE

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017284064 date 19.10.2021

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: DMH203-2107 dated 07.08.2021
Customer No.	: 8008128
GRP	: E+H II APSC STANDARD EK 20
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
Order No.	: 3009341855
Delivery note	: 5004697514

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.DMH203-2107
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
10	18	PC	**CM444-1888/0** **CM444-AAM43A0F210BAA+AA** Liquiline CM444		

EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed
EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed

HS-Code: 9027.8020
Country of origin: DE - Germany
Departure country: DE

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-8100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.sci@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
UstID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

UstID: DE248514594 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 0407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0060-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010001108408	1108408

Endress+Hauser

People for Process Automation

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR

Total all items
Freight / Packing
VAT 0,00 %
Total Price

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Pallet, pressboard 1	80 X 60 X 138	71,000 KG	51,228 KG
		Total:	71,000 KG	51,228 KG

The shipment contains 1 Package(s).

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 45 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City airport (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods in this invoice have been manufactured in the country stated above under each item and that the origin is at there as well as the indicated prices are the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-6100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scil@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land CHF
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber EUR
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)
USD
Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035 EUR

Bank | BIC/SWIFT | IBAN | Account number
Credit Suisse Zuerich | CRESCHZZ80A | CH4204835090698051001 | 906980-51-1
Deutsche Bank Freiburg | DEUT DE 6F 683 | DE53683700340080095100 | 00800961 00
Credit SuisseZuerich | CRESCHZZ80A | CH3504835090698052000 | 906980-52
Deutsche Bank Freiburg | DEUT DE 6F 683 | DE53683700340080096100 | 00800961 00
Credit Suisse Zuerich | CRESCHZZ80A | CH0804835090698052001 | 0060-906980-52-1
Deutsche Bank Freiburg | DEUT DE 6F 683 | DE53683700340080096100 | 00800961 00
LBBW Stuttgart | SOLADEST600 | DE20600501010001108406 | 1108406

FBG | LUX | 2336 8524 FBG-2336 8524

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8316
CH-4153 Reinach BL

NSC Shipper's Account Number

Not negotiable
Air Waybill
Issued by
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009341855
ECD: AES 2AB

Agent's IATA Code | Account No

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG

to	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
SGN	CV						EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination: HO CHI MINH CITY
Flight/Date For Carrier Use only: CV7405/22
Flight/Date:
Amount of Insurance: NIL
INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
ENCL: INVOICE // 80095057 e-Frt.Q.:
11 PCS MARKED WITH ADDRESS
EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
11	265.2K	K	Q	353.5	1.88	664.58	MEASURING INSTRUMENTS
							SLAC: 11
jetcargo BUSINESS					AIRPORT-TO-AIRPORT		
11	265.2K					664.58	2.119 cbm

Prepaid: 664.58 | Weight Charge | Collect
Other Charges: SLAC: 11
Valuation Charge
Tax
Total Other Charges Due Agent
Total Other Charges Due Carrier

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7410101243 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670148018747 MARCOS RENNER
Signature of Shipper or its Agent

Total Prepaid: 664.58 | Total Collect

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
20.10.2021 13:43h D-79189 BAD KROZINGEN
Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency
For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

FBG-2336 8524

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104311365910** Số tờ khai đầu tiên / 0431136591

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 22/10/2021 16:44:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG

Mã bưu chính

Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND

Mã nước CH

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 FEG23368524

2

3

4

5

Số lượng 11 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 265,2 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG

Phương tiện vận chuyển CV7405/22OCT

Ngày hàng đến 23/10/2021

Ký hiệu và số hiệu ##1202117251089485##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn A - 6017284064-073

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 19/10/2021

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		1
2	V	Thuế GTGT	VND		17
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

- -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A
Tổng số trang của tờ khai	19	Tổng số dòng hàng của tờ khai	17

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104311365910** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 22/10/2021 16:44:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú PO DMH203-2107 (07/08/2021)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00120
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 26/10/2021 10:51:33
Ngày hoàn thành kiểm tra 26/10/2021 10:35:41
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104311365910** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 22/10/2021 16:44:12 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa CM444-AAM43A0F210BAA+AA: Thiết bị đo và phân tích chất hóa học trong nước thải công nghiệp Liquiline, hiệu Endress+Hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 18 PCE
Số lượng (2) 18 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Endress+Hauser Logistik GmbH+Co.KG
Colmarer Str.6,D-79576 Weil am Rhein
On behalf of Endress+Hauser
Instruments International AG
Kaegenstrasse 2, CH-4153 Reinach

A 34359161

ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Viet An Environment Technology JSC.
No. 4E, street 6, an Phu Ward
Thu Duc City
Ho Chi Minh City
Vietnam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

see field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

6017299086 to 6017299088 + 6017299090 to 6017299092 +6017299094 to6017299096

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

shipping marks: Viet An Environment Technology JSC

3009352966,3009354411,3009354084,3009354411,3009355766,3009352369,
3009355766,3009350475,3009353331,
PO281-2112,PO196-2203,PO171-2112,PO196-2203,PO035-2204,PO282-2112,
PO035-2204,PO175-2112,PO284-2112

HoChiMinhCity,Vietnam, 10 Packages

Measuring Analysis Instruments = Germany (EU)
Accessories for Measuring Analysis Instruments = USA
Measuring Flowmeters = France (EU)
Measuring Level Instruments = Germany (EU)

- - - - - - - - - - - - - - - - Z - - - - - - - - - - - - - - - -

gross weight:
152.05 kgs

net weight:
89.748 kgs

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer Hochrhein-Bodensee

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER HOCHRHEIN-BODENSEE

09.05.2022
Christiane Klag

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: U26P-HD5J-T8V6

WK KÖHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
22423 Hamburg, Brückenkopf 2a, Telefon 05 71 / 8 28 23 - 0, Telefax 05 71 / 8 28 23 33
60323 Frankfurt/M, Telefon 0 69 / 97 20 25 - 0, Telefax 0 69 / 72 72 66
Homepages: www.koehlerverlag.de, E-Mail: info@koehlerverlag.de

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 21.04.2016

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG,
Kaegenstrasse2, 4153 Reinach, Switzerland

Certificate of Compliance

Purchase order no. : PO281-2112,PO196-2203,PO171-2112,PO196-2203,PO035-2204,PO282-2112,PO035-2204,PO175-2112,PO284-2112
Invoice no. : 6017299086 to 6017299088 + 6017299090 to 6017299092 +6017299094 to6017299096
E+H Ref. no. : 3009352966,3009354411,3009354084, 3009354411,3009355766,3009352369,3009355766,3009350475, 3009353331,

It is certified, that the products shipped under above mentioned reference have been checked in goods outward control for completeness, correctness, conformity with the delivery documents and intactness and have been released for shipping.

It is certified, that the goods are in good quality and condition.

Stamp and signature

Place and date
Reinach,13.05.2022

Endress+Hauser
Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2
4153 Reinach
Switzerland

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach

Phone: +41 61 715-8100
Fax: +41 61 715-2500
E-Mail: info@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Magistrate Court of Basel-Land
VAR Number: CH-280.3.009.427-0
Executive Manager: Steffen Huber

VAT-No.: 650 573 (Switzerland)

VAT-ID.: DE248514694 (Germany)
Tax-No.: 09407/22035

Payment in:	Bank:	BIC / SWIFT:	IBAN:
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001
	Deutsche Bank Freiburg		
EURO	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ40A	CH3504835090698052000
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001
	Deutsche Bank Freiburg		

Endress+Hauser
People for Process Automation

ORIGINAL INVOICE

6017299095 date 27.04.2022

Endress+Hauser International AG· Kaegenstrasse 2· 4153 Reinach· Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Your Order	: PO175-2112
	dated 07.01.2022
Customer No.	: 8008128
GRP	: POA APS STD EK EUR
Contact	: Antonio Brescia
Telephone	: +41 61 715 8153
eMail	: antonio.brescia@endress.com
ORDER NO.	: 3009350475
Delivery note	: 5004710234

Ship-to-Address
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Add the Invoice No. in your payment
Shipping marks:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO175-2112
Ho Chi Minh City, Vietnam

Set up your personal account on https://www.endress.com/en/shop/register for comprehensive product information and simplified business transactions.
Access all your order details online at www.endress.com - anytime, anywhere.

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
10	1	PC	**CM444-18U6/0** **CM444-AAM41A3F010BAA+AA** Liquiline CM444		

EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed
EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed
EU Dual-Use Goods List; not listed

Country of origin: DE - Germany
Departure country: DE

Item	Qty	Unit	Ordercode Description	Price/Unit EUR	Total Price EUR
120	**3**	**PC**	**CM442-2H57/0** **CM442-AAM1A2F210A+AA** Liquiline CM442 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
160	**1**	**PC**	**CM444-18U6/0** **CM444-AAM41A3F010BAA+AA** Liquiline CM444 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
390	**1**	**PC**	**CM442-2D98/0** **CM442-AAM2A2F010A** Liquiline CM442 **EC Dual-Use Goods List to Iran-Regulation; not listed** **EC Dual-Use Goods List to Russia-Regulation; not listed** **EU Dual-Use Goods List; not listed** **Country of origin: DE - Germany** **Departure country: DE**		
				Total all items	
				Freight/ Packing	
				Logistic	
				VAT 0,00 %	
				Total Price	

The delivery is a tax-excempt extra-community supply effected directly to the ship-to party from our plant or distribution center in Germany.

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
001/1	Carton	56 X 39 X 45	13,070 KG	9,092 KG

Endress+Hauser

People for Process Automation

Date : 27.04.2022 **Invoice No.6017299095**

Packing Informations:

No./Qty.	Type	Measures(CM)	Packag.Gross	Packag.Net
002/1	Carton	56 X 39 X 45	8,370 KG	5,446 KG
		Total:	21,440 KG	14,538 KG

The shipment contains 2 Package(s).

*****
Surcharge applied for ensuring global supply.
This is limited to the current volatile situation and is regularly updated.
The surcharge will be removed once global supply situation is back to normal.
*****

This invoice is subject to our general terms and conditions of delivery and sales (www.ii.endress.com).
Terms of payment: Within 45 days net
Terms of delivery: CIP Ho Chi Minh City Airport, VN (Incoterms®2020)

We herewith certify that the mentioned goods
in this invoice have been manufactured in the
country stated above under each item and that the origin
is at there as well as the indicated prices are
the current export market prices.

Issued by: Endress+Hauser International AG

Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
CH-4153 Reinach
Telefon +41 61 715-6100
Telefax +41 61 715-2500
E-Mail: info.scii@endress.com
Internet: www.endress.com

Registered:
Handelsregister Kanton Basel-Land
Firmennummer: CH-280.3.009.427-0
Geschäftsführer: Steffen Huber
Ust-ID: CHE-112.760.785 (Schweiz)

Ust-ID: DE248514694 (Deutschland)
Steuer-Nr.: 09407/22035

	Bank	BIC/SWIFT	IBAN	Account number
CHF	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH4204835090698051001	906980-51-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	Credit SuisseZuerich	CRESCHZZ80A	CH3504835090698052000	906980-52
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
USD	Credit Suisse Zuerich	CRESCHZZ80A	CH0804835090698052001	0050-906980-52-1
	Deutsche Bank Freiburg	DEUT DE 6F 683	DE53683700340080096100	00800961 00
EUR	LBBW Stuttgart	SOLADEST600	DE20600501010081108406	1108406

27

Endress+Hauser
People for Process Automation

Endress+Hauser International AG
Kaegenstrasse 2 · 4153 Reinach · Switzerland

VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Sold-to:
VIET AN ENVIRONMENTAL
TECHNOLOGY JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
700000 HO CHI MINH CITY
VIETNAM
Marking:
Viet An Environment
Technology JSC.
P.O.PO175-2112
Ho Chi Minh City, Vietnam

Packing list

Delivery note : 5004710234
from : 27.04.2022

Packing list for
Package : 01/02
Colli No. : 9020558473

Shipping point:
Endress + Hauser Logistik GmbH + Co.KG

Your Order : PO175-2112
Your Order date : 07.01.2022
Customer No. : 8008128
Order No. : 3009350475
Contact Person : Antonio Brescia
Telephone : +41 61 715 8153
Email : antonio.brescia@endress.com

Overview of packages for this delivery

Pack.No.	type	dimensions (cm) (L x W x H) cm	Package gross	Package net
01/02	Carton	56x39x45	13,070 KG	9,092 KG
02/02	Carton	56x39x45	8,370 KG	5,446 KG
		Total weight	21,440 KG	14,538 KG

Packing list for delivery 5004710234

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
01/02	00120	3	PC	71094218 CM442-2H57/0 Liquiline CM442	6,819 KG

Serial number (S/N)
TB081805G00
TB081A05G00
TB081B05G00

Endress+Hauser

People for Process Automation

Packing list

Delivery note : 5004710234
from : 27.04.2022
Package : 01/02

VIET AN ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY JSC. / 700000 Ho Chi Minh City

Packing list for delivery 5004710234

Pack.No.	Item	Qty	QU	Material No. description	Net weight
				Commodity code: 90278930 Country of origin: DE	
01/02	00390	1	PC	71094218 CM442-2D98/0 Liquiline CM442	2,273 KG
				Serial number (S/N) T4068105G00	
				Commodity code: 90278930 Country of origin: DE	

FBG | LUX | 2337 8138 FBG-2337 8138

Shipper's Name and Adress
Endress+Hauser
International AG
Kaegenstrasse 2
+41 61 715 8153
CH-4153 Reinach BL

Shipper's Account Number NSC

Not negotiable
Air Waybill
Issued by SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AIR-/SEAFREIGHT, LOGISTICS
ELSAESSER STR. 14
79189 BAD KROZINGEN

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Adress
Viet An Environment
Technology JSC.
No.4E, Street No.06, An Phu Ward
Thu Duc City
VN-700000 Ho Chi Minh City

Consignee's Account Number

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIERS' LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value of carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
SCHENKER DEUTSCHLAND AG
D-79189 BAD KROZINGEN

Accounting Information
P.O. NO.: 3009354411
ECD: AES 4AB

Agent's IATA Code

Account No

Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing
LUXEMBOURG

To	By First Carrier	Routing and Destination	to	by	to	by
SGN	CV					

Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value of Carriage	Declared Value of Customs
EUR		PP		PP		NVD	NCV

Airport of Destination
HO CHI MINH CITY

Flight/Date CV7405/06 **For Carrier Use only** **Flight/Date**

Amount of Insurance NIL

INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with conditions on reverse hereof, indicate amount to be insured in figures in box marked 'Amount of Insurance'.

Handling Information NSC by DE/RA/00110-17
15 PCS MARKED ADDRESS // 80098014 e-Frt.Q.:
ENCL: INVOICE
EU Customs Status.:"X

No of Pieces RCP	Gross Weight	kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimension or Volume)
15	195.4K		Q	285.5	2.86	816.53	MEASURING INSTRUMENTS NOT RESTRICTED
							SLAC: 15
jetcargo BUSINESS 15 195.4K					AIRPORT-TO-AIRPORT	816.53	1.711 cbm

Prepaid	Weight Charge	Collect
	816.53	

Valuation Charge

Tax

Total Other Charges Due Agent

Total Other Charges Due Carrier

Other Charges SLAC: 15

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.

7404201742 SCHENKER DEUTSCHLAND AG
27670154296559 JESSICA REBER

Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid	Total Collect
816.53	

Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest. Currency

SCHENKER DEUTSCHLAND AG
AS CARRIER
28.04.2022 16:05h D-79189 BAD KROZINGEN

Executed on (Date) at (Place) Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's Use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges

FBG-2337 8138

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên / 0469820083
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0310524109
Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM
Số điện thoại 02877771616
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên ENDRESS + HAUSER INSTRUMENTS INTERNATIONAL AG
Mã bưu chính
Địa chỉ KAEGENSTRASSE 2 4153 REINACH SWITZERLAND
Mã nước CH
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 FBG23378138
2
3
4
5
Số lượng 15 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 195,4 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng LULUX LUXEMBOURG
Phương tiện vận chuyển CV7405/06MAY
Ngày hàng đến 08/05/2022
Ký hiệu và số hiệu ##1202217253248053##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn A - 6017299086-097
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 27/04/2022
Phương thức thanh toán TTR
Tổng trị giá hóa đơn A - CIP - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá -
Kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển - -
Phí bảo hiểm - - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V	Thuế GTGT		VND	19
2				VND	
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
- -
- -
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP
Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 21
Tổng số dòng hàng của tờ khai 19

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ~ 2 - 3 -
Phần ghi chú PO281-2112 (22/02/2022)

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00056
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CC HQ CK Sân bay QT Tân Sơn Nhất
Ngày cấp phép 10/05/2022 10:42:01
Ngày hoàn thành kiểm tra 10/05/2022 10:24:42
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104698200830** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9026
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 09/05/2022 10:38:11 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<15>
Mã số hàng hóa 90268010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa CM442-AAM1A2F210A : Thiết bị đo và phân tích chất hóa học trong nước thải công nghiệp Liquiline, hiệu Endress+Hauser, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

TỦ ẤM CHO PHÂN TÍCH BOD
VÀ THIẾT BỊ ĐO BOD
LOVIBOND – ĐỨC

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 64 • 44273 Dortmund • Germany

BẢN SAO

CERTIFICATE OF ORIGIN

Consignor:

Tintometer GmbH
Schleefstrasse 8 – 12
44287 Dortmund
Germany

Country of origin:

GERMANY

Consignee:

Thanh Phat Environment Co. Ltd
26 Luong Dinh Gua Street, An Phu Ward
Thu Duc City

VN-Ho Chi Minh City
Vietnam

Remarks:

Invoice no. 130156912 Date: 23.03.2022

Means of transport:

-SEA FREIGHT-

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực 2133 Quyển số: 01 SCT/BS

Item no., marks, nos., number and kind of packages, of goods:	Quantity
10) TC 135 S THERMOSTATICALLY CONTROLLED CABINET LOVIBOND HS Code : 84198998 Country of origin: GERMANY	5
20) VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML SET OF POWDER PACKS HS Code: 38221900 Country of origin: GERMANY	5

The exporter of the products covered by this document
under customs authorization no. ***DEREX81000523***
declares that, except where otherwise clearly indicated,
these products are of EU preferential origin.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

23.03.2022

Tintometer GmbH
i.A. Sam Chui

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon +49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

Certificate of Quality

FB 7.5-140, Rev.: A
1/1

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1167580
Your order	41/2021
Delivery note	120176792
Invoice	130156912
Ref.	41/2021 dd 07.12.2021 /td

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
10	2438200	TC 135 S THERMOSTATICALLY CONTROLLED	5 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
1221/0064841221/0064851221/0064861221/0064871221/006488

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
20	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML	5 Pcs.

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date: 22. April 2022

Issued by: Hilbk, Anita (Shipping Management)*

**This document is valid without signature*

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

Tintometer GmbH - P.O. Box 41 03 84 - 44273 Dortmund - Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Fax:

Delivery note	**120176792**
Date	23.03.2022
Order	1167580
Your order	41/2021
Customer	57660
Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH SEAPORT
Delivery Method	SEA FREIGHT a. hartrodt
Forwarder	
Invoice Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street VN- Ho Chi Minh City
Page / pages	1 / 2

Fon: +84 28 3535 1571
Ref.: 41/2021 dd 07.12.2021 /td

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
10	2436200	TC 135 S / THERMOSTATICALLY CONTROLLED CABINET LOVIBOND	5 pcs (36,3000)	181,5000
		HS Code: 84198998 Country of origin: Germany		
		This article will be delivered with coolant R600a.		
20	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML SET OF POWDER PACKS	5 pcs (0,2964)	1,4820
		IMDG : UN 3316 ; PSN: Chemical kit INNER PACKING: 2 plastic bottles x 0,060 L DG-NET: 0,120 kg EMS-Nummer: F-A, S-P MAX: 5kg ; 9 ; II		
		ADR : UN 3316 LIMITED QUANTITY (LQ) ; 9 ; II HS Code: 38221900 Country of origin: Germany		
		Packed along with delivery note 120176789 (OC 1177220)		

Page / pages 2 / 2 of Delivery note No 120176792 dated 23.03.2022
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co, Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
			Net weight	182,9820 KG

Complete shipment

We supply you in accordance with our general terms of sale which can be supplied on demandThis delivery takes place only in accordance with the international standards of Incoterms 2010

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Invoice	**130156912**
Date	23.03.2022
Delivery note	120176792
Order	1167580
Your Order	41/2021
Customer	57660

Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH SEAPORT
Delivery Method	SEA FREIGHT a. hartrodt
Delivery Date	23.03.2022
Del. Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street An Phu Ward, Thu Duc City VN- Ho Chi Minh City

Fax:
Fon: +84 28 3535 1571 **Page / pages** 1 / 2
Ref.: **41/2021 dd 07.12.2021** **/td**

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
10	2438200	TC 135 S THERMOSTATICALLY CONTROLLED CABINET LOVIBOND HS Code: 84198998 Country of origin: Germany Net weight / kg: (36,3000) 181,5000	5	pcs		

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Invoice 130166912 dated 23.03.2022
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
20	535090	VARIO MANGANESE REAGENT SET LR 10 ML SET OF POWDER PACKS HS Code: 38221900 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,2964) 1,4820 **Packed along with delivery note 120176789 (OC 1177220)** **The exporter of the products covered by this document under customs authorisation no. DEREX81000523 declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.**	5	pcs		

Dortmund, 23.03.2022
Tintometer GmbH
i. A. Anita Hilbk

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schieefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Coy-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Certificate No. 5394

Shipper
TINTOMETER GMBH
SCHLEEFSTR. 8-12
44287 DORTMUND
GERMANY

COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

B/L No. 311-22-00821-311590

arrow maritime line
TRANSPORT IS OUR BUSINESS - A. HARTRODT GROUP

Consigned to order of
THANH PHAT ENVIRONMENT
CO., LTD
NO. 26 LUONG DINH CUA, AN PHU
WARD, THU DUC CITY
HO CHI MINH CITY VIETNAM

ARROW MARITIME LINE LIMITED
HARTRODT HOUSE
GREEN MAN LANE
HATTON CROSS
MIDDLESEX
TW14 0PZ
GREAT BRITAIN

Notify Party and Address
SAME AS CONSIGNEE

Ocean Vessel	Voyage No	Port of Loading	Place of Receipt
YM WREATH	020E	HAMBURG	
Port of Discharge	Place of Delivery	Freight payable	Number of original Bills of Lading
CAT LAI		FREIGHT PREPAID	3/THREE

Marks and Nos.	Quantity and description of goods | SAID TO CONTAIN | PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER	Gross Weight, kgs.	Measurements, cbm
THANH PHAT ENVIRONMENT CO. LTD 26 LUONG DINH CUA STREET, VN- HO CHI MINH CITY	9 PALLETS LABORATORY EQUIPMENT INCL. IMO UN 2922 / CL. 8(6.1) / PKG II /LQ UN 1830 / CL. 8 / PKG II UN 3316 / CL. 9 / PKG II UN 1789 / CL.8 / PKG II HS CODE 90278990, 90278930,90273000,90271010, 90262080,84198998,84181020, 38221900,	796.000 KGS	10.410 CBM

SHIPPED ON BOARD 21-APR-2022

SERVICE: LCL/LCL
FREIGHT PREPAID

All particulares above declared by Merchant

Loaded into Container(s)
No(s)

RECEIVED for shipment the above mentioned goods in apparent good order and condition as far as could be ascertained by exercising reasonable means of checking or as stated above. The Carrier in accordance with the provisions contained on this side and on the reverse side of this document,

a) undertakes to perform or to procure the performance of the entire transport from the place at which the goods are taken in charge to the place designated for delivery in this document, and
b) assumes liability as prescribed in this document for such transport.

Following the exceptional measures adopted by various governments in relation with the outbreak of COVID-19 virus and the operational constrains resulting thereof, the Merchants are hereby notified that the carriage of cargo may be disrupted or delayed. Cargo may not be loaded on the intended vessel and may be on forwarded to the port of destination on any alternative vessel at Carrier's sole discretion. Furthermore in case of disruption of ports' operations, the cargo may be discharged in an alternative port without notice and - subject to availability - be on forwarded to the original intended port of destination. Carrier reserve its rights to accomplish the bill of lading in any alternative port. All additional costs, including but not limited to storage, demurrage, plugging, monitoring at the alternative discharge port or extra on forwarding costs, shall be on Merchant's account and payable before delivery and the carrier shall have no liability whatsoever for any loss or damage resulting thereof.

One of the Bills of Lading to be surrendered duly endorsed in exchange for the goods or delivery order.
IN WITNESS whereof three (3) original Bills of Lading have been signed, if not otherwise stated above, one of which being accomplished the other(s) to be void.

For delivery of cargo please apply to
A. HARTRODT LOGISTICS (VIETNAM)
CO. LTD.
7TH FLOOR,D&D TOWER,458 NGUYEN
THI MINH KHAI,WARD 2,DISTRICT 3
HO CHI MINH CITY VIETNAM
PHONE +84 28 71091887
FAX+84 28 38204033
EMAIL: CUSTOMER.SERVICE@HARTRODT.COM.VN

Place and date of issue
HAMBURG 21-APR-2022

Declared value of the goods (see clause 12)
US$

Signed for Carrier ARROW MARITIME LINE LIMITED

Ad valorem freight paid:

by A. HARTRODT DEUTSCHLAND (GMBH & CO) KG
as Agent for the Carrier

Note:
The merchant's attention is called to the fact that according to clauses 11 to 14 of this Bill of Lading, the liability of the Carrier is, in most cases, limited in respect of loss of or damage to the Goods and delay.

ORIGINAL

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104771352340

Số tờ khai 104771352340 Số tờ khai đầu tiên - /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/06/2022 13:52:03 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0315221757
Tên CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT
Mã bưu chính
Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Số điện thoại .
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên TINTOMETER GMBH
Mã bưu chính
Địa chỉ 44272
DORTMUND GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý hải quan Mã nhân viên Hải Quan

Số vận đơn
1. 311-22-00821-311590
2.
3.
4.
5.
Số lượng 9 PP
Tổng lượng hàng (Gross) 796 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02CIRCI CCHQCK CANG SG KV I
Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
Địa điểm xếp hàng DEHAM HAMBURG
Phương tiện vận chuyển
9999 YM WREATH
Ngày hàng đến 31/05/2022
Ký hiệu và số hiệu
020W
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - 130156909,130156910,130156911,...
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 23/03/2022
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn B - - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1. WY02 5254/TCCN2022/GP-HC 2. 3.
4. 5.

Mã phân loại trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm D

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.			-	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng		
1.	V	Thuế GTGT		VND	24	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2.				VND		Số tiền bảo lãnh	VND
3.				VND		Tỷ giá tính thuế	-
4.				VND			-
5.				VND			-
6.				VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D Người nộp thuế 1
						Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 26 Tổng số dòng hàng của tờ khai 24

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104771352340

Số tờ khai 104771352340 Số tờ khai đầu tiên - /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/06/2022 13:52:03 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1. 2. 3.
Phần ghi chú HĐ:39,41-21,04,06-22/TPE-LVB,NGÀY:20/03/2022

Số quản lý nội bộ doanh nghiệp 2 Số quản lý người sử dụng
Phân loại chỉ thị của hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép 15/06/2022 14:50:03
Ngày hoàn thành kiểm tra 15/06/2022 14:21:03
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP
Ngày hoàn thành kiểm tra BP
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế(khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1.			
2.			
3.			

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104771352340 Số tờ khai đầu tiên - / 104771352340

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 14/06/2022 13:52:03 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

<23>

Mã số hàng hóa 84198919 Mã quản lý riêng 23 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa TỦ ẤM ĐỰNG MẪU HOẠT ĐỘNG BẰNG ĐIỆN, MODEL: TC135S, HIỆU: LOVIBOND, MỚI 100%, SỬ DỤNG TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 5 SET

Số lượng (2) 5 PCE

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB195

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

60) CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115V/ 50-60HZ HS Code: 90278080 Country of origin: GERMANY	2
70) BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110-230/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: GERMANY	2
80) TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: GERMANY	1
90) MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: GERMANY	1
100) SENSODIRECT 150 SET PH/CON/OXI – COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: TAIWAN	1
*The exporter of the products covered by this document under customs authorization no. **DEREX81000523** declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.*	

27.12.2021	Tintometer GmbH i.A. Sam Chui

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
DE-44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Telefax
Export: +49 231 94510-20
Inland: +49 231 94510-30
Einkauf: +49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
Kto.: 01 073 29100, BLZ: 440 800 50
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
Kto.: 83 380 460, BLZ: 440 100 46
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
E-Mail
Export: sales@tintometer.de
Inland: verkauf@tintometer.de

Certificate of Quality

FB 7.5-140, Rev.: A
Page 1/3

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1167583
Your order	40/2021
Delivery note	120171437
Invoice	130152317
Ref.	40/2021 dd 07.12.2021 /td

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR	1 Pcs.

Notes
Batch no CH20331914; expiry date 10/22

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
)90

Notes
Batch no 35990; expiry date 12/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 93803710||2125350, (2/2) 93803711||2125327,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 96002692||0000888, (2/2) 96002764||0000889,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

les
Batch no CH20331914; expiry date 10/22

Remarks:

Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.

Date: 29. December 2021 Issued by: Gosdzick, Julianna (Shipping Management)*

This document is valid without signature

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

Certificate of Quality

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Customer (No.)	Thanh Phat Environment Co. Ltd. (57660)
Order	1167583
Your order	40/2021
Delivery note	120171437
Invoice	130152317
Ref.	40/2021 dd 07.12.2021 /ld

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
1221/0044101221/004411

Notes

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6	2 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/2) 1221/003214||1221004094||2021-12-00130||2021-11-00313||2021-12-00118||2021-11-00280||2021-11-00315||2021-11-00281
(2/2) 1221/003223||1221004093||2021-12-00124||2021-12-00109||2021-12-00115||2021-12-00102||2021-12-00103||2021-12-00119

Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes
Batch no XA9A1223; expiry date 12/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
20207(1/1) 21/016936||20207||||||||||,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Notes
expiry date 19/23

Item No.	Order code	Product description	Qty./Unit
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER	1 Pcs.

Serial number(s) / Batch code(s):
(1/1) 21/007021||||||||||||||,
Related serial numbers (Kits) are interconnected by "||".

Remarks:	
Unless otherwise stated under 'Remarks', we hereby certify that the materials described above have been manufactured, inspected and tested in conformance with the documented processes as specified in our Quality Management System.	
Date: 29. December 2021	Issued by: Gosdzick, Julianna (Shipping Management)*

This document is valid without signature

Tintometer GmbH is ISO 9001 certified - Cert. No. 5394

Warranty: The details given here are intended solely for information purposes and are in no way legally binding. We accept no responsibility in the broadest sense of the word for any damage that may result from applications based upon this information.

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

Tintometer GmbH
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29

Mail: thea.dadrich@lovibond.com

Lovibond

Tintometer GmbH - P.O. Box 41 03 64 - 44273 Dortmund - Germany

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Fax:

M.S.D.N: 0315221757 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THANH PHÁT - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hiền

Delivery note	**120171437**
Date	27.12.2021
Order	1167583
Your order	40/2021
Customer	57660
Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH AIRPORT
Delivery Method / Forwarder	Air Freight Dachser
Invoice Address	Thanh Phat Environment Co. Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street VN- Ho Chi Minh City
Fon:	+84 28 3535 1571
Page / pages	1 / 3
Ref.:	40/2021 dd 07.12.2021
	/td

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR 3 EXCHANGE MEMBRANE HEADS, 100ML BOTTLE	1 pcs (0,1760)	0,1760
		ICAO : UN 1814 ; DG-NET: 0,100 L IATA: POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION MAX: 1L ; 8 ; II		
		HS Code: 90278020		
		Country of origin: Germany		
		Batch no CH20331914; expiry date 10/22		
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT ZERO/430/530/560/580/610/660 NM	1 pcs (0,4350)	0,4350
		ICAO : UN 3316 ; PSN: Chemical Kit DG-NET: 0,030 kg PI: 960 ; 9 ; II		
		ADR : UN 3316 Limited Quantity (LQ) ; 9 ; II		
		HS Code: 38220000		
		Country of origin: Germany		
		Batch no 35990; expiry date 12/23		

Tintometer GmbH
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany
http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29
Mail: thea.dadrich@lovibond.com

of Delivery note No 120171437 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article / Your Article No.	Description	Quantity QU / Net weight / unit	Net weight / kg
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1 COMPLETE IN CASE WITH ACCESSORIES HS Code: 90278020 Country of origin: Germany	2 pcs (0,6100)	1,2200
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1 OXYGENSENSOR WITH 2 METER CABLE ICAO : UN 1814 ; PSN: Potassium Hydroxide Solution DG-Net: 0,1000 L PI: 851 Max: 1 L ; 8 ; II HS Code: 90271010 Country of origin: Germany **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	2 pcs (1,0000)	2,0000
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278080 Country of origin: Germany	2 pcs (5,5560)	11,1120
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110-230V/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: Germany **Batch no XA9A1223; expiry date 12/23**	2 pcs (7,4000)	14,8000
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany **expiry date 19/23**	1 pcs (1,2260)	1,2260
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany	1 pcs (3,2000)	3,2000

Tintometer GmbH
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

http://www.tintometer.de

Thea Dadrich
Fon: (+49) (0)2 31 / 9 45 10 - 29

Mail: thea.dadrich@lovibond.com

Lovibond

Page / pages 3 / 3 of Delivery note No 120171437 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity QU Net weight / unit	Net weight / kg
100	724200	SENSODIRECT 150 SET PH / CON / OXI - COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: Taiwan packed along with order 1152007 / delivery note 120171432	1 pcs (2,2880)	2,2880

Net weight 36,4570 KG

part shipment

We supply you in accordance with our general terms of sale which can be supplied on demandThis delivery takes place only in accordance with the international standards of Incoterms 2010

TINTOMETER GMBH
Lovibond Water Testing
P.O. Box 41 09 34 · 44175 Dortmund
Schleefstraße 8-12 · 44287 Dortmund

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44238 Dortmund • Germany

Lovibond

Thanh Phat Environment Co. Ltd.
26 Luong Dinh Cua Street
An Phu Ward, Thu Duc City

VN- Ho Chi Minh City
VIETNAM

Invoice	**130152317**
Date	27.12.2021
Delivery note	120171437
Order	1167583
Your Order	40/2021
Customer	57660

Terms of Delivery	CFR HO CHI MINH AIRPORT
Delivery Method	Air Freight Dachser
Delivery Date	27.12.2021
Del. Address	Thanh Phat Environment Ltd. 26 Luong Dinh Cua Street An Phu Ward, Thu Duc City VN- Ho Chi Minh City

Fax:
Fon: +84 28 3535 1571 **Page / pages** 1 / 4
Ref.: **40/2021 dd 07.12.2021** /td

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
20	723250	SERVICE SET OXYGEN SENSOR 3 EXCHANGE MEMBRANE HEADS, 100ML BOTTLE HS Code: 90278020 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,1760) 0,1760 **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	1	pcs		
30	215650	VERIFICATION STANDARD KIT MULTIDIRECT ZERO/430/530/560/580/610/660 NM HS Code: 38220000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,4350) 0,4350 **Batch no 35990; expiry date 12/23**	1	pcs		
40	724640	SD305 PH/ORP METER - SET 1 COMPLETE IN CASE WITH ACCESSORIES HS Code: 90278020 Country of origin: Germany Net weight / kg: (0,6100) 1,2200	2	pcs		

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Invoice 130152317 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
50	724680	SD315 Oxi METER SET 1 OXYGENSENSOR WITH 2 METER CABLE HS Code: 90271010 Country of origin: Germany Net weight / kg: (1,0000) 2,0000 **Batch no CH20331914; expiry date 10/22**	2	pcs		
60	2418940	CSB/COD THERMOREACTOR RD125 LOVIBOND 24 PLACES/HOLES 230/115 V/50-60 HZ HS Code: 90278080 Country of origin: Germany Net weight / kg: (5,5560) 11,1120	2	pcs		
70	2444460	BD600 BOD SYSTEM FOR 6 MEASURING PLACES (110- 230V/50-60 HZ) HS Code: 90262080 Country of origin: Germany Net weight / kg: (7,4000) 14,8000 **Batch no XA9A1223; expiry date 12/23**	2	pcs		
80	266030	TB 211 IR TURBIDITY METER WITH USB COMPLETE IN CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (1,2260) 1,2260 **expiry date 19/23**	1	pcs		
90	210000	MULTI-DIRECT PHOTOMETER IN CARRYING CASE HS Code: 90273000 Country of origin: Germany Net weight / kg: (3,2000) 3,2000	1	pcs		

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

Tintometer GmbH • Lovibond® Water Testing • P.O. Box 41 03 84 • 44273 Dortmund • Germany

Invoice 130152317 dated 27.12.2021
Customer no 57660 Thanh Phat Environment Co. Ltd.

Item	Article Your Article No.	Description	Quantity	QU	EUR per unit	EUR Net Amount
100	724200	SENSODIRECT 150 SET PH / CON / OXI - COMPLETE IN CASE HS Code: 90278020 Country of origin: Taiwan Net weight / kg: (2,2880) 2,2880	1	pcs		

The exporter of the products covered by this document under customs authorisation no. DEREX81000523 declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of EU preferential origin.

Dortmund, 27.12.2021
Tintometer GmbH
I.A Julienna Gosdzick

packed along with order 1152007 / delivery note 120171432

Tintometer GmbH
Lovibond® Water Testing
Schleefstraße 8-12
44287 Dortmund
Germany

Telefon
+49 231 94510-0
Fax Sales/Vertrieb
+49 231 94510-30
Fax Purchasing/Einkauf
+49 231 94510-90

Bank/Banker
Commerzbank AG, Dortmund
IBAN: DE72 4408 0050 0107 3291 00
BIC (SWIFT-Code): DRESDEFF440
Postbank Dortmund
IBAN: DE83 4401 0046 0083 3804 60
BIC (SWIFT-Code): PBNKDEFF

Geschäftsführer/Directors
Cay-Peter Voss
Maja C. Voss
Sitz und Registergericht
Amtsgericht Dortmund HRB 2918

www.lovibond.com
sales@lovibond.com
verkauf@lovibond.com
einkauf@lovibond.com

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104463228001

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên / 104463228001
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0315221757
Tên CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT
Mã bưu chính
Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên TINTOMETER GMBH
Mã bưu chính
Địa chỉ 44272
DORTMUND GERMANY
Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hiền

Đại lý hải quan Mã nhân viên Hải Quan

Số vận đơn
1. DUS15554758
2.
3.
4.
5.
Số lượng 8 PK
Tổng lượng hàng (Gross) 393 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A03 KHO TCS
Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH
Địa điểm xếp hàng DEDUS DUSSELDORF
Phương tiện vận chuyển
QR8972/05JAN
Ngày hàng đến 05/01/2022
Ký hiệu và số hiệu
##1202115710756992##
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 130152312,13,14,15,16,17,18,19
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 27/12/2021
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn B - - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
2. 3.
5.

Mã phân loại trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm D

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.			-	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế		Tổng tiền thuế		Số dòng tổng			
1.	V	Thuế GTGT	VND	37	Tổng tiền thuế phải nộp			VND
2.			VND		Số tiền bảo lãnh			VND
3.			VND		Tỷ giá tính thuế	EUR	-	
4.			VND				-	
5.			VND				-	
6.			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D	Người nộp thuế	1
					Mã lý do đề nghị BP		Phân loại nộp thuế	A

Tổng số trang của tờ khai 39 Tổng số dòng hàng của tờ khai 37

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên - / 104463228001

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

<26>

Mã số hàng hóa 90278030 Mã quản lý riêng 26 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY ĐO OXI, MODEL:SD315OXI, HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 2.00 SET

Số lượng (2) 2.00 SET

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB901

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104463228001

Số tờ khai 104463228001 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9027

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQCKTSN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 07/01/2022 16:54:29 Ngày thay đổi đăng ký 10/01/2022 11:50:57 Thời hạn tái nhập tái xuất

<28>

Mã số hàng hóa 90278030 Mã quản lý riêng 28 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa MÁY ĐO BOD 6 CHỖ, MODEL:BD600, HIỆU:LOVIBOND, DÙNG TRONG PHÂN TÍCH NƯỚC, MỚI 100%.

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Số lượng (1) 2.00 SET

Số lượng (2) 2.00 SET

Đơn giá hóa đơn - EUR - SET

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB901

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

VAN ĐIỆN
- HIỆU BELIMO – THỤY SĨ

BELIMO

BẢN SAO

Certificate of Origin

Exporter : **BELIMO Actuators Ltd.** Room 1601-06, New Commerce Center, 19 On Sum Street, Shatin, N.T., Hong Kong	Certificate No.	20220524-001
	Country of Origin of the Parts Listed	Switzerland
	Invoice No.	99580036
Consignee : **Thuan Kien Trading and Services Co., Ltd** 375 Nguyen Thai Binh Street Ward 12, Tan Binh District 70500 Ho Chi Minh Vietnam	Invoice Date	23.MAY.2022
	Packing List No.	66257810
	Shipment Departure Date	28.MAY.2022
	AWB/ BL No.	BY SEA

Number of, Description and Part Numbers of Goods

2 PC D6200W+PRCA-S2+T203
10 PC SR230P-5
1 PC DRC230G-5
30 PC NM230A
30 PC LM230A
1 PC R6099AO+GR24A-SR-5
4 PC D6150N+PRCA-S2+T
10 PC NR24A-SR
1 PC SR24A-SR-5
1 PC R2020-S1+TR230-3
2 PC R2025-S2+LR230A
8 PC R2032-S2+LR230A
1 PC R2040-S2+LR230A
2 PC R2032-20-S2+LR24A-SR
1 PC R2050-40-S3+NR24A-SR

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 25 -06- 2022

Số chứng thực 2133 Quyển số 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ : 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

We hereby declare the information certified above is true and correct.

Date 24.MAY.2022 Signed

香港中華廠商聯合會
The Chinese Manufacturers' Association of Hong Kong

Reference Number
MD01860

Certificate
證明書

THIS IS TO CERTIFY THAT :

The annexed CERTIFICATE OF ORIGIN NO.: 20220524-001 is submitted to the Association for certification; and

Specimens of authorized signature and company chop of the applicant company are recorded in the Association.

茲證明：

附件 CERTIFICATE OF ORIGIN NO.: 20220524-001 已提交予本會作商事證明；及

申請公司的授權人簽署及印章式樣已在本會記錄備案。

Signature of Authorized Officer
Name of Signatory
CHAN CHUN MING, KELVIN

Date : May 25, 2022

Certification Chop
The Chinese Manufacturers' Association of Hong Kong
A Chamber of Commerce
Authorized by the Government of the Hong Kong SAR to issue Certificates of Origin (Chapter 324 of the laws of HK)

BELIMO ACTUATORS LTD
Room 1601-06 New Commerce Centre, 19 On Sum Street, Shatin Hong Kong
Tel : ++ 852 2687 1716 Fax : ++ 852 2687 1795

Packing List

1. CONSIGNEE : **THUAN KIEN CO. LTD.** 375 Nguyen Thai Binh Street, Ward 12, Tan Binh Dist, Ho Chi Minh City, Vietnam	2: INVOICE : NO. : 99580036 Date : 23.05.2022 Total of Pages : 02
3. SHIPPING MARK : **TKC** **HCMC** **C/NO : 03 Pallets**	4. SHIPPER : **BELIMO ACTUATORS LTD**
5. COMMODITY : **Valves & Actuator**	

Carton	Description Of Goods	Model	Qty (Pcs)	Gross Weight (kgs)	Measurement (CBM)
	Brand Name : BELIMO				
1	Butterfly valve	D6200W + PRCA-S2-T-200 (ZPR01)	3		
	Butterfly valve	D6400N + SY7-230A-3-T	1		
			4	186.0	120*80*90 cm
2	Butterfly valve	D650N	7		
	Butterfly valve	D680N	4		
	Butterfly valve	D6100N	6		
	Actuator	LM230A	14		
	Actuator	NR24A-SR	10		
	Actuator	SR24A-SR-5	1		
	2-way valve	R2020-S1 + TR230-3	3		
	2-way valve	R2025-S2 + LR230A	2		
	2-way valve	R2032-S2 + LR230A	8		
	2-way valve	R2040-S2 + LR230A	1		
	2-way valve	R2032-20-S2 + LR24A-SR	2		
	2-way valve	R2050-40-S3 + NR24A-SR	1		
	2-way valve	R2032-S2	4		
	2-way valve	R6099AO + GR24A-SR-7	1		
	Butterfly valve	D6150N + PRCA-S2-T	4		

			68	140.0	80*60*99 cm
3	Butterfly valve	D665N	10		
	Actuator	SR230P-5	10		
	Actuator	DRC230G-5	1		
	Actuator	NM230A	30		
	Actuator	LM230A	16		
			67	99.0	80*60*96 cm
GRAND TOTAL 3 Pallet			139	425.0	

Total Gross Weight : 262 KGS
Measurement : 1.859 CBM

BELIMO ACTUATORS LTD

Authorised Signature

辦公室地址:新界荃灣楊屋仔街43-57號永傳利中心6樓全層
Office:6/F.,Ever Gain Centre,43-57 Wang Wo Tsui Street,Tsuan Wan,N.T.Hong Kong
電話:(852) 3902 0500
傳真:(852) 3902 0600 網址:www.cyts-spirit.com

combined transport bill of lading
not negotiable unless consigned "to order"

shipper/exporter(complete name and address) BELIMO ACTUATORS LTD ROOM 1601-06, NEW COMMERCE CENTRE, 19 ON SUM STREET, SHATIN, HONG KONG	S/O No. B/L No. HKGSGN2205677 export references
consignee(complete name and address) THUAN KIEN TRADING AND SERVICES CO., LTD 375 NGUYEN THAI BINH STREET, WARD 12, TAN BINH DISTRICT 70500 HO CHI MINH VIETNAM	forwarding agent-references point and country of origin
notify party(complete name and address) SAME AS CONSIGNEE	delivery agent INTEGRATE LOGISTICS CO.,LTD 70 HUYNH VAN BANH STREET, PHU NHUAN DISTRICT HOCHIMINH CITY, VIETNAM. TEL:+848 38456716 FAX:+848 38456726 TAX CODE# 0306144009
pre-carriage place of receipt: HONG KONG	
vessel/voyage: APL CAIRO/0XEB5S port of loading: HONG KONG	goods engaged for delivery at
port of discharge: HOCHIMINH CITY place of delivery: HOCHIMINH CITY	

marks and numbers	no. of pkgs	description of packages and goods(particulars furnished by shipper)	gross weight	measurement
	3 S.T.C. PALLET(S)		425.000	1.859
01/22-PO/BELIMO 02/22-PO/BELIMO 03/22-PO/BELIMO		ACTUATOR AND VALVE INVOICE NO:99580036		
	3 PALLET(S)		425.000	1.859

CONTAINER NO.	SEAL NO.	SIZE	MOVEMENT	PKG UNIT	KGS	CBM
TCLU6876597	TSH1914743	20'	CFS/CFS	3 PALLET(S)	425.000	1.859

FREIGHT PREPAID
Total:THREE (3) PALLET(S) ONLY

TELEX RELEASED

On Board Date: 28 May 2022

freight charges on	prepaid	collect
FREIGHT PREPAID AS ARRANGED		
total		

CYTS-Spirit
Authorized Signature

PLACE AND DATE OF ISSUE: HONG KONG 28 May 2022

ENVIDATA

Inventia Sp. z o.o.
ul. Poleczki 23
02-822 Warsaw, Poland
NIP 951-20-17-534
Tel: (22) 54 53 200
Fax: (22) 643 14 21
Regon 017311391
Spółka zarejestrowana w Sądzie Rejonowym
dla M.St. Warszawy,XIII Wydział Gospodarczy KRS
Nr KRS: 0000023113
Wysokość kapitału zakładowego 50 000,00 zł
Nr rejestrowy BDO:000017953

BẢN SAO

CERTIFICATE OF ORIGIN

TO WHOM IT MAY CONCERN

We hereby confirm that the product listed below has been manufactured in POLAND/EUROPEAN UNION (PL/EU) by INVENTIA Sp. z o.o. - INVOICE No 47/2021/DEX

1	ENVIDATA 1801	Telemetry module with accessories (Ser. No. , 151-021-034-000, 151-021-034-001, 151-021-034-002, 151-021-034-003, 151-021-034-004, 151-021-034-005, 151-021-034-006, 151-021-034-007, 151-021-034-008, 151-021-034-009, 151-021-034-010, 151-021-034-011, 151-021-034-012, 151-021-034-013, 151-021-034-014, 151-021-034-015, 151-021-034-016, 151-021-034-017, 151-021-034-018, 151-021-034-019, 151-021-034-020, 151-021-034-021, 151-021-034-022, 151-021-034-023, 151-021-034-024, 151-021-034-025, 151-021-034-026, 151-021-034-027, 151-021-034-028, 151-021-034-029, 151-021-034-030, 151-021-034-031, 151-021-034-032, 151-021-034-033, 151-021-034-034, 151-021-034-035, 151-021-034-036, 151-021-034-037, 151-021-034-038, 151-021-034-039, 151-021-034-040, 151-021-034-041, 151-021-034-042, 151-021-034-043, 151-021-034-044, 151-021-034-045, 151-021-034-046, 151-021-034-047, 151-021-034-048, 151-021-034-049, 151-021-034-050, 151-021-034-051, 151-021-034-052, 151-021-034-053, 151-021-034-054, 151-021-034-055, 151-021-034-056, 151-021-034-057, 151-021-034-058, 151-021-034-059, 151-021-034-060, 151-021-034-061, 151-021-034-062, 151-021-034-063, 151-021-034-064, 151-021-034-065, 151-021-034-066, 151-021-034-067, 151-021-034-068, 151-021-034-069, 151-021-034-070, 151-021-034-071, 151-021-034-072, 151-021-034-073, 151-021-034-074, 151-021-035-000, 151-021-035-001, 151-021-035-002, 151-021-035-003, 151-021-035-004, 151-021-035-005, 151-021-035-006, 151-021-035-007, 151-021-035-008, 151-021-035-009, 151-021-035-010, 151-021-035-011, 151-021-035-012, 151-021-035-013, 151-021-035-014, 151-021-035-015, 151-021-035-016, 151-021-035-017, 151-021-035-018, 151-021-035-019, 151-021-035-020, 151-021-035-021, 151-021-035-022, 151-021-035-023, 151-021-035-039)	100

Yours faithfully,

Artur Wiśniewski
Member of the Board

INVENTIA Sp. z o.o.
ul. Poleczki 23
02-822 Warszawa
NIP: 951-20-17-534

Date: 29th September 2021

Inventia Sp. z o.o.
ul. Poleczki 23
02-822 Warsaw, Poland
NIP 951-20-17-534
Tel: (22) 54 53 200
Fax: (22) 643 14 21
Regon 017311391
Spółka zarejestrowana w Sądzie Rejonowym
dla M.St. Warszawy, XIII Wydział Gospodarczy KRS
Nr KRS: 0000023113
Wysokość kapitału zakładowego 50 000,00 zł
Nr rejestrowy BDO:000017953

CERTIFICATE OF QUALITY

TO WHOM IT MAY CONCERN

We hereby confirm that the under-mentioned products have been manufactured in accordance to our quality standards and are of the best quality that is required with regards to performance and appearance. The year of manufacture of the products is 2021 – invoice 47/2021/DEX

Item	Part Number	Description	Qty
1	ENVIDATA 1801	Telemetry module with accessories (Ser. No., 151-021-034-000, 151-021-034-001, 151-021-034-002, 151-021-034-003, 151-021-034-004, 151-021-034-005, 151-021-034-006, 151-021-034-007, 151-021-034-008, 151-021-034-009, 151-021-034-010, 151-021-034-011, 151-021-034-012, 151-021-034-013, 151-021-034-014, 151-021-034-015, 151-021-034-016, 151-021-034-017, 151-021-034-018, 151-021-034-019, 151-021-034-020, 151-021-034-021, 151-021-034-022, 151-021-034-023, 151-021-034-024, 151-021-034-025, 151-021-034-026, 151-021-034-027, 151-021-034-028, 151-021-034-029, 151-021-034-030, 151-021-034-031, 151-021-034-032, 151-021-034-033, 151-021-034-034, 151-021-034-035, 151-021-034-036, 151-021-034-037, 151-021-034-038, 151-021-034-039, 151-021-034-040, 151-021-034-041, 151-021-034-042, 151-021-034-043, 151-021-034-044, 151-021-034-045, 151-021-034-046, 151-021-034-047, 151-021-034-048, 151-021-034-049, 151-021-034-050, 151-021-034-051, 151-021-034-052, 151-021-034-053, 151-021-034-054, 151-021-034-055, 151-021-034-056, 151-021-034-057, 151-021-034-058, 151-021-034-059, 151-021-034-060, 151-021-034-061, 151-021-034-062, 151-021-034-063, 151-021-034-064, 151-021-034-065, 151-021-034-066, 151-021-034-067, 151-021-034-068, 151-021-034-069, 151-021-034-070, 151-021-034-071, 151-021-034-072, 151-021-034-073, 151-021-034-074, 151-021-035-000, 151-021-035-001, 151-021-035-002, 151-021-035-003, 151-021-035-004, 151-021-035-005, 151-021-035-006, 151-021-035-007, 151-021-035-008, 151-021-035-009, 151-021-035-010, 151-021-035-011, 151-021-035-012, 151-021-035-013, 151-021-035-014, 151-021-035-015, 151-021-035-016, 151-021-035-017, 151-021-035-018, 151-021-035-019, 151-021-035-020, 151-021-035-021, 151-021-035-022, 151-021-035-023, 151-021-035-039)	100

Yours faithfully,

Artur Wiśniewski
Member of the Board

INVENTIA Sp. z o.o.
ul. Poleczki 23
02-822 Warszawa
NIP: 951-20-17-534

Date: 29th September 2021

INVENTIA Sp. z o.o.
ul. Poleczki 23
02-822 Warszawa
NIP: 951-20-17 534
Seller stamp

Invoice

No. 047/2021/DEX

ORIGINAL

2021-09-30 Warszawa
Date and place of invoice issue

2021-09-30
Delivery date

Seller: INVENTIA SPÓŁKA Z OGRANICZONĄ ODPOWIEDZIALNOŚCIĄ
Address: 02-822 Warszawa, ul. Poleczki 23
VAT id no: 951-20-17-534
Phone number: (022)5453200 Fax: (022)6431421

Buyer: VIET AN Environment Technology Joint Stock Co.
Address: HO CHI MINH CITY, No 4E,Street 06, An Phu Ward, Thu Duc City
COUNTRY: VIETNAM

Terms of payment: 30 days net Date of due: 2021-10-30 Bank: ALIOR BANK S.A. 00-585 Warszawa, ul. Klonowa 22 Account no: 80 2490 0005 0000 4600 6241 4800
Currency: EUR Rate: 4.628700

No.	Description	Quantity	Unit	Unit price net	Net value	VAT Rate	VAT Value	Gross value
1	Telemetry module ENVIDATA 1601 with antenna and pendrive	100	szt./pc.			0%	0,00	
	TOTAL					X	0,00	
	Contain					0%	0,00	

Total:

Amount to pay:

In words:

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 25-06-2022
Số chứng thực: 2 1 3 3 7 Quyển số: 01...SCT/BS

Sales Person: Ewa Wierzbicka

No.	Release document	Date
1	Wz/0752/2021/PW	2021-09-30

S.Đ.K.H.Đ: 119 - C.T.H.C
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Country of origin: PL/EU
Order No: DMH088-2106
Terms of delivery: EXW Inventia Warsaw
Custom Commodity Code: 85176200
Total gross weight: 70 kg (5 boxes)

Warranty for modules:
36 months from the date of installation but not more than 38 months from delivery date.

THE EXPORTER OF THE PRODUCTS COVERED BY THIS DOCUMENT DECLARES THAT, EXCEPT WHERE OTHERWISE CLEARLY INDICATED, THESE PRODUCTS ARE OF EU PREFERENTIAL ORIGIN.

Confirmation of receiving above mentioned goods:

Delivery via .....

Signature and seal of company .....

Place of delivery .....

Delivery date .....

MAWB: **98825047606** AIR WAYBILL SHIPMENT ID: **67281AV8YMD**

Shipper's Name and Address	Shipper's Account Number	Issued by
INVENTIA SP. Z O.O. POLECZKI 23 F MAGAZYN 27 (02822) WARSZAWA PL WIERZBICKI 48225453200	67281A	UPS SHIPMENT ID: *1Z67281A6796658191*

Consignee's Name and Address	Consignee's Account Number
VIET AN ENVIRONMENT TECHNOLOGY NO. 4E, STREET 6, AN PHU WARD DIST. 2 (700000) HO CHI MINH VN LUAN NGUYEN DANG HOANG 84938017558	8VN00343RA

THIS COPY OF THE AIR WAYBILL IS GENERATED AS AN ADDITIONAL COPY FOR CUSTOMS COPY RECORD - KEEPING PURPOSE ONLY AND NOT MEANT FOR DISTRIBUTION TO ANY OTHER PARTY THIS COPY IS NON-NEGOTIABLE AND NOT INTENED TO SERVE AS A CONTRACT OF CARRIAGE BETWEEN UPS. THE SHIPPER AND/OR THE CONSIGNEE

Issuing Carrier's Agent Name and City	Accounting Information
Agent's IATA Code / Account No	

Airport of Departure(Addl. Of First Carrier) and Requested Routing	Reference Number	Optional Shipping Information
PL 12/OCT/2021		

To	By First Carrier	Routing and Destinatio	To	By	To	By	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
							EUR	P/P	X		X		NVD	

Airport of Destination	Requested Flight Date	Amount of Insurance	INSURANCE - If Carrier offers Insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance"
VN HO CHI MINH	15/OCT/2021		

Handling Information

NDOC

SCI

No of Pieces RCP	Gross weight	KG LB	Rate Class	Commodity Line No.	Chargeable Weight	Rate Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions of Volume)
6	90	KGS			90			TELEMTRY MODULE ENVIDATA 1R01 WITH ANTENNA NA PENDRIVE;
6	90				90			

Prepaid	Weight Charge	Collect	Other Charges
Valuation Charge			
Tax			
Total Other Charge Due Agent			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such party is property is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
Total Other Charges Due Carrier			
			Singnature of Shipper or his Agent
Total Prepaid		Total Collect	
Currency Conversion Rates	CC Charges in Dest Currency		Executed on (date) / At (place) / Singnature of Issuing Carrier or its Agent
For Carrier's use only at Destination	Charges at Destination	Total Collect Charges	CUSTOMS COPY

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104299002511 Số tờ khai đầu tiên / 0429900251

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04

Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0310524109

Tên CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ 4E, Đường số 6, KP4, Phường An Phú, TP Thủ Đức, TPHCM

Số điện thoại 02877771616

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên INVENTIA SP. Z O.O

Mã bưu chính

Địa chỉ KULCZYNSKIEGO 14, 02-777 WARSZAWA POLAND

Mã nước PL

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 1267281A6796658191

2

3

4

5

Địa điểm lưu kho 02DSED2 KHO UPS

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng PLZZZ OTHER

Phương tiện vận chuyển OZ0731/15OCT

Ngày hàng đến 15/10/2021

Số lượng 6 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 90 KGM

Số lượng container

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 047+048+049+050/2021/DEX

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 30/09/2021

Phương thức thanh toán TTR

Tổng trị giá hóa đơn A - C&F - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển E - EUR -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

Mục số 3: Thiết bị không có chức năng thu phát sóng vô tuyến

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	V Thuế GTGT	VND	4	
2		VND		
3		VND		
4		VND		
5		VND		
6		VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

-

-

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 6 Tổng số dòng hàng của tờ khai 4

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104299002511** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHRCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04

Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -

Phần ghi chú PO DMH088-2106+DMH175-2106+DMH176-2106+DMH200-2107

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00115

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ Chuyển phát nhanh

Ngày cấp phép 28/10/2021 13:06:43

Ngày hoàn thành kiểm tra 28/10/2021 11:44:52

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP / /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104299002511 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04
Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>
Mã số hàng hóa 85176299 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá ( )
Mô tả hàng hóa Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM/W-CDMA FDD. Ký hiệu ENVIDATA 1801, (1 bộ gồm thiết bị chính kèm anten, cáp, usb chứa phần mềm) hiệu Inventia, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 100 SET
Số lượng (2) 100 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ PL - POLAND - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104299002511** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04
Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>
Mã số hàng hóa 85176299 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM, model MT-151 LED, hiệu Inventia, mới100% (1 bộ gồm thiết bị chính kèm anten, cáp, usb chứa phần mềm),

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 SET
Số lượng (2) 3 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ PL - POLAND- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104299002511** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04
Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>
Mã số hàng hóa 85177099 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Module mở rộng của bộ MT-151 LEDcó 8 optoisolated đầu vào analog; 8 kênh nhị phân đầu ra/ đầu vào; 2 kênh đầu vào analog 4-20MA, cổng RS 232/485/422; nguồn 24VDC; hiệu Inventia; model EX-101, mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ PL - POLAND- BOI
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104299002511** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8517
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CPNHANHHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 04
Ngày đăng ký 15/10/2021 15:29:41 Ngày thay đổi đăng ký 27/10/2021 17:12:27 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>
Mã số hàng hóa 85176299 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM, model MT-723, hiệu Inventia, mới100% (1 bộ gồm thiết bị chính kèm anten, cáp, pin,)

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 SET
Số lượng (2) 5 SET
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ PL - POLAND- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

BƠM CÁT, MÁY THỔI KHÍ
SHINMAYWA

1. Exporter (Name, address, country)

SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.

1-1, SHINMEIWA-CHO, TAKARAZUKA-SHI,
HYOGO 665-8550, JAPAN

CERTIFICATE OF ORIGIN

issued by
The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry
Kawasaki, Japan

2. Consignee (Name, address, country)

THANH PHAT ENVIRONMENT CO.,LTD

26 LUONG DINH CUA STR.,
AN PHU WARD, THU DUC CITY,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
TEL : 028 3535 1571

* Print ORIGINAL or COPY

ORIGINAL

3. No. and date of Invoice

SMJ2205-009
May. 31, 2022

4. Country of Origin

JAPAN

5. Transport details

BY SEA

6. Remarks

7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

HO CHI MINH
NO.05D,06B,
10A,11A,12,15,
16,24A-22TP
MADE IN JAPAN
C/NO.1-27

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 27 -06- 2022

69900--01

Số chứng thực.....Quyển số.....3CT/BS

8. Quantity

83 SETS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

9. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4

Place and Date: KAWASAKI Jun. 02, 2022

(Signature)

(Name) KAZUNARI SANO

10. Certification

CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Canh Hung

The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief.

The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry

H. Tomi

H.Tominaga JUN. - 2. 2022

(No., Date, Signature and Stamp of Certifying Authority)

Certificate No. №00617

KYOUEIDO CO.,LTD 5-4 OMIYACHO, SAIWAIKU, KAWASAKICITY, KANAGAWA, JAPAN Japan CCI Ref. No.1835-A

© The Japan Chamber of Commerce & Industry

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

(MODEL & DESCRIPTION OF GOODS)

Item#	Model	Description	Serial No.	Qty set(s)
1	CN501	Submersible sludge pump	2154-692~2154-706	15
2	CN2001-P	Submersible sludge pump	2155-883~2155-885	3
3	CN651-MT	Submersible sludge pump	2174-317~2174-326	10
4	CN100-MT	Submersible sludge pump	2174-396~2174-400	5
5	CN501T-MT	Submersible sludge pump	2174-282~2174-285	4
6	CN80-MT	Submersible sludge pump	2174-416~2174-420	5
7	ARS50	Blower	2170-012~2170-014	3
8	ARH80S	Blower	2170-775~2170-777	3
9	ARH80S	Blower	2170-778~2170-781	4
10	BS1S	Bar Screen	2089-631	1
11	MS21	Float switch		20
12	CNT651	Submersible sludge pump	2169-571, 2169-572	2
13	ARH100S	Blower	2169-566, 2169-567	2
14	ARH125SF	Blower	2169-568~2169-570	3
15	FP501	Float Pump	2098-423	1
16	C64401-A	Impeller for CN651		2
	TOTAL :			83 SETS

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
1-1, Shinmeiwa-cho, Takarazuka, Hyogo
665-8550, Japan

May 31, 2022

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN

MEANS OF TRANSPORT AND ROUTE: OUR INVOICE NO. SMJ2205-009 SHIPPED PER SITC FUJIAN V.2210S SAILED ON OR ABOUT June 13, 2022 FROM KOBE, JAPAN TO HOCHIMINH CITY, VIETNAM

MARKS & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY
HO CHI MINH NO.05D,06B, 10A,11A,12,15, 16,24A-22TP MADE IN JAPAN C/NO.1-27	-DETAILS ARE AS PER ATTACHED SHEET(S)-	83 SETS

THIS IS TO CERTIFY THAT WE HAVE MANUFACTURED AND INSPECTED THE ABOVEMENTIONED GOODS AND THAT THE QUALITY AND QUANTITY HAVE BEEN PROVED TO BE GOOD, CORRECT AND IN CONFORMITY WITH THE SPECIFICATIONS AND STIPULATION OF THE CONTRACT IN ALL RESPECT.

ShinMaywa Industries, Ltd.

Kazunari Sano
Acting Manager

INVOICE NO.: SMJ2205-009

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

(MODEL & DESCRIPTION OF GOODS)

Item#	Model	Description	Serial No.	Qty set(s)
1	CN501	Submersible sludge pump	2154-692~2154-706	15
2	CN2001-P	Submersible sludge pump	2155-883~2155-885	3
3	CN651-MT	Submersible sludge pump	2174-317~2174-326	10
4	CN100-MT	Submersible sludge pump	2174-396~2174-400	5
5	CN501T-MT	Submersible sludge pump	2174-282~2174-285	4
6	CN80-MT	Submersible sludge pump	2174-416~2174-420	5
7	ARS50	Blower	2170-012~2170-014	3
8	ARH80S	Blower	2170-775~2170-777	3
9	ARH80S	Blower	2170-778~2170-781	4
10	BS1S	Bar Screen	2089-631	1
11	MS21	Float switch		20
12	CNT651	Submersible sludge pump	2169-571, 2169-572	2
13	ARH100S	Blower	2169-566, 2169-567	2
14	ARH125SF	Blower	2169-568~2169-570	3
15	FP501	Float Pump	2098-423	1
16	C64401-A	Impeller for CN651		2
	TOTAL :			83 SETS

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
1-1, Shinmeiwa-cho, Takarazuka, Hyogo
665-8550, Japan

PACKING LIST

SOLD TO : **THANH PHAT ENVIRONMENT CO.,LTD** 26 LUONG DINH CUA STR., AN PHU WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM TEL : 028 3535 1571 TAX ID : 0315221757	INVOICE NO. SMJ2205-009 DATE May. 31, 2022 PAYMENT TERMS: T/T Remittance before shipment L/C No. DATE of ISSUE ISSUED BY
SHIPPED PER : SITC FUJIAN V.2210S ON OR ABOUT : Jun. 13, 2022	CONTRACT NO. PURCHASE Order No. 05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP
FROM KOBE, JAPAN	TO HOCHIMINH CITY, VIETNAM

MARK & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	Q'TY	N/W (KGS)	G/W (KGS)	M3
HO CHI MINH NO.05D,06B, 10A,11A,12,15, 16,24A-22TP MADE IN JAPAN C/NO.1-27	**ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS** (DETAILS ACCORDING TO SALES CONTRACT NO.05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP/SHINMAYWA, DATE : 11 MAY, 2022) **- Details are as per attached sheet(s) -**				
TOTAL :	25 CRATES, 2 PALLETS		8,115.0 KGS	9,250.0 KGS	26.98 M3

ShinMaywa Indsutries, Ltd.

Kazunari Sano
Acting Manager

INVOICE NO.: SMJ2205-009

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

(DETAILS ACCORDING TO: SALES CONTRACT No. 05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP/ShinMaywa Date: 11 May, 2022

(MODEL & DESCRIPTION OF GOODS)

C/No.	Package	Items#	Description		Serial No.	Qty	KGS	KGS	M3
1	Crate	6	CN80-MT	Submersible sludge pump	2174-416~2174-420	5	650.0	780.0	2.54
		12	CNT651	Submersible sludge pump	2169-571, 2169-572	2			
2	Crate	1	CN501	Submersible sludge pump	2154-692~2154-706	15	310.0	410.0	1.96
		15	FP501	Float Pump	2098-423	1			
3	Crate	4	CN100-MT	Submersible sludge pump	2174-396~2174-400	5	485.0	580.0	1.86
4	Crate	3	CN651-MT	Submersible sludge pump	2174-317~2174-326	10	420.0	510.0	1.76
		5	CN501T-MT	Submersible sludge pump	2174-282~2174-285	4			
		10	BS1S	Bar Screen	2089-631	1			
		11	MS21	Float switch		20			
		16	C64401-A	Impeller for CN651		2			
5-7	Crate	2	CN2001-P	Submersible sludge pump	2155-883~2155-885	3	1710.0	1860.0	3.72
							@570.0	@620.0	@1.24
8	Pallet			Connection for CN2001-P		(1)	90.0	120.0	0.97
9	Pallet			Connection for CN2001-P		(2)	180.0	240.0	0.97
10-11	Crate	13	ARH100S	Blower	2169-566, 2169-567	2	600.0	660.0	1.64
							@300.0	@330.0	@0.82
12-14	Crate	14	ARH125SF	Blower	2169-568~2169-570	3	1560.0	1680.0	4.23
							@520.0	@560.0	@1.41
15-17	Crate	7	ARS50	Blower	2170-012~2170-014	3	240.0	300.0	1.17
							@80.0	@100.0	@0.39
18-20	Crate	8	ARH80S	Blower	2170-775~2170-777	3	750.0	840.0	1.98
							@250.0	@280.0	@0.66
21-24	Crate	9	ARH80S	Blower	2170-778~2170-781	4	1000.0	1120.0	2.64
							@250.0	@280.0	@0.66
25-27	Crate			Parts for ARH125SF		(3)	120.0	150.0	1.56
							@40.0	@50.0	@0.52
25 CRATES, 2 PALLETS						**83**	**8115.0**	**9250.0**	**26.98**
Total :						**SETS**	**KGS**	**KGS**	**M3**

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
1-1, Shinmeiwa-cho, Takarazuka, Hyogo
665-8550, Japan

INVOICE

SOLD TO :	INVOICE NO. SMJ2205-009 DATE May. 31, 2022
THANH PHAT ENVIRONMENT CO.,LTD 26 LUONG DINH CUA STR., AN PHU WARD, THU DUC CITY, HO CHI MINH CITY, VIET NAM TEL : 028 3535 1571 TAX ID.: 0315221757	PAYMENT TERMS: T/T Remittance before shipment L/C No. DATE of ISSUE ISSUED BY
SHIPPED PER : SITC FUJIAN V.2210S ON OR ABOUT : Jun. 13, 2022	CONTRACT NO. PURCHASE Order No. 05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP
FROM KOBE, JAPAN	TO HOCHIMINH CITY, VIETNAM

MARK & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	QTY	UNIT PRICE	AMOUNT

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

(DETAILS ACCORDING TO SALES CONTRACT NO.05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP/SHINMAYWA, DATE : 11 MAY, 2022)

FCA KOBE SEAPORT, JAPAN

HO CHI MINH
NO.05D,06B,
10A,11A,12,15,
16,24A-22TP
MADE IN JAPAN
C/NO.1-27

- Details are as per attached sheet(s) -

83 SETS COMMERCIAL TOTAL AMOUNT :
(INCOTERMS 2010)

COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN
MANUFACTURER : SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
PACKING : SEA WORTHY EXPORT STANDARD PACKING

ShinMaywa Industries, Ltd.

Kazunari Sano
Acting Manager

INVOICE NO.: SMJ 2205-009

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

(DETAILS ACCORDING TO: SALES CONTRACT No. 05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP/ShinMaywa Date: 11 May, 2022

FCA KOBE SEAPORT CY, JAPAN
JAPANESE YEN

(MODEL & DESCRIPTION OF GOODS)

Item#	Model	Description	Serial No.	Qty set(s)	Unit Price (JPY)	Line Total (JPY)
1	CN501	Submersible sludge pump	2154-692~2154-706	15		
		0.75kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC200/FC200/SUS420J2				
2	CN2001-P	Submersible sludge pump	2155-883~2155-885	3		
		37kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC200/FC200/SUS420J2				
		Temperature: 0-60°C				
3	CN651-MT	Submersible sludge pump	2174-317~2174-326	10		
		1.5kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC250/FC250/SUS420J2				
4	CN100-MT	Submersible sludge pump	2174-396~2174-400	5		
		7.5kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC250/FC250/SUS420J2				
5	CN501T-MT	Submersible sludge pump	2174-282~2174-285	4		
		0.4kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC250/FC250/SUS420J2				
6	CN80-MT	Submersible sludge pump	2174-416~2174-420	5		
		3.7kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC250/FC250/SUS420J2				
7	ARS50	Blower	2170-012~2170-014	3		
		3.7kW/380V/50Hz/3 phase #7				
8	ARH80S	Blower	2170-775~2170-777	3		
		7.5kW/380V/50Hz/3 phase #5				
9	ARH80S	Blower	2170-778~2170-781	4		
		7.5kW/380V/50Hz/3 phase #6				
10	BS1S	Bar Screen	2089-631	1		
		Power: 25kW				
		Slit: 2mm				
11	MS21	Float switch		20		
		Cable: 6m				
12	CNT651	Submersible sludge pump	2169-571, 2169-572	2		
		1.5kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC250/FC200/SUS420J2				
13	ARH100S	Blower	2169-566, 2169-567	2		
		11kW/380V/50Hz/3 phase #6				
14	ARH125SF	Blower	2169-568~2169-570	3		
		22kW/380V/50Hz/3 phase #5				
15	FP501	Float-Pump	2098-423	1		
		0.75kW/380V/50Hz/3 phase				
		Material: pump housing/impeller/shaft: FC200/FC200/SUS420J2				
16	C64401-A	Impeller for CN651		2		
TOTAL				83 SETS		

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày...tháng...năm...

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104793910060

Số tờ khai 104793910060 Số tờ khai đầu tiên
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 23/06/2022 8:38:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0315221757
Tên CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT
Mã bưu chính
Địa chỉ SỐ 26 ĐƯỜNG LƯƠNG ĐỊNH CỦA, PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
Mã bưu chính
Địa chỉ 1-1 SHINMEIWA-CHO HYOGO 665-8550 TAKARAZUKA JAPAN
Mã nước JP
Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý hải quan

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THẠNH PHÁT

Mã nhân viên Hải Quan

Số vận đơn
1. 130622B22060201
2.
3.
4.
5.
Số lượng 27 CR
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 9,250 KGM
Số lượng container 2

Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG
Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
Địa điểm xếp hàng JPUKB KOBE - HYOGO
Phương tiện vận chuyển 9999 SITC FUJIAN
Ngày hàng đến 23/06/2022
Ký hiệu và số hiệu 2210S
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hiền

Số hóa đơn A - SMJ2205-009
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 31/05/2022
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - - JPY -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1. 2. 3.
4. 5.

Mã phân loại trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển VND
Phí bảo hiểm

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1.	N		VND -	
2.			-	
3.			-	
4.			-	
5.			-	

Chi tiết khai trị giá HĐ:05D,06B,10A,11A,12,15,16,24A-22TP/SHINMAYWA

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng	
1.	N	Thuế NK	VND	4	Tổng tiền thuế phải nộp VND
2.	V	Thuế GTGT	VND	16	Số tiền bảo lãnh VND
3.			VND		Tỷ giá tính thuế JPY -
4.			VND		-
5.			VND		-
6.			VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
					Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 18 Tổng số dòng hàng của tờ khai 16

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

ố tờ khai 104793910060 Số tờ khai đầu tiên - / 104793910060
ố tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
ã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
ên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
gày đăng ký 23/06/2022 8:38:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất
ố đính kèm khai báo điện tử 1. 2. 3.
hần ghi chú

ố quản lý nội bộ doanh nghiệp 2 Số quản lý người sử dụng
hân loại chỉ thị của hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
7.			
8.			
9.			
10.			

ục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I	
Ngày cấp phép	23/06/2022	17:20:43
Ngày hoàn thành kiểm tra	23/06/2022	17:13:31
Phân loại thẩm tra sau thông quan		
Ngày phê duyệt BP		
Ngày hoàn thành kiểm tra BP		
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu		
Tổng số tiền thuế chậm nộp		

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế(khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1.			
	2.			
	3.			

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

ố tờ khai 104793910060 Số tờ khai đầu tiên - / 104793910060

ố tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

ã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

ên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

gày đăng ký 23/06/2022 8:38:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

12>

ã số hàng hóa 84137091 Mã quản lý riêng 12 Mã phân loại tái xác nhận giá

ô tả hàng hóa BƠM CHÌM NƯỚC THẢI CÓ BÙN, MODEL:CNT651, 1.5 KW,380V,3 PHA,50HZ, TRỤC ĐỨNG,ĐƯỜNG KÍNH CỬA HÚT KHÔNG QUÁ 200MM, LOẠI LY TÂM,PUMP HOUSING:FC250/IMPELLER:FC200,SHAFT:SUS420J2, HIỆU:SHINMAYWA

Số lượng (1) 2 SET

Số lượng (2) 2 PCE

ố của mục khai khoản điều chỉnh 1

Đơn giá hóa đơn - JPY - SET

ị giá hóa đơn

uế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ JP - JAPAN - B10

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

iễn / Không chịu thuếnhập khẩu

uế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB195

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

13>

ã số hàng hóa 84145930 Mã quản lý riêng 13 Mã phân loại tái xác nhận giá

ô tả hàng hóa MÁY THỔI KHÍ, MODEL:ARH100S, 11 KW,380V,3PHA,50HZ, (KÈM:PULLEY,BUSHING,DÂY CUROA), DÙNG TRONG XỬ LÝ NƯỚC, HIỆU: SHINMAYWA, HÀNG MỚI 100%

Số lượng (1) 2 SET

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

ố tờ khai 104793910060 Số tờ khai đầu tiên - / 104793910060

ố tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

ã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

ên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

gày đăng ký 23/06/2022 8:38:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

ố của mục khai khoản điều chỉnh 1

Số lượng (2) 2 PCE

Đơn giá hóa đơn - JPY - SET

ị giá hóa đơn

huế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ JP - JAPAN - B10

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

iễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

huế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB195

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

14>

ã số hàng hóa 84145930 Mã quản lý riêng 14 Mã phân loại tái xác nhận giá

ô tả hàng hóa MÁY THỔI KHÍ, MODEL:ARH125SF, 22 KW,380V,3PHA,50HZ, (KÈM:PULLEY,BUSHING,DÂY CUROA), DÙNG TRONG XỬ LÝ NƯỚC, HIỆU: SHINMAYWA, HÀNG MỚI 100%

Số lượng (1) 3 SET

Số lượng (2) 3 PCE

Đơn giá hóa đơn - JPY - SET

ố của mục khai khoản điều chỉnh 1

ị giá hóa đơn

huế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

:IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104793910060 Số tờ khai đầu tiên - / 104793910060

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 4 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 23/06/2022 8:38:09 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập tái xuất

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ JP - JAPAN - B10

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuếnhập khẩu

Thuế và thu khác

1. Tên Thuế GTGT

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất VB195

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

2. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

3. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

4. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

5. Tên

Trị giá tính thuế VND Mã áp dụng thuế suất

Thuế suất Số lượng tính thuế

Số tiền thuế VND Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác

Số tiền miễn giảm VND /

15>

Mã số hàng hóa 84137031 Mã quản lý riêng 15 Mã phân loại tái xác nhận giá

Mô tả hàng hóa BƠM NƯỚC THẢI ĐẶT CHÌM THẢ NỘI, MODEL:FP501, 0.75 KW,380V,3 PHA,50HZ, TRỤC ĐỨNG,ĐƯỜNG KÍNH CỬA HÚT KHÔNG QUÁ 200MM, LOẠI LY TÂM,PUMP HOUSING/IMPELLER:FC200,SHAFT:SUS420J2,HIỆU:SHINMAYWA,MỚI 100%

Số lượng (1) 1 SET

Số lượng (2) 1 PCE

Đơn giá hóa đơn - JPY - SET

Số của mục khai khoản điều chỉnh

1

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M)

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế VND SET

Thuế suất Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ JP - JAPAN - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn nghạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

BƠM NƯỚC RỬA BĂNG TẢI
EBARA -Ý

d. 21/7

6218008143

B/L 0885482
C22B20351053

ORIGINALE
BẢN SAO

1 Speditore - Expéditeur - Consigner - Expedidor

EBARA PUMPS EUROPE S.P.A. - VIA TORRI DI CONFINE, 2/1-int.
C - 36053 GAMBELLARA (VI) - ITALY

2 Destinatario - Destinataire - Consignee - Destinatario

EBARA VIETNAM PUMP CO.,LTD
LAND LOT XN01,LAI CACH INDUST.ZONE,LAI CACH TOWNSHIP
CAM GIANG DIST,HAI DUONG PROVINCE VIETNAM VIET NAM

UNIONE EUROPEA
UNION EUROPÉENNE
EUROPEAN UNION UNIÓN EUROPEA

CERTIFICATO DI ORIGINE
CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN

3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen

EUROPEAN UNION

4 Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa)
Informations relatives au transport
Transport details - Expedición

5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones

RIF.INVOICE No.4216008143 D. 21.07.2022
Notify party: QUANG PHUOC JSC (QPPE)
No.286 Quang Trung, Quang Trung Ward, Ha Dong District,
Ha Noi city, Vietnam.

6 N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione delle merci
N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises
Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods
N° de orden; marcas, numeros, nombre y naturaleza de los bultos; designacion de las mercancias

7 Quantità
Quantité
Quantity
Cantidad

NR. 8 PALETTE/PALLETS
NR. 23 POMPE PER ACQUA/PUMPS

PESO LORDO/GROSS WEIGHT KG. 4760
PESO NETTO/NET WEIGHT KG. 1648

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 01-12-2022
Số chứng thực: 11/2022 SCT/BS

5026 01

8 La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra elencate sono originarie del paese menzionato nel riquadro 3
L'Autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3
The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
La Autoridad infrascrita certifica que las mercancías designadas son originarias del país indicado en la casilla N° 3

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THƯỜNG TÍN
HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

For ICC Verification website visit:
https://certificates.iccwbo.org (secure token 67689154445f)

For Italy Verification website visit:
https://ico.camcom.it/ecamere.it (secure token 305764772C9A)

CÔNG CHỨNG VIÊN

Rilasciato a posteriori
VICENZA, 02/11/2022
N. Prot. 85205/2022
N. Prog. 30326/2022
ANTONELLA MACCA'

Luogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authority
Lugar y fecha de expedición; designación, firma y sello de la Autoridad competente

ICC CERTIFICATE OF ORIGIN

QUANTITA' - ROSA

stampati a cura dell'UNIONCAMERE e distribuiti dalle Camere di Commercio

BẢN SAO

EBARA Pumps Europe S.p.A.

SEDE LEGALE:

SEDE OPERATIVA E COMMERCIALE:

Gambellara, 21.07.2022

QUANG PHUOC JSC (QPPE)
No.286 Quang Trung, Quang Trung Ward, Ha Dong District, Ha Noi city, Vietnam.

CERTIFICATE OF QUALITY

This is to certify that the goods as per attached list are checked and tested according to Ebara Pumps Europe S.P.A standard. INVOICE No. 4218008143 dated 21.07.2022.

EBARA PUMPS EUROPE S.P.A
as Manufacturer

EBARA PUMPS EUROPE S.P.A

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 01 -12- 2022

Số chứng thực 50229 Quyển số: 01 SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Lại Hồng Khánh

SERIAL NBRS LIST 4218008143 D. 21.07.2022-ATTACHMENT TO CERTIFICATE OF QUALITY			
26350100335	EVMSG3 33F5 HQ1BEG E/3 ETM	1	1P14BX
26450100275	EVMSG5 27F5 HQ1BEG E/5,5 ETM	2	1P1LJH,1P1LKW
26350100195	EVMSG3 19F5 Q1BEG E/2,2 ETM	2	1P13XY,1P13XZ
26450000115	EVMSG5 11N5 Q1BEG E/2,2 ETM	1	1OQI5F
26550100085	EVMSG10 8F5 Q1BEG E/3 ETM	2	1P14BV,1P14BW
26750100105	EVMSG20 10F5 HQ1BEG E/11 ETM	2	1P1MS0,1P1MS1
26350100145	EVMSG3 14F5 Q1BEG E/1,5 ETM	2	1P1YYN,1P1YYM
26450100105	EVMSG5 10F5 Q1BEG E/2,2 ETM	5	1P1QOI,1P20GP,1P1QOJ,1P1QOK,1P20GC
26450100125	EVMSG5 12F5 Q1BEG E/3 ETM	3	1OSVN5,1OSVN6,1OSVN7
26450100105	EVMSG5 10F5 Q1BEG E/2,2 ETM	3	1P20GL,1P20GM,1P20GN

EBARA PUMPS EUROPE S.p.A.
con unico socio assoggettato all'attività di direzione e coordinamento da parte di Ebara Corporation

SEDE LEGALE:
38023 CLES (TN) Italia - Via Campo Sportivo, 30
Telefono +39 0463 660411 - Telefax +39 0463 422762
COD.FISC.E PART.IVA IT 01234660221 - MECC.TN 000264
R.E.A. N.124581 TRENTO - ISCR.REG.IMP.TRENTO N.01234660221
CAPITALE SOCIALE Euro 22.400.000 I.V.
ISCR. REG. AEE: IT08030000004117 TRENTO

SEDE OPERATIVA E COMMERCIALE:
36053 GAMBELLARA (Vicenza) Via Torri di Confine, 27 int.C
Tel. +39 0444 706911 - FAX +39 0444 405811

Packing list of invoices:	Date: 21.07.2022
4218008143	

Buyer:
EBARA VIETNAM PUMP CO., LTD.
Land lot XN01, Lai Cach Indust.Zone
Lai Cach township,Cam Giang dist. Hai Duong province
Vietnam

Consignee:
EBARA VIETNAM PUMP CO., LTD.
Land lot XN01, Lai Cach Indust.Zone
Lai Cach township,Cam Giang dist. Hai Duong province
Vietnam

shipped per truck on 00.00.0000

from:

to:

Shipping terms: FCA FVGL Bonded warehouse

VESSEL NAME/FLIGHT NO.:

Pallet	E.P.E. Code	P.O. Reference - Description	Q.ty	Gr.wgth KG	Dimensions LxWxH
4904438732				320	175x100x120
		P.O.Ref: EPE-220036			
	26350100335	EVMSG3 33F5 HQ1BEG E/3 ETM	1		
	26450100275	EVMSG5 27F5 HQ1BEG E/5,5 ETM	2		
4904448359				70	120x 40x 50
		P.O.Ref: EPE-220036			
	26450000115	EVMSG5 11N5 Q1BEG E/2,2 ETM	1		
4904455630				270	100x120x130
		P.O.Ref: EPE-220036			
	26350100195	EVMSG3 19F5 Q1BEG E/2,2 ETM	2		
	26550100085	EVMSG10 8F5 Q1BEG E/3 ETM	2		
4904516386				320	150x100x 60
		P.O.Ref: EPE-220036			
	26750100105	EVMSG20 10F5 HQ1BEG E/11 ETM	2		
4904587522				180	120x 80x130
		P.O.Ref: EPE-220057			
	26450100125	EVMSG5 12F5 Q1BEG E/3 ETM	3		
4904615171				180	120x 80x120
		P.O.Ref: EPE-220057			
	26350100145	EVMSG3 14F5 Q1BEG E/1,5 ETM	1		
	26450100105	EVMSG5 10F5 Q1BEG E/2,2 ETM	2		
4904615232				240	120x 80x120
		P.O.Ref: EPE-220057			

EBARA PUMPS EUROPE S.p.A.
con unico socio assoggettato all'attività di direzione e coordinamento da parte di Ebara Corporation

SEDE LEGALE:
38023 CLES (TN) Italia - Via Campo Sportivo, 30
Telefono +39 0463 660411 - Telefax +39 0463 422702
COD.FISC E PART.IVA IT 01234660221 - MECC.TN 008284
R.E.A. N.124581 TRENTO - ISCR.REG.IMP.TRENTO N.01234660221
CAPITALE SOCIALE Euro 22.400.000 I.V.
ISCR. REG. AEE: IT09020000004117 TRENTO

SEDE OPERATIVA E COMMERCIALE:
36053 GAMBELLARA (Vicenza) Via Torri di Confine, 2/1 Int.C
Tel. +39 0444 706811 - FAX +39 0444 405811

Packing list of invoices:	Date:
4218008143	21.07.2022

Buyer:	Consignee:
EBARA VIETNAM PUMP CO., LTD. Land lot XN01, Lai Cach Indust.Zone Lai Cach township,Cam Giang dist. Hai Duong province Vietnam	EBARA VIETNAM PUMP CO., LTD. Land lot XN01, Lai Cach Indust.Zone Lai Cach township,Cam Giang dist. Hai Duong province Vietnam
shipped per truck on 00.00.0000 from: to:	Shipping terms: FCA FVGL Bonded warehouse VESSEL NAME/FLIGHT NO.:

Pallet	E.P.E. Code	P.O. Reference - Description	Q.ty	Gr.wgth KG	Dimensions LxWxH
	26350100145	EVMSG3 14F5 Q1BEG E/1,5 ETM	1		
	26450100105	EVMSG5 10F5 Q1BEG E/2,2 ETM	3		
4904660171				180	120x 80x120
		P.O.Ref: EPE-220044			
	26450100105	EVMSG5 10F5 Q1BEG E/2,2 ETM	3		

NOTIFY:
QUANG PHUOC JSC (QPPE)
No.286 Quang Trung, Quang Trung Ward, Ha Dong District, Ha Noi city, Vietnam. PO ref.:
EPE-220036(3rd),EPE-220057 (3rd), EPE-220044 (4th)

Total number of pallets	8	Gross weight	1760 KG
Total number of boxes	0	Net weight	1648 KG

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 105067668160 Số tờ khai đầu tiên 105067668160 - 1 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 9 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NV1CCCKCDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 01/11/2022 08:31:30 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

Người nhập khẩu
Mã 0800007276
Tên CÔNG TY TNHH BOM EBARA VIỆT NAM
Mã bưu chính 184143
Địa chỉ LÔ J2, J2-1, KCN Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
Số điện thoại +84-220-3850182
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên EBARA PUMPS EUROPE S.P.A
Mã bưu chính
Địa chỉ VIA CAMPO SPORTIVO, 30 38023 CLES (TN), ITALY
Mã nước IT
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 132200021902916
2
3
4
5
Số lượng 44 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 14,049 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 47D3W02 KHO LOG FUJIWARA VN
Địa điểm dỡ hàng VNZZZ CONG TY TNHH BOM EBARA VN
Địa điểm xếp hàng VNZZZ CONG TY LOGISTIC FUJIWARA VN
Phương tiện vận chuyển XE TAI
Ngày hàng đến 01/11/2022
Ký hiệu và số hiệu GCNDT:0410430000104; GPKD:5437233847-KD.INVOICE:4218008132;4218008143;4218010365;4218011491;4218011492;4218011494;4218011496;4218011749
Ngày được phép nhập kho đầu tiên 01/11/2022
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn B - HDT-4218008132-4218011749
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 30/09/2022
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá - M
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển E - EUR - 210
Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		50
2	V	Thuế GTGT	VND		50
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
- -
- -
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 52 Tổng số dòng hàng của tờ khai 50

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 105067668160 Số tờ khai đầu tiên 105067668160 - 1 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 9 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NV1CCCKCDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 01/11/2022 08:31:30 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3
Phần ghi chú PO:EPE-220047(4);36(3);44(4);57(3);47(3);66(1);44(8);36(7);57(7);65(4);77(3);89(2);47(5);
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00452
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Ngày khai báo nộp thuế / /
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) / /

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1		/ /	~	/ /
2		/ /	~	/ /
3		/ /	~	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai 105067668160 Số tờ khai đầu tiên 105067668160 - 1 / 2
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 9 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8413
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai NV1CCCKCDN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 01/11/2022 08:31:30 Ngày thay đổi đăng ký / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất / /

<08>
Mã số hàng hóa 84137042 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Bơm ly tâm trục đứng đa tầng cánh, hiệu Ebara kiểu EVMSG5 11N5 Q1BEG E/2.2 BTM,DK hút xả: 32X32mm,Qmax=7.8m3/h,HHNK từ dòng 24 TK104125204300/C11

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế (S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 10% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn - EUR SET
Trị giá tính thuế (M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đ
Nước xuất xứ IT - ITALY - BOI
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	B%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

TỦ SẤY ĐỐI LƯU
MEMMERT – ĐỨC

BẢN SAO

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*	D 1646226	ORIGINAL
Memmert GmbH + Co. KG Willi-Memmert-Str. 90-96 91186 Büchenbach		
2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*	**EUROPÄISCHE UNION** *EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA* **URSPRUNGSZEUGNIS** *CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN*	
Nguyen Anh Co. Ltd. Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8 Ho Chi Minh City Vietnam	3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen* Federal Republic of Germany (European Union)	
4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*	5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*	
Sea	Invoice 477863 oE10.08.2022	

6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung *Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods* *No. de pos, marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises* *No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías*	7 Menge *Quantity* *Quantité* *Cantidad*
47 Carton of Memmert Laborator Apparatus Waterbarh WNB14,WNB22,WNB29 Incubator IN55,IN75,IN160,IN260 Universal Oven UN75,UN55,UF110plus,UF110,UF55plus,UN260, UN110 Cooled Incubator ICP110	3356,030 kg

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 15 -10- 2022

Số chứng thực - 4 1 4 6 5 Quyển số 01 SCT/BS

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN

The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3.

L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3

La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRƯƠNG THỊ NGA

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición, nombre, firma y sello de la autoridad competente

Formular-Verlag PURSCHKE + MENSEL GmbH, Berlin, Tiefenmeerstraße 1, Tel. (0 30) 98 09 01-0, Fax (0 30) 98 09 01-11, E-Mail: info@purschke-mensel.de
Bestell-Nr. 3289 2 L (2016) 05.16 C 98765
Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 14. April 2016

MEMMERT SAO

Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8
Tan Binh District
Ho Chi Minh City

Vietnam

Contract 2022057NA-MEM
acknowledgement 434250
Mr. Konrad Bauer/ -587
07.09.2022

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

We herewith certify that the goods as per the above reference numbers and under mentioned have been manufactured with best materials and utmost care. The manufacturing process has been supervised and the goods have passed the final test. There was no fault in operation when leaving our factory.
We herewith certify that we delivered in full quantity ordered.

MEMMERT model WNB14 serial number L422.0631 - L422.0634
MEMMERT model WNB22 serial number L522.0664 - L522.0667
MEMMERT model IN55 serial number D222.0800 - D222.0807
MEMMERT model IN75 serial number D322.0145, D322.0146, D322.0147
MEMMERT model UN75 serial number B322.0561, B322.0562, B322.0563
MEMMERT model IN160 serial number D522.0201, D522.0202, D522.0203
MEMMERT model IN260 serial number D622.0288, D622.0289
MEMMERT model UN55 serial number B222.2660 - B222.2664
MEMMERT model UF110plus serial number B422.1985
MEMMERT model UF110 serial number B422.1986, B422.1987, B422.1988
MEMMERT model ICP110 serial number F422.0034
MEMMERT model UF55plus serial number B222.2538
MEMMERT model UN260 serial number B622.0945, B622.0946
MEMMERT model WNB29 serial number L622.0250 - L622.0253
MEMMERT model UN110 serial number B422.1989

Manufacturing Year 2022

MEMMERT GmbH & Co. KG

Memmert GmbH + Co. KG
Willi-Memmert-Str. 90-96
91186 Büchenbach

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 15 -10- 2022
Số chứng thực: 11467 Quyển số: 01 SCT/BS
S.C.K.H.Đ: 113 - C.T.H.D
VĂN THƯỜNG
CÔNG CHỨNG
TRƯƠNG THỊ NGA
ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI
CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

www.memmert.com

memmert

Memmert GmbH + Co KG, P.O. Box 1720, D- 91107 Schwabach, Germany

Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8
Tan Binh District
Ho Chi Minh City
VN

Customer:	1501702
Order:	2022057NA-MEM
Order date:	09.06.2022
Acknowledge-No.:	U-00434250-00
Delivery date:	10.08.2022
Our VAT Reg.-No.:	DE133786743
WEEE-Reg-No.:	DE66812464
Order processing:	Konrad Bauer
Phone:	+49 (9171) 9792-587
Fax:	+49 (9122) 14585
Email:	kbauer@memmert.com

Invoice No. 477863 date: 10.08.2022

When effecting payment please indicate invoice number!

Delivery address
Nguyen Anh Co. Ltd.; ; ; Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8; Ho Chi Minh City

Customer address
Nguyen Anh Co. Ltd.; ; ; Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8; Ho Chi Minh City

Pos.	Produkt ID Description	Quantity	Unit price (Components)	Total in EUR
1,0	MEMMERT-Waterbath WNB14 230V Serial number:L422.0631 - L422.0634 With gable cover	4,000		
2,0	MEMMERT-Waterbath WNB22 230V Serial number:L522.0664 - L522.0667 With gable cover	4,000		
3,0	MEMMERT-Incubator IN55 230V 50/60Hz Serial number:D222.0800 - D222.0807	8,000		
4,0	MEMMERT-Incubator IN75 230V 50/60Hz Serial number:D322.0145, D322.0146, D322.0147	3,000		
5,0	MEMMERT-Universal Oven UN75 230V 50/60Hz Serial number:B322.0561, B322.0562, B322.0563	3,000		
6,0	MEMMERT-Incubator IN160 230V 50/60Hz Serial number:D522.0201, D522.0202, D522.0203	3,000		

Postanschrift s.o. / Postal address see above
Hausanschrift / Location
Aeussere Rittersbacher Str.38
D-91126 Schwabach, Germany
Phone (0 91 22) 925-0
Fax (0 91 22) 14 585
Email: sales@memmert.com
Logistik / Logistics
Willi-Memmert-Straße 90
D-91186 Buchenbach, Germany
Internet: www.memmert.com

Banken / Banks BLZ Konto-Nr.
Deutsche Bank IBAN DE45 7607 0012 0672 3001 00
SWIFT-BIC: DEUT DE MM 760 Acc No 0672 3001 00
Commerzbank IBAN DE55 7608 0040 0581 4637 00
SWIFT-BIC: DRES DE FF 760 Acc No 0581 4637 00
Postbank IBAN DE80 7601 0085 0027 8008 57
SWIFT-BIC: PBNK DE FF XXX Acc No 0027 8008 57

Memmert GmbH + Co KG Schwabach Sitz der KG Schwabach
Handelsreg. AG Nürnberg HRA 5933, pers. haft. Ges. Memmert GmbH,
Sitz Buchenbach, Handelsreg. AG Nürnberg HRB 5945
Memmert GmbH + Co KG Limited partnership at Schwabach registered
at Nuremberg HRA 5933, active partner Memmert GmbH at Buchenbach
registered at Nuremberg HRB 5945

Geschäftsführer / Board of directors: Christiane Pletzer-Kaiser, Pierre Schwamb

		Quantity	Unit price (Components)	Total in EUR
7,0	MEMMERT-Incubator IN260 230V 50/60Hz Serial number:D622.0288, D622.0289	2,000		
8,0	MEMMERT-Universal Oven UN55 230V 50/60Hz Serial number:B222.2660 - B222.2664	5,000		
9,0	MEMMERT-Universal Oven UF110plus 230V 50/60Hz Serial number:B422.1985	1,000		
10,0	MEMMERT-Universal Oven UF110 230V 50/60Hz Serial number:B422.1986, B422.1987, B422.1988	3,000		
11,0	MEMMERT-Cooled Incubator ICP110 230V 50/60Hz Serial number:F422.0034	1,000		
12,0	MEMMERT-Universal Oven UF55plus 230V 50/60Hz Serial number:B222.2538	1,000		
13,0	MEMMERT-Universal Oven UN260 230V 50/60Hz Serial number:B622.0945, B622.0946	2,000		
14,0	MEMMERT-Waterbath WNB29 230V Serial number:L622.0250 - L622.0253 With gable cover	4,000		
15,0	MEMMERT-Universal Oven UN110 230V 50/60Hz Serial number:B422.1989	1,000		

Postanschrift s.o. / Postal address see above
Hausanschrift / Location
Aeussere Rittersbacher Str. 38
D-91126 Schwabach, Germany
Phone (0 91 22) 925-0
Fax (0 91 22) 14 56 85
Email: sales@memmert.com
Logistik / Logistics
Willi-Memmert-Straße 90
D-91186 Büchenbach, Germany
Internet: www.memmert.com

Banken / Banks BLZ Konto-Nr.
Deutsche Bank IBAN DE45 7607 0012 0672 9001 00
SWIFT-BIC: DEUT DE MM 760 Acc.No.: 0672 9001 00
Commerzbank IBAN DE56 7604 0040 0501 4697 01
SWIFT-BIC: DRES DE FF 760 Acc.No: 0501 4697 00
Postbank IBAN DE90 7601 0085 0027 8028 57
SWIFT-BIC: PBNK DE FF XXX Acc.No: 0027 8028 57

Memmert GmbH + Co. KG, Schwabach, Sitz der KG: Schwabach
Handelsreg. AG Nürnberg HRA 9235, pers. haft. Ges.: Memmert GmbH
Sitz: Büchenbach, Handelsreg.: AG Nürnberg HRB 5545
Memmert GmbH + Co. KG, Limited partnership at Schwabach, registered at Nürnberg HRA 9235, active partner: Memmert GmbH at Büchenbach registered at Nürnberg HRB 5545

Geschäftsführer / Board of directors: Christiane Reiter-Karpa, Philipp Schwarm

		Quantity	Unit price (Components)	Total in EUR
16,0	E20182 Grating grid for model 450/750/800	2,000		
17,0	E06050 Motor R2E150 for UL 500/600	3,000		
18,0	E06296 Motor 230 V [UF SF IF]	5,000		
19,0	B04276-E Controller module BASIC with panel	1,000		
20,0	B04276-E Controller module BASIC with panel	1,000		
21,0	E49639 Display 3,5 Zoll	1,000		
22,0	E05516 writing pad	50,000		
23,0	E07037 Fix-It Cleaner	100,000		
24,0	E07090 Drinking bottle "BIG MOUTH"	10,000		
25,0	E07691 MousePad	50,000		
26,0	E54250 Kugelschreiber prodir grau m360	100,000		
27,0	E07500 USB flash drive, wood	50,000		

Postanschrift s.o. / Postal address see above
Hausanschrift / Location
Aeussere Rittlerbacher Str. 36
D-91126 Schwabach, Germany
Phone: (0 91 22) 925-0
Fax: (0 91 22) 1 45 65
Email: sales@memmert.com
Logistik / Logistics
Willi-Memmert-Straße 90
D-91186 Buchenbach, Germany
memmert www.memmert.com

Banken / Banks BLZ Konto-Nr.
Deutsche Bank IBAN DE45 7607 0012 0672 3001 00
SWIFT-BIC: DEUT DE MM 760 Acct No 0672 3001 00
Commerzbank IBAN DE55 7604 0040 0561 4637 03
SWIFT-BIC: DRES DE FF 760 Acct No 0561 4637 03
Postbank IBAN DE90 7601 0085 0027 8008 57
SWIFT-BIC PBNK DE FF XXX Acct No 0027 8008 57

Memmert GmbH + Co. KG, Schwabach, Sitz der KG, Schwabach,
Handelsreg. AG Nürnberg HRA 5033, pers. haft. Ges.: Memmert GmbH,
Sitz: Buchenbach, Handelsreg. AG Nürnberg HRB 5548
Memmert GmbH + Co. KG, limited partnership at Schwabach, registered
at Nuremberg HRA 5033, active partner: Memmert GmbH at Buchenbach
registered at Nuremberg HRB 5548

Geschäftsführer / Board of directors: Christiane Rieker-Karpa, Philipp Schwanitz

Invoice No.477863

		Quantity	Unit price (Components)	Total in EUR
28,0	E07522 Notebook Appeel red	50,000		

Net values:	EUR
Surcharges:	EUR
0,00% VAT	EUR
Invoice amount:	EUR

Conditions:

Terms of payment:	Payment in advance
Terms of delivery:	free on board (FOB)
Dispatch mode:	seafreight (various)

With best regards

Memmert GmbH + Co. KG
i.A. Konrad Bauer

Memmert GmbH + Co. KG
Willi-Memmert-Str. 90-96
91126 Büchenbach

Postanschrift s.o. / Postal address see above
Hausanschrift / Location
Aeussere Rittlesbacher Str. 38
D-91126 Schwabach, Germany
Phone (0 91 22) 925-0
Fax (0 91 22) 14 55
Email sales@memmert.com
Logistik / Logistics
Wiesenmemmen-Straße 90
D-91186 Büchenbach, Germany
Internet: www.memmert.com

Banken / Banks BLZ Konto-Nr
Deutsche Bank IBAN DE45 7607 0012 0672 3001 00
SWIFT-BIC: DEUT DE MM 760 Acc No 0672 3001 00
Commerzbank IBAN DE56 7608 0341 0581 4637 00
SWIFT-BIC: DRES DE FF 760 Acc.No 0581 4637 00
Postbank IBAN DE93 7601 0085 0527 0506 57
SWIFT-BIC: PBNK DE FF XXX Acc.No 0527 0506 57

Memmert GmbH + Co. KG Schwabach, Sitz der KG: Schwabach
Handelsreg. AG Nürnberg HRA 9333, pers. haft. Ges.: Memmert GmbH
Sitz: Büchenbach, Handelsreg. AG Nürnberg HRB 5948
Memmert GmbH + Co. KG, limited partnership at Schwabach; registered at Nuremberg HRA 9333; active partner: Memmert GmbH at Buechenbach registered at Nuremberg HRB 5948

Geschäftsführer / Board of directors: Christiane Rückert-Kaiser, Philipp Schwarm

memmert

Packing list

Büchenbach, 08.08.2022

Consignment No. 176156

Address
Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8
. Ho Chi Minh City
Vietnam

Customer ID 1501702

Marks
Nguyen Anh Co. Ltd.
Ho Chi Minh City
No. 1 - 47

Acknowledgm
434250
435638
435974

No.	Order-No.	Qty. QU	Article	Content	Gross	Net	Measurements
1	2022057NA-MEM	1 pc	wnb14	Waterbath WNB14 L422.0631	19,980 kg	14,780 kg	53x67x40 cm
2	2022057NA-MEM	1 pc	wnb14	Waterbath WNB14 L422.0632	19,980 kg	14,780 kg	53x67x40 cm
3	2022057NA-MEM	1 pc	wnb14	Waterbath WNB14 L422.0633	19,980 kg	14,780 kg	53x67x40 cm
4	2022057NA-MEM	1 pc	wnb14	Waterbath WNB14 L422.0634	19,980 kg	14,780 kg	53x67x40 cm
5	2022057NA-MEM	1 pc	wnb22	Waterbath WNB22 L522.0664	22,240 kg	16,740 kg	53x67x46 cm
6	2022057NA-MEM	1 pc	wnb22	Waterbath WNB22 L522.0665	22,240 kg	16,740 kg	53x67x46 cm
7	2022057NA-MEM	1 pc	wnb22	Waterbath WNB22 L522.0666	22,240 kg	16,740 kg	53x67x46 cm
8	2022057NA-MEM	1 pc	wnb22	Waterbath WNB22 L522.0667	22,240 kg	16,740 kg	53x67x46 cm
9	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0800	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
10	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0801	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
11	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0802	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
12	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0803	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
13	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0804	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
14	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0805	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
15	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0806	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm

memmert

Packing list

Büchenbach, 08.06.2022

Consignment No. 176156

Address
Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8
. Ho Chi Minh City
Vietnam

Customer ID 1501702

Marks
Nguyen Anh Co. Ltd.
Ho Chi Minh City
No. 1 - 47

Acknowledgm
434250
435638
435974

No.	Order-No.	Qty. QU	Article	Content	Gross	Net	Measurements
16	2022057NA-MEM	1 pc	in55	Incubator IN55 D222.0807	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
17	2022057NA-MEM	1 pc	in75	Incubator IN75 D322.0145	81,000 kg	64,050 kg	67x73x112 cm
18	2022057NA-MEM	1 pc	in75	Incubator IN75 D322.0146	81,000 kg	64,050 kg	67x73x112 cm
19	2022057NA-MEM	1 pc	in75	Incubator IN75 D322.0147	81,000 kg	64,050 kg	67x73x112 cm
20	2022057NA-MEM	1 pc	un75	Universal Oven UN75 B322.0561	78,000 kg	61,050 kg	67x73x112 cm
21	2022057NA-MEM	1 pc	un75	Universal Oven UN75 B322.0562	78,000 kg	61,050 kg	67x73x112 cm
22	2022057NA-MEM	1 pc	un75	Universal Oven UN75 B322.0563	78,000 kg	61,050 kg	67x73x112 cm
23	2022057NA-MEM	1 pc	in160	Incubator IN160 D522.0201	115,520 kg	92,070 kg	79x83x132 cm
24	2022057NA-MEM	1 pc	in160	Incubator IN160 D522.0202	115,520 kg	92,070 kg	79x83x132 cm
25	2022057NA-MEM	1 pc	in160	Incubator IN160 D522.0203	115,520 kg	92,070 kg	79x83x132 cm
26	2022057NA-MEM	1 pc	in260	Incubator IN260 D622.0288	154,400 kg	115,450 kg	92x93x138 cm
27	2022057NA-MEM	1 pc	in260	Incubator IN260 D622.0289	154,400 kg	115,450 kg	92x93x138 cm
28	2022057NA-MEM	1 pc	un55	Universal Oven UN55 B222.2660	67,000 kg	50,550 kg	67x73x96 cm
29	2022057NA-MEM	1 pc	un55	Universal Oven UN55 B222.2661	67,000 kg	50,550 kg	67x73x96 cm
30	2022057NA-MEM	1 pc	un55	Universal Oven UN55 B222.2662	67,000 kg	50,550 kg	67x73x96 cm
31	2022057NA-MEM	1 pc	un55	Universal Oven UN55	67,000 kg	50,550 kg	67x73x96 cm

memmert

Packing list

Büchenbach, 08.08.2022

Consignment No. 176156

Address
Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/6 - 8/8
. Ho Chi Minh City
Vietnam

Customer ID 1501702

Marks
Nguyen Anh Co. Ltd.
Ho Chi Minh City
No. 1 - 47

Acknowledgmt
434250
435638
435974

No.	Order-No.	Qty. QU	Article	Content	Gross	Net	Measurements
				B222.2663			
32	2022057NA-MEM	1 pc	un55	Universal Oven UN55 B222.2664	67,000 kg	50,550 kg	67x73x96 cm
33	2022057NA-MEM	1 pc	uf110plus	Universal Oven UF110plus B422.1985	98,000 kg	75,050 kg	79x83x107 cm
34	2022057NA-MEM	1 pc	uf110	Universal Oven UF110 B422.1986	97,000 kg	74,050 kg	79x83x107 cm
35	2022057NA-MEM	1 pc	uf110	Universal Oven UF110 B422.1987	97,000 kg	74,050 kg	79x83x107 cm
36	2022057NA-MEM	1 pc	uf110	Universal Oven UF110 B422.1988	97,000 kg	74,050 kg	79x83x107 cm
37	2022057NA-MEM	1 pc	icp110	Cooled Incubator ICP110 F422.0034	133,000 kg	105,850 kg	81x86x147 cm
38	2022057NA-MEM	1 pc	uf55plus	Universal Oven UF55plus B222.2538	71,000 kg	54,550 kg	67x73x96 cm
39	2022057NA-MEM	1 pc	un260	Universal Oven UN260 B622.0945	148,000 kg	109,050 kg	92x93x138 cm
40	2022057NA-MEM	1 pc	un260	Universal Oven UN260 B622.0946	148,000 kg	109,050 kg	92x93x138 cm
41	2022057NA-MEM	1 pc	wnb29	Waterbath WNB29 L622.0250	30,450 kg	23,850 kg	61x91x46 cm
42	2022057NA-MEM	1 pc	wnb29	Waterbath WNB29 L622.0251	30,450 kg	23,850 kg	61x91x46 cm
43	2022057NA-MEM	1 pc	wnb29	Waterbath WNB29 L622.0252	30,450 kg	23,850 kg	61x91x46 cm
44	2022057NA-MEM	1 pc	wnb29	Waterbath WNB29 L622.0253	30,450 kg	23,850 kg	61x91x46 cm
45	2022057NA-MEM	1 pc	un110	Universal Oven UN110 B422.1989	94,000 kg	71,050 kg	79x83x107 cm
46	2022057NA-MEM	5 pc	E06296	Motor 230 V [UF SF IF] 110 160 260 R2E 150-AE52-07	19,180 kg	15,180 kg	113x63x28 cm

memmert

Packing list

Büchenbach, 08.08.2022

Consignment No. 176156

Address
Nguyen Anh Co. Ltd.
Thich Minh Nguyet Street 8/8 - 8/8
. Ho Chi Minh City
Vietnam

Customer ID 1501702

Marks
Nguyen Anh Co. Ltd.
Ho Chi Minh City
No. 1 - 47

Acknowledgm
434250
435638
435974

No.	Order-No.	Qty. QU	Article	Content	Gross	Net	Measurements
	2022057NA-MEM	3 pc	E08050	Motor R2E150 for UL 500/600			
	2022057NA-MEM	2 pc	E20182	Grating grid for model 450/750/800			
47	Call# 71988 Touchscre	1 pc	E49639	Display 3,5 Zoll with touch	27,810 kg	25,710 kg	76x57x36 cm
	Marketingauftrag	50 pc	E07522	Notebook Appeel red			
	Marketingauftrag	50 pc	E07691	MousePad			
	Marketingauftrag	50 pc	E05516	writing pad			
	Marketingauftrag	50 pc	E07500	USB flash drive, wood			
	2022057NA-MEM	1 pc	B04276-E	Controller module BASIC with panel			
	2022057NA-MEM	1 pc	B04276-E	Controller module BASIC with panel			
	Marketingauftrag	100 pc	E54250				
	Marketingauftrag	100 pc	E07037	Fix-it Cleaner			
	Marketingauftrag	10 pc	E07090	Drinking bottle "BIG MOUTH"			
					3356,030 kg	2680,680 kg	

Memmert GmbH + Co. KG
Willi-Memmert-Str. 90-96
91186 Büchenbach

Shipper
Memmert gmbH + Co.KG
Aeussere Ritterbacher Strasse 38

D-91126 Schwabachb. Roth.
Germany

FBL | Bill of Lading nr.: 220500915

COPY

NEGOTIABLE FIATA MULTIMODAL TRANSPORT BILL OF LADING
Issued subject to UNCTAD/ICC Rules for Multimodal Transport Documents (ICC Publication 481)

Consignee
Nguyen ANH CO., LTD
8/6-8/8 THICH MINH NGUYET,WARD 2,
TAN BINH DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tax Code: 0301762121

Notify Party
Nguyen ANH CO., LTD
8/6-8/8 THICH MINH NGUYET,WARD 2,
TAN BINH DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tax Code: 0301762121

Optima Global GmbH
Charlotten Str. 120
45289, Essen
Germany

For delivery of the goods please apply to:
Blue Sea Transportation Trading CO.,LTD
Floor M, 49 Le Trung Nghia Str, Ward 12, Tan Binh Dist., Hochiminh City
Vietnam
Tel: +84-28-6293-2425
email: document@bsttvn.com
tax code: 0309381590

Place of Receipt	
Buchenbach	
Vessel/ Voyage	**Port of Loading**
seus 0604-028E	Hamburg
of Discharge	**Place of Delivery**
HO CHI MINH, CAT LAI	ICD Phuoc Long 3

Marks and Numbers	Number and kind of Packages	Description of goods	Gross Weight	Measurement
Nguyen Anh CO.,LTD Ho Chi Minh City Nr.: 1-49 Nr.: 1-56 Nr.: 1-47	152 Cartons Contract 2022025MEM-NA 2022042NA-MEM 2022057NA-MEM HS Code: 84198998	Laboratory Apparatus	12767.064 Kg	101.0500 CBM

Container	Seals	Type	Weight	Volume	Packages	Mode
EITU1442593	A234528	40hq	6054.631 Kg	49.6300 CBM	49 cartons	FCL
EISU2147285	A234527	20gp	3356.403 Kg	27.0600 CBM	56 cartons	FCL
EISU2203780	A234525	20gp	3356.030 Kg	24.3600 CBM	47 cartons	FCL

Freight Collect — Shipped on board
Total: — According to the declaration of the shipper

Excess limit declaration as per Clause 15

The above goods and instructions are accepted and dealt with subject to the terms and conditions on the front and back pages of this Bill of Lading.

The above goods are received by the Carrier in apparent good order and condition, unless otherwise noted herein, at the place of receipt for transport and delivery as mentioned above.

One of these Multimodal Transport Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the goods. In Witness whereof the original Multimodal Transport Bills of Lading all of thistenor and date have been signed in the number stated below, one of which being acclompished, the other(s) to be void.

The contract evidenced by this Bill of Lading is governed by the laws of Germany. Any claim or dispute must be determined exclusively by the courts in Germany and no other court.

Freight Amount	Freight Payable at	Place and date of issue
Freight as arranged		Essen, Aug-21, 2022
Cargo Insurance through the undersigned	**Number of Original FBL's**	**Stamp and Signature**
Not covered ~~Covered according to attached Policy~~		Optima Global GmbH International Freight Forwarding Charlotten Straße 120 45289, Essen (Germany)

For delivery of the goods please apply to:
Blue Sea Transportation Trading CO.,LTD

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên / 0500728841
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 0301762121
Tên CÔNG TY TNHH NGUYÊN ANH
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 8/6-8/8 THICH MINH NGUYET ,P2, Q.TAN BINH ,TPHCM
Số điện thoại 083 8421850
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên MEMMERT GMBH+ CO.,KG
Mã bưu chính
Địa chỉ P.O.BOX 1720-D-91107,SCHWABACH GERMANY
Mã nước DE
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 210822220500915
2
3
4
5
Số lượng 152 CT
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 12.767,064 KGM
Số lượng container 3

Địa điểm lưu kho 02IKR02 CT CANG PHUOC LONG 2
Địa điểm dỡ hàng VNPLT CANG ICD PHUOCLONG 3
Địa điểm xếp hàng DEHAM HAMBURG
Phương tiện vận chuyển 9999 EVER OPUS 0370-012N
Ngày hàng đến 29/09/2022
Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 477851,477863,477858
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 09/08/2022
Phương thức thanh toán TTR
Tổng trị giá hóa đơn A - FOB - EUR -
Tổng trị giá tính thuế
Tổng hệ số phân bổ trị giá -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển A - VND -
Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	N -	AD -	VND -	
2	N -	AD -	VND -	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
DKGH: FOB, TRỊ GIÁ THEO INVOICE;

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N Thuế NK	VND		3
2	V Thuế GTGT	VND		38
3		VND		
4		VND		
5		VND		
6		VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế EUR -
- -
- -
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 40 Tổng số dòng hàng của tờ khai 38

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú HD: 2022025NA-MEM ngày 17/06/2022, 2022042NA-MEM ngày 31/05/2022, 2022057NA-MEM ngà

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00121
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn khu vực IV
Ngày cấp phép 03/10/2022 16:15:54
Ngày hoàn thành kiểm tra 03/10/2022 16:06:03
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UF1060plus,400v,3 ph ,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 PCE
Số lượng (2) 5 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đỏ
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UF450plus ,400v(3 pha) ,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE
Số lượng (2) 2 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<28>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy -UN750,400v,3 pha,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<29>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy chân không-VO29PMP29,230v ,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 SET
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<30>
Mã số hàng hóa 84194010 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Bể chưng cất cách thủy -WNB10, 230V,50/60HZ, Hiệu Memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số lượng (1) 4 SET
Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2 Số lượng (2) 4 PCE
Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn EUR SET
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - SET
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<31>
Mã số hàng hóa 84185091 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ ấm lạnh -ICP110 (108L),230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 5% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<32>
Mã số hàng hóa 84198919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ ấm -IN160,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<33>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UN260,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 2 PCE
Số lượng (2) 2 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<34>
Mã số hàng hóa 84198919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ ấm -IN75,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<35>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UF110plus,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<36>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy model: UF55plus, 230V,50/60Hz, hiệu memmert, mới 100%,dùng trong thí nghiệm

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 105007288411 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<37>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UN55,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 PCE
Số lượng (2) 5 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105007288411** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8419
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCSGKVIV Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 03/10/2022 09:41:41 Ngày thay đổi đăng ký 03/10/2022 10:24:01 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<38>
Mã số hàng hóa 84193919 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Tủ sấy-UN75,230v,50/60hz, hiệu memmert, mới 100%, thiết bị phòng thí nghiệm.

Số của mục khai khoản điều chỉnh 1 2
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 PCE
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

CÂN PHÂN TÍCH
SARTORIUS - ĐỨC

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Sartorius Lab Instruments GmbH & Co. KG
Otto-Brenner-Straße 20
37079 Göttingen

A 081501

ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION
EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE
UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS
CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE
CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

Sartorius Vietnam Co. Ltd.
No 2 Hai Trieu Street
Ben Nghe Ward, District 1
Bitexco Financial Tower
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

refer to field 6

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

by airfreight

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

Order No.: 425500775
Order Confirmation No.: 1011800190
Customer PO: 1321SAR
Local end-destination in Vietnam:
Can Huy Hoang Trading - Service - + - Production Co. Ltd.

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
Nº de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Laboratoy Equipment consists of balances and accessories:

NGÀY: 08-09-2022

Country of origin Federal Republic of Germany (European Union)

ENTRIS64I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 60 g_	30 pieces
ENTRIS124I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 120 g;	5 pieces
ENTRIS224I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 220 g;	5 pieces
ENTRIS423I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 420 g;	20 pieces
ENTRIS423I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 420 g;	20 pieces
ENTRIS623I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 620 g;	5 pieces
ENTRIS6202I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 6200 g	2 pieces
ENTRIS4202I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 4200 g	5 pieces
ENTRIS3202I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 3200 g	5 pieces
ENTRIS2202I-1S	Laboratory balance with int. Cal. 2200 g	20 pieces
ENTRIS822-1S	Laboratory balance with ext. Cal. 820 g;	20 pieces
QUINTIX224-1S	Laboratory balance 220g_ 0,1mg	5 pieces
PRACTUM224-1S	Laboratory balance 220g_ 0,1mg	3 pieces
MA37-1	Infrared moisture analyzer, 70g; 1mg	5 pieces
MA160-1	moisture analyzer, IR, method assistant	3 pieces
PRACTUM2102-1S	Laboratory balance 2100g_ 10mg	4 pieces
QUINTIX3102-1S	Laboratory balance 3100g_ 10mg	1 piece

Except: Country of Origin Malaysia

YDP20-0CE	Printer for all balances, 57 mm	10 pieces

Số chứng thực 90385 - 01 Quyển số SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ: 99 - Q.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
Q. BỐNG ĐA - T. HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thúy

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IHREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN.
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Göttingen, den 02. Feb. 2022

Industrie- u. Handelskammer
Hannover
im Auftrage
(Freistempel)

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent authority
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

WILHELM KÖHLER VERLAG Bestell-Nr. U 08
32423 Minden, Stiftsallee 2a, Telefon 05 71 / 8 29 29-0, Telefax 05 71 / 8 29 29 22
60323 Frankfurt/M., Taunusanlage 19, Telefon 0 69 / 97 20 05-97, Telefax 0 69 / 72 72 96
20095 Hamburg, Mönckebergstr. 11, Telefon 0 40 / 36 09 36-33, Telefax 0 40 / 33 77 23
Homepage: www.koehler-verlag.de, E-Mail: info@koehler-verlag.de

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e.V. (DIHK) am 21.04.2016

SARTORIUS

Goettingen, February 01st, 2022

CERTIFICATE OF QUALITY

PO No.: 425500775
Order Confirmation No.1011800190 Customer PO. 1321SAR

****

Item	description	Quantity
ENTRIS64I-1S	Analytical balance int.cal. 60g|0.1mg	30
ENTRIS124I-1S	Analytical balance int.cal. 120g|0.1mg	05
ENTRIS224I-1S	Analytical balance int.cal. 220g|0.1mg	05
ENTRIS423I-1S	Laboratory balance int.cal. 420g|1mg	20
ENTRIS423I-1S	Laboratory balance int.cal. 420g|1mg	20
ENTRIS623I-1S	Laboratory balance int.cal. 620g|1mg	05
ENTRIS6202I-1S	Laboratory balance int.cal. 6200g|10mg	02
ENTRIS4202I-1S	Laboratory balance int.cal. 4200g|10mg	05
ENTRIS3202I-1S	Laboratory balance int.cal. 3200g|10mg	05
ENTRIS2202I-1S	Laboratory balance int.cal. 2200g|10mg	20
ENTRIS822-1S	Laboratory balance int.cal. 820g|10mg	20
QUINTIX224-1S	Analytical balance int.cal. 220g|0.1mg	05
PRACTUM224-1S	Analytical balance 220g|0.1mg	03
MA37-1	Infrared Moisture Analyzer 70g, 1mg	05
MA160-1	Moisture Analyzer IR, Method Assistant	03
YDP20-OCE	Printer for all balances, 57mm	10
PRACTUM2102-1S	Laboratory Balance 2100g_10mg	04
QUINTIX3102-1S	Laboratory Balance 3100g_10mg	01

WE HEREBY GUARANTEE THAT THE COMMODITY HEREOF IS MADE OF THE BEST MATERIALS WITH FIRST CLASS WORKMANSHIP, MADE IN 2021, BRAND NEW AND UNUSED AND COMPLIES IN ALL RESPECTS WITH THE QUALITY AS STIPULATED IN THE CONTRACT.

With best regards
Sartorius Lab Instruments GmbH & Co. KG

Sartorius Lab Instruments
GmbH & Co. KG
Otto-Brenner-Straße 20
D-37079 Göttingen

Sartorius Lab Instruments GmbH & Co. KG, 37079 Goettingen

Sartorius Vietnam Co. Ltd.
Room 4631, 46th Floor
Bitexco Financial Tower
Ben Nghe Ward, District 1
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Invoice

Repeat Printout	
Number	9225783946
Date	Jan 17, 2022
Purchase order no.	425500775
Delivery Number	2250097907
Date of delivery	Jan 17, 2022
Order Number	1011800190
Customer Number	2550
Inhouse Contact	Ms. Petra Kurth
Phone	+49 551/308-3412
Fax	+49 551/308-3417
E-Mail	petra.kurth@sartorius.com

Currency EUR

Conditions:

Terms of payment Due immediately
Terms of delivery FCA Free Carrier Göttingen

Item			Item Detail					
160	Material:	1	QUINTIX224-1S Sartorius Quintix® Analytical balance					
	PO Item No.:		16					
	Quantity:		5					
			Serial Number				**Country of Origin**	
			42901507,				Germany	
	Prices:		**Type**		**Rate**	**RU**	**UOM**	**Value**
			Net Value for Item	EUR	per	1	PC	
	UN - No., 3091 Class 9 ADR / Packing Group II							
	Preference:		Yes					
170	Material:	2	PRACTUM224-1S Sartorius Practum® Analytical balance					
	PO Item No.:		17					
	Quantity:		3					
			Serial Number				**Country of Origin**	
			, 42902668				Germany	
	Prices:		**Type**		**Rate**	**RU**	**UOM**	**Value**
			Net Value for Item	EUR	per	1	PC	
	UN - No., 3091 Class 9 IMDG / Packing Group II							
	Preference:		Yes					

Sartorius Lab Instruments
GmbH & Co. KG
Otto-Brenner-Straße 20
37079 Goettingen
Phone +49.551.308.0
Fax +49.551.308.3289
www.sartorius.com

Registered office:
Goettingen
Local Court of Registration:
Amtsgericht Goettingen, HRA 201253
VAT No. DE291452392
WEEE-Reg.-No. DE 49923090
EORI-No. DE587540438432875

The company is a limited commercial partnership
Individually liable shareholder:
Sartorius Weighing Technology GmbH
Registered Office: Goettingen
Local Court of Registration: Amtsgericht Goettingen, HRB 201458
Managing Director:
Peer Brauer, Mario Hespe, Carsten Wolter

Commerzbank AG, Goettingen
Account 621042100 | Bank code 26040030
IBAN DE80 2604 0030 0621 0421 00
BIC COBADEFFXXX

PACKING LIST

EXS-026600-GO

Consignee
Sartorius Vietnam Co. Ltd.
Room 4631, 46th Floor
Bitexco Financial Tower
Ben Nghe Ward, District 1
. HO CHI MINH CITY
VIETNAM

packing list no. : EXS-026600-GO
date: : 14.01.2022
page : 4 of 4

our order	our delivery	your order	your article	our article	description	serial/lot-no.	tariff	quantity
1011800190	2250097907	425500775		PRACTUM2102-1S	Laboratory balance 21		90160010	4,000
1011800190	2250097907	425500775		PRACTUM224-1S	Laboratory balance 22		90160010	3,000
						42902668		
1011800190	2250097907	425500775		QUINTIX224-1S	Laboratory balance 22	42901507	90160010	5,000

Collis total	volume in m³	weight net in kg	weight gross: in kg
Total 5	**4,156**	**242,630**	**303,010**

Total delivery-no.:

2173355302
2173372746
2250097874
2250097907

Security Control
DE/RA/01506-01
Status:
Controlled: , h

716018010542 MAWB: 020-87272430

Shipper's Name and Address: 202223393 Shipper's Account Number
SARTORIUS LAB INSTRUMENTS GMBH
OTTO - BRENNER - STR. 20
37079 GOETTINGEN GERMANY

Not Negotiable
Air Waybill
Issued By: KINTETSU WORLD EXPRESS (D) GMBH
CARGO CITY SUED GEBAEUDE 639
FRANKFURT 60549 DE

Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity.

Consignee's Name and Address: 302401553 Consignee's Account Number
SARTORIUS VIETNAM CO. LTD
NO. 2 HAI TRIEU STR, BEN NGHE WARD,
BITEXCO FINANCIAL TOWER, DIST. 1
HOCHIMINH VN
Contact: IRIS NG
Phone: 0084862875951

It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.

Issuing Carrier's Agent Name and City
KINTETSU WORLD EXPRESS (D) GMBH
CARGO CITY SUED GEBAEUDE 639
FRANKFURT DE

Accounting Information
JOB NO.:061220100530
Collect / FCA

Agents IATA Code: 23-4-7114 6005
Account Code:

Airport of Departure(Addr.of First Carrier) and Requested Routing
FRANKFURT INTERNATIONAL

Reference Number:
Optional Shipping Information:

To	By First Carrier / Routing and Destination	to	by	to	by	Currency	CHGS Code	WT/VAL PPD	WT/VAL COLL	Other PPD	Other COLL	Declared Value for Carriage	Declared Value for Customs
SGN	LH					EUR			C		C	NVD	

Airport Destination: Ho Chi Minh City (Saigon) [Tan Son
Requested Flight/Date: 8086/22
Amount of Insurance: NONE
INSURANCE - If Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate aomunt to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance."

Handling Information
SPX BY XRY - DE/RA/01506-01 ACCEPTED BY DE/RA/00211-04
NOT STACKABLE

CDN: 22DE5080695422B3E0 / HS: 84219990 /
OCC: 0315040743 / OCS: D
E253347135 / RN: EXS-026600

SCI
STATUS X

No of Pieces RCP	Gross Weight	Kg lb	Rate Class / Commodity Item No	Chargeable Weight	Rate / Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
5	303.0	K		594.0	2.87	1704.78	LABORATORY PRODUCTS, NOT RESTRICTED 4.156 CBM
SERVICE TYPE: STANDARD							
5	303.0	K				1704.78	

Prepaid: Weight Charge: 1704.78 Collect:

Valuation Charge:

Tax:

Other Charges
PRE-CARRIAGE 59.40 EUR

Total Other Charges Due Agent: 59.40

Total Other Charges Due Carrier:

Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and insofar as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.
(For USA only) These Commodities, Technology or Software were exported from the United States in accordance with the Export Administration Regulations Division contrary to USA law prohibited

Mirko Achenbach / 7160, On behalf of shipper
Signature of Shipper or his Agent

Total Prepaid	Total Collect
0.00 EUR	1764.18 EUR

Currency Conversion Rates | CC Charges in Dest. Currency

FRANKFURT INTERNATIONAL
17.01.2022 14:02:10 MEZ — Executed on (date) — at (place)
Mirko Achenbach / 7160 — Signature of Issuing Carrier or its Agent

For Carrier's Use only at Destination | Charges at Destination | Total Collect Charges

716018010542

ORIGINAL 3 (FOR SHIPPER)

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

104499800750

104499800750

Số tờ khai 104499800750 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9016

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 25/01/2022 11:48:57 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0315040743

Tên CÔNG TY TNHH SARTORIUS VIỆT NAM

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ Phòng 4631, Tầng 46, Tòa nhà Bitexco, số 02 Hải Triều, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại 084

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên SARTORIUS LAB INSTRUMENTS GMBH & CO. KG

Mã bưu chính

Địa chỉ OTTO - BRENNER - STR. 20 37079 GOETTINGEN GERMANY

Mã nước DE

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan K4716 CONG TY TNHH KINTETSU WORLD EXPRESS (VIET NAM) Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 716018010542

2

3

4

5

Số lượng 5 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 303 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02B1A04 KHO SCSC

Địa điểm dỡ hàng VNSGN HO CHI MINH

Địa điểm xếp hàng DEFRF FRANKFURT

Phương tiện vận chuyển LH8086/23JAN

Ngày hàng đến 23/01/2022

Ký hiệu và số hiệu ##12022020872724308##

Ngày được phép nhập kho đầu tiên 23/01/2021

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 9225783946

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 17/01/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - FCA - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 7

Khai trị giá tổng hợp - - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển A - USD -

Phí bảo hiểm D - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

17012022#&

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		11
2	V	Thuế GTGT	VND		12
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

USD -

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 14 Tổng số dòng hàng của tờ khai 12

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104499800750 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9016
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 25/01/2022 11:48:57 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú P/P TERM: TT

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00028
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ quản lý hàng đầu tư HCM
Ngày cấp phép 26/01/2022 08:28:35
Ngày hoàn thành kiểm tra 25/01/2022 11:48:57
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	-	/ /
	2	/ /	-	/ /
	3	/ /	-	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /		

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104499800750** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9016
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 25/01/2022 11:48:57 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>
Mã số hàng hóa 90160000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Cân phân tích 220g độ nhạy 0.1mg, Mã QUINTIX224-1S phụ kiện kèm theo gồm bộ cung cấp nguồn, tài kiệu hướng dẫn,Dùng để đo định lượng mẫu trong phòng thí nghiệm. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 10% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 5 SET
Số lượng (2) 5 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104499800750** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 1 Mã loại hình A41 1 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9016
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CCHQDTHCM Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 25/01/2022 11:48:57 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>
Mã số hàng hóa 90160000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]
Mô tả hàng hóa Cân phân tích 220g độ nhạy 0.1mg, Mã PRACTUM224-1S phụ kiện kèm theo gồm bộ cung cấp nguồn, tài kiệu hướng dẫn, Dùng để đo định lượng mẫu trong phòng thí nghiệm. Hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 10% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 3 SET
Số lượng (2) 3 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR SET
Trị giá tính thuế(M) *
Đơn giá tính thuế - VND - SET
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

MOTOR
NORD - ĐỨC

1 Absender - *Consignor - Expéditeur - Expedidor*

Getriebebau NORD GmbH & Co. KG
Getriebebau-Nord-Str. 1
D-22941 Bargteheide
Germany

I 34443586

ORIGINAL

EUROPÄISCHE UNION

EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA

URSPRUNGSZEUGNIS

CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICADO DE ORIGEN

2 Empfänger - *Consignee - Destinataire - Destinatario*

SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION
NO. 1, THANH LAM STREET,
MINH KHAI WARD, BAC TU LIEM DISTRICT,
HANOI,

Viet Nam

3 Ursprungsland - *Country of origin - Pays d'origine - País de origen*

Federal Republic of Germany (European Union)

4 Angaben über die Beförderung - *means of transport - expédition - expedición*

5 Bemerkungen - *remarks - observations - observaciones*

Invoice 911444498 (for internal reference)

6 Laufende Nummer; Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke; Warenbezeichnung
item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods
No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises
No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías

7 Menge
Quantity
Quantité
Cantidad

Geared Motor:

GEORDER NO.	FINISHED PRODUCT CODE NO	
203436685 100	SK43-80SP/4 TF	1 pce
203436685 200	SK20F-80LP/4 TF RD	3 pcs
203436685 300	SK20F-80LP/4 TF RD	2 pcs
203436685 400+500	SKS382VF IEC80 + SK01F-71LP/4 TF RD	1 pce

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY 12 -08- 2022
Số chứng thực: 8 1 8 6 1 Quyển số: 3CT/BS

S.Đ.K.H.Đ : 80 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
Q. ĐỐNG ĐA - T. HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thúy

8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHEINIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN IN DEM UNTER NR. 3 GENANNTEN LAND HABEN
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3
L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case No. 3
La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3

Industrie- und Handelskammer zu Lübeck

INDUSTRIE- UND HANDELSKAMMER LÜBECK

19.05.2022
Petra Blaettner

ELECTRONIC CERTIFICATE - DIGITALLY SIGNED
To verify this document scan QR-Code
or visit https://cert.ihk.de
Verification Code: F6UV-LWNS-G5ZS

Ort und Datum der Ausstellung; Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle
Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority

Lieu et date de délivrance, désignation, signature et cachet de l'autorité compétente
Lugar y fecha de expedición; nombre, firma y sello de la autoridad competente

Bestell-Nr. 11731

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

NORD GEAR PTE LTD
Member of the NORD DRIVESYSTEMS Group

NORD DRIVESYSTEMS

SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION
NO. 1, THANH LAM STREET,
MINH KHAI WARD, BAC TU LIEM DISTRICT,
HANOI, VIETNAM

Getriebebau NORD GmbH & Co. KG
Getriebebau-Nord-Straße 1
22941 Bargteheide
Germany
Fon +49(0)4532 289 - 0
Fax +49(0)4532 289 - 2256
info@nord.com
www.nord.com

Date: 13.04.2022

CERTIFICATE OF QUALITY

We hereby as manufacturer certify that the quantity and quality of the below products are tested at our facility according to the order.

The assembly and the final inspection including all parts were subjected to strict inspection in line with our quality control department's guidelines.

No	Description	Type	Qty
1	NORD Geared Motor, 0.55 kW, 230/400 VAC, 50 Hz, IP55, Class F *Order No. 203436685 100*	SK43-80SP/4 TF	01
2	NORD Geared Motor, 0.75 kW, 230/400 VAC, 50 Hz, IP55, Class F *Order No. 203436685 200*	SK20F-80LP/4 TF RD	03
3	NORD Geared Motor, 0.75 kW, 230/400 VAC, 50 Hz, IP55, Class F *Order No. 203436685 300*	SK20F-80LP/4 TF RD	02
4	NORD Geared Motor, 0.37 kW, 230/400 VAC, 50 Hz, IP55, Class F *Order No. 203436685 4004500*	SK5382VF IEC80+SK01F-71LP/4 TF RD	01

- Covering Contract no. VRO2202016CTH

Getriebebau NORD
GmbH & Co. KG
D-22941 Bargteheide

NORD GEAR PTE LTD
Member of the NORD DRIVESYSTEMS Group

NORD DRIVESYSTEMS

NORD GEAR Pte Ltd., 33 Kian Teck Drive, Singapore 628850

SEEN Technologies Corporation
No. 1, Thanh Lam Street,
Minh Khai Ward, Bac Tu Liem District,
HA NOI
VIETNAM

Ship-to address
SEEN Technologies Corporation
No. 1, Thanh Lam Street,
Minh Khai Ward, Bac Tu Liem District,
HA NOI
VIETNAM

Commercial Invoice

Number|Date	**9156182**|14.04.2022
Reference no.	VRO2202016CTH
PO date	25.02.2022
Service Rendered	14.04.2022
Customer number	900700669
Sales office	Vietnam Representative Office
Contact	Trinh Thi Ngoc
Phone	(024) 3212 3083
Fax	(024) 3212 3084
Email	orders.vn@nord.com

C/O GERMANY

Item	Description	Material	Qty	Total
1	**SK43-80SP/4 TF** **Order 203436685/100 from 28.02.2022** **Delivery 807976972/10 from 04.04.2022** Motor thiết bị gạt dầu, vâng nỏi; **Helical geared motor** **Net Price** *Purch. order VRO2202016CTH from 25.02.2022* *Intra-Code.: 85015100* *Country of origin: DE (Germany)* *Motor power (KW): 0.550* *Colli 340508261016935203 Weight gross/net 89.0 /74.0 KG*		1 PC	EUR
2	**SK20F-80LP/4 TF RD** **Order 203436685/200 from 28.02.2022** **Delivery 807982546/10 from 06.04.2022** **Helical geared motor** **Net Price** *Purch. order VRO2202016CTH from 25.02.2022* *Intra-Code.: 85015100* *Country of origin: DE (Germany)* *Motor power (KW): 0.750* *Colli 340508261016948760 Weight gross/net 92.0 /77.0 KG*		3 PC	EUR

NORD GEAR PTE LTD

Member of the NORD DRIVESYSTEMS Group

SEEN Technologies Corporation
HA NOI

Number|Date
9156182|14.04.2022

Item	Description	Material	Qty	Total

3 SK5382VF IEC80

Order 203436685/400 from 28.02.2022
Delivery 807987572/10 from 07.04.2022

Motor thiết bị gạt bùn bể nén bùn sinh học:

Item 400 and item 500 to be coupled together to build complete model:
SK5382VF-IEC80+SK01F-71LP/4 TF RD
Power 0.37kW
Total ratio: 331.48*20.97 = 6,951.14
Final output speed: 0.19 rpm

Customer / Enduser is responsible to limit absorbed torque at main gearbox output to within specified M2 max limit
(catalog G1000) of main gearbox. Soft-starter strongly recommended! NORD will not warranty any damage from
overload on gearbox.
IEC shaft-mounting gearbox

Net Price 1 PC EUR

Purch. order VRO2202016CTH from 25.02.2022
Intra-Code.: 84834029
Country of origin: DE (Germany)
Colli 340508261016962094 Weight gross/net 189.0 /164.0 KG

4 SK01F-71LP/4 TF RD

Order 203436685/500 from 28.02.2022
Delivery 807987572/20 from 07.04.2022

Motor thiết bị gạt bùn bể nén bùn sinh học:

Item 400 and item 500 to be coupled together to build complete model:
SK5382VF-IEC80+SK01F-71LP/4 TF RD
Power 0.37kW
Total ratio: 331.48*20.97 = 6,951.14
Final output speed: 0.19 rpm

Customer / Enduser is responsible to limit absorbed torque at main gearbox output to within specified M2 max limit
(catalog G1000) of main gearbox. Soft-starter strongly recommended! NORD will not warranty any damage from
overload on gearbox.
Helical geared motor

Net Price 1 PC EUR

Purch. order VRO2202016CTH from 25.02.2022
Intra-Code.: 85015100
Country of origin: DE (Germany)
Motor power (KW): 0.370
Colli 340508261016962094 Weight gross/net 189.0 /164.0 KG

5 SK20F-80LP/4 TF RD

Order 203436685/300 from 28.02.2022
Delivery 807997314/10 from 12.04.2022

Motor máy khuấy pha chế polymer;

Helical geared motor

NORD GEAR PTE LTD

Member of the NORD DRIVESYSTEMS Group

SEEN Technologies Corporation
HA NOI

Number|Date
9156182|14.04.2022

Item	Description	Material	Qty	Total
	Net Price		2 PC	EUR
	Purch. order VRO2202016CTH from 25.02.2022			
	Intra-Code.: 85015100			
	Country of origin: DE (Germany)			
	Motor power (KW): 0.750			
	Colli 340508261016985130 Weight gross/net 75.0 /60.0 KG			

Processing Charge		EUR
Total amount	EUR	EUR
Value-added tax	%	EUR
Total value incl. of Taxes		EUR

8 PC

Terms of payment
Terms of delivery CIF Vietnam (Ho Chi Minh) according to Incoterms 2020 including packaging

Singapore, 13.04.2022, Alexander Suerkemper

Shipment 10143627 Logistic-HUB Germany (GBN) (Z100) *13.04.2022*

PACKINGLIST

SEEN Technologies Corporation
No. 1, Thanh Lam Street,
Minh Khai Ward, Bac Tu Liem District,
HA NOI
VIETNAM

DP	Material	C/No Delivery	Description PO number	Gross/Net Qty SO no.
	9050000	**340508261016935203 card 800x600x600 MM**		**89/74**
01	10109	807976972 10	SK43-80SP/4 TF VRO2202016CTH	1 203436685 100
	9050000	**340508261016948760 card 800x600x600 MM**		**92/77**
01	10006	807982546 10	SK20F-80LP/4 TF RD VRO2202016CTH	3 203436685 200
	9060000	**340508261016962094 PALL 1.200x800x950 MM**		**18? t**
01	10002	807987572 20	SK01F-71LP/4 TF RD VRO2202016CTH	1 203436685 500
01	10308	807987572 10	SK5382VF IEC80 VRO2202016CTH	1 203436685 400
	9050000	**340508261016985130 card 800x600x600 MM**		**75/60**
01	10006	807997314 10	SK20F-80LP/4 TF RD VRO2202016CTH	2 203436685 300

TotalPackages: 4 **Total gross/net in KG: 445/375**

SEA WAYBILL FOR PORT TO PORT OR COMBINED TRANSPORT

NON-NEGOTIABLE

Shipper GETRIEBEBAU NORD GMBH & CO. KG GETRIEBEBAU-NORD-STRASSE 1 22941 BARGTEHEIDE GERMANY	Shipper's Ref. TRANSPORTNUMMER 10143627	Sea Waybill No. HAMSGNM00486
Consignee (not "To Order") SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION NO. 1, THANH LAM STREET, MINH KHAI WARD, BAC TU LIEM DISTRICT HA NOI VIETNAM	SEA WAYBILL NON-NEGOTIABLE PELORUS SHIPPING LINE LTD. No.2, G/Fl., Block A, Tonic Industrial Center 26 Kai Cheung Road, Kowloon Bay Kowloon, Hong Kong	
Notify Party (no claim shall attach for failure to notify) SAME AS CONSIGNEE MS VAN MOBIL: +84 972 224 313 EMAIL: VAN.NTT@SEEN.COM.VN	For Delivery, please apply to HELLMANN WORLDWIDE LOGISTICS (VIETNAM) CO. LTD. 4TH FLOOR, SCSC BUILDING, 30 PHAN THUC DUYEN STREET, TAN BINH DISTRICT HO CHI MINH CITY 700000 Tel: +84-28-39487186 / Fax: +84-28-39487185	
	Country of Origin	No. of Original Bills of Lading 0 / ZERO
Pre-Carriage by	Vessel & Voyage CSCL URANUS/OOC3060	Port of Transshipment (if applicable) / Transshipment Vessel (if applicable)
Place of receipt (for Comb. Transport only) BARGTEHEIDE	Port of Loading HAMBURG	Port of Discharge HO CHI MINH CITY
		Place of Delivery (for Comb.Transport only) HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Marks & Numbers	Number of Packages	Description of goods	Gross Weight	Measurement
LCL/LCL				
-AS PER ATTACHED STATEMENT- TOTAL: FOUR (4) PACKAGES ONLY		//FREIGHT PREPAID// 445,000 KG		1,776 CBM

Total No. of Packages	Movement Type	Temperature Control Instructions	Bill of Lading Type
4	LCL / LCL		COPY NON-NEGOTIABLE

Freight Payable At: HAMBURG

Freight Details, Charges, etc.

Excess Value Declaration: Refer to Clause 15.3(b) on reverse side

Special Clauses

Received by the Carrier from the Shipper, as far as ascertained by reasonable means of checking, in apparent good order and condition unless otherwise stated, the total number or quantity of Containers or other packages or units indicated in the box entitled 'Number of Packages' for carriage from the port of loading for the place of receipt, if mentioned above, or the port of discharge for the place of delivery, if mentioned above, such carriage being always subject to the terms, rates, definitions, provisions, conditions, exceptions, limitations, and liberties (herein all called the "TERMS") AND CONDITIONS ON THE REVERSE HEREOF HEREINAFTER SET AND THOSE TERMS AND CONDITIONS CONTAINED IN THE CARRIER'S APPLICABLE TARIFF and the Shipper's attention is drawn in particular to the Carrier's limitation of and exemption from liability and the right of any vessel owned or chartered by the Carrier to call at any port or place whether in or out of the customary or advertised route, tranship, store, and forward the Goods and to comply with any orders or recommendations given by any government or authority or any person or body acting or purporting to act as or on behalf of such government or authority or having under the terms of the insurance on the vessel the right to give such orders or recommendations. If any provision contained in this Sea Waybill is or becomes or at any time shall be inconsistent with any law applicable to the Carriage, such provision shall, to the extent of such inconsistency but no further, be null and void but shall not affect the validity or enforceability of any other provision of this Sea Waybill. The Merchant agrees that any action, claim or suit arising out of or in connection with this Sea Waybill or the Carriage shall be governed by the law of Hong Kong and shall be brought only in the Hong Kong courts to the exclusion of all other courts. The Merchant undertakes that no claim or suit shall be brought against any servant or agent of the Carrier (including every Subcontractor and its servants or agents) which imposes or attempts to impose any liability on any such person in connection with the Goods or the Carriage whether or not arising out of negligence on the part of such person. The Merchant agrees that the Carrier (whether or not acting as principal or as agent of and/or trustee for any person) has sufficient interest to enforce the provisions of this paragraph and the Carrier has been or will be deemed to have been authorized to contract on behalf of and/or as trustee for all such persons. Unless otherwise agreed in writing by the Carrier, delivery of the Goods will be made only to the consignee or the authorized representative of the consignee named above. This Sea Waybill is not a document of title to the Goods and delivery will be made, after payment of any outstanding freight and charges, only on production of proper proof of identity and of authorization at the port of discharge or place of delivery, as stipulated, without the need to produce or surrender a copy of this Sea Waybill. The Carrier accepts a duty of reasonable care to check that any person in need of identity and authorization is genuine and signed, if the Carrier complies with this duty, it will be entitled to deliver the Goods to such delivery disregarding the Carrier's delivery obligations.

Shipped On Board the Vessel: CSCL URANUS / OOC3060

HAMBURG

On (date): 22.06.2022

As Agents for Carrier: PELORUS SHIPPING LINE LTD.
No.2, G/Fl., Block A, Tonic Industrial Center
26 Kai Cheung Road, Kowloon Bay
Kowloon, Hong Kong

Place and Date of issue: HAMBURG, 22.06.2022

Signed on behalf of the Carrier: PELORUS SHIPPING LINE LTD.
No.2, G/Fl., Block A, Tonic Industrial Center
26 Kai Cheung Road, Kowloon Bay
Kowloon, Hong Kong

By: Hellmann Worldwide Logistics
Germany GmbH & Co. KG

As Agents

Shipment No.:1/1122/05/056873 **BL NO:HAMSGNM00486**

ATTACHED STATEMENT

Marks & Numbers	Number of pkgs. or shipping units	Description of Goods and Pkgs.	Gross Weight	Measurement
SAID TO CONTAIN: CONTAINER NO/SEAL NO CSNU7132499/ISG164895/40'HC/4PKG(S)/445,000KG/1,776CBM/(LCL/LCL)				
	4 PACKAGES		445,000 KG	1,776 CBM
SEEN TECHNOLOGIES CORPORATION NO. 1, THANH LAM STREET, MINH KHAI WARD, BAC TU LIEM DISTRICT, HANOI VIETNAM TAX CODE: 0100946471		NORD GEARED MOTOR INVOICE NO.: 9156182 HS CODE: 8501		
C/NO: 00340508261016935203, 00340508261016948760, 00340508261016962094, 00340582610169851 30				
	4 PACKAGES			

Pelorus Shipping Line Ltd., No.2, G/Fl., Block A, Tonic Industrial Center, 26 Kai Cheung Road, Kowloon Bay, Kowloon, Hong Kong

1. DEFINITIONS AND INTERPRETATION

1.1 Definitions

Carriage means any operations or services undertaken by all relies supplementary customs and/or inland technology necessary or proper and undertaken by or on behalf of the Carrier in respect of the Goods;

Carrier means Pelorus Shipping Line Limited whose registered office is at No.2, G/Fl., Block A, Tonic Industrial Center, 26 Kai Cheung Road, Kowloon Bay, Kowloon, Hong Kong, and who has issued this bill of lading as a party signed.

Carrier Group means the Carrier and every other Person which, from time to time, is or becomes a subsidiary or holding company of the Carrier, or a subsidiary of any such holding company of the Ultimate Holding company. A Carrier time the terms subsidiary and holding company shall have the meanings given to them in the Companies Ordinance (Chapter 622 of the Laws of Hong Kong);

Carrier's Agents includes a the company within the Carrier Group or the independent agents of the Carrier which arranged the Carriage and/or issued this bill of lading and the company within Carrier Group or the independent agent of the Carrier in the country where the Goods are discharged and/or delivered;

Charges includes freight, dem rage, detention, ossts, all other expenses and man-nary obligations, including duties, taxes and dues, incurred by the Carrier and payable by the Merchant;

COGSA means the U.S. Carriage of Goods by Sea Act of the United States of America 1936;

Combined Transport in case if the Carrier has indicated in place of receipt and/or place of delivery that is not a port on the sea or ports in the relevant stages;

Compulsory Legislation means an international convention or national law which applies compulsorily to any element of the Carriage and which cannot be departed from, including COGSA in the case of US Carriage;

Consolidation includes stuffing, packing, loading or accepting of Goods on or within Containers and **Consolidate** and **Consolidated** shall be construed accordingly;

Container includes any container (including open top containers), trailer, non-operable tank platform, flat rack, flat-rack, crestle, pallet, shelter any similar article of transport used to Consolidate goods and any ancillary equipment;

Goods means the whole or any part of the cargo received by the Carrier from the Merchant and includes any packing and any equipment or Container not supplied by the Carrier (but excludes any Container supplied by the Carrier);

Hague Rules means the provisions of the International Convention for the Unification of Carrier Rules of law relating to Bills of Lading signed at Brussels on 25 August 1924;

Hague-Visby Rules means the Hague Rules as amended by the Protocol signed at Brussels on 23 February 1968 (it is expressly provided that reference in this bill of lading shall be construed as contractually applying the Hague-Visby Rules);

Merchant includes the Shipper, the Consignee, the receiver of the Goods and the Person entitled to receive the Goods, the holder of this bill of lading, any Person owning or lawfully entitled to the possession of the Goods or this bill of lading, the Person on whose account the Goods are handed to the Carrier, any Person acting on behalf of any of the above mentioned Persons, including agents, servants and Sub-Contractors;

Non-US Carriage means any Carriage which is not **US Carriage**;

Package where a Container is packed with more than one package or unit, the packages or other shipping units enumerated on the face of the bill of lading as packed in such Container are each deemed a Package;

Person includes an individual, corporation or other legal entity;

Rail Act also known as the United States Federal Bill of Lading Act 7916, 49 U.S.C. §§30101-80116 or any amendments thereto;

Port to Port Transport means that is not Combined Transport;

Shipper means the Person who tendered the Goods to the Carrier and any Person named as shipper in the bill of lading;

SOLAS means the International Convention for the Safety of Life at Sea of the International Maritime Organization as supplemented by the SOLAS Guidelines as amended from time to time;

SOLAS Guidelines means the Guidelines regarding the verified gross mass (VGM) of a container carrying cargo (MSC.1/Circ.1475) published by the International Maritime Organization;

Sub-Contractor includes owners, charterers and operators of Vessels (other than the Carrier), stevedores, terminal and/or storage operators, road rail and rail transport operators, customs brokers, warehousemen and any independent contractors, servants or agents employed by the Carrier in performance of the Carriage and including their sub-contractors, servants and agents;

US Carriage means Carriage to, from or through any port of the United States of America;

Vessel means the seagoing vessel or other vessel or craft used in the Carriage under this bill of lading, including feeder vessels, ocean vessels and inland water vessels and whether named in the bill of lading or substituted vessels; and

Waterborne Carriage means the carriage of Goods by sea or inland waterways.

1.2 Interpretation

(a) Any words following the word including shall be interpreted without limitation to the generality of the preceding words.

(b) All Persons defined as Merchant shall be jointly and severally liable to the Carrier for the fulfilment of the Merchant's obligations.

2. SUPPLY OF CONTAINERS

2.1 Unless the Carrier is instructed to provide a Container, unless otherwise agreed by the Carrier, the Carrier is not under an obligation to provide a Container of any particular type or quality.

2.2 This bill of lading shall govern the responsibility of the Carrier in connection with or arising out of the supply of a Container to the Merchant, whether supplied before or after the Goods are received by the Carrier or delivered to the Merchant.

2.3 The Merchant shall inspect each Container before it is stuffed, packed, filled or loaded and the use of a Container shall be prima facie evidence of that Container being sound and suitable for use.

2.4 Any Container supplied for the use of the Merchant for packing, unpacking or any other purpose whatsoever shall be at the sole risk of the Merchant and Goods received by the Carrier at the same and place packed by the Carrier.

3. CONSOLIDATION AND STUFFING OF THE CONTAINERS

3.1 Goods may be Consolidated by the Carrier in or on Containers and Goods may be Consolidated with cargo owned by other Persons.

3.2 If a Container has been Consolidated by the Merchant the Carrier shall not be liable for loss of or damage to the Goods:

(a) caused by the manner in which the Container has been stuffed;

(b) caused by the unsuitability of the Goods for carriage in the Container actually used;

(c) caused by the unsuitability or defective condition of the Container actually used, provided that where the Container has been supplied by or on behalf of the Carrier, this paragraph 3.2(c) shall only apply if the unsuitability or defective condition would have been apparent upon reasonable inspection by the Merchant at or prior to the time when the Container was stuffed; or

(d) if the Containers are not sealed at the commencement of the Carriage, except where the Carrier has agreed to seal the Containers.

4. SOLAS VERIFIED GROSS MASS REQUIREMENTS

4.1 The Merchant shall provide the Carrier with the verified gross mass, which shall be established using calibrated and certified equipment, for each packed Container (**VGM**) or the total packages of Goods (**LCL**) carried pursuant to this bill of lading in accordance with SOLAS and any other requirements set by the Carrier. The Merchant acknowledges and agrees that the Carrier will rely on the accuracy and timeliness of each verified gross mass and use this to comply with its obligations to Sub-Contractors in accordance with SOLAS.

4.2 In the event that the Merchant does not comply with its obligations under Clause 4.1, or where the Carrier reasonably believes that the verified gross mass provided by or on behalf of the Merchant is inaccurate or incomplete, the Carrier may, at its absolute discretion and at the Merchant's cost, establish the verified gross mass of each packed Container (**VGM**) or the total packages of Goods (**LCL**) carried pursuant to this bill of lading.

4.3 The Carrier shall not have any liability:

(a) in the event that the verified gross mass provided by or on behalf of the Merchant is inaccurate or incomplete; or

(b) resulting from any delay, from establishing the verified gross mass in accordance with Clause 4.2 and the Merchant shall indemnify the Carrier from and against any and all liabilities resulting from the same.

5. MERCHANT'S RESPONSIBILITIES AND WARRANTIES

5.1 The Merchant warrants that:

(a) it is agreeing to this bill of lading if it is, or is the agent of and has the authority of, the Person owning or entitled to the possession of the Goods and this bill of lading or any Person who has a present or future interest in the Goods and this bill of lading;

(b) the description and particulars of the Goods and Container(s) set out on the face hereof including the verified gross mass, weight, content, measure, quantity, quality, condition, marks, numbers and value have been checked by the Merchant and are correct;

(c) the Goods are packed and loaded within the Container in a manner adequate to withstand in the ordinary risks of Carriage having regard to their nature and in compliance with all laws, regulations and requirements which may be applicable;

(d) the Goods contain no stolen goods, contraband or other illegal material or substances or any goods which violate any intellectual or other property rights of any third party;

(e) neither the Goods nor any party with any interest in the Goods (whether as Shipper, Consignee or otherwise) are subject to any import or export prohibition, sanction or restriction imposed by any state, country, supranational or international governmental organisation or other relevant authority;

(f) the Goods can be received, held, carried and delivered, or full associated payments made and received, in each case without infringing any sanction, prohibition or restriction imposed by any state, country, supranational or international governmental organisation or other relevant authority, whether by reason of the nature of the Goods or the involvement of any party.

5.2 The Merchant shall comply with all applicable local, regulations and requirements (including any imposed at any time before or during the Carriage relating to anti-terrorism measures) of customs, port and other authorities and shall bear and pay all duties, taxes, fines, imposts, expenses and losses (including without prejudice to the generality of the foregoing, freight for any additional Carriage undertaken) incurred or suffered by reason thereof or by reason of any illegal, incorrect or insufficient marking, numbering or addressing of the Goods.

5.3 The Merchant shall be liable for the loss, damage, contamination, soiling, detention or damage of property (including Containers) of the Carrier or any Person (other than the Merchant) or Vessel caused by the Goods or the Merchant.

6. THE GOODS

6.1 Dangerous Goods

(a) No Goods which are or may become dangerous (whether or not so listed in codes), inflammable, damaging, injurious (including radioactive materials), noxious or which are or may become liable to damage any property or Person whatsoever shall be tendered to the Carrier for Carriage without:

(i) the Carrier's express consent in writing;

(ii) full information necessary for the Carrier to perform the obligations in connection with the Goods in accordance with all applicable laws, regulations or requirements for any combination of the foregoing), including information about the distinctiveness of the Goods, the appropriate manner and methods of stowing and transportation of the Goods; and

(iii) clear and/or other clearing in which the Goods are to be transported and for the Goods being distinctly marked on the outside so as to indicate the nature and character of any such Goods and so as to comply with all applicable laws, regulations and/or requirements.

(b) If any such Goods are delivered to the Carrier in breach of Clause 6.1(a), or if, at any time in the opinion of the Carrier, the Goods are, or are liable to become, of a dangerous, inflammable and/or damaging nature, or a hazard to life or property, they may at any place be unloaded, destroyed or rendered harmless, as circumstances may require, without compensation to the Merchant and without prejudice to the Carrier's rights to the Charges, and the Merchant shall be liable for all loss, damage, delay or expenses arising from the Carriage.

6.2 Temperature controlled cargo

(a) The Merchant undertakes not to tender for Carriage any Goods which require temperature control without previously giving written notice (and filling in the box on the front of this bill of lading if this has

(b) The Carrier shall not be liable for any loss of or damage to the Goods arising from defects, derangement, breakdown or stoppage of the temperature controlling machinery, plant, installation or any latent defect of the Container, provided that the Carrier shall before or at the beginning of the Carriage exercise due diligence to maintain the only agreed Container in an efficient state.

6.3 Inspection of Goods

The Carrier shall be entitled, but under no obligation, to open and/or stow any Container or package at any time and as it thinks fit the contents.

7. COLLECTION AND DELIVERY AT THE MERCHANT'S PREMISES

7.1 Where collection or delivery takes place at the Merchant's premises, the place of collection or delivery shall be the usual place of loading or unloading the Goods into or from the vehicle and:

(a) the Carrier of all not be under any obligation to provide any plant, power or labour which may be required for the loading or unloading at such premises, and they shall be the responsibility of the Merchant at its own risk and expense, and

(b) any assistance given by the Carrier additional to the foregoing is given entirely at the Merchant's risk to the advantage or loss of Goods or injury to Persons.

8. ISSUING OF BILLS AND WAYBILLS

8.1 This bill of lading shall be non-negotiable unless made out "to order".

8.2 This bill of lading shall be prima facie evidence only of the Carrier taking the Goods described in the bill of lading under its control, per-liked that, and only to the extent the Carrier has reasonable means of checking the Goods.

9. STOWAGE OF THE CONTAINERS

9.1 Goods, of any description (whether containerised or not) may be moved on or upon deck without notice to the Merchant, unless on the front of this bill of lading it is specifically stipulated that the Containers or Goods will be carried under deck, and any deck stowage shall not be a deviation of whatsoever nature or degree. If carried on deck, the Carrier shall not be required to note, mark or stamp on the bill of lading any statement of such on deck carriage. Subject to Clause 9.2, such Goods whether carried on deck or under deck shall participate in General Average and such Goods shall be deemed to be within the definition of Goods for the purposes of any Compulsory Legislation.

9.2 Goods which are stated on the front of this bill of lading to be carried on deck and which are actually carried on deck (and likewise, whether or not carried on deck), are carried without responsibility on the part of the Carrier for loss or damage of whatsoever nature arising during Carriage by sea or inland waterway whether caused by unseaworthiness of negligence or any other cause whatsoever. The Merchant shall indemnify the Carrier against all and any extra cost incurred for any reason whatsoever in connection with carriage of livestock.

10. METHODS AND ROUTE OF TRANSPORTATION

10.1 The Carrier may at its sole discretion and at any time and without notice to the Merchant:

(a) use any route whatsoever and any means of transport or storage whatsoever;

(b) load or carry the Goods on any Vessel whether named on the face hereof or not;

(c) transfer the Goods from one conveyance to another, including transshipping and/or substitute any mode of transport at any time;

(d) at any place unpack and remove Goods which have been stuffed in or on a Container and forward the same in any manner whatsoever;

(e) load or unload the Goods from any conveyance at any place (whether or not named on the face hereof);

(f) comply with any orders or recommendations given by any government or authority or any Person or body acting or purporting to act as or on behalf of such government or authority or having under the terms of the insurance on the conveyance employed by the Carrier the right to give orders or directions.

10.2 For War-time Carriage, the Carrier may sail with or without pilots, proceed, return or put to stay at any port or place whatsoever, once or more and in any order (whether towards or away from the port or place of discharge), proceed or any vessel can begin repair, adjust equipment, dry dock, tow or be towed, assist other vessels in any services during for the purpose of saving life or property or of landing ill or injured persons, and call for fuel at any port(s) or place(s).

10.3 Anything done in accordance with this Clause or any delay arising therefrom shall be deemed to be within the contract of Carriage and shall not be a deviation of whatsoever nature or degree.

10.4 **Hindrances or delay**

If at any time the Carriage is or is likely to be affected by any hindrance, risk, delay, difficulty or disadvantage of any kind (including the condition of the Goods and any of the Merchant or Sub-Contractors becoming insolvent), or if it appears at any time that the Goods, or any part of them, cannot safely or properly be carried, or carried further, either at all or without incurring any additional expense or asking measures in addition to the Container or Goods otherwise arising (whether or not the Carriage has commenced) the Carrier may without notice to the Merchant:

(a) treat the performance of the Carriage as terminated and place the Goods at the disposal and responsibility of the Merchant at any place or port; or

(b) without prejudice to the Carrier's rights to subsequently abandon the Carriage under Clause 10.4(a) above, continue the Carriage and (as the Merchant's agent only) take any measures and/or incur any reasonable additional expense to carry or continue the Carriage by rail,

In any event the Carrier shall be entitled to the full Charges on Goods received for Carriage and the Merchant shall pay any additional costs resulting from the above mentioned circumstances.

11. DELIVERY OF GOODS

11.1 The Goods shall be deemed delivered:

(a) as soon as they have (i) been unloaded from the Vessel at the port of discharge where the port of destination is the place of delivery, or (ii) arrived at the delivery place; or

(b) where the Carrier is required or permitted by law or custom to release the Goods to port or other authorities at that port or delivery place, as soon as the Goods have been released or are in the control (physical and/or legal) of the port or other authorities, or any location.

At such point the Carriage and the Carrier's responsibility for the Goods ends.

11.2 Any mention herein of parties to be notified of the arrival of the Goods is solely for information of the Carrier, and failure to give such notification shall not involve the Carrier in any liability nor relieve the Merchant of any obligation thereunder.

11.3 If the Merchant does not take delivery of the Goods or any part thereof at the time and place stated in Clause 11.1, the Carrier shall be entitled, without notice and without prejudice to any other rights that it may have against the Merchant, to remove from a Container the Goods, or that part thereof if Consolidated in or on a Container and to store the Goods or that part thereof at whose option, either on the open or under cover at the sole risk and expense of the Merchant and the costs of such storage (if paid or payable by the Carrier or any agent or Sub-Contractor of the Carrier) shall forthwith upon demand be paid by the Merchant to the Carrier. Such storage shall constitute due delivery hereunder and thereupon all liability whatsoever of the Carrier in respect of the Goods thereof shall cease.

11.4 After the Goods are discharged by the Carrier, if the Merchant fails to take delivery of the Goods during a reasonable time or whenever in the opinion of the Carrier the Goods are likely to deteriorate, decay, become worthless or incur charges whether for storage or otherwise in excess of their value, the Carrier may, at its discretion, without prejudice to any rights which he may have against the Merchant, without notice and without any responsibility whatsoever attaching to him, unstuff, sell, destroy or dispose of the Goods at the sole risk and expense of the Merchant, and apply any proceeds of sale in reduction of the sums due to the Carrier from the Merchant. The aforesaid unstuffing, sale, destruction or disposal of the Goods shall constitute due delivery hereunder and thereupon all liability whatsoever of the Carrier in respect of the Goods thereof shall cease.

12. RETURN OF CONTAINERS

12.1 If Containers supplied by or on behalf of the Carrier are uncleaned at the Merchant's premises, the Merchant is responsible for returning the Containers empty, with residues brushed and clean, value free and undamaged to the point or place designated by the Carrier, or his agents or agents, within the time prescribed by the Carrier. Should a Container not be returned within the time so prescribed, the Merchant shall be liable for any detention, loss or expenses (at set out in the agreement between the Carrier and the Merchant, if any, or where there is no such agreement, the detention, loss or expenses payable under the clause will be as charged to the Carrier by the relevant Sub-Contractor) which may arise from such non-return.

12.2 The Merchant shall be responsible for any loss of, damage to, contamination or soiling of any Container supplied by or on behalf of the Carrier.

13. CHARGES

13.1 The provisions of the Carrier's applicable tariff, if any, are incorporated herein. Particular attention is drawn to the provisions therein, if any, relating to free storage time and to Container and vehicle demurrage. Copies of such provisions are obtainable from the Carrier or his agents upon request or, where applicable, from a governmental body with whom the tariff has been filed. In the case of inconsistency between this bill of lading and the applicable tariff, this bill of lading shall prevail.

13.2 Charges shall be deemed fully earned upon receipt of the Goods by the Carrier and shall be paid and be non-refundable in any event.

13.3 The Merchant's attention is drawn to the stipulations concerning currency in which the Charges are to be paid, rate of exchange, devaluation and other contingencies relating to the Charges in the relevant tariff conditions. If no such stipulation as to devaluation exists or applicable and if the currency in which the Charges are quoted is devalued or revalued between the date of the Charges agreement and the date when the Charges are paid, then all Charges shall be automatically and immediately changed in proportion to the extent of the devaluation or revaluation of the said currency. Payment shall be made in the currency named in the bill of lading, or, at the option of the Carrier, in another currency specified by the Carrier.

13.4 The Charges have been calculated on the basis of particulars furnished by or on behalf of the Merchant. The Carrier shall be entitled to production of the commercial invoice for the Goods or true copy thereof and to inspect, re-weigh, re-measure and re-value the Goods and if the particulars are found by the Carrier to be incorrect, it is agreed that, without prejudice to the rights of the Carrier under Clause 5.3, the Merchant shall pay the Carrier the correct Charges (credit being given for the Charges charged) and the cost incurred by the Carrier in ascertaining the correct particulars.

13.5 All Charges shall be paid without any set-off, counterclaim, deduction or stay of execution.

13.6 Despite the acceptance by the Carrier of instructions to collect Charges or other expenses from any other Person in respect of the transport under this bill of lading, the Merchant shall remain responsible for such charges on receipt of evidence of demand and the absence of payment for whatever reason.

13.7 All dues, taxes and charges levied on the Goods and other expenses in connection therewith shall be paid by the Merchant.

13.8 The Merchant shall reimburse the Carrier for any costs for detention or delay or any other increase of costs of whatever nature caused by war, warlike operations, epidemics, natural, governmental direction or Acts of God.

14. LIEN

14.1 The Carrier shall have a general lien on the Goods and any documents relating thereto, funds held and any other goods in respect of which the Carrier is providing services to the Merchant (**Other Goods**) and any documents relating thereto for all sums whatsoever due at any time to the Carrier under this bill of lading, or otherwise, and for General Average contributions to whomsoever due.

14.2 The Carrier shall also have a general lien against the Merchant on the Goods and any documents relating thereto, funds held and Other Goods and any documents relating thereto for all sums due from the Merchant to the Carrier's Agents and/or any member of the Carrier Group under any other contract.

14.3 The Carrier may exercise his lien at any time and at any place in his sole discretion, whether the Carriage is completed or not, with or without further notice, in any event any lien shall (a) survive the delivery of the Goods and/or the Other Goods and (b) extend to cover the cost of enforcing its lien and recovering any sums due.

14.4 To enforce and satisfy the Carrier's lien, the Carrier shall have the right, at the Merchant's expense, to sell the aforementioned Goods, Other Goods and documents by public auction or private treaty, without notice to any Merchant and without any liability towards the Merchant.

15. CARRIER'S LIABILITY

15.1 US Carriage

(a) For US Carriage this bill of lading shall have effect subject to the provisions of COGSA and to the

(b) Where the Merchant requests the Carrier to procure Carriage by an inland carrier in the United States of America, such Carriage shall be procured by the Carrier as agent only and to the Merchant and such Carriage shall be subject to the inland carrier's own contractual conditions and shall, for any reason, the Carrier be denied the right to act as agent only at any time, any Liability for loss, damage or delay to the Goods shall be determined in accordance with Clause 15.2 below.

(c) Neither the Carrier nor the Vessel shall in any event ever become liable in an amount exceeding US$500 per package or customary freight unit. For limitation purposes under COGSA, it is agreed that the unloading of the word "package" shall be any palletised and/or unitised assemblage of cartons which has been palletised and/or unitised for the convenience of the Merchant, regardless of whether and pallet or unit is disclosed on the front hereof.

15.2 Non-US Carriage

(a) In the event of loss of or damage to the Goods, the following provisions shall apply in relation to (i) Port to Port Transport and (ii) Combined Transport, where it is known that the loss of or damage occurred during any element of the Combined Transport which involved Waterborne Carriage:

(i) where any Compulsory Legislation applies, the liability of the Carrier (whenever occurring) will be determined and limited in accordance with such Compulsory Legislation;

(ii) where no Compulsory Legislation applies, the liability of the Carrier (however occurring) will be determined and limited in accordance with the Hague-Visby Rules. Article 1 of the Hague (including Article 1 sub-b) the Carrier shall be under no liability whatsoever for loss or damage to the Goods (while in the actual or constructive possession before loading or after discharge, however caused. Notwithstanding the foregoing, in case and to the extent that any Compulsory Legislation provides to the contrary, the Carrier shall have the benefit of every right, defence, limitation and liberty in the Hague Rules, Hague-Visby Rules, or any other rules as applied by Clause 15.2(a)(i) during such additional compulsory period or responsibility, notwithstanding that the loss or damage did not occur at sea.

(b) In dealings to all Combined Transport (save for Combined Transport covered in Clause 15.2(a)) the Carrier shall not be liable to any Compulsory Legislation be relieved of any liability whatsoever for any loss of or damage to the Goods if, and to the extent that, such loss or damage is caused by:

(i) strike, lockout, stoppage or restraint of labour, the consequences of which the Carrier is unable to avoid by the exercise of diligence;

(ii) any cause or event which the Carrier is unable to avoid, and the consequences of which the Carrier is unable to prevent by the exercise of reasonable diligence.

(c) Compensation and limitation

(i) The Carrier's liability for any loss or damage to the Goods shall be limited to the lesser of:

(A) the FOB/FCA invoice value plus freight and insurance if paid, if there is no such invoice value, the value of the Goods shall be determined according to the value of the Goods at the place and time of delivery to the Merchant or the place and time when they should have been so delivered; and

(B) if any Compulsory Legislation applies the amount set out in such Compulsory Legislation; or

(C) in all other cases, US$2 per lb of gross weight of the Goods lost, damaged or in respect of which the claim arises.

15.3 Liability applicable to both US Carriage and Non-US Carriage

(a) Nothing in this bill of lading shall operate to limit or deprive the Carrier of any statutory protection, defence, exception or limitation of liability authorised by any applicable laws, statutes or regulations of any country the Carrier shall have the full benefit of the all laws, statutes or regulations as if it were the owner of any carrying Vessel.

(b) Ad Valorem

If the value of the Goods has been declared by the Merchant in writing before shipment and inserted on the front face hereof, and extra freight has been paid thereon and the Carrier has consented to such declared value, the amount of the declared value shall be substituted for the Liability limits set down in this bill of lading.

(c) Delay

Save as otherwise provided herein, the Carrier does not undertake that the Goods shall arrive at any place at any particular time and shall in no circumstances be liable for direct, indirect or consequential loss or damage caused by delay. Without prejudice to the foregoing, if the Carrier is found liable for delay, liability shall be limited to the Charges applicable to the relevant stage of the transport.

(d) General liability

Notwithstanding any other provisions of this bill of lading but subject to any Compulsory Legislation:

(i) the Carrier shall not be liable for any loss of profit, loss of sales, loss of business, loss of goodwill or depreciation (in each case whether direct or indirect) or for any indirect or consequential loss; and

(ii) the Carrier's maximum aggregate liability for all events which occur under the bill of lading (other than for loss of or damage to the Goods) shall be limited to an amount equal to the Charges payable to the Carrier under this bill of lading.

(e) Notice of Loss or Damage

The Carrier shall be deemed prima facie to have delivered the Goods as described in this bill of lading unless notice of loss of, or damage to, the Goods, indicating the general nature of such loss or damage, shall have been given in writing to the Carrier or to his representative at the place of delivery before or at the time of removal of the Goods into the custody of the Person entitled to delivery thereof under this bill of lading or, if the loss or damage is not apparent, within three consecutive days thereafter.

(f) Time-bar

Where Compulsory Legislation applies, the time limit for bringing claims will be as prescribed by the applicable rules.

(g) In all other cases, the Carrier shall be discharged of all liability whatsoever unless suit is brought and written notice thereof is given to the Carrier within nine months after the delivery of the Goods or the date when the Goods should have been delivered.

(h) The defences, limits and exclusion of liability provided for in this bill of lading shall apply in any action against the Carrier whether the action be founded in contract, bailment, tort, breach of express or implied warranty or otherwise.

(i) Save as set out in this bill of lading the Carrier shall not be liable for loss of or damage to any Goods howsoever arising (whether caused by negligence or otherwise).

15.4 The Merchant shall promptly indemnify the Carrier against all costs (including the costs of investigating and defending any claims), expenses, claims, losses, liabilities, orders, awards, fines, proceedings and judgments of whatever nature howsoever occurred, incurred or suffered by the Carrier, the Sub-Contractors or any member of the Carrier Group (and their respective employees, servants, agents, licensees or assignees) as a result of or in connection with any of the following:

(a) any breach by the Merchant of any of the warranties given or obligations undertaken by the Merchant under this bill of lading, including the provisions of Clauses 4, 5 or 6.2;

(b) the Carrier becoming liable to any third party (including to any authority or having legal jurisdiction over the Carriage and/or the Goods) and/or incurring additional costs by reason of the Carrier carrying out the Merchant's instructions;

(c) any cause arising from or with respect to the Goods for which the Carrier is not responsible for, including under Clauses 3.2 and 7.3.1;

(d) the Carrier not being liable in excess of its liability under the provisions of this bill of lading (regardless of whether such liability arises from, or in connection with a breach of contract, negligence or breach of duty by the Carrier, its agents, servants or the Sub-Contractor);

(e) delayed assessment or incomplete information including verified gross mass information provided by the Merchant or on which the Carrier relies.

16. BOTH-TO-BLAME COLLISION

16.1 If a Vessel on which the Goods are being carried collides with another ship as the result of (i) the negligence of that other ship, and (ii) any act, neglect or default of the master, mariner, pilot of the Vessel or other servant of the owner or operator of the Vessel in the navigation or management of the Vessel, and the Merchant receives payment for loss of or damage to the Goods from the other ship, and the other ship obtains from the Carrier (or the Sub-Contractors) a contribution towards the payment it made to the Merchant, then the Merchant will reimburse the Carrier in respect of that contribution and shall indemnify the Carrier for any other loss, liability or expenses incurred by the Carrier (or the Sub-Contractor) to the other ship whatsoever arising out of the latter ship's claim for contribution.

17. GENERAL AVERAGE

17.1 General Average shall be adjusted at any port or place at the Carrier's option and to be settled according to the York-Antwerp Rules 1994, (if) covering all Goods whether on deck or under deck. The New Jason clause as approved by BIMCO shall be considered as incorporated herein which is available on request.

17.2 Notwithstanding Clause 17.1, the Merchant shall indemnify the Carrier in respect of any claims of a General Average nature which may be made against him and shall provide such security as may be required by the Carrier in this connection.

17.3 Such security including a cash deposit as the Carrier may deem sufficient to cover the estimated contribution of the Goods and any salvage and special charges thereon shall, if required be established to the Carrier prior to delivery of the Goods.

17.4 The Carrier shall be under no obligation to take any steps whatsoever to collect security for General Average contributions due to the Merchant.

18. SUB-CONTRACTING AND INDEMNITIES

18.1 The Carrier shall be entitled to sub-contract on any terms whatsoever the whole or any part of the Carriage and the Merchant agrees to the extent that the Merchant is entitled to bring claims against Sub-Contractors that any Sub-Contractor can, at its option, apply its own terms of contract with the Carrier to defend claims brought by the Merchant.

18.2 The Merchant undertakes:

(a) that no claim or allegation shall be made against any Sub-Contractor whatsoever, whether directly or indirectly, which imposes or attempts to impose upon any Sub-Contractor any liability whatsoever in connection with the Goods or the Carriage of the Goods, whether or not arising in contract, tort, bailment, tort, negligence, breach of express or implied warranty or otherwise; and

(b) if any claim or allegation should nevertheless be made against a Sub-Contractor, to indemnify the Carrier against all consequences thereof.

18.3 Without prejudice to the other provisions in this Clause 18, every Sub-Contractor shall have the benefit of all terms, rights, defences, provisions, conditions, exceptions, limitations and liberties herein benefiting the Carrier, including Clause 21 (Jurisdiction and Law) hereof, as if this bill of lading (including Clause 21 hereof) were expressly for its benefit and in entering into this contract the Carrier, as the intent of these provisions, does so not only on its own behalf but also as agent or trustee for such Sub-Contractor and such Sub-Contractor shall to this extent be or be deemed to be parties to this contract.

19. VARIATION OF THE CONTRACT

19.1 No servant or agent of the Carrier shall have power to waive or vary any of the terms hereof unless such waiver or variation is in writing and is specifically authorised or ratified in writing by a director or officer of the Carrier who has the actual authority of the Carrier to waive or vary.

20. PARTIAL INVALIDITY

20.1 If any provision in this bill of lading is held to be invalid or unenforceable by any court, tribunal or regulatory or self-regulatory agency or body, such invalidity or unenforceability shall attach only to such provision. The validity of the remaining provisions shall not be affected thereby and this bill of lading contract shall be carried out as if such invalid or unenforceable provision were not contained herein.

21. JURISDICTION AND LAW

23.1 For US Carriage, this bill of lading is governed by United States law and the United States District Court for the Southern District of New York has exclusive jurisdiction to hear all disputes hereunder.

23.2 For Non-US Carriage, disputes arising under this bill of lading shall be determined by the courts of Hong Kong and in accordance with the laws of Hong Kong. No proceedings may be brought before other courts unless both parties expressly agree the choice of the other court or arbitration tribunal and the law to be then applicable.

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104879512840 Số tờ khai đầu tiên / 0487951284

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501

Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 01/08/2022 10:44:10 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 0100946471

Tên Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Seen

Mã bưu chính (+84)43

Địa chỉ Số 1, Phố Thanh Lâm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

Số điện thoại 0437659660

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên NORD GEAR PTE LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ 33 KIAN TECK DRIVE, JURONG SINGAPORE 628850

Mã nước SG

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 220622HAMSGNM00486

2

3

4

5

Số lượng 4 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 445 KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02CIRCI CCHQCK CANG SG KV I

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng DEHAM HAMBURG

Phương tiện vận chuyển 9999 SPIRIT OF CAPE TOWN V.019N

Ngày hàng đến 31/07/2022

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 9156182

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 14/04/2022

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - EUR -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 - 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	VND		4
2	V	Thuế GTGT	VND		4
3			VND		
4			VND		
5			VND		
6			VND		

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế EUR -

-

-

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 6 Tổng số dòng hàng của tờ khai 4

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104879512840** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 01/08/2022 10:44:10 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00019
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép 03/08/2022 14:26:53
Ngày hoàn thành kiểm tra 02/08/2022 12:46:27
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104879512840 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501
Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 01/08/2022 10:44:10 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 85015119 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Động cơ giảm tốc điện xoay chiều 3 pha đồng bộ liên trục, động cơ gắn liền với hộp số của hãng Nord, Model: SK43-80SP/4 TF, c/s: 0.55Kw, hàng mới 100%

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu
Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1) 1 PCE
Số lượng (2) 1 PCE
Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	**104879512840**	Số tờ khai đầu tiên		/	
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A12 3 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	8501
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI			Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	01/08/2022 10:44:10	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<02>

Mã số hàng hóa	85015119	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa	Động cơ giảm tốc điện xoay chiều 3 pha đồng bộ liền trục, động cơ gắn liền với hộp số của hãng Nord, Model: SK20F-80LP/4 TF RD, c/s: 0.75Kw, hàng mới 100%		

		Số lượng (1)	3 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (2)	3 PCE
Trị giá hóa đơn		Đơn giá hóa đơn	EUR PCE
Thuế nhập khẩu			
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - PCE
Thuế suất	A	Mã áp dụng thuế tuyệt đố	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 104879512840 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 01/08/2022 10:44:10 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>
Mã số hàng hóa 85015119 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Động cơ giảm tốc điện xoay chiều 3 pha đồng bộ liền trục, động cơ gắn liền với hộp số của hãng Nord, Model: SK5382VF IEC80 + SK01F-71LP/4 TF RD , c/s: 0.37Kw, hàng mới 100%

Số lượng (1) 1 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 1 PCE
Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn EUR PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - PCE
Thuế suất A Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	VB195
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **104879512840** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A12 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8501

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 01/08/2022 10:44:10 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa 85015119 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]

Mô tả hàng hóa Động cơ giảm tốc điện xoay chiều 3 pha đồng bộ liền trục, động cơ gắn liền với hộp số của hãng Nord, Model: SK20F-80LP/4 TF RD, c/s: 0.75Kw, hàng mới 100%

Số lượng (1) 2 PCE

Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 2 PCE

Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn EUR PCE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -

Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - PCE

Thuế suất A Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Số tiền thuế VND Nước xuất xứ DE - GERMANY - B01

Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB195
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	